

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

**KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2009**
**BUSINESS RESULTS
OF ALL ENTERPRISES OF VIETNAM IN 2009**

Tập 1

**KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2007, 2008, 2009
THEO PHÂN NGÀNH KINH TẾ VSIC 1993**

Volume 1

**BUSINESS RESULTS OF ALL ENTERPRISES OF VIETNAM IN 2007, 2008, 2009
BY OLD VIETNAMESE STANDARD INDUSTRIAL CLASSIFICATION - VSIC 1993**

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICS PUBLISHING HOUSE
HÀ NỘI - 2011

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2009

BUSINESS RESULTS OF ALL ENTERPRISES OF VIETNAM IN 2009

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. TRẦN HỮU THỰC

Biên tập: NGUYỄN THUYẾT HẰNG

Trình bày: THANH THỦY - BÙI DŨNG THẮNG

Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 473 714
Website: nxbthongke.com.vn
Email: nxbthongke-cbi@fpt.vn

In . cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: **16-2010/CXB/09.1-06/TK.**
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 6 năm 2010.

MỤC LỤC - CONTENT

	Trang <i>Page</i>
LỜI NÓI ĐẦU	8
FOREWORD	9
PHẦN I. NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH CHUNG	22
PART I. DEFINITION AND COMMON EXPLANATIONS	23
PHẦN II. MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH CHỦ YẾU VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP 2008	
PART II. SOME KEY COMMENTS ON BUSINESS RESULTS OF ENTERPRISE SURVEY IN 2008	41
PHẦN III. SỐ LIỆU DOANH NGHIỆP NĂM (2006 - 2008)	
PART III. THE DATA FOR THE NINE YEARS (2006 - 2008)	43
A. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CỦA DOANH NGHIỆP	
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ NGÀNH KINH TẾ	
A. PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES	
BY TYPE OF OWNERSHIP AND ACTIVITIES	45
1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh <i>Number of enterprises</i>	50
2. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12 <i>Number of enterprises by size of employees at 31/12</i>	69
3. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn <i>Number of enterprises by size of capital resources</i>	88
4. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ <i>Number of gain or loss enterprises</i>	107
5. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động <i>Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union</i>	126
6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp <i>Some main indicators of enterprises</i>	144

7. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp <i>Some indicators reflecting size and effect of enterprises</i>	164
8. Lao động trong các doanh nghiệp <i>Employment of enterprises</i>	172
9. Lao động và thu nhập của người lao động <i>Employment and compensation of employees</i>	182
10. Tài sản của các doanh nghiệp <i>Assets of enterprises</i>	192
11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp <i>Capital resources of enterprises</i>	198
12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp <i>Average capital of enterprises</i>	206
13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp <i>Tax and other contributions to the national budget by enterprises</i>	217
B. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ VÙNG LÃNH THỔ	
B. PRINCIPLE PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES BY REGIONS AND PROVINCES	219
1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh <i>Number of enterprises</i>	222
2. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12 <i>Number of enterprises by size of employees at 31/12</i>	234
3. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn <i>Number of enterprises by size of capital resources</i>	246
4. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ <i>Number of gain or loss enterprises</i>	259
5. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động <i>Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union</i>	272
6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp <i>Some main indicators of enterprises</i>	285
7. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp <i>Some indicators reflecting size and effect of enterprises</i>	298

8. Lao động trong các doanh nghiệp <i>Employment of enterprises</i>	302
9. Lao động và thu nhập của người lao động <i>Employment and compensation of employees</i>	308
10. Tài sản của các doanh nghiệp <i>Assets of enterprises</i>	311
11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp <i>Capital resources of enterprises</i>	315
12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp <i>Average capital of enterprises</i>	318
13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp <i>Tax and other contributions to the national budget by enterprises</i>	325
C. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CỦA MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ	
C. PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES BY ECONOMIC ACTIVITIES	326
1C. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp khai thác mỏ <i>Some indicators by labour size of enterprises having mining and quarrying activities</i>	328
1D. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp chế biến <i>Some indicators by labour size of enterprises having mining, quarrying, manufacturing</i>	330
1E. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Some indicators by labour size of enterprises having electricity, gas and water supply activities</i>	332
1F. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp xây dựng <i>Some indicators by labour size of enterprises having construction activities</i>	334
1G. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Some indicators by labour size of enterprises having wholesale and retail trade; repair of motor vehicles... activities</i>	336
1H. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp khách sạn và nhà hàng <i>Some indicators by labour size of enterprises having hotels and restaurants activities</i>	338
1I. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Some indicators by labour size of enterprises having transport, storage and communications activities</i>	340

1J. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp tài chính, tín dụng <i>Some indicators by labour size of enterprises having financial intermediation activities</i>	342
1K. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ <i>Some indicators by labour size of enterprises having science and technology activities</i>	344
1L. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Some indicators by labour size of enterprises having real estate, renting and business activities</i>	346
1N. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo <i>Some indicators by labour size of enterprises having education activities</i>	348
1O. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Some indicators by labour size of enterprises having health and social work activities</i>	350
1P. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động văn hóa và thể thao <i>Some indicators by labour size of enterprises having cultural and sport activities</i>	352
1T. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Some indicators by labour size of enterprises having other community, social and personal service activities</i>	
3A. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và lâm nghiệp <i>Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and forestry activities</i>	
3B. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản <i>Some main indicators of enterprises having fishing activities</i>	
3C. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai thác mỏ <i>Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities</i>	
3D. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế biến <i>Some main indicators of enterprises having manufacturing activities</i>	
3E. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water supply activities</i>	
3F. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng <i>Some main indicators of enterprises having construction activities</i>	
3G. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade; repair of motor vehicles... activities</i>	

- 3H. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và nhà hàng
Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant activities
- 3I. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc
Some main indicators of enterprises having transport, storage and communications
- 3J. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
Some main indicators of enterprises having financial, intermediation
- 3K. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ
Some indicators of enterprises having science and technology activities
- 3L. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
Some main indicators of enterprises having real estate, renting and business activities
- 3N. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
Some main indicators of enterprises having education activities
- 3O. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động cứu trợ xã hội
Some main indicators of enterprises having health and social work
- 3P. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa và thể thao
Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities
- 3T. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ cá nhân
Some main indicators of enterprises having other community, social and
- 3U. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê công việc gia đình
Some main indicators of enterprise having households with employed

FOREWORD

*In order to provide the general picture on results of annual enterprises to all institutions, researchers, other national and international users, The General Statistics Office publishes “**Business Results of all enterprises of Vietnam in 2009**”.*

Information in this publication is compiled in line with both classifications: (1) Old Vietnamese Standard Industrial Classification - VSIC 1993 and (2) New Vietnamese Standard Industrial Classification -VISIC2007.

The publication includes 2 volumes:

*- **Volume 1:** Business results of all enterprises of Vietnam in 2007, 2008, 2009 by old Vietnamese Standard Industrial Classification - VSIC 1993.*

*- **Volume 2:** Business results of all enterprises of Vietnam in 2007, 2008, 2009 by new Vietnamese Standard Industrial Classification -VSIC 2007.*

The General Statistics Office is looking forward to receiving recommendations, suggestions from national and international organizations, and individuals on the use and exploitation of the annual enterprise database for the research and development of enterprises in Vietnam. The recommendations and data demand should be kindly sent to following address:

Department of Industrial Statistics, The General Statistics Office, Ministry of Planning and Investment, No. 6B Hoang Dieu Street, Hanoi, Vietnam, Tel: 04-8463475, Email: Congnghiep@gso.gov.vn.

Thank you very much !

GENERAL STATISTICS OFFICE

LỜI NÓI ĐẦU

*Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan Đảng và Nhà nước, các nhà nghiên cứu, người dùng tin trong nước và quốc tế về thực trạng và kết quả sản xuất kinh doanh của toàn bộ khu vực doanh nghiệp Việt Nam hàng năm, Tổng cục Thống kê biên soạn ấn phẩm **"Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam năm 2009"**.*

Những thông tin trong ấn phẩm xuất bản năm nay được tổng hợp và công bố theo hai phân ngành kinh tế: (1) Phân ngành kinh tế Việt Nam cũ - VSIC 1993 và (2) Phân ngành kinh tế Việt Nam mới - VSIC 2007.

Nội dung ấn phẩm gồm 2 tập:

Tập 1: *"Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009" theo phân ngành kinh tế VSIC 1993.*

Tập 2: *"Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009" theo phân ngành kinh tế VSIC 2007.*

Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, cá nhân trong và ngoài nước trong việc sử dụng và khai thác thông tin, cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp hàng năm phục vụ cho mục đích nghiên cứu và phát triển doanh nghiệp Việt Nam. Các ý kiến đóng góp và nhu cầu khai thác số liệu về doanh nghiệp xin gửi về địa chỉ:

Vụ Thống kê Công nghiệp, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội. Điện thoại: 04.38463475, Email: Congnghiep@gso.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn !

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PART I

SOME KEY COMMENTS ON BUSINESS RESULTS OF ALL ENTERPRISES IN 2009

Enterprises are currently sharing over 60% of the GDP in Viet Nam. They are so important that they decide the economic growth rate of the country. In the past 10 years, they have grown and developed considerably, which plays an important role to bring our country to the top countries with rapid economic growth in the region and in the world.

The Enterprise Law in 1999 and the new Enterprise Law 2005 were approved by the National Assembly. They were attached with different Circulars, Decrees by the Government and Ministry of Planning and Investment to instruct the implementation of the Enterprise Law. This has created a good legal environment for enterprises of all economic sectors to develop rapidly.

In 2010, the World Bank (WB) and International Financial Company (IFC) ranked Viet Nam at position 78 among 183 countries, 10 steps forward as compared to 2009 and ranked at position 4 among the top 10 economies with good business environment reforms.

The Government macro policies have strong impacts, which pave the way for the enterprises in Viet Nam to grow fast in the past 10 years. This is reflected through following key statistics.

Comparing 2009 against 2000, the number of active enterprises increased about sixfold, the number of employees working in enterprises increased by 2.5 times, which reached 9 million people in 2009. The business capital was 8,774 thousand billion VND, increased eightfold as compared to 2000. The turnover was 5,960 thousand billion VND, equal to 7.4 times of that in 2000. The profit was 343 thousand billion VND, 8.3 times higher than that in 2000. The contribution to the state budget was 359 thousand billion VND, 6 times as much as that in 2000.

1. THE DEVELOPMENT OF ENTERPRISES BY OWNERSHIP

Non-state owned enterprises grew fastest regarding both quantity and size

Up to 1st January 2010, the number of non-state owned active enterprises was 238,932, accounting for 96% of total enterprises, 6.8 higher than that in 2000. That means the average annual growth rate was 23.8%, equivalent to an increase of 23,000 enterprises every year.

Non-state owned enterprises provided 5.27 million workers with regular work, accounting for 59% of the number of jobs in all enterprises. On average, the employment increased by 19.7% every year, equivalent to an increase of 470,000 employees. They also attracted a relative large amount of investment, with 47.7% total capital of all enterprises and generated 56.3% total turnover of all enterprises in 2009.

Regarding business productivity, this sector had a major share in total number of enterprises, employment, capital and turnover; but the before-tax profit and budget contribution in 2009 were of low shares among the total enterprises, with only 24.4% and 30.9% respectively. This is unequivalent to the number of enterprises and the size of investment.

During 2000-2009, non-state owned enterprises mainly quantitatively developed, which contributed to creating a large amount of jobs, played an important role in poverty reduction, and social security of the country. However, the business results show that most non-state owned enterprises were micro, small or medium enterprises with small scale business and low productivity.

In general, business efficiency of non-state owned enterprises was much lower than that of the rest: State owned enterprises and foreign invested enterprises. In 2009 the ratio of profit/capital of non-state owned enterprises was only 1.9%, the ratio of profit/turnover was only 2.3%, when the figures of State owned enterprises were 3.7% and 8.1% respectively, and those of foreign invested enterprises were highest with 9.1% and 11.0% respectively. The economic computing capacity of non-state owned enterprises was much lower than the two other sectors. This should be concerned by managers and policy makers.

The ratio of profit/capital and Profit/ turnover of enterprises

Unit: %

	2007		2008		2009	
	Profit/ capital	Profit/ turnover	Profit/ capital	Profit/ turnover	Profit/ capital	Profit/ turnover
Total enterprises	4.9	6.7	3.6	4.4	3.6	5.4
State owned	4.3	8.2	3.5	6.3	3.7	8.1
Non-state owned	2.6	2.8	1.3	1.2	1.9	2.3
Foreign invested	11.7	13.1	9.7	10.6	9.1	11.0

Regarding employment size, non-state owned enterprises of micro or small size were popular, accounting for 97%. The share of medium enterprises was 1.6% and the share of large enterprises was 1.5%. The figures for State owned enterprises were 39.6%; 16.9% and 43.5%, and for foreign invested enterprises were: 69.3%; 8.9% and 21.8% respectively.

In 2009, on average, each company had 36 employees, 35.3 billion of capital, generated 23.9 billion of turnover. Among the three types of ownerships, the size of non-state owned enterprises was small and significantly differed from the two other sectors. The average employment was 22 people, capital: 17.5 billion VND and turnover: 14 billion. The average size of State-owned enterprises was largest with 516 employees, 973 billion VND of capital and 446 billion VND of turnover. The foreign invested sector followed state owned sector with average of 293 employees, 204 billion VND of capital and 169 billion VND of turnover.

Foreign invested enterprises experienced the highest business efficiency of the three sectors

Up to 1st January 2010, the total number of active foreign invested enterprises was 6,546, only accounted for 2.6% of total enterprises, 4.3 times higher than that in 2000. It increased by 17.6% on average every year.

Despite the fact that FDI sector had a small number of enterprises, it had 1.92 million employees, accounted for 21.5% total number of employees in all enterprises, 4.7 times higher than that in 2000, on average, it recruited 21.5% more employees every year.

In 2009, while the investment only accounted for 18.8%, turnover only accounted for 23.8% as compared to total enterprises, foreign invested sector showed that it was the most productive sector with before-tax profit of 120.9 thousand billion, accounted for 37.7% and contributed to the state budget with 31.8% as compared to all enterprises. In comparison with 2000, profit of this sector was 5.6 times higher and state budget contribution was 4.8 times increased in 2009.

However, Foreign invested sector had the largest ratio of loss-making enterprises among the three sector. 30% of Foreign invested companies suffered from losses in all industries and this situation lasted for many years. Three industries have more than 50% of loss-making companies: Clothes producing, telecommunication and construction. Differing from State owned enterprises and non-state owned enterprises, sometimes their losses were because of price converting but weak business capacity. This has been concerned by managers and policy makers, but no appropriate management approaches have been found.

This is also a sector with the best business efficiency among the three sectors with the profit/capital in 2009 was 9.1% and the profit/turnover was 11%.

The size of state-owned enterprises was being narrowed according to the equitization and rearrangement policy by the Government to be suitable with the market economy and to be more effective

Up to 1st January 2010, the number of active state owned enterprises was only 3,364, making the lowest share among the three sector (1.4%), and equal to 58.5% of the number of the enterprises in 2000.

This sector had about 1.74 million employees as measures as at 1st January 2010, accounting for 19.5% of employment of all enterprises (the rate in 2000 was 59%).

Up to 1st January, the number of state 100% owned enterprises was 1,471. They included 392 one-member limited liability companies, 38 state run farms and afforestation yards, 214 agriculture/ forestry companies and 827 companies of other types. These companies were operating in almost all industries, and areas,

mainly focusing on 12 economic groups and 85 state owned corporations, of which 90 state owned groups and corporations had changed to head-and-branch company model. These companies mainly operated in state monopoly areas, public interest, security, national defense, farms or afforestation yards, industries to ensure macro balance or to provide necessary services to the society and the economy. They significantly contributed to building infrastructure, the economy, the society, key projects of the country, price stabilization, preventing inflation and economic recession. The method to arrange, and reform State-owned enterprises is implemented with principles: State owned enterprises must be medium and large enterprises focusing on key branches and areas, making an according share of key products and services, particularly in rural, mountainous and remote areas; the most common model would be equitized companies.

The process of arrangement, and reform of state owned enterprises have been implemented since 2001 and was speeded up by the central resolution 3 and 9 (term IX) according to planned steps.

The plan to rearrange state owned enterprises in 2010 was approved by the Government including: 1,117 enterprises, 901 of them then changed to on-member limited liability companies (accounting for 81%), 148 enterprises were equitized (accounting for more than 13%), and other type (more than 6%).

The process to arrange, restructure and develop state owned enterprises is done in some key ways: merging, equitizing, entrusting, selling, paying a flat rate for business, for rent, changing to non-profit organizations, or changing to one-member limited liability companies. Among these ways, equitizing would be the key method. Ineffective or unnecessary enterprises would be dissolved, or file for bankruptcy. The enterprise rearrangement shows that:

- Among the above ways, the most important and effective one is equitizing.
- There was a considerable decrease of small enterprises which suffered from losses, and the number of enterprises doing business out of state own areas need to hold 100%.
- Most state owned enterprises were medium or large, technology capacity was at the middle-advanced level; the more and more staff was being strengthened and trained with subject matters.

- Owned capital was mainly added from after-tax profit, reassessing asset and surplus from equitizing.

- Head-and-branch company model has made enterprises more active in producing, and doing business. There was economic and legal basis for them to reform the administrative relationship between economic groups/ corporation with members to investment relationship to improve the productivity of enterprises.

- Some strong state owned enterprises, which were operating in areas with good conditions, power and development opportunities to compete and to integrate in the international economy, have been rearranged into 12 state owned groups. They did business in many areas, which area the cornerstones of the economy, with the participation of different economic sectors. They were of large size, high technology and the management is reformed to be modern.

- State owned economic groups, corporations, and companies had basically gathered resources to affect the key industries and areas of the economy. There was an increase of production capacity, efficiency, and competition ability in these groups. They played a key role in the economy and basically met the essential needs of national defense, security and created a large number of public interest products and services. They were an important tool for the Government to regulate the macro-economy. This was proved during the global economic crisis in 2009, when many countries in the region and in the world considerably suffered from the crisis, slowly recovered, and experienced slow growth rate, Viet Nam was impacted less, then quickly recovered and grew.

Some key limitations and shortcomings of enterprise arrangement and reforms in the past years:

Although this process had certain achievements, it revealed some shortcomings as following:

- Many State owned enterprises were operating in industries and areas where the state did not need to hold 100% of the capital. Some could have low effectiveness, or suffer from long-term losses, low or middle-level technology capacity, low labour productivity, and slow reforms of management organization.

- Some state owned enterprises wasted, or lost resources, particularly those in mining, manufacturing, exporting natural

resources, and basic construction investment. Beside low labour productivity, the waste and the losses increased the cost of one unit of product or service. Low effectiveness raised negative public opinion, which negatively affected the prestige of state owned enterprise sector.

- In general, there was a slow process of arranging of state owned enterprises, particularly equitizing the ones that the state did not need to hold 100% charter capital. Some corporations and groups invested in different areas from which registered. Some of them suffered from long-term losses or low efficiency, but it took a long time to have the solutions.

Some solutions to rearrange and reform state owned enterprises:

- Continue to institutionalize, adjust, and add legal mechanisms and policies comprehensively so that state owned enterprises could operate in the same legal environment, equally compete with enterprises of other sectors; continue to speed up the equitization of state owned enterprises operating in branches where the state does not need to hold.

- Comprehensively assessing the efficiency of state owned economic groups, and corporations; finalizing the capital and asset reassessment of state owned groups and corporations; there should be a mechanism for cooperation between state owned groups and corporations with enterprises in other sectors in implementing major projects.

- Continue to improve the mechanism of internal management organization. Identifying necessary industries and areas for activities of state owned economic groups, and corporations. Make plans to implement economic group model more effectively in the next 5 years or 10 years.

- Improve appropriate regulations and approaches to effectively equitize state owned economic groups, and corporations, in order to attract national and international strategic share holders, who have management experience and financial capacity to participate in administration of joint-stock companies.

2. THE DEVELOPMENT OF ENTERPRISES BY ECONOMIC BRANCH

Enterprises in branch I - agriculture, forestry and fishery: they are too small, not in accordance with the economic development

As measured as at 1st January 2010, total number of enterprises operating in agriculture, forestry and fishery was 8,850 (including cooperatives in this sector), accounting for 3.6% of total enterprises. However, this sector only had 4.2% of the total employment, 1% business capital, 1.6 fixed asset value, 0.8% turnover, 1.9% profit and 0.5% state budget contribution.

The size of enterprises doing business in this sector, where most of the population work, was very small. This means most Vietnamese farmers were own-account workers, but they did not work as wage workers in enterprises or farms. At the same time, enterprises based in rural areas only accounted for under 30%, while rural land is much larger than urban areas, where the enterprise density was high (over 70%). Urban areas are becoming much narrower, which greatly impacts people lives and causes environmental pollution.

The development potential of agriculture, forestry and fishery in our country is still great. Rural areas have many advantages to develop different types of enterprises. However, the enterprises are tiny, not in accordance with the existing potential. This requires managers to plan sound policies soon to encourage investment to develop different types of enterprises in this sector.

Enterprises in branch II - industry and construction: largest size regarding employment, profit and state budget contribution

As at 1st January 2010, total number of active enterprises in this sector was 84,695, accounting for 34% of total number of enterprises, 5.7 times as many as that in 2000. On average, this number increased by 21.2% every year.

As at 1st January, 2010, this sector had about 6 million workers, accounting for 65.8% of employment in all enterprises, 2.5 times more than that in 2000. On average, that number increased by 10.7% every year, equal to 400 thousand employees/ years.

The total capital of was 3,051 thousand billion VND, 8.2 times higher than that in 2000. On average, business capital increased by 26.3% every year, equal to 329 thousand billion VND.

In 2009, the turnover of this sector was 2,670 thousand billion VND, accounting for 44.8% total turnover of all enterprises, 7.7 times higher than that in 2000, increased by 25.4% annually. Total profit of this sector in 2009 was highest with 55.7% total profit of all enterprises, 6.2 times higher than that in 2000, averagely increased by 22.5% every year. This sector contributed 186.8 thousand billion VND to state budget, making up the largest share with 51.9% of the contribution from all enterprises, 5.4 times higher than that in 2000. The contribution increased by 20.7% every year on average.

Enterprises in branch III - trade, and services: largest number of enterprises, capital and ranked second regarding business outputs.

As at 1st January 2010, total number of enterprises doing business in this sector was highest with 155.3 thousand enterprises, accounting for 62.4% total number of enterprises, 6.5 times higher than that in 2000, increased by 23.1% every year on average.

As measured at 1st January 2010, this sector had 2.7 million employees, making up 30% of employment of all enterprises, threefold higher than that in 2000, increased by 12.7% every year on average.

Total capital of this sector as at 1st January 2010 was 5,645 thousand billion VND, 8.6 times higher than that in 2000. On average, business capital increased by 27% every year, equal to 555 thousand billion VND.

In 2009, the turnover of this sector was highest with 3,242 thousand billion VND, accounting for 53.6% of total turnover of all enterprises, 7.4 times higher than that in 2000, increased by 22.9% annually. Total profit of this sector in 2009 accounted for 42.5% of total profit of all enterprises, 15.5 times higher than that in 2000. In 2009, this sector contributed 148.2 thousand billion VND to state budget, making 42.5% of the contribution from all enterprises, eightfold as compared to 2000.

3. THE DEVELOPMENT OF ENTERPRISES BY ECONOMIC REGION

The Southeast was the region with the largest size of enterprises and highest business outcome in the country.

As at 1st January 2010, total number of enterprises doing business in this region was 97,253 enterprises, accounting for 39.1% total number of enterprises, about 8 times higher than that in 2000, increased by 25.1% every year, equal to 9,440 enterprises, on average.

In 2009, this region had 37.4% of the employment, 39.1% of the capital, 46.7% of the turnover, 50% of the profit and 51% of the state budget contribution compared to the total figures of all enterprises.

Ho Chi Minh City had the greatest business size and output in the Southeast region and the country. As at 1st January 2010, total number of enterprises doing business in this city was 78,022 enterprises, accounting for 31.4% total number of enterprises in the country. This city also had the largest share in key indicators of enterprises such as: 21.3% of the employment, 29% of the capital, 31.9% of the turnover, 20.8% of the profit and 22.3% of the contribution to the state budget.

Ranking 2nd and 3rd in the Southeast regions were two provinces with similar size: Dong Nai and Binh Duong with ratio in 2009 compared to the whole country as following:

Dong Nai: 2.8% of the total number of enterprises; 5.8% of the employment, 3.0% of the capital, 5.5% of the turnover, 5.9% of the profit and 3.3% of the state budget contribution.

Binh Duong: 2.6% of the total number of enterprises; 7.6% of the employment, 3.1% of the capital, 4.9% of the turnover, 3.9% of the profit and 4.3% of the state budget contribution.

Red River Delta ranked second regarding the business size and output.

As at 1st January 2010, total number of enterprises doing business in this region was 72,676 enterprises, accounting for 29.2% total number of enterprises, about 7.8 times higher than that in 2000, increased by 26.4% every year, equal to more than 7,000 enterprises every year, on average.

In 2009, this region had 29.9% of the employment, 29.7% of the capital, 28.3% of the turnover, 28.6% of the profit and 30.8% of the state budget contribution compared to the total figures of all enterprises.

Ha Noi (including Ha Noi and Ha Tay after merging) had the second greatest business size and output in the country, following Ho Chi Minh City. As at 1st January 2010, total number of enterprises doing business in this city was 48,455 enterprises, accounting for 19.5% total number of enterprises in the country. This city also had the second largest share in key indicators of enterprises in 2009 such as: 15.5% of the employment, 22.8% of the capital, 18.7% of the turnover, 22.3% of the profit and 23.9% of the contribution to the state budget.

4. SOME GENRAL COMMENTS ON THE DEVELOPMENT OF ENTERPRISES IN THE PAST 10 YEARS

- Contributing over 60% to the GDP, enterprises are the key factor to decide the growth rate and economic structure shifting in Vietnam. On average, Viet Nam economy growth rate in the past 10 years (2000-2010) was 7.26%/year. Viet Nam is considered as one of the economies growing fast and stable in the region and in the world. The economic structure changed positively in the past 10 years. GDP share of branch I: agriculture, forestry and fishery: decreased, from 24.53% in 2000 to 20.58% in 2010. Branch II: Industry and construction: increased from 36.76% in 2000 to 41.09% in 2010. Branch III: services slightly fell 38.74% in 2000 to 38.33 in 2010. Thus, in general, the economic structure is shifting oriented by industrialism, industry and construction have been becoming the leading of the economic growth rate.

- Fast and stable development of Viet Nam in the past many years. The first one was the Enterprise Law 1999 and the new Enterprise Law 2005, which were approved by the National Assembly. They were attached with different Circulars, Decrees of the Government and Ministry of Planning and Investment to instruct the implementation of the Enterprise Law. This has created good legal environment for enterprises of all economic sectors to develop rapidly. Recognizing this, in 2010, the World Bank (WB) and International Financial Company (IFC) ranked Viet Nam at position 78 among 183 countries, 10 steps forward as compared to 2009 and ranked at position 4 in the top 10 economies with convenient business environment reforms.

- Vietnamese enterprises developed fast in the past years, but most of them was small or medium enterprises, particularly non-state owned enterprises.

Criteria to rank small and medium enterprises according to Decree No. 56/2009/NĐ-CP dated 30 June 2009 by the Government:

Region \ Size	Micro enterprises	Small enterprises		Medium enterprises		Large enterprises	
	Employment	Capital	Employment	Capital	Employment	Capital	Employment
I. Agriculture, forestry and fishery (A)	≤10	≤ 20 billion	Over 10 to 200	Over 20 to 100 billion	Over 200 to 300	Over 100 billion	Over 300
II. Industry and construction (B-F)	≤10	≤ 20 billion	Over 10 to 200	Over 20 to 100 billion	Over 200 to 300	Over 100 billion	Over 300
III. Trade and services (G-U)	≤10	≤ 10 billion	Over 10 To 50	Over 10 to 50 billion	Over 50 to 100	Over 50 billion	Over 100

According to the above criteria, the ratio of enterprises by size on January 1st 2010 is as following:

Ratio of enterprises by employment as at 1st January 2010

Unit: %

	Micro enterprises	Small enterprises	Medium enterprises	Large enterprises
Total	65.4	30.0	2.0	2.6
<i>By types of ownership:</i>				
1. State owned enterprises	2.1	37.5	16.9	43.5
2. Non state owned enterprises	67.7	29.3	1.6	1.5
3. Foreign invested enterprises	16.1	53.2	8.9	21.8
<i>By economic branch:</i>				
1. Agriculture, forestry and fishery	41.9	56.0	0.5	1.6
2. Industry and construction	49.0	45.0	2.0	4.0
3. Trade and services	75.7	20.3	2.1	1.9

Regarding the employment, as at 1st January 2010, micro and small enterprises accounted for 95.4% (micro enterprises accounted for 65.4% and small enterprises: 30.0%), while the number of medium enterprises only accounted for 2.0% and large enterprises only accounted for 2.6%.

Among the three types of enterprises, non-state owned had the largest share of micro and small enterprises with 97%, while the number of large enterprises in this sector only made up 1.5%.

State owned enterprises had the largest share of large enterprises with 43.5%, micro and small enterprises only occupied 39.6%.

In the three economic branches, the service sector had the greatest share of micro enterprises with 96%, while the industry and construction sector had the largest share of large enterprises with 4%.

**The ratio of enterprises by capital size as at 1st January 2010
by type of ownership and by industry**

	<i>Unit: %</i>		
	Small enterprises	Medium enterprises	Large enterprises
Total	82.2	13.7	4.0
<i>By type:</i>			
1. State owned enterprises	20.3	32.2	47.6
2. Non state owned enterprises	84.3	12.9	2.8
3. Foreign invested enterprises	40.4	33.2	26.5
<i>By industry:</i>			
1. Agriculture, forestry and fishery	95.1	3.2	1.7
2. Industry and construction	83.3	11.6	4.6
3. Trade and services	80.7	15.5	3.8

Among the three types of enterprises, non-state owned had the largest share of small and medium enterprises with 97.2%, while the number of large enterprises in this sector only made up 2.8%.

State owned enterprises had the largest share of large enterprises among the three types with 47.6%, followed by Foreign invested enterprises with 26.5%

Enterprises in agriculture, forestry and fishery sector had the highest proportion of small and medium enterprises with 98.3%, while large enterprises only occupied 11.7% in this sector.

Industry and construction sector had the largest share of large enterprises among 3 sectors with 4.6%, followed by Trade and service sector with 3.8%.

- State owned enterprises have been arranged, reformed and develop in a more positive and effective direction, mainly by equitization. The number of state owned enterprises decreased significantly according to the Government policy, which basically met the requirement of socialism-oriented market economy. Economic state owned groups, corporations and companies have gathered resources to impact key industries and areas of the economy, and are important instrument for the government to regulate at macro level. However, the progress of reforming state owned enterprises is still slow, it needs to be more quickly and drastic in the coming years.

- Non-state enterprises sector was noted to develop fastest regarding number of enterprises and investment in the past 10 years. They contributed to economic growth of the country, created a large amount of jobs, and shifted the structure positively. However, most non state owned enterprises are micro small enterprises, with low business efficiency, low technology capacity and low competitiveness. The rate of non state owned enterprises making losses is high the business efficiency is low in general.

PHẦN I

**MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH CƠ BẢN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TOÀN BỘ
DOANH NGHIỆP NĂM 2009**

Khu vực doanh nghiệp hiện đóng góp trên 60% GDP, là khu vực quan trọng quyết định tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đất nước. 10 năm qua, doanh nghiệp đã có sự tăng trưởng và phát triển vượt bậc, góp phần quan trọng đưa nước ta vào top các quốc gia có nền kinh tế tăng trưởng nhanh trong khu vực và quốc tế.

Luật Doanh nghiệp năm 1999 và Luật Doanh nghiệp mới năm 2005 được Quốc hội ban hành kèm theo các Thông tư, Nghị định của Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp 10 năm qua đã thực sự tạo môi trường pháp lý thông thoáng, thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển.

Năm 2010, Ngân hàng Thế giới (WB) và Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) đã xếp Việt Nam hạng 78/183 nước, tiến bộ 10 bậc so với năm 2009 và đứng thứ 4 trong top 10 nền kinh tế có mức độ cải cách thuận lợi về môi trường kinh doanh.

Các chính sách vĩ mô của Nhà nước đã tác động mạnh mẽ, tạo đà thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam tăng trưởng nhanh 10 năm qua thể hiện qua các số liệu thống kê cơ bản sau đây.

So sánh năm 2009 với năm 2000, số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động gấp gần 6 lần, số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp đạt 9 triệu người, gấp 2,5 lần; vốn sản xuất kinh doanh đạt 8.774 nghìn tỷ đồng, gấp 8 lần; doanh thu đạt 5.960 nghìn tỷ đồng, gấp 7,4 lần; lợi nhuận đạt 343 nghìn tỷ đồng, gấp 8,3 lần và đóng góp cho ngân sách nhà nước đạt 359 nghìn tỷ đồng, gấp gần 6 lần.

1. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP THEO CÁC LOẠI HÌNH

Doanh nghiệp ngoài nhà nước là khu vực có sự phát triển nhanh nhất về số lượng và quy mô

Tính đến thời điểm 01/01/2010, số doanh nghiệp ngoài nhà nước thực tế đang hoạt động là 238.932 doanh nghiệp, chiếm 96% tổng số doanh nghiệp, gấp 6,8 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 23,8%, tương đương trên 23 nghìn DN.

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước hiện giải quyết cho 5,27 triệu lao động có việc làm thường xuyên, chiếm 59% tổng số việc làm của khu vực doanh nghiệp, bình quân mỗi năm tăng thêm 19,7%, tương đương với tăng thêm 470 nghìn lao động; thu hút vốn đầu tư chiếm tới 47,7% tổng vốn của khu vực doanh nghiệp và tạo ra 56,3% tổng doanh thu năm 2009 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp.

Xét về hiệu quả kinh doanh, tuy khu vực này chiếm tỷ trọng chi phối về số doanh nghiệp, lao động, vốn kinh doanh và doanh thu nhưng các chỉ tiêu về lợi nhuận trước thuế và đóng góp cho ngân sách nhà nước năm 2009 lại có tỷ trọng thấp, chỉ với 24,4% và 30,9% trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, chưa tương xứng với qui mô về số lượng doanh nghiệp và qui mô vốn đầu tư.

Giai đoạn 2000-2009, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chủ yếu phát triển nhanh về chiều rộng, giải quyết được nhiều việc làm, góp phần quan trọng vào việc xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội cho đất nước. Tuy nhiên, quy mô của các doanh nghiệp ngoài nhà nước là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, kinh doanh còn nhỏ lẻ, hiệu quả còn thấp.

Nhìn chung, hiệu quả kinh doanh của khu vực DN ngoài nhà nước đạt thấp hơn nhiều so với hai khu vực còn lại là DNNN và DN có vốn đầu tư nước ngoài (DN FDI). Năm 2009 tỷ suất lợi nhuận trên vốn của khu vực ngoài nhà nước chỉ đạt 1,9%, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu chỉ đạt 2,3%, trong khi tỷ lệ tương ứng của DNNN là 3,7% và 8,1%, khu vực FDI đạt cao nhất với 9,1% và 11,0%. Công tác hạch toán kinh tế của các DN ngoài nhà nước nhìn chung có trình độ thấp hơn nhiều so với hai khu vực kinh tế còn lại, đây cũng là vấn đề mà các nhà quản lý, hoạch định chính sách cần quan tâm.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn và trên doanh thu của doanh nghiệp

Đơn vị: %

	2007		2008		2009	
	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu
Chung toàn bộ DN	4,9	6,7	3,6	4,4	3,6	5,4
DNNN	4,3	8,2	3,5	6,3	3,7	8,1
DN ngoài NN	2,6	2,8	1,3	1,2	1,9	2,3
DN FDI	11,7	13,1	9,7	10,6	9,1	11,0

Theo quy mô lao động, số lượng các doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô nhỏ và siêu nhỏ hiện nay là phổ biến, chiếm tới 97%, tỷ lệ DN vừa là 1,6% và tỷ lệ các DN lớn là 1,5%. Trong khi tỷ lệ tương ứng của DNNN là: 39,6%; 16,9% và 43,5%, tỷ lệ tương ứng của các DN FDI là: 69,3%; 8,9% và 21,8%.

Năm 2009 bình quân chung một doanh nghiệp có qui mô 36 lao động, 35,3 tỷ đồng vốn, tạo ra 23,9 tỷ đồng doanh thu. Trong 3 khu vực kinh tế, khu vực DN ngoài nhà nước có qui mô thấp và quá chênh lệch so với 2 khu vực còn lại, chỉ với 22 lao động, 17,5 tỷ đồng vốn và 14 tỷ đồng doanh thu. Trong khi khu vực DNNN đạt cao nhất về qui mô với các chỉ số bình quân tương ứng là 516 lao động, 973 tỷ đồng vốn và 446 tỷ đồng doanh thu. Khu vực doanh nghiệp FDI xếp thứ 2 sau khu vực DNNN với các chỉ số bình quân tương ứng là 293 lao động, 204 tỷ đồng vốn và 169 tỷ đồng doanh thu.

Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 01/01/2010, số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động là 6.546 doanh nghiệp, chiếm 2,6% tổng số doanh nghiệp, gấp 4,3 lần số doanh nghiệp năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 17,6% số doanh nghiệp.

Khu vực doanh nghiệp FDI tuy số lượng doanh nghiệp ít nhưng thu hút được 1,92 triệu lao động, chiếm 21,5% tổng số lao động toàn doanh nghiệp, gấp 4,7 lần năm 2000, bình quân mỗi năm thu hút thêm 21,5% lao động.

Năm 2009, mặc dù vốn đầu tư chỉ chiếm 18,8%, doanh thu chỉ chiếm 23,8% so với toàn bộ doanh nghiệp, nhưng khu vực FDI lại thể hiện là khu vực đạt hiệu quả kinh doanh cao với lợi nhuận trước thuế đạt 120,9 nghìn tỷ đồng, chiếm tới 37,7% và đóng góp cho ngân sách nhà nước chiếm tới 31,8% so với toàn bộ doanh nghiệp. So với năm 2000, lợi nhuận của khu vực này gấp 5,6 lần và đóng góp cho ngân sách nhà nước gấp 4,8 lần, Tuy nhiên, xét về số lượng doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ thì khu vực FDI lại là khu vực có tỷ lệ DN kinh doanh thua lỗ cao nhất trong 3 khu vực kinh tế. Các doanh nghiệp FDI có tỷ lệ thua lỗ chiếm trên 30% ở tất cả các ngành và tình trạng này tồn tại liên tục nhiều năm. Có tới 3 ngành có tỷ lệ DN thua lỗ trên 50% là các ngành: Sản xuất trang phục, viễn thông và xây dựng. Khác với 2 loại hình kinh tế còn lại là DN nhà nước và DN ngoài nhà nước, sự thua lỗ của các DN FDI nhiều khi không phải là kinh doanh yếu kém mà là do chính sách chuyển giá. Đây là vấn đề mà các nhà quản lý, hoạch định chính sách đã nghĩ tới nhưng chưa tìm được phương thức quản lý phù hợp.

Khu vực này cũng là khu vực luôn đạt hiệu quả kinh doanh cao trong ba khu vực kinh tế với tỷ suất lợi nhuận trên vốn năm 2009 đạt 9,1% và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt tới 11%.

Quy mô của khu vực doanh nghiệp nhà nước ngày càng được thu hẹp theo chủ trương cổ phần hóa và sắp xếp lại của nhà nước để đảm bảo kinh doanh phù hợp với nền kinh tế thị trường và hiệu quả hơn.

Tính đến thời điểm 01/01/2010, số doanh nghiệp nhà nước thực tế đang hoạt động chỉ còn 3.364 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng thấp nhất trong 3 khu vực doanh nghiệp với 1,4%, chỉ bằng 58,5% số doanh nghiệp năm 2000.

Khu vực này thời điểm 01/01/2010 thu hút khoảng 1,74 triệu lao động, chiếm 19,5% toàn bộ khu vực doanh nghiệp (tỷ lệ năm 2000 là 59%).

Tính đến thời điểm 01/01/2010 số DNNN có 100% vốn nhà nước là 1.471 DN. Theo loại hình DN có 392 công ty TNHH 1 thành viên, 38 nông, lâm trường quốc doanh, 214 công ty nông, lâm nghiệp và 827 công ty thuộc các lĩnh vực khác. Các DN này hoạt động ở hầu hết các ngành, lĩnh vực nhưng tập trung chủ yếu vào 12 tập đoàn kinh tế và 85 tổng công ty nhà nước, trong đó 90 tập đoàn và tổng công ty nhà nước đã chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty

mẹ - công ty con. Các đơn vị này chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực độc quyền nhà nước, công ích, an ninh, quốc phòng, nông - lâm trường, những ngành, lĩnh vực bảo đảm cho cân đối vĩ mô hoặc cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho xã hội và nền kinh tế; góp phần quan trọng trong xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh tế, xã hội, các dự án trọng điểm của Nhà nước, tham gia bình ổn giá cả, chống lạm phát, suy thoái kinh tế. Phương án sắp xếp, đổi mới DNNN được thực hiện theo định hướng: DNNN phải là các DN vừa và lớn, hoạt động tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt, địa bàn quan trọng, chiếm thị phần đủ lớn đối với các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu, nhất là các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; hình thức sắp xếp chủ yếu là cổ phần hóa.

Quá trình sắp xếp, đổi mới DNNN đã được thực hiện liên tục từ năm 2001 đến nay và được đẩy mạnh hơn từ Nghị quyết TW 3 và 9 (khóa IX) và thực hiện từng bước có kế hoạch.

Kế hoạch sắp xếp lại DNNN năm 2010 được Chính phủ phê duyệt gồm: 1.117 DN, trong đó chuyển đổi thành công ty TNHH 1 thành viên 901 DN (chiếm 81%), cổ phần hóa 148 DN (chiếm hơn 13%), còn lại là các hình thức khác (hơn 6%).

Quá trình sắp xếp, tái cấu trúc và phát triển DNNN được thực hiện theo các hình thức chủ yếu: Sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hóa, giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, hoặc chuyển thành công ty hữu hạn 1 thành viên mà trọng tâm là cổ phần hóa. Những DN hoạt động không hiệu quả hoặc không cần tiếp tục duy trì thì tiến hành giải thể, phá sản. Kết quả sắp xếp lại DNNN cho đến nay cho thấy:

- Trong các hình thức nêu trên thì hình thức cổ phần hóa là chủ yếu và hiệu quả nhất.

- Những DN nhỏ, kinh doanh thua lỗ và số DN thuần túy kinh doanh không thuộc lĩnh vực Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn điều lệ đã giảm đáng kể.

- DNNN hiện nay chủ yếu có quy mô vừa và lớn, trình độ công nghệ ở mức trung bình tiên tiến; đội ngũ cán bộ ngày càng được củng cố, nâng cao, người lao động được đào tạo chuyên môn tăng nhanh.

- Vốn chủ sở hữu được bổ sung chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế, đánh giá lại tài sản và thặng dư từ cổ phần hóa.

- Mô hình công ty mẹ - công ty con đã làm cho DN chủ động hơn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh có cơ sở pháp lý và kinh tế để đổi mới quan hệ mang nặng tính hành chính giữa tập đoàn kinh tế, tổng công ty với các DN thành viên sang quan hệ dựa vào đầu tư, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN.

- Một số tổng công ty nhà nước mạnh hoạt động trong các lĩnh vực có điều kiện, có thế mạnh và khả năng phát triển để cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế đã được tổ chức lại thành 12 tập đoàn kinh tế nhà nước (TĐKTNN) kinh doanh đa ngành là những ngành chủ lực của nền kinh tế có sự tham gia của các thành phần kinh tế, có quy mô vốn lớn, trình độ công nghệ khá cao và quản lý được đổi mới theo hướng hiện đại.

- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty nhà nước về cơ bản đã tập trung được nguồn lực chi phối những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế; năng lực sản xuất, hiệu quả hoạt động, sức cạnh tranh được nâng lên, tiếp tục giữ vai trò nòng cốt trong nền kinh tế và cơ bản đáp ứng được nhu cầu thiết yếu cho quốc phòng, an ninh và tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ công ích; là công cụ quan trọng để Nhà nước điều tiết vĩ mô. Điều này đã được khẳng định qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2009, trong khi nhiều nước trong khu vực và toàn cầu lún sâu vào khủng hoảng, phục hồi và tăng trưởng chậm thì Việt Nam bị ảnh hưởng ít hơn nhiều và phục hồi, tăng trưởng nhanh chóng trở lại.

Một số hạn chế, bất cập chủ yếu của việc sắp xếp, đổi mới DNNN thời gian qua:

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, xong việc sắp xếp, đổi mới DNNN thời gian qua đã bộc lộ những hạn chế nhất định, đó là:

- Còn không ít những DNNN hoạt động trong những ngành, lĩnh vực mà Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn hoặc giữ chi phối về vốn; hiệu quả kinh doanh thấp hoặc thua lỗ kéo dài; trình độ công nghệ chỉ đạt mức trung bình và thấp, năng suất lao động thấp, chậm đổi mới công tác tổ chức quản lý.

- Một số DNNN còn lãng phí, thất thoát nguồn lực, nhất là trong các ngành khai thác, chế biến, xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản, đầu tư xây dựng cơ bản. Cùng với năng suất lao động thấp, tình trạng lãng phí, thất thoát đã làm cho chi phí cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ tăng cao, hiệu quả thấp đã gây dư luận không tốt cho xã hội, ảnh hưởng đến uy tín cho khu vực DNNN.

- Việc sắp xếp các công ty nhà nước, đặc biệt là cổ phần hóa các công ty nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn điều lệ nói chung còn chậm. Còn có những tập đoàn, tổng công ty đầu tư vào những ngành ngoài nhiệm vụ chính đã đăng ký. Còn có tổng công ty kinh doanh thua lỗ kéo dài hoặc hiệu quả thấp nhưng chưa hoặc chậm được xử lý,

Một số giải pháp đối với việc sắp xếp đổi mới DNNN:

- Tiếp tục thể chế hóa, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách pháp luật một cách đầy đủ và đồng bộ để DNNN hoạt động trong cùng môi trường pháp lý, cạnh tranh bình đẳng với các DN thuộc các thành phần kinh tế khác; tiếp tục đẩy mạnh, sắp xếp, cổ phần hóa các DNNN hoạt động trong các ngành mà Nhà nước không cần nắm giữ.

- Đánh giá toàn diện hiệu quả hoạt động của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước; hoàn thành việc đánh giá lại vốn, tài sản của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; có cơ chế phối hợp giữa các tập đoàn, tổng công ty nhà nước với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác trong việc phối hợp thực hiện các dự án lớn.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tổ chức quản lý trong nội bộ tập đoàn. Xác định ngành, lĩnh vực hoạt động cần thiết cho tập đoàn kinh tế hoặc tổng công ty nhà nước và xây dựng kế hoạch triển khai mô hình tập đoàn kinh tế trong giai đoạn 5 năm, 10 năm tới hiệu quả hơn.

- Hoàn thiện các quy định và phương thức phù hợp để cổ phần hóa các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước hiệu quả và thu hút cổ đông chiến lược trong nước và nước ngoài có kinh nghiệm quản lý và năng lực tài chính để tham gia quản trị doanh nghiệp cổ phần.

2. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP THEO NGÀNH KINH TẾ

Các doanh nghiệp khu vực I - nông, lâm nghiệp và thủy sản còn quá nhỏ bé, chưa tương xứng với quy mô phát triển của nền kinh tế

Tại thời điểm 01/01/2010, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 8.850 doanh nghiệp (bao gồm cả các hợp tác xã hoạt động trong ngành này), chiếm 3,6% tổng số doanh nghiệp. Tuy nhiên khu vực này chỉ chiếm 4,2% tổng số lao động, 1% vốn kinh doanh, 1,6% giá trị tài sản cố định, 0,8% doanh thu, 1,9% lợi nhuận và 0,5% đóng góp cho ngân sách nhà nước.

Qui mô doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nước ta hiện nay là rất nhỏ bé, trong khi dân số nước ta phần lớn sống bằng nghề này. Điều này cũng đồng nghĩa là nông dân Việt Nam chủ yếu hoạt động dưới hình thức hộ nông dân tự sản xuất mà không phải là công nhân trong các doanh nghiệp, nông trại. Đồng thời các doanh nghiệp có địa điểm đóng tại các khu vực nông thôn cũng chỉ chiếm tỷ lệ thấp với 30%, trong khi diện tích đất đai khu vực này chiếm tỷ trọng lớn hơn rất nhiều so với khu vực thành thị, các doanh nghiệp chủ yếu vẫn tập trung với mật độ cao (tới 70%) là ở khu vực thành thị, khu vực có diện tích đất ngày càng chật hẹp, ảnh hưởng lớn đến đời sống dân cư và ô nhiễm môi trường.

Tiềm năng phát triển của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nước ta là rất lớn, khu vực nông thôn có nhiều thuận lợi để phát triển các loại hình doanh nghiệp, tuy nhiên sự phát triển của doanh nghiệp trong khu vực này là rất nhỏ bé, manh mún, không tương xứng với tiềm năng hiện có. Điều này đặt ra yêu cầu cho các nhà quản lý cần sớm hoạch định các chủ trương chính sách hữu hiệu để khuyến khích đầu tư phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp trong khu vực này.

Các doanh nghiệp khu vực II - công nghiệp và xây dựng có quy mô đóng góp cao nhất về quy mô số lao động, số lợi nhuận và đóng góp cho ngân sách nhà nước

Thời điểm 01/01/2010, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành này là 84.695 doanh nghiệp, chiếm 34% tổng số doanh nghiệp, gấp 5,7 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 21,2% số doanh nghiệp.

Khu vực này thời điểm 01/01/2010 thu hút gần 6 triệu lao động, chiếm 65,8% tổng số lao động toàn doanh nghiệp, gấp 2,5 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 10,7%, tương đương với tăng 400 nghìn lao động/năm. Tổng số vốn là 3.051 nghìn tỷ đồng, gấp 8,2 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 26,3% vốn kinh doanh, tương ứng với 329 nghìn tỷ đồng.

Năm 2009, khu vực này có tổng doanh thu là 2.670 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,8% tổng doanh thu của toàn doanh nghiệp, gấp 7,7 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 25,4%. Tổng lợi nhuận của khu vực này năm 2009 chiếm cao nhất với 55,7% tổng lợi nhuận của toàn bộ doanh nghiệp, gấp 6,2 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 22,5%. Khu vực này năm 2009 cũng đóng góp cho ngân sách nhà nước 186,8 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ cao nhất với 51,9% đóng góp của toàn bộ doanh nghiệp, gấp 5,4 lần năm 2000, bình quân mỗi năm đóng góp tăng thêm cho ngân sách nhà nước 20,7%.

Các doanh nghiệp khu vực III- thương mại, dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất về số doanh nghiệp, vốn kinh doanh và đứng thứ hai về kết quả kinh doanh

Thời điểm 01/01/2010, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực này là lớn nhất với 155,3 nghìn doanh nghiệp, chiếm 62,4% tổng số doanh nghiệp, gấp 6,5 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 23,1% số doanh nghiệp.

Khu vực này thời điểm 01/01/2010 thu hút 2,7 triệu lao động, chiếm 30% tổng số lao động toàn doanh nghiệp, gấp gần 3 lần năm 2000, bình quân mỗi năm thu hút thêm 12,7% lao động, tổng vốn là 5.645 nghìn tỷ đồng, gấp 8,6 lần năm 2000, bình quân mỗi năm thu hút thêm 27% vốn kinh doanh, tương đương với 555 nghìn tỷ đồng.

Năm 2009, khu vực này có tổng doanh thu đạt cao nhất với 3.242 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,6% tổng doanh thu của toàn doanh nghiệp, gấp 7,4 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 22,9%. Tổng lợi nhuận của khu vực này năm 2009 chiếm 42,5% toàn bộ doanh nghiệp, gấp 15,5 lần năm 2000. Khu vực này năm 2009 cũng đóng góp cho ngân sách nhà nước 148,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,5% toàn bộ doanh nghiệp, gấp 8 lần năm 2000.

3. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC VÙNG KINH TẾ

Đông Nam bộ là vùng kinh tế có quy mô và kết quả sản xuất kinh doanh cao nhất cả nước

Thời điểm 01/01/2010, vùng kinh tế này có 97.253 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, chiếm 39,1% tổng số doanh nghiệp cả nước, gấp gần 8 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 25,1% số doanh nghiệp, tương đương tăng mỗi năm 9.440 doanh nghiệp.

Vùng này năm 2009 thu hút 37,4% số lao động, chiếm 39,1% vốn kinh doanh, 46,7% doanh thu, 50% lợi nhuận và 51% đóng góp cho ngân sách nhà nước so với toàn bộ doanh nghiệp.

Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố có quy mô và kết quả sản xuất kinh doanh lớn nhất vùng Đông Nam Bộ và toàn quốc. Thành phố này thời điểm 01/01/2010 có tới 78.022 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, chiếm 31,4% số doanh nghiệp toàn quốc và chiếm tỷ trọng lớn ở tất cả các chỉ tiêu quan trọng của khu vực doanh nghiệp như: chiếm 21,3% lao động, 29% vốn kinh doanh, 31,9% doanh thu, 20,8% lợi nhuận và 23,8% đóng góp cho ngân sách nhà nước.

Xếp thứ 2 và thứ 3 trong khu vực Đông Nam Bộ là 2 tỉnh có quy mô gần tương đương: Đồng Nai và Bình Dương với các tỷ lệ năm 2009 so với cả nước như sau:

Đồng Nai: Số doanh nghiệp chiếm 2,8%; lao động 5,8%; vốn 3,0%; doanh thu 5,5%, lợi nhuận 5,9% và đóng góp cho ngân sách nhà nước 3,3%.

Bình Dương: Số doanh nghiệp chiếm 2,6%; lao động 7,6%; vốn 3,1%; doanh thu 4,9%, lợi nhuận 3,9% và đóng góp cho ngân sách nhà nước 4,3%.

Đồng bằng sông Hồng xếp thứ hai cả nước về quy mô và kết quả sản xuất kinh doanh.

Thời điểm 01/01/2010, vùng kinh tế này có 72.676 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, chiếm 29,2% tổng số doanh nghiệp cả nước, gấp 7,8 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 26,4%, tương đương mỗi năm tăng trên 7.000 doanh nghiệp.

Vùng này năm 2009 thu hút 29,9% số lao động, 29,7% vốn kinh doanh, 28,3% doanh thu, 28,6% lợi nhuận và 30,8% đóng góp cho ngân sách nhà nước.

Thành phố Hà Nội (gồm cả Hà Nội và Hà Tây sáp nhập) là thành phố có quy mô và kết quả sản xuất kinh doanh lớn thứ hai cả nước, sau TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 01/01/2010, Hà Nội có 48.455 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, chiếm 19,5% số doanh nghiệp toàn quốc và chiếm tỷ trọng thứ hai trong cả nước sau TP. Hồ Chí Minh về các chỉ tiêu quan trọng khác của doanh nghiệp năm 2009 là: 15,5% lao động, 22,8% vốn kinh doanh, 18,7% doanh thu, 22,3% lợi nhuận và 23,9% đóng góp cho ngân sách nhà nước.

4. MỘT SỐ NHẬN XÉT CHUNG VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP 10 NĂM QUA

- Đóng góp trên 60% vào GDP, doanh nghiệp hiện là khu vực chủ yếu quyết định tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam bình quân 10 năm qua (2000-2010) đạt 7,26%/năm được đánh giá là một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh, ổn định trong khu vực và quốc tế. Cơ cấu kinh tế nước ta biến đổi theo hướng tích cực 10 năm qua. Tỷ trọng trong GDP khu vực I: nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm, từ 24,53% năm 2000 xuống còn 20,58% năm 2010. Khu vực II: công nghiệp và xây dựng tăng từ 36,76% năm 2000 lên 41,09% năm 2010. Khu vực III: dịch vụ giảm nhẹ từ 38,74 năm 2000 xuống 38,33 năm 2010. Như vậy, nhìn chung cơ cấu kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, công nghiệp và xây dựng đã và đang trở thành ngành kinh tế đầu tàu của tăng trưởng kinh tế.

- Sự tăng trưởng và phát triển nhanh, ổn định của doanh nghiệp Việt Nam nhiều năm qua, đặc biệt là giai đoạn 2000-2010 đánh dấu bước đổi mới căn bản về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Luật Doanh nghiệp năm 1999 và Luật Doanh nghiệp mới năm 2005 được Quốc Hội ban hành kèm theo các Thông tư, Nghị định của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành khác hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp 10 năm qua đã thực sự tạo môi trường pháp lý thông thoáng, thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển. Năm 2010, Ngân hàng Thế giới (WB) và Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) đã xếp Việt Nam hạng 78/183 nước (trên Trung Quốc 1 bậc), tiến bộ 10 bậc so với năm 2009 và đứng thứ 4 trong топ 10 nền kinh tế có mức độ cải cách thuận lợi về môi trường kinh doanh.

- Doanh nghiệp Việt Nam phát triển nhanh trong thời gian qua nhưng chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Tiêu chí xếp loại doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Nghị định số: 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ:

Khu vực \ Quy mô	DN siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa		Doanh nghiệp lớn	
	Lao động	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động
I. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (A)	≤10	≤ 20 tỷ	Trên 10 đến 200	Trên 20 tỷ đến 100 tỷ	Trên 200 đến 300	Trên 100 tỷ	Trên 300
II. Khu vực công nghiệp và xây dựng (B-F)	≤10	≤ 20 tỷ	Trên 10 đến 200	Trên 20 tỷ đến 100 tỷ	Trên 200 đến 300	Trên 100 tỷ	Trên 300
III. Khu vực thương mại, dịch vụ (G-U)	≤10	≤ 10 tỷ	Trên 10 đến 50	Trên 10 tỷ đến 50 tỷ	Trên 50 đến 100	Trên 50 tỷ	Trên 100

Theo tiêu chí đánh giá trên, tỷ lệ doanh nghiệp theo từng quy mô lao động tại thời điểm 01/01/2010 như sau:

Tỷ lệ doanh nghiệp theo quy mô lao động thời điểm 01/01/2010

Đơn vị: %

	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
Tổng số	65,4	30,0	2,0	2,6
<i>Chia theo loại hình:</i>				
1. DN nhà nước	2,1	37,5	16,9	43,5
2. DN ngoài nhà nước	67,7	29,3	1,6	1,5
3. DN FDI	16,1	53,2	8,9	21,8
<i>Chia theo ngành KT:</i>				
1. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,9	56,0	0,5	1,6
2. Ngành công nghiệp và xây dựng	49,0	45,0	2,0	4,0
3. Ngành thương mại và dịch vụ	75,7	20,3	2,1	1,9

Xét theo tiêu chí quy mô lao động tại thời điểm 01/01/2010, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ nước ta chiếm tới 95,4% (doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 65,4% và doanh nghiệp nhỏ chiếm 30,0%), trong khi doanh nghiệp vừa chỉ chiếm 2,0% và doanh nghiệp lớn chỉ chiếm 2,6%.

Trong 3 loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp ngoài nhà nước là khu vực có tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ cao nhất với 97%, trong khi doanh nghiệp lớn của khu vực này chỉ chiếm 1,5%.

Khu vực doanh nghiệp nhà nước là khu vực có tỷ lệ doanh nghiệp lớn cao nhất trong các khu vực với 43,5%, tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ của khu vực này chỉ chiếm tỷ lệ thấp với 39,6%.

Trong ba khu vực kinh tế, khu vực các doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ có tỷ lệ các doanh nghiệp siêu nhỏ cao nhất với 96%, trong khi các doanh nghiệp ngành công nghiệp và xây dựng có số doanh nghiệp lớn chiếm tỷ trọng cao nhất với 4%.

Tỷ lệ doanh nghiệp theo quy mô vốn thời điểm 01/01/2010 theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị: %

	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
Tổng số	82,2	13,7	4,0
<i>Chia theo loại hình:</i>			
1. DN nhà nước	20,3	32,2	47,6
2. DN ngoài nhà nước	84,3	12,9	2,8
3. DN FDI	40,4	33,2	26,5
<i>Chia theo ngành KT:</i>			
1. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	95,1	3,2	1,7
2. Ngành công nghiệp và xây dựng	83,3	11,6	4,6
3. Ngành thương mại và dịch vụ	80,7	15,5	3,8

Trong ba loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn là loại hình có quy mô doanh nghiệp vừa và nhỏ cao nhất với 97,2%, trong khi doanh nghiệp lớn của khu vực này chỉ chiếm 2,8%.

Doanh nghiệp nhà nước có tỷ lệ doanh nghiệp lớn cao nhất trong ba loại hình với 47,6%, tiếp đến là doanh nghiệp FDI 26,5%

Khu vực các doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ cao nhất với 98,3%, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp lớn của khu vực này chỉ có 1,7%.

Khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ DN lớn chiếm cao nhất trong ba khu vực với 4,6%, tiếp đến là khu vực thương mại và dịch vụ với 3,8%.

- DNNN đã và đang được sắp xếp, đổi mới và phát triển theo hướng tích cực, hiệu quả hơn chủ yếu thông qua hình thức cổ phần hóa. Quy mô về số lượng DNNN giảm đáng kể theo chủ trương điều hành của Chính phủ cơ bản đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty nhà nước về cơ bản đã tập trung được nguồn lực chi phối những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế là công cụ quan trọng để Nhà nước điều tiết vĩ mô. Tuy nhiên, tiến độ sắp xếp, đổi mới DNNN diễn ra còn chậm, cần được thực hiện nhanh và quyết liệt hơn nữa trong những năm tới.

- Khu vực DN ngoài nhà nước được ghi nhận là khu vực phát triển nhanh nhất về số lượng doanh nghiệp và qui mô đầu tư vốn trong 10 năm qua, đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của đất nước, giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Tuy nhiên, khu vực DN ngoài nhà nước chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, hiệu quả kinh doanh chưa cao, trình độ công nghệ, khả năng cạnh tranh thấp. Tỷ lệ số DN ngoài nhà nước kinh doanh thua lỗ còn cao, lợi nhuận kinh doanh nhìn chung thấp.

PHẦN II
SỐ LIỆU DOANH NGHIỆP NĂM 2007 - 2009
THEO VSIC 1993

PART II
ENTERPRISES' DATA OF THE YEARS 2007 - 2009
BY VSIC 1993

**I. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CỦA DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ NGÀNH KINH TẾ**
***I. PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES
BY OWNERSHIP AND ECONOMIC ACTIVITIES***

1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh

Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/ 2007	31/12/ 2008	31/12/ 2009	~~2007/2007~~ ~~008/~~ 2007	2009/ 2008
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - TOTAL	155771	205732	248842	132,07	120,95
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY OWNERSHIP					
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước Sector of State enterprises	3494	3328	3364	95,25	101,08
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>	1719	1669	1805	97,09	108,15
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>	1775	1659	1559	93,46	93,97
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises	147316	196778	238932	133,58	121,42
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>	6689	13532	12249	202,30	90,52
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>	40468	46530	47839	114,98	102,81
+ ~~Công ty Hợp danh~~ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>	53	67	69	126,42	102,99
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân <i>Private Limited Co.</i>	77647	103091	134407	132,77	130,38
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1597	1812	1740	113,46	96,03
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20862	31746	42628	152,17	134,28
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment	4961	5626	6546	113,40	116,35
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	4018	4612	5412	114,78	117,35
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	943	1014	1134	107,53	111,83
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY					
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp Agriculture, Hunting and Forestry	1151	7266	7511	631,28	103,37

A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	835	6848	7043	820,12	102,85

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(Cont.) *Number of enterprises*

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/ 2007	31/12/ 2008	31/12/ 2009	2008/ 2007	2009/ 2008
A	1	2	3	4	5
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>	316	418	468	132,28	111,96
B. Thuỷ sản - <i>Fishing</i>	1296	1353	1339	104,40	98,97
C. Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	1691	2186	2459	129,27	112,49
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	89	104	99	116,85	95,19
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các HĐ dịch vụ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>	10	16	18	160,00	112,50
C13. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	145	187	196	128,97	104,28
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>	1447	1879	2146	129,85	114,21
D. Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	31057	38393	44707	123,62	116,45
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	5982	6981	7478	116,70	107,12
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	25	26	27	104,00	103,85
D17. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1367	1578	2027	115,44	128,45
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>	2352	3174	3451	134,95	108,73
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and dressing of leather</i>	663	819	934	123,53	114,04
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood...</i>	2390	3098	3562	129,62	114,98
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1216	1510	1673	124,18	110,79
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại	1916	2344	3094	122,34	132,00

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(Cont.) *Number of enterprises*

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/ 2007	31/12/ 2008	31/12/ 2009	2008/ 2007	2009/ 2008
A	1	2	3	4	5
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	26	34	43	130,77	126,47
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1390	1663	1917	119,64	115,27
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1984	2327	2725	117,29	117,1
D26. SX thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2090	2536	2882	121,34	113,64
D27. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	594	732	828	123,23	113,11
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products...</i>	3771	4899	6023	129,91	122,94
D29. Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment N.e.c.</i>	919	1085	1270	118,06	117,05
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	39	62	90	158,97	145,16
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.</i>	470	591	729	125,74	123,35
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	282	374	474	132,62	126,74
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments...</i>	139	165	186	118,71	112,73
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	328	393	375	119,82	95,42
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	683	773	870	113,18	112,55
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác	2343	3126	3930	133,42	125,72

<i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i>					
D37. Tái chế - Recycling	88	103	119	117,05	115,53

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(Cont.) *Number of enterprises*

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises</i> (Enterprise)			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/ 2007	31/12/ 2008	31/12/ 2009	2008/ 2007	2009/ 2008
A	1	2	3	4	5
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	2805	3120	1802	111,23	57,76
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	2568	2819	1494	109,77	53,00
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	237	301	308	127,00	102,33
F. Xây dựng - Construction	21029	28320	35727	134,67	126,15
G. TN, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...</i>	61525	81179	97706	131,94	120,36
G50. Bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, bán lẻ nhiên liệu - <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...</i>	10230	12334	13588	120,57	110,17
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) <i>Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...</i>	32315	44619	55160	138,08	123,62
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...</i>	18980	24226	28958	127,64	119,53
H. Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	6062	7085	8914	116,88	125,82
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	9858	9573	12317	97,11	128,66
I60. Vận tải đường bộ, đường ống <i>Land transport; transport via pipelines</i>	5093	4890	6409	96,01	131,06
I61. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	979	959	1059	97,96	110,43
I62. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8	14	18	175,00	128,57
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch <i>Supporting and auxiliary transport activities...</i>	3103	2805	3720	90,40	132,62

164. Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunications</i>	675	905	1111	134,07	122,76

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(*Cont.*) *Number of enterprises*

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/ 2007	31/12/ 2008	31/12/ 2009	2008/ 2007	2009/ 2008
A	1	2	3	4	5
J. Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	1494	1636	1859	109,5	113,63
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) <i>Financial intermediation, except insurance and pension funding</i>	1288	1384	1556	107,45	112,43
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and pension funding...</i>	77	91	90	118,18	98,90
J67. Các HĐ hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ <i>Activities auxiliary to financial intermediation</i>	129	161	213	124,81	132,30
K. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>	54	150	147	277,78	98,00
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real estate, renting and business activities</i>	15219	21999	29734	144,55	135,16
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Real estate activities</i>	2250	3187	4038	141,64	126,7
L72. Cho thuê MMTB (không người điều khiển)... <i>Renting of machinery and equipment...</i>	530	696	1254	131,32	180,17
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer and related activities</i>	1624	2399	3168	147,72	132,06
L74. Các hoạt động kinh doanh khác <i>Other business activities</i>	10815	15717	21274	145,33	135,36
N. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	721	1034	1360	143,41	131,53
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work</i>	344	471	665	136,92	141,19
P. Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Cultural and sport activities</i>	584	813	1050	139,21	129,15
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - <i>Other community, social and personal service activities</i>	878	1146	1534	130,52	133,86
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện ĐK vệ sinh cộng đồng... <i>Other community, social and personal service activities</i>	326	419	543	128,53	129,59
T93. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	552	727	991	131,70	136,31

Formatted Table

U. Hộ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	3	8	11	266,67	137,50

2. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ - TOTAL										
- Năm - Year 2007	155771	34856	51041	50588	13333	1962	1694	1283	928	86
- Năm - Year 2008	205732	44475	70454	69713	14804	2150	1753	1320	966	97
- Năm - Year 2009	248842	54839	92852	77891	16638	2331	1845	1397	956	93
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY OWNERSHIP										
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>										
- Năm - Year 2007	3494	10	43	631	1251	405	438	357	322	37
- Năm - Year 2008	3328	13	42	577	1189	401	412	342	313	39
- Năm - Year 2009	3364	15	38	623	1229	387	416	327	294	35
+ DN Nhà nước Trung ương <i>Central State Enterprise</i>										
- Năm - Year 2007	1719	3	14	208	544	202	241	238	236	33
- Năm - Year 2008	1669	4	13	181	532	209	228	227	240	35
- Năm - Year 2009	1805	6	13	237	614	214	236	224	228	33
+ DN Nhà nước Địa phương <i>Local State Enterprise</i>										
- Năm - Year 2007	1775	7	29	423	707	203	197	119	86	4

- Năm - Year 2008	1659	9	29	396	657	192	184	115	73	4
- Năm - Year 2009	1559	9	25	386	615	173	180	103	66	2

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>										
- Năm - Year 2007	147316	34658	50668	48533	10549	1178	870	558	290	12
- Năm - Year 2008	196778	44227	70030	67467	11874	1319	942	591	311	17
- Năm - Year 2009	238932	54371	92313	75304	13475	1509	986	639	318	17
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>										
- Năm - Year 2007	6689	788	2767	2605	420	53	38	14	4	
- Năm - Year 2008	13532	1415	4740	6588	679	56	38	12	3	1
- Năm - Year 2009	12249	1038	4209	6266	628	51	36	13	7	1
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>										
- Năm - Year 2007	40468	15297	13142	10555	1295	86	64	23	6	
- Năm - Year 2008	46530	17309	15371	12240	1431	98	52	22	7	
- Năm - Year 2009	47839	17352	16681	12158	1488	88	40	23	9	
+ Công ty Hợp danh <i>Collective name</i>										
- Năm - Year 2007	53	15	20	16	2					
- Năm - Year 2008	67	19	23	21	4					
- Năm - Year 2009	69	20	27	19	3					
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân <i>Private Limited Co.</i>										
- Năm - Year 2007	77647	15722	27478	27318	5813	573	388	250	99	6

- Năm - Year 2008	103091	21070	38356	36290	6024	589	423	236	96	7
- Năm - Year 2009	134407	29667	55016	41366	6894	691	432	246	90	5

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State										
- Năm - Year 2007	1597	14	50	344	686	154	142	117	88	2
- Năm - Year 2008	1812	9	49	408	775	180	153	133	101	4
- Năm - Year 2009	1740	15	48	379	747	176	145	130	96	4
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State										
- Năm - Year 2007	20862	2822	7211	7695	2333	312	238	154	93	4
- Năm - Year 2008	31746	4405	11491	11920	2961	396	276	188	104	5
- Năm - Year 2009	42628	6279	16332	15116	3715	503	333	227	116	7
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment										
- Năm - Year 2007	4961	188	330	1424	1533	379	386	368	316	37
- Năm - Year 2008	5626	235	382	1669	1741	430	399	387	342	41
- Năm - Year 2009	6546	453	501	1964	1934	435	443	431	344	41
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital										
- Năm - Year 2007	4018	159	266	1125	1224	314	315	304	277	34
- Năm - Year 2008	4612	186	307	1357	1404	366	324	325	306	37
- Năm - Year 2009	5412	374	396	1589	1601	361	376	366	314	35
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture										
- Năm - Year 2007	943	29	64	299	309	65	71	64	39	3

- Năm - Year 2008	1014	49	75	312	337	64	75	62	36	4
- Năm - Year 2009	1134	79	105	375	333	74	67	65	30	6

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY										
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - Agriculture, Hunting and Forestry										
- Năm - Year 2007	1151	139	224	370	246	48	46	31	39	8
- Năm - Year 2008	7266	653	2056	3928	443	48	46	35	50	7
- Năm - Year 2009	7511	700	2310	3900	432	38	41	42	42	6
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan Agriculture, hunting and related service activities										
- Năm - Year 2007	835	111	165	240	165	37	42	28	39	8
- Năm - Year 2008	6848	619	1959	3763	341	39	40	31	49	7
- Năm - Year 2009	7043	628	2214	3716	331	31	38	39	40	6
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan Forestry, logging and related service activities										
- Năm - Year 2007	316	28	59	130	81	11	4	3		
- Năm - Year 2008	418	34	97	165	102	9	6	4	1	
- Năm - Year 2009	468	72	96	184	101	7	3	3	2	
B. Thủy sản - Fishing										
- Năm - Year 2007	1296	64	263	861	98	6	1	3		

- Năm - Year 2008	1353	84	185	908	154	12	6	2	2	
- Năm - Year 2009	1339	75	199	859	188	9	3	3	3	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
		2	3	4	5	6	7	8	9	10
C. Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>										
- Năm - Year 2007	1691	113	365	804	309	37	24	11	20	8
- Năm - Year 2008	2186	147	595	1009	330	40	24	11	23	7
- Năm - Year 2009	2459	200	710	1078	361	49	22	11	21	7
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>										
- Năm - Year 2007	89	6	13	28	12	1	3	3	16	7
- Năm - Year 2008	104	8	15	38	13	2	1	3	18	6
- Năm - Year 2009	99	8	11	34	17	1	3	2	17	6
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các HĐ dịch vụ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>										
- Năm - Year 2007	10	2		2	4		1			1
- Năm - Year 2008	16	1		9	3	1	1			1
- Năm - Year 2009	18	4	3	4	3	2		1		1
C13. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>										
- Năm - Year 2007	145	11	19	46	49	9	6	3	2	

- Năm - Year 2008	187	10	42	73	47	6	4	3	2	
- Năm - Year 2009	196	15	48	65	47	11	5	3	2	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác Other mining and quarrying										
- Năm - Year 2007	1447	94	333	728	244	27	14	5	2	
- Năm - Year 2008	1879	128	538	889	267	31	18	5	3	
- Năm - Year 2009	2146	173	648	975	294	35	14	5	2	
D. Công nghiệp chế biến Manufacturing										
- Năm - Year 2007	31057	2696	7099	11988	5658	1096	992	840	635	53
- Năm - Year 2008	38393	3712	9725	15268	5989	1151	1014	839	636	59
- Năm - Year 2009	44707	4761	13002	16654	6459	1177	1067	898	630	59
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food products and beverages										
- Năm - Year 2007	5982	817	1855	1994	821	141	147	122	84	1
- Năm - Year 2008	6981	1029	2261	2323	841	151	155	128	91	2
- Năm - Year 2009	7478	1087	2595	2341	927	133	158	143	92	2
D16. SX các SP thuốc lá, thuốc lá - Manufacture of tobacco products										
- Năm - Year 2007	25			5	5	5	2	6	2	
- Năm - Year 2008	26		1	5	7	4	1	5	3	
- Năm - Year 2009	27	1	2	4	6	5	1	5	3	
D17. Dệt Manufacture of textiles										

- Năm - Year 2007	1367	78	213	526	331	75	59	47	37	1
- Năm - Year 2008	1578	95	254	666	347	76	64	51	24	1
- Năm - Year 2009	2027	134	331	945	391	87	58	52	28	1

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur										
- Năm - Year 2007	2352	185	377	646	450	130	168	212	174	10
- Năm - Year 2008	3174	254	597	1148	473	124	170	207	188	13
- Năm - Year 2009	3451	340	945	897	546	139	168	218	185	13
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm Tanning and dressing of leather...										
- Năm - Year 2007	663	36	62	148	142	45	45	58	98	29
- Năm - Year 2008	819	54	94	240	160	39	47	59	99	27
- Năm - Year 2009	934	61	102	313	189	46	46	59	92	26
D20. Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa Manufacture of wood and of products of wood...										
- Năm - Year 2007	2390	169	587	1069	439	56	43	17	10	
- Năm - Year 2008	3098	267	892	1344	475	57	34	18	11	
- Năm - Year 2009	3562	351	1182	1451	474	48	28	20	8	
D21. SX giấy và SP từ giấy Manufacture of paper and paper products										

- Năm - Year 2007	1216	70	205	567	287	44	27	11	5	
- Năm - Year 2008	1510	111	310	708	296	43	28	10	4	
- Năm - Year 2009	1673	111	305	853	314	41	34	12	3	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - Publishing, printing and reproduction of recorded media										
- Năm - Year 2007	1916	338	705	658	161	30	17	6	1	
- Năm - Year 2008	2344	382	938	806	169	24	17	7	1	
- Năm - Year 2009	3094	632	1376	846	195	21	17	6	1	
D23. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel										
- Năm - Year 2007	26	3	5	8	9	1				
- Năm - Year 2008	34	7	10	8	8	1				
- Năm - Year 2009	43	4	14	14	7	2		1	1	
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products										
- Năm - Year 2007	1390	119	298	600	256	33	45	29	10	
- Năm - Year 2008	1663	185	385	691	281	38	41	31	11	
- Năm - Year 2009	1917	214	559	708	301	43	48	33	11	
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products										

- Năm - Year 2007	1984	123	419	829	443	75	43	37	15	
- Năm - Year 2008	2327	176	518	1019	424	86	48	42	14	
- Năm - Year 2009	2725	239	531	1289	453	95	58	44	16	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D26. SX thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>										
- Năm - Year 2007	2090	68	229	899	585	114	96	70	29	
- Năm - Year 2008	2536	87	359	1112	658	124	102	67	26	1
- Năm - Year 2009	2882	114	411	1319	688	142	113	69	25	1
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>										
- Năm - Year 2007	594	15	65	328	126	24	21	11	3	1
- Năm - Year 2008	732	37	91	396	141	28	20	13	5	1
- Năm - Year 2009	828	34	107	464	149	24	26	18	5	1
D28. SX các SP từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products...</i>										
- Năm - Year 2007	3771	305	1094	1704	502	78	40	29	19	
- Năm - Year 2008	4899	498	1570	2105	554	89	39	26	18	
- Năm - Year 2009	6023	657	2060	2511	613	88	46	33	15	
D29. SX máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment N.e.c.</i>										

- Năm - Year 2007	919	77	200	398	162	36	27	10	9	
- Năm - Year 2008	1085	110	249	471	171	36	29	9	10	
- Năm - Year 2009	1270	122	394	509	163	33	30	10	9	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D30. SX thiết bị văn phòng và máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery										
- Năm - Year 2007	39	11	3	11	6		1	1	5	1
- Năm - Year 2008	62	7	29	11	7		2		4	2
- Năm - Year 2009	90	11	50	14	6		3	1	3	2
D31. SX máy móc và thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.										
- Năm - Year 2007	470	34	70	174	125	10	23	14	15	5
- Năm - Year 2008	591	43	125	226	122	21	20	14	15	5
- Năm - Year 2009	729	79	199	234	134	21	22	19	15	6
D32. SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông - Manufacture of radio, television and communication equipment										
- Năm - Year 2007	282	20	58	85	57	19	11	22	9	1
- Năm - Year 2008	374	34	80	128	65	17	18	20	10	2
- Năm - Year 2009	474	56	141	112	87	22	19	23	12	2
D33. SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - Manufacture of medical, precision and										

optical instruments...									
- Năm - Year 2007	139	16	38	53	18	3	5	2	4
- Năm - Year 2008	165	20	38	74	19	3	3	4	4
- Năm - Year 2009	186	21	54	71	22	3	7	2	6

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D34. SX xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>										
- Năm - Year 2007	328	12	44	135	77	18	22	11	9	
- Năm - Year 2008	393	15	69	173	76	17	25	12	6	
- Năm - Year 2009	375	20	69	137	84	19	21	16	8	1
D35. SX phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>										
- Năm - Year 2007	683	24	95	253	177	39	39	32	23	1
- Năm - Year 2008	773	39	116	303	180	43	40	28	21	3
- Năm - Year 2009	870	54	157	334	177	48	52	24	20	4
D36. SX giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i>										
- Năm - Year 2007	2343	172	453	850	467	120	111	93	74	3
- Năm - Year 2008	3126	254	706	1260	504	130	111	88	71	2
- Năm - Year 2009	3930	403	1387	1226	523	117	112	90	72	

D37. Tái chế - <i>Recycling</i>									
- Năm - Year 2007	88	4	24	48	12				
- Năm - Year 2008	103	8	33	51	11				
- Năm - Year 2009	119	16	31	62	10				

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
E. SX và phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i>										
- Năm - Year 2007	2805	523	1438	740	56	17	15	11	4	1
- Năm - Year 2008	3120	580	1498	910	75	17	20	10	6	4
- Năm - Year 2009	1802	216	789	672	76	18	17	10	3	1
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>										
- Năm - Year 2007	2568	457	1388	697	22			2	1	1
- Năm - Year 2008	2819	509	1406	853	38		2	4	3	4
- Năm - Year 2009	1494	142	703	608	38			2		1
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>										
- Năm - Year 2007	237	66	50	43	34	17	15	9	3	
- Năm - Year 2008	301	71	92	57	37	17	18	6	3	
- Năm - Year 2009	308	74	86	64	38	18	17	8	3	

F. Xây dựng - Construction										
- Năm - Year 2007	21029	2254	5826	9084	2903	360	280	193	126	3
- Năm - Year 2008	28320	3148	8824	12117	3194	395	304	202	133	3
- Năm - Year 2009	35727	4274	10956	15392	3959	504	320	193	127	2

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles										
- Năm - Year 2007	61525	21026	22975	15432	1767	140	102	56	26	1
- Năm - Year 2008	81179	26342	31801	20712	1960	175	92	63	32	2
- Năm - Year 2009	97706	30967	42154	22069	2153	161	103	68	30	1
G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...										
- Năm - Year 2007	10230	4663	3360	1936	237	17	7	6	3	1
- Năm - Year 2008	12334	5399	4240	2415	244	21	5	6	3	1
- Năm - Year 2009	13588	5658	4987	2627	281	24	5	5	1	
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) Wholesale trade and										

<i>commission trade, except of motor vehicles...</i>									
- Năm - Year 2007	32315	8004	12836	9977	1266	99	77	38	18
- Năm - Year 2008	44619	11173	18380	13403	1394	131	71	43	24
- Năm - Year 2009	55160	14289	24661	14424	1522	111	82	47	24

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) *Number of enterprises by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>										
- Năm - Year 2007	18980	8359	6779	3519	264	24	18	12	5	
- Năm - Year 2008	24226	9770	9181	4894	322	23	16	14	5	1
- Năm - Year 2009	28958	11020	12506	5018	350	26	16	16	5	1
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>										
- Năm - Year 2007	6062	1232	2279	2049	415	30	27	23	7	
- Năm - Year 2008	7085	1511	2552	2487	429	43	35	23	5	
- Năm - Year 2009	8914	2011	3285	3031	473	51	36	21	6	
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>										
- Năm - Year 2007	9858	1841	3229	3622	883	98	94	53	31	7
- Năm - Year 2008	9573	1529	2399	4308	1010	127	94	65	33	8
- Năm - Year 2009	12317	2259	3312	5326	1067	144	96	68	36	9

I60. Vận tải đường bộ, đường ống - Land transport; transport via pipelines										
- Năm - Year 2007	5093	689	1662	2132	491	54	36	20	7	2
- Năm - Year 2008	4890	396	1143	2627	576	73	40	23	9	3
- Năm - Year 2009	6409	614	1676	3366	603	80	35	21	11	3

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I61. Vận tải đường thủy Water transport										
- Năm - Year 2007	979	78	198	517	143	11	16	8	7	1
- Năm - Year 2008	959	38	128	600	150	18	10	9	6	
- Năm - Year 2009	1059	52	166	661	137	18	11	9	5	
I62. Vận tải hàng không Air transport										
- Năm - Year 2007	8		1	1	1		2	2		1
- Năm - Year 2008	14	2	2	5	1		1	2		1
- Năm - Year 2009	18	5	3	3	2		2	2		1
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch Supporting and auxiliary transport activities...										
- Năm - Year 2007	3103	732	1181	869	224	28	35	21	13	
- Năm - Year 2008	2805	623	904	937	244	32	32	20	12	1
- Năm - Year 2009	3720	1039	1189	1106	277	39	37	21	11	1
I64. Bưu chính, viễn thông Post and telecommunications										
- Năm - Year 2007	675	342	187	103	24	5	5	2	4	3
- Năm - Year 2008	905	470	222	139	39	4	11	11	6	3

- Năm - Year 2009	1111	549	278	190	48	7	11	15	9	4
J. Tài chính, tín dụng Financial intermediation										
- Năm - Year 2007	1494	142	674	516	105	14	15	9	14	5
- Năm - Year 2008	1636	183	639	602	140	16	15	15	19	7
- Năm - Year 2009	1859	309	660	669	138	15	20	15	25	8

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
		2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	1=2+... +10									
J65. Tr.gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) Financial intermediation, except insurance and pension funding										
- Năm - Year 2007	1288	120	621	438	68	8	10	7	11	5
- Năm - Year 2008	1384	163	595	493	83	9	9	11	14	7
- Năm - Year 2009	1556	285	601	530	83	7	12	11	19	8
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) - Insurance and pension funding...										
- Năm - Year 2007	77	5	17	36	8	2	4	2	3	
- Năm - Year 2008	91	3	13	46	12	4	4	4	5	
- Năm - Year 2009	90	4	14	41	12	4	5	4	6	
J67. Các HĐ hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ Activities auxiliary to financial intermediation										
- Năm - Year 2007	129	17	36	42	29	4	1			
- Năm - Year 2008	161	17	31	63	45	3	2			

- Năm - Year 2009	213	20	45	98	43	4	3			
K. HĐ khoa học và công nghệ - Science and technology activities										
- Năm - Year 2007	54	15	11	24	3		1			
- Năm - Year 2008	150	38	63	43	5		1			
- Năm - Year 2009	147	36	67	39	4		1			

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
		2	3	4	5	6	7	8	9	10
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn Real estate, renting and business activities										
- Năm - Year 2007	15219	4291	5753	4284	711	76	56	33	15	
- Năm - Year 2008	21999	5872	8863	6219	859	78	61	31	16	
- Năm - Year 2009	29734	8009	13557	6881	1047	109	70	40	21	
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản Real estate activities										
- Năm - Year 2007	2250	886	727	482	130	10	8	4	3	
- Năm - Year 2008	3187	1198	1087	728	146	14	7	5	2	
- Năm - Year 2009	4038	1443	1576	787	195	14	15	4	4	
L72. Cho thuê MM thiết bị (không người điều khiển)... Renting of machinery and equipment...										
- Năm - Year 2007	530	171	199	141	18		1			
- Năm - Year 2008	696	189	281	207	18	1				

- Năm - Year 2009	1254	394	568	268	21	3				
L73. Các HĐ liên quan đến máy tính - <i>Computer and related activities</i>										
- Năm - Year 2007	1624	398	704	445	68	4	3	2		
- Năm - Year 2008	2399	555	1072	687	68	6	9	2		
- Năm - Year 2009	3168	823	1597	654	79	4	8	2	1	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) *Number of enterprises by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
L74. Các hoạt động kinh doanh khác <i>Other business activities</i>										
- Năm - Year 2007	10815	2836	4123	3216	495	62	44	27	12	
- Năm - Year 2008	15717	3930	6423	4597	627	57	45	24	14	
- Năm - Year 2009	21274	5349	9816	5172	752	88	47	34	16	
N. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>										
- Năm - Year 2007	721	159	285	223	42	6	5	1		
- Năm - Year 2008	1034	220	379	370	54	4	3	4		
- Năm - Year 2009	1360	326	562	391	63	7	5	6		
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work</i>										
- Năm - Year 2007	344	46	95	148	49	2	3	1		
- Năm - Year 2008	471	63	143	207	47	7	3	1		

- Năm - Year 2009	665	100	182	295	73	9	5	1		
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - Cultural and sport activities										
- Năm - Year 2007	584	143	229	147	37	7	11	6	4	
- Năm - Year 2008	813	188	302	240	55	9	11	5	3	
- Năm - Year 2009	1050	267	441	240	70	10	9	11	2	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
T. HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng - Other community, social and personal service activities										
- Năm - Year 2007	878	171	295	295	51	25	22	12	7	
- Năm - Year 2008	1146	205	425	382	60	28	24	14	8	
- Năm - Year 2009	1534	326	659	394	75	30	30	10	10	
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện ĐK VS cộng đồng... Other community, social and personal service activities										
- Năm - Year 2007	326	54	73	99	42	21	18	12	7	
- Năm - Year 2008	419	50	118	139	45	25	22	12	8	
- Năm - Year 2009	543	87	157	172	53	27	27	10	10	
T93. HĐ dịch vụ khác Other service activities										
- Năm - Year 2007	552	117	222	196	9	4	4			
- Năm - Year 2008	727	155	307	243	15	3	2	2		

- Năm - Year 2009	991	239	502	222	22	3	3			
U. HĐ làm thuê công việc										
GĐ trong hộ tư nhân										
<i>Private households with</i>										
<i>employed persons</i>										
- Năm - Year 2007	3	1	1	1						
- Năm - Year 2008	8		5	3						
- Năm - Year 2009	11	3	7	1						

3. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+ 9	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ - TOTAL									
- Năm - Year 2007	155771	18646	23630	72342	17269	16353	5286	1355	890
- Năm - Year 2008	205732	21957	27234	95873	26169	24728	6837	1740	1194
- Năm - Year 2009	248842	18682	25428	107605	43754	40514	8971	2370	1518
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY OWNERSHIP									
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>									
- Năm - Year 2007	3494	26	21	270	324	1085	992	438	338
- Năm - Year 2008	3328	28	16	226	266	968	969	428	427
- Năm - Year 2009	3364	22	11	197	237	994	969	475	459
+ DN Nhà nước Trung ương <i>Central State Enterprise</i>									
- Năm - Year 2007	1719	8	4	69	112	435	572	272	247
- Năm - Year 2008	1669	9	5	49	76	401	552	264	313
- Năm - Year 2009	1805	7	4	58	78	438	572	302	346
+ DN Nhà nước Địa phương <i>Local State Enterprise</i>									
- Năm - Year 2007	1775	18	17	201	212	650	420	166	91
- Năm - Year 2008	1659	19	11	177	190	567	417	164	114
- Năm - Year 2009	1559	15	7	139	159	556	397	173	113

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises									
- Năm - Year 2007	147316	18489	23495	71404	16386	13536	3146	566	294
- Năm - Year 2008	196778	21802	27098	94935	25257	21811	4585	866	424
- Năm - Year 2009	238932	18461	25249	106542	42808	37373	6504	1359	636
+ DN Tập thể - Collective									
- Năm - Year 2007	6689	2859	1122	1462	551	648	42	3	2
- Năm - Year 2008	13532	5575	2326	4030	693	832	66	6	4
- Năm - Year 2009	12249	3942	2265	4122	768	1031	106	13	2
+ DN Tư nhân - Private									
- Năm - Year 2007	40468	7809	9901	18793	2429	1363	152	15	6
- Năm - Year 2008	46530	7790	10576	22478	3435	2034	192	18	7
- Năm - Year 2009	47839	6095	8177	23599	5589	3990	338	41	10
+ Công ty Hợp danh Công ty Hợp danh Collective name									
- Năm - Year 2007	53	16	15	18	3	1			
- Năm - Year 2008	67	7	17	35	3	4	1		
- Năm - Year 2009	69	13	14	33	2	4	3		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - Private Limited Co.									
- Năm - Year 2007	77647	6454	10346	40892	10141	7958	1575	210	71
- Năm - Year 2008	103091	6970	11549	53238	15710	13021	2195	317	91

- Năm - Year 2009	134407	7109	12248	61833	26810	22353	3309	571	174

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>									
- Năm - Year 2007	1597	15	20	151	169	635	408	124	75
- Năm - Year 2008	1812	22	19	131	171	682	501	171	115
- Năm - Year 2009	1740	14	22	89	138	607	534	205	131
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>									
- Năm - Year 2007	20862	1336	2091	10088	3093	2931	969	214	140
- Năm - Year 2008	31746	1438	2611	15023	5245	5238	1630	354	207
- Năm - Year 2009	42628	1288	2523	16866	9501	9388	2214	529	319
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>									
- Năm - Year 2007	4961	131	114	668	559	1732	1148	351	258
- Năm - Year 2008	5626	127	120	712	646	1949	1283	446	343
- Năm - Year 2009	6546	199	168	866	709	2147	1498	536	423
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>									
- Năm - Year 2007	4018	110	100	553	467	1445	921	263	159
- Năm - Year 2008	4612	104	100	588	540	1662	1053	336	229

- Năm - Year 2009	5412	171	146	714	582	1823	1274	414	288

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture									
- Năm - Year 2007	943	21	14	115	92	287	227	88	99
- Năm - Year 2008	1014	23	20	124	106	287	230	110	114
- Năm - Year 2009	1134	28	22	152	127	324	224	122	135
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY									
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - Agriculture, Hunting and Forestry									
- Năm - Year 2007	1151	160	131	283	141	254	114	48	20
- Năm - Year 2008	7266	2606	1424	2497	252	287	117	53	30
- Năm - Year 2009	7511	2577	1444	2618	298	348	131	61	34
A01. Nông nghiệp và các Hoạt dịch vụ có liên quan Agriculture, hunting and related service activities									
- Năm - Year 2007	835	120	101	213	83	153	100	45	20
- Năm - Year 2008	6848	2560	1385	2367	189	171	99	48	29
- Năm - Year 2009	7043	2530	1404	2461	241	211	107	56	33
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan Forestry, logging and related service activities									
- Năm - Year 2007	316	40	30	70	58	101	14	3	

- Năm - Year 2008	418	46	39	130	63	116	18	5	1
- Năm - Year 2009	468	47	40	157	57	137	24	5	1

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Phân theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
B. Thuỷ sản - Fishing									
- Năm - Year 2007	1296	246	256	660	72	48	13	1	
- Năm - Year 2008	1353	278	234	676	78	64	20	2	1
- Năm - Year 2009	1339	218	223	669	122	86	18	2	1
C. Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying									
- Năm - Year 2007	1691	260	274	706	171	192	48	21	19
- Năm - Year 2008	2186	223	375	959	216	291	73	17	32
- Năm - Year 2009	2459	198	262	1021	323	501	98	20	36
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn Mining of coal and lignite; extraction of peat									
- Năm - Year 2007	89	13	7	21	12	8	5	9	14
- Năm - Year 2008	104	5	19	33	9	10	2	3	23
- Năm - Year 2009	99	3	10	34	13	10	1	4	24
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các HĐ dịch vụ Extraction of crude petroleum and natural gas...									
- Năm - Year 2007	10	1		1		1	2	1	4

- Năm - Year 2008	16			6	2		2	1	5
- Năm - Year 2009	18	4	1	2	1	2	3		5

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) *Number of enterprises by size of capital resources*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
C13. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>									
- Năm - Year 2007	145	14	11	41	22	44	10	3	
- Năm - Year 2008	187	5	19	55	28	54	18	5	3
- Năm - Year 2009	196	5	6	50	21	78	26	5	5
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>									
- Năm - Year 2007	1447	232	256	643	137	139	31	8	1
- Năm - Year 2008	1879	213	337	865	177	227	51	8	1
- Năm - Year 2009	2146	186	245	935	288	411	68	11	2
D. Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>									
- Năm - Year 2007	31057	3458	4419	12075	3065	4901	2210	589	340
- Năm - Year 2008	38393	3280	4700	16996	4121	5589	2506	757	444
- Năm - Year 2009	44707	2858	4425	19341	6004	7617	3023	881	558
D15. SX th.phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>									
- Năm - Year 2007	5982	892	1043	2333	482	702	367	97	66

- Năm - Year 2008	6981	821	1019	3113	621	789	386	143	89
- Năm - Year 2009	7478	680	1007	3031	790	1213	484	162	111

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) *Number of enterprises by size of capital resources*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
D16. SX các SP thuốc lá, thuốc láo - <i>Manufacture of tobacco products</i>									
- Năm - Year 2007	25				3	5	10	2	5
- Năm - Year 2008	26			1	2	4	12	1	6
- Năm - Year 2009	27			1	3	4	9	4	6
D17. Dệt <i>Manufacture of textiles</i>									
- Năm - Year 2007	1367	122	126	483	172	276	129	39	20
- Năm - Year 2008	1578	130	129	585	210	322	129	51	22
- Năm - Year 2009	2027	111	141	838	305	403	157	52	20
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>									
- Năm - Year 2007	2352	215	296	946	231	461	170	28	5
- Năm - Year 2008	3174	296	429	1492	247	472	187	44	7
- Năm - Year 2009	3451	173	317	1713	429	556	211	41	11
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and dressing of leather...</i>									

- Năm - Year 2007	663	51	59	185	75	162	90	25	16
- Năm - Year 2008	819	72	81	271	84	164	99	26	22
- Năm - Year 2009	934	82	96	339	90	180	99	27	21

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Phân theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
D20. Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa Manufacture of wood and of products of wood...									
- Năm - Year 2007	2390	438	435	995	243	221	48	8	2
- Năm - Year 2008	3098	456	511	1497	290	270	63	9	2
- Năm - Year 2009	3562	382	633	1561	446	451	76	12	1
D21. SX giấy và SP từ giấy Manufacture of paper and paper products									
- Năm - Year 2007	1216	60	131	466	175	281	77	17	9
- Năm - Year 2008	1510	48	73	672	247	345	97	17	11
- Năm - Year 2009	1673	35	117	461	372	523	129	22	14
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - Publishing, printing and reproduction of recorded media									
- Năm - Year 2007	1916	367	549	716	106	126	38	10	4
- Năm - Year 2008	2344	296	472	1257	120	140	45	9	5
- Năm - Year 2009	3094	234	416	1945	253	177	52	12	5
D23. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu Manufacture of coke, refined petroleum products and									

<i>nuclear fuel</i>									
- Năm - Year 2007	26	2	5	7	3	1	6	1	1
- Năm - Year 2008	34	3	5	13	2	3	6	1	1
- Năm - Year 2009	43	1	3	12	8	6	9		4

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>									
- Năm - Year 2007	1390	101	165	492	140	261	162	50	19
- Năm - Year 2008	1663	89	126	608	261	310	190	54	25
- Năm - Year 2009	1917	92	107	644	363	399	210	70	32
D25. SX các SP từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>									
- Năm - Year 2007	1984	90	153	816	243	441	195	35	11
- Năm - Year 2008	2327	69	115	983	406	462	230	42	20
- Năm - Year 2009	2725	49	99	898	643	655	297	60	24
D26. SX thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ <i>Manufacture of other non- metallic mineral products</i>									
- Năm - Year 2007	2090	239	220	740	240	421	158	39	33
- Năm - Year 2008	2536	215	281	939	304	508	191	57	41
- Năm - Year 2009	2882	200	230	1039	392	662	231	67	61
D27. Sản xuất kim loại									

<i>Manufacture of basic metals</i>									
- Năm - Year 2007	594	10	36	228	105	115	55	22	23
- Năm - Year 2008	732	11	32	245	151	162	68	32	31
- Năm - Year 2009	828	23	21	195	154	234	120	37	44

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) *Number of enterprises by size of capital resources*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
D28. SX các SP từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products...</i>									
- Năm - Year 2007	3771	400	550	1756	350	471	171	57	16
- Năm - Year 2008	4899	352	706	2457	490	575	230	66	23
- Năm - Year 2009	6023	379	594	3215	710	746	269	74	36
D29. SX máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment N.e.c.</i>									
- Năm - Year 2007	919	72	110	395	101	143	73	18	7
- Năm - Year 2008	1085	49	128	514	123	158	86	17	10
- Năm - Year 2009	1270	38	68	625	195	211	95	28	10
D30. SX thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>									
- Năm - Year 2007	39	4	5	10	3	4	7	2	4
- Năm - Year 2008	62	3	4	27	8	8	7		5
- Năm - Year 2009	90	5	4	50	12	6	7	2	4
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and</i>									

<i>apparatus N.e.c.</i>									
- Năm - Year 2007	470	34	35	125	46	117	61	24	28
- Năm - Year 2008	591	24	27	199	88	113	80	30	30
- Năm - Year 2009	729	18	37	219	89	194	102	32	38

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) *Number of enterprises by size of capital resources*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
D32. SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>									
- Năm - Year 2007	282	10	34	100	19	38	47	20	14
- Năm - Year 2008	374	13	33	156	22	58	48	27	17
- Năm - Year 2009	474	20	57	164	37	83	61	28	24
D33. SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ q.học <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments...</i>									
- Năm - Year 2007	139	15	21	50	16	23	10	2	2
- Năm - Year 2008	165	17	22	61	20	26	11	5	3
- Năm - Year 2009	186	6	13	80	27	39	12	6	3
D34. SX xe có đ.ơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>									
- Năm - Year 2007	328	19	28	118	24	53	55	17	14
- Năm - Year 2008	393	22	28	138	29	86	47	23	20
- Năm - Year 2009	375	18	15	124	37	73	56	32	20
D35. SX ph.tiện vận tải khác <i>Manufacture of other</i>									

<i>transport equipment</i>									
- Năm - Year 2007	683	69	69	191	53	134	104	35	28
- Năm - Year 2008	773	61	56	227	90	160	93	48	38
- Năm - Year 2009	870	58	63	258	124	158	110	53	46

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i>									
- Năm - Year 2007	2343	236	336	887	220	433	177	41	13
- Năm - Year 2008	3126	214	417	1494	292	438	200	55	16
- Năm - Year 2009	3930	245	377	1880	493	627	225	60	23
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>									
- Năm - Year 2007	88	12	13	36	15	12			
- Năm - Year 2008	103	19	6	47	14	16	1		
- Năm - Year 2009	119	9	10	49	32	17	2		
E. SX và phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i>									
- Năm - Year 2007	2805	1876	552	232	17	39	58	17	14
- Năm - Year 2008	3120	2065	423	416	29	49	80	27	31
- Năm - Year 2009	1802	656	408	521	38	64	65	29	21
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and</i>									

<i>hot water supply</i>									
- Năm - Year 2007	2568	1819	507	197	8	16	13	2	6
- Năm - Year 2008	2819	1995	376	360	20	22	17	7	22
- Năm - Year 2009	1494	588	368	440	28	31	20	9	10

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
E41. Khai thác, lọc và p.phối nước - <i>Collection, purification and distribution of water</i>									
- Năm - Year 2007	237	57	45	35	9	23	45	15	8
- Năm - Year 2008	301	70	47	56	9	27	63	20	9
- Năm - Year 2009	308	68	40	81	10	33	45	20	11
F. Xây dựng - <i>Construction</i>									
- Năm - Year 2007	21029	866	1879	10349	3677	3163	768	224	103
- Năm - Year 2008	28320	973	1726	13120	5855	5371	878	255	142
- Năm - Year 2009	35727	674	1715	14757	8819	7823	1334	434	171
G. TN, SC xe có đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles</i>									
- Năm - Year 2007	61525	5522	10278	32867	7259	4349	936	209	105
- Năm - Year 2008	81179	5593	11279	42881	11926	8020	1130	217	133
- Năm - Year 2009	97706	4013	9030	43859	21352	17086	1849	337	180
G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu - <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles</i>									

and motorcycles...									
- Năm - Year 2007	10230	1519	2727	4334	926	588	115	14	7
- Năm - Year 2008	12334	1564	2901	5321	1240	1093	185	22	8
- Năm - Year 2009	13588	768	2294	6552	1722	1982	237	24	9

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...									
- Năm - Year 2007	32315	1449	2987	18023	5558	3301	726	181	90
- Năm - Year 2008	44619	1462	2856	23910	9013	6233	852	175	118
- Năm - Year 2009	55160	1159	2382	22168	15500	12185	1336	274	156
G52. Bán lẻ (trừ xe có đ.cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...									
- Năm - Year 2007	18980	2554	4564	10510	775	460	95	14	8
- Năm - Year 2008	24226	2567	5522	13650	1673	694	93	20	7
- Năm - Year 2009	28958	2086	4354	15139	4130	2919	276	39	15
H. Khách sạn và nhà hàng Hotels and restaurants									
- Năm - Year 2007	6062	1443	1308	2444	357	366	96	20	28
- Năm - Year 2008	7085	1510	1434	2990	506	460	124	29	32
- Năm - Year 2009	8914	1379	1508	3784	1246	792	142	31	32
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, storage and									

communications									
- Năm - Year 2007	9858	1347	1446	4942	825	953	240	55	50
- Năm - Year 2008	9573	1544	1292	4125	1012	1138	312	79	71
- Năm - Year 2009	12317	1716	1496	5256	1628	1604	429	101	87

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Phân theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - Land transport; transport via pipelines									
- Năm - Year 2007	5093	319	701	3120	451	427	61	8	6
- Năm - Year 2008	4890	321	625	2683	610	536	92	14	9
- Năm - Year 2009	6409	346	720	3441	954	791	127	18	12
I61. Vận tải đường thủy Water transport									
- Năm - Year 2007	979	58	81	322	157	266	66	13	16
- Năm - Year 2008	959	43	65	293	146	281	91	20	20
- Năm - Year 2009	1059	36	57	304	176	317	123	23	23
I62. Vận tải hàng không Air transport									
- Năm - Year 2007	8	1		1			1		5
- Năm - Year 2008	14	1	1	2	1	3	2		4
- Năm - Year 2009	18	3		6		2	2		5
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch Supporting and auxiliary transport activities...									
- Năm - Year 2007	3103	664	551	1309	186	239	109	31	14
- Năm - Year 2008	2805	739	481	905	225	287	112	39	17
- Năm - Year 2009	3720	830	634	1340	338	357	147	51	23

I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunications</i>									
- Năm - Year 2007	675	305	113	190	31	21	3	3	9
- Năm - Year 2008	905	440	120	242	30	31	15	6	21
- Năm - Year 2009	1111	501	85	165	160	137	30	9	24

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) *Number of enterprises by size of capital resources*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial intermediation</i>									
- Năm - Year 2007	1494	124	63	200	362	506	75	41	123
- Năm - Year 2008	1636	159	79	163	301	627	101	50	156
- Năm - Year 2009	1859	252	99	150	247	734	122	70	185
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) <i>Financial intermediation, except insurance and pension funding</i>									
- Năm - Year 2007	1288	99	41	165	350	473	53	19	88
- Năm - Year 2008	1384	124	54	130	292	593	60	20	111
- Năm - Year 2009	1556	210	69	104	236	705	76	27	129
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and pension funding...</i>									
- Năm - Year 2007	77	12	15	12	5	6	7	9	11
- Năm - Year 2008	91	18	16	14	2	6	5	11	19
- Năm - Year 2009	90	21	13	18		2	3	10	23
J67. Các HĐ hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ									

<i>Activities auxiliary to financial intermediation</i>									
- Năm - Year 2007	129	13	7	23	7	27	15	13	24
- Năm - Year 2008	161	17	9	19	7	28	36	19	26
- Năm - Year 2009	213	21	17	28	11	27	43	33	33

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) *Number of enterprises by size of capital resources*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
K. HĐ khoa học và công nghệ - <i>Science and technology activities</i>									
- Năm - Year 2007	54	12	4	24	6	6	1	1	
- Năm - Year 2008	150	60	38	40	4	2	5	1	
- Năm - Year 2009	147	11	29	92	9	4	1	1	
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real estate, renting and business activities</i>									
- Năm - Year 2007	15219	2584	2524	6748	1156	1355	661	113	78
- Năm - Year 2008	21999	2842	3610	9606	1682	2558	1363	227	111
- Năm - Year 2009	29734	3269	4131	13440	3257	3452	1622	374	189
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Real estate activities</i>									
- Năm - Year 2007	2250	102	71	382	298	698	538	89	72
- Năm - Year 2008	3187	123	89	290	361	1342	726	163	93
- Năm - Year 2009	4038	113	112	655	397	1154	1221	248	138
L72. Cho thuê máy móc, thiết bị (không người ĐK)...									

<i>Renting of machinery and equipment...</i>									
- Năm - Year 2007	530	47	46	306	78	44	7	1	1
- Năm - Year 2008	696	66	66	228	54	188	73	17	4
- Năm - Year 2009	1254	51	83	370	106	310	214	83	37

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) *Number of enterprises by size of capital resources*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
L73. Các HĐ liên quan đến máy tính - <i>Computer and related activities</i>									
- Năm - Year 2007	1624	300	322	858	66	63	13	2	
- Năm - Year 2008	2399	394	567	1246	103	68	17	3	1
- Năm - Year 2009	3168	570	993	1333	144	97	24	5	2
L74. Các HĐ kinh doanh khác <i>Other business activities</i>									
- Năm - Year 2007	10815	2135	2085	5202	714	550	103	21	5
- Năm - Year 2008	15717	2259	2888	7842	1164	960	547	44	13
- Năm - Year 2009	21274	2535	2943	11082	2610	1891	163	38	12
N. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>									
- Năm - Year 2007	721	197	149	285	39	40	9	1	1
- Năm - Year 2008	1034	187	207	520	56	51	10	2	1
- Năm - Year 2009	1360	219	185	682	160	89	20	4	1
O. Y tế và HĐ cứu trợ XH <i>Health and social work</i>									
- Năm - Year 2007	344	45	48	148	38	50	14		1
- Năm - Year 2008	471	49	81	231	37	55	15	2	1
- Năm - Year 2009	665	63	79	360	63	61	35	2	2

P. HĐ văn hoá và thể thao Cultural and sport activities									
- Năm - Year 2007	584	123	116	190	53	69	21	6	6
- Năm - Year 2008	813	151	111	349	45	71	65	14	7
- Năm - Year 2009	1050	156	128	443	122	132	40	13	16

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Phân theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
T. HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng - Other community, social and personal service activities									
- Năm - Year 2007	878	382	182	188	31	62	22	9	2
- Năm - Year 2008	1146	436	220	299	48	95	38	8	2
- Năm - Year 2009	1534	421	264	608	63	121	42	10	5
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện ĐK VS cộng đồng... Other community, social and personal service activities									
- Năm - Year 2007	326	103	65	58	18	53	19	8	2
- Năm - Year 2008	419	133	54	84	24	80	34	8	2
- Năm - Year 2009	543	106	69	178	34	105	37	9	5
T93. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities									
- Năm - Year 2007	552	279	117	130	13	9	3	1	
- Năm - Year 2008	727	303	166	215	24	15	4		
- Năm - Year 2009	991	315	195	430	29	16	5	1	
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân									

<i>Private households with employed persons</i>								
- Năm - Year 2007	3	1	1	1				
- Năm - Year 2008	8	1	1	5	1			
- Năm - Year 2009	11	2	2	4	3			

4. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12

Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
TỔNG SỐ - TOTAL					
- Năm - Year 2007	155771	95322	50763	4059	5627
- Năm - Year 2008	205732	127181	68051	4489	6011
- Năm - Year 2009	248842	162785	74644	4993	6420
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY OWNERSHIP					
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước Sector of State enterprises					
- Năm - Year 2007	3494	65	1284	556	1589
- Năm - Year 2008	3328	69	1180	552	1527
- Năm - Year 2009	3364	69	1258	552	1485
+ DN Nhà nước Trung ương - Central State Enterprise					
- Năm - Year 2007	1719	22	474	253	970
- Năm - Year 2008	1669	20	433	265	951
- Năm - Year 2009	1805	24	539	283	959
+ DN Nhà nước Địa phương - Local State Enterprise					
- Năm - Year 2007	1775	43	810	303	619
- Năm - Year 2008	1659	49	747	287	576
- Năm - Year 2009	1559	45	719	269	526

2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>					
- Năm - Year 2007	147316	94654	46852	3013	2797
- Năm - Year 2008	196778	126396	63845	3375	3162
- Năm - Year 2009	238932	161661	69907	3859	3505

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**

(Cont.) *Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
+ DN Tập thể - Collective					
- Năm - Year 2007	6689	4060	2345	132	152
- Năm - Year 2008	13532	7033	6195	144	160
- Năm - Year 2009	12249	6089	5872	123	165
+ DN Tư nhân - Private					
- Năm - Year 2007	40468	30392	9714	230	132
- Năm - Year 2008	46530	35074	11046	271	139
- Năm - Year 2009	47839	36400	11055	257	127
+ Công ty Hợp danh - Collective name					
- Năm - Year 2007	53	37	15	1	
- Năm - Year 2008	67	47	17	3	
- Năm - Year 2009	69	50	17	2	
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân Private Limited Co.					
- Năm - Year 2007	77647	48768	26057	1626	1196
- Năm - Year 2008	103091	66222	33873	1709	1287
- Năm - Year 2009	134407	93322	37690	1967	1428
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State					
- Năm - Year 2007	1597	73	741	256	527
- Năm - Year 2008	1812	70	845	295	602

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) *Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2009	1740	80	819	263	578
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
- Năm - Year 2007	20862	11324	7980	768	790
- Năm - Year 2008	31746	17950	11869	953	974
- Năm - Year 2009	42628	25720	14454	1247	1207
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of foreign investment</i>					
- Năm - Year 2007	4961	603	2627	490	1241
- Năm - Year 2008	5626	716	3026	562	1322
- Năm - Year 2009	6546	1055	3479	582	1430
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital					
- Năm - Year 2007	4018	493	2166	367	992
- Năm - Year 2008	4612	569	2549	431	1063
- Năm - Year 2009	5412	850	2944	442	1176
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					
- Năm - Year 2007	943	110	461	123	249
- Năm - Year 2008	1014	147	477	131	259
- Năm - Year 2009	1134	205	535	140	254
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH <i>BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>					
- Năm - Year 2007	1151	403	577	47	124
- Năm - Year 2008	7266	3106	3976	48	136

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) *Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enter- prises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enter- prises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enter- prises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enter- prises</i>
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2009	7511	3386	3956	38	131
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>					
- Năm - Year 2007	835	304	377	37	117
- Năm - Year 2008	6848	2965	3719	38	126
- Năm - Year 2009	7043	3197	3692	31	123
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>					
- Năm - Year 2007	316	99	200	10	7
- Năm - Year 2008	418	141	257	10	10
- Năm - Year 2009	468	189	264	7	8
B. Thuỷ sản - Fishing					
- Năm - Year 2007	1296	416	870	6	4
- Năm - Year 2008	1353	341	990	12	10
- Năm - Year 2009	1339	322	999	9	9
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and quarrying</i>					
- Năm - Year 2007	1691	566	1028	35	62
- Năm - Year 2008	2186	876	1208	39	63
- Năm - Year 2009	2459	1024	1330	44	61
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>					
- Năm - Year 2007	89	24	35	1	29
- Năm - Year 2008	104	30	44	2	28
- Năm - Year 2009	99	26	44	1	28
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các HĐ dịch vụ					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
<i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>					
- Năm - Year 2007	10	2	6		2
- Năm - Year 2008	16	2	11	1	2
- Năm - Year 2009	18	7	7	2	2
C12. Khai thác quặng Uranium và quặng Thorium <i>Mining of uranium and thorium ores</i>					
- Năm - Year 2009	1		1		
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>					
- Năm - Year 2007	145	34	92	8	11
- Năm - Year 2008	187	58	114	6	9
- Năm - Year 2009	195	67	109	9	10
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>					
- Năm - Year 2007	1447	506	895	26	20
- Năm - Year 2008	1879	786	1039	30	24
- Năm - Year 2009	2146	924	1169	32	21
D. Công nghiệp chế biến - Manufacturing					
- Năm - Year 2007	31057	11524	15981	1065	2487
- Năm - Year 2008	38393	15468	19303	1107	2515
- Năm - Year 2009	44707	20428	20502	1153	2624
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>					
- Năm - Year 2007	5982	2975	2521	140	346

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) *Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2008	6981	3654	2817	141	369
- Năm - Year 2009	7478	4045	2912	130	391
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products					
- Năm - Year 2007	25		10	5	10
- Năm - Year 2008	26	1	12	4	9
- Năm - Year 2009	27	4	9	5	9
D17. Dệt - Manufacture of textiles					
- Năm - Year 2007	1367	365	790	72	140
- Năm - Year 2008	1578	431	935	77	135
- Năm - Year 2009	2027	769	1038	82	138
D18. May trang phục, nhuộm và nhuộm da lông thú Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur					
- Năm - Year 2007	2352	668	998	127	559
- Năm - Year 2008	3174	995	1485	121	573
- Năm - Year 2009	3451	1377	1359	138	577
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm Tanning and dressing of leather ...					
- Năm - Year 2007	663	123	269	42	229
- Năm - Year 2008	819	178	372	39	230
- Năm - Year 2009	934	191	475	46	222
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa Manufacture of wood and of products of wood ...					
- Năm - Year 2007	2390	913	1362	49	66

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) *Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2008	3098	1350	1636	51	61
- Năm - Year 2009	3562	1753	1709	46	54
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>					
- Năm - Year 2007	1216	342	788	44	42
- Năm - Year 2008	1510	481	945	44	40
- Năm - Year 2009	1673	496	1087	43	47
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>					
- Năm - Year 2007	1916	1193	669	31	23
- Năm - Year 2008	2344	1455	841	23	25
- Năm - Year 2009	3094	2146	903	21	24
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>					
- Năm - Year 2007	26	9	16	1	
- Năm - Year 2008	34	17	16	1	
- Năm - Year 2009	43	22	17	2	2
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>					
- Năm - Year 2007	1390	500	776	30	84
- Năm - Year 2008	1663	647	895	38	83
- Năm - Year 2009	1917	858	924	44	91
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>					
- Năm - Year 2007	1984	647	1171	71	95

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) *Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2008	2327	803	1335	86	103
- Năm - Year 2009	2725	1075	1441	92	117
D26. Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>					
- Năm - Year 2007	2090	372	1412	113	193
- Năm - Year 2008	2536	558	1667	116	195
- Năm - Year 2009	2882	684	1853	140	205
D27. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>					
- Năm - Year 2007	594	109	427	22	36
- Năm - Year 2008	732	161	506	26	39
- Năm - Year 2009	828	223	533	22	50
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products ...</i>					
- Năm - Year 2007	3771	1669	1941	75	86
- Năm - Year 2008	4899	2400	2335	82	82
- Năm - Year 2009	6023	3127	2717	86	93
D29. Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment ne.c.</i>					
- Năm - Year 2007	919	330	507	36	46
- Năm - Year 2008	1085	419	582	36	48
- Năm - Year 2009	1270	579	610	32	49
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>					
- Năm - Year 2007	39	18	13		8

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2008	62	37	17		8
- Năm - Year 2009	90	65	16		9
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.					
- Năm - Year 2007	470	120	283	11	56
- Năm - Year 2008	591	200	316	21	54
- Năm - Year 2009	729	300	347	22	60
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông Manufacture of radio, television and communication equipment					
- Năm - Year 2007	282	90	130	19	43
- Năm - Year 2008	374	134	173	17	50
- Năm - Year 2009	474	214	182	22	56
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - Manufacture of medical, precision and optical instruments...					
- Năm - Year 2007	139	64	61	3	11
- Năm - Year 2008	165	69	82	3	11
- Năm - Year 2009	186	88	81	2	15
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers					
- Năm - Year 2007	328	76	192	18	42
- Năm - Year 2008	393	103	230	17	43
- Năm - Year 2009	375	108	202	19	46
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) *Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2007	683	151	399	40	93
- Năm - Year 2008	773	188	457	38	90
- Năm - Year 2009	870	254	475	41	100
D36. Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i>					
- Năm - Year 2007	2343	756	1192	116	279
- Năm - Year 2008	3126	1141	1592	126	267
- Năm - Year 2009	3930	1992	1551	118	269
D37. Tái chế - Recycling					
- Năm - Year 2007	88	34	54		
- Năm - Year 2008	103	46	57		
- Năm - Year 2009	119	58	61		
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>					
- Năm - Year 2007	2805	2137	621	16	31
- Năm - Year 2008	3120	2256	807	17	40
- Năm - Year 2009	1802	1166	587	18	31
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>					
- Năm - Year 2007	2568	2015	549		4
- Năm - Year 2008	2819	2081	725		13
- Năm - Year 2009	1494	993	498		3
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) *Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2007	237	122	72	16	27
- Năm - Year 2008	301	175	82	17	27
- Năm - Year 2009	308	173	89	18	28
F. Xây dựng - Construction					
- Năm - Year 2007	21029	9367	10728	346	588
- Năm - Year 2008	28320	13582	13742	376	620
- Năm - Year 2009	35727	18904	15710	484	629
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles ...					
- Năm - Year 2007	61525	47801	11746	1150	828
- Năm - Year 2008	81179	63394	15595	1270	920
- Năm - Year 2009	97706	78032	17286	1407	981
G50. Bán, B dưỡng, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, N. liệu - Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...					
- Năm - Year 2007	10230	8492	1485	147	106
- Năm - Year 2008	12334	10188	1877	158	111
- Năm - Year 2009	13588	11225	2060	173	130
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, mô tô...) Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...					
- Năm - Year 2007	32315	23086	7815	828	586

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) *Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2008	44619	32739	10313	903	664
- Năm - Year 2009	55160	41963	11507	1011	679
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles ...</i>					
- Năm - Year 2007	18980	16223	2446	175	136
- Năm - Year 2008	24226	20467	3405	209	145
- Năm - Year 2009	28958	24844	3719	223	172
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>					
- Năm - Year 2007	6062	3876	1710	248	228
- Năm - Year 2008	7085	4487	2088	252	258
- Năm - Year 2009	8914	6027	2319	291	277
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>					
- Năm - Year 2007	9858	5626	3113	517	602
- Năm - Year 2008	9573	4473	3822	618	660
- Năm - Year 2009	12317	6252	4701	646	718
I60. Vận tải đường bộ, đường ống <i>Land transport; transport via pipelines</i>					
- Năm - Year 2007	5093	2665	1845	286	297
- Năm - Year 2008	4890	1847	2344	353	346
- Năm - Year 2009	6409	2699	2985	359	366
I61. Vận tải đường thủy					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) *Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
<i>Water transport</i>					
- Năm - Year 2007	979	307	496	96	80
- Năm - Year 2008	959	231	549	99	80
- Năm - Year 2009	1059	279	608	91	81
I62. Vận tải hàng không <i>air transport</i>					
- Năm - Year 2007	8	2			6
- Năm - Year 2008	14	5	4		5
- Năm - Year 2009	18	8	4		6
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch <i>Supporting and auxiliary transport activities ...</i>					
- Năm - Year 2007	3103	2097	694	116	196
- Năm - Year 2008	2805	1671	811	142	181
- Năm - Year 2009	3720	2402	949	165	204
I64 Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunications</i>					
- Năm - Year 2007	675	555	78	19	23
- Năm - Year 2008	905	719	114	24	48
- Năm - Year 2009	1111	864	155	31	61
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial intermediation</i>					
- Năm - Year 2007	1494	946	388	70	90
- Năm - Year 2008	1636	972	455	95	114
- Năm - Year 2009	1859	1107	535	93	124
J65. Tr. gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) <i>Financial intermediation, except insurance and</i>					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
<i>pension funding</i>					
- Năm - Year 2007	1288	862	319	47	60
- Năm - Year 2008	1384	891	361	58	74
- Năm - Year 2009	1556	1010	410	57	79
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and pension funding ...</i>					
- Năm - Year 2007	77	24	34	6	13
- Năm - Year 2008	91	26	37	9	19
- Năm - Year 2009	90	25	34	10	21
J67 Các HĐ hỗ trợ cho H.động tài chính tiền tệ <i>Activities auxiliary to financial intermediation</i>					
- Năm - Year 2007	129	60	35	17	17
- Năm - Year 2008	161	55	57	28	21
- Năm - Year 2009	213	72	91	26	24
K. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>					
- Năm - Year 2007	54	33	17	2	2
- Năm - Year 2008	150	113	31	5	1
- Năm - Year 2009	147	112	30	4	1
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real estate, renting and business activities</i>					
- Năm - Year 2007	15219	11036	3333	457	393
- Năm - Year 2008	21999	15941	5067	530	461
- Năm - Year 2009	29734	22881	5623	662	568
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) *Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enter- prises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enter- prises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enter- prises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enter- prises</i>
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
<i>Real estate activities</i>					
- Năm - Year 2007	2250	1715	385	81	69
- Năm - Year 2008	3187	2394	623	91	79
- Năm - Year 2009	4038	3146	667	124	101
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... <i>Renting of machinery and equipment ...</i>					
- Năm - Year 2007	530	400	112	15	3
- Năm - Year 2008	696	513	164	15	4
- Năm - Year 2009	1254	1012	219	18	5
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer and related activities</i>					
- Năm - Year 2007	1624	1200	348	46	30
- Năm - Year 2008	2399	1743	574	47	35
- Năm - Year 2009	3168	2541	536	53	38
L74. Các hoạt động kinh doanh khác <i>Other business activities</i>					
- Năm - Year 2007	10815	7721	2488	315	291
- Năm - Year 2008	15717	11291	3706	377	343
- Năm - Year 2009	21274	16182	4201	467	424
N. Giáo dục và đào tạo - Education					
- Năm - Year 2007	721	486	183	23	29
- Năm - Year 2008	1034	665	306	33	30
- Năm - Year 2009	1360	945	339	34	42
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Health and social work					
- Năm - Year 2007	344	163	126	31	24
- Năm - Year 2008	471	242	171	26	32
- Năm - Year 2009	665	364	215	40	46
P. Hoạt động văn hoá và thể thao Cultural and sport activities					
- Năm - Year 2007	584	407	112	21	44
- Năm - Year 2008	813	541	192	31	49
- Năm - Year 2009	1050	761	190	36	63
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Other community, social and personal service activities					
- Năm - Year 2007	878	532	230	25	91
- Năm - Year 2008	1146	717	297	30	102
- Năm - Year 2009	1534	1064	321	34	115
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện ĐK VS C. cộng... Other community, social and personal service activities					
- Năm - Year 2007	326	151	75	19	81
- Năm - Year 2008	419	197	110	22	90
- Năm - Year 2009	543	274	144	22	103
T93 Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities					
- Năm - Year 2007	552	381	155	6	10
- Năm - Year 2008	727	520	187	8	12
- Năm - Year 2009	991	790	177	12	12
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân Private households with employed persons					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2007	3	3			
- Năm - Year 2008	8	7	1		
- Năm - Year 2009	11	10	1		
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES					
1. Đồng bằng sông hồng Red River Delta					
- Năm - Year 2007	43707	24491	16163	1331	1722
- Năm - Year 2008	61093	34967	22673	1553	1900
- Năm - Year 2009	72676	43186	25683	1733	2074
+ Thành phố Hà Nội					
- Năm - Year 2007	24823	15365	7915	661	882
- Năm - Year 2008	39547	24953	12646	885	1063
- Năm - Year 2009	48455	31887	14426	989	1153
+ Thành phố Hải Phòng					
- Năm - Year 2007	4496	2596	1507	166	227
- Năm - Year 2008	4913	2624	1853	201	235
- Năm - Year 2009	5646	3107	2086	202	251
+ Tỉnh Vĩnh Phúc					
- Năm - Year 2007	1191	530	561	42	58
- Năm - Year 2008	1501	781	639	40	41
- Năm - Year 2009	1652	914	647	43	48
+ Tỉnh Hà Tây					
- Năm - Year 2007	2158	1068	957	66	67
+ Tỉnh Bắc Ninh					
- Năm - Year 2007	1525	600	839	36	50

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2008	2162	921	1139	44	58
- Năm - Year 2009	2394	1014	1260	54	66
+ Tỉnh Hải Dương					
- Năm - Year 2007	2119	1037	921	80	81
- Năm - Year 2008	2741	1276	1283	80	102
- Năm - Year 2009	2990	1326	1452	92	120
+ Tỉnh Hưng Yên					
- Năm - Year 2007	1080	515	475	29	61
- Năm - Year 2008	1355	586	670	35	64
- Năm - Year 2009	1605	743	744	51	67
+ Tỉnh Hà Nam					
- Năm - Year 2007	753	294	407	30	22
- Năm - Year 2008	1102	440	610	33	19
- Năm - Year 2009	1391	468	864	34	25
+ Tỉnh Nam Định					
- Năm - Year 2007	1700	667	900	64	69
- Năm - Year 2008	2521	981	1398	72	70
- Năm - Year 2009	2634	1052	1446	68	68
+ Tỉnh Thái Bình					
- Năm - Year 2007	1270	523	643	51	53
- Năm - Year 2008	2041	791	1118	68	64
- Năm - Year 2009	2214	863	1197	80	74
+ Tỉnh Ninh Bình					
- Năm - Year 2007	937	437	422	34	44
- Năm - Year 2008	1410	611	693	38	68

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2009	1674	707	844	51	72
+ Tỉnh Quảng Ninh					
- Năm - Year 2007	1655	859	616	72	108
- Năm - Year 2008	1800	1003	624	57	116
- Năm - Year 2009	2021	1105	717	69	130
2. Trung du miền núi phía bắc Northern midlands and moutain areas					
- Năm - Year 2007	9153	4292	4313	267	281
- Năm - Year 2008	11564	5836	5107	306	315
- Năm - Year 2009	11627	5200	5747	367	313
+ Tỉnh Hà Giang					
- Năm - Year 2007	314	85	211	11	7
- Năm - Year 2008	472	142	297	18	15
- Năm - Year 2009	572	159	381	19	13
+ Tỉnh Cao Bằng					
- Năm - Year 2007	465	193	244	17	11
- Năm - Year 2008	553	255	272	15	11
- Năm - Year 2009	601	256	317	19	9
+ Tỉnh Lào Cai					
- Năm - Year 2007	693	225	422	21	25
- Năm - Year 2008	802	286	458	26	32
- Năm - Year 2009	861	301	495	35	30
+ Tỉnh Bắc Kạn					
- Năm - Year 2007	326	181	133	9	3

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2008	362	213	137	9	3
- Năm - Year 2009	376	224	138	12	2
+ Tỉnh Lạng Sơn					
- Năm - Year 2007	614	408	174	17	15
- Năm - Year 2008	697	420	238	25	14
- Năm - Year 2009	580	298	243	22	17
+ Tỉnh Tuyên Quang					
- Năm - Year 2007	429	165	235	14	15
- Năm - Year 2008	647	317	301	12	17
- Năm - Year 2009	729	351	338	22	18
+ Tỉnh Yên Bái					
- Năm - Year 2007	605	245	321	17	22
- Năm - Year 2008	732	288	403	19	22
- Năm - Year 2009	794	307	441	28	18
+ Tỉnh Thái Nguyên					
- Năm - Year 2007	1157	534	544	40	39
- Năm - Year 2008	1633	1045	512	32	44
- Năm - Year 2009	1018	384	556	36	42
+ Tỉnh Phú Thọ					
- Năm - Year 2007	1460	696	660	42	62
- Năm - Year 2008	1733	818	801	52	62
- Năm - Year 2009	1851	827	902	54	68
+ Tỉnh Bắc Giang					
- Năm - Year 2007	1308	824	418	30	36

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) *Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2008	1600	998	525	36	41
- Năm - Year 2009	1497	836	581	37	43
+ Tỉnh Lai Châu					
- Năm - Year 2007	283	117	160	3	3
- Năm - Year 2008	377	133	235	3	6
- Năm - Year 2009	521	226	285	6	4
+ Tỉnh Điện Biên					
- Năm - Year 2007	327	98	214	8	7
- Năm - Year 2008	402	139	239	14	10
- Năm - Year 2009	468	152	287	17	12
+ Tỉnh Sơn La					
- Năm - Year 2007	450	163	255	18	14
- Năm - Year 2008	563	218	308	21	16
- Năm - Year 2009	653	260	350	24	19
+ Tỉnh Hòa Bình					
- Năm - Year 2007	722	358	322	20	22
- Năm - Year 2008	991	564	381	24	22
- Năm - Year 2009	1106	619	433	36	18
3. Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung North Central Coast and South Central Coast					
- Năm - Year 2007	23476	13723	8432	612	709
- Năm - Year 2008	31033	18733	10851	676	773
- Năm - Year 2009	36608	22871	12180	722	835
+ Tỉnh Thanh Hóa					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2007	2698	1380	1169	74	75
- Năm - Year 2008	3719	1801	1746	89	83
- Năm - Year 2009	4127	1905	2036	85	101
+ Tỉnh Nghệ An					
- Năm - Year 2007	2754	1617	988	68	81
- Năm - Year 2008	3910	2292	1442	92	84
- Năm - Year 2009	4406	2483	1733	91	99
+ Tỉnh Hà Tĩnh					
- Năm - Year 2007	1211	702	457	33	19
- Năm - Year 2008	1512	842	614	32	24
- Năm - Year 2009	1702	937	683	45	37
+ Tỉnh Quảng Bình					
- Năm - Year 2007	1253	795	417	21	20
- Năm - Year 2008	1606	1060	501	22	23
- Năm - Year 2009	2012	1311	658	18	25
+ Tỉnh Quảng Trị					
- Năm - Year 2007	800	470	293	22	15
- Năm - Year 2008	1266	776	455	20	15
- Năm - Year 2009	1517	1023	452	27	15
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế					
- Năm - Year 2007	1769	1199	483	44	43
- Năm - Year 2008	2440	1733	608	48	51
- Năm - Year 2009	2878	2127	636	53	62
Thành phố Đà Nẵng					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2007	4030	2647	1179	83	121
- Năm - Year 2008	4352	2838	1286	100	128
- Năm - Year 2009	6004	4327	1430	110	137
+ Tỉnh Quảng Nam					
- Năm - Year 2007	1212	591	538	32	51
- Năm - Year 2008	1732	945	685	42	60
- Năm - Year 2009	1897	1118	672	46	61
+ Tỉnh Quảng Ngãi					
- Năm - Year 2007	1087	662	381	22	22
- Năm - Year 2008	2129	1669	414	16	30
- Năm - Year 2009	2542	2041	456	21	24
+ Tỉnh Bình Định					
- Năm - Year 2007	1940	1005	785	60	90
- Năm - Year 2008	2433	1293	988	69	83
- Năm - Year 2009	2769	1554	1072	67	76
+ Tỉnh Phú Yên					
- Năm - Year 2007	750	393	316	19	22
- Năm - Year 2008	974	528	399	21	26
- Năm - Year 2009	1058	585	417	23	33
+ Tỉnh Khánh Hòa					
- Năm - Year 2007	2483	1495	825	69	94
- Năm - Year 2008	3009	1871	972	64	102
- Năm - Year 2009	3403	2146	1091	71	95
+ Tỉnh Ninh Thuận					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2007	429	228	170	19	12
- Năm - Year 2008	584	331	220	21	12
- Năm - Year 2009	683	372	269	28	14
+ Tỉnh Bình Thuận					
- Năm - Year 2007	1060	539	431	46	44
- Năm - Year 2008	1367	754	521	40	52
- Năm - Year 2009	1610	942	575	37	56
4. Tây nguyên - Central Highlands					
- Năm - Year 2007	4597	2628	1702	124	143
- Năm - Year 2008	6576	4278	1982	162	154
- Năm - Year 2009	7294	4677	2306	144	167
+ Tỉnh Kon Tum					
- Năm - Year 2007	490	215	245	19	11
- Năm - Year 2008	586	280	272	22	12
- Năm - Year 2009	738	398	306	23	11
+ Tỉnh Gia Lai					
- Năm - Year 2007	799	380	347	31	41
- Năm - Year 2008	1725	1230	412	41	42
- Năm - Year 2009	1796	1194	518	41	43
+ Tỉnh Đắk Lắk					
- Năm - Year 2007	1516	905	519	36	56
- Năm - Year 2008	2075	1303	654	59	59
- Năm - Year 2009	2368	1499	760	43	66
+ Tỉnh Đắk Nông					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2007	360	206	139	11	4
- Năm - Year 2008	429	246	166	11	6
- Năm - Year 2009	520	319	186	9	6
+ Tỉnh Lâm Đồng					
- Năm - Year 2007	1432	922	452	27	31
- Năm - Year 2008	1761	1219	478	29	35
- Năm - Year 2009	1872	1267	536	28	41
5. Đông Nam bộ - South East					
- Năm - Year 2007	57022	37856	15402	1468	2296
- Năm - Year 2008	73877	48341	21710	1507	2319
- Năm - Year 2009	97253	70970	22129	1708	2446
Thành phố Hồ Chí Minh					
- Năm - Year 2007	45069	32095	10580	995	1399
- Năm - Year 2008	58394	40132	15983	933	1346
- Năm - Year 2009	78022	60075	15431	1100	1416
+ Tỉnh Bình Phước					
- Năm - Year 2007	821	548	233	21	19
- Năm - Year 2008	1060	723	279	35	23
- Năm - Year 2009	1179	786	338	30	25
+ Tỉnh Tây Ninh					
- Năm - Year 2007	1207	811	308	29	59
- Năm - Year 2008	1596	1133	365	34	64
- Năm - Year 2009	1795	1261	436	31	67
+ Tỉnh Bình Dương					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2007	4382	1472	2237	236	437
- Năm - Year 2008	5320	1902	2667	280	471
- Năm - Year 2009	6384	2597	3000	291	496
+ Tỉnh Đồng Nai					
- Năm - Year 2007	4091	2199	1462	136	294
- Năm - Year 2008	6104	3732	1891	166	315
- Năm - Year 2009	7080	4497	2078	179	326
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					
- Năm - Year 2007	1452	731	582	51	88
- Năm - Year 2008	1403	719	525	59	100
- Năm - Year 2009	2793	1754	846	77	116
6. Đồng bằng sông Cửu long - Mekong River Delta					
- Năm - Year 2007	17652	12332	4733	242	345
- Năm - Year 2008	21425	15026	5710	270	419
- Năm - Year 2009	23220	15881	6581	304	454
+ Tỉnh Long An					
- Năm - Year 2007	1988	1396	488	43	61
- Năm - Year 2008	2460	1710	623	51	76
- Năm - Year 2009	2781	1817	820	60	84
+ Tỉnh Đồng Tháp					
- Năm - Year 2007	1097	763	294	18	22
- Năm - Year 2008	1446	975	427	14	30
- Năm - Year 2009	1583	946	591	13	33
+ Tỉnh An Giang					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2007	1402	1056	287	20	39
- Năm - Year 2008	1796	1355	373	24	44
- Năm - Year 2009	1768	1260	441	22	45
+ Tỉnh Tiền Giang					
- Năm - Year 2007	2001	1357	577	29	38
- Năm - Year 2008	2235	1505	651	30	49
- Năm - Year 2009	2326	1510	725	39	52
+ Tỉnh Vĩnh Long					
- Năm - Year 2007	1056	657	358	23	18
- Năm - Year 2008	1285	820	414	29	22
- Năm - Year 2009	1256	804	405	21	26
+ Tỉnh Bến Tre					
- Năm - Year 2007	1214	820	363	13	18
- Năm - Year 2008	1515	1060	415	18	22
- Năm - Year 2009	1542	1003	495	16	28
+ Tỉnh Kiên Giang					
- Năm - Year 2007	2472	1634	796	15	27
- Năm - Year 2008	2831	2022	760	21	28
- Năm - Year 2009	3021	2212	755	29	25
+ Tỉnh Cần Thơ					
- Năm - Year 2007	2078	1305	683	34	56
- Năm - Year 2008	3125	2129	892	31	73
- Năm - Year 2009	3437	2378	944	46	69
+ Tỉnh Hậu Giang					

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ
phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12**
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enter- prises	Doanh nghiệp nhỏ Small enter- prises	Doanh nghiệp vừa Medium enter- prises	Doanh nghiệp lớn Large enter- prises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2007	469	327	132	3	7
- Năm - Year 2008	599	429	155	5	10
- Năm - Year 2009	710	522	172	4	12
+ Tỉnh Trà Vinh					
- Năm - Year 2007	647	435	185	13	14
- Năm - Year 2008	673	423	219	16	15
- Năm - Year 2009	761	470	258	22	11
+ Tỉnh Sóc Trăng					
- Năm - Year 2007	1025	719	283	12	11
- Năm - Year 2008	808	396	385	10	17
- Năm - Year 2009	1241	772	438	11	20
+ Tỉnh Bạc Liêu					
- Năm - Year 2007	701	595	88	9	9
- Năm - Year 2008	776	589	168	11	8
- Năm - Year 2009	802	550	225	11	16
+ Tỉnh Cà Mau					
- Năm - Year 2007	1502	1268	199	10	25
- Năm - Year 2008	1876	1613	228	10	25
- Năm - Year 2009	1992	1637	312	10	33
7. Không phân vùng - None region					
- Năm - Year 2007	164		18	15	131

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12
(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
- Năm - Year 2008	164		18	15	131
- Năm - Year 2009	164		18	15	131

5. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12
Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4

TỔNG SỐ - TOTAL				
- Năm - Year 2007	155771	136788	13365	5618
- Năm - Year 2008	205732	177805	20349	7578
- Năm - Year 2009	248842	204647	34139	10056
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP				
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước Sector of State enterprises				
- Năm - Year 2007	3494	874	1204	1416
- Năm - Year 2008	3328	736	1090	1502
- Năm - Year 2009	3364	682	1082	1600
+ DN Nhà nước Trung ương - Central State Enterprise				
- Năm - Year 2007	1719	267	557	895
- Năm - Year 2008	1669	210	500	959
- Năm - Year 2009	1805	222	523	1060
+ DN Nhà nước Địa phương - Local State Enterprise				
- Năm - Year 2007	1775	607	647	521
- Năm - Year 2008	1659	526	590	543
- Năm - Year 2009	1559	460	559	540
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises				
- Năm - Year 2007	147316	133812	10462	3042
- Năm - Year 2008	196778	174806	17332	4640
- Năm - Year 2009	238932	201322	30886	6724

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô nguồn vốn By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1=2+3+4	2	3	4

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô nguồn vốn By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1=2+3+4	2	3	4
+ DN Tập thể - Collective				
- Năm - Year 2007	6689	6043	603	43
- Năm - Year 2008	13532	12709	755	68
- Năm - Year 2009	12249	11231	910	108
+ DN Tư nhân - Private				
- Năm - Year 2007	40468	39358	987	123
- Năm - Year 2008	46530	44868	1500	162
- Năm - Year 2009	47839	44355	3193	291
+ Công ty Hợp danh - Collective name				
- Năm - Year 2007	53	52	1	
- Năm - Year 2008	67	64	2	1
- Năm - Year 2009	69	63	3	3
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân Private Limited Co.				
- Năm - Year 2007	77647	70296	5956	1395
- Năm - Year 2008	103091	90860	10214	2017
- Năm - Year 2009	134407	112688	18532	3187
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State				
- Năm - Year 2007	1597	504	658	435
- Năm - Year 2008	1812	490	721	601
- Năm - Year 2009	1740	387	662	691
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State				
- Năm - Year 2007	20862	17559	2257	1046
- Năm - Year 2008	31746	25815	4140	1791
- Năm - Year 2009	42628	32598	7586	2444

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô nguồn vốn By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1=2+3+4	2	3	4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment				
- Năm - Year 2007	4961	2102	1699	1160
- Năm - Year 2008	5626	2263	1927	1436
- Năm - Year 2009	6546	2643	2171	1732
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital				
- Năm - Year 2007	4018	1786	1419	813
- Năm - Year 2008	4612	1925	1633	1054
- Năm - Year 2009	5412	2254	1854	1304
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture				
- Năm - Year 2007	943	316	280	347
- Năm - Year 2008	1014	338	294	382
- Năm - Year 2009	1134	389	317	428
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp Agriculture, hunting and forestry				
- Năm - Year 2007	1151	838	202	111
- Năm - Year 2008	7266	6924	213	129
- Năm - Year 2009	7511	7127	245	139
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan Agriculture, hunting and related service activities				
- Năm - Year 2007	835	584	146	105
- Năm - Year 2008	6848	6587	140	121
- Năm - Year 2009	7043	6752	161	130

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô nguồn vốn By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1=2+3+4	2	3	4
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>				
- Năm - Year 2007	316	254	56	6
- Năm - Year 2008	418	337	73	8
- Năm - Year 2009	468	375	84	9
B. Thuỷ sản - Fishing				
- Năm - Year 2007	1296	1262	30	4
- Năm - Year 2008	1353	1314	31	8
- Năm - Year 2009	1339	1290	39	10
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and quarrying</i>				
- Năm - Year 2007	1691	1525	110	56
- Năm - Year 2008	2186	1941	172	73
- Năm - Year 2009	2459	2029	341	89
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>				
- Năm - Year 2007	89	59	4	26
- Năm - Year 2008	104	71	5	28
- Năm - Year 2009	99	67	4	28
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các HĐ dịch vụ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>				
- Năm - Year 2007	10	3	1	6
- Năm - Year 2008	16	8	1	7
- Năm - Year 2009	18	9	2	7
C12. Khai thác quặng Uranium và quặng Thorium <i>Mining of uranium and thorium ores</i>				
- Năm - Year 2009	1	1		

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>				
- Năm - Year 2007	145	109	30	6
- Năm - Year 2008	187	137	36	14
- Năm - Year 2009	195	107	71	17
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>				
- Năm - Year 2007	1447	1354	75	18
- Năm - Year 2008	1879	1725	130	24
- Năm - Year 2009	2146	1845	264	37
D. Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>				
- Năm - Year 2007	31057	25494	3760	1803
- Năm - Year 2008	38393	31930	4248	2215
- Năm - Year 2009	44707	36593	5420	2694
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>				
- Năm - Year 2007	5982	5104	562	316
- Năm - Year 2008	6981	5972	634	375
- Năm - Year 2009	7478	6152	844	482
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>				
- Năm - Year 2007	25	6	6	13
- Năm - Year 2008	26	7	6	13
- Năm - Year 2009	27	7	6	14

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
D17. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>				
- Năm - Year 2007	1367	1046	206	115
- Năm - Year 2008	1578	1220	231	127
- Năm - Year 2009	2027	1604	285	138
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>				
- Năm - Year 2007	2352	1901	362	89
- Năm - Year 2008	3174	2671	383	120
- Năm - Year 2009	3451	2890	419	142
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and dressing of leather ...</i>				
- Năm - Year 2007	663	451	134	78
- Năm - Year 2008	819	586	142	91
- Năm - Year 2009	934	683	155	96
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood ...</i>				
- Năm - Year 2007	2390	2240	121	29
- Năm - Year 2008	3098	2906	156	36
- Năm - Year 2009	3562	3300	221	41
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>				
- Năm - Year 2007	1216	995	178	43
- Năm - Year 2008	1510	1223	226	61
- Năm - Year 2009	1673	1256	335	82

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô nguồn vốn By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1=2+3+4	2	3	4
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>				
- Năm - Year 2007	1916	1809	79	28
- Năm - Year 2008	2344	2218	97	29
- Năm - Year 2009	3094	2938	122	34
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>				
- Năm - Year 2007	26	18	3	5
- Năm - Year 2008	34	25	4	5
- Năm - Year 2009	43	29	4	10
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>				
- Năm - Year 2007	1390	1015	236	139
- Năm - Year 2008	1663	1239	255	169
- Năm - Year 2009	1917	1416	295	206
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>				
- Năm - Year 2007	1984	1503	361	120
- Năm - Year 2008	2327	1800	374	153
- Năm - Year 2009	2725	2038	503	184
D26. Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>				
- Năm - Year 2007	2090	1665	293	132
- Năm - Year 2008	2536	2009	358	169
- Năm - Year 2009	2882	2196	456	230

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
D27. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>				
- Năm - Year 2007	594	439	81	74
- Năm - Year 2008	732	535	102	95
- Năm - Year 2009	828	515	189	124
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products ...</i>				
- Năm - Year 2007	3771	3282	348	141
- Năm - Year 2008	4899	4307	411	181
- Năm - Year 2009	6023	5293	509	221
D29. Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment N.e.c.</i>				
- Năm - Year 2007	919	751	110	58
- Năm - Year 2008	1085	884	123	78
- Năm - Year 2009	1270	1032	151	87
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>				
- Năm - Year 2007	39	23	7	9
- Năm - Year 2008	62	45	7	10
- Năm - Year 2009	90	74	4	12
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.</i>				
- Năm - Year 2007	470	294	104	72
- Năm - Year 2008	591	393	105	93
- Năm - Year 2009	729	470	150	109

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment and</i>				
- Năm - Year 2007	282	181	44	57
- Năm - Year 2008	374	252	56	66
- Năm - Year 2009	474	311	80	83
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments ...</i>				
- Năm - Year 2007	139	113	18	8
- Năm - Year 2008	165	133	21	11
- Năm - Year 2009	186	144	29	13
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture Of Motor Vehicles, Trailers And Semi?trailers</i>				
- Năm - Year 2007	328	209	63	56
- Năm - Year 2008	393	256	75	62
- Năm - Year 2009	375	225	77	73
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>				
- Năm - Year 2007	683	447	130	106
- Năm - Year 2008	773	517	131	125
- Năm - Year 2009	870	573	151	146
D36. Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i>				
- Năm - Year 2007	2343	1920	308	115
- Năm - Year 2008	3126	2634	346	146
- Năm - Year 2009	3930	3335	428	167

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>				
- Năm - Year 2007	88	82	6	
- Năm - Year 2008	103	98	5	
- Năm - Year 2009	119	112	7	
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>				
- Năm - Year 2007	2805	2696	45	64
- Năm - Year 2008	3120	2955	59	106
- Năm - Year 2009	1802	1655	62	85
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>				
- Năm - Year 2007	2568	2541	12	15
- Năm - Year 2008	2819	2761	18	40
- Năm - Year 2009	1494	1440	25	29
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>				
- Năm - Year 2007	237	155	33	49
- Năm - Year 2008	301	194	41	66
- Năm - Year 2009	308	215	37	56
F. Xây dựng - <i>Construction</i>				
- Năm - Year 2007	21029	18894	1477	658
- Năm - Year 2008	28320	25017	2559	744
- Năm - Year 2009	35727	30665	3963	1099

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô nguồn vốn By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1=2+3+4	2	3	4
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles ...				
- Năm - Year 2007	61525	55933	4342	1250
- Năm - Year 2008	81179	71687	8014	1478
- Năm - Year 2009	97706	78258	17082	2366
G50. Bán, B dưỡng, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, N. liệu - Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...				
- Năm - Year 2007	10230	9507	587	136
- Năm - Year 2008	12334	11027	1092	215
- Năm - Year 2009	13588	11336	1982	270
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có Đ.cơ, mô tô...) Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...				
- Năm - Year 2007	32315	28022	3296	997
- Năm - Year 2008	44619	37244	6232	1143
- Năm - Year 2009	55160	41211	12183	1766
G52. Bán lẻ (trừ xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles ...				
- Năm - Year 2007	18980	18404	459	117
- Năm - Year 2008	24226	23416	690	120
- Năm - Year 2009	28958	25711	2917	330

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Phân theo qui mô nguồn vốn By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1=2+3+4	2	3	4
H. Khách sạn và nhà hàng Hotels and restaurants				
- Năm - Year 2007	6062	5556	362	144
- Năm - Year 2008	7085	6443	458	184
- Năm - Year 2009	8914	7920	789	205
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, storage and communications				
- Năm - Year 2007	9858	8564	949	345
- Năm - Year 2008	9573	7975	1136	462
- Năm - Year 2009	12317	10096	1604	617
I60. Vận tải đường bộ, đường ống Land transport; transport via pipelines				
- Năm - Year 2007	5093	4592	426	75
- Năm - Year 2008	4890	4240	535	115
- Năm - Year 2009	6409	5461	791	157
I61. Vận tải đường thủy Water transport				
- Năm - Year 2007	979	619	265	95
- Năm - Year 2008	959	548	280	131
- Năm - Year 2009	1059	573	317	169
I62. Vận tải hàng không Air transport				
- Năm - Year 2007	8	2		6
- Năm - Year 2008	14	5	3	6
- Năm - Year 2009	18	9	2	7

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch <i>Supporting and auxiliary transport activities ...</i>				
- Năm - Year 2007	3103	2712	237	154
- Năm - Year 2008	2805	2350	287	168
- Năm - Year 2009	3720	3142	357	221
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunications</i>				
- Năm - Year 2007	675	639	21	15
- Năm - Year 2008	905	832	31	42
- Năm - Year 2009	1111	911	137	63
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial intermediation</i>				
- Năm - Year 2007	1494	750	505	239
- Năm - Year 2008	1636	702	627	307
- Năm - Year 2009	1859	748	734	377
J65. Tr. gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) <i>Financial intermediation, except insurance and pension funding</i>				
- Năm - Year 2007	1288	656	472	160
- Năm - Year 2008	1384	600	593	191
- Năm - Year 2009	1556	619	705	232
J66. B. hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and pension funding ...</i>				
- Năm - Year 2007	77	44	6	27
- Năm - Year 2008	91	50	6	35
- Năm - Year 2009	90	52	2	36

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
J67 Các HĐ hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ <i>Activities auxiliary to financial intermediation</i>				
- Năm - Year 2007	129	50	27	52
- Năm - Year 2008	161	52	28	81
- Năm - Year 2009	213	77	27	109
K. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>				
- Năm - Year 2007	54	47	5	2
- Năm - Year 2008	150	142	2	6
- Năm - Year 2009	147	141	4	2
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real estate, renting and business activities</i>				
- Năm - Year 2007	15219	13012	1357	850
- Năm - Year 2008	21999	17740	2558	1701
- Năm - Year 2009	29734	24098	3452	2184
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Real estate activities</i>				
- Năm - Year 2007	2250	853	700	697
- Năm - Year 2008	3187	863	1342	982
- Năm - Year 2009	4038	1278	1153	1607
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... <i>Renting of machinery and equipment ...</i>				
- Năm - Year 2007	530	477	44	9
- Năm - Year 2008	696	414	188	94
- Năm - Year 2009	1254	610	310	334

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer and related activities</i>				
- Năm - Year 2007	1624	1546	63	15
- Năm - Year 2008	2399	2310	68	21
- Năm - Year 2009	3168	3040	97	31
L74. Các hoạt động kinh doanh khác <i>Other business activities</i>				
- Năm - Year 2007	10815	10136	550	129
- Năm - Year 2008	15717	14153	960	604
- Năm - Year 2009	21274	19170	1892	212
N. Giáo dục và đào tạo - Education				
- Năm - Year 2007	721	670	40	11
- Năm - Year 2008	1034	970	51	13
- Năm - Year 2009	1360	1246	89	25
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work</i>				
- Năm - Year 2007	344	279	50	15
- Năm - Year 2008	471	398	55	18
- Năm - Year 2009	665	565	62	38
P. Hoạt động văn hoá và thể thao <i>Cultural and sport activities</i>				
- Năm - Year 2007	584	482	69	33
- Năm - Year 2008	813	656	71	86
- Năm - Year 2009	1050	849	132	69

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) *Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng <i>Other community, social and personal service activities</i>				
- Năm - Year 2007	878	783	62	33
- Năm - Year 2008	1146	1003	95	48
- Năm - Year 2009	1534	1356	121	57
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện ĐK VS C. cộng...				
<i>Other community, social and personal service activities</i>				
- Năm - Year 2007	326	244	53	29
- Năm - Year 2008	419	295	80	44
- Năm - Year 2009	543	387	105	51
T93 Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>				
- Năm - Year 2007	552	539	9	4
- Năm - Year 2008	727	708	15	4
- Năm - Year 2009	991	969	16	6
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>				
- Năm - Year 2007	3	3		
- Năm - Year 2008	8	8		
- Năm - Year 2009	11	11		
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>				
1. Đồng bằng sông hồng <i>Red River Delta</i>				
- Năm - Year 2007	43707	37885	4102	1720
- Năm - Year 2008	61093	51909	6456	2728
- Năm - Year 2009	72676	57728	11696	3252

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
+ Thành phố Hà Nội				
- Năm - Year 2007	24823	21703	2061	1059
- Năm - Year 2008	39547	33392	4234	1921
- Năm - Year 2009	48455	37672	8612	2171
+ Thành phố Hải Phòng				
- Năm - Year 2007	4496	3798	477	221
- Năm - Year 2008	4913	4055	565	293
- Năm - Year 2009	5646	4535	766	345
+ Tỉnh Vĩnh Phúc				
- Năm - Year 2007	1191	1007	131	53
- Năm - Year 2008	1501	1334	124	43
- Năm - Year 2009	1652	1425	173	54
+ Tỉnh Hà Tây				
- Năm - Year 2007	2158	1878	241	39
+ Tỉnh Bắc Ninh				
- Năm - Year 2007	1525	1318	150	57
- Năm - Year 2008	2162	1903	186	73
- Năm - Year 2009	2394	1971	320	103
+ Tỉnh Hải Dương				
- Năm - Year 2007	2119	1819	249	51
- Năm - Year 2008	2741	2383	282	76
- Năm - Year 2009	2990	2505	375	110
+ Tỉnh Hưng Yên				
- Năm - Year 2007	1080	863	176	41
- Năm - Year 2008	1355	1081	212	62
- Năm - Year 2009	1605	1236	284	85

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
+ Tỉnh Hà Nam				
- Năm - Year 2007	753	682	58	13
- Năm - Year 2008	1102	993	85	24
- Năm - Year 2009	1391	1210	144	37
+ Tỉnh Nam Định				
- Năm - Year 2007	1700	1487	170	43
- Năm - Year 2008	2521	2246	215	60
- Năm - Year 2009	2634	2264	301	69
+ Tỉnh Thái Bình				
- Năm - Year 2007	1270	1113	126	31
- Năm - Year 2008	2041	1784	196	61
- Năm - Year 2009	2214	1821	275	118
+ Tỉnh Ninh Bình				
- Năm - Year 2007	937	835	82	20
- Năm - Year 2008	1410	1252	120	38
- Năm - Year 2009	1674	1452	164	58
+ Tỉnh Quảng Ninh				
- Năm - Year 2007	1655	1382	181	92
- Năm - Year 2008	1800	1486	237	77
- Năm - Year 2009	2021	1637	282	102
2. Trung du miền núi phía bắc				
<i>Northern midlands and mountain areas</i>				
- Năm - Year 2007	9153	8269	720	164
- Năm - Year 2008	11564	10378	975	211
- Năm - Year 2009	11627	9956	1368	303

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
+ Tỉnh Hà Giang				
- Năm - Year 2007	314	265	44	5
- Năm - Year 2008	472	400	62	10
- Năm - Year 2009	572	472	79	21
+ Tỉnh Cao Bằng				
- Năm - Year 2007	465	423	40	2
- Năm - Year 2008	553	502	43	8
- Năm - Year 2009	601	539	54	8
+ Tỉnh Lào Cai				
- Năm - Year 2007	693	620	53	20
- Năm - Year 2008	802	688	90	24
- Năm - Year 2009	861	707	122	32
+ Tỉnh Bắc Kạn				
- Năm - Year 2007	326	308	15	3
- Năm - Year 2008	362	341	19	2
- Năm - Year 2009	376	340	30	6
+ Tỉnh Lạng Sơn				
- Năm - Year 2007	614	563	45	6
- Năm - Year 2008	697	620	69	8
- Năm - Year 2009	580	481	82	17
+ Tỉnh Tuyên Quang				
- Năm - Year 2007	429	398	28	3
- Năm - Year 2008	647	607	39	1
- Năm - Year 2009	729	672	52	5

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
+ Tỉnh Yên Bái				
- Năm - Year 2007	605	564	33	8
- Năm - Year 2008	732	670	52	10
- Năm - Year 2009	794	702	77	15
+ Tỉnh Thái Nguyên				
- Năm - Year 2007	1157	1033	89	35
- Năm - Year 2008	1633	1486	109	38
- Năm - Year 2009	1018	795	180	43
+ Tỉnh Phú Thọ				
- Năm - Year 2007	1460	1289	134	37
- Năm - Year 2008	1733	1515	171	47
- Năm - Year 2009	1851	1557	242	52
+ Tỉnh Bắc Giang				
- Năm - Year 2007	1308	1200	93	15
- Năm - Year 2008	1600	1453	120	27
- Năm - Year 2009	1497	1310	147	40
+ Tỉnh Lai Châu				
- Năm - Year 2007	283	265	16	2
- Năm - Year 2008	377	352	23	2
- Năm - Year 2009	521	478	38	5
+ Tỉnh Điện Biên				
- Năm - Year 2007	327	291	29	7
- Năm - Year 2008	402	358	37	7
- Năm - Year 2009	468	399	57	12

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
+ Tỉnh Sơn La				
- Năm - Year 2007	450	387	51	12
- Năm - Year 2008	563	468	78	17
- Năm - Year 2009	653	521	105	27
+ Tỉnh Hòa Bình				
- Năm - Year 2007	722	663	50	9
- Năm - Year 2008	991	918	63	10
- Năm - Year 2009	1106	983	103	20
3. Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>				
- Năm - Year 2007	23476	21580	1473	423
- Năm - Year 2008	31033	28617	1854	562
- Năm - Year 2009	36608	33304	2597	707
+ Tỉnh Thanh Hóa				
- Năm - Year 2007	2698	2498	163	37
- Năm - Year 2008	3719	3468	201	50
- Năm - Year 2009	4127	3777	285	65
+ Tỉnh Nghệ An				
- Năm - Year 2007	2754	2538	176	40
- Năm - Year 2008	3910	3606	248	56
- Năm - Year 2009	4406	3977	341	88
+ Tỉnh Hà Tĩnh				
- Năm - Year 2007	1211	1141	63	7
- Năm - Year 2008	1512	1411	83	18
- Năm - Year 2009	1702	1517	156	29

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
+ Tỉnh Quảng Bình				
- Năm - Year 2007	1253	1166	68	19
- Năm - Year 2008	1606	1493	87	26
- Năm - Year 2009	2012	1852	130	30
+ Tỉnh Quảng Trị				
- Năm - Year 2007	800	728	63	9
- Năm - Year 2008	1266	1178	76	12
- Năm - Year 2009	1517	1394	108	15
+ Tỉnh Thừa Thiên - Huế				
- Năm - Year 2007	1769	1658	81	30
- Năm - Year 2008	2440	2302	97	41
- Năm - Year 2009	2878	2702	124	52
Thành phố Đà Nẵng				
- Năm - Year 2007	4030	3740	194	96
- Năm - Year 2008	4352	3986	253	113
- Năm - Year 2009	6004	5520	346	138
+ Tỉnh Quảng Nam				
- Năm - Year 2007	1212	1101	84	27
- Năm - Year 2008	1732	1597	96	39
- Năm - Year 2009	1897	1727	125	45
+ Tỉnh Quảng Ngãi				
- Năm - Year 2007	1087	1013	67	7
- Năm - Year 2008	2129	2036	82	11
- Năm - Year 2009	2542	2415	103	24

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
+ Tỉnh Bình Định				
- Năm - Year 2007	1940	1725	175	40
- Năm - Year 2008	2433	2176	208	49
- Năm - Year 2009	2769	2433	277	59
+ Tỉnh Phú Yên				
- Năm - Year 2007	750	676	56	18
- Năm - Year 2008	974	881	65	28
- Năm - Year 2009	1058	946	85	27
+ Tỉnh Khánh Hòa				
- Năm - Year 2007	2483	2277	146	60
- Năm - Year 2008	3009	2749	181	79
- Năm - Year 2009	3403	3037	282	84
+ Tỉnh Ninh Thuận				
- Năm - Year 2007	429	379	43	7
- Năm - Year 2008	584	525	51	8
- Năm - Year 2009	683	593	77	13
+ Tỉnh Bình Thuận				
- Năm - Year 2007	1060	940	94	26
- Năm - Year 2008	1367	1209	126	32
- Năm - Year 2009	1610	1414	158	38
4. Tây Nguyên - Central Highlands				
- Năm - Year 2007	4597	4067	414	116
- Năm - Year 2008	6576	5889	531	156
- Năm - Year 2009	7294	6305	803	186

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
+ Tỉnh Kon Tum				
- Năm - Year 2007	490	434	44	12
- Năm - Year 2008	586	523	50	13
- Năm - Year 2009	738	647	75	16
+ Tỉnh Gia Lai				
- Năm - Year 2007	799	666	94	39
- Năm - Year 2008	1725	1543	140	42
- Năm - Year 2009	1796	1494	247	55
+ Tỉnh Đắk Lắk				
- Năm - Year 2007	1516	1343	144	29
- Năm - Year 2008	2075	1840	183	52
- Năm - Year 2009	2368	2070	242	56
+ Tỉnh Đắk Nông				
- Năm - Year 2007	360	327	28	5
- Năm - Year 2008	429	388	34	7
- Năm - Year 2009	520	459	53	8
+ Tỉnh Lâm Đồng				
- Năm - Year 2007	1432	1297	104	31
- Năm - Year 2008	1761	1595	124	42
- Năm - Year 2009	1872	1635	186	51
5. Đông Nam bộ - South East				
- Năm - Year 2007	57022	48478	5769	2775
- Năm - Year 2008	73877	61086	9450	3341
- Năm - Year 2009	97253	76465	15927	4861

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
Thành phố Hồ Chí Minh				
- Năm - Year 2007	45069	39014	4088	1967
- Năm - Year 2008	58394	48681	7377	2336
- Năm - Year 2009	78022	61214	13230	3578
+ Tỉnh Bình Phước				
- Năm - Year 2007	821	760	47	14
- Năm - Year 2008	1060	971	65	24
- Năm - Year 2009	1179	1049	96	34
+ Tỉnh Tây Ninh				
- Năm - Year 2007	1207	1036	141	30
- Năm - Year 2008	1596	1377	175	44
- Năm - Year 2009	1795	1420	315	60
+ Tỉnh Bình Dương				
- Năm - Year 2007	4382	3177	846	359
- Năm - Year 2008	5320	3862	1012	446
- Năm - Year 2009	6384	4583	1234	567
+ Tỉnh Đồng Nai				
- Năm - Year 2007	4091	3311	474	306
- Năm - Year 2008	6104	5102	637	365
- Năm - Year 2009	7080	5937	711	432
+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				
- Năm - Year 2007	1452	1180	173	99
- Năm - Year 2008	1403	1093	184	126
- Năm - Year 2009	2793	2262	341	190

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
6. Đồng bằng sông Cửu long - <i>Mekong River Delta</i>				
- Năm - Year 2007	17652	16501	835	316
- Năm - Year 2008	21425	19918	1031	476
- Năm - Year 2009	23220	20881	1696	643
+ Tỉnh Long An				
- Năm - Year 2007	1988	1776	141	71
- Năm - Year 2008	2460	2129	186	145
- Năm - Year 2009	2781	2268	345	168
+ Tỉnh Đồng Tháp				
- Năm - Year 2007	1097	1011	62	24
- Năm - Year 2008	1446	1355	60	31
- Năm - Year 2009	1583	1402	129	52
+ Tỉnh An Giang				
- Năm - Year 2007	1402	1262	109	31
- Năm - Year 2008	1796	1649	109	38
- Năm - Year 2009	1768	1527	193	48
+ Tỉnh Tiền Giang				
- Năm - Year 2007	2001	1899	78	24
- Năm - Year 2008	2235	2104	95	36
- Năm - Year 2009	2326	2129	143	54
+ Tỉnh Vĩnh Long				
- Năm - Year 2007	1056	972	65	19
- Năm - Year 2008	1285	1193	69	23
- Năm - Year 2009	1256	1124	98	34

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
+ Tỉnh Bến Tre				
- Năm - Year 2007	1214	1166	34	14
- Năm - Year 2008	1515	1460	40	15
- Năm - Year 2009	1542	1454	66	22
+ Tỉnh Kiên Giang				
- Năm - Year 2007	2472	2397	59	16
- Năm - Year 2008	2831	2740	69	22
- Năm - Year 2009	3021	2850	139	32
+ Tỉnh Cần Thơ				
- Năm - Year 2007	2078	1901	117	60
- Năm - Year 2008	3125	2863	171	91
- Năm - Year 2009	3437	3076	240	121
+ Tỉnh Hậu Giang				
- Năm - Year 2007	469	441	22	6
- Năm - Year 2008	599	556	33	10
- Năm - Year 2009	710	651	40	19
+ Tỉnh Trà Vinh				
- Năm - Year 2007	647	593	47	7
- Năm - Year 2008	673	609	55	9
- Năm - Year 2009	761	674	70	17

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
+ Tỉnh Sóc Trăng				
- Năm - Year 2007	1025	960	51	14
- Năm - Year 2008	808	724	62	22
- Năm - Year 2009	1241	1135	82	24
+ Tỉnh Bạc Liêu				
- Năm - Year 2007	701	679	17	5
- Năm - Year 2008	776	744	26	6
- Năm - Year 2009	802	768	27	7
+ Tỉnh Cà Mau				
- Năm - Year 2007	1502	1444	33	25
- Năm - Year 2008	1876	1792	56	28
- Năm - Year 2009	1992	1823	124	45
7. Không phân vùng - None region				
- Năm - Year 2007	164	8	52	104
- Năm - Year 2008	164	8	52	104
- Năm - Year 2009	164	8	52	104

6. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
TỔNG SỐ - TOTAL								
- Năm - Year 2007	106416	242164	2276	44687	-19572	-438	68,32	28,69
- Năm - Year 2008	144425	310753	2152	53944	-66720	-1237	70,20	26,22
- Năm - Year 2009	156457	389017	2486	63779	-68319	-1071	62,87	25,63
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP								
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises								
- Năm - Year 2007	2986	78523	26297	428	-2256	-5270	85,46	12,25
- Năm - Year 2008	2851	110609	38797	426	-8103	-19021	85,67	12,80
- Năm - Year 2009	2891	126465	43745	415	-5084	-12252	85,94	12,34
+ DN Nhà nước Trung ương <i>Central State Enterprise</i>								
- Năm - Year 2007	1506	65149	43260	187	-1332	-7122	87,61	10,88
- Năm - Year 2008	1449	94200	65010	200	-4000	-19999	86,82	11,98
- Năm - Year 2009	1543	106719	69164	226	-4544	-20104	85,48	12,52
+ DN Nhà nước Địa phương <i>Local State Enterprise</i>								
- Năm - Year 2007	1480	13374	9036	241	-924	-3833	83,38	13,58
- Năm - Year 2008	1402	16409	11704	226	-4103	-18155	84,51	13,62
- Năm - Year 2009	1348	19746	14648	189	-541	-2862	86,47	12,12

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises								
- Năm - Year 2007	100888	52978	525	41946	-6091	-145	68,48	28,47
- Năm - Year 2008	138920	72103	519	50638	-35525	-702	70,60	25,73
- Năm - Year 2009	150303	116449	775	60101	-38063	-633	62,91	25,15
+ DN Tập thể - Collective								
- Năm - Year 2007	5697	766	135	472	-48	-102	85,17	7,06
- Năm - Year 2008	11096	1420	128	711	-255	-359	82,00	5,25
- Năm - Year 2009	10124	2912	288	1068	-225	-210	82,65	8,72
+ DN Tư nhân - Private								
- Năm - Year 2007	33412	2874	86	6142	-465	-76	82,56	15,18
- Năm - Year 2008	36747	4849	132	8543	-2660	-311	78,97	18,36
- Năm - Year 2009	37266	5429	146	8381	-2978	-355	77,90	17,52
+ Công ty Hợp danh Công ty Hợp doanh Collective name								
- Năm - Year 2007	25	9	372	28	-3	-125	47,17	52,83
- Năm - Year 2008	59	126	2134	6	0	-37	88,06	8,96
- Năm - Year 2009	51	40	793	9	-1	-165	73,91	13,04
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - Private Limited Co.								
- Năm - Year 2007	49367	14752	299	26073	-3362	-129	63,58	33,58
- Năm - Year 2008	70656	18435	261	29494	-16294	-552	68,54	28,61

- Năm - Year 2009	79617	32113	403	37244	-21006	-564	59,24	27,71

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enter- prises	Số DN lỗ Number of loss enter- prises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State								
- Năm - Year 2007	1404	14405	10260	157	-248	-1579	87,91	9,83
- Năm - Year 2008	1550	19982	12892	223	-1725	-7734	85,54	12,31
- Năm - Year 2009	1535	26538	17289	184	-1216	-6610	88,22	10,57
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State								
- Năm - Year 2007	10983	20171	1837	9074	-1965	-217	52,65	43,50
- Năm - Year 2008	18812	27292	1451	11661	-14590	-1251	59,26	36,73
- Năm - Year 2009	21710	49416	2276	13215	-12636	-956	50,93	31,00
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment								
- Năm - Year 2007	2542	110662	43533	2313	-11225	-4853	51,24	46,62
- Năm - Year 2008	2654	128041	48244	2880	-23093	-8018	47,17	51,19
- Năm - Year 2009	3263	146103	44776	3263	-25172	-7714	49,85	49,85
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital								
- Năm - Year 2007	1924	29647	15409	2017	-9838	-4878	47,88	50,20
- Năm - Year 2008	2046	36893	18032	2500	-19699	-7879	44,36	54,21

- Năm - Year 2009	2555	56139	21972	2844	-21080	-7412	47,21	52,55

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>								
- Năm - Year 2007	618	81015	131092	296	-1387	-4687	65,54	31,39
- Năm - Year 2008	608	91148	149915	380	-3394	-8932	59,96	37,48
- Năm - Year 2009	708	89964	127067	419	-4091	-9764	62,43	36,95
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY								
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>								
- Năm - Year 2007	788	5730	7272	242	-223	-923	68,46	21,03
- Năm - Year 2008	5664	6369	1124	381	-295	-775	77,95	5,24
- Năm - Year 2009	5987	5769	964	666	-365	-548	79,71	8,87
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>								
- Năm - Year 2007	549	5612	10223	205	-208	-1015	65,75	24,55
- Năm - Year 2008	5396	6216	1152	293	-274	-934	78,80	4,28
- Năm - Year 2009	5694	5585	981	539	-310	-575	80,85	7,65
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Forestry, logging and related service activities</i>								
- Năm - Year 2007	239	118	493	37	-15	-413	75,63	11,71
- Năm - Year 2008	268	153	571	88	-21	-244	64,11	21,05

- Năm - Year 2009	293	184	627	127	-55	-433	62,61	27,14

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
B. Thuỷ sản - Fishing								
- Năm - Year 2007	1191	442	371	67	-70	-1043	91,90	5,17
- Năm - Year 2008	1165	612	526	120	-371	-3089	86,10	8,87
- Năm - Year 2009	1187	886	746	125	-266	-2127	88,65	9,34
C. Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying								
- Năm - Year 2007	1283	61016	47557	296	-82	-278	75,87	17,50
- Năm - Year 2008	1728	97403	56368	333	-137	-411	79,05	15,23
- Năm - Year 2009	1577	78564	49819	667	-1368	-2051	64,13	27,12
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of coal and lignite; extraction of peat								
- Năm - Year 2007	74	920	12438	10	0	-27	83,15	11,24
- Năm - Year 2008	83	6075	73187	14	-3	-242	79,81	13,46
- Năm - Year 2009	77	1517	19695	19	-43	-2260	77,78	19,19
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ Extraction of crude petroleum and natural gas...								
- Năm - Year 2007	6	59114	9852349	1	0	-121	60,00	10,00
- Năm - Year 2008	10	89573	8957331	5	0	-40	62,50	31,25
- Năm - Year 2009	9	75099	8344360	4	-24	-6119	50,00	22,22
C13. Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores								
- Năm - Year 2007	89	330	3708	30	-27	-893	61,38	20,69
- Năm - Year 2008	110	395	3588	65	-47	-720	58,82	34,76

- Năm - Year 2009	97	308	3176	70	-211	-3018	49,74	35,90

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enter- prises	Số DN lỗ Number of loss enter- prises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - Other mining and quarrying								
- Năm - Year 2007	1114	651	585	255	-55	-216	76,99	17,62
- Năm - Year 2008	1525	1361	892	249	-87	-348	81,16	13,25
- Năm - Year 2009	1394	1640	1177	574	-1089	-1898	64,96	26,75
D. Công nghiệp chế biến Manufacturing								
- Năm - Year 2007	21017	62444	2971	9313	-11673	-1253	67,67	29,99
- Năm - Year 2008	24069	71399	2966	13515	-26799	-1983	62,69	35,20
- Năm - Year 2009	26646	117799	4421	14842	-28503	-1920	59,60	33,20
D15. SX thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages								
- Năm - Year 2007	4214	15300	3631	1581	-1482	-938	70,44	26,43
- Năm - Year 2008	4744	17271	3641	2072	-4503	-2173	67,96	29,68
- Năm - Year 2009	4745	29133	6140	2218	-4255	-1919	63,45	29,66
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lá Manufacture of tobacco products								
- Năm - Year 2007	24	1234	51408	1	0	-216	96,00	4,00
- Năm - Year 2008	25	1255	50194	1	-14	-13972	96,15	3,85
- Năm - Year 2009	24	1385	57729	3	-25	-8396	88,89	11,11
D17. Dệt - Manufacture of textiles								
- Năm - Year 2007	914	2435	2664	403	-604	-1498	66,86	29,48
- Năm - Year 2008	907	1657	1827	612	-1707	-2788	57,48	38,78

- Năm - Year 2009	1134	3625	3197	744	-1037	-1394	55,94	36,70

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>								
- Năm - Year 2007	1232	2164	1756	1089	-1283	-1178	52,38	46,30
- Năm - Year 2008	1180	2195	1860	1966	-2305	-1172	37,18	61,94
- Năm - Year 2009	1192	3035	2546	1940	-2275	-1173	34,54	56,22
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and dressing of leather...</i>								
- Năm - Year 2007	375	1721	4588	281	-1030	-3667	56,56	42,38
- Năm - Year 2008	353	1914	5423	460	-1274	-2770	43,10	56,17
- Năm - Year 2009	365	2619	7174	516	-1866	-3616	39,08	55,25
D20. Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood...</i>								
- Năm - Year 2007	1841	672	365	449	-200	-445	77,03	18,79
- Năm - Year 2008	2284	590	258	710	-396	-558	73,72	22,92
- Năm - Year 2009	2337	947	405	992	-490	-493	65,61	27,85
D21. SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>								
- Năm - Year 2007	798	1012	1268	396	-312	-788	65,63	32,57
- Năm - Year 2008	1076	1355	1259	370	-514	-1388	71,26	24,50

- Năm - Year 2009	1107	2102	1899	465	-826	-1776	66,17	27,79

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quán 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quán 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>								
- Năm - Year 2007	1338	1140	852	559	-107	-191	69,83	29,18
- Năm - Year 2008	1960	1251	638	372	-163	-438	83,62	15,87
- Năm - Year 2009	2528	1675	663	254	-231	-908	81,71	8,21
D23. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>								
- Năm - Year 2007	21	164	7796	5	-5	-1078	80,77	19,23
- Năm - Year 2008	23	49	2128	10	-14	-1430	67,65	29,41
- Năm - Year 2009	22	1934	87909	17	-64	-3793	51,16	39,53
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>								
- Năm - Year 2007	908	5027	5536	460	-534	-1162	65,32	33,09
- Năm - Year 2008	986	7416	7521	659	-1229	-1865	59,29	39,63
- Năm - Year 2009	1125	13718	12194	633	-686	-1084	58,69	33,02
D25. SX các SP từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>								
- Năm - Year 2007	1241	2299	1853	706	-901	-1277	62,55	35,58
- Năm - Year 2008	1014	2281	2250	1284	-2664	-2075	43,58	55,18

- Năm - Year 2009	1175	5431	4622	1341	-2432	-1814	43,12	49,21

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
D26. SX thủy tinh, các SP từ thủy tinh, gốm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>								
- Năm - Year 2007	1674	4794	2864	357	-1098	-3076	80,10	17,08
- Năm - Year 2008	1933	11400	5897	536	-1244	-2321	76,22	21,14
- Năm - Year 2009	2060	10031	4869	705	-1565	-2220	71,48	24,46
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>								
- Năm - Year 2007	492	2403	4884	95	-265	-2788	82,83	15,99
- Năm - Year 2008	415	2774	6683	306	-2347	-7671	56,69	41,80
- Năm - Year 2009	504	5814	11536	275	-1903	-6919	60,87	33,21
D28. SX các SP từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products...</i>								
- Năm - Year 2007	2390	2313	968	1299	-772	-594	63,38	34,45
- Năm - Year 2008	3228	2796	866	1584	-2094	-1322	65,89	32,33
- Năm - Year 2009	3699	5278	1427	1952	-2016	-1033	61,41	32,41
D29. Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment N.e.c.</i>								
- Năm - Year 2007	650	1797	2764	249	-267	-1070	70,73	27,09
- Năm - Year 2008	743	1302	1753	297	-643	-2165	68,48	27,37

- Năm - Year 2009	870	2030	2333	317	-1140	-3595	68,50	24,96

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>								
- Năm - Year 2007	21	783	37263	16	-182	-11392	53,85	41,03
- Năm - Year 2008	45	705	15673	16	-67	-4190	72,58	25,81
- Năm - Year 2009	56	1548	27642	14	-54	-3870	62,22	15,56
D31. SX máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.</i>								
- Năm - Year 2007	331	2515	7597	129	-204	-1583	70,43	27,45
- Năm - Year 2008	419	1805	4308	170	-1106	-6504	70,90	28,76
- Năm - Year 2009	505	3815	7554	151	-710	-4700	69,27	20,71
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>								
- Năm - Year 2007	168	1421	8456	113	-826	-7312	59,57	40,07
- Năm - Year 2008	138	1628	11794	235	-1415	-6022	36,90	62,83
- Năm - Year 2009	277	2688	9703	144	-2687	-18661	58,44	30,38
D33. SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments</i>								
- Năm - Year 2007	88	145	1645	47	-144	-3064	63,31	33,81
- Năm - Year 2008	104	172	1649	60	-184	-3070	63,03	36,36

- Năm - Year 2009	125	354	2835	48	-370	-7714	67,20	25,81

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
D34. SX xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>								
- Năm - Year 2007	251	3341	13311	74	-220	-2977	76,52	22,56
- Năm - Year 2008	272	3326	12227	119	-562	-4723	69,21	30,28
- Năm - Year 2009	210	5035	23977	158	-663	-4196	56,00	42,13
D35. SX phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>								
- Năm - Year 2007	513	6630	12923	156	-295	-1894	75,11	22,84
- Năm - Year 2008	572	5285	9240	178	-656	-3684	74,00	23,03
- Năm - Year 2009	556	9892	17791	266	-1099	-4130	63,91	30,57
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i>								
- Năm - Year 2007	1462	3129	2140	837	-938	-1121	62,40	35,72
- Năm - Year 2008	1574	2964	1883	1474	-1692	-1148	50,35	47,15
- Năm - Year 2009	1941	5664	2918	1670	-2104	-1260	49,39	42,49
D37. Tái chế - Recycling								
- Năm - Year 2007	71	8	118	11	-2	-190	80,68	12,50
- Năm - Year 2008	74	10	130	24	-6	-245	71,84	23,30

- Năm - Year 2009	89	46	518	19	-6	-293	74,79	15,97

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enter- prises	Số DN lỗ Number of loss enter- prises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
E. SX và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply								
- Năm - Year 2007	2454	10958	4466	60	-75	-1254	87,49	2,14
- Năm - Year 2008	2618	10693	4085	132	-1394	-10559	83,91	4,23
- Năm - Year 2009	1439	6571	4566	241	-188	-782	79,86	13,37
E40. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - Electricity, gas, steam and hot water supply								
- Năm - Year 2007	2255	10562	4684	30	-38	-1276	87,81	1,17
- Năm - Year 2008	2375	10215	4301	88	-1367	-15539	84,25	3,12
- Năm - Year 2009	1195	5954	4982	198	-74	-374	79,99	13,25
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước - Collection, purification and distribution of water								
- Năm - Year 2007	199	396	1992	30	-37	-1232	83,97	12,66
- Năm - Year 2008	243	479	1969	44	-26	-598	80,73	14,62
- Năm - Year 2009	244	617	2528	43	-114	-2656	79,22	13,96
F. Xây dựng - Construction								
- Năm - Year 2007	14021	8765	625	6447	-1416	-220	66,67	30,66
- Năm - Year 2008	22004	12904	586	5791	-8971	-1549	77,70	20,45

- Năm - Year 2009	21678	18908	872	10029	-3014	-301	60,68	28,07

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quần 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quần 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...</i>								
- Năm - Year 2007	44035	16843	382	16377	-2809	-172	71,57	26,62
- Năm - Year 2008	59187	26760	452	18518	-16876	-911	72,91	22,81
- Năm - Year 2009	65627	43200	658	20364	-16122	-792	67,17	20,84
G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, N.liệu <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...</i>								
- Năm - Year 2007	8489	1744	205	1488	-230	-155	82,98	14,55
- Năm - Year 2008	8910	2302	258	2573	-453	-176	72,24	20,86
- Năm - Year 2009	9732	4753	488	2873	-800	-279	71,62	21,14
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) <i>Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...</i>								
- Năm - Year 2007	22608	12890	570	9173	-2092	-228	69,96	28,39
- Năm - Year 2008	31071	21539	693	11327	-14341	-1266	69,64	25,39
- Năm - Year 2009	36808	33450	909	10386	-4312	-415	66,73	18,83
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...</i>								
- Năm - Year 2007	12938	2209	171	5716	-487	-85	68,17	30,12
- Năm - Year 2008	19206	2919	152	4618	-2082	-451	79,28	19,06

- Năm - Year 2009	19087	4997	262	7105	-11010	-1550	65,91	24,54

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
H. Khách sạn và nhà hàng Hotels and restaurants								
- Năm - Year 2007	4058	4357	1074	1687	-397	-235	66,94	27,83
- Năm - Year 2008	4938	5139	1041	2014	-844	-419	69,70	28,43
- Năm - Year 2009	4995	5111	1023	3432	-1284	-374	56,04	38,50
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - Transport, storage and communications								
- Năm - Year 2007	6646	28794	4333	2460	-555	-225	67,42	24,95
- Năm - Year 2008	6784	26268	3872	2541	-1472	-579	70,87	26,54
- Năm - Year 2009	8156	33496	4107	3817	-6191	-1622	66,22	30,99
I60. Vận tải đường bộ, đường ống Land transport; transport via pipelines								
- Năm - Year 2007	3917	896	229	1063	-193	-182	76,91	20,87
- Năm - Year 2008	3699	1626	440	1084	-445	-411	75,64	22,17
- Năm - Year 2009	4685	2542	543	1649	-857	-520	73,10	25,73
I61. Vận tải đường thủy Water transport								
- Năm - Year 2007	752	1569	2087	186	-73	-390	76,81	19,00
- Năm - Year 2008	638	2153	3374	298	-343	-1152	66,53	31,07

- Năm - Year 2009	618	1305	2111	406	-1494	-3681	58,36	38,34

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quán 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quán 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
I62. Vận tải hàng không <i>Air transport</i>								
- Năm - Year 2007	6	1106	184290	1	-76	-75639	75,00	12,50
- Năm - Year 2008	11	1030	93605	3	-13	-4430	78,57	21,43
- Năm - Year 2009	11	10226	929678	7	-700	-99950	61,11	38,89
I63. Các hoạt động phụ trợ cho vận tải, hoạt động của tổ chức du lịch - Supporting and auxiliary transport activities...								
- Năm - Year 2007	1618	5064	3130	930	-161	-173	52,14	29,97
- Năm - Year 2008	1776	6345	3572	931	-422	-454	63,32	33,19
- Năm - Year 2009	2155	6514	3023	1444	-1338	-927	57,93	38,82
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunications</i>								
- Năm - Year 2007	353	20159	57107	280	-52	-184	52,30	41,48
- Năm - Year 2008	660	15115	22901	225	-248	-1100	72,93	24,86
- Năm - Year 2009	687	12909	18791	311	-1802	-5794	61,84	27,99
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial intermediation</i>								
- Năm - Year 2007	1369	30486	22269	100	-658	-6580	91,63	6,69
- Năm - Year 2008	1433	37237	25985	179	-4381	-24476	87,59	10,94

- Năm - Year 2009	1611	52759	32749	209	-1508	-7216	86,66	11,24

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) <i>Financial intermediation, except Insurance and pension funding</i>								
- Năm - Year 2007	1226	23740	19364	48	-118	-2454	95,19	3,73
- Năm - Year 2008	1291	32967	25536	76	-1020	-13426	93,28	5,49
- Năm - Year 2009	1415	43193	30525	116	-1011	-8717	90,94	7,46
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and pension funding...</i>								
- Năm - Year 2007	57	2958	51892	15	-518	-34563	74,03	19,48
- Năm - Year 2008	64	3240	50626	21	-233	-11109	70,33	23,08
- Năm - Year 2009	57	4448	78035	31	-282	-9108	63,33	34,44
J67. Các HĐ hỗ trợ cho HĐ tài chính tiền tệ - <i>Activities auxiliary to financial intermediation</i>								
- Năm - Year 2007	86	3788	44046	37	-22	-587	66,67	28,68
- Năm - Year 2008	78	1030	13205	82	-3127	-38140	48,45	50,93
- Năm - Year 2009	139	5118	36820	62	-215	-3460	65,26	29,11
K. HĐ khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>								
- Năm - Year 2007	24	12	513	28	-12	-412	44,44	51,85
- Năm - Year 2008	47	15	322	101	-17	-168	31,33	67,33

- Năm - Year 2009	104	31	301	16	-1	-74	70,75	10,88

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn Real estate, renting and business activities								
- Năm - Year 2007	8192	11210	1368	6541	-1255	-192	53,83	42,98
- Năm - Year 2008	12723	14409	1132	9004	-4280	-475	57,83	40,93
- Năm - Year 2009	15592	22288	1429	7464	-7536	-1010	52,44	25,10
L71. Các HĐ liên quan đến bất động sản - Real estate activities								
- Năm - Year 2007	1613	8794	5452	567	-435	-767	71,69	25,20
- Năm - Year 2008	1599	9481	5929	1554	-1517	-976	50,17	48,76
- Năm - Year 2009	1474	14959	10149	1323	-3299	-2493	36,50	32,76
L72. Cho thuê MMTB (không người điều khiển)... - Renting of machinery and equipment...								
- Năm - Year 2007	296	69	233	227	-45	-199	55,85	42,83
- Năm - Year 2008	411	231	561	276	-73	-264	59,05	39,66
- Năm - Year 2009	759	661	871	290	-88	-303	60,53	23,13
L73. Các HĐ L. quan đến máy tính Computer and related activities								
- Năm - Year 2007	652	406	623	853	-268	-314	40,15	52,52
- Năm - Year 2008	1604	887	553	787	-338	-429	66,86	32,81

- Năm - Year 2009	2121	1351	637	550	-2578	-4687	66,95	17,36

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) *Number of gain or loss enterprises*

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) - <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
L74. Các HĐ kinh doanh khác <i>Other business activities</i>								
- Năm - Year 2007	5631	1941	345	4894	-507	-104	52,07	45,25
- Năm - Year 2008	9109	3810	418	6387	-2352	-368	57,96	40,64
- Năm - Year 2009	11238	5316	473	5301	-1571	-296	52,83	24,92
N. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>								
- Năm - Year 2007	304	265	872	378	-93	-247	42,16	52,43
- Năm - Year 2008	408	412	1009	593	-149	-251	39,46	57,35
- Năm - Year 2009	367	750	2044	697	-446	-640	26,99	51,25
O. Y tế và HĐ cứu trợ xã hội <i>Health and social work</i>								
- Năm - Year 2007	219	196	896	104	-65	-625	63,66	30,23
- Năm - Year 2008	344	301	875	114	-62	-545	73,04	24,20
- Năm - Year 2009	210	474	2259	339	-215	-635	31,58	50,98
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - <i>Cultural and sport activities</i>								
- Năm - Year 2007	249	385	1547	319	-140	-439	42,64	54,62
- Năm - Year 2008	580	512	882	220	-565	-2566	71,34	27,06

- Năm - Year 2009	588	1723	2930	299	-1120	-3745	56,00	28,48

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) - Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Other community, social and personal service activities</i>								
- Năm - Year 2007	564	259	459	267	-51	-189	64,24	30,41
- Năm - Year 2008	730	320	438	383	-108	-282	63,70	33,42
- Năm - Year 2009	688	688	1000	567	-191	-337	44,85	36,96
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện ĐK vệ sinh công cộng... <i>Other community, social and personal service activities</i>								
- Năm - Year 2007	248	203	819	43	-9	-211	76,07	13,19
- Năm - Year 2008	334	287	860	60	-11	-176	79,71	14,32
- Năm - Year 2009	340	626	1841	160	-100	-627	62,62	29,47
T93. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>								
- Năm - Year 2007	316	56	176	224	-41	-185	57,25	40,58
- Năm - Year 2008	396	33	83	323	-97	-302	54,47	44,43
- Năm - Year 2009	348	62	179	407	-91	-223	35,12	41,07
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>								
- Năm - Year 2007	2	0	12	1	0	-28	66,67	33,33
- Năm - Year 2008	3	0	61	5	0	-33	37,50	62,50

- Näm - Year 2009	5	0	5	5	0	-43	45,45	45,45

7. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
TỔNG SỐ - TOTAL						
- Năm - Year 2007	155771	76590	166057	12737	49,17	7,67
- Năm - Year 2008	205732	122054	238653	18274	59,33	7,66
- Năm - Year 2009	248842	155061	288406	23610	62,31	8,19
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP						
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises						
- Năm - Year 2007	3494	3391	63654	5271	97,05	8,28
- Năm - Year 2008	3328	3246	81735	6385	97,54	7,81
- Năm - Year 2009	3364	3309	84550	7238	98,37	8,56
+ DN Nhà nước Trung ương <i>Central State Enterprise</i>						
- Năm - Year 2007	1719	1663	50653	4043	96,74	7,98
- Năm - Year 2008	1669	1626	67185	4991	97,42	7,43
- Năm - Year 2009	1805	1774	68395	5462	98,28	7,99
+ DN Nhà nước Địa phương <i>Local State Enterprise</i>						
- Năm - Year 2007	1775	1728	13002	1228	97,35	9,45
- Năm - Year 2008	1659	1620	14550	1394	97,65	9,58
- Năm - Year 2009	1559	1535	16155	1775	98,46	10,99

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>						
- Năm - Year 2007	147316	68810	59279	3601	46,71	6,07
- Năm - Year 2008	196778	113736	95980	5813	57,80	6,06
- Năm - Year 2009	238932	145895	130365	8935	61,06	6,85
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>						
- Năm - Year 2007	6689	2840	1310	65	42,46	4,99
- Năm - Year 2008	13532	5265	2012	150	38,91	7,47
- Năm - Year 2009	12249	5025	2566	198	41,02	7,71
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>						
- Năm - Year 2007	40468	11423	3228	138	28,23	4,26
- Năm - Year 2008	46530	16172	5345	251	34,76	4,70
- Năm - Year 2009	47839	17161	6165	338	35,87	5,48
+ Công ty Hợp danh Công ty Hợp danh <i>Collective name</i>						
- Năm - Year 2007	53	32	17	1	60,38	8,13
- Năm - Year 2008	67	48	48	3	71,64	6,92
- Năm - Year 2009	69	54	55	4	78,26	7,88
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>						
- Năm - Year 2007	77647	41652	26279	1296	53,64	4,93
- Năm - Year 2008	103091	67477	42916	2206	65,45	5,14

- Năm - Year 2009	134407	89643	58497	3291	66,70	5,63

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) *Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union*

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>						
- Năm - Year 2007	1597	1527	12377	976	95,62	7,89
- Năm - Year 2008	1812	1738	17485	1399	95,92	8,00
- Năm - Year 2009	1740	1694	20093	1956	97,36	9,73
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State						
- Năm - Year 2007	20862	11336	16068	1125	54,34	7,00
- Năm - Year 2008	31746	23036	28173	1804	72,56	6,40
- Năm - Year 2009	42628	32318	42989	3147	75,81	7,32
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment						
- Năm - Year 2007	4961	4389	43124	3865	88,47	8,96
- Năm - Year 2008	5626	5072	60938	6076	90,15	9,97
- Năm - Year 2009	6546	5857	73492	7438	89,47	10,12
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>						
- Năm - Year 2007	4018	3547	33624	2954	88,28	8,79
- Năm - Year 2008	4612	4161	46973	4589	90,22	9,77

- Năm - Year 2009	5412	4848	59665	6200	89,58	10,39

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>						
- Năm - Year 2007	943	842	9500	911	89,29	9,59
- Năm - Year 2008	1014	911	13965	1487	89,84	10,65
- Năm - Year 2009	1134	1009	13826	1238	88,98	8,95
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY						
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>						
- Năm - Year 2007	1151	655	6721	584	56,91	8,69
- Năm - Year 2008	7266	2460	8185	687	33,86	8,39
- Năm - Year 2009	7511	2692	8334	868	35,84	10,41
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>						
- Năm - Year 2007	835	470	6436	541	56,29	8,41
- Năm - Year 2008	6848	2242	7793	637	32,74	8,17

- Năm - Year 2009	7043	2467	7866	803	35,03	10,21

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>						
- Năm - Year 2007	316	185	285	42	58,54	14,92
- Năm - Year 2008	418	218	393	50	52,15	12,72
- Năm - Year 2009	468	225	468	64	48,08	13,75
B. Thuỷ sản - Fishing						
- Năm - Year 2007	1296	116	118	12	8,95	10,03
- Năm - Year 2008	1353	133	154	19	9,83	12,58
- Năm - Year 2009	1339	127	218	19	9,48	8,88
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and quarrying</i>						
- Năm - Year 2007	1691	596	6825	642	35,25	9,40
- Năm - Year 2008	2186	859	10381	813	39,3	7,83
- Năm - Year 2009	2459	960	11491	800	39,04	6,96
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of coal and lignite; extraction of peat						
- Năm - Year 2007	89	49	4428	394	55,06	8,89
- Năm - Year 2008	104	50	7163	523	48,08	7,30

- Năm - Year 2009	99	53	7095	573	53,54	8,08

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>						
- Năm - Year 2007	10	9	1192	164	90,00	13,79
- Năm - Year 2008	16	14	1458	163	87,50	11,18
- Năm - Year 2009	18	11	2259	76	61,11	3,37
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>						
- Năm - Year 2007	145	63	326	22	43,45	6,8
- Năm - Year 2008	187	101	443	35	54,01	7,98
- Năm - Year 2009	196	103	437	40	52,82	9,11
C14. Khai thác đá và k.thác mỏ khác - Other mining and quarrying						
- Năm - Year 2007	1447	475	879	62	32,83	7,00
- Năm - Year 2008	1879	694	1316	91	36,93	6,94
- Năm - Year 2009	2146	793	1700	111	36,95	6,52
D. Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>						
- Năm - Year 2007	31057	16080	74255	6105	51,78	8,22
- Năm - Year 2008	38393	24202	99265	8959	63,04	9,03

- Năm - Year 2009	44707	28936	118342	11524	64,72	9,74

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) Total number of enterprises (Ent.)	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn For enterprise contributed to insurance, health,...			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises distributed	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn Percentage of distribution
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
D15. SX thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages						
- Năm - Year 2007	5982	2681	9219	701	44,82	7,6
- Năm - Year 2008	6981	3729	12073	918	53,42	7,61
- Năm - Year 2009	7478	3951	15205	1634	52,83	10,74
D16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lã - Manufacture of tobacco products						
- Năm - Year 2007	25	22	643	33	88,00	5,09
- Năm - Year 2008	26	24	766	54	92,31	6,99
- Năm - Year 2009	27	25	971	67	92,59	6,92
D17. Dệt - Manufacture of textiles						
- Năm - Year 2007	1367	749	3420	330	54,79	9,65
- Năm - Year 2008	1578	1051	4679	401	66,60	8,58
- Năm - Year 2009	2027	1309	4708	487	64,58	10,34
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur						
- Năm - Year 2007	2352	1567	11956	1061	66,62	8,87
- Năm - Year 2008	3174	2503	16220	1548	78,86	9,55

- Năm - Year 2009	3451	2697	19391	2049	78,15	10,57

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) Total number of enterprises (Ent.)	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn For enterprise contributed to insurance, health,...			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises distributed	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn Percentage of distribution
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
D19. Thuộc, sơ chế da, SX vali, túi xách, yên đệm - Tanning and dressing of leather...						
- Năm - Year 2007	663	475	11473	948	71,64	8,26
- Năm - Year 2008	819	660	11636	1259	80,59	10,82
- Năm - Year 2009	934	743	15895	1778	79,55	11,19
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa Manufacture of wood and of products of wood...						
- Năm - Year 2007	2390	709	1236	79	29,67	6,39
- Năm - Year 2008	3098	1179	1777	119	38,06	6,69
- Năm - Year 2009	3562	1404	1864	126	39,42	6,74
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - Manufacture of paper and paper products						
- Năm - Year 2007	1216	691	1503	118	56,83	7,84
- Năm - Year 2008	1510	1076	1982	156	71,26	7,87
- Năm - Year 2009	1673	1218	2481	222	72,80	8,96
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - Publishing, printing and reproduction of recorded media						
- Năm - Year 2007	1916	1149	1422	105	59,97	7,37
- Năm - Year 2008	2344	1790	1942	141	76,37	7,26

- Năm - Year 2009	3094	2523	2336	182	81,54	7,80

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) *Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union*

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
D23. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế và N.liệu - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>						
- Năm - Year 2007	26	11	60	8	42,31	12,53
- Năm - Year 2008	34	15	68	7	44,12	10,49
- Năm - Year 2009	43	16	264	25	37,21	9,29
D24. SX hoá chất và các SP hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>						
- Năm - Year 2007	1390	889	4004	313	63,96	7,83
- Năm - Year 2008	1663	1271	5256	448	76,43	8,52
- Năm - Year 2009	1917	1549	6254	580	80,80	9,27
D25. SX các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>						
- Năm - Year 2007	1984	1220	3148	246	61,49	7,83
- Năm - Year 2008	2327	1829	4150	332	78,60	8,00
- Năm - Year 2009	2725	2177	5498	453	79,89	8,24
D26. Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>						
- Năm - Year 2007	2090	966	5115	460	46,22	8,99
- Năm - Year 2008	2536	1261	6926	598	49,72	8,63

- Năm - Year 2009	2882	1523	9046	825	52,85	9,12

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) *Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union*

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>						
- Năm - Year 2007	594	276	1385	97	46,46	7,03
- Năm - Year 2008	732	433	1973	139	59,15	7,07
- Năm - Year 2009	828	406	2209	201	49,03	9,08
D28. SX các SP từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products...</i>						
- Năm - Year 2007	3771	1647	3471	282	43,68	8,13
- Năm - Year 2008	4899	2936	4884	426	59,93	8,73
- Năm - Year 2009	6023	3776	5978	515	62,69	8,62
D29. Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment N.e.c.</i>						
- Năm - Year 2007	919	576	1378	112	62,68	8,16
- Năm - Year 2008	1085	773	1992	176	71,24	8,84
- Năm - Year 2009	1270	907	2334	197	71,42	8,43
D30. SX thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>						
- Năm - Year 2007	39	29	300	29	74,36	9,64
- Năm - Year 2008	62	29	1357	165	46,77	12,18

- Năm - Year 2009	90	79	1216	49	87,78	3,99

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) *Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union*

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
D31. SX máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.</i>						
- Năm - Year 2007	470	305	2528	250	64,89	9,88
- Năm - Year 2008	591	476	3516	315	80,54	8,97
- Năm - Year 2009	729	630	3782	405	86,42	10,71
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>						
- Năm - Year 2007	282	208	1288	111	73,76	8,61
- Năm - Year 2008	374	308	4301	613	82,35	14,24
- Năm - Year 2009	474	342	2726	315	72,15	11,56
D33. SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments...</i>						
- Năm - Year 2007	139	91	349	37	65,47	10,69
- Năm - Year 2008	165	144	536	58	87,27	10,86
- Năm - Year 2009	186	154	556	72	82,80	13,01
D34. SX xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>						
- Năm - Year 2007	328	191	1113	101	58,23	9,10
- Năm - Year 2008	393	272	1519	135	69,21	8,89

- Năm - Year 2009	375	281	2165	196	74,93	9,04

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) *Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union*

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>						
- Năm - Year 2007	683	392	3056	275	57,39	8,99
- Năm - Year 2008	773	470	3879	382	60,80	9,86
- Năm - Year 2009	870	498	4540	466	57,24	10,26
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i>						
- Năm - Year 2007	2343	1212	6173	409	51,73	6,62
- Năm - Year 2008	3126	1951	7818	567	62,41	7,25
- Năm - Year 2009	3930	2695	8891	681	68,58	7,66
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>						
- Năm - Year 2007	88	24	16	1	27,27	5,80
- Năm - Year 2008	103	22	16	1	21,36	3,25
- Năm - Year 2009	119	33	31	1	27,73	2,12
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i>						
- Năm - Year 2007	2805	1356	4672	778	48,34	16,66
- Năm - Year 2008	3120	1734	7466	966	55,58	12,94

- Năm - Year 2009	1802	1212	1725	161	67,26	9,33

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
E40. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - Electricity, gas, steam and hot water supply						
- Năm - Year 2007	2568	1180	3763	694	45,95	18,44
- Năm - Year 2008	2819	1556	6397	866	55,20	13,54
- Năm - Year 2009	1494	1025	449	39	68,61	8,75
E41. Khai thác, lọc và P.phối nước - Collection, purification and distribution of water						
- Năm - Year 2007	237	176	909	85	74,26	9,30
- Năm - Year 2008	301	178	1069	100	59,14	9,36
- Năm - Year 2009	308	187	1276	122	60,71	9,53
F. Xây dựng - Construction						
- Năm - Year 2007	21029	9268	18525	1011	44,07	5,46
- Năm - Year 2008	28320	16522	25974	1343	58,34	5,17
- Năm - Year 2009	35727	22535	35235	1811	63,08	5,14
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...						
- Năm - Year 2007	61525	30596	14258	1046	49,73	7,34
- Năm - Year 2008	81179	49954	25716	1671	61,54	6,50

- Năm - Year 2009	97706	62506	34683	2688	63,97	7,75

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, N.liệu <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...</i>						
- Năm - Year 2007	10230	2956	1506	115	28,90	7,61
- Năm - Year 2008	12334	5196	2448	146	42,13	5,97
- Năm - Year 2009	13588	5819	2845	182	42,82	6,39
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) <i>Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...</i>						
- Năm - Year 2007	32315	19157	10390	725	59,28	6,98
- Năm - Year 2008	44619	32152	18869	1191	72,06	6,31
- Năm - Year 2009	55160	42099	26351	2107	76,32	7,99
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...</i>						
- Năm - Year 2007	18980	8483	2362	206	44,69	8,73
- Năm - Year 2008	24226	12606	4400	334	52,04	7,59
- Năm - Year 2009	28958	14588	5486	399	50,38	7,28
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>						
- Năm - Year 2007	6062	1730	2600	236	28,54	9,06
- Năm - Year 2008	7085	2105	3373	289	29,71	8,56

- Năm - Year 2009	8914	3544	4392	476	39,76	10,83

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) Total number of enterprises (Ent.)	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn For enterprise contributed to insurance, health,...			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises distributed	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn Percentage of distribution
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - Transport, storage and communications						
- Năm - Year 2007	9858	4172	15417	1022	42,32	6,63
- Năm - Year 2008	9573	3102	18758	1308	32,40	6,97
- Năm - Year 2009	12317	3942	22940	1746	32,00	7,61
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - Land transport; transport via pipelines						
- Năm - Year 2007	5093	1711	3266	248	33,60	7,60
- Năm - Year 2008	4890	1199	4471	324	24,52	7,26
- Năm - Year 2009	6409	1623	4905	408	25,32	8,31
I61. Vận tải đường thủy Water transport						
- Năm - Year 2007	979	258	1521	81	26,35	5,34
- Năm - Year 2008	959	235	1923	105	24,50	5,44
- Năm - Year 2009	1059	249	1760	135	23,51	7,68
I62. Vận tải hàng không Air transport						
- Năm - Year 2007	8	7	460	65	87,5	14,14
- Năm - Year 2008	14	7	1431	163	50,00	11,36
- Năm - Year 2009	18	10	530	29	55,56	5,42
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức DL - Supporting and auxiliary transport activities...						
- Năm - Year 2007	3103	1905	4440	284	61,39	6,40
- Năm - Year 2008	2805	1276	5406	376	45,49	6,95

- Năm - Year 2009	3720	1667	7356	528	44,81	7,18

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) Total number of enterprises (Ent.)	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn For enterprise contributed to insurance, health,...			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises distributed	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn Percentage of distribution
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunications</i>						
- Năm - Year 2007	675	291	5731	344	43,11	6,00
- Năm - Year 2008	905	385	5527	341	42,54	6,16
- Năm - Year 2009	1111	393	8390	647	35,37	7,71
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial intermediation</i>						
- Năm - Year 2007	1494	1200	11115	513	80,32	4,61
- Năm - Year 2008	1636	1311	19541	896	80,13	4,58
- Năm - Year 2009	1859	1444	23309	1420	77,68	6,09
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) <i>Financial intermediation, except insurance and pension funding</i>						
- Năm - Year 2007	1288	1052	9682	446	81,68	4,61
- Năm - Year 2008	1384	1124	17342	740	81,21	4,27
- Năm - Year 2009	1556	1216	20431	1209	78,15	5,92
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and pension funding...</i>						
- Năm - Year 2007	77	59	1116	47	76,62	4,23
- Năm - Year 2008	91	71	1505	99	78,02	6,59

- Năm - Year 2009	90	72	1881	143	80,00	7,62

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
J67. Các HĐ hỗ trợ cho HĐ tài chính tiền tệ - <i>Activities auxiliary to financial intermediation</i>						
- Năm - Year 2007	129	89	317	20	68,99	6,18
- Năm - Year 2008	161	116	694	56	72,05	8,11
- Năm - Year 2009	213	156	996	67	73,24	6,70
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - <i>Science and technology activities</i>						
- Năm - Year 2007	54	22	28	2	40,74	7,36
- Năm - Year 2008	150	59	42	3	39,33	6,07
- Năm - Year 2009	147	123	84	5	83,67	6,11
L. Các HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real estate, renting and business activities</i>						
- Năm - Year 2007	15219	9549	8683	568	62,74	6,54
- Năm - Year 2008	21999	17347	15472	964	78,85	6,23
- Năm - Year 2009	29734	23977	21555	1647	80,64	7,64
L71. Các HĐ liên quan đến bất động sản - <i>Real estate activities</i>						
- Năm - Year 2007	2250	1639	1432	105	72,84	7,34
- Năm - Year 2008	3187	2694	2489	171	84,53	6,86

- Năm - Year 2009	4038	3424	3399	265	84,79	7,80

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) *Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union*

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
L72. Cho thuê máy móc, thiết bị (không người ĐK)... - <i>Renting of machinery and equipment...</i>						
- Năm - Year 2007	530	250	98	4	47,17	4,48
- Năm - Year 2008	696	466	207	12	66,95	5,81
- Năm - Year 2009	1254	875	405	20	69,78	5,02
L73. Các HĐ L.quan đến máy tính <i>Computer and related activities</i>						
- Năm - Year 2007	1624	1020	962	81	62,81	8,42
- Năm - Year 2008	2399	2047	1988	149	85,33	7,50
- Năm - Year 2009	3168	2627	2680	225	82,92	8,40
L74. Các HĐ kinh doanh khác <i>Other business activities</i>						
- Năm - Year 2007	10815	6640	6190	377	61,40	6,09
- Năm - Year 2008	15717	12140	10787	632	77,24	5,86
- Năm - Year 2009	21274	17051	15071	1137	80,15	7,54
N. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>						
- Năm - Year 2007	721	465	637	28	64,49	4,37
- Năm - Year 2008	1034	755	1282	95	73,02	7,38
- Năm - Year 2009	1360	1011	1611	66	74,34	4,10
O. Y tế và HĐ cứu trợ xã hội <i>Health and social work</i>						
- Năm - Year 2007	344	226	404	18	65,70	4,39
- Năm - Year 2008	471	366	583	29	77,71	5,01

- Năm - Year 2009	665	518	858	57	77,89	6,60

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) Total number of enterprises (Ent.)	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn For enterprise contributed to insurance, health,...			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises distributed	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn Percentage of distribution
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
P. HĐ văn hoá và thể thao Cultural and sport activities						
- Năm - Year 2007	584	237	571	42	40,58	7,39
- Năm - Year 2008	813	518	831	57	63,71	6,81
- Năm - Year 2009	1050	707	1475	98	67,33	6,62
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - Other community, social and personal service activities						
- Năm - Year 2007	878	321	1229	131	36,56	10,65
- Năm - Year 2008	1146	624	1630	175	54,45	10,74
- Năm - Year 2009	1534	821	2154	225	53,52	10,46
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện đ. kiện vệ sinh cộng đồng... Other community, social and personal service activities						
- Năm - Year 2007	326	135	1135	124	41,41	10,96
- Năm - Year 2008	419	257	1474	164	61,34	11,11
- Năm - Year 2009	543	297	1931	209	54,70	10,85
T93. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities						
- Năm - Year 2007	552	186	95	7	33,70	6,94
- Năm - Year 2008	727	367	156	11	50,48	7,26
- Năm - Year 2009	991	524	224	16	52,88	7,11
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân Private households with employed persons						
- Năm - Year 2007	3	1	0	0	33,33	1,53
- Năm - Year 2008	8	3	0	0	37,50	6,03

- Năm - Year 2009	11	6	1	0	54,55	2,09

8. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ - TOTAL								
- Năm - Year 2007	155771	7382160	4827918	1852764	3566611	3459803	222.591	219803,7
- Năm - Year 2008	205732	8246239	6760862	2814026	5593946	5384268	244033,2	335226,2
- Năm - Year 2009	248842	8921535	8803321	3584326	5956245	5785146	320697,9	360074,4
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP								
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước Sector of State enterprises								
- Năm - Year 2007	3494	1763117	2151136	871391	1127971	1089056	92267,6	82371,9
- Năm - Year 2008	3328	1725396	2949814	1340488	1627068	1556047	102506,4	126078,8
- Năm - Year 2009	3364	1735515	3273947	1604797	1501636	1440486	121380,9	134597,1
+ DN Nhà nước Trung ương <i>Central State Enterprise</i>								
- Năm - Year 2007	1719	1299149	1910012	766964	906691	875461	79817,5	59940,9
- Năm - Year 2008	1669	1302572	2643978	1199593	1347459	1286924	90200,3	101016,1
- Năm - Year 2009	1805	1341262	2992619	1465437	1215398	1164789	102175,8	102147,3
+ DN Nhà nước Địa phương <i>Local State Enterprise</i>								
- Năm - Year 2007	1775	463968	241124	104427	221280	213595	12450,1	22431,1
- Năm - Year 2008	1659	422824	305836	140894	279609	269123	12306,1	25062,7
- Năm - Year 2009	1559	394253	281328	139360	286237	275697	19205,1	32449,8

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>								
- Năm - Year 2007	147316	3933182	1824125	591188	1679861	1635266	46886,8	58403,0
- Năm - Year 2008	196778	4691350	2724279	958042	2974326	2869669	36578,8	90507,8
- Năm - Year 2009	238932	5266433	4197475	1289190	3351404	3272300	78385,8	111181,4
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>								
- Năm - Year 2007	6689	149480	26795	7866	24061	23579	718,2	993,0
- Năm - Year 2008	13532	270077	44315	16852	40251	39385	1164,4	772,6
- Năm - Year 2009	12249	261364	54956	17994	43905	42838	2687,7	892,4
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>								
- Năm - Year 2007	40468	513390	119816	38403	260598	258905	2409,6	5572,6
- Năm - Year 2008	46530	565893	163904	55071	386062	377386	2188,5	7940,2
- Năm - Year 2009	47839	571596	224923	63231	323192	320803	2450,3	8799,5
+ Công ty Hợp danh <i>Collective name</i>								
- Năm - Year 2007	53	622	104	19	122	121	5,8	6,4
- Năm - Year 2008	67	827	256	64	404	402	125,7	32,1
- Năm - Year 2009	69	822	493	119	254	251	39,0	20,3
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>								
- Năm - Year 2007	77647	1940120	623114	199759	816236	798857	11389,5	28571,5
- Năm - Year 2008	103091	2217937	914592	320199	1426228	1367362	2140,6	45509,0
- Năm - Year 2009	134407	2534292	1474975	442811	1606003	1585222	11106,4	55038,1

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>								
- Năm - Year 2007	1597	434564	364952	97446	207681	195974	14157,5	8999,6
- Năm - Year 2008	1812	500399	527299	153024	336728	327697	18257,6	12988,0
- Năm - Year 2009	1740	482205	661235	184583	368321	348151	25322,0	14765,8
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>								
- Năm - Year 2007	20862	895006	689344	247697	371163	357830	18206,2	14260,0
- Năm - Year 2008	31746	1136217	1073913	412832	784652	757437	12701,9	23265,9
- Năm - Year 2009	42628	1416154	1780892	580451	1009728	975034	36780,5	31665,4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>								
- Năm - Year 2007	4961	1685861	852657	390186	758779	735481	99436,6	79028,7
- Năm - Year 2008	5626	1829493	1086769	515497	992553	958552	104948,0	118639,5
- Năm - Year 2009	6546	1919587	1331898	690339	1103206	1072360	120931,2	114295,8
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>								
- Năm - Year 2007	4018	1458595	557365	241807	443855	427585	19809,3	20138,2
- Năm - Year 2008	4612	1604373	738221	337299	603031	582504	17193,9	21761,0
- Năm - Year 2009	5412	1690674	931698	471682	730362	706746	35058,7	25842,8
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>								
- Năm - Year 2007	943	227266	295292	148379	314925	307896	79627,3	58890,5
- Năm - Year 2008	1014	225120	348549	178198	389522	376048	87754,1	96878,5
- Năm - Year 2009	1134	228913	400201	218657	372844	365614	85872,5	88453,0

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY								
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - Agriculture, Hunting and Forestry								
- Năm - Year 2007	1151	222060	53799	35785	26549	25291	5506,8	1899,5
- Năm - Year 2008	7266	337639	70496	46935	35650	33235	6073,9	2466,4
- Năm - Year 2009	7511	332092	80423	53626	35649	33421	5403,8	1610,8
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>								
- Năm - Year 2007	835	204981	49057	33814	24587	23426	5404,2	1672,0
- Năm - Year 2008	6848	314975	63574	44157	32832	30538	5942,3	2192,1
- Năm - Year 2009	7043	310080	72693	50326	32944	30864	5274,9	1348,9
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>								
- Năm - Year 2007	316	17079	4742	1971	1962	1865	102,6	227,6
- Năm - Year 2008	418	22664	6921	2778	2818	2697	131,6	274,3
- Năm - Year 2009	468	22012	7729	3300	2705	2557	128,9	261,8
B. Thuỷ sản - Fishing								
- Năm - Year 2007	1296	31273	4474	2589	5142	4893	372,2	107,0
- Năm - Year 2008	1353	42802	6531	3385	7052	6881	241,7	178,6
- Năm - Year 2009	1339	45826	7587	3973	9859	9811	619,9	251,7

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and quarrying</i>								
- Năm - Year 2007	1691	185531	127814	74579	145892	143995	76933,7	40149,5
- Năm - Year 2008	2186	210525	329949	196173	251714	225606	97266,5	98712,4
- Năm - Year 2009	2459	201681	246286	176283	192271	189956	77196,1	69460,1
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>								
- Năm - Year 2007	89	101451	16578	10771	29632	28962	920,1	1026,3
- Năm - Year 2008	104	117098	56315	33582	76939	75116	6071,1	5398,1
- Năm - Year 2009	99	102673	27234	18362	44753	44071	1473,6	1567,8
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>								
- Năm - Year 2007	10	7468	96464	56120	104072	103319	75114,0	38384,2
- Năm - Year 2008	16	8221	250391	150620	156641	132822	89573,1	92128,6
- Năm - Year 2009	18	8257	183047	138304	125720	124680	75074,8	66188,6
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>								
- Năm - Year 2007	145	15972	3458	1870	2499	2444	303,2	259,4
- Năm - Year 2008	187	14502	6323	3652	3155	3017	347,9	471,9
- Năm - Year 2009	196	15863	9526	5236	3651	3506	96,8	468,8
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>								
- Năm - Year 2007	1447	60640	11315	5818	9689	9271	596,4	479,7
- Năm - Year 2008	1879	70704	16921	8320	14979	14651	1274,4	713,9
- Năm - Year 2009	2146	74888	26479	14381	18146	17700	551,0	1234,9

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D. Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>								
- Năm - Year 2007	31057	3773533	1014792	467844	1185435	1161997	50770,9	64490,6
- Năm - Year 2008	38393	3967579	1326430	627331	1571659	1534451	44600,3	78480,8
- Năm - Year 2009	44707	4133943	1746881	833667	2000947	1949588	89295,7	93776,4
D15. SX thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>								
- Năm - Year 2007	5982	463913	177998	79567	271148	266772	13817,4	18501,0
- Năm - Year 2008	6981	501521	220980	100203	374957	367616	12767,6	21928,7
- Năm - Year 2009	7478	531649	285828	127986	480615	465876	24877,4	24795,0
D16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of tobacco products</i>								
- Năm - Year 2007	25	13721	9787	3428	14183	13892	1233,6	6942,5
- Năm - Year 2008	26	13881	11697	3998	15541	15043	1240,9	8303,5
- Năm - Year 2009	27	13596	16063	4486	19425	18930	1360,3	10989,8
D17. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>								
- Năm - Year 2007	1367	195139	63617	36175	55794	54273	1830,6	2023,8
- Năm - Year 2008	1578	184850	80096	48294	63311	61263	-49,2	2743,6
- Năm - Year 2009	2027	198371	86070	49781	78666	76795	2587,8	1159,4
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>								
- Năm - Year 2007	2352	706093	41948	20618	51654	50691	881,1	890,0
- Năm - Year 2008	3174	758274	52996	25775	65998	64103	-110,0	1948,7
- Năm - Year 2009	3451	764879	62315	29098	74009	71715	759,7	1094,4

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D19. Thuộc, sơ chế da, SX vali, túi xách, yên đệm - <i>Tanning and dressing of leather...</i>								
- Năm - Year 2007	663	615086	43851	24353	51983	51307	690,4	550,4
- Năm - Year 2008	819	632266	82376	41439	62670	61195	640,4	593,3
- Năm - Year 2009	934	609675	55697	29896	69886	66514	752,5	617,8
D20. Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood...</i>								
- Năm - Year 2007	2390	124477	18451	7777	19487	19301	472,0	534,7
- Năm - Year 2008	3098	130443	23489	9942	24554	24138	193,8	579,6
- Năm - Year 2009	3562	126940	29930	11566	28048	27329	457,8	875,3
D21. SX giấy và SP từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>								
- Năm - Year 2007	1216	78723	29028	14093	27665	27125	700,1	1245,4
- Năm - Year 2008	1510	80786	36878	19335	38409	37654	841,4	1820,8
- Năm - Year 2009	1673	86502	51368	26385	41364	40282	1276,2	1489,8
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>								
- Năm - Year 2007	1916	52159	15386	6638	16308	15628	1033,4	770,8
- Năm - Year 2008	2344	58211	18966	8515	20716	19879	1087,8	1015,1
- Năm - Year 2009	3094	62850	24787	10468	22329	21628	1444,4	1031,5

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D23. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế và n.liệu - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>								
- Năm - Year 2007	26	1443	1573	608	2952	2922	158,3	216,5
- Năm - Year 2008	34	1332	1804	707	3947	3899	34,6	167,3
- Năm - Year 2009	43	3406	67067	45789	16969	16847	1869,5	5352,9
D24. SX hoá chất và các SP hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>								
- Năm - Year 2007	1390	103964	58625	20005	80051	78298	4492,4	3528,7
- Năm - Year 2008	1663	112123	76158	24966	110317	108517	6186,5	4985,6
- Năm - Year 2009	1917	121679	97974	31569	172581	169332	13031,8	4899,1
D25. SX các SP từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>								
- Năm - Year 2007	1984	149449	52924	25768	60558	58655	1397,6	2475,2
- Năm - Year 2008	2327	161739	78501	41158	78283	76793	-382,9	3019,5
- Năm - Year 2009	2725	176097	92603	45371	125843	122452	2999,0	3799,9
D26. Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>								
- Năm - Year 2007	2090	242052	113219	72667	68995	66994	3696,1	4124,7
- Năm - Year 2008	2536	266201	156081	99606	96882	90275	10155,8	4731,9
- Năm - Year 2009	2882	284053	235356	154058	132978	129925	8466,1	4961,8

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>								
- Năm - Year 2007	594	52358	46090	19979	77295	75651	2138,1	2866,9
- Năm - Year 2008	732	60428	65179	27675	122727	121242	426,3	3102,8
- Năm - Year 2009	828	66144	110051	50196	131775	129562	3911,3	5103,7
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại - <i>Manufacture of fabricated metal products...</i>								
- Năm - Year 2007	3771	176093	63306	24734	66530	65235	1541,6	2528,6
- Năm - Year 2008	4899	192165	82842	32194	98744	97147	701,4	3163,3
- Năm - Year 2009	6023	210253	110081	41730	111139	108819	3261,3	4489,6
D29. SX máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment N.e.c.</i>								
- Năm - Year 2007	919	64469	26630	10814	24519	23896	1530,1	1234,4
- Năm - Year 2008	1085	67860	31058	13493	29780	28987	659,4	1654,3
- Năm - Year 2009	1270	69499	37815	17043	31911	31303	890,1	1655,6
D30. SX thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>								
- Năm - Year 2007	39	20337	12161	6086	26101	25890	600,2	127,9
- Năm - Year 2008	62	24697	13222	6906	32802	32480	638,2	102,7
- Năm - Year 2009	90	34917	15685	6596	37784	37498	1493,8	133,1

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D31. SX máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.</i>								
- Năm - Year 2007	470	109798	44869	15240	58198	57348	2310,4	2047,6
- Năm - Year 2008	591	111010	49732	19052	68108	66609	699,5	2117,3
- Năm - Year 2009	729	115112	63338	23499	73872	72488	3105,2	2654,6
D32. SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>								
- Năm - Year 2007	282	58677	25966	12126	30267	29464	594,3	1842,9
- Năm - Year 2008	374	66049	31387	15071	35344	34129	212,4	1684,0
- Năm - Year 2009	474	88049	45571	22260	46098	44733	0,7	2852,9
D33. SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments...</i>								
- Năm - Year 2007	139	16778	3955	1856	6222	6170	0,8	555,6
- Năm - Year 2008	165	17039	6200	2632	10506	10385	-12,7	144,0
- Năm - Year 2009	186	17738	7392	3585	11088	10895	-15,9	98,1
D34. SX xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>								
- Năm - Year 2007	328	44798	29449	10729	40420	39715	3120,6	6156,3
- Năm - Year 2008	393	44544	38708	14558	60351	59133	2763,8	8402,6
- Năm - Year 2009	375	57706	44804	16056	69833	68534	4372,2	8180,8

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D35. SX phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>								
- Năm - Year 2007	683	125232	81345	31894	76296	74819	6334,3	4019,2
- Năm - Year 2008	773	127795	97360	41236	87422	85048	4629,5	4739,0
- Năm - Year 2009	870	136924	120138	50227	134960	132536	8793,5	5910,4
D36. SX giường, tủ, bàn, ghế, các SP khác - <i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i>								
- Năm - Year 2007	2343	356500	54123	22460	58238	57387	2191,2	1290,4
- Năm - Year 2008	3126	352247	70143	30328	69427	68061	1272,0	1501,0
- Năm - Year 2009	3930	355539	86126	35697	88755	84579	3560,2	1613,3
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>								
- Năm - Year 2007	88	2274	490	229	569	568	6,3	17,0
- Năm - Year 2008	103	2118	576	249	863	857	3,8	32,0
- Năm - Year 2009	119	2365	823	328	1018	1015	40,6	17,5
E. SX và phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i>								
- Năm - Year 2007	2805	131615	205960	144533	85860	84929	10883,2	7543,3
- Năm - Year 2008	3120	175394	379845	275838	154956	149767	9299,6	7362,9
- Năm - Year 2009	1802	142535	314828	238661	104554	101518	6382,3	5439,2

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
E40. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>								
- Năm - Year 2007	2568	105859	183741	129622	80296	79584	10523,7	7154,1
- Năm - Year 2008	2819	149056	350333	252992	144701	139948	8847,3	6986,5
- Năm - Year 2009	1494	114675	282434	212497	96730	94057	5879,7	5008,9
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước - <i>Collection, purification and distribution of water</i>								
- Năm - Year 2007	237	25756	22219	14911	5564	5345	359,5	389,2
- Năm - Year 2008	301	26338	29512	22847	10255	9819	452,2	376,4
- Năm - Year 2009	308	27860	32394	26164	7824	7461	502,6	430,3
F. Xây dựng - <i>Construction</i>								
- Năm - Year 2007	21029	1079267	385671	119542	207983	200790	7349,6	12469,2
- Năm - Year 2008	28320	1226920	537494	167329	295124	281628	3932,6	12641,4
- Năm - Year 2009	35727	1382660	743484	240811	372888	361096	15893,4	18158,0
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...</i>								
- Năm - Year 2007	61525	808667	579739	142573	1380794	1358019	14033,8	57084,2
- Năm - Year 2008	81179	997757	808639	226306	2417577	2339172	9884,2	84582,0
- Năm - Year 2009	97706	1125675	1275485	323802	2375311	2335321	27078,3	121327,0

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
G50. Bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu - <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...</i>								
- Năm - Year 2007	10230	114423	58355	15460	176723	174513	1513,6	7008,6
- Năm - Year 2008	12334	129484	76233	20806	242391	240245	1849,3	11374,3
- Năm - Year 2009	13588	132644	121050	31485	312447	310325	3952,6	17886,0
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) <i>Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...</i>								
- Năm - Year 2007	32315	514276	457398	109747	1063697	1044535	10798,0	46850,6
- Năm - Year 2008	44619	638978	651686	183850	1928509	1854821	7198,2	68932,6
- Năm - Year 2009	55160	729292	980899	262028	1815021	1782563	29138,6	98381,3
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...</i>								
- Năm - Year 2007	18980	179968	63986	17366	140374	138971	1722,1	3224,9
- Năm - Year 2008	24226	229295	80720	21650	246677	244106	836,8	4275,1
- Năm - Year 2009	28958	263739	173536	30289	247843	242433	-6012,9	5059,6
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>								
- Năm - Year 2007	6062	141104	72891	55606	29492	25595	3960,8	2865,1
- Năm - Year 2008	7085	157355	111837	65318	35661	33865	4294,8	4014,9
- Năm - Year 2009	8914	178518	137462	90777	40339	38508	3826,9	3810,8

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - <i>Transport, storage and communications</i>								
- Năm - Year 2007	9858	481515	284410	164598	215380	204233	28239,5	14283,7
- Năm - Year 2008	9573	474682	370835	247423	229308	215384	24796,2	16671,5
- Năm - Year 2009	12317	592133	437398	285886	285954	269396	27305,1	16752,2
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - <i>Land transport; transport via pipelines</i>								
- Năm - Year 2007	5093	184236	38592	22287	37657	36717	702,6	900,1
- Năm - Year 2008	4890	211519	49315	30901	54968	53579	1181,2	1994,7
- Năm - Year 2009	6409	258071	69612	43348	68116	65246	1684,9	1974,5
I61. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>								
- Năm - Year 2007	979	55361	43238	29672	22154	20333	1496,6	734,8
- Năm - Year 2008	959	50273	76257	60592	37040	33897	1809,3	669,1
- Năm - Year 2009	1059	48395	83220	64475	30044	26779	-189,8	533,9
I62. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>								
- Năm - Year 2007	8	9415	22886	15391	30466	29057	1030,1	463,5
- Năm - Year 2008	14	12685	29539	22793	30355	27974	1016,4	485,2
- Năm - Year 2009	18	14306	37274	28695	27714	27323	9526,8	599,8

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch <i>Supporting and auxiliary transport activities...</i>								
- Năm - Year 2007	3103	114750	60234	30270	50040	48221	4903,2	2468,7
- Năm - Year 2008	2805	113492	72014	37251	61455	57852	5922,3	4455,5
- Năm - Year 2009	3720	126895	90534	49873	64964	61247	5175,9	3494,7
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunications</i>								
- Năm - Year 2007	675	117753	119459	66979	75063	69905	20107,0	9716,5
- Năm - Year 2008	905	86713	143710	95886	45490	42082	14867,2	9067,0
- Năm - Year 2009	1111	144466	156758	99493	95116	88802	11107,3	10149,3
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial intermediation</i>								
- Năm - Year 2007	1494	148466	1826696	529099	203509	176480	29828,2	12807,5
- Năm - Year 2008	1636	182529	2301437	704355	466698	446649	32856,1	20580,8
- Năm - Year 2009	1859	200804	3084134	1056196	331366	301055	51251,0	17332,1
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) <i>Financial intermediation, except insurance and pension funding</i>								
- Năm - Year 2007	1288	129543	1718762	483553	176533	157407	23622,6	11114,7
- Năm - Year 2008	1384	158257	2166119	644901	377083	364285	31946,8	14973,8
- Năm - Year 2009	1556	173935	2901495	984414	292225	269565	42181,8	15453,0

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and pension funding...</i>								
- Năm - Year 2007	77	13542	53970	37703	19464	12188	2439,4	1332,8
- Năm - Year 2008	91	16883	75620	45756	81415	75462	3006,8	4999,7
- Năm - Year 2009	90	17643	89686	55027	26720	19750	4165,6	1375,9
J67. Các HĐ hỗ trợ cho HĐ tài chính tiền tệ - <i>Activities auxiliary to financial intermediation</i>								
- Năm - Year 2007	129	5381	53964	7843	7512	6886	3766,2	360,0
- Năm - Year 2008	161	7389	59699	13697	8200	6902	-2097,5	607,3
- Năm - Year 2009	213	9226	92954	16755	12421	11740	4903,5	503,2
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - <i>Science and technology activities</i>								
- Năm - Year 2007	54	1236	701	127	420	404	0,8	51,1
- Năm - Year 2008	150	2078	1006	239	486	469	-1,8	54,1
- Năm - Year 2009	147	1935	859	229	759	743	30,1	63,2
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real estate, renting and business activities</i>								
- Năm - Year 2007	15219	280633	243466	99836	68617	62026	9955,2	5314,4
- Năm - Year 2008	21999	356454	474636	226646	108932	98739	10128,8	8513,1
- Năm - Year 2009	29734	442353	665603	249827	178887	168085	14752,3	9950,9
L71. Các HĐ liên quan đến bất động sản - <i>Real estate activities</i>								
- Năm - Year 2007	2250	40781	184577	82488	31354	25939	8359,2	3176,0
- Năm - Year 2008	3187	51187	307127	158350	41330	33370	7964,2	4734,0
- Năm - Year 2009	4038	65125	440321	205438	90606	83535	11660,4	5135,6

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
L72. Cho thuê MMTB (không người điều khiển)... - <i>Renting of machinery and equipment...</i>								
- Năm - Year 2007	530	6148	4219	2306	1403	1347	23,8	56,0
- Năm - Year 2008	696	7628	24930	21705	2887	2677	157,8	130,1
- Năm - Year 2009	1254	11932	90245	10836	5373	4639	572,8	217,2
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - <i>Computer and related activities</i>								
- Năm - Year 2007	1624	23519	5602	1391	3596	3513	138,0	122,6
- Năm - Year 2008	2399	33726	8995	1919	7687	7477	549,3	264,4
- Năm - Year 2009	3168	38350	13514	2327	11845	11624	-1226,5	239,5
L74. Các HĐ kinh doanh khác <i>Other business activities</i>								
- Năm - Year 2007	10815	210185	49068	13651	32264	31227	1434,3	1959,9
- Năm - Year 2008	15717	263913	133583	44671	57027	55215	1457,5	3384,5
- Năm - Year 2009	21274	326946	121523	31225	71062	68287	3745,5	4358,6
N. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>								
- Năm - Year 2007	721	14854	3402	1349	2108	2050	171,6	73,5
- Năm - Year 2008	1034	19776	4759	2369	4366	4279	262,4	180,7
- Năm - Year 2009	1360	25567	8389	3249	4730	4648	304,0	144,8
O. Y tế và HĐ cứu trợ xã hội <i>Health and social work</i>								
- Năm - Year 2007	344	10606	3811	2704	1779	1691	131,2	53,3
- Năm - Year 2008	471	13619	4383	2950	2545	2481	238,7	108,9
- Năm - Year 2009	665	19072	7607	4652	3714	3653	259,0	106,1

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
P. HĐ văn hoá và thể thao <i>Cultural and sport activities</i>								
- Năm - Year 2007	584	24492	11173	7268	3097	2927	245,3	419,4
- Năm - Year 2008	813	26770	20878	15229	5184	4741	-52,9	451,4
- Năm - Year 2009	1050	31913	29189	14648	10225	9729	603,0	1494,7
T. HĐ ph.vụ cá nhân và c.ộng <i>Other community, social and personal service activities</i>								
- Năm - Year 2007	878	47288	9113	4731	4551	4479	208,3	192,2
- Năm - Year 2008	1146	54288	11692	6196	7022	6910	212,0	226,1
- Năm - Year 2009	1534	64756	17672	8029	8791	8614	497,3	395,3
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện đ.kiện vệ sinh công cộng...								
<i>Other community, social and personal service activities</i>								
- Năm - Year 2007	326	38763	8006	4329	3846	3782	194,0	154,4
- Năm - Year 2008	419	43533	10150	5534	6022	5915	276,7	161,8
- Năm - Year 2009	543	53001	15532	7262	7500	7348	525,5	324,5
T93. Hoạt động dịch vụ khác								
<i>Other service activities</i>								
- Năm - Year 2007	552	8525	1107	402	705	696	14,2	37,8
- Năm - Year 2008	727	10755	1543	662	1000	995	-64,7	64,3
- Năm - Year 2009	991	11755	2140	767	1291	1266	-28,1	70,8
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>								
- Năm - Year 2007	3	20	5	2	5	5	0,0	0,2
- Năm - Year 2008	8	72	14	3	13	12	0,0	0,3
- Năm - Year 2009	11	72	34	9	3	3	-0,2	1,2

9. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL							
- Năm - Year 2007	47	31,0	251	483	6,16	4,942	6,690
- Năm - Year 2008	40	32,9	341	678	5,99	3,609	4,362
- Năm - Year 2009	36	35,4	402	668	6,05	3,643	5,384
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP							
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises							
- Năm - Year 2007	505	615,7	494	640	7,30	4,289	8,180
- Năm - Year 2008	518	886,4	777	943	7,75	3,475	6,300
- Năm - Year 2009	516	973,2	925	865	8,96	3,707	8,083
+ DN Nhà nước Trung ương <i>Central State Enterprise</i>							
- Năm - Year 2007	756	1111,1	590	698	6,61	4,179	8,803
- Năm - Year 2008	780	1584,2	921	1034	7,50	3,412	6,694
- Năm - Year 2009	743	1658,0	1093	906	8,40	3,414	8,407
+ DN Nhà nước Địa phương <i>Local State Enterprise</i>							
- Năm - Year 2007	261	135,8	225	477	10,14	5,163	5,626
- Năm - Year 2008	255	184,4	333	661	8,96	4,024	4,401
- Năm - Year 2009	253	180,5	353	726	11,34	6,827	6,709

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>							
- Năm - Year 2007	27	12,4	150	427	3,48	2,570	2,791
- Năm - Year 2008	24	13,8	204	634	3,04	1,343	1,230
- Năm - Year 2009	22	17,6	245	636	3,32	1,867	2,339
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>							
- Năm - Year 2007	22	4,0	53	161	4,13	2,680	2,985
- Năm - Year 2008	20	3,3	62	149	1,92	2,628	2,893
- Năm - Year 2009	21	4,5	69	168	2,03	4,891	6,122
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>							
- Năm - Year 2007	13	3,0	75	508	2,14	2,011	0,925
- Năm - Year 2008	12	3,5	97	682	2,06	1,335	0,567
- Năm - Year 2009	12	4,7	111	565	2,72	1,089	0,758
+ Công ty Hợp doanh <i>Collective name</i>							
- Năm - Year 2007	12	2,0	30	196	5,22	5,582	4,775
- Năm - Year 2008	12	3,8	77	489	7,93	49,155	31,095
- Năm - Year 2009	12	7,1	145	309	8,00	7,903	15,346
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>							
- Năm - Year 2007	25	8,0	103	421	3,50	1,828	1,395
- Năm - Year 2008	22	8,9	144	643	3,19	0,234	0,150
- Năm - Year 2009	19	11,0	175	634	3,43	0,753	0,692

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>							
- Năm - Year 2007	272	228,5	224	478	4,33	3,879	6,817
- Năm - Year 2008	276	291,0	306	673	3,86	3,462	5,422
- Năm - Year 2009	277	380,0	383	764	4,01	3,829	6,875
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>							
- Năm - Year 2007	43	33,0	277	415	3,84	2,641	4,905
- Năm - Year 2008	36	33,8	363	691	2,97	1,183	1,619
- Năm - Year 2009	33	41,8	410	713	3,14	2,065	3,643
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of Foreign investment</i>							
- Năm - Year 2007	340	171,9	231	450	10,42	11,662	13,105
- Năm - Year 2008	325	193,2	282	543	11,95	9,657	10,574
- Năm - Year 2009	293	203,5	360	575	10,36	9,080	10,962
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
- Năm - Year 2007	363	138,7	166	304	4,54	3,554	4,463
- Năm - Year 2008	348	160,1	210	376	3,61	2,329	2,851
- Năm - Year 2009	312	172,2	279	432	3,54	3,763	4,800

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>							
- Năm - Year 2007	241	313,1	653	1386	18,7	26,966	25,285
- Năm - Year 2008	222	343,7	792	1730	24,87	25,177	22,529
- Năm - Year 2009	202	352,9	955	1629	23,72	21,457	23,032
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY							
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>							
- Năm - Year 2007	193	46,7	161	120	7,15	10,236	20,742
- Năm - Year 2008	46	9,7	139	106	6,92	8,616	17,038
- Năm - Year 2009	44	10,7	161	107	4,52	6,719	15,158
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>							
- Năm - Year 2007	245	58,8	165	120	6,80	11,016	21,980
- Năm - Year 2008	46	9,3	140	104	6,68	9,347	18,099
- Năm - Year 2009	44	10,3	162	106	4,09	7,256	16,012

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>							
- Năm - Year 2007	54	15,0	115	115	11,60	2,164	5,231
- Năm - Year 2008	54	16,6	123	124	9,74	1,901	4,670
- Năm - Year 2009	47	16,5	150	123	9,68	1,668	4,766
B. Thuỷ sản - Fishing							
- Năm - Year 2007	24	3,5	83	164	2,08	8,319	7,239
- Năm - Year 2008	32	4,8	79	165	2,53	3,701	3,428
- Năm - Year 2009	34	5,7	87	215	2,55	8,171	6,287
C. Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and quarrying</i>							
- Năm - Year 2007	110	75,6	402	786	27,52	60,192	52,733
- Năm - Year 2008	96	150,9	932	1196	39,22	29,479	38,642
- Năm - Year 2009	82	100,2	874	953	36,13	31,344	40,150
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of coal and lignite; extraction of peat							
- Năm - Year 2007	1140	186,3	106	292	3,46	5,550	3,105
- Năm - Year 2008	1126	541,5	287	657	7,02	10,781	7,891
- Năm - Year 2009	1037	275,1	179	436	3,50	5,411	3,293

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>							
- Năm - Year 2007	747	9646,4	7515	13936	36,88	77,868	72,175
- Năm - Year 2008	514	15649,4	18321	19054	58,82	35,773	57,184
- Năm - Year 2009	459	10169,3	16750	15226	52,65	41,014	59,716
C13. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>							
- Năm - Year 2007	110	23,8	117	156	10,38	8,769	12,135
- Năm - Year 2008	78	33,8	252	218	14,96	5,502	11,027
- Năm - Year 2009	111	56,9	528	231	12,84	1,016	2,650
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - <i>Other mining and quarrying</i>							
- Năm - Year 2007	42	7,8	96	160	4,95	5,271	6,156
- Năm - Year 2008	38	9,0	118	212	4,77	7,531	8,508
- Năm - Year 2009	35	12,3	192	242	6,81	2,081	3,036
D. Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>							
- Năm - Year 2007	122	32,7	124	314	5,44	5,003	4,283
- Năm - Year 2008	103	34,5	158	396	4,99	3,362	2,838
- Năm - Year 2009	92	39,1	202	484	4,69	5,112	4,463

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
D15. SX thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>							
- Năm - Year 2007	78	29,8	172	584	6,82	7,763	5,096
- Năm - Year 2008	72	31,7	200	748	5,85	5,778	3,405
- Năm - Year 2009	71	38,2	241	904	5,16	8,704	5,176
D16. SX các SP thuốc lá, thuốc lã - <i>Manufacture of tobacco products</i>							
- Năm - Year 2007	549	391,5	250	1034	48,95	12,605	8,697
- Năm - Year 2008	534	449,9	288	1120	53,43	10,608	7,985
- Năm - Year 2009	504	594,9	330	1429	56,58	8,469	7,003
D17. Dệt <i>Manufacture of textiles</i>							
- Năm - Year 2007	143	46,5	185	286	3,63	2,878	3,281
- Năm - Year 2008	117	50,8	261	342	4,33	-0,061	-0,078
- Năm - Year 2009	98	42,5	251	397	1,47	3,007	3,290
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>							
- Năm - Year 2007	300	17,8	29	73	1,72	2,100	1,706
- Năm - Year 2008	239	16,7	34	87	2,95	-0,208	-0,167
- Năm - Year 2009	222	18,1	38	97	1,48	1,219	1,027

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
D19. Thuộc, sơ chế da, SX vali, túi xách, yên đệm - <i>Tanning and dressing of leather...</i>							
- Năm - Year 2007	928	66,1	40	85	1,06	1,574	1,328
- Năm - Year 2008	772	100,6	66	99	0,95	0,777	1,022
- Năm - Year 2009	653	59,6	49	115	0,88	1,351	1,077
D20. Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood...</i>							
- Năm - Year 2007	52	7,7	62	157	2,74	2,558	2,422
- Năm - Year 2008	42	7,6	76	188	2,36	0,825	0,789
- Năm - Year 2009	36	8,4	91	221	3,12	1,530	1,632
D21. SX giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>							
- Năm - Year 2007	65	23,9	179	351	4,50	2,412	2,531
- Năm - Year 2008	54	24,4	239	475	4,74	2,281	2,191
- Năm - Year 2009	52	30,7	305	478	3,6	2,484	3,085
D22. X.bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>							
- Năm - Year 2007	27	8,0	127	313	4,73	6,717	6,337
- Năm - Year 2008	25	8,1	146	356	4,9	5,735	5,251
- Năm - Year 2009	20	8,0	167	355	4,62	5,827	6,469

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
D23. SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>							
- Năm - Year 2007	56	60,5	421	2046	7,34	10,064	5,364
- Năm - Year 2008	39	53,1	531	2964	4,24	1,920	0,878
- Năm - Year 2009	79	1559,7	13444	4982	31,54	2,788	11,017
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>							
- Năm - Year 2007	75	42,2	192	770	4,41	7,663	5,612
- Năm - Year 2008	67	45,8	223	984	4,52	8,123	5,608
- Năm - Year 2009	63	51,1	259	1418	2,84	13,301	7,551
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>							
- Năm - Year 2007	75	26,7	172	405	4,09	2,641	2,308
- Năm - Year 2008	70	33,7	254	484	3,86	-0,488	-0,489
- Năm - Year 2009	65	34,0	258	715	3,02	3,239	2,383

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
D26. Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>							
- Năm - Year 2007	116	54,2	300	285	5,98	3,265	5,357
- Năm - Year 2008	105	61,5	374	364	4,88	6,507	10,483
- Năm - Year 2009	99	81,7	542	468	3,73	3,597	6,367
D27. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>							
- Năm - Year 2007	88	77,6	382	1476	3,71	4,639	2,766
- Năm - Year 2008	83	89,0	458	2031	2,53	0,654	0,347
- Năm - Year 2009	80	132,9	759	1992	3,87	3,554	2,968
D28. SX các SP từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products...</i>							
- Năm - Year 2007	47	16,8	140	378	3,80	2,435	2,317
- Năm - Year 2008	39	16,9	168	514	3,20	0,847	0,710
- Năm - Year 2009	35	18,3	198	529	4,04	2,963	2,934
D29. SX máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment N.e.c.</i>							
- Năm - Year 2007	70	29,0	168	380	5,03	5,746	6,240
- Năm - Year 2008	63	28,6	199	439	5,56	2,123	2,214
- Năm - Year 2009	55	29,8	245	459	5,19	2,354	2,789

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
D30. SX thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>							
- Năm - Year 2007	521	311,8	299	1283	0,49	4,936	2,300
- Năm - Year 2008	398	213,3	280	1328	0,31	4,827	1,946
- Năm - Year 2009	388	174,3	189	1082	0,35	9,524	3,954
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.</i>							
- Năm - Year 2007	234	95,5	139	530	3,52	5,149	3,970
- Năm - Year 2008	188	84,2	172	614	3,11	1,407	1,027
- Năm - Year 2009	158	86,9	204	642	3,59	4,903	4,204
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>							
- Năm - Year 2007	208	92,1	207	516	6,09	2,289	1,963
- Năm - Year 2008	177	83,9	228	535	4,76	0,677	0,601
- Năm - Year 2009	186	96,1	253	524	6,19	0,002	0,001

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments...</i>							
- Năm - Year 2007	121	28,5	111	371	8,93	0,019	0,012
- Năm - Year 2008	103	37,6	154	617	1,37	-0,205	-0,121
- Năm - Year 2009	95	39,7	202	625	0,88	-0,215	-0,143
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>							
- Năm - Year 2007	137	89,8	239	902	15,23	10,597	7,720
- Năm - Year 2008	113	98,5	327	1355	13,92	7,140	4,580
- Năm - Year 2009	154	119,5	278	1210	11,71	9,759	6,261
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>							
- Năm - Year 2007	183	119,1	255	609	5,27	7,787	8,302
- Năm - Year 2008	165	126,0	323	684	5,42	4,755	5,296
- Năm - Year 2009	157	138,1	367	986	4,38	7,319	6,516

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
D36. SX giường, tủ, bàn, ghế, các SP khác - <i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i>							
- Năm - Year 2007	152	23,1	63	163	2,22	4,049	3,762
- Năm - Year 2008	113	22,4	86	197	2,16	1,813	1,832
- Năm - Year 2009	90	21,9	100	250	1,82	4,134	4,011
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>							
- Năm - Year 2007	26	5,6	101	250	2,99	1,278	1,099
- Năm - Year 2008	21	5,6	118	408	3,70	0,654	0,436
- Năm - Year 2009	20	6,9	139	431	1,72	4,932	3,985
E. SX và phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i>							
- Năm - Year 2007	47	73,4	1098	652	8,79	5,284	12,676
- Năm - Year 2008	56	121,7	1573	883	4,75	2,448	6,001
- Năm - Year 2009	79	174,7	1674	734	5,20	2,027	6,104
E40. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>							
- Năm - Year 2007	41	71,6	1224	759	8,91	5,727	13,106
- Năm - Year 2008	53	124,3	1697	971	4,83	2,525	6,114
- Năm - Year 2009	77	189,0	1853	844	5,18	2,082	6,078

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước - Collection, purification and distribution of water							
- Năm - Year 2007	109	93,8	579	216	6,99	1,618	6,462
- Năm - Year 2008	88	98,0	867	389	3,67	1,532	4,410
- Năm - Year 2009	90	105,2	939	281	5,50	1,552	6,424
F. Xây dựng - Construction							
- Năm - Year 2007	51	18,3	111	193	6,00	1,906	3,534
- Năm - Year 2008	43	19,0	136	241	4,28	0,732	1,333
- Năm - Year 2009	39	20,8	174	270	4,87	2,138	4,262
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...							
- Năm - Year 2007	13	9,4	176	1707	4,13	2,421	1,016
- Năm - Year 2008	12	10,0	227	2423	3,50	1,222	0,409
- Năm - Year 2009	12	13,1	288	2110	5,11	2,123	1,140
G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, n.liệu Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...							
- Năm - Year 2007	11	5,7	135	1544	3,97	2,594	0,856
- Năm - Year 2008	10	6,2	161	1872	4,69	2,426	0,763
- Năm - Year 2009	10	8,9	237	2356	5,72	3,265	1,265

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) <i>Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...</i>							
- Năm - Year 2007	16	14,2	213	2068	4,40	2,361	1,015
- Năm - Year 2008	14	14,6	288	3018	3,57	1,105	0,373
- Năm - Year 2009	13	17,8	359	2489	5,42	2,971	1,605
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...</i>							
- Năm - Year 2007	9	3,4	96	780	2,30	2,691	1,227
- Năm - Year 2008	9	3,3	94	1076	1,73	1,037	0,339
- Năm - Year 2009	9	6,0	115	940	2,04	-3,465	-2,426
H. Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>							
- Năm - Year 2007	23	12,0	394	209	9,71	5,434	13,430
- Năm - Year 2008	22	15,8	415	227	11,26	3,840	12,043
- Năm - Year 2009	20	15,4	509	226	9,45	2,784	9,487
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - Transport, storage and communications							
- Năm - Year 2007	49	28,9	342	447	6,63	9,929	13,111
- Năm - Year 2008	50	38,7	521	483	7,27	6,687	10,814
- Năm - Year 2009	48	35,5	483	483	5,86	6,243	9,549

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - <i>Land transport; transport via pipelines</i>							
- Năm - Year 2007	36	7,6	121	204	2,39	1,820	1,866
- Năm - Year 2008	43	10,1	146	260	3,63	2,395	2,149
- Năm - Year 2009	40	10,9	168	264	2,90	2,420	2,474
I61. Vận tải đường thủy <i>Water transport</i>							
- Năm - Year 2007	57	44,2	536	400	3,32	3,461	6,756
- Năm - Year 2008	52	79,5	1205	737	1,81	2,373	4,885
- Năm - Year 2009	46	78,6	1332	621	1,78	-0,228	-0,632
I62. Vận tải hàng không <i>Air transport</i>							
- Năm - Year 2007	1177	2860,8	1635	3236	1,52	4,501	3,381
- Năm - Year 2008	906	2109,9	1797	2393	1,60	3,441	3,348
- Năm - Year 2009	795	2070,8	2006	1937	2,16	25,559	34,376
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch <i>Supporting and auxiliary transport activities...</i>							
- Năm - Year 2007	37	19,4	264	436	4,93	8,140	9,799
- Năm - Year 2008	40	25,7	328	541	7,25	8,224	9,637
- Năm - Year 2009	34	24,3	393	512	5,38	5,717	7,967
I64. Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunications</i>							
- Năm - Year 2007	174	177,0	569	637	12,94	16,832	26,787
- Năm - Year 2008	96	158,8	1106	525	19,93	10,345	32,682
- Năm - Year 2009	130	141,1	689	658	10,67	7,086	11,678

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
J. Tài chính, tín dụng <i>Financial intermediation</i>							
- Năm - Year 2007	99	1222,7	3564	1371	6,29	1,633	14,657
- Năm - Year 2008	112	1406,7	3859	2557	4,41	1,428	7,040
- Năm - Year 2009	108	1659,0	5260	1650	5,23	1,662	15,467
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) <i>Financial intermediation, except insurance and pension funding</i>							
- Năm - Year 2007	101	1334,4	3733	1363	6,30	1,374	13,381
- Năm - Year 2008	114	1565,1	4075	2383	3,97	1,475	8,472
- Năm - Year 2009	112	1864,7	5660	1680	5,29	1,454	14,435
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and pension funding...</i>							
- Năm - Year 2007	176	700,9	2784	1437	6,85	4,520	12,533
- Năm - Year 2008	186	831,0	2710	4822	6,14	3,976	3,693
- Năm - Year 2009	196	996,5	3119	1514	5,15	4,645	15,590
J67. Các HĐ hỗ trợ cho HĐ tài chính tiền tệ - <i>Activities auxiliary to financial intermediation</i>							
- Năm - Year 2007	42	418,3	1457	1396	4,79	6,979	50,136
- Năm - Year 2008	46	370,8	1854	1110	7,41	-3,513	-25,578
- Năm - Year 2009	43	436,4	1816	1346	4,05	5,275	39,478

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
K. HĐ khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>							
- Năm - Year 2007	23	13,0	103	340	12,17	0,112	0,187
- Năm - Year 2008	14	6,7	115	234	11,12	-0,183	-0,378
- Năm - Year 2009	13	5,8	118	392	8,33	3,505	3,965
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real estate, renting and business activities</i>							
- Năm - Year 2007	18	16,0	356	245	7,75	4,089	14,508
- Năm - Year 2008	16	21,6	636	306	7,82	2,134	9,298
- Năm - Year 2009	15	22,4	565	404	5,56	2,216	8,247
L71. Các HĐ liên quan đến bất động sản - Real estate activities							
- Năm - Year 2007	18	82,0	2023	769	10,13	4,529	26,661
- Năm - Year 2008	16	96,4	3094	807	11,45	2,593	19,270
- Năm - Year 2009	16	109,0	3155	1391	5,67	2,648	12,869
L72. Cho thuê MMTB (không người điều khiển)... - Renting of machinery and equipment...							
- Năm - Year 2007	12	8,0	375	228	3,99	0,563	1,694
- Năm - Year 2008	11	35,8	2845	379	4,51	0,633	5,464
- Năm - Year 2009	10	72,0	908	450	4,04	0,635	10,660

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
L73. Các HĐ liên quan đến máy tính <i>Computer and related activities</i>							
- Năm - Year 2007	14	3,4	59	153	3,41	2,463	3,837
- Năm - Year 2008	14	3,7	57	228	3,44	6,107	7,146
- Năm - Year 2009	12	4,3	61	309	2,02	-9,075	-10,354
L74. Các HĐ kinh doanh khác <i>Other business activities</i>							
- Năm - Year 2007	19	4,5	65	154	6,07	2,923	4,445
- Năm - Year 2008	17	8,5	169	216	5,93	1,091	2,556
- Năm - Year 2009	15	5,7	96	217	6,13	3,082	5,271
N. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>							
- Năm - Year 2007	21	4,7	91	142	3,49	5,045	8,143
- Năm - Year 2008	19	4,6	120	221	4,14	5,514	6,009
- Năm - Year 2009	19	6,2	127	185	3,06	3,624	6,428
O. Y tế và HĐ cứu trợ xã hội <i>Health and social work</i>							
- Năm - Year 2007	31	11,1	255	168	3,00	3,442	7,373
- Năm - Year 2008	29	9,3	217	187	4,28	5,446	9,381
- Năm - Year 2009	29	11,4	244	195	2,86	3,405	6,974
P. HĐ văn hoá và thể thao <i>Cultural and sport activities</i>							
- Năm - Year 2007	42	19,1	297	126	13,54	2,195	7,919
- Năm - Year 2008	33	25,7	569	194	8,71	-0,253	-1,020
- Năm - Year 2009	30	27,8	459	320	14,62	2,066	5,897

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Other community, social and personal service activities</i>							
- Năm - Year 2007	54	10,4	100	96	4,22	2,286	4,577
- Năm - Year 2008	47	10,2	114	129	3,22	1,813	3,020
- Năm - Year 2009	42	11,5	124	136	4,50	2,814	5,657
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện đ. kiện vệ sinh công cộng... <i>Other community, social and personal service activities</i>							
- Năm - Year 2007	119	24,6	112	99	4,01	2,424	5,045
- Năm - Year 2008	104	24,2	127	138	2,69	2,726	4,595
- Năm - Year 2009	98	28,6	137	142	4,33	3,383	7,006
T93. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>							
- Năm - Year 2007	15	2,0	47	83	5,37	1,287	2,022
- Năm - Year 2008	15	2,1	62	93	6,43	-4,193	-6,467
- Năm - Year 2009	12	2,2	65	110	5,49	-1,314	-2,180
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>							
- Năm - Year 2007	7	1,6	86	241	4,64	-0,104	-0,104
- Năm - Year 2008	9	1,8	45	175	2,37	0,118	0,135
- Năm - Year 2009	7	3,1	124	48	34,05	-0,555	-5,430

10. Lao động trong các doanh nghiệp

Employment of enterprises

	31/12/2007	
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL	7382160	3249851
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	1763117	594915
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>	1299149	398099
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>	463968	196816
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	3933182	1516259
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>	149480	44238
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>	513390	176579
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>	622	264
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>	1940120	771337
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	434564	178360
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	895006	345481
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>	1685861	1138677
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1458595	1033865
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	227266	104812
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY		
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	222060	93276
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	204981	88811
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>	17079	4465
B. Thuỷ sản - <i>Fishing</i>	31273	3568
C. Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	185531	37043
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	101451	19796
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>	7468	880

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2008			31/12/2009		
Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
44,02	8246239	3524523	42,74	8921535	3749998	42,03
33,74	1725396	561788	32,56	1735515	559226	32,22
30,64	1302572	388049	29,79	1341262	408755	30,48
42,42	422824	173739	41,09	394253	150471	38,17
38,55	4691350	1726373	36,80	5266433	1897480	36,03
29,59	270077	73346	27,16	261364	60725	23,23
34,39	565893	187783	33,18	571596	186801	32,68
42,44	827	399	48,25	822	370	45,01
39,76	2217937	835627	37,68	2534292	935806	36,93
41,04	500399	202576	40,48	482205	191849	39,79
38,6	1136217	426642	37,55	1416154	521929	36,86
67,54	1829493	1236362	67,58	1919587	1293292	67,37
70,88	1604373	1132113	70,56	1690674	1190805	70,43
46,12	225120	104249	46,31	228913	102487	44,77
42,00	337639	123705	36,64	332092	108456	32,66
43,33	314975	116934	37,12	310080	101748	32,81
26,14	22664	6771	29,88	22012	6708	30,47
11,41	42802	5921	13,83	45826	4976	10,86
19,97	210525	42448	20,16	201681	38404	19,04
19,51	117098	23992	20,49	102673	18216	17,74
11,78	8221	1064	12,94	8257	1109	13,43

10. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) Employment of enterprises

	31/12/2007	
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>
A	1	2
C13. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	15972	2569
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - <i>Other mining and quarrying</i>	60640	13798
D. Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	3773533	2219328
D15. SX thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and beverages</i>	463913	249666
D16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of tobacco products</i>	13721	6574
D17. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	195139	131148
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>	706093	587289
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and dressing of leather...</i>	615086	508837
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood...</i>	124477	59560
D21. SX giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	78723	30072
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	52159	23186
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	1443	345
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	103964	40124
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	149449	69452
D26. Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	242052	79156
D27. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	52358	10677
D28. SX các sản phẩm từ kim loại - <i>Manufacture of fabricated metal products...</i>	176093	46053
D29. SX máy móc, thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment N.e.c.</i>	64469	18542
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	20337	15614
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.</i>	109798	72686

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2008			31/12/2009		
Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
16,08	14502	2611	18,00	15863	2898	18,28
22,75	70704	14781	20,91	74888	16181	21,61
58,81	3967579	2313385	58,31	4133943	2376768	57,49
53,82	501521	266551	53,15	531649	280952	52,85
47,91	13881	6315	45,49	13596	6154	45,26
67,21	184850	119489	64,64	198371	127135	64,09
83,17	758274	628030	82,82	764879	632464	82,69
82,73	632266	517692	81,88	609675	495835	81,33
47,85	130443	59618	45,70	126940	56918	44,84
38,20	80786	31312	38,76	86502	33442	38,66
44,45	58211	26046	44,74	62850	27876	44,35
23,91	1332	265	19,89	3406	730	21,43
38,59	112123	42784	38,16	121679	47477	39,02
46,47	161739	76091	47,05	176097	82351	46,76
32,70	266201	86437	32,47	284053	90104	31,72
20,39	60428	13150	21,76	66144	13720	20,74
26,15	192165	49148	25,58	210253	57502	27,35
28,76	67860	19793	29,17	69499	19854	28,57
76,78	24697	19243	77,92	34917	23237	66,55
66,20	111010	72102	64,95	115112	72798	63,24

10. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) Employment of enterprises

	31/12/2007	
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>
A	1	2
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	58677	40811
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments...</i>	16778	11660
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	44798	15668
D35. SX phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	125232	24333
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i>	356500	177033
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>	2274	842
E. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	131615	23983
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	105859	17018
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	25756	6965
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1079267	148254
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...</i>	808667	313556
G50. Bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...</i>	114423	41197
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) <i>Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...</i>	514276	193969
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...</i>	179968	78390
H. Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	141104	76484
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	481515	117849
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - <i>Land transport; transport via pipelines</i>	184236	29340
I61. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	55361	7211

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2008			31/12/2009		
Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
69,55	66049	47720	72,25	88049	67277	76,41
69,50	17039	11979	70,30	17738	12252	69,07
34,97	44544	16647	37,37	57706	20158	34,93
19,43	127795	26606	20,82	136924	29310	21,41
49,66	352247	175587	49,85	355539	178340	50,16
37,03	2118	780	36,83	2365	882	37,29
18,22	175394	34354	19,59	142535	28133	19,74
16,08	149056	26960	18,09	114675	20346	17,74
27,04	26338	7394	28,07	27860	7787	27,95
13,74	1226920	169649	13,83	1382660	202575	14,65
38,77	997757	377520	37,84	1125675	426117	37,85
36,00	129484	45376	35,04	132644	41375	31,19
37,72	638978	234903	36,76	729292	271458	37,22
43,56	229295	97241	42,41	263739	113284	42,95
54,20	157355	85120	54,09	178518	96095	53,83
24,47	474682	103958	21,90	592133	144973	24,48
15,93	211519	32936	15,57	258071	40907	15,85
13,03	50273	6260	12,45	48395	6654	13,75

10. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) Employment of enterprises

	31/12/2007	
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>
A	1	2
I62. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	9415	3322
I63. Các hoạt động phụ trợ cho vận tải, hoạt động của tổ chức du lịch <i>Supporting and auxiliary transport activities...</i>	114750	33329
I64. Bưu chính, viễn thông - <i>Post and telecommunications</i>	117753	44647
J. Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	148466	81096
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) <i>Financial intermediation, except insurance and pension funding</i>	129543	72286
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and pension funding...</i>	13542	6015
J67. Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ <i>Activities auxiliary to financial intermediation</i>	5381	2795
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - <i>Science and technology activities</i>	1236	450
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real estate, renting and business activities</i>	280633	86461
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - <i>Real estate activities</i>	40781	14249
L72. Cho thuê máy móc thiết bị (không người điều khiển)... <i>Renting of machinery and equipment...</i>	6148	1559
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - <i>Computer and related activities</i>	23519	8713
L74. Các hoạt động kinh doanh khác - <i>Other business activities</i>	210185	61940
N. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	14854	7950
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Health and social work</i>	10606	6493
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - <i>Cultural and sport activities</i>	24492	11606
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng <i>Other community, social and personal service activities</i>	47288	22444
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng... <i>Other community, social and personal service activities</i>	38763	17163
T93. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	8525	5281
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	20	10

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2008			31/12/2009		
Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
35,28	12685	4732	37,30	14306	4879	34,10
29,04	113492	32655	28,77	126895	37375	29,45
37,92	86713	27375	31,57	144466	55158	38,18
54,62	182529	101283	55,49	200804	110126	54,84
55,8	158257	89760	56,72	173935	96954	55,74
44,42	16883	7793	46,16	17643	8574	48,60
51,94	7389	3730	50,48	9226	4598	49,84
36,41	2078	692	33,30	1935	575	29,72
30,81	356454	109144	30,62	442353	142926	32,31
34,94	51187	17986	35,14	65125	24097	37,00
25,36	7628	1888	24,75	11932	3379	28,32
37,05	33726	11740	34,81	38350	14312	37,32
29,47	263913	77530	29,38	326946	101138	30,93
53,52	19776	10904	55,14	25567	14404	56,34
61,22	13619	8229	60,42	19072	11699	61,34
47,39	26770	12287	45,90	31913	15029	47,09
47,46	54288	25891	47,69	64756	28705	44,33
44,28	43533	19677	45,20	53001	22010	41,53
61,95	10755	6214	57,78	11755	6695	56,95
50,00	72	33	45,83	72	37	51,39

11. Lao động và thu nhập của người lao động

Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007	
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL	7049483	198155
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	1742718	67746
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>	1280432	54039
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>	462286	13707
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	3728479	85049
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>	145937	2276
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>	492407	8265
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>	584	21
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>	1837065	39263
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	427224	12909
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	825262	22316
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>	1578286	45359
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1360224	35289
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	218062	10070
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY		
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	219642	7316
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	202608	6981
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>	17034	335

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
3	4	5	6	7	8	9
2342	8021333	272579	2832	8661705	332102	3195
3239	1716149	85184	4136	1711281	87855	4278
3517	1289911	70022	4524	1318283	70842	4478
2471	426238	15162	2964	392998	17013	3608
1901	4548068	124037	2273	5069542	167957	2761
1300	267617	3535	1101	255191	4292	1402
1399	548071	11411	1735	551309	13945	2108
2966	814	52	5359	826	58	5868
1781	2142844	57293	2228	2434168	78837	2699
2518	498122	18226	3049	482358	20840	3600
2253	1090600	33520	2561	1345690	49985	3095
2395	1757116	63358	3005	1880882	76290	3380
2162	1537668	49056	2659	1655654	62120	3127
3848	219448	14302	5431	225228	14170	5243
2776	335260	9019	2242	330071	9250	2335
2871	313015	8549	2276	308150	8693	2351
1639	22245	469	1758	21921	558	2120

11. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007	
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>
A	1	2
B. Thuỷ sản - <i>Fishing</i>	30652	461
C. Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	181427	8336
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	100173	5280
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>	7494	1435
C13. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	15181	383
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - <i>Other mining and quarrying</i>	58579	1239
D. Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	3597694	82976
D15. SX thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and beverages</i>	449134	10428
D16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of tobacco products</i>	13719	668
D17. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	189351	3779
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>	660329	12895
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and dressing of leather...</i>	603282	11987
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood...</i>	118673	1853
D21. SX giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	74733	1749
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	50196	1690
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	1403	64
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	99700	4366

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
3	4	5	6	7	8	9
1254	40561	648	1332	42911	938	1822
3829	205462	11201	4543	199107	12485	5226
4392	116098	7310	5247	103099	7254	5863
15953	7903	1461	15401	8442	2263	22334
2101	15017	508	2820	15329	508	2756
1763	66444	1923	2412	72237	2461	2839
1922	3887930	109466	2346	4077573	130342	2664
1935	492115	13614	2305	522841	17083	2723
4060	13703	781	4747	13521	1014	6251
1663	184128	5114	2314	194399	5352	2294
1627	731688	17361	1977	764899	20737	2259
1656	619590	12514	1683	615391	16577	2245
1301	129312	2518	1623	124844	2749	1835
1951	79800	2228	2327	84072	2784	2760
2805	56901	2166	3172	61899	2704	3640
3788	1432	96	5614	3107	276	7413
3649	109705	5554	4219	119247	6602	4613

11. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007	
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>
A	1	2
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	140232	3514
D26. Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	235606	5864
D27. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	50868	1665
D28. SX các sản phẩm từ kim loại - <i>Manufacture of fabricated metal products...</i>	165571	4204
D29. SX máy móc, thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment N.e.c.</i>	60953	1682
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	17486	458
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.</i>	102857	2701
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	49806	1340
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments...</i>	15108	376
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	41427	1262
D35. SX phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	114822	3371
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i>	340204	7030
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>	2234	31
E. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	130718	5118
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	105607	4170
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	25111	947

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
3	4	5	6	7	8	9
2088	154801	4470	2406	168540	5962	2948
2074	261452	8007	2552	279879	10157	3024
2727	57900	2268	3264	64013	2494	3247
2116	188159	5680	2516	202447	7096	2921
2299	65996	2250	2841	68476	2594	3157
2183	22543	1386	5125	33994	1252	3070
2189	110593	3676	2770	113301	4091	3009
2241	62956	4370	5784	80753	2853	2944
2072	16837	548	2711	17525	581	2763
2538	46492	1676	3004	54520	2266	3463
2446	125387	4501	2991	135683	5249	3224
1722	354221	8639	2032	352008	9809	2322
1148	2219	49	1833	2214	59	2225
3263	171260	7980	3883	134671	1877	1161
3291	145310	6861	3935	107391	525	407
3144	25950	1119	3593	27280	1352	4130

11. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007	
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>
A	1	2
F. Xây dựng - Construction	1029262	26396
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...</i>	772187	20080
G50. Bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...</i>	109740	2408
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) <i>Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...</i>	492666	14062
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...</i>	169781	3611
H. Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	132971	3298
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	462701	18464
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - Land transport; transport via pipelines	174751	4883
I61. Vận tải đường thủy - Water transport	53828	1974
I62. Vận tải hàng không - Air transport	9395	465
I63. Các hoạt động phụ trợ cho vận tải, hoạt động của tổ chức du lịch <i>Supporting and auxiliary transport activities...</i>	110560	4884
I64. Bưu chính, viễn thông - Post and telecommunications	114167	6258
J. Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	135920	11704
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) <i>Financial intermediation, except insurance and pension funding</i>	119494	10087
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and pension funding...</i>	12765	1228
J67. Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ <i>Activities auxiliary to financial intermediation</i>	3661	389

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
3	4	5	6	7	8	9
2137	1175790	32874	2330	1304511	44592	2849
2167	967701	32203	2773	1091139	43238	3302
1828	125925	3476	2300	128864	4205	2719
2379	620810	22829	3064	709315	30913	3632
1772	220966	5899	2225	252960	8120	2675
2067	151616	4439	2440	172614	5588	2698
3325	460990	22616	4088	555894	27906	4183
2328	203169	6913	2836	232816	7703	2757
3056	49221	2489	4214	45797	2384	4338
4126	12472	1441	9629	13710	538	3269
3681	109873	6126	4646	121500	8181	5611
4568	86255	5647	5456	142071	9100	5338
7176	172743	20327	9806	192642	24085	10419
7034	149761	17935	9980	166886	21060	10516
8019	15997	1640	8543	17042	1924	9407
8853	6985	751	8966	8714	1101	10525

11. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007	
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>
A	1	2
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - <i>Science and technology activities</i>	1163	34
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real estate, renting and business activities</i>	261722	10796
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - <i>Real estate activities</i>	38260	1605
L72. Cho thuê máy móc, thiết bị (không người điều khiển)... <i>Renting of machinery and equipment...</i>	5926	154
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - <i>Computer and related activities</i>	21073	1131
L74. Các hoạt động kinh doanh khác - <i>Other business activities</i>	196463	7906
N. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	13336	688
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Health and social work</i>	9755	435
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - <i>Cultural and sport activities</i>	23443	673
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng <i>Other community, social and personal service activities</i>	46875	1380
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng... <i>Other community, social and personal service activities</i>	38724	1242
T93. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	8151	138
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	15	0

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
3	4	5	6	7	8	9
2415	2003	61	2531	1874	89	3980
3437	339586	17066	4188	425316	25068	4912
3495	48842	2680	4572	63382	4803	6315
2169	7291	275	3147	11505	509	3689
4472	32107	2153	5589	37728	2852	6299
3353	251346	11957	3964	312701	16905	4505
4297	18567	1358	6096	24032	1706	5916
3719	12904	635	4102	17635	946	4471
2391	26169	934	2975	31144	1655	4428
2453	52721	1751	2768	60507	2335	3216
2673	42516	1542	3021	49105	2037	3457
1410	10205	209	1710	11402	297	2174
956	70	1	1039	64	2	2091

12. Tài sản của các doanh nghiệp

Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>
A	1
TỔNG SỐ - TOTAL	2975154
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP	
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises	1279745
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>	1143048
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>	136698
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises	1232937
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>	18929
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>	81413
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>	85
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>	423355
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	267506
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	441648
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment	462472
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	315558
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	146913
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY	
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - Agriculture, Hunting and Forestry	18015
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	15243
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>	2771
B. Thuỷ sản - Fishing	1885

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2007	31/12/2008		31/12/2009	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
2	3	4	5	6
1852764	3947289	2814026	5218995	3584326
871391	1609327	1340488	1669151	1604797
766964	1444385	1199593	1527182	1465437
104427	164942	140894	141969	139360
591188	1766690	958042	2908286	1289190
7866	27463	16852	36962	17994
38403	108833	55071	161692	63231
19	192	64	374	119
199759	594392	320199	1032164	442811
97446	374275	153024	476651	184583
247697	661535	412832	1200441	580451
390186	571273	515497	641559	690339
241807	400922	337299	460015	471682
148379	170351	178198	181544	218657
35785	23561	46935	26797	53626
33814	19417	44157	22368	50326
1971	4143	2778	4429	3300
2589	3146	3385	3613	3973

12. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp
(Cont.) Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>
A	1
C. Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	53235
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	5807
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>	40344
C13. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	1588
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - <i>Other mining and quarrying</i>	5497
D. Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	546948
D15. SX thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and beverages</i>	98430
D16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of tobacco products</i>	6359
D17. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	27442
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>	21330
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and dressing of leather...</i>	19498
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood...</i>	10674
D21. SX giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	14935
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	8748
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	966
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	38620

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2007	31/12/2008		31/12/2009	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
2	3	4	5	6
74579	133776	196173	70003	176283
10771	22733	33582	8872	18362
56120	99770	150620	44743	138304
1870	2671	3652	4290	5236
5818	8601	8320	12097	14381
467844	699555	627331	913214	833667
79567	121234	100203	157842	127986
3428	7699	3998	11577	4486
36175	31803	48294	36288	49781
20618	27221	25775	33217	29098
24353	40936	41439	25801	29896
7777	13548	9942	18365	11566
14093	17544	19335	24983	26385
6638	10452	8515	14320	10468
608	1097	707	21277	45789
20005	51192	24966	66405	31569

12. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp
(Cont.) Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>
A	1
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	27156
D26. Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	40552
D27. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	26110
D28. SX các sản phẩm từ kim loại - <i>Manufacture of fabricated metal products...</i>	38572
D29. SX máy móc, thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment N.e.c.</i>	15817
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	6075
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.</i>	29629
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	13841
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments...</i>	2099
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	18720
D35. SX phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	49451
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i>	31663
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>	261
E. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	61427
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	54120
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	7308

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2007	31/12/2008		31/12/2009	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
2	3	4	5	6
25768	37344	41158	47232	45371
72667	56475	99606	81298	154058
19979	37504	27675	59855	50196
24734	50648	32194	68351	41730
10814	17565	13493	20772	17043
6086	6315	6906	9089	6596
15240	30680	19052	39840	23499
12126	16316	15071	23312	22260
1856	3568	2632	3807	3585
10729	24150	14558	28747	16056
31894	56124	41236	69911	50227
22460	39816	30328	50429	35697
229	326	249	495	328
144533	104007	275838	76167	238661
129622	97341	252992	69937	212497
14911	6666	22847	6230	26164

12. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp
(Cont.) Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>
A	1
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	266129
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...</i>	437166
G50. Bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...</i>	42895
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) <i>Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...</i>	347652
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...</i>	46620
H. Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	17286
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	119812
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - <i>Land transport; transport via pipelines</i>	16305
I61. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	13567
I62. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	7495
I63. Các hoạt động phụ trợ cho vận tải, hoạt động của tổ chức du lịch <i>Supporting and auxiliary transport activities...</i>	29964
I64. Bưu chính, viễn thông - <i>Post and telecommunications</i>	52481
J. Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	1297597
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) <i>Financial intermediation, except insurance and pension funding</i>	1235209
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and pension funding...</i>	16267
J67. Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ <i>Activities auxiliary to financial intermediation</i>	46121

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2007	31/12/2008		31/12/2009	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
2	3	4	5	6
119542	370165	167329	502674	240811
142573	582332	226306	951683	323802
15460	55426	20806	89565	31485
109747	467836	183850	718871	262028
17366	59070	21650	143247	30289
55606	46519	65318	46685	90777
164598	123410	247423	151512	285886
22287	18413	30901	26264	43348
29672	15663	60592	18745	64475
15391	6746	22793	8578	28695
30270	34763	37251	40661	49873
66979	47824	95886	57264	99493
529099	1597082	704355	2027938	1056196
483553	1521217	644901	1917081	984414
37703	29864	45756	34658	55027
7843	46001	13697	76198	16755

12. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp
(Cont.) Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>
A	1
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - <i>Science and technology activities</i>	574
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real estate, renting and business activities</i>	143630
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - <i>Real estate activities</i>	102089
L72. Cho thuê máy móc, thiết bị (không người điều khiển)... <i>Renting of machinery and equipment...</i>	1912
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - <i>Computer and related activities</i>	4211
L74. Các hoạt động kinh doanh khác - <i>Other business activities</i>	35417
N. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	2053
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Health and social work</i>	1107
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - <i>Cultural and sport activities</i>	3906
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng <i>Other community, social and personal service activities</i>	4381
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng... <i>Other community, social and personal service activities</i>	3677
T93. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	704
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	3

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2007	31/12/2008		31/12/2009	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
2	3	4	5	6
127	767	239	630	229
99836	247990	226646	415777	249827
82488	148777	158350	234883	205438
2306	3225	21705	79409	10836
1391	7076	1919	11187	2327
13651	88912	44671	90298	31225
1349	2389	2369	5140	3249
2704	1433	2950	2954	4652
7268	5649	15229	14541	14648
4731	5496	6196	9643	8029
4329	4616	5534	8269	7262
402	881	662	1373	767
2	11	3	25	9

13. Nguồn vốn của các doanh nghiệp

Capital resources of enterprises

A
TỔNG SỐ - TOTAL
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>
CHIA THEO NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Forestry, logging and related service activities</i>
B. Thuỷ sản - <i>Fishing</i>
C. Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>
C13. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - <i>Other mining and quarrying</i>
D. Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and beverages</i>

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

31/12/2007		31/12/2008		31/12/2009	
Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
1	2	3	4	5	6
3326822	1501096	4571097	2189764	6009059	2794262
1661090	490046	2169279	780535	2473811	800137
1527382	382629	1997152	646826	2331948	660671
133707	107417	172127	133709	141863	139466
1156592	667533	1747295	976984	2754795	1442680
17237	9558	22824	21490	33223	21733
55698	64118	86958	76946	116731	108193
49	55	152	104	297	197
350500	272614	521790	392802	873400	601575
273929	91023	391491	135808	520487	140747
459180	230164	724079	349834	1210657	570235
509140	343517	654524	432246	780453	551446
379803	177562	493132	245089	598710	332988
129337	165955	161392	187157	181743	218458
18334	35465	20275	50221	23627	56796
16221	32835	17870	45704	20830	51864
2113	2629	2405	4517	2797	4932
1729	2745	2904	3627	3774	3813
32080	95734	94880	235070	81414	164873
12337	4241	37675	18639	21031	6203
13252	83211	46048	204343	42849	140199
1785	1673	3434	2889	4818	4708
4706	6609	7722	9199	12716	13763
591789	423002	785978	540452	1045939	700942
94326	83672	123456	97525	163517	122311

13. (Tiếp theo) **Nguồn vốn của các doanh nghiệp** (Cont.) *Capital resources of enterprises*

A
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of tobacco products</i> D17. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i> D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i> D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - <i>Tanning and dressing of leather...</i> D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood...</i> D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i> D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i> D23. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế và n.liệu - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i> D24. SX hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i> D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i> D26. Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i> D27. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i> D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại - <i>Manufacture of fabricated metal products...</i> D29. Sản xuất máy móc, thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment N.e.c.</i> D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i> D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.</i> D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i> D33. SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ q.học - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments...</i> D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i> D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i> D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác - <i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i> D37. Tái chế - <i>Recycling</i> E. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i> E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i> E41. Khai thác, lọc và phân phối nước - <i>Collection, purification and distribution of water</i> F. Xây dựng - <i>Construction</i> G. Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...</i> G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...</i>

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

31/12/2007		31/12/2008		31/12/2009	
Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
1	2	3	4	5	6
4270	5517	5009	6688	8582	7480
39591	24026	49409	30687	50196	35874
24974	16974	32023	20973	38134	24181
27532	16319	53030	29346	32695	23002
10506	7945	13707	9782	17287	12644
16927	12101	21498	15381	32738	18630
6346	9040	8342	10624	11977	12810
762	811	859	944	33335	33732
34607	24018	41871	34287	52005	45969
30350	22574	42837	35664	54479	38123
69000	44220	100436	55645	151112	84244
28729	17361	43052	22128	72831	37220
40112	23194	49724	33118	67860	42221
12757	13874	14427	16631	19665	18151
6329	5832	6220	7002	6591	9094
23850	21020	26500	23233	36228	27110
15093	10873	18413	12973	29887	15685
2449	1506	4241	1959	4525	2867
15015	14434	20966	17742	24746	20058
55057	26288	67938	29422	87470	32668
32949	21174	41701	28443	49639	36488
261	229	320	256	442	381
119649	86311	254824	125021	214702	100126
107871	75870	239574	110758	198496	83938
11778	10441	15250	14263	16206	16187
247299	138372	348511	188983	456233	287251
375317	204422	524418	284221	826365	449120
34543	23813	48643	27590	78348	42702

13. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp (Cont.) Capital resources of enterprises

A
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) <i>Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...</i>
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...</i>
H. Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - <i>Transport, storage and communications</i>
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - <i>Land transport; transport via pipelines</i>
I61. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>
I62. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>
I63. Các hoạt động phụ trợ cho vận tải, hoạt động của tổ chức du lịch - <i>Supporting and auxiliary transport activities...</i>
I64. Bưu chính, viễn thông - <i>Post and telecommunications</i>
J. Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) <i>Financial intermediation, except insurance and pension funding</i>
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) - <i>Insurance and pension funding...</i>
J67. Các HĐ hỗ trợ cho HĐ tài chính tiền tệ - <i>Activities auxiliary to financial intermediation</i>
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - <i>Science and technology activities</i>
L. Các HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn - <i>Real estate, renting and business activities</i>
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - <i>Real estate activities</i>
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... - <i>Renting of machinery and equipment...</i>
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - <i>Computer and related activities</i>
L74. Các hoạt động kinh doanh khác - <i>Other business activities</i>
N. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Health and social work</i>
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - <i>Cultural and sport activities</i>
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - <i>Other community, social and personal service activities</i>
T92. Hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh cộng đồng... <i>Other community, social and personal service activities</i>
T93. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân - <i>Private households with employed persons</i>

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

31/12/2007		31/12/2008		31/12/2009	
Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
1	2	3	4	5	6
312606	144792	434045	217641	667910	312989
28168	35818	41731	38990	80107	93429
26476	46415	58940	52897	62880	74582
130505	153905	164543	206292	219213	218185
19008	19584	24239	25075	38160	31452
28677	14561	54833	21424	58524	24696
15020	7866	21662	7876	25431	11843
27983	32250	16387	55627	43079	47455
39816	79643	47420	96290	54020	102738
1646938	179758	2014801	286636	2680899	403235
1573143	145619	1927315	238804	2559818	341677
39699	14271	50740	24880	62250	27436
34096	19868	36747	22952	58832	34122
472	228	817	189	545	313
126253	117213	279154	195482	366426	299177
101271	83307	163768	143359	238929	201393
1873	2346	14573	10358	66611	23635
2196	3406	4867	4128	4701	8813
20913	28155	95946	37638	56185	65337
1331	2071	2187	2571	2542	5847
1264	2547	1477	2906	2292	5315
4485	6688	12827	8052	14397	14792
2897	6216	4557	7135	7790	9882
2568	5438	4017	6133	6972	8560
329	778	540	1002	818	1322
2	3	5	10	20	13

14. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

Average capital of enterprises

	Năm - Year 2007	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL	4140414	1279384
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	1938797	442685
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>	1718285	343048
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>	220512	99637
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	1442883	523620
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>	23351	8627
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>	104593	57045
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>	90	47
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>	517734	226402
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	288808	66908
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	508307	164592
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>	758734	313079
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	488142	159771
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	270593	153308
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY		
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	51440	33192
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	47049	30809
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>	4391	2382
B. Thuỷ sản - <i>Fishing</i>	4034	2562
C. Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	115705	87162
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	14576	3684
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>	87980	76286

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
0,03	6132999	2008600	0,03	7772604	2499870	0,03
0,02	2742843	757765	0,03	3001623	729879	0,02
0,02	2452516	630974	0,03	2732647	600232	0,02
0,05	290327	126791	0,04	268976	129647	0,05
0,04	2396376	854990	0,04	3549209	1261176	0,04
0,04	40713	19904	0,05	49052	20120	0,04
0,05	149209	71055	0,05	188823	94581	0,05
0,05	213	96	0,05	416	172	0,04
0,04	797275	338051	0,04	1249693	524321	0,04
0,02	470560	119423	0,03	568241	129564	0,02
0,03	938405	306461	0,03	1492984	492418	0,03
0,04	993780	395845	0,04	1221773	508815	0,04
0,03	668710	218903	0,03	847553	303729	0,04
0,06	325070	176943	0,05	374219	205086	0,05
0,06	67716	47341	0,07	75355	53188	0,07
0,07	61456	43391	0,07	68389	48772	0,07
0,05	6261	3950	0,06	6966	4416	0,06
0,06	5602	3338	0,06	6890	3551	0,05
0,08	332780	242804	0,07	223486	151273	0,07
0,03	46415	16042	0,03	25662	5770	0,02
0,09	266505	216342	0,08	166517	129148	0,08

14. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp
(Cont.) Average capital of enterprises

	Năm - Year 2007	
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity
A	1	2
C13. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	3089	1356
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - <i>Other mining and quarrying</i>	10060	5836
D. Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	907745	378860
D15. SX thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and beverages</i>	156386	72570
D16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of tobacco products</i>	9327	5076
D17. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	57352	21902
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>	37533	15154
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and dressing of leather...</i>	40964	14585
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood...</i>	15723	6972
D21. SX giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	26008	10389
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	14051	8212
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	1534	802
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	51042	21015
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	47064	20587
D26. Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	106972	39337
D27. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	39133	13809
D28. SX các sản phẩm từ kim loại - <i>Manufacture of fabricated metal products...</i>	54554	20322
D29. SX máy móc, thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment N.e.c.</i>	28072	16472
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	10942	5297
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.</i>	39512	17517

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
0,04	5293	2446	0,05	8401	4160	0,05
0,06	14566	7974	0,05	22906	12194	0,05
0,04	1211200	495616	0,04	1587725	638568	0,04
0,05	202669	90951	0,04	259879	111778	0,04
0,05	10941	6250	0,06	14021	7037	0,05
0,04	72451	25604	0,04	82125	33573	0,04
0,04	48996	19597	0,04	58801	22919	0,04
0,04	82740	28394	0,03	54875	22033	0,04
0,04	21413	8949	0,04	27429	11521	0,04
0,04	33108	14138	0,04	47744	17693	0,04
0,06	17469	10021	0,06	22569	12038	0,05
0,05	1698	882	0,05	55811	27900	0,05
0,04	70391	31711	0,05	88605	40715	0,05
0,04	68195	30080	0,04	84881	34741	0,04
0,04	137608	50765	0,04	207542	74958	0,04
0,04	55592	18940	0,03	96767	32728	0,03
0,04	76553	30359	0,04	98746	38315	0,04
0,06	29047	15750	0,05	35067	16539	0,05
0,05	13011	6478	0,05	14500	8141	0,06
0,04	47567	22316	0,05	56883	25314	0,04

14. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp
(Cont.) Average capital of enterprises

	Năm - Year 2007	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>
A	1	2
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	22488	9885
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments...</i>	3544	1404
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	25776	13021
D35. SX phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	69310	23825
D36. Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i>	50053	20503
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>	405	204
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	196366	81343
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	174961	71269
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	21405	10074
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	328727	112053
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...</i>	493741	170130
G50. Bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...</i>	49992	20690
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) <i>Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...</i>	390332	120006
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...</i>	53416	29433
H. Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	61933	34630
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	253821	138172
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - <i>Land transport; transport via pipelines</i>	33568	16638
I61. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	35880	12295

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
0,04	28639	11760	0,04	40122	14667	0,04
0,04	5191	1732	0,03	7160	2713	0,04
0,05	35941	16894	0,05	41874	18743	0,04
0,03	86999	27267	0,03	111325	30552	0,03
0,04	64489	26544	0,04	80304	33632	0,04
0,05	493	233	0,05	697	321	0,05
0,04	340748	126252	0,04	285703	94769	0,03
0,04	312978	113039	0,04	255661	79824	0,03
0,05	27770	13213	0,05	30042	14945	0,05
0,03	478235	169395	0,04	654580	256053	0,04
0,03	719122	250934	0,03	1078658	390740	0,04
0,04	66483	25292	0,04	97691	37483	0,04
0,03	579972	190447	0,03	842366	277426	0,03
0,06	72667	35196	0,05	138601	75831	0,05
0,06	97670	48106	0,05	129748	68385	0,05
0,05	327828	182434	0,06	399302	204497	0,05
0,05	44577	22351	0,05	58024	27897	0,05
0,03	65905	19509	0,03	76881	23238	0,03

14. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp
(Cont.) Average capital of enterprises

	Năm - Year 2007	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>
A	1	2
I62. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	25992	8054
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch <i>Supporting and auxiliary transport activities...</i>	51616	27879
I64. Bưu chính, viễn thông - <i>Post and telecommunications</i>	106765	73307
J. Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	1513607	139237
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) <i>Financial intermediation, except insurance and pension funding</i>	1428487	116540
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and pension funding...</i>	45755	10519
J67. Các HĐ hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ <i>Activities auxiliary to financial intermediation</i>	39365	12177
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - <i>Science and technology activities</i>	562	157
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real estate, renting and business activities</i>	189084	87021
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - <i>Real estate activities</i>	142455	61638
L72. Cho thuê máy móc, thiết bị (không người điều khiển)... <i>Renting of machinery and equipment...</i>	3272	1662
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - <i>Computer and related activities</i>	4274	2433
L74. Các hoạt động kinh doanh khác - <i>Other business activities</i>	39082	21289
N. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	2809	1720
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Health and social work</i>	2977	1869
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - <i>Cultural and sport activities</i>	9677	5765
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng <i>Other community, social and personal service activities</i>	8182	5510
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng... <i>Other community, social and personal service activities</i>	7256	4853
T93. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	926	657
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	4	3

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
0,03	28494	7974	0,03	34230	10239	0,03
0,05	65083	44147	0,07	80420	43739	0,05
0,07	123770	88454	0,07	149747	99384	0,07
0,01	2128622	257051	0,01	2700232	349690	0,01
0,01	2003068	215653	0,01	2537796	293105	0,01
0,02	67815	19952	0,03	83734	26652	0,03
0,03	57739	21446	0,04	78702	29934	0,04
0,03	789	184	0,02	739	274	0,04
0,05	385911	165919	0,04	575489	257050	0,04
0,04	262689	121982	0,05	388875	173433	0,04
0,05	17607	9750	0,06	71019	21243	0,03
0,06	7368	3643	0,05	11780	7806	0,07
0,05	98246	30543	0,03	103815	54566	0,05
0,06	3983	2249	0,06	7196	4975	0,07
0,06	4023	2613	0,06	6574	4608	0,07
0,06	17952	7771	0,04	25842	13886	0,05
0,07	10805	6583	0,06	15056	8352	0,06
0,07	9522	5778	0,06	13184	7207	0,05
0,07	1283	805	0,06	1872	1145	0,06
0,06	13	8	0,06	28	12	0,04

15. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL	235981	23163
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>	87063	14855
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>	63749	8245
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>	23315	6610
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	64250	2274
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>	943	2
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>	5811	40
+ Công ty Hợp doanh - <i>Collective name</i>	7	0
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>	30399	1047
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10319	436
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	16771	750
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>	84668	6034
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	21942	591
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	62726	5443
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY		
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	2185	2
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	1917	1
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>	268	1

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
3	4	5	6	7	8	9
219804	353099	30117	335226	381967	32318	360074
82372	135395	18472	126079	136708	17637	134597
59941	108840	10463	101016	104286	8436	102147
22431	26555	8009	25063	32422	9202	32450
58403	95446	3719	90508	123940	6019	111181
993	804	3	773	1134	6	892
5573	8684	82	7940	9717	109	8799
6	54	0	32	21	0	20
28571	47232	1753	45509	60515	2992	55038
9000	14475	619	12988	16925	900	14766
14260	24198	1261	23266	35629	2013	31665
79029	122258	7926	118640	121319	8661	114296
20138	24694	587	21761	31730	1865	25843
58891	97563	7339	96878	89589	6796	88453
1900	2525	1	2466	1912	6	1611
1672	2253	1	2192	1619	0	1349
228	272	1	274	293	6	262

15. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>
A	1	2
B. Thuỷ sản - <i>Fishing</i>	114	44
C. Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	41863	12
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	1026	2
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>	40072	0
C13. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	287	9
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - <i>Other mining and quarrying</i>	478	1
D. Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	69775	15449
D15. SX thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and beverages</i>	19502	6727
D16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of tobacco products</i>	7401	5446
D17. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2253	49
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>	898	13
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and dressing of leather...</i>	613	0
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood...</i>	575	1
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1349	2
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	776	1
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	262	0

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
3	4	5	6	7	8	9
107	183	14	179	256	40	252
40150	102977	9	98712	69789	8	69460
1026	6393	0	5398	1690	0	1568
38384	95246	0	92129	66211	0	66189
259	556	3	472	461	1	469
480	783	6	714	1427	7	1235
64491	82934	18861	78481	104198	22476	93776
18501	22648	8166	21929	25865	8485	24795
6943	8575	6353	8304	10879	7923	10990
2024	2619	86	2744	2343	2	1159
890	2078	44	1949	1246	5	1094
550	639	1	593	657	0	618
535	1412	2	580	980	1	875
1245	1972	4	1821	1643	8	1490
771	1013	2	1015	1094	0	1032
217	367	0	167	5513	874	5353

15. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>
A	1	2
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4087	8
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2544	2
D26. Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	4641	5
D27. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	3004	0
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products...</i>	3006	3
D29. SX máy móc, thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment N.e.c.</i>	1397	90
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	132	0
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.</i>	2300	0
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	1955	88
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments...</i>	582	0
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	6923	2735
D35. SX phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4133	249
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.</i>	1426	30
D37. Tái chế - <i>Recycling</i>	16	0

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
3	4	5	6	7	8	9
3529	5633	11	4986	6633	10	4899
2475	3156	2	3019	4081	1	3800
4125	4846	3	4732	5075	3	4962
2867	3534	18	3103	5315	10	5104
2529	3682	4	3163	5203	0	4490
1234	1701	80	1654	1897	87	1656
128	107	0	103	135	0	133
2048	2208	6	2117	4971	0	2655
1843	1847	77	1684	2923	58	2853
556	148	0	144	106	0	98
6156	8287	2918	8403	9685	4123	8181
4019	4861	988	4739	6191	879	5910
1290	1565	95	1501	1746	4	1613
17	34	0	32	19	0	18

15. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>
A	1	2
E. SX và phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i>	7512	22
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	7103	22
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	410	0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	14760	34
G. TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...</i>	58032	4573
G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...</i>	7524	857
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) <i>Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...</i>	47202	3693
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...</i>	3306	24
H. Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	2985	183
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	15893	90
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - <i>Land transport; transport via pipelines</i>	784	23
I61. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	555	4
I62. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	565	20
I63. Các hoạt động phụ trợ cho vận tải, hoạt động của tổ chức du lịch <i>Supporting and auxiliary transport activities...</i>	2805	14
I64. Bưu chính, viễn thông - <i>Post and telecommunications</i>	11184	30

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
3	4	5	6	7	8	9
7543	7582	21	7363	5521	0	5439
7154	7185	20	6987	5049	0	5009
389	397	1	376	472	0	430
12469	15106	75	12641	20259	40	18158
57084	88068	7061	84582	124003	5027	121327
7009	11342	1556	11374	18769	3001	17886
46851	72219	5438	68933	99682	1931	98381
3225	4507	67	4275	5552	95	5060
2865	4133	672	4015	3875	445	3811
14284	16702	66	16671	16996	72	16752
900	1737	4	1995	2033	18	1975
735	719	1	669	572	3	534
464	378	20	485	578	0	600
2469	4597	11	4455	3566	21	3495
9717	9271	30	9067	10248	31	10149

15. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>
A	1	2
J. Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	15340	2587
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) <i>Financial intermediation, except insurance and pension funding</i>	13542	2587
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) <i>Insurance and pension funding...</i>	1229	0
J67. Các HĐ hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ <i>Activities auxiliary to financial intermediation</i>	569	0
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - <i>Science and technology activities</i>	49	13
L. Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Real estate, renting and business activities</i>	6611	34
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - <i>Real estate activities</i>	4236	13
L72. Cho thuê máy móc, thiết bị (không người điều khiển)... <i>Renting of machinery and equipment...</i>	65	0
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - <i>Computer and related activities</i>	139	1
L74. Các hoạt động kinh doanh khác - <i>Other business activities</i>	2170	20
N. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	85	0
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Health and social work</i>	69	0
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - <i>Cultural and sport activities</i>	435	113
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng <i>Other community, social and personal service activities</i>	271	6
T92. Hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng... <i>Other community, social and personal service activities</i>	234	0
T93. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	37	6
U. HĐ làm thuê công việc GD trong hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	0	0

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the Year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
3	4	5	6	7	8	9
12807	22042	3136	20581	20321	3594	17332
11115	15468	3136	14974	18354	3593	15453
1333	5874	0	5000	1259	0	1376
360	699	0	607	708	1	503
51	53	13	54	60	13	63
5314	9741	71	8513	12549	245	9951
3176	4900	23	4734	7010	5	5136
56	135	0	130	267	0	217
123	717	1	264	297	1	239
1960	3989	48	3385	4976	239	4359
73	170	0	181	154	0	145
53	112	0	109	108	0	106
419	487	105	451	1572	338	1495
192	283	10	226	392	14	395
154	214	0	162	315	2	324
38	214	10	64	77	11	71
0	0	0	0	1	0	1

II. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP
PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ VÙNG LÃNH THỔ
II. PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES
BY REGIONS AND PROVINCES

1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh

Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/2007	31/12/2008	31/12/2009	2008/2007	2009/2008
	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - TOTAL	155771	205688	248842	132,05	120,98
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES					
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	43707	61093	72676	139,78	118,96
+ Hà Nội	24823	39547	48455	159,32	122,53
+ Hải Phòng	4496	4913	5646	109,27	114,92
+ Vĩnh Phúc	1191	1501	1652	126,03	110,06
+ Hà Tây	2158				
+ Bắc Ninh	1525	2162	2394	141,77	110,73
+ Hải Dương	2119	2741	2990	129,35	109,08
+ Hưng Yên	1080	1355	1605	125,46	118,45
+ Hà Nam	753	1102	1391	146,35	126,23
+ Nam Định	1700	2521	2634	148,29	104,48
+ Thái Bình	1270	2041	2214	160,71	108,48
+ Ninh Bình	937	1410	1674	150,48	118,72
+ Quảng Ninh	1655	1800	2021	108,76	112,28
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and Mountain areas	9153	11564	11627	126,34	100,54
+ Hà Giang	314	472	572	150,32	121,19
+ Cao Bằng	465	553	601	118,92	108,68
+ Lào Cai	693	802	861	115,73	107,36
+ Bắc Kạn	326	362	376	111,04	103,87
+ Lạng Sơn	614	697	580	113,52	83,21
+ Tuyên Quang	429	647	729	150,82	112,67
+ Yên Bái	605	732	794	120,99	108,47
+ Thái Nguyên	1157	1633	1018	141,14	62,34

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(Cont.) *Number of enterprises*

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/2007	31/12/2008	31/12/2009	2008/2007	2009/2008
	1	2	3	4	5
+ Phú Thọ	1460	1733	1851	118,7	106,81
+ Bắc Giang	1308	1600	1497	122,32	93,56
+ Lai Châu	283	377	521	133,22	138,2
+ Điện Biên	327	402	468	122,94	116,42
+ Sơn La	450	563	653	125,11	115,99
+ Hòa Bình	722	991	1106	137,26	111,6
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast	23476	31033	36608	132,19	117,96
+ Thanh Hóa	2698	3719	4127	137,84	110,97
+ Nghệ An	2754	3910	4406	141,98	112,69
+ Hà Tĩnh	1211	1512	1702	124,86	112,57
+ Quảng Bình	1253	1606	2012	128,17	125,28
+ Quảng Trị	800	1266	1517	158,25	119,83
+ Thừa Thiên - Huế	1769	2440	2878	137,93	117,95
+ TP. Đà Nẵng	4030	4352	6004	107,99	137,96
+ Quảng Nam	1212	1732	1897	142,9	109,53
+ Quảng Ngãi	1087	2129	2542	195,86	119,4
+ Bình Định	1940	2433	2769	125,41	113,81
+ Phú Yên	750	974	1058	129,87	108,62
+ Khánh Hòa	2483	3009	3403	121,18	113,09
+ Ninh Thuận	429	584	683	136,13	116,95
+ Bình Thuận	1060	1367	1610	128,96	117,78
4. Tây Nguyên Central Highlands	4597	6576	7294	143,05	110,92
+ Kon Tum	490	586	738	119,59	125,94
+ Gia Lai	799	1725	1796	215,89	104,12
+ Đắk Lắk	1516	2075	2368	136,87	114,12

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(Cont.) Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)			Tốc độ phát triển Growth rate (%)	
	31/12/2007	31/12/2008	31/12/2009	2008/2007	2009/2008
	1	2	3	4	5
+ Đắk Nông	360	429	520	119,17	121,21
+ Lâm Đồng	1432	1761	1872	122,97	106,3
5. Đông Nam bộ South East	57022	73877	97253	129,56	131,64
+ TP. Hồ Chí Minh	45069	58394	78022	129,57	133,61
+ Bình Phước	821	1060	1179	129,11	111,23
+ Tây Ninh	1207	1596	1795	132,23	112,47
+ Bình Dương	4382	5320	6384	121,41	120
+ Đồng Nai	4091	6104	7080	149,21	115,99
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	1452	1403	2793	96,63	199,07
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	17652	21425	23220	121,37	108,38
+ Long An	1988	2460	2781	123,74	113,05
+ Đồng Tháp	1097	1446	1583	131,81	109,47
+ An Giang	1402	1796	1768	128,1	98,44
+ Tiền Giang	2001	2235	2326	111,69	104,07
+ Vĩnh Long	1056	1285	1256	121,69	97,74
+ Bến Tre	1214	1515	1542	124,79	101,78
+ Kiên Giang	2472	2831	3021	114,52	106,71
+ Cần Thơ	2078	3125	3437	150,38	109,98
+ Hậu Giang	469	599	710	127,72	118,53
+ Trà Vinh	647	673	761	104,02	113,08
+ Sóc Trăng	1025	808	1241	78,83	153,59
+ Bạc Liêu	701	776	802	110,70	103,35
+ Cà Mau	1502	1876	1992	124,90	106,18
7. Không phân vùng None region	164	164	164	100,00	100

2. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ - TOTAL										
- Năm - <i>Year</i> 2007	155771	34856	51041	50588	13333	1962	1694	1283	928	86
- Năm - <i>Year</i> 2008	205732	44475	70454	69713	14804	2150	1753	1320	966	97
- Năm - <i>Year</i> 2009	248842	54839	92852	77891	16638	2331	1845	1397	956	93
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES										
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>										
- Năm - <i>Year</i> 2007	43707	5948	15951	16023	4090	545	478	384	267	21
- Năm - <i>Year</i> 2008	61093	8635	22171	23667	4765	630	509	384	303	29
- Năm - <i>Year</i> 2009	72676	11153	26826	27497	5200	691	582	402	297	28
+ TP. Hà Nội										
- Năm - <i>Year</i> 2007	24823	3609	10352	8403	1692	225	234	176	124	8
- Năm - <i>Year</i> 2008	39547	5733	16437	14149	2291	305	252	214	152	14
- Năm - <i>Year</i> 2009	48455	7698	20723	16520	2515	336	292	211	148	12
+ TP. Hải Phòng										
- Năm - <i>Year</i> 2007	4496	489	1824	1521	437	77	57	51	35	5
- Năm - <i>Year</i> 2008	4913	707	1573	1887	511	90	57	44	39	5
- Năm - <i>Year</i> 2009	5646	908	1833	2116	547	85	68	51	33	5
+ Vĩnh Phúc										
- Năm - <i>Year</i> 2007	1191	175	288	508	155	18	23	16	7	1
- Năm - <i>Year</i> 2008	1501	205	486	644	115	18	17	7	7	2
- Năm - <i>Year</i> 2009	1652	256	566	644	129	22	19	7	8	1

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Hà Tây										
- Năm - Year 2007	2158	250	660	906	255	34	25	21	7	
+ Bắc Ninh										
- Năm - Year 2007	1525	154	318	800	197	17	21	10	8	
- Năm - Year 2008	2162	187	541	1154	211	25	25	8	11	
- Năm - Year 2009	2394	229	539	1289	262	28	27	10	10	
+ Hải Dương										
- Năm - Year 2007	2119	265	647	843	271	31	22	18	22	
- Năm - Year 2008	2741	377	738	1211	298	39	36	14	27	1
- Năm - Year 2009	2990	372	654	1490	334	48	38	23	29	2
+ Hưng Yên										
- Năm - Year 2007	1080	255	219	369	164	19	19	20	15	
- Năm - Year 2008	1355	255	273	527	222	25	21	16	16	
- Năm - Year 2009	1605	340	341	592	243	34	24	16	15	
+ Hà Nam										
- Năm - Year 2007	753	88	164	349	117	17	11	3	4	
- Năm - Year 2008	1102	126	251	540	151	17	9	5	3	
- Năm - Year 2009	1391	126	221	849	152	19	15	4	5	
+ Nam Định										
- Năm - Year 2007	1700	185	367	797	273	31	20	21	4	2
- Năm - Year 2008	2521	288	517	1266	366	35	24	20	3	2
- Năm - Year 2009	2634	298	572	1363	325	30	23	18	3	2
+ Thái Bình										
- Năm - Year 2007	1270	188	262	534	219	21	19	20	7	
- Năm - Year 2008	2041	303	404	979	277	23	24	20	10	1
- Năm - Year 2009	2214	328	395	1116	287	22	31	22	12	1

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Ninh Bình										
- Năm - Year 2007	937	113	275	371	124	21	11	14	8	
- Năm - Year 2008	1410	173	361	654	147	26	19	20	10	
- Năm - Year 2009	1674	220	412	768	188	33	18	24	11	
+ Quảng Ninh										
- Năm - Year 2007	1655	177	575	622	186	34	16	14	26	5
- Năm - Year 2008	1800	281	590	656	176	27	25	16	25	4
- Năm - Year 2009	2021	378	570	750	218	34	27	16	23	5
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and moutain areas										
- Năm - Year 2007	9153	1228	2551	4035	1023	128	102	49	35	2
- Năm - Year 2008	11564	1592	3608	4800	1206	154	111	52	37	4
- Năm - Year 2009	11627	1424	3052	5361	1404	183	106	52	41	4
+ Hà Giang										
- Năm - Year 2007	314	14	52	160	78	6	4			
- Năm - Year 2008	472	23	86	248	95	9	11			
- Năm - Year 2009	572	23	105	314	105	16	7	2		
+ Cao Bằng										
- Năm - Year 2007	465	46	120	217	69	8	4		1	
- Năm - Year 2008	553	57	163	253	67	6	6		1	
- Năm - Year 2009	601	54	163	301	71	5	6		1	
+ Lào Cai										
- Năm - Year 2007	693	76	115	382	98	11	6	4	1	
- Năm - Year 2008	802	93	158	404	121	9	11	4	2	
- Năm - Year 2009	861	86	174	427	137	21	10	4	2	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Bắc Kạn										
- Năm - Year 2007	326	61	98	136	26	3	1	1		
- Năm - Year 2008	362	86	105	140	25	3	2	1		
- Năm - Year 2009	376	84	118	137	30	5	1	1		
+ Lạng Sơn										
- Năm - Year 2007	614	193	197	159	49	9	5	2		
- Năm - Year 2008	697	154	228	230	68	12	4	1		
- Năm - Year 2009	580	69	201	226	68	9	6	1		
+ Tuyên Quang										
- Năm - Year 2007	429	40	95	231	46	6	9	1	1	
- Năm - Year 2008	647	124	156	296	52	9	7	2	1	
- Năm - Year 2009	729	115	204	307	84	9	9		1	
+ Yên Bái										
- Năm - Year 2007	605	47	165	291	75	12	12	1	2	
- Năm - Year 2008	732	65	192	364	86	11	11	2	1	
- Năm - Year 2009	794	66	201	404	99	13	8	2	1	
+ Thái Nguyên										
- Năm - Year 2007	1157	117	352	539	108	15	9	8	8	1
- Năm - Year 2008	1633	186	805	481	118	18	8	9	6	2
- Năm - Year 2009	1018	85	248	500	141	19	10	6	7	2
+ Phú Thọ										
- Năm - Year 2007	1460	152	453	621	165	20	20	16	12	1
- Năm - Year 2008	1733	164	539	758	197	30	13	20	11	1
- Năm - Year 2009	1851	161	538	840	229	32	20	18	12	1

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Bắc Giang										
- Năm - Year 2007	1308	298	450	423	100	14	8	8	7	
- Năm - Year 2008	1600	341	551	549	115	17	11	5	10	1
- Năm - Year 2009	1497	233	466	629	124	18	6	10	10	1
+ Lai Châu										
- Năm - Year 2007	283	37	65	149	27	3	2			
- Năm - Year 2008	377	42	73	209	47	2	4			
- Năm - Year 2009	521	93	103	273	46	2	3	1		
+ Điện Biên										
- Năm - Year 2007	327	29	61	170	59	3	3	1	1	
- Năm - Year 2008	402	31	83	210	65	5	5	1	2	
- Năm - Year 2009	468	32	90	243	88	6	5	2	2	
+ Sơn La										
- Năm - Year 2007	450	34	106	233	57	10	5	3	2	
- Năm - Year 2008	563	39	139	297	64	11	6	4	3	
- Năm - Year 2009	653	68	154	331	74	13	6	2	5	
+ Hòa Bình										
- Năm - Year 2007	722	84	222	324	66	8	14	4		
- Năm - Year 2008	991	187	330	361	86	12	12	3		
- Năm - Year 2009	1106	255	287	429	108	15	9	3		
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast										
- Năm - Year 2007	23476	4124	8124	8370	2093	305	236	145	75	4
- Năm - Year 2008	31033	5238	11635	10963	2374	340	236	158	85	4
- Năm - Year 2009	36608	6812	13978	12353	2597	352	256	170	86	4

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Thanh Hóa										
- Năm - <i>Year</i> 2007	2698	335	913	1056	303	29	30	24	8	
- Năm - <i>Year</i> 2008	3719	328	1227	1691	372	43	25	24	9	
- Năm - <i>Year</i> 2009	4127	397	1129	2102	391	42	35	23	8	
+ Nghệ An										
- Năm - <i>Year</i> 2007	2754	630	842	941	266	31	28	12	4	
- Năm - <i>Year</i> 2008	3910	789	1255	1441	337	42	26	14	6	
- Năm - <i>Year</i> 2009	4406	847	1354	1725	388	39	30	19	4	
+ Hà Tĩnh										
- Năm - <i>Year</i> 2007	1211	199	433	460	92	15	8	3	1	
- Năm - <i>Year</i> 2008	1512	238	511	614	123	14	7	3	2	
- Năm - <i>Year</i> 2009	1702	305	543	666	148	22	14	1	3	
+ Quảng Bình										
- Năm - <i>Year</i> 2007	1253	254	489	419	69	8	6	5	3	
- Năm - <i>Year</i> 2008	1606	291	663	556	68	12	8	5	3	
- Năm - <i>Year</i> 2009	2012	388	792	720	85	11	7	6	3	
+ Quảng Trị										
- Năm - <i>Year</i> 2007	800	90	320	309	61	13	4	2	1	
- Năm - <i>Year</i> 2008	1266	177	512	489	70	13	1	3	1	
- Năm - <i>Year</i> 2009	1517	263	687	466	80	16	1	2	2	
+ Thừa Thiên - Huế										
- Năm - <i>Year</i> 2007	1769	366	733	515	108	21	14	8	4	
- Năm - <i>Year</i> 2008	2440	495	1105	666	120	26	10	12	6	
- Năm - <i>Year</i> 2009	2878	586	1455	649	129	26	14	13	6	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ TP. Đà Nẵng										
- Năm - Year 2007	4030	812	1423	1367	308	47	37	18	16	2
- Năm - Year 2008	4352	820	1649	1439	326	45	34	22	15	2
- Năm - Year 2009	6004	1447	2456	1619	349	51	41	25	14	2
+ Quảng Nam										
- Năm - Year 2007	1212	179	338	486	158	16	19	8	7	1
- Năm - Year 2008	1732	298	537	659	179	19	20	12	7	1
- Năm - Year 2009	1897	317	707	630	176	21	21	15	9	1
+ Quảng Ngãi										
- Năm - Year 2007	1087	179	434	372	76	13	6	4	3	
- Năm - Year 2008	2129	239	1382	406	71	14	10	5	2	
- Năm - Year 2009	2542	421	1563	443	88	10	8	5	4	
+ Bình Định										
- Năm - Year 2007	1940	276	608	712	230	43	38	19	14	
- Năm - Year 2008	2433	386	788	884	260	44	40	20	11	
- Năm - Year 2009	2769	471	957	968	269	44	31	18	11	
+ Phú Yên										
- Năm - Year 2007	750	111	220	326	64	12	7	6	3	1
- Năm - Year 2008	974	166	302	399	74	12	7	8	5	1
- Năm - Year 2009	1058	179	362	400	79	12	14	6	5	1
+ Khánh Hòa										
- Năm - Year 2007	2483	461	922	788	212	40	26	27	7	
- Năm - Year 2008	3009	650	1100	944	210	37	32	23	13	
- Năm - Year 2009	3403	772	1223	1088	219	38	26	25	12	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Ninh Thuận										
- Năm - <i>Year</i> 2007	429	54	149	176	39	4	4	1	2	
- Năm - <i>Year</i> 2008	584	97	200	230	46	4	4	1	2	
- Năm - <i>Year</i> 2009	683	96	240	269	66	4	3	3	2	
+ Bình Thuận										
- Năm - <i>Year</i> 2007	1060	178	300	443	107	13	9	8	2	
- Năm - <i>Year</i> 2008	1367	264	404	545	118	15	12	6	3	
- Năm - <i>Year</i> 2009	1610	323	510	608	130	16	11	9	3	
4. Tây Nguyên Central Highlands										
- Năm - <i>Year</i> 2007	4597	1091	1318	1570	459	57	43	37	20	2
- Năm - <i>Year</i> 2008	6576	1694	2289	1879	532	75	40	42	24	1
- Năm - <i>Year</i> 2009	7294	1920	2460	2160	582	66	43	43	20	
+ Kon Tum										
- Năm - <i>Year</i> 2007	490	64	127	214	68	7	5	4	1	
- Năm - <i>Year</i> 2008	586	87	159	252	68	9	4	6	1	
- Năm - <i>Year</i> 2009	738	137	234	272	75	10	5	4	1	
+ Gia Lai										
- Năm - <i>Year</i> 2007	799	139	193	325	96	13	17	9	6	1
- Năm - <i>Year</i> 2008	1725	358	813	384	121	17	14	10	8	
- Năm - <i>Year</i> 2009	1796	434	674	503	132	22	10	14	7	
+ Đắk Lắk										
- Năm - <i>Year</i> 2007	1516	384	454	488	135	19	13	11	11	1
- Năm - <i>Year</i> 2008	2075	567	642	626	175	25	11	15	13	1
- Năm - <i>Year</i> 2009	2368	658	754	706	194	16	12	18	10	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Đắk Nông										
- Năm - <i>Year</i> 2007	360	79	104	141	29	3		3	1	
- Năm - <i>Year</i> 2008	429	107	114	163	35	5	2	3		
- Năm - <i>Year</i> 2009	520	117	172	186	37	4	3	1		
+ Lâm Đồng										
- Năm - <i>Year</i> 2007	1432	425	440	402	131	15	8	10	1	
- Năm - <i>Year</i> 2008	1761	575	561	454	133	19	9	8	2	
- Năm - <i>Year</i> 2009	1872	574	626	493	144	14	13	6	2	
5. Đông Nam bộ <i>South East</i>										
- Năm - <i>Year</i> 2007	57022	16444	17452	15884	4747	786	694	552	422	41
- Năm - <i>Year</i> 2008	73877	20039	23873	22666	4813	800	681	559	403	43
- Năm - <i>Year</i> 2009	97253	26190	38995	24009	5492	854	696	583	392	42
+ TP. Hồ Chí Minh										
- Năm - <i>Year</i> 2007	45069	14082	14525	12186	2899	453	381	301	228	14
- Năm - <i>Year</i> 2008	58394	16766	19607	18050	2691	410	362	291	202	15
- Năm - <i>Year</i> 2009	78022	21677	33522	18339	3175	449	358	296	191	15
+ Bình Phước										
- Năm - <i>Year</i> 2007	821	321	201	192	78	12	7	4	3	3
- Năm - <i>Year</i> 2008	1060	404	292	239	87	17	10	5	4	2
- Năm - <i>Year</i> 2009	1179	420	314	291	117	16	10	5	4	2
+ Tây Ninh										
- Năm - <i>Year</i> 2007	1207	461	303	265	114	13	23	12	16	
- Năm - <i>Year</i> 2008	1596	603	467	331	123	20	16	21	14	1
- Năm - <i>Year</i> 2009	1795	721	500	362	141	18	17	24	11	1

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Bình Dương										
- Năm - Year 2007	4382	537	774	1530	961	181	164	127	95	13
- Năm - Year 2008	5320	713	969	1903	1103	219	171	131	98	13
- Năm - Year 2009	6384	1021	1292	2258	1151	226	186	134	103	13
+ Đồng Nai										
- Năm - Year 2007	4091	747	1267	1195	529	98	96	77	72	10
- Năm - Year 2008	6104	1270	2158	1674	631	104	97	88	71	11
- Năm - Year 2009	7080	1611	2495	1917	679	108	94	98	68	10
+ Bà Rịa - Vũng Tàu										
- Năm - Year 2007	1452	296	382	516	166	29	23	31	8	1
- Năm - Year 2008	1403	283	380	469	178	30	25	23	14	1
- Năm - Year 2009	2793	740	872	842	229	37	31	26	15	1
6. ĐB sông Cửu Long Mekong River Delta										
- Năm - Year 2007	17652	6021	5645	4703	898	126	107	77	71	4
- Năm - Year 2008	21425	7277	6878	5735	1091	136	142	86	76	4
- Năm - Year 2009	23220	7340	7541	6508	1340	170	128	108	82	3
+ Long An										
- Năm - Year 2007	1988	675	672	416	145	29	16	17	17	1
- Năm - Year 2008	2460	662	990	530	188	26	27	21	15	1
- Năm - Year 2009	2781	712	1030	667	260	45	29	21	16	1
+ Đồng Tháp										
- Năm - Year 2007	1097	302	422	304	39	11	8	6	5	
- Năm - Year 2008	1446	408	471	488	47	5	11	8	8	
- Năm - Year 2009	1583	374	497	612	67	5	9	10	9	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ An Giang										
- Năm - Year 2007	1402	471	542	305	54	5	8	6	11	
- Năm - Year 2008	1796	586	708	414	51	8	8	12	9	
- Năm - Year 2009	1768	526	687	465	53	9	8	9	11	
+ Tiền Giang										
- Năm - Year 2007	2001	801	499	527	130	15	14	10	5	
- Năm - Year 2008	2235	889	557	572	167	17	17	11	5	
- Năm - Year 2009	2326	897	536	650	186	20	15	17	5	
+ Vĩnh Long										
- Năm - Year 2007	1056	379	254	304	95	12	6	4	1	1
- Năm - Year 2008	1285	428	353	385	87	19	7	4	1	1
- Năm - Year 2009	1256	384	365	387	92	15	3	7	2	1
+ Bến Tre										
- Năm - Year 2007	1214	504	268	366	53	11	6	3	3	
- Năm - Year 2008	1515	703	305	415	63	12	12		5	
- Năm - Year 2009	1542	621	341	480	71	12	8	4	5	
+ Kiên Giang										
- Năm - Year 2007	2472	800	745	804	95	10	12	3	3	
- Năm - Year 2008	2831	1108	842	706	147	14	9	3	2	
- Năm - Year 2009	3021	1183	931	702	176	19	4	5	1	
+ TP. Cần Thơ										
- Năm - Year 2007	2078	380	749	761	132	17	16	11	11	1
- Năm - Year 2008	3125	563	1336	1001	159	15	27	8	14	2
- Năm - Year 2009	3437	646	1481	1061	174	22	25	13	15	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Hậu Giang										
- Năm - Year 2007	469	146	158	142	14	2	3	1	3	
- Năm - Year 2008	599	199	194	175	19	3	5	2	2	
- Năm - Year 2009	710	214	264	193	28	2	4	3	2	
+ Trà Vinh										
- Năm - Year 2007	647	219	193	185	33	4	7	4	1	1
- Năm - Year 2008	673	224	176	218	37	4	7	5	2	
- Năm - Year 2009	761	233	197	262	52	7	5	3	1	1
+ Sóc Trăng										
- Năm - Year 2007	1025	299	384	282	49	3	3		5	
- Năm - Year 2008	808	151	189	400	53	4	6		5	
- Năm - Year 2009	1241	327	329	506	60	5	6	3	5	
+ Bạc Liêu										
- Năm - Year 2007	701	292	285	92	22	4	4	2		
- Năm - Year 2008	776	302	248	180	35	6	2	2	1	
- Năm - Year 2009	802	276	230	217	66	6	1	5	1	
+ Cà Mau										
- Năm - Year 2007	1502	753	474	215	37	3	4	10	6	
- Năm - Year 2008	1876	1054	509	251	38	3	4	10	7	
- Năm - Year 2009	1992	947	653	306	55	3	11	8	9	
7. Không phân vùng None region										
- Năm - Year 2007	164			3	23	15	34	39	38	12
- Năm - Year 2008	164			3	23	15	34	39	38	12
- Năm - Year 2009	164			3	23	15	34	39	38	12

3. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ - TOTAL									
- Năm - Year 2007	155771	18646	23630	72342	17269	16353	5286	1355	890
- Năm - Year 2008	205732	21957	27234	95873	26169	24728	6837	1740	1194
- Năm - Year 2009	248842	18682	25428	107605	43754	40514	8971	2370	1518
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES									
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta									
- Năm - Year 2007	43707	3981	5447	21753	5382	4874	1549	404	317
- Năm - Year 2008	61093	4798	6286	30290	8683	7659	2393	541	443
- Năm - Year 2009	72676	4086	5421	30313	14623	14133	2833	731	536
+ TP. Hà Nội									
- Năm - Year 2007	24823	2025	2911	13183	3088	2340	830	236	210
- Năm - Year 2008	39547	1801	3271	20752	6500	5000	1581	334	308
- Năm - Year 2009	48455	1706	2756	19576	11370	10447	1800	450	350
+ TP. Hải Phòng									
- Năm - Year 2007	4496	346	565	2311	419	548	227	44	36
- Năm - Year 2008	4913	397	613	2439	480	597	283	61	43
- Năm - Year 2009	5646	304	484	2773	823	819	314	76	53
+ Vĩnh Phúc									
- Năm - Year 2007	1191	108	147	542	156	156	59	16	7
- Năm - Year 2008	1501	162	189	728	187	174	40	13	8
- Năm - Year 2009	1652	158	177	761	262	209	57	20	8

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Hà Tây									
- Năm - Year 2007	2158	154	324	976	276	357	56	12	3
+ Bắc Ninh									
- Năm - Year 2007	1525	78	164	692	281	225	57	21	7
- Năm - Year 2008	2162	424	241	886	238	266	69	25	13
- Năm - Year 2009	2394	378	220	879	328	428	113	32	16
+ Hải Dương									
- Năm - Year 2007	2119	310	284	910	247	271	72	17	8
- Năm - Year 2008	2741	583	371	1081	253	324	91	26	12
- Năm - Year 2009	2990	437	347	1166	409	458	118	33	22
+ Hưng Yên									
- Năm - Year 2007	1080	121	154	405	129	193	58	12	8
- Năm - Year 2008	1355	232	196	435	140	242	85	17	8
- Năm - Year 2009	1605	212	176	566	208	305	101	22	15
+ Hà Nam									
- Năm - Year 2007	753	57	118	387	81	81	24	3	2
- Năm - Year 2008	1102	88	174	547	127	123	36	4	3
- Năm - Year 2009	1391	94	172	686	184	195	48	6	6
+ Nam Định									
- Năm - Year 2007	1700	269	228	720	196	226	42	14	5
- Năm - Year 2008	2521	272	396	1254	234	279	63	18	5
- Năm - Year 2009	2634	148	323	1362	307	396	74	20	4
+ Thái Bình									
- Năm - Year 2007	1270	212	194	479	183	160	36	5	1
- Năm - Year 2008	2041	399	344	770	210	240	58	18	2
- Năm - Year 2009	2214	244	306	959	228	338	82	46	11

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Ninh Bình									
- Năm - Year 2007	937	155	173	340	124	119	17	3	6
- Năm - Year 2008	1410	303	266	503	130	157	32	9	10
- Năm - Year 2009	1674	277	276	641	178	225	52	12	13
+ Quảng Ninh									
- Năm - Year 2007	1655	146	185	808	202	198	71	21	24
- Năm - Year 2008	1800	137	225	895	184	257	55	16	31
- Năm - Year 2009	2021	128	184	944	326	313	74	14	38
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and moutain areas									
- Năm - Year 2007	9153	1957	1176	3752	994	1013	218	27	16
- Năm - Year 2008	11564	2337	1434	4942	1195	1324	262	47	23
- Năm - Year 2009	11627	1243	1358	5158	1628	1776	366	58	40
+ Hà Giang									
- Năm - Year 2007	314	31	32	133	40	62	15	1	
- Năm - Year 2008	472	58	46	204	63	76	20	4	1
- Năm - Year 2009	572	45	56	261	75	99	28	4	4
+ Cao Bằng									
- Năm - Year 2007	465	81	50	213	50	64	6	1	
- Năm - Year 2008	553	96	62	248	57	80	8	2	
- Năm - Year 2009	601	90	58	261	89	90	11	2	
+ Lào Cai									
- Năm - Year 2007	693	81	82	337	93	76	19	4	1
- Năm - Year 2008	802	79	90	372	110	124	19	6	2
- Năm - Year 2009	861	55	94	369	153	147	35	4	4

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Bắc Kạn									
- Năm - Year 2007	326	125	37	106	25	26	7		
- Năm - Year 2008	362	123	48	127	25	30	9		
- Năm - Year 2009	376	71	55	165	33	44	6	2	
+ Lạng Sơn									
- Năm - Year 2007	614	206	67	204	63	63	10	1	
- Năm - Year 2008	697	217	68	235	77	87	12	1	
- Năm - Year 2009	580	56	54	244	92	112	18	4	
+ Tuyên Quang									
- Năm - Year 2007	429	65	76	208	36	38	6		
- Năm - Year 2008	647	89	110	338	48	56	6		
- Năm - Year 2009	729	120	125	335	77	62	8	1	1
+ Yên Bái									
- Năm - Year 2007	605	126	103	248	61	52	14	1	
- Năm - Year 2008	732	149	133	284	71	77	16	1	1
- Năm - Year 2009	794	83	108	379	90	111	19	3	1
+ Thái Nguyên									
- Năm - Year 2007	1157	210	169	458	151	125	35	5	4
- Năm - Year 2008	1633	255	218	794	169	149	33	9	6
- Năm - Year 2009	1018	88	94	383	180	210	49	8	6
+ Phú Thọ									
- Năm - Year 2007	1460	283	159	630	157	168	50	7	6
- Năm - Year 2008	1733	310	180	776	177	215	59	10	6
- Năm - Year 2009	1851	188	182	840	259	291	69	13	9

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Bắc Giang									
- Năm - Year 2007	1308	490	176	395	106	114	25	1	1
- Năm - Year 2008	1600	527	204	578	105	147	33	4	2
- Năm - Year 2009	1497	129	242	730	158	181	49	2	6
+ Lai Châu									
- Năm - Year 2007	283	30	51	139	33	28	1	1	
- Năm - Year 2008	377	34	62	187	53	38	1	1	1
- Năm - Year 2009	521	36	69	265	78	62	9	1	1
+ Điện Biên									
- Năm - Year 2007	327	18	30	178	49	43	6	2	1
- Năm - Year 2008	402	45	36	191	64	53	9	3	1
- Năm - Year 2009	468	30	32	221	80	85	14	4	2
+ Sơn La									
- Năm - Year 2007	450	29	52	205	65	84	11	2	2
- Năm - Year 2008	563	55	60	238	76	107	21	4	2
- Năm - Year 2009	653	42	68	270	97	143	22	7	4
+ Hòa Bình									
- Năm - Year 2007	722	182	92	298	65	70	13	1	1
- Năm - Year 2008	991	300	117	370	100	85	16	2	1
- Năm - Year 2009	1106	210	121	435	167	139	29	3	2
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast									
- Năm - Year 2007	23476	3923	4705	10568	1778	1879	469	114	40
- Năm - Year 2008	31033	5376	6043	14119	2395	2290	592	148	70
- Năm - Year 2009	36608	4843	6049	17930	3583	3180	744	182	97

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Thanh Hóa									
- Năm - Year 2007	2698	437	583	1175	228	220	38	11	6
- Năm - Year 2008	3719	720	712	1670	272	283	40	14	8
- Năm - Year 2009	4127	624	642	2024	375	371	62	20	9
+ Nghệ An									
- Năm - Year 2007	2754	356	534	1367	204	226	53	9	5
- Năm - Year 2008	3910	557	740	1922	296	303	73	11	8
- Năm - Year 2009	4406	422	715	2267	436	427	112	15	12
+ Hà Tĩnh									
- Năm - Year 2007	1211	257	268	491	87	91	15	2	
- Năm - Year 2008	1512	336	245	660	118	125	23	3	2
- Năm - Year 2009	1702	209	234	825	189	198	37	6	4
+ Quảng Bình									
- Năm - Year 2007	1253	208	229	603	94	91	20	6	2
- Năm - Year 2008	1606	271	314	747	124	114	24	9	3
- Năm - Year 2009	2012	225	367	1050	168	162	28	9	3
+ Quảng Trị									
- Năm - Year 2007	800	85	132	428	64	79	8	3	1
- Năm - Year 2008	1266	253	274	535	92	93	13	4	2
- Năm - Year 2009	1517	162	279	754	171	125	21	3	2
+ Thừa Thiên - Huế									
- Năm - Year 2007	1769	278	416	845	94	93	33	8	2
- Năm - Year 2008	2440	437	561	1042	239	104	42	12	3
- Năm - Year 2009	2878	431	661	1329	248	141	49	14	5

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ TP. Đà Nẵng									
- Năm - <i>Year</i> 2007	4030	805	900	1700	254	249	83	32	7
- Năm - <i>Year</i> 2008	4352	840	949	1854	276	290	97	34	12
- Năm - <i>Year</i> 2009	6004	975	1092	2687	668	407	116	40	19
+ Quảng Nam									
- Năm - <i>Year</i> 2007	1212	257	215	483	108	107	32	6	4
- Năm - <i>Year</i> 2008	1732	372	326	706	142	127	43	9	7
- Năm - <i>Year</i> 2009	1897	268	246	975	180	162	47	7	12
+ Quảng Ngãi									
- Năm - <i>Year</i> 2007	1087	120	196	565	105	85	14		2
- Năm - <i>Year</i> 2008	2129	188	338	1361	120	94	22	4	2
- Năm - <i>Year</i> 2009	2542	200	286	1695	176	147	25	6	7
+ Bình Định									
- Năm - <i>Year</i> 2007	1940	234	280	949	187	222	56	11	1
- Năm - <i>Year</i> 2008	2433	276	423	1158	235	253	69	15	4
- Năm - <i>Year</i> 2009	2769	214	371	1407	350	330	71	22	4
+ Phú Yên									
- Năm - <i>Year</i> 2007	750	135	134	328	56	70	21	5	1
- Năm - <i>Year</i> 2008	974	227	177	374	76	82	30	4	4
- Năm - <i>Year</i> 2009	1058	201	186	428	98	106	28	7	4
+ Khánh Hòa									
- Năm - <i>Year</i> 2007	2483	481	561	1020	156	182	60	15	8
- Năm - <i>Year</i> 2008	3009	555	643	1270	225	213	71	19	13
- Năm - <i>Year</i> 2009	3403	572	602	1498	288	320	88	23	12

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Ninh Thuận									
- Năm - Year 2007	429	73	69	183	46	48	9	1	
- Năm - Year 2008	584	99	107	244	58	63	10	2	1
- Năm - Year 2009	683	98	107	287	76	95	15	3	2
+ Bình Thuận									
- Năm - Year 2007	1060	197	188	431	95	116	27	5	1
- Năm - Year 2008	1367	245	234	576	122	146	35	8	1
- Năm - Year 2009	1610	242	261	704	160	189	45	7	2
4. Tây Nguyên Central Highlands									
- Năm - Year 2007	4597	628	802	2036	438	518	129	31	15
- Năm - Year 2008	6576	672	950	3342	731	660	159	41	21
- Năm - Year 2009	7294	580	901	3596	955	979	213	45	25
+ Kon Tum									
- Năm - Year 2007	490	51	64	244	55	57	15	3	1
- Năm - Year 2008	586	57	73	290	76	66	20	3	1
- Năm - Year 2009	738	56	91	351	113	98	25	2	2
+ Gia Lai									
- Năm - Year 2007	799	62	90	386	92	122	29	11	7
- Năm - Year 2008	1725	78	153	1057	213	171	33	11	9
- Năm - Year 2009	1796	58	111	989	259	310	45	15	9
+ Đắk Lắk									
- Năm - Year 2007	1516	200	279	668	150	162	44	8	5
- Năm - Year 2008	2075	238	356	962	222	222	55	13	7
- Năm - Year 2009	2368	199	389	1141	263	288	70	10	8

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Đắk Nông									
- Năm - <i>Year</i> 2007	360	71	77	133	33	37	7	1	1
- Năm - <i>Year</i> 2008	429	61	82	186	45	41	9	4	1
- Năm - <i>Year</i> 2009	520	57	72	246	74	54	10	4	3
+ Lâm Đồng									
- Năm - <i>Year</i> 2007	1432	244	292	605	108	140	34	8	1
- Năm - <i>Year</i> 2008	1761	238	286	847	175	160	42	10	3
- Năm - <i>Year</i> 2009	1872	210	238	869	246	229	63	14	3
5. Đông Nam bộ <i>South East</i>									
- Năm - <i>Year</i> 2007	57022	4866	6928	26992	7607	7006	2537	660	426
- Năm - <i>Year</i> 2008	73877	4878	7955	33655	11641	11499	2912	806	531
- Năm - <i>Year</i> 2009	97253	4827	7792	39640	20711	18279	4144	1165	695
+ TP. Hồ Chí Minh									
- Năm - <i>Year</i> 2007	45069	3789	5281	22187	6339	5095	1704	401	273
- Năm - <i>Year</i> 2008	58394	3607	5694	27168	10068	9115	1927	494	321
- Năm - <i>Year</i> 2009	78022	3636	5926	31255	18032	15027	2922	787	437
+ Bình Phước									
- Năm - <i>Year</i> 2007	821	137	213	335	58	51	19	4	4
- Năm - <i>Year</i> 2008	1060	102	258	512	63	82	30	5	8
- Năm - <i>Year</i> 2009	1179	67	199	609	130	122	38	9	5
+ Tây Ninh									
- Năm - <i>Year</i> 2007	1207	133	275	498	92	151	48	3	7
- Năm - <i>Year</i> 2008	1596	205	292	679	158	186	58	11	7
- Năm - <i>Year</i> 2009	1795	170	234	750	207	342	68	16	8

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Bình Dương									
- Năm - Year 2007	4382	288	501	1409	599	987	434	115	49
- Năm - Year 2008	5320	380	567	1761	726	1167	507	144	68
- Năm - Year 2009	6384	329	472	2346	981	1365	631	168	92
+ Đồng Nai									
- Năm - Year 2007	4091	367	487	1927	354	515	272	104	65
- Năm - Year 2008	6104	457	985	2986	450	710	315	115	86
- Năm - Year 2009	7080	446	760	3432	931	916	365	134	96
+ Bà Rịa - Vũng Tàu									
- Năm - Year 2007	1452	152	171	636	165	207	60	33	28
- Năm - Year 2008	1403	127	159	549	176	239	75	37	41
- Năm - Year 2009	2793	179	201	1248	430	507	120	51	57
6. ĐB sông Cửu Long Mekong River Delta									
- Năm - Year 2007	17652	3290	4572	7240	1067	1036	309	86	52
- Năm - Year 2008	21425	3895	4566	9524	1521	1269	444	124	82
- Năm - Year 2009	23220	3102	3907	10967	2251	2140	596	156	101
+ Long An									
- Năm - Year 2007	1988	319	431	812	152	177	74	13	10
- Năm - Year 2008	2460	409	367	1004	263	244	131	25	17
- Năm - Year 2009	2781	279	409	1069	357	456	150	38	23
+ Đồng Tháp									
- Năm - Year 2007	1097	138	300	466	79	80	21	7	6
- Năm - Year 2008	1446	214	303	684	118	84	24	11	8
- Năm - Year 2009	1583	188	233	623	249	224	44	10	12

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Phân theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ An Giang									
- Năm - Year 2007	1402	135	336	621	144	125	29	4	8
- Năm - Year 2008	1796	162	334	901	225	123	32	9	10
- Năm - Year 2009	1768	130	116	994	261	209	35	12	11
+ Tiền Giang									
- Năm - Year 2007	2001	553	587	637	87	97	33	5	2
- Năm - Year 2008	2235	549	591	818	109	108	49	7	4
- Năm - Year 2009	2326	346	631	956	147	166	65	11	4
+ Vĩnh Long									
- Năm - Year 2007	1056	214	280	380	76	79	19	7	1
- Năm - Year 2008	1285	219	338	516	92	86	24	7	3
- Năm - Year 2009	1256	151	244	560	139	113	37	7	5
+ Bến Tre									
- Năm - Year 2007	1214	369	246	501	36	47	10	4	1
- Năm - Year 2008	1515	398	529	473	48	48	11	7	1
- Năm - Year 2009	1542	276	396	675	86	81	16	8	4
+ Kiên Giang									
- Năm - Year 2007	2472	408	590	1228	130	89	19	4	4
- Năm - Year 2008	2831	473	610	1486	145	77	29	5	6
- Năm - Year 2009	3021	501	308	1692	293	176	39	5	7
+ TP. Cần Thơ									
- Năm - Year 2007	2078	320	376	1002	153	142	57	17	11
- Năm - Year 2008	3125	503	481	1622	209	192	74	26	18
- Năm - Year 2009	3437	427	528	1764	272	300	95	34	17

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Hậu Giang									
- Năm - Year 2007	469	112	120	173	26	27	6	3	2
- Năm - Year 2008	599	158	142	204	40	40	9	4	2
- Năm - Year 2009	710	130	122	310	68	55	16	6	3
+ Trà Vinh									
- Năm - Year 2007	647	145	175	231	32	53	6	5	
- Năm - Year 2008	673	188	134	230	51	53	11	6	
- Năm - Year 2009	761	151	162	266	74	84	17	6	1
+ Sóc Trăng									
- Năm - Year 2007	1025	94	425	377	50	59	11	5	4
- Năm - Year 2008	808	126	173	336	70	74	18	5	6
- Năm - Year 2009	1241	129	185	692	102	102	19	6	6
+ Bạc Liêu									
- Năm - Year 2007	701	55	226	355	33	21	10	1	
- Năm - Year 2008	776	129	200	390	16	28	11	1	1
- Năm - Year 2009	802	145	187	397	31	30	11	1	
+ Cà Mau									
- Năm - Year 2007	1502	428	480	457	69	40	14	11	3
- Năm - Year 2008	1876	367	364	860	135	112	21	11	6
- Năm - Year 2009	1992	249	386	969	172	144	52	12	8
7. Không phân vùng None region									
- Năm - Year 2007	164	1		1	3	27	75	33	24
- Năm - Year 2008	164	1		1	3	27	75	33	24
- Năm - Year 2009	164	1		1	3	27	75	33	24

4. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
TỔNG SỐ - TOTAL								
- Năm - Year 2007	106416	242163,6	2276	44687	-19572,5	-438	68,32	28,69
- Năm - Year 2008	144425	310753,2	2152	53944	-66720,0	-1237	70,20	26,22
- Năm - Year 2009	156457	389016,9	2486	63779	-68319,0	-1071	62,87	25,63
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES								
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta								
- Năm - Year 2007	23919	49949,0	2088	18098	-5084,8	-281	54,73	41,41
- Năm - Year 2008	34828	84389,4	2423	22245	-21692,2	-975	57,01	36,41
- Năm - Year 2009	37077	109484,8	2953	22716	-17786,4	-783	51,02	31,26
+ TP. Hà Nội								
- Năm - Year 2007	9589	34521,8	3600	14551	-2790,3	-192	38,63	58,62
- Năm - Year 2008	19630	64278,6	3275	17553	-16344,4	-931	49,64	44,39
- Năm - Year 2009	20559	81573,2	3968	16342	-10197,4	-624	42,43	33,73
+ TP. Hải Phòng								
- Năm - Year 2007	3079	3242,4	1053	1309	-602,4	-460	68,48	29,11
- Năm - Year 2008	3016	3717,0	1232	1773	-1660,7	-937	61,39	36,09
- Năm - Year 2009	3285	5907,0	1798	2186	-2252,7	-1031	58,18	38,72
+ Vĩnh Phúc								
- Năm - Year 2007	1029	4508,0	4381	129	-166,2	-1289	86,40	10,83
- Năm - Year 2008	1260	8337,1	6617	138	-267,6	-1939	83,94	9,19
- Năm - Year 2009	1347	7661,9	5688	242	-253,2	-1046	81,54	14,65

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Hà Tây								
- Năm - Year 2007	1810	828,2	458	289	-95,4	-330	83,87	13,39
+ Bắc Ninh								
- Năm - Year 2007	1135	1190,0	1049	355	-303,6	-855	74,43	23,28
- Năm - Year 2008	1211	1609,6	1329	545	-828,5	-1520	56,01	25,21
- Năm - Year 2009	1421	2594,5	1826	554	-878,7	-1586	59,36	23,14
+ Hải Dương								
- Năm - Year 2007	1589	1601,5	1008	406	-516,8	-1273	74,99	19,16
- Năm - Year 2008	1888	1890,6	1001	738	-1493,3	-2024	68,88	26,92
- Năm - Year 2009	2000	2417,6	1209	883	-2023,3	-2291	66,89	29,53
+ Hưng Yên								
- Năm - Year 2007	820	1620,0	1976	200	-215,8	-1079	75,93	18,52
- Năm - Year 2008	992	1169,4	1179	123	-365,9	-2975	73,21	9,08
- Năm - Year 2009	1169	3606,8	3085	322	-603,1	-1873	72,83	20,06
+ Hà Nam								
- Năm - Year 2007	555	155,8	281	78	-28,0	-359	73,71	10,36
- Năm - Year 2008	843	328,2	389	112	-32,3	-288	76,50	10,16
- Năm - Year 2009	1077	580,0	539	235	-102,5	-436	77,43	16,89
+ Nam Định								
- Năm - Year 2007	1293	273,4	211	210	-49,2	-234	76,06	12,35
- Năm - Year 2008	2012	381,1	189	287	-100,8	-351	79,81	11,38
- Năm - Year 2009	2091	777,8	372	458	-166,8	-364	79,38	17,39

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) *Number of gain or loss enterprises*

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Thái Bình								
- Năm - Year 2007	958	178,6	186	171	-94,6	-553	75,43	13,46
- Năm - Year 2008	1573	387,7	246	338	-314,0	-929	77,07	16,56
- Năm - Year 2009	1563	844,0	540	581	-324,1	-558	70,60	26,24
+ Ninh Bình								
- Năm - Year 2007	694	79,0	114	189	-138,9	-735	74,07	20,17
- Năm - Year 2008	1023	372,8	364	265	-94,1	-355	72,55	18,79
- Năm - Year 2009	1215	418,3	344	338	-138,8	-411	72,58	20,19
+ Quảng Ninh								
- Năm - Year 2007	1368	1750,3	1279	211	-83,6	-396	82,66	12,75
- Năm - Year 2008	1380	1917,4	1389	373	-190,5	-511	76,67	20,72
- Năm - Year 2009	1350	3103,8	2299	575	-845,9	-1471	66,80	28,45
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and moutain areas</i>								
- Năm - Year 2007	7352	2197,4	299	993	-420,4	-423	80,32	10,85
- Năm - Year 2008	8574	3256,4	380	2060	-971,9	-472	74,14	17,81
- Năm - Year 2009	9167	4425,8	483	2054	-1339,4	-652	78,84	17,67
+ Hà Giang								
- Năm - Year 2007	278	75,3	271	22	-5,5	-249	88,54	7,01
- Năm - Year 2008	400	93,5	234	23	-8,1	-352	84,75	4,87
- Năm - Year 2009	528	190,0	360	40	-4,3	-107	92,31	6,99

Formatted Table

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Cao Bằng								
- Năm - Year 2007	439	55,0	125	16	-7,9	-497	94,41	3,44
- Năm - Year 2008	505	74,3	147	33	-17,7	-538	91,32	5,97
- Năm - Year 2009	559	108,0	193	32	-60,4	-1886	93,01	5,32
+ Lào Cai								
- Năm - Year 2007	520	165,7	319	122	-24,0	-197	75,04	17,60
- Năm - Year 2008	519	554,9	1069	244	-115,6	-474	64,71	30,42
- Năm - Year 2009	635	575,7	907	209	-124,0	-593	73,75	24,27
+ Bắc Kạn								
- Năm - Year 2007	218	17,6	81	20	-12,0	-599	66,87	6,13
- Năm - Year 2008	252	48,6	193	36	-5,2	-143	69,61	9,94
- Năm - Year 2009	293	114,2	390	74	-7,8	-106	77,93	19,68
+ Lạng Sơn								
- Năm - Year 2007	501	62,1	124	47	-9,5	-202	81,60	7,65
- Năm - Year 2008	391	119,7	306	132	-83,3	-631	56,10	18,94
- Năm - Year 2009	439	183,9	419	137	-128,6	-938	75,69	23,62
+ Tuyên Quang								
- Năm - Year 2007	374	69,8	187	35	-4,5	-130	87,18	8,16
- Năm - Year 2008	570	124,3	218	63	-13,7	-217	88,10	9,74
- Năm - Year 2009	636	189,7	298	68	-22,8	-335	87,24	9,33
+ Yên Bái								
- Năm - Year 2007	534	68,7	129	44	-36,5	-830	88,26	7,27
- Năm - Year 2008	557	105,4	189	141	-35,2	-250	76,09	19,26
- Năm - Year 2009	635	181,7	286	144	-86,6	-602	79,97	18,14

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Thái Nguyên								
- Năm - Year 2007	905	504,1	557	215	-76,1	-354	78,22	18,58
- Năm - Year 2008	1096	455,5	416	503	-222,2	-442	67,12	30,80
- Năm - Year 2009	760	664,5	874	240	-208,7	-870	74,66	23,58
+ Phú Thọ								
- Năm - Year 2007	1147	356,9	311	156	-135,1	-866	78,56	10,68
- Năm - Year 2008	1285	414,4	322	332	-223,5	-673	74,15	19,16
- Năm - Year 2009	1355	634,7	468	440	-239,6	-545	73,20	23,77
+ Bắc Giang								
- Năm - Year 2007	1085	512,9	473	96	-45,1	-470	82,95	7,34
- Năm - Year 2008	1234	871,1	706	192	-104,8	-546	77,13	12,00
- Năm - Year 2009	1222	837,1	685	227	-123,6	-545	81,63	15,16
+ Lai Châu								
- Năm - Year 2007	214	14,7	68	11	-1,2	-105	75,62	3,89
- Năm - Year 2008	288	32,2	112	38	-7,4	-194	76,39	10,08
- Năm - Year 2009	367	44,9	122	72	-14,6	-203	70,44	13,82
+ Điện Biên								
- Năm - Year 2007	295	28,0	95	21	-6,7	-320	90,21	6,42
- Năm - Year 2008	343	52,7	154	42	-13,3	-317	85,32	10,45
- Năm - Year 2009	413	79,9	193	35	-8,9	-255	88,25	7,48
+ Sơn La								
- Năm - Year 2007	361	96,3	267	70	-20,4	-291	80,22	15,56
- Năm - Year 2008	411	227,5	554	107	-15,3	-143	73,00	19,01
- Năm - Year 2009	514	465,5	906	120	-70,7	-589	78,71	18,38

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Hòa Bình								
- Năm - Year 2007	481	170,4	354	118	-35,8	-303	66,62	16,34
- Năm - Year 2008	723	82,3	114	174	-106,5	-612	72,96	17,56
- Năm - Year 2009	811	156,1	192	216	-238,7	-1105	73,33	19,53
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast								
- Năm - Year 2007	18813	7850,0	417	4118	-1680,2	-408	80,14	17,54
- Năm - Year 2008	23349	10674,0	457	6684	-3019,2	-452	75,24	21,54
- Năm - Year 2009	25678	15952,8	621	8749	-4558,6	-521	70,14	23,90
+ Thanh Hóa								
- Năm - Year 2007	2520	900,5	357	110	-30,3	-275	93,40	4,08
- Năm - Year 2008	3390	1352,1	399	215	-57,3	-267	91,15	5,78
- Năm - Year 2009	3727	1575,4	423	362	-141,0	-390	90,31	8,77
+ Nghệ An								
- Năm - Year 2007	2342	751,3	321	322	-443,1	-1376	85,04	11,69
- Năm - Year 2008	3018	1039,3	344	516	-123,3	-239	77,19	13,20
- Năm - Year 2009	3094	1535,8	496	1098	-512,7	-467	70,22	24,92
+ Hà Tĩnh								
- Năm - Year 2007	1110	136,9	123	62	-21,2	-342	91,66	5,12
- Năm - Year 2008	1309	202,9	155	147	-90,7	-617	86,57	9,72
- Năm - Year 2009	1288	244,3	190	286	-111,7	-390	75,68	16,80

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Quảng Bình								
- Năm - Year 2007	1077	112,9	105	120	-111,4	-929	85,95	9,58
- Năm - Year 2008	1272	133,7	105	242	-58,6	-242	79,20	15,07
- Năm - Year 2009	1734	270,1	156	237	-166,0	-700	86,18	11,78
+ Quảng Trị								
- Năm - Year 2007	739	179,4	243	39	-19,3	-494	92,38	4,88
- Năm - Year 2008	1100	248,3	226	121	-77,6	-641	86,89	9,56
- Năm - Year 2009	1323	271,2	205	166	-80,5	-485	87,21	10,94
+ Thừa Thiên - Huế								
- Năm - Year 2007	1629	798,9	490	97	-31,7	-327	92,09	5,48
- Năm - Year 2008	2102	903,3	430	283	-110,8	-391	86,15	11,60
- Năm - Year 2009	2682	1102,0	411	192	-131,9	-687	93,19	6,67
+ TP. Đà Nẵng								
- Năm - Year 2007	2581	1031,1	400	1378	-457,8	-332	64,04	34,19
- Năm - Year 2008	2340	1280,8	547	1900	-1012,2	-533	53,77	43,66
- Năm - Year 2009	2570	2231,0	868	2998	-1371,0	-457	42,80	49,93
+ Quảng Nam								
- Năm - Year 2007	915	633,1	692	269	-126,1	-469	75,50	22,19
- Năm - Year 2008	1213	950,7	784	470	-341,7	-727	70,03	27,14
- Năm - Year 2009	1401	1548,8	1105	475	-211,3	-445	73,85	25,04
+ Quảng Ngãi								
- Năm - Year 2007	922	222,5	241	147	-18,1	-123	84,82	13,52
- Năm - Year 2008	1612	318,3	197	489	-51,6	-106	75,72	22,97
- Năm - Year 2009	1057	1638,9	1551	334	-415,8	-1245	41,58	13,14

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Bình Định								
- Năm - Year 2007	1449	567,9	392	461	-55,8	-121	74,69	23,76
- Năm - Year 2008	1734	951,6	549	670	-140,8	-210	71,27	27,54
- Năm - Year 2009	2024	894,8	442	695	-197,5	-284	73,09	25,10
+ Phú Yên								
- Năm - Year 2007	598	301,0	503	125	-30,4	-243	79,73	16,67
- Năm - Year 2008	710	247,0	348	239	-79,9	-334	72,90	24,54
- Năm - Year 2009	825	415,5	504	221	-97,7	-442	77,98	20,89
+ Khánh Hòa								
- Năm - Year 2007	1748	1743,1	997	696	-260,9	-375	70,40	28,03
- Năm - Year 2008	1985	2312,4	1165	1017	-728,7	-717	65,97	33,80
- Năm - Year 2009	2172	3190,5	1469	1194	-781,5	-655	63,83	35,09
+ Ninh Thuận								
- Năm - Year 2007	298	118,9	399	128	-55,7	-435	69,46	29,84
- Năm - Year 2008	372	193,8	521	209	-120,2	-575	63,70	35,79
- Năm - Year 2009	444	182,5	411	224	-198,4	-886	65,01	32,80
+ Bình Thuận								
- Năm - Year 2007	885	352,4	398	164	-18,3	-111	83,49	15,47
- Năm - Year 2008	1192	540,0	453	166	-25,8	-156	87,20	12,14
- Năm - Year 2009	1337	852,1	637	267	-141,8	-531	83,04	16,58

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
4. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>								
- Năm - Year 2007	3743	2893,6	773	741	-267,3	-361	81,42	16,12
- Năm - Year 2008	4963	2921,6	589	1432	-659,5	-461	75,47	21,78
- Năm - Year 2009	5185	4988,7	962	1916	-1062,7	-555	71,09	26,27
+ Kon Tum								
- Năm - Year 2007	409	199,8	488	56	-14,3	-255	83,47	11,43
- Năm - Year 2008	506	257,5	509	47	-27,3	-580	86,35	8,02
- Năm - Year 2009	640	381,3	596	79	-18,9	-240	86,72	10,70
+ Gia Lai								
- Năm - Year 2007	618	1265,1	2047	154	-19,5	-127	77,35	19,27
- Năm - Year 2008	1338	999,8	747	365	-136,7	-375	77,57	21,16
- Năm - Year 2009	1320	2395,2	1815	467	-110,1	-236	73,50	26,00
+ Đắk Lắk								
- Năm - Year 2007	1400	940,9	672	104	-22,7	-218	92,35	6,86
- Năm - Year 2008	1713	1146,4	669	323	-126,8	-393	82,55	15,57
- Năm - Year 2009	1644	1208,6	735	611	-351,1	-575	69,43	25,80
+ Đắk Nông								
- Năm - Year 2007	346	62,3	180	6	-9,3	-1558	96,11	1,67
- Năm - Year 2008	378	117,3	310	46	-8,9	-193	88,11	10,72
- Năm - Year 2009	457	434,6	951	54	-37,6	-697	87,88	10,38
+ Lâm Đồng								
- Năm - Year 2007	970	425,6	439	421	-201,5	-479	67,74	29,40
- Năm - Year 2008	1028	400,6	390	651	-359,8	-553	58,38	36,97
- Năm - Year 2009	1124	569,0	506	705	-544,9	-773	60,04	37,66

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
5. Đông Nam bộ South East								
- Năm - Year 2007	36347	144710,4	3981	19370	-11625,2	-600	63,74	33,97
- Năm - Year 2008	53765	173349,3	3224	19402	-36850,0	-1899	72,78	26,26
- Năm - Year 2009	58865	201336,8	3420	25585	-41138,6	-1608	60,53	26,31
+ TP. Hồ Chí Minh								
- Năm - Year 2007	27699	50079,5	1808	16235	-5999,1	-370	61,46	36,02
- Năm - Year 2008	43499	60515,6	1391	14335	-20407,5	-1424	74,49	24,55
- Năm - Year 2009	45814	88398,3	1930	19790	-21755,1	-1099	58,72	25,36
+ Bình Phước								
- Năm - Year 2007	718	1408,5	1962	75	-44,9	-598	87,45	9,14
- Năm - Year 2008	802	1609,3	2007	222	-230,0	-1036	75,66	20,94
- Năm - Year 2009	949	1650,0	1739	191	-183,9	-963	80,49	16,20
+ Tây Ninh								
- Năm - Year 2007	1027	1378,3	1342	165	-320,1	-1940	85,09	13,67
- Năm - Year 2008	1131	1510,7	1336	452	-607,0	-1343	70,86	28,32
- Năm - Year 2009	1533	2088,2	1362	244	-398,1	-1632	85,40	13,59
+ Bình Dương								
- Năm - Year 2007	2845	11117,4	3908	1516	-2717,9	-1793	64,92	34,60
- Năm - Year 2008	2988	14078,2	4712	2320	-6544,9	-2821	56,17	43,61
- Năm - Year 2009	3783	18865,1	4987	2501	-6348,0	-2538	59,26	39,18

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Đồng Nai								
- Năm - Year 2007	3003	11511,8	3833	1042	-2155,5	-2069	73,41	25,47
- Năm - Year 2008	4317	10352,6	2398	1754	-6886,7	-3926	70,72	28,74
- Năm - Year 2009	4781	23591,6	4934	2127	-4683,8	-2202	67,53	30,04
+ Bà Rịa - Vũng Tàu								
- Năm - Year 2007	1055	69214,9	65607	337	-387,8	-1151	72,66	23,21
- Năm - Year 2008	1028	85282,8	82960	319	-2173,9	-6815	73,27	22,74
- Năm - Year 2009	2005	66743,6	33289	732	-7769,7	-10614	71,79	26,21
6. DB sông Cửu Long Mekong River Delta								
- Năm - Year 2007	16091	9970,2	620	1359	-486,5	-358	91,16	7,70
- Năm - Year 2008	18795	14007,6	745	2113	-3519,2	-1666	87,72	9,86
- Năm - Year 2009	20335	18917,0	930	2750	-2344,7	-853	87,58	11,84
+ Long An								
- Năm - Year 2007	1587	1782,0	1123	382	-183,9	-481	79,83	19,22
- Năm - Year 2008	1721	2548,5	1481	473	-529,6	-1120	69,96	19,23
- Năm - Year 2009	2125	3877,9	1825	637	-664,1	-1043	76,41	22,91
+ Đồng Tháp								
- Năm - Year 2007	951	865,0	910	92	-44,5	-484	86,69	8,39
- Năm - Year 2008	1208	910,5	754	227	-1912,6	-8426	83,54	15,70
- Năm - Year 2009	1442	1523,6	1057	128	-132,2	-1033	91,09	8,09

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ An Giang								
- Năm - Year 2007	1353	1415,5	1046	49	-25,4	-519	96,50	3,50
- Năm - Year 2008	1611	1888,7	1172	131	-60,9	-465	89,70	7,29
- Năm - Year 2009	1609	1721,6	1070	144	-310,3	-2155	91,01	8,14
+ Tiền Giang								
- Năm - Year 2007	1805	888,5	492	149	-23,6	-158	90,20	7,45
- Năm - Year 2008	1988	1029,9	518	227	-61,8	-272	88,95	10,16
- Năm - Year 2009	2046	1566,2	766	256	-159,5	-623	87,96	11,01
+ Vĩnh Long								
- Năm - Year 2007	1009	459,1	455	45	-47,5	-1054	95,55	4,26
- Năm - Year 2008	1171	784,4	670	113	-337,3	-2985	91,13	8,79
- Năm - Year 2009	1052	984,2	936	200	-128,6	-643	83,76	15,92
+ Bến Tre								
- Năm - Year 2007	1094	442,4	404	109	-26,5	-243	90,12	8,98
- Năm - Year 2008	1386	687,4	496	118	-30,7	-260	91,49	7,79
- Năm - Year 2009	1374	879,9	640	158	-158,8	-1005	89,11	10,25
+ Kiên Giang								
- Năm - Year 2007	2416	908,5	376	48	-31,6	-658	97,73	1,94
- Năm - Year 2008	2698	1565,0	580	133	-55,0	-414	95,30	4,70
- Năm - Year 2009	2913	1526,2	524	108	-46,8	-433	96,43	3,57
+ TP. Cần Thơ								
- Năm - Year 2007	1805	1375,7	762	262	-36,0	-138	86,86	12,61
- Năm - Year 2008	2739	1871,1	683	382	-373,0	-976	87,65	12,22
- Năm - Year 2009	2773	3325,9	1199	643	-521,4	-811	80,68	18,71

Formatted Table

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Hậu Giang								
- Năm - Year 2007	392	197,2	503	74	-7,8	-105	83,58	15,78
- Năm - Year 2008	510	619,5	1215	75	-17,6	-235	85,14	12,52
- Năm - Year 2009	573	977,7	1706	134	-26,3	-196	80,70	18,87
+ Trà Vinh								
- Năm - Year 2007	633	199,2	315	9	-5,9	-659	97,84	1,39
- Năm - Year 2008	629	326,8	520	35	-14,1	-403	93,46	5,20
- Năm - Year 2009	724	450,2	622	34	-33,1	-974	95,14	4,47
+ Sóc Trăng								
- Năm - Year 2007	940	401,7	427	68	-16,0	-235	91,71	6,63
- Năm - Year 2008	711	384,1	540	88	-60,9	-693	88,00	10,89
- Năm - Year 2009	1126	494,3	439	106	-63,7	-601	90,73	8,54
+ Bạc Liêu								
- Năm - Year 2007	688	393,7	572				98,15	
- Năm - Year 2008	689	622,0	903				88,79	
- Năm - Year 2009	801	544,7	680				99,88	
+ Cà Mau								
- Năm - Year 2007	1418	641,7	453	72	-37,8	-525	94,41	4,79
- Năm - Year 2008	1734	769,5	444	111	-65,7	-592	92,43	5,92
- Năm - Year 2009	1777	1044,7	588	202	-99,8	-494	89,21	10,14
7. Không phân vùng None region								
- Năm - Year 2007	151	24593,1	162868	8	-8,1	-1010	92,07	4,88
- Năm - Year 2008	151	22154,9	146721	8	-8,1	-1010	92,07	4,88
- Năm - Year 2009	150	33910,9	226073	9	-88,6	-9839	91,46	5,49

5. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
TỔNG SỐ - TOTAL						
- Năm - <i>Year</i> 2007	155771	76590	166057	12737	49,17	7,67
- Năm - <i>Year</i> 2008	205732	122054	238653	18274	59,33	7,66
- Năm - <i>Year</i> 2009	248842	155061	288406	23610	62,31	8,19
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES						
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>						
- Năm - <i>Year</i> 2007	43707	18149	42397,5	3326,4	41,52	7,85
- Năm - <i>Year</i> 2008	61093	38600	72703,2	5474,4	63,18	7,53
- Năm - <i>Year</i> 2009	72676	49323	87359,8	6805,7	67,87	7,79
+ TP. Hà Nội						
- Năm - <i>Year</i> 2007	24823	11937	22833,6	1658,3	48,09	7,26
- Năm - <i>Year</i> 2008	39547	31286	46815,3	3411,7	79,11	7,29
- Năm - <i>Year</i> 2009	48455	40504	55280,7	3696,9	83,59	6,69
+ TP. Hải Phòng						
- Năm - <i>Year</i> 2007	4496	1810	5306,3	387,8	40,26	7,31
- Năm - <i>Year</i> 2008	4913	1894	6832,6	542,0	38,55	7,93
- Năm - <i>Year</i> 2009	5646	2484	7963,8	688,9	44,00	8,65
+ Vĩnh Phúc						
- Năm - <i>Year</i> 2007	1191	410	1244,0	113,4	34,42	9,11
- Năm - <i>Year</i> 2008	1501	423	1323,8	120,5	28,18	9,10
- Năm - <i>Year</i> 2009	1652	654	2083,3	238,8	39,59	11,46

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Hà Tây						
- Năm - Year 2007	2158	725	1061,2	104,1	33,60	9,81
+ Bắc Ninh						
- Năm - Year 2007	1525	270	770,0	73,8	17,70	9,59
- Năm - Year 2008	2162	333	1175,1	111,4	15,40	9,48
- Năm - Year 2009	2394	424	1798,2	159,7	17,71	8,88
+ Hải Dương						
- Năm - Year 2007	2119	927	1861,7	137,2	43,75	7,37
- Năm - Year 2008	2741	1297	2873,0	221,9	47,32	7,72
- Năm - Year 2009	2990	1440	3884,8	376,6	48,16	9,69
+ Hưng Yên						
- Năm - Year 2007	1080	299	1047,6	100,1	27,69	9,55
- Năm - Year 2008	1355	437	2195,3	133,8	32,25	6,09
- Năm - Year 2009	1605	612	2030,4	378,0	38,13	18,62
+ Hà Nam						
- Năm - Year 2007	753	178	313,9	27,5	23,64	8,76
- Năm - Year 2008	1102	341	539,1	42,7	30,94	7,91
- Năm - Year 2009	1391	390	710,9	54,5	28,04	7,66
+ Nam Định						
- Năm - Year 2007	1700	350	964,1	106,2	20,59	11,02
- Năm - Year 2008	2521	689	1125,0	133,6	27,33	11,87
- Năm - Year 2009	2634	789	1489,8	201,8	29,95	13,54

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - <i>Proportion</i> (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Thái Bình						
- Năm - Year 2007	1270	464	657,6	73,3	36,54	11,15
- Năm - Year 2008	2041	878	1016,0	99,1	43,02	9,76
- Năm - Year 2009	2214	866	1597,2	145,9	39,11	9,14
+ Ninh Bình						
- Năm - Year 2007	937	237	565,1	41,0	25,29	7,26
- Năm - Year 2008	1410	323	979,6	73,3	22,91	7,48
- Năm - Year 2009	1674	371	1233,4	64,6	22,16	5,24
+ Quảng Ninh						
- Năm - Year 2007	1655	542	5772,5	503,6	32,75	8,72
- Năm - Year 2008	1800	699	7828,4	584,5	38,83	7,47
- Năm - Year 2009	2021	789	9287,2	800,0	39,04	8,61
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
- Năm - Year 2007	9153	3596	5735,8	521,6	39,29	9,09
- Năm - Year 2008	11564	5025	8151,0	700,1	43,45	8,59
- Năm - Year 2009	11627	4956	10711,3	933,4	42,62	8,71
+ Hà Giang						
- Năm - Year 2007	314	93	133,6	6,3	29,62	4,71
- Năm - Year 2008	472	195	365,3	9,6	41,31	2,63
- Năm - Year 2009	572	182	496,3	16,4	31,82	3,30

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Total number of enterprises (Ent.)	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn For enterprise contributed to insurance, health,...			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises distributed	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn Percentage of distribution
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Cao Bằng						
- Năm - Year 2007	465	89	200,4	15,4	19,14	7,67
- Năm - Year 2008	553	117	277,4	18,1	21,16	6,53
- Năm - Year 2009	601	136	311,5	39,1	22,63	12,57
+ Lào Cai						
- Năm - Year 2007	693	284	521,3	30,3	40,98	5,82
- Năm - Year 2008	802	330	853,1	50,6	41,15	5,94
- Năm - Year 2009	861	348	1101,6	56,8	40,42	5,16
+ Bắc Kạn						
- Năm - Year 2007	326	125	94,0	8,4	38,34	8,93
- Năm - Year 2008	362	125	105,7	8,6	34,53	8,11
- Năm - Year 2009	376	125	140,8	11,8	33,24	8,34
+ Lạng Sơn						
- Năm - Year 2007	614	204	201,0	20,4	33,22	10,15
- Năm - Year 2008	697	226	284,0	25,8	32,42	9,08
- Năm - Year 2009	580	263	410,1	33,0	45,34	8,04
+ Tuyên Quang						
- Năm - Year 2007	429	250	244,4	22,3	58,28	9,13
- Năm - Year 2008	647	317	368,4	33,3	49,00	9,05
- Năm - Year 2009	729	351	521,3	45,5	48,15	8,73
+ Yên Bái						
- Năm - Year 2007	605	308	314,9	37,8	50,91	12,00
- Năm - Year 2008	732	362	428,8	47,1	49,45	10,99
- Năm - Year 2009	794	357	671,5	64,1	44,96	9,55

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Thái Nguyên						
- Năm - <i>Year</i> 2007	1157	532	1278,9	108,0	45,98	8,45
- Năm - <i>Year</i> 2008	1633	1017	1584,7	124,7	62,28	7,87
- Năm - <i>Year</i> 2009	1018	576	1701,0	176,8	56,58	10,39
+ Phú Thọ						
- Năm - <i>Year</i> 2007	1460	734	1258,9	131,7	50,27	10,46
- Năm - <i>Year</i> 2008	1733	860	1663,9	197,3	49,62	11,86
- Năm - <i>Year</i> 2009	1851	905	2198,1	231,0	48,89	10,51
+ Bắc Giang						
- Năm - <i>Year</i> 2007	1308	394	602,4	59,5	30,12	9,87
- Năm - <i>Year</i> 2008	1600	595	958,9	92,0	37,19	9,60
- Năm - <i>Year</i> 2009	1497	758	1223,2	129,8	50,63	10,61
+ Lai Châu						
- Năm - <i>Year</i> 2007	283	39	36,7	4,1	13,78	11,14
- Năm - <i>Year</i> 2008	377	64	72,9	7,8	16,98	10,73
- Năm - <i>Year</i> 2009	521	61	97,4	8,2	11,71	8,40
+ Điện Biên						
- Năm - <i>Year</i> 2007	327	160	275,0	11,5	48,93	4,18
- Năm - <i>Year</i> 2008	402	194	382,4	13,5	48,26	3,53
- Năm - <i>Year</i> 2009	468	224	630,8	19,5	47,86	3,09
+ Sơn La						
- Năm - <i>Year</i> 2007	450	174	328,0	35,4	38,67	10,79
- Năm - <i>Year</i> 2008	563	217	489,3	39,7	38,54	8,11
- Năm - <i>Year</i> 2009	653	249	743,1	59,2	38,13	7,97

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Hòa Bình						
- Năm - Year 2007	722	210	246,4	30,6	29,09	12,40
- Năm - Year 2008	991	406	316,2	31,9	40,97	10,08
- Năm - Year 2009	1106	421	464,7	42,2	38,07	9,08
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>						
- Năm - Year 2007	23476	8386	11986,0	1034,6	35,72	8,63
- Năm - Year 2008	31033	10413	16354,9	1418,8	33,55	8,67
- Năm - Year 2009	36608	14261	21788,8	2069,2	38,96	9,50
+ Thanh Hóa						
- Năm - Year 2007	2698	1053	1439,0	142,6	39,03	9,91
- Năm - Year 2008	3719	1193	1961,5	189,5	32,08	9,66
- Năm - Year 2009	4127	1178	2478,7	247,7	28,54	9,99
+ Nghệ An						
- Năm - Year 2007	2754	1227	1171,1	127,4	44,55	10,88
- Năm - Year 2008	3910	1779	1728,0	182,2	45,50	10,54
- Năm - Year 2009	4406	1970	2454,7	248,7	44,71	10,13
+ Hà Tĩnh						
- Năm - Year 2007	1211	667	371,6	42,4	55,08	11,40
- Năm - Year 2008	1512	773	564,3	57,6	51,12	10,21
- Năm - Year 2009	1702	876	931,6	71,1	51,47	7,63

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Quảng Bình						
- Năm - Year 2007	1253	487	352,9	45,3	38,87	12,83
- Năm - Year 2008	1606	672	544,0	65,6	41,84	12,06
- Năm - Year 2009	2012	918	731,3	107,6	45,63	14,71
+ Quảng Trị						
- Năm - Year 2007	800	297	363,8	31,4	37,13	8,63
- Năm - Year 2008	1266	247	500,8	36,1	19,51	7,21
- Năm - Year 2009	1517	498	594,5	47,7	32,83	8,02
+ Thừa Thiên - Huế						
- Năm - Year 2007	1769	796	781,7	79,5	45,00	10,17
- Năm - Year 2008	2440	981	1007,7	95,6	40,20	9,49
- Năm - Year 2009	2878	1357	1421,7	143,6	47,15	10,10
+ TP. Đà Nẵng						
- Năm - Year 2007	4030	1108	2324,2	175,3	27,49	7,54
- Năm - Year 2008	4352	781	2996,0	259,1	17,95	8,65
- Năm - Year 2009	6004	2146	4076,0	452,8	35,74	11,11
+ Quảng Nam						
- Năm - Year 2007	1212	259	642,0	48,8	21,37	7,60
- Năm - Year 2008	1732	377	979,1	80,2	21,77	8,19
- Năm - Year 2009	1897	697	1426,7	126,9	36,74	8,89
+ Quảng Ngãi						
- Năm - Year 2007	1087	424	504,3	43,1	39,01	8,54
- Năm - Year 2008	2129	887	728,8	56,2	41,66	7,71
- Năm - Year 2009	2542	1347	1275,7	111,7	52,99	8,76

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Total number of enterprises (Ent.)	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn For enterprise contributed to insurance, health,...			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises distributed	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn Percentage of distribution
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Bình Định						
- Năm - Year 2007	1940	429	1343,5	72,8	22,11	5,42
- Năm - Year 2008	2433	681	1596,5	85,7	27,99	5,37
- Năm - Year 2009	2769	883	1936,1	110,4	31,89	5,70
+ Phú Yên						
- Năm - Year 2007	750	216	342,6	28,5	28,80	8,32
- Năm - Year 2008	974	265	441,1	39,9	27,21	9,06
- Năm - Year 2009	1058	257	527,0	55,3	24,29	10,49
+ Khánh Hòa						
- Năm - Year 2007	2483	1018	1668,9	137,8	41,00	8,26
- Năm - Year 2008	3009	1284	2384,2	191,6	42,67	8,03
- Năm - Year 2009	3403	1607	2781,6	234,5	47,22	8,43
+ Ninh Thuận						
- Năm - Year 2007	429	203	243,0	19,2	47,32	7,90
- Năm - Year 2008	584	255	322,6	27,5	43,66	8,53
- Năm - Year 2009	683	274	455,8	42,3	40,12	9,28
+ Bình Thuận						
- Năm - Year 2007	1060	202	437,1	40,8	19,06	9,33
- Năm - Year 2008	1367	238	600,3	51,8	17,41	8,63
- Năm - Year 2009	1610	253	697,3	69,0	15,71	9,89
4. Tây Nguyên Central Highlands						
- Năm - Year 2007	4597	1428	3176,5	286,0	31,06	9,00
- Năm - Year 2008	6576	2115	4055,5	369,4	32,16	9,11
- Năm - Year 2009	7294	2450	5296,9	454,6	33,59	8,58

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Kon Tum						
- Năm - Year 2007	490	109	308,0	18,8	22,24	6,09
- Năm - Year 2008	586	145	498,9	29,2	24,74	5,86
- Năm - Year 2009	738	156	544,8	34,2	21,14	6,28
+ Gia Lai						
- Năm - Year 2007	799	235	1118,2	88,2	29,41	7,89
- Năm - Year 2008	1725	481	1296,8	118,7	27,88	9,15
- Năm - Year 2009	1796	469	1644,5	130,6	26,11	7,94
+ Đắk Lắk						
- Năm - Year 2007	1516	597	1082,4	115,4	39,38	10,66
- Năm - Year 2008	2075	817	1364,6	134,4	39,37	9,85
- Năm - Year 2009	2368	960	1775,6	153,7	40,54	8,65
+ Đắk Nông						
- Năm - Year 2007	360	68	76,2	8,0	18,89	10,47
- Năm - Year 2008	429	84	121,9	13,6	19,58	11,16
- Năm - Year 2009	520	103	179,1	19,4	19,81	10,82
+ Lâm Đồng						
- Năm - Year 2007	1432	419	591,6	55,6	29,26	9,4
- Năm - Year 2008	1761	588	773,3	73,4	33,39	9,49
- Năm - Year 2009	1872	762	1153,0	116,7	40,71	10,13

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
5. Đông Nam bộ <i>South East</i>						
- Năm - <i>Year</i> 2007	57022	40681	78202,2	5573,9	71,34	7,13
- Năm - <i>Year</i> 2008	73877	60417	105956,4	7960,3	81,78	7,51
- Năm - <i>Year</i> 2009	97253	77125	130436,9	10986,7	79,30	8,42
+ TP. Hồ Chí Minh						
- Năm - <i>Year</i> 2007	45069	35214	46506,7	3199,4	78,13	6,88
- Năm - <i>Year</i> 2008	58394	52479	65562,8	4619,9	89,87	7,05
- Năm - <i>Year</i> 2009	78022	67320	81641,0	6247,7	86,28	7,65
+ Bình Phước						
- Năm - <i>Year</i> 2007	821	99	1728,0	97,3	12,06	5,63
- Năm - <i>Year</i> 2008	1060	178	2075,3	119,6	16,79	5,76
- Năm - <i>Year</i> 2009	1179	190	1932,8	169,1	16,12	8,75
+ Tây Ninh						
- Năm - <i>Year</i> 2007	1207	288	1397,4	111,9	23,86	8,01
- Năm - <i>Year</i> 2008	1596	661	2001,5	160,2	41,42	8,00
- Năm - <i>Year</i> 2009	1795	699	2275,9	205,7	38,94	9,04
+ Bình Dương						
- Năm - <i>Year</i> 2007	4382	2305	13027,0	932,6	52,60	7,16
- Năm - <i>Year</i> 2008	5320	2906	18323,1	1452,1	54,62	7,92
- Năm - <i>Year</i> 2009	6384	3485	21362,0	2226,2	54,59	10,42

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Đồng Nai						
- Năm - Year 2007	4091	1880	11788,4	876,7	45,95	7,44
- Năm - Year 2008	6104	3235	12971,6	1206,2	53,00	9,30
- Năm - Year 2009	7080	3731	16160,8	1670,1	52,70	10,33
+ Bà Rịa - Vũng Tàu						
- Năm - Year 2007	1452	895	3754,7	356,1	61,64	9,48
- Năm - Year 2008	1403	958	5022,0	402,3	68,28	8,01
- Năm - Year 2009	2793	1700	7064,4	468,0	60,87	6,62
6. DB sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Năm - Year 2007	17652	4196	7420,3	514,7	23,77	6,94
- Năm - Year 2008	21425	5330	9940,3	718,5	24,88	7,23
- Năm - Year 2009	23220	6792	13908,7	1065,5	29,25	7,66
+ Long An						
- Năm - Year 2007	1988	581	1660,2	131,8	29,23	7,94
- Năm - Year 2008	2460	817	2087,0	170,5	33,21	8,17
- Năm - Year 2009	2781	1292	3428,1	324,4	46,46	9,46
+ Đồng Tháp						
- Năm - Year 2007	1097	654	585,0	36,7	59,62	6,27
- Năm - Year 2008	1446	684	855,4	49,6	47,30	5,79
- Năm - Year 2009	1583	650	1069,6	74,5	41,06	6,96

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) *Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union*

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ An Giang						
- Năm - <i>Year</i> 2007	1402	462	916,2	53,9	32,95	5,88
- Năm - <i>Year</i> 2008	1796	679	1291,6	69,0	37,81	5,34
- Năm - <i>Year</i> 2009	1768	803	1475,9	88,4	45,42	5,99
+ Tiền Giang						
- Năm - <i>Year</i> 2007	2001	877	729,8	45,6	43,83	6,25
- Năm - <i>Year</i> 2008	2235	933	947,8	88,0	41,74	9,28
- Năm - <i>Year</i> 2009	2326	1121	1401,1	90,9	48,19	6,49
+ Vĩnh Long						
- Năm - <i>Year</i> 2007	1056	267	491,9	31,0	25,28	6,29
- Năm - <i>Year</i> 2008	1285	379	572,3	39,5	29,49	6,90
- Năm - <i>Year</i> 2009	1256	452	772,8	55,0	35,99	7,11
+ Bến Tre						
- Năm - <i>Year</i> 2007	1214	145	279,5	23,2	11,94	8,31
- Năm - <i>Year</i> 2008	1515	209	388,2	30,3	13,8	7,80
- Năm - <i>Year</i> 2009	1542	215	533,1	44,8	13,94	8,41
+ Kiên Giang						
- Năm - <i>Year</i> 2007	2472	264	513,3	32,5	10,68	6,33
- Năm - <i>Year</i> 2008	2831	297	593,0	46,6	10,49	7,86
- Năm - <i>Year</i> 2009	3021	148	674,8	54,3	4,90	8,04
+ TP. Cần Thơ						
- Năm - <i>Year</i> 2007	2078	378	1086,8	71,5	18,19	6,58
- Năm - <i>Year</i> 2008	3125	806	1673,2	104,1	25,79	6,22
- Năm - <i>Year</i> 2009	3437	1346	2452,9	185,4	39,16	7,56

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Hậu Giang						
- Năm - Year 2007	469	47	139,1	12,3	10,02	8,88
- Năm - Year 2008	599	75	211,6	21,1	12,52	9,97
- Năm - Year 2009	710	92	354,2	24,0	12,96	6,77
+ Trà Vinh						
- Năm - Year 2007	647	63	132,5	12,8	9,74	9,65
- Năm - Year 2008	673	89	248,9	26,4	13,22	10,63
- Năm - Year 2009	761	106	252,3	24,5	13,93	9,71
+ Sóc Trăng						
- Năm - Year 2007	1025	119	385,1	23,5	11,61	6,09
- Năm - Year 2008	808	173	440,1	28,7	21,41	6,51
- Năm - Year 2009	1241	141	527,9	32,7	11,36	6,20
+ Bạc Liêu						
- Năm - Year 2007	701	208	108,8	8,5	29,67	7,84
- Năm - Year 2008	776	39	101,9	7,7	5,03	7,51
- Năm - Year 2009	802	55	115,2	10,6	6,86	9,19
+ Cà Mau						
- Năm - Year 2007	1502	131	392,0	31,4	8,72	8,00
- Năm - Year 2008	1876	150	529,3	37,1	8,00	7,00
- Năm - Year 2009	1992	371	850,9	56,2	18,62	6,61
7. Không phân vùng None region						
- Năm - Year 2007	164	154	17139,2	1480,0	93,9	8,63
- Năm - Year 2008	164	154	21491,5	1632,7	93,9	7,60
- Năm - Year 2009	164	154	18903,9	1295,3	93,9	6,85

6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ - TOTAL								
- Năm - Year 2007	155771	7382160	4827918	1852764	3566611	3459803	238591	219804
- Năm - Year 2008	205732	8246239	6760862	2814026	5593946	5384268	244033	335226
- Năm - Year 2009	248842	8921535	8803321	3584326	5956245	5785146	320698	360074
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES								
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>								
- Năm - Year 2007	43707	2074659	1209591	441913	1022213	996775	60864	57878
- Năm - Year 2008	61093	2476538	2110342	919944	1722906	1661786	62697	108470
- Năm - Year 2009	72676	2665659	2610486	1018458	1685613	1625191	91698	110870
+ TP. Hà Nội								
- Năm - Year 2007	24823	944569	848479	283945	622132	604434	47731	39933
- Năm - Year 2008	39547	1295547	1651181	711446	1219198	1170548	47934	85563
- Năm - Year 2009	48455	1384025	2010977	734701	1116117	1072799	71376	85972
+ TP. Hải Phòng								
- Năm - Year 2007	4496	264170	106439	50260	107341	105502	2640	4167
- Năm - Year 2008	4913	287452	137639	64679	155043	152771	2056	5431
- Năm - Year 2009	5646	300236	177694	76382	157206	153905	3654	6053
+ Vĩnh Phúc								
- Năm - Year 2007	1191	73120	31252	11867	47967	47198	4342	4783
- Năm - Year 2008	1501	66846	31147	13134	60989	55711	8069	6312
- Năm - Year 2009	1652	71235	38816	16178	64987	63242	7409	4036

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Hà Tây								
- Năm - Year 2007	2158	87739	22370	8342	47127	46331	733	1129
+ Bắc Ninh								
- Năm - Year 2007	1525	70420	27871	13582	24772	23709	886	1009
- Năm - Year 2008	2162	83382	39404	21011	33807	33017	781	1236
- Năm - Year 2009	2394	97644	61150	29906	56895	49752	1716	2363
+ Hải Dương								
- Năm - Year 2007	2119	120299	44817	14668	30691	30171	1085	1322
- Năm - Year 2008	2741	145732	66587	29015	45755	44900	397	2628
- Năm - Year 2009	2990	176216	65868	31065	50965	50073	394	3455
+ Hưng Yên								
- Năm - Year 2007	1080	80888	23850	9686	29124	28417	1404	1536
- Năm - Year 2008	1355	91381	29930	12962	36803	36194	803	2467
- Năm - Year 2009	1605	98065	45837	20808	47930	46803	3004	2384
+ Hà Nam								
- Năm - Year 2007	753	34438	9174	5059	8644	8573	128	237
- Năm - Year 2008	1102	42437	15421	7368	13053	12914	296	458
- Năm - Year 2009	1391	51977	21807	10645	17170	16910	477	553
+ Nam Định								
- Năm - Year 2007	1700	104043	23426	9620	17353	17140	224	327
- Năm - Year 2008	2521	120686	43802	12210	24151	23639	280	493
- Năm - Year 2009	2634	114138	31768	13929	27795	27474	611	583

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Ent.)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Bill. VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Bill. VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Thái Bình								
- Năm - Year 2007	1270	71074	11320	5432	11244	10814	84	488
- Năm - Year 2008	2041	99813	20241	9293	18861	18194	74	757
- Năm - Year 2009	2214	108623	46383	22063	26395	25793	520	796
+ Ninh Bình								
- Năm - Year 2007	937	54137	14517	7913	12406	12293	-60	347
- Năm - Year 2008	1410	73796	24868	13332	24920	24727	279	581
- Năm - Year 2009	1674	87282	38045	19794	25426	25132	280	1099
+ Quảng Ninh								
- Năm - Year 2007	1655	169762	46076	21539	63412	62192	1667	2600
- Năm - Year 2008	1800	169466	50122	25494	90327	89170	1727	2543
- Năm - Year 2009	2021	176218	72142	42987	94726	93308	2258	3577
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas								
- Năm - Year 2007	9153	377345	81731	35383	97301	95640	1777	3147
- Năm - Year 2008	11564	445388	115805	52172	144291	142487	2285	4004
- Năm - Year 2009	11627	478526	160093	71658	170990	168593	3086	5263
+ Hà Giang								
- Năm - Year 2007	314	14425	3674	1012	1811	1795	70	105
- Năm - Year 2008	472	22391	6067	2178	2794	2761	85	220
- Năm - Year 2009	572	25758	9953	4655	3954	3912	186	289

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) *Some main indicators of enterprises*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Cao Bằng								
- Năm - Year 2007	465	15858	2878	1347	2536	2516	47	123
- Năm - Year 2008	553	17347	3945	1853	3911	3878	57	186
- Năm - Year 2009	601	18505	4666	2286	4320	4272	48	170
+ Lào Cai								
- Năm - Year 2007	693	29092	7122	3301	7333	6669	142	362
- Năm - Year 2008	802	35812	10751	5178	10633	10490	439	474
- Năm - Year 2009	861	38964	14186	6521	12522	12312	452	635
+ Bắc Kạn								
- Năm - Year 2007	326	7930	1539	694	1188	1172	6	59
- Năm - Year 2008	362	7683	1846	674	1389	1372	43	54
- Năm - Year 2009	376	8503	2872	1023	2128	2104	106	115
+ Lạng Sơn								
- Năm - Year 2007	614	15460	3379	1545	4035	3982	53	235
- Năm - Year 2008	697	17831	4560	1905	6699	6612	36	378
- Năm - Year 2009	580	17766	6573	2518	8502	8396	55	442
+ Tuyên Quang								
- Năm - Year 2007	429	16531	2155	752	2756	2697	65	119
- Năm - Year 2008	647	19149	2996	1208	3909	3850	111	105
- Năm - Year 2009	729	22284	4645	1906	4876	4826	167	201
+ Yên Bái								
- Năm - Year 2007	605	24163	3559	1820	3953	3921	32	135
- Năm - Year 2008	732	25865	5999	3423	5364	5289	70	172
- Năm - Year 2009	794	28471	7909	4310	7443	7316	95	242

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Ent.)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Bill. VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Bill. VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Thái Nguyên								
- Năm - Year 2007	1157	59919	14450	5654	32623	32407	428	609
- Năm - Year 2008	1633	63467	20438	8870	50927	50609	233	589
- Năm - Year 2009	1018	59216	24544	10079	53488	53003	456	705
+ Phú Thọ								
- Năm - Year 2007	1460	83152	19417	9605	20860	20574	222	788
- Năm - Year 2008	1733	93953	24459	11621	28586	28107	191	997
- Năm - Year 2009	1851	98908	31033	14418	33113	32624	395	1121
+ Bắc Giang								
- Năm - Year 2007	1308	45690	7944	3008	10056	9860	468	267
- Năm - Year 2008	1600	59925	13003	5397	14156	13806	766	372
- Năm - Year 2009	1497	64987	18692	7662	17747	17247	713	537
+ Lai Châu								
- Năm - Year 2007	283	7294	1470	525	1002	996	14	41
- Năm - Year 2008	377	11107	3004	1365	1408	1393	25	59
- Năm - Year 2009	521	12109	5023	2220	2040	2018	30	111
+ Điện Biên								
- Năm - Year 2007	327	14352	3571	1136	1791	1773	21	73
- Năm - Year 2008	402	18815	4608	1803	2529	2500	39	76
- Năm - Year 2009	468	22817	7639	2688	3950	3895	71	90
+ Sơn La								
- Năm - Year 2007	450	19748	5848	2697	3863	3823	76	134
- Năm - Year 2008	563	24735	8099	3851	6644	6556	212	171
- Năm - Year 2009	653	30149	11774	5818	9965	9830	395	333

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Hòa Bình								
- Năm - Year 2007	722	23731	4726	2287	3493	3455	135	98
- Năm - Year 2008	991	27308	6030	2846	5342	5266	-24	151
- Năm - Year 2009	1106	30089	10584	5555	6942	6837	-83	273
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast								
- Năm - Year 2007	23476	851981	225127	101613	257963	253670	6170	12371
- Năm - Year 2008	31033	981352	299526	143760	348877	342960	7655	15176
- Năm - Year 2009	36608	1071787	465730	231454	413848	406302	11394	23394
+ Thanh Hóa								
- Năm - Year 2007	2698	105307	25200	12211	24127	23767	870	1342
- Năm - Year 2008	3719	132016	34988	17062	34112	33977	1295	1583
- Năm - Year 2009	4127	143539	48407	22012	42373	41910	1434	1881
+ Nghệ An								
- Năm - Year 2007	2754	84523	34662	15403	28770	28286	308	1459
- Năm - Year 2008	3910	106816	39569	18452	40815	39924	916	1757
- Năm - Year 2009	4406	121951	58361	25742	47916	46948	1023	2302
+ Hà Tĩnh								
- Năm - Year 2007	1211	30953	5799	2762	6557	6478	116	259
- Năm - Year 2008	1512	38118	9076	4166	9059	8937	112	357
- Năm - Year 2009	1702	47004	15376	7208	12592	12396	133	539

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) *Some main indicators of enterprises*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Quảng Bình								
- Năm - Year 2007	1253	31776	11537	6998	9005	8694	1	320
- Năm - Year 2008	1606	35814	14247	8251	12702	12590	75	361
- Năm - Year 2009	2012	41716	17503	9643	13164	12956	104	473
+ Quảng Trị								
- Năm - Year 2007	800	21976	5636	2560	6777	6673	160	366
- Năm - Year 2008	1266	27305	8533	4357	9095	9012	171	358
- Năm - Year 2009	1517	30045	10190	4252	11842	11704	191	499
+ Thừa Thiên - Huế								
- Năm - Year 2007	1769	47918	12394	6893	14150	13940	767	993
- Năm - Year 2008	2440	57714	18301	10531	18590	18192	792	1285
- Năm - Year 2009	2878	65865	23498	13583	21734	21356	970	1506
+ TP. Đà Nẵng								
- Năm - Year 2007	4030	143885	40529	16894	55600	54364	573	1951
- Năm - Year 2008	4352	152115	48180	21450	71038	69308	269	2417
- Năm - Year 2009	6004	169985	63223	25584	77499	75476	860	2638
+ Quảng Nam								
- Năm - Year 2007	1212	63849	14382	5504	12987	12868	507	1041
- Năm - Year 2008	1732	70854	20751	8383	22526	22254	609	1374
- Năm - Year 2009	1897	78521	26507	10871	26978	26643	1337	2003
+ Quảng Ngãi								
- Năm - Year 2007	1087	32655	9589	3729	10535	10424	204	403
- Năm - Year 2008	2129	40752	11668	5683	15055	14878	267	713
- Năm - Year 2009	2542	46806	89461	59184	28593	28365	1223	5549

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Bình Định								
- Năm - <i>Year</i> 2007	1940	101746	18348	6303	24959	24695	512	709
- Năm - <i>Year</i> 2008	2433	107817	25087	9709	33259	32753	811	934
- Năm - <i>Year</i> 2009	2769	107035	29908	11185	36705	36038	697	1109
+ Phú Yên								
- Năm - <i>Year</i> 2007	750	36382	6905	3115	8631	8525	271	524
- Năm - <i>Year</i> 2008	974	43341	13163	7680	10998	10795	167	438
- Năm - <i>Year</i> 2009	1058	44956	15511	9067	13023	12703	318	409
+ Khánh Hòa								
- Năm - <i>Year</i> 2007	2483	99588	27647	13003	37607	36891	1482	2453
- Năm - <i>Year</i> 2008	3009	107968	38737	18769	46541	45510	1584	2861
- Năm - <i>Year</i> 2009	3403	107976	44600	21203	52869	51627	2409	3418
+ Ninh Thuận								
- Năm - <i>Year</i> 2007	429	14139	3255	1733	4563	4509	63	116
- Năm - <i>Year</i> 2008	584	17106	4290	2075	6763	6647	74	142
- Năm - <i>Year</i> 2009	683	19771	7103	3622	7582	7490	-16	304
+ Bình Thuận								
- Năm - <i>Year</i> 2007	1060	37284	9247	4505	13695	13555	334	435
- Năm - <i>Year</i> 2008	1367	43616	12936	7191	18325	18183	514	596
- Năm - <i>Year</i> 2009	1610	46617	16083	8298	20978	20689	710	766
4. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>								
- Năm - <i>Year</i> 2007	4597	187231	61954	28196	84463	83218	2626	2314
- Năm - <i>Year</i> 2008	6576	211707	79444	35892	112019	110401	2262	3116
- Năm - <i>Year</i> 2009	7294	226326	118388	49387	170703	166756	3926	3197

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Ent.)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Bill. VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Bill. VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Kon Tum								
- Năm - Year 2007	490	20317	5069	1831	4130	4073	186	188
- Năm - Year 2008	586	22691	6473	2531	5856	5804	230	221
- Năm - Year 2009	738	23606	8622	2996	7608	7499	362	272
+ Gia Lai								
- Năm - Year 2007	799	53590	26299	14325	18270	17890	1246	544
- Năm - Year 2008	1725	59775	28186	15429	27018	26525	863	991
- Năm - Year 2009	1796	64273	36475	15993	25686	23164	2285	810
+ Đắk Lắk								
- Năm - Year 2007	1516	64730	15923	5527	37279	36657	918	937
- Năm - Year 2008	2075	76169	24070	9050	50237	49485	1020	1186
- Năm - Year 2009	2368	81515	44897	18039	107183	106258	857	1261
+ Đắk Nông								
- Năm - Year 2007	360	10026	3064	1036	6330	6303	53	125
- Năm - Year 2008	429	11214	4684	1414	7191	7174	108	184
- Năm - Year 2009	520	11618	7019	2704	9256	9214	397	228
+ Lâm Đồng								
- Năm - Year 2007	1432	38568	11599	5476	18454	18294	224	521
- Năm - Year 2008	1761	41858	16032	7469	21718	21413	41	534
- Năm - Year 2009	1872	45314	21375	9655	20970	20621	24	625

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Đông Nam bộ <i>South East</i>								
- Năm - Year 2007	57022	2946923	1883620	704880	1569964	1512802	133085	121332
- Năm - Year 2008	73877	3132900	2489880	1014988	2569408	2450091	136499	177600
- Năm - Year 2009	97253	3342308	3441449	1251568	2780856	2705257	160198	183713
+ TP. Hồ Chí Minh								
- Năm - Year 2007	45069	1664766	1352766	439674	957514	913170	44080	56339
- Năm - Year 2008	58394	1746030	1746777	643896	1717328	1621118	40108	72149
- Năm - Year 2009	78022	1897370	2550484	800257	1902091	1848617	66643	85598
+ Bình Phước								
- Năm - Year 2007	821	46612	9931	3968	14604	14387	1364	666
- Năm - Year 2008	1060	52128	16215	8961	20718	20303	1379	942
- Năm - Year 2009	1179	56281	16670	7540	20476	20027	1466	804
+ Tây Ninh								
- Năm - Year 2007	1207	67183	17198	8656	22791	22553	1058	918
- Năm - Year 2008	1596	78243	23735	12264	33692	33199	904	1067
- Năm - Year 2009	1795	80941	31325	15035	39634	39116	1690	1534
+ Bình Dương								
- Năm - Year 2007	4382	609341	162815	72364	186389	180656	8400	8480
- Năm - Year 2008	5320	651592	217773	98115	251858	245731	7533	11885
- Năm - Year 2009	6384	674780	274081	121296	289090	280106	12517	15509

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Đồng Nai								
- Năm - Year 2007	4091	468938	168081	79295	213711	210283	9356	9720
- Năm - Year 2008	6104	512541	241808	114995	284483	277717	3466	12407
- Năm - Year 2009	7080	516815	261675	120365	327315	318265	18908	11856
+ Bà Rịa - Vũng Tàu								
- Năm - Year 2007	1452	90083	172828	100922	174955	171754	68827	45209
- Năm - Year 2008	1403	92366	243572	136756	261330	252023	83109	79149
- Năm - Year 2009	2793	116121	307214	187075	202250	199125	58974	68411
6. DB sông Cửu Long Mekong River Delta								
- Năm - Year 2007	17652	517012	161680	52735	283972	281060	9484	10867
- Năm - Year 2008	21425	605271	232078	77987	389233	383054	10488	15202
- Năm - Year 2009	23220	667346	325895	97357	441376	432623	16572	19561
+ Long An								
- Năm - Year 2007	1988	104580	27278	11511	33456	32757	1598	1317
- Năm - Year 2008	2460	119342	48752	19596	48932	47800	2019	1933
- Năm - Year 2009	2781	137651	70522	24883	56581	54842	3214	2410
+ Đồng Tháp								
- Năm - Year 2007	1097	32416	12472	3287	27629	27412	821	1677
- Năm - Year 2008	1446	41759	17247	5110	39053	38565	-1002	2400
- Năm - Year 2009	1583	46805	26577	7644	44875	44122	1391	3821

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) *Some main indicators of enterprises*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ An Giang								
- Năm - Year 2007	1402	44539	17317	5326	34486	34219	1390	1200
- Năm - Year 2008	1796	48176	22907	7743	47242	46639	1828	1456
- Năm - Year 2009	1768	51605	29485	7816	42378	41401	1411	1591
+ Tiền Giang								
- Năm - Year 2007	2001	53445	11187	3822	24339	24119	865	625
- Năm - Year 2008	2235	61856	15722	5049	33311	33014	968	1078
- Năm - Year 2009	2326	67319	22998	7595	38632	38060	1407	1596
+ Vĩnh Long								
- Năm - Year 2007	1056	35771	8035	3124	12894	12805	412	682
- Năm - Year 2008	1285	39346	10085	3905	20089	19731	447	941
- Năm - Year 2009	1256	41404	14200	4790	25460	25020	856	1048
+ Bến Tre								
- Năm - Year 2007	1214	26515	5831	2431	12289	12183	416	670
- Năm - Year 2008	1515	32214	6671	2754	14889	14749	657	924
- Năm - Year 2009	1542	36389	9642	4112	17665	17400	721	849
+ Kiên Giang								
- Năm - Year 2007	2472	44508	15115	5377	22110	21909	877	728
- Năm - Year 2008	2831	48906	17746	6670	31623	31254	1510	897
- Năm - Year 2009	3021	51382	23237	8032	34936	34320	1479	1182
+ TP. Cần Thơ								
- Năm - Year 2007	2078	74790	28214	7594	46261	45884	1340	1719
- Năm - Year 2008	3125	97661	42631	12626	67612	66610	1498	3242
- Năm - Year 2009	3437	96458	49678	14986	89402	87593	2804	4156

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Hậu Giang								
- Năm - Year 2007	469	12390	3944	1312	6729	6701	189	227
- Năm - Year 2008	599	14638	11970	1611	9180	8669	602	253
- Năm - Year 2009	710	15623	23864	1973	10989	10594	951	390
+ Trà Vinh								
- Năm - Year 2007	647	21501	3727	1344	7058	6994	193	123
- Năm - Year 2008	673	22160	4795	1830	9150	9056	313	301
- Năm - Year 2009	761	27166	7228	2399	11915	11793	417	327
+ Sóc Trăng								
- Năm - Year 2007	1025	26841	14530	2934	14444	14328	386	566
- Năm - Year 2008	808	32445	14391	4510	24964	24725	323	521
- Năm - Year 2009	1241	33697	19542	4912	19219	18989	431	589
+ Bạc Liêu								
- Năm - Year 2007	701	9891	2715	1076	8850	8790	394	576
- Năm - Year 2008	776	12661	5079	2075	8236	8199	622	220
- Năm - Year 2009	802	19097	3394	1445	10476	10450	545	495
+ Cà Mau								
- Năm - Year 2007	1502	29825	11315	3599	33426	32958	604	757
- Năm - Year 2008	1876	34107	14082	4508	34952	34044	704	1037
- Năm - Year 2009	1992	42750	25526	6770	38847	38041	945	1108
7. Không phân vùng None region								
- Năm - Year 2007	164	427009	1204215	488045	250735	236639	24585	11894
- Năm - Year 2008	164	393083	1433788	569283	307212	293488	22147	11658
- Năm - Year 2009	164	469583	1681280	864444	292859	280424	33822	14077

7. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL							
- Năm - Year 2007	47	31,0	251	483	6,2	4,9	6,7
- Năm - Year 2008	40	32,9	341	678	6,0	3,6	4,4
- Năm - Year 2009	36	35,4	402	668	6,1	3,6	5,4
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES							
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta							
- Năm - Year 2007	47	27,7	213	493	5,7	5,0	4,4
- Năm - Year 2008	41	34,5	371	696	6,3	3,0	3,6
- Năm - Year 2009	37	35,9	382	632	6,6	3,5	5,4
+ TP. Hà Nội							
- Năm - Year 2007	38	34,2	301	659	6,4	5,6	7,7
- Năm - Year 2008	33	41,8	549	941	7,0	2,9	3,9
- Năm - Year 2009	29	41,5	531	806	7,7	3,5	6,4
+ TP. Hải Phòng							
- Năm - Year 2007	59	23,7	190	406	3,9	2,5	2,5
- Năm - Year 2008	59	28,0	225	539	3,5	1,5	1,3
- Năm - Year 2009	53	31,5	254	524	3,9	2,1	2,3
+ Vĩnh Phúc							
- Năm - Year 2007	61	26,2	162	656	10,0	13,9	9,1
- Năm - Year 2008	45	20,8	196	912	10,4	25,9	13,2
- Năm - Year 2009	43	23,5	227	912	6,2	19,1	11,4

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Hà Tây							
- Năm - Year 2007	41	10,4	95	537	2,4	3,3	1,6
+ Bắc Ninh							
- Năm - Year 2007	46	18,3	193	352	4,1	3,2	3,6
- Năm - Year 2008	39	18,2	252	405	3,7	2,0	2,3
- Năm - Year 2009	41	25,5	306	583	4,2	2,8	3,0
+ Hải Dương							
- Năm - Year 2007	57	21,2	122	255	4,3	2,4	3,5
- Năm - Year 2008	53	24,3	199	314	5,7	0,6	0,9
- Năm - Year 2009	59	22,0	176	289	6,8	0,6	0,8
+ Hưng Yên							
- Năm - Year 2007	75	22,1	120	360	5,3	5,9	4,8
- Năm - Year 2008	67	22,1	142	403	6,7	2,7	2,2
- Năm - Year 2009	61	28,6	212	489	5,0	6,6	6,3
+ Hà Nam							
- Năm - Year 2007	46	12,2	147	251	2,7	1,4	1,5
- Năm - Year 2008	39	14,0	174	308	3,5	1,9	2,3
- Năm - Year 2009	37	15,7	205	330	3,2	2,2	2,8
+ Nam Định							
- Năm - Year 2007	61	13,8	92	167	1,9	1,0	1,3
- Năm - Year 2008	48	17,4	101	200	2,0	0,6	1,2
- Năm - Year 2009	43	12,1	122	244	2,1	1,9	2,2

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Thái Bình							
- Năm - Year 2007	56	8,9	76	158	4,3	0,7	0,7
- Năm - Year 2008	49	9,9	93	189	4,0	0,4	0,4
- Năm - Year 2009	49	21,0	203	243	3,0	1,1	2,0
+ Ninh Bình							
- Năm - Year 2007	58	15,5	146	229	2,8	-0,4	-0,5
- Năm - Year 2008	52	17,6	181	338	2,3	1,1	1,1
- Năm - Year 2009	52	22,7	227	291	4,3	0,7	1,1
+ Quảng Ninh							
- Năm - Year 2007	103	27,8	127	374	4,1	3,6	2,6
- Năm - Year 2008	94	27,8	150	533	2,8	3,4	1,9
- Năm - Year 2009	87	35,7	244	538	3,8	3,1	2,4
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>							
- Năm - Year 2007	41	8,9	94	258	3,2	2,2	1,8
- Năm - Year 2008	39	10,0	117	324	2,8	2,0	1,6
- Năm - Year 2009	41	13,8	150	357	3,1	1,9	1,8
+ Hà Giang							
- Năm - Year 2007	46	11,7	70	126	5,8	1,9	3,9
- Năm - Year 2008	47	12,9	97	125	7,9	1,4	3,1
- Năm - Year 2009	45	17,4	181	154	7,3	1,9	4,7

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Cao Bằng							
- Năm - Year 2007	34	6,2	85	160	4,8	1,6	1,9
- Năm - Year 2008	31	7,1	107	225	4,8	1,4	1,4
- Năm - Year 2009	31	7,8	124	233	3,9	1,0	1,1
+ Lào Cai							
- Năm - Year 2007	42	10,3	113	252	4,9	2,0	1,9
- Năm - Year 2008	45	13,4	145	297	4,5	4,1	4,1
- Năm - Year 2009	45	16,5	167	321	5,1	3,2	3,6
+ Bắc Kạn							
- Năm - Year 2007	24	4,7	88	150	5,0	0,4	0,5
- Năm - Year 2008	21	5,1	88	181	3,9	2,4	3,1
- Năm - Year 2009	23	7,6	120	250	5,4	3,7	5,0
+ Lạng Sơn							
- Năm - Year 2007	25	5,5	100	261	5,8	1,6	1,3
- Năm - Year 2008	26	6,5	107	376	5,7	0,8	0,5
- Năm - Year 2009	31	11,3	142	479	5,2	0,8	0,7
+ Tuyên Quang							
- Năm - Year 2007	39	5,0	45	167	4,3	3,0	2,4
- Năm - Year 2008	30	4,6	63	204	2,7	3,7	2,8
- Năm - Year 2009	31	6,4	86	219	4,1	3,6	3,4
+ Yên Bái							
- Năm - Year 2007	40	5,9	75	164	3,4	0,9	0,8
- Năm - Year 2008	35	8,2	132	207	3,2	1,2	1,3
- Năm - Year 2009	36	10,0	151	261	3,3	1,2	1,3

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Thái Nguyên							
- Năm - Year 2007	52	12,5	94	544	1,9	3,0	1,3
- Năm - Year 2008	39	12,5	140	802	1,2	1,1	0,5
- Năm - Year 2009	58	24,1	170	903	1,3	1,9	0,9
+ Phú Thọ							
- Năm - Year 2007	57	13,3	116	251	3,8	1,1	1,1
- Năm - Year 2008	54	14,1	124	304	3,5	0,8	0,7
- Năm - Year 2009	53	16,8	146	335	3,4	1,3	1,2
+ Bắc Giang							
- Năm - Year 2007	35	6,1	66	220	2,7	5,9	4,7
- Năm - Year 2008	37	8,1	90	236	2,6	5,9	5,4
- Năm - Year 2009	43	12,5	118	273	3,0	3,8	4,0
+ Lai Châu							
- Năm - Year 2007	26	5,2	72	137	4,1	0,9	1,3
- Năm - Year 2008	29	8,0	123	127	4,2	0,8	1,8
- Năm - Year 2009	23	9,6	183	169	5,4	0,6	1,5
+ Điện Biên							
- Năm - Year 2007	44	10,9	79	125	4,1	0,6	1,2
- Năm - Year 2008	47	11,5	96	134	3,0	0,9	1,6
- Năm - Year 2009	49	16,3	118	173	2,3	0,9	1,8
+ Sơn La							
- Năm - Year 2007	44	13,0	137	196	3,5	1,3	2,0
- Năm - Year 2008	44	14,4	156	269	2,6	2,6	3,2
- Năm - Year 2009	46	18,0	193	331	3,3	3,4	4,0

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Hòa Bình							
- Năm - Year 2007	33	6,5	96	147	2,8	2,8	3,9
- Năm - Year 2008	28	6,1	104	196	2,8	-0,4	-0,5
- Năm - Year 2009	27	9,6	185	231	3,9	-0,8	-1,2
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast							
- Năm - Year 2007	36	9,6	119	303	4,8	2,7	2,4
- Năm - Year 2008	32	9,7	146	356	4,4	2,6	2,2
- Năm - Year 2009	29	12,7	216	386	5,7	2,4	2,8
+ Thanh Hóa							
- Năm - Year 2007	39	9,3	116	229	5,6	3,5	3,6
- Năm - Year 2008	35	9,4	129	258	4,6	3,7	3,8
- Năm - Year 2009	35	11,7	153	295	4,4	3,0	3,4
+ Nghệ An							
- Năm - Year 2007	31	12,6	182	340	5,1	0,9	1,1
- Năm - Year 2008	27	10,1	173	382	4,3	2,3	2,2
- Năm - Year 2009	28	13,2	211	393	4,8	1,8	2,1
+ Hà Tĩnh							
- Năm - Year 2007	26	4,8	89	212	4,0	2,0	1,8
- Năm - Year 2008	25	6,0	109	238	3,9	1,2	1,2
- Năm - Year 2009	28	9,0	153	268	4,3	0,9	1,1

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Quảng Bình							
- Năm - Year 2007	25	9,2	220	283	3,6	0,0	0,0
- Năm - Year 2008	22	8,9	230	355	2,8	0,5	0,6
- Năm - Year 2009	21	8,7	231	316	3,6	0,6	0,8
+ Quảng Trị							
- Năm - Year 2007	27	7,0	117	308	5,4	2,8	2,4
- Năm - Year 2008	22	6,7	160	333	3,9	2,0	1,9
- Năm - Year 2009	20	6,7	142	394	4,2	1,9	1,6
+ Thừa Thiên - Huế							
- Năm - Year 2007	27	7,0	144	295	7,0	6,2	5,4
- Năm - Year 2008	24	7,5	182	322	6,9	4,3	4,3
- Năm - Year 2009	23	8,2	206	330	6,9	4,1	4,5
+ TP. Đà Nẵng							
- Năm - Year 2007	36	10,1	117	386	3,5	1,4	1,0
- Năm - Year 2008	35	11,1	141	467	3,4	0,6	0,4
- Năm - Year 2009	28	10,5	151	456	3,4	1,4	1,1
+ Quảng Nam							
- Năm - Year 2007	53	11,9	86	203	8,0	3,5	3,9
- Năm - Year 2008	41	12,0	118	318	6,1	2,9	2,7
- Năm - Year 2009	41	14,0	138	344	7,4	5,0	5,0
+ Quảng Ngãi							
- Năm - Year 2007	30	8,8	114	323	3,8	2,1	1,9
- Năm - Year 2008	19	5,5	139	369	4,7	2,3	1,8
- Năm - Year 2009	18	35,2	1264	611	19,4	1,4	4,3

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Bình Định							
- Năm - Year 2007	52	9,5	62	245	2,8	2,8	2,1
- Năm - Year 2008	44	10,3	90	308	2,8	3,2	2,4
- Năm - Year 2009	39	10,8	105	343	3,0	2,3	1,9
+ Phú Yên							
- Năm - Year 2007	49	9,2	86	237	6,1	3,9	3,1
- Năm - Year 2008	44	13,5	177	254	4,0	1,3	1,5
- Năm - Year 2009	42	14,7	202	290	3,1	2,0	2,4
+ Khánh Hòa							
- Năm - Year 2007	40	11,1	131	378	6,5	5,4	3,9
- Năm - Year 2008	36	12,9	174	431	6,2	4,1	3,4
- Năm - Year 2009	32	13,1	196	490	6,5	5,4	4,6
+ Ninh Thuận							
- Năm - Year 2007	33	7,6	123	323	2,6	1,9	1,4
- Năm - Year 2008	29	7,3	121	395	2,1	1,7	1,1
- Năm - Year 2009	29	10,4	183	383	4,0	-0,2	-0,2
+ Bình Thuận							
- Năm - Year 2007	35	8,7	121	367	3,2	3,6	2,4
- Năm - Year 2008	32	9,5	165	420	3,3	4,0	2,8
- Năm - Year 2009	29	10,0	178	450	3,7	4,4	3,4
4. Tây Nguyên Central Highlands							
- Năm - Year 2007	41	13,5	151	451	2,7	4,2	3,1
- Năm - Year 2008	32	12,1	170	529	2,8	2,8	2,0
- Năm - Year 2009	31	16,2	218	754	1,9	3,3	2,3

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Kon Tum							
- Năm - Year 2007	41	10,3	90	203	4,6	3,7	4,5
- Năm - Year 2008	39	11,0	112	258	3,8	3,6	3,9
- Năm - Year 2009	32	11,7	127	322	3,6	4,2	4,8
+ Gia Lai							
- Năm - Year 2007	67	32,9	267	341	3,0	4,7	6,8
- Năm - Year 2008	35	16,3	258	452	3,7	3,1	3,2
- Năm - Year 2009	36	20,3	249	400	3,2	6,3	8,9
+ Đắk Lắk							
- Năm - Year 2007	43	10,5	85	576	2,5	5,8	2,5
- Năm - Year 2008	37	11,6	119	660	2,4	4,2	2,0
- Năm - Year 2009	34	19,0	221	1315	1,2	1,9	0,8
+ Đắk Nông							
- Năm - Year 2007	28	8,5	103	631	2,0	1,7	0,8
- Năm - Year 2008	26	10,9	126	641	2,6	2,3	1,5
- Năm - Year 2009	22	13,5	233	797	2,5	5,7	4,3
+ Lâm Đồng							
- Năm - Year 2007	27	8,1	142	478	2,8	1,9	1,2
- Năm - Year 2008	24	9,1	178	519	2,5	0,3	0,2
- Năm - Year 2009	24	11,4	213	463	3,0	0,1	0,1

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)	Tỷ suất lợi nhuận Profit rate (%)	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh Compared with capital	Trên doanh thu Compared with turnover
A	1	2	3	4	5	6	7
5. Đông Nam bộ South East							
- Năm - Year 2007	52	33,0	239	533	7,7	7,1	8,5
- Năm - Year 2008	42	33,7	324	820	6,9	5,5	5,3
- Năm - Year 2009	34	35,4	374	832	6,6	4,7	5,8
+ TP. Hồ Chí Minh							
- Năm - Year 2007	37	30,0	264	575	5,9	3,3	4,6
- Năm - Year 2008	30	29,9	369	984	4,2	2,3	2,3
- Năm - Year 2009	24	32,7	422	1002	4,5	2,6	3,5
+ Bình Phước							
- Năm - Year 2007	57	12,1	85	313	4,6	13,7	9,3
- Năm - Year 2008	49	15,3	172	397	4,6	8,5	6,7
- Năm - Year 2009	48	14,1	134	364	3,9	8,8	7,2
+ Tây Ninh							
- Năm - Year 2007	56	14,2	129	339	4,0	6,2	4,6
- Năm - Year 2008	49	14,9	157	431	3,2	3,8	2,7
- Năm - Year 2009	45	17,5	186	490	3,9	5,4	4,3
+ Bình Dương							
- Năm - Year 2007	139	37,2	119	306	4,6	5,2	4,5
- Năm - Year 2008	122	40,9	151	387	4,7	3,5	3,0
- Năm - Year 2009	106	42,9	180	428	5,4	4,6	4,3

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Đồng Nai							
- Năm - Year 2007	115	41,1	169	456	4,6	5,6	4,4
- Năm - Year 2008	84	39,6	224	555	4,4	1,4	1,2
- Năm - Year 2009	73	37,0	233	633	3,6	7,2	5,8
+ Bà Rịa - Vũng Tàu							
- Năm - Year 2007	62	119,0	1120	1942	25,8	39,8	39,3
- Năm - Year 2008	66	173,6	1481	2829	30,3	34,1	31,8
- Năm - Year 2009	42	110,0	1611	1742	33,8	19,2	29,2
6. ĐB sông Cửu Long Mekong River Delta							
- Năm - Year 2007	29	9,2	102	549	3,8	5,9	3,3
- Năm - Year 2008	28	10,8	129	643	3,9	4,5	2,7
- Năm - Year 2009	29	14,0	146	661	4,4	5,1	3,8
+ Long An							
- Năm - Year 2007	53	13,7	110	320	3,9	5,9	4,8
- Năm - Year 2008	49	19,8	164	410	4,0	4,1	4,1
- Năm - Year 2009	49	25,4	181	411	4,3	4,6	5,7
+ Đồng Tháp							
- Năm - Year 2007	30	11,4	101	852	6,1	6,6	3,0
- Năm - Year 2008	29	11,9	122	935	6,2	-5,8	-2,6
- Năm - Year 2009	30	16,8	163	959	8,5	5,2	3,1

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ An Giang							
- Năm - Year 2007	32	12,4	120	774	3,5	8,0	4,0
- Năm - Year 2008	27	12,8	161	981	3,1	8,0	3,9
- Năm - Year 2009	29	16,7	151	821	3,8	4,8	3,3
+ Tiền Giang							
- Năm - Year 2007	27	5,6	72	455	2,6	7,7	3,6
- Năm - Year 2008	28	7,0	82	539	3,2	6,2	2,9
- Năm - Year 2009	29	9,9	113	574	4,1	6,1	3,6
+ Vĩnh Long							
- Năm - Year 2007	34	7,6	87	360	5,3	5,1	3,2
- Năm - Year 2008	31	7,8	99	511	4,7	4,4	2,2
- Năm - Year 2009	33	11,3	116	615	4,1	6,0	3,4
+ Bến Tre							
- Năm - Year 2007	22	4,8	92	463	5,5	7,1	3,4
- Năm - Year 2008	21	4,4	85	462	6,2	9,8	4,4
- Năm - Year 2009	24	6,3	113	485	4,8	7,5	4,1
+ Kiên Giang							
- Năm - Year 2007	18	6,1	121	497	3,3	5,8	4,0
- Năm - Year 2008	17	6,3	136	647	2,8	8,5	4,8
- Năm - Year 2009	17	7,7	156	680	3,4	6,4	4,2
+ TP. Cần Thơ							
- Năm - Year 2007	36	13,6	102	619	3,7	4,7	2,9
- Năm - Year 2008	31	13,6	129	692	4,8	3,5	2,2
- Năm - Year 2009	28	14,5	155	927	4,7	5,6	3,1

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)	Tỷ suất lợi nhuận Profit rate (%)	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh Compared with capital	Trên doanh thu Compared with turnover
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Hậu Giang							
- Năm - Year 2007	26	8,4	106	543	3,4	4,8	2,8
- Năm - Year 2008	24	20,0	110	627	2,8	5,0	6,6
- Năm - Year 2009	22	33,6	126	703	3,6	4,0	8,7
+ Trà Vinh							
- Năm - Year 2007	33	5,8	63	328	1,8	5,2	2,7
- Năm - Year 2008	33	7,1	83	413	3,3	6,5	3,4
- Năm - Year 2009	36	9,5	88	439	2,7	5,8	3,5
+ Sóc Trăng							
- Năm - Year 2007	26	14,2	109	538	3,9	2,7	2,7
- Năm - Year 2008	40	17,8	139	769	2,1	2,2	1,3
- Năm - Year 2009	27	15,7	146	570	3,1	2,2	2,2
+ Bạc Liêu							
- Năm - Year 2007	14	3,9	109	895	6,5	14,5	4,4
- Năm - Year 2008	16	6,5	164	650	2,7	12,2	7,6
- Năm - Year 2009	24	4,2	76	549	4,7	16,0	5,2
+ Cà Mau							
- Năm - Year 2007	20	7,5	121	1121	2,3	5,3	1,8
- Năm - Year 2008	18	7,5	132	1025	3,0	5,0	2,0
- Năm - Year 2009	21	12,8	158	909	2,9	3,7	2,4
7. Không phân vùng None region							
- Năm - Year 2007	2604	7342,8	1143	587	4,7	2,0	9,8
- Năm - Year 2008	2397	8742,6	1448	782	3,8	1,5	7,2
- Năm - Year 2009	2863	10251,7	1841	624	4,8	2,0	11,5

8. Lao động trong các doanh nghiệp

Employment of enterprises

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm - Year 2007			Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
TỔNG SỐ - TOTAL	7382160	3249851	44,02	8246239	3524523	42,74	8921535	3749998	42,03
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES									
1. ĐB sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2074659	830587	40,03	2476538	964676	38,95	2665659	1067906	40,06
+ TP. Hà Nội	944569	333749	35,33	1295547	452908	34,96	1384025	505459	36,52
+ TP. Hải Phòng	264170	123891	46,90	287452	136180	47,37	300236	140232	46,71
+ Vĩnh Phúc	73120	33304	45,55	66846	27551	41,22	71235	30370	42,63
+ Hà Tây	87739	36552	41,66						
+ Bắc Ninh	70420	31500	44,73	83382	36714	44,03	97644	43813	44,87
+ Hải Dương	120299	60268	50,10	145732	75807	52,02	176216	98335	55,80
+ Hưng Yên	80888	42699	52,79	91381	46715	51,12	98065	49375	50,35
+ Hà Nam	34438	17035	49,47	42437	18296	43,11	51977	22331	42,96
+ Nam Định	104043	49789	47,85	120686	52573	43,56	114138	50710	44,43
+ Thái Bình	71074	38283	53,86	99813	50516	50,61	108623	56955	52,43
+ Ninh Bình	54137	17072	31,53	73796	22004	29,82	87282	24453	28,02
+ Quảng Ninh	169762	46445	27,36	169466	45412	26,80	176218	45873	26,03
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	377345	133247	35,31	445388	173321	38,91	478526	171980	35,94
+ Hà Giang	14425	2713	18,81	22391	3545	15,83	25758	4975	19,31
+ Cao Bằng	15858	4056	25,58	17347	4337	25,00	18505	4611	24,92
+ Lào Cai	29092	6994	24,04	35812	7642	21,34	38964	8949	22,97
+ Bắc Kạn	7930	2011	25,36	7683	2104	27,39	8503	2250	26,46

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) Employment of enterprises

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm - Year 2007			Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ Lạng Sơn	15460	5204	33,66	17831	5812	32,59	17766	6072	34,18
+ Tuyên Quang	16531	5136	31,07	19149	5615	29,32	22284	6284	28,20
+ Yên Bái	24163	7747	32,06	25865	7659	29,61	28471	8676	30,47
+ Thái Nguyên	59919	18805	31,38	63467	21726	34,23	59216	20841	35,19
+ Phú Thọ	83152	40210	48,36	93953	47043	50,07	98908	48398	48,93
+ Bắc Giang	45690	22648	49,57	59925	32768	54,68	64987	36646	56,39
+ Lai Châu	7294	1821	24,97	11107	2516	22,65	12109	2681	22,14
+ Điện Biên	14352	2511	17,50	18815	3027	16,09	22817	3309	14,50
+ Sơn La	19748	4853	24,57	24735	6131	24,79	30149	7738	25,67
+ Hòa Bình	23731	8538	35,98	27308	23396	85,67	30089	10550	35,06
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	851981	331721	38,94	981352	369888	37,69	1071787	402186	37,52
+ Thanh Hóa	105307	33002	31,34	132016	41849	31,70	143539	47471	33,07
+ Nghệ An	84523	28104	33,25	106816	33295	31,17	121951	37878	31,06
+ Hà Tĩnh	30953	8834	28,54	38118	10145	26,61	47004	12929	27,51
+ Quảng Bình	31776	9626	30,29	35814	11048	30,85	41716	12492	29,95
+ Quảng Trị	21976	6219	28,30	27305	7132	26,12	30045	8176	27,21
+ Thừa Thiên - Huế	47918	17388	36,29	57714	21534	37,31	65865	25750	39,10
+ TP. Đà Nẵng	143885	64948	45,14	152115	67637	44,46	169985	71967	42,34
+ Quảng Nam	63849	31312	49,04	70854	32850	46,36	78521	37826	48,17
+ Quảng Ngãi	32655	10349	31,69	40752	13350	32,76	46806	14294	30,54
+ Bình Định	101746	39228	38,55	107817	40125	37,22	107035	39703	37,09
+ Phú Yên	36382	19905	54,71	43341	23003	53,07	44956	24114	53,64

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) *Employment of enterprises*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm - Year 2007			Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ Khánh Hòa	99588	40182	40,35	107968	42063	38,96	107976	42027	38,92
+ Ninh Thuận	14139	5812	41,11	17106	7311	42,74	19771	7531	38,09
+ Bình Thuận	37284	16812	45,09	43616	18546	42,52	46617	20028	42,96
4. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	187231	66512	35,52	211707	71987	34,00	226326	74485	32,91
+ Kon Tum	20317	5425	26,70	22691	6070	26,75	23606	6304	26,71
+ Gia Lai	53590	19297	36,01	59775	20624	34,50	64273	20422	31,77
+ Đắk Lắk	64730	20984	32,42	76169	24055	31,58	81515	25265	30,99
+ Đắk Nông	10026	3008	30,00	11214	3459	30,85	11618	3731	32,11
+ Lâm Đồng	38568	17798	46,15	41858	17779	42,47	45314	18763	41,41
5. Đông Nam bộ <i>South East</i>	2946923	1504344	51,05	3132900	1550150	49,48	3342308	1600627	47,89
+ TP. Hồ Chí Minh	1664766	796030	47,82	1746030	799656	45,80	1897370	846688	44,62
+ Bình Phước	46612	24501	52,56	52128	26046	49,97	56281	28147	50,01
+ Tây Ninh	67183	38732	57,65	78243	46325	59,21	80941	45756	56,53
+ Bình Dương	609341	345573	56,71	651592	360673	55,35	674780	356025	52,76
+ Đồng Nai	468938	264522	56,41	512541	281746	54,97	516815	283035	54,77
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	90083	34986	38,84	92366	35704	38,65	116121	40976	35,29
6. ĐB sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	517012	242500	46,90	605271	268051	44,29	667346	281848	42,23
+ Long An	104580	69655	66,60	119342	70362	58,96	137651	75845	55,10
+ Đồng Tháp	32416	14090	43,47	41759	17328	41,50	46805	18124	38,72
+ An Giang	44539	18628	41,82	48176	18605	38,62	51605	19407	37,61
+ Tiền Giang	53445	22359	41,84	61856	26705	43,17	67319	27094	40,25

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) Employment of enterprises

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm - Year 2007			Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ Vĩnh Long	35771	15944	44,57	39346	16240	41,27	41404	17438	42,12
+ Bến Tre	26515	10953	41,31	32214	12475	38,73	36389	13832	38,01
+ Kiên Giang	44508	10741	24,13	48906	12509	25,58	51382	11875	23,11
+ TP. Cần Thơ	74790	30150	40,31	97661	38096	39,01	96458	37349	38,72
+ Hậu Giang	12390	4890	39,47	14638	5751	39,29	15623	5848	37,43
+ Trà Vinh	21501	13438	62,50	22160	12641	57,04	27166	15922	58,61
+ Sóc Trăng	26841	12698	47,31	32445	16212	49,97	33697	14082	41,79
+ Bạc Liêu	9891	3672	37,12	12661	5368	42,40	19097	6584	34,48
+ Cà Mau	29825	15282	51,24	34107	15759	46,20	42750	18448	43,15
7. Không phân vùng <i>None region</i>	427009	140940	33,01	393083	126450	32,17	469583	150966	32,15

9. Lao động và thu nhập của người lao động

Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
TỔNG SỐ - TOTAL	7049483	198155	2342
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES			
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1969333	56056	2372
+ TP. Hà Nội	901358	30763	2844
+ TP. Hải Phòng	252313	6170	2038
+ Vĩnh Phúc	67710	1528	1880
+ Hà Tây	83359	1577	1576
+ Bắc Ninh	63579	1226	1607
+ Hải Dương	111208	2258	1692
+ Hưng Yên	75869	1480	1625
+ Hà Nam	31705	520	1366
+ Nam Định	97172	1515	1299
+ Thái Bình	67808	920	1130
+ Ninh Bình	50757	1050	1724
+ Quảng Ninh	166495	7051	3529
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	355994	7162	1676
+ Hà Giang	14059	264	1562
+ Cao Bằng	15523	309	1659
+ Lào Cai	27335	681	2077
+ Bắc Kạn	7577	135	1483
+ Lạng Sơn	15264	257	1404
+ Tuyên Quang	15903	293	1534
+ Yên Bái	22929	380	1380
+ Thái Nguyên	58778	1430	2028
+ Phú Thọ	75474	1458	1610
+ Bắc Giang	41814	737	1469

Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
4	5	6	7	8	9
8021333	272579	2832	8661705	332102	3195
2397666	84564	2939	2588381	100580	3238
1260005	52472	3470	1352288	60915	3754
278144	8008	2399	296830	9322	2617
64739	1641	2113	68259	2447	2987
79059	1791	1888	90373	2593	2391
138367	3506	2111	165402	4600	2318
88887	2756	2584	94322	2640	2332
41237	800	1617	47988	1166	2024
118261	1981	1396	114446	2346	1708
92230	1423	1286	104375	2348	1875
67626	1674	2063	79364	2244	2357
169111	8512	4194	174734	9958	4749
421376	10117	2001	449537	13445	2492
19502	492	2101	23993	742	2578
16883	418	2062	17717	504	2369
34423	1069	2587	35716	1393	3249
7359	138	1568	7886	186	1967
17308	356	1713	17036	496	2428
17925	447	2078	20507	604	2456
24579	519	1759	26366	824	2604
62479	1773	2364	57791	1919	2768
89966	1952	1808	95213	2588	2265
54523	1193	1823	60482	1477	2036

9. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
+ Lai Châu	6639	109	1367
+ Điện Biên	13025	336	2147
+ Sơn La	19570	411	1750
+ Hòa Bình	22104	362	1366
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	818205	16042	1634
+ Thanh Hóa	100510	1940	1608
+ Nghệ An	81910	1572	1600
+ Hà Tĩnh	30113	467	1294
+ Quảng Bình	31016	493	1326
+ Quảng Trị	21340	469	1833
+ Thừa Thiên - Huế	46600	942	1685
+ TP. Đà Nẵng	137702	3106	1880
+ Quảng Nam	59771	927	1293
+ Quảng Ngãi	30858	670	1809
+ Bình Định	97294	1910	1636
+ Phú Yên	35505	473	1109
+ Khánh Hòa	97063	2108	1810
+ Ninh Thuận	13312	283	1772
+ Bình Thuận	35211	680	1609
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	181631	4079	1872
+ Kon Tum	19138	474	2065
+ Gia Lai	51307	1323	2148
+ Đắk Lắk	64178	1338	1738
+ Đắk Nông	9486	163	1430
+ Lâm Đồng	37522	782	1736

Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
4	5	6	7	8	9
10150	190	1557	10220	287	2341
16571	478	2403	20651	787	3175
22978	608	2207	27641	928	2798
26730	485	1512	28318	709	2086
950737	21993	1928	1033354	28767	2320
126012	2822	1866	136941	3545	2157
103061	2305	1864	113611	3254	2387
37530	725	1609	44276	1182	2224
35096	705	1674	39847	971	2031
25470	657	2149	28734	825	2393
56496	1289	1902	63781	1705	2227
147631	3962	2236	165486	5349	2694
69111	1342	1619	75501	1855	2048
40218	996	2063	45956	1556	2822
105280	2298	1819	106332	2648	2075
41938	613	1218	43586	735	1406
105343	2900	2294	105868	3322	2615
15882	382	2006	18534	554	2491
41669	996	1992	44901	1266	2350
209875	5436	2159	218870	7120	2711
21730	688	2640	22624	811	2987
60783	1674	2295	61545	2136	2892
75118	1794	1990	80135	2354	2448
10989	219	1660	10912	312	2381
41255	1061	2144	43654	1506	2876

9. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
5. Đông Nam bộ - <i>South East</i>	2808153	86474	2566
+ TP. Hồ Chí Minh	1590994	50802	2661
+ Bình Phước	43974	2007	3804
+ Tây Ninh	62522	1654	2205
+ Bình Dương	573100	14574	2119
+ Đồng Nai	450613	13096	2422
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	86950	4340	4159
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	495120	9938	1673
+ Long An	100611	1982	1642
+ Đồng Tháp	30480	706	1929
+ An Giang	43011	1082	2096
+ Tiền Giang	50876	899	1472
+ Vĩnh Long	33313	626	1566
+ Bến Tre	24142	445	1536
+ Kiên Giang	43793	940	1789
+ TP. Cần Thơ	72812	1516	1735
+ Hậu Giang	11728	190	1351
+ Trà Vinh	18966	284	1246
+ Sóc Trăng	25816	521	1681
+ Bạc Liêu	10264	181	1474
+ Cà Mau	29308	566	1610
7. Không phân vùng - <i>None region</i>	421047	18404	3642

Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
4	5	6	7	8	9
3068056	114198	3102	3280348	142384	3617
1720675	69828	3382	1866543	88014	3929
49935	2434	4061	54295	2477	3802
73571	2298	2603	78228	2646	2818
632421	19875	2619	663241	23462	2948
500892	14427	2400	506707	18148	2985
90562	5336	4910	111334	7637	5716
584443	13799	1968	643350	19919	2580
115340	3027	2187	131306	5317	3374
38740	999	2148	46047	1332	2410
48150	1505	2604	51261	1779	2892
59627	1197	1673	64759	1701	2188
38959	764	1633	39178	1009	2146
30321	601	1652	34003	861	2109
46973	1184	2100	49317	1500	2535
92149	2256	2040	97520	3125	2671
14011	284	1688	15013	490	2722
21819	361	1377	23680	555	1952
32069	619	1609	32858	783	1987
12812	226	1471	18416	322	1457
33473	778	1937	39992	1145	2386
389180	22472	4812	447865	19888	3701

10. Tài sản của các doanh nghiệp

Assets of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007		Năm - Year 2008		Năm - Year 2009	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ - TOTAL	2975154	1852764	3947289	2814026	5218995	3584326
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES						
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	767678	441913	1190394	919944	1592027	1018458
+ TP. Hà Nội	564535	283945	939732	711446	1276276	734701
+ TP. Hải Phòng	56179	50260	72960	64679	101312	76382
+ Vĩnh Phúc	19385	11867	18013	13134	22638	16178
+ Hà Tây	14027	8342				
+ Bắc Ninh	14289	13582	18393	21011	31244	29906
+ Hải Dương	30150	14668	37571	29015	34803	31065
+ Hưng Yên	14164	9686	16968	12962	25029	20808
+ Hà Nam	4115	5059	8052	7368	11162	10645
+ Nam Định	13806	9620	31592	12210	17839	13929
+ Thái Bình	5889	5432	10948	9293	24320	22063
+ Ninh Bình	6604	7913	11536	13332	18250	19794
+ Quảng Ninh	24537	21539	24628	25494	29155	42987
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and moutain areas	46348	35383	63633	52172	88435	71658
+ Hà Giang	2662	1012	3889	2178	5298	4655
+ Cao Bằng	1530	1347	2092	1853	2380	2286
+ Lào Cai	3822	3301	5573	5178	7665	6521
+ Bắc Kạn	845	694	1173	674	1849	1023
+ Lạng Sơn	1833	1545	2655	1905	4055	2518
+ Tuyên Quang	1403	752	1788	1208	2740	1906
+ Yên Bái	1739	1820	2575	3423	3599	4310
+ Thái Nguyên	8796	5654	11568	8870	14466	10079
+ Phú Thọ	9812	9605	12839	11621	16615	14418

10. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp

(Cont.) Assets of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007		Năm - Year 2008		Năm - Year 2009	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Bắc Giang	4936	3008	7606	5397	11031	7662
+ Lai Châu	945	525	1639	1365	2803	2220
+ Điện Biên	2436	1136	2805	1803	4951	2688
+ Sơn La	3150	2697	4247	3851	5956	5818
+ Hòa Bình	2439	2287	3184	2846	5029	5555
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	123515	101613	155766	143760	234277	231454
+ Thanh Hóa	12989	12211	17926	17062	26395	22012
+ Nghệ An	19259	15403	21117	18452	32618	25742
+ Hà Tĩnh	3037	2762	4911	4166	8168	7208
+ Quảng Bình	4538	6998	5995	8251	7860	9643
+ Quảng Trị	3076	2560	4177	4357	5938	4252
+ Thừa Thiên - Huế	5500	6893	7769	10531	9915	13583
+ TP. Đà Nẵng	23635	16894	26729	21450	37640	25584
+ Quảng Nam	8878	5504	12367	8383	15636	10871
+ Quảng Ngãi	5860	3729	5985	5683	30277	59184
+ Bình Định	12045	6303	15379	9709	18723	11185
+ Phú Yên	3790	3115	5482	7680	6444	9067
+ Khánh Hòa	14644	13003	19968	18769	23397	21203
+ Ninh Thuận	1522	1733	2215	2075	3481	3622
+ Bình Thuận	4742	4505	5745	7191	7786	8298
4. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	33757	28196	43552	35892	69002	49387
+ Kon Tum	3237	1831	3942	2531	5626	2996
+ Gia Lai	11974	14325	12757	15429	20482	15993
+ Đắk Lắk	10396	5527	15021	9050	26857	18039
+ Đắk Nông	2028	1036	3269	1414	4316	2704
+ Lâm Đồng	6122	5476	8563	7469	11720	9655

10. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp
(Cont.) Assets of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007		Năm - Year 2008		Năm - Year 2009	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
A	1	2	3	4	5	6
5. Đông Nam bộ - South East	1178741	704880	1474892	1014988	2189881	1251568
+ TP. Hồ Chí Minh	913092	439674	1102881	643896	1750228	800257
+ Bình Phước	5963	3968	7254	8961	9130	7540
+ Tây Ninh	8543	8656	11471	12264	16290	15035
+ Bình Dương	90451	72364	119658	98115	152785	121296
+ Đồng Nai	88786	79295	126813	114995	141310	120365
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	71906	100922	106815	136756	120140	187075
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	108945	52735	154547	77987	228538	97357
+ Long An	15767	11511	29157	19596	45639	24883
+ Đồng Tháp	9185	3287	12137	5110	18933	7644
+ An Giang	11991	5326	15164	7743	21669	7816
+ Tiền Giang	7365	3822	10673	5049	15403	7595
+ Vĩnh Long	4911	3124	6179	3905	9410	4790
+ Bến Tre	3400	2431	3917	2754	5530	4112
+ Kiên Giang	9738	5377	11076	6670	15205	8032
+ TP. Cần Thơ	20620	7594	30004	12626	34692	14986
+ Hậu Giang	2632	1312	10359	1611	21891	1973
+ Trà Vinh	2383	1344	2965	1830	4829	2399
+ Sóc Trăng	11596	2934	9881	4510	14630	4912
+ Bạc Liêu	1639	1076	3005	2075	1949	1445
+ Cà Mau	7716	3599	10030	4508	18756	6770
7. Không phân vùng None region	716170	488045	864505	569283	816836	864444

11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp

Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007		Năm - Year 2008		Năm - Year 2009	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ - TOTAL	3326822	1501096	4571097	2189764	6009059	2794262
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES						
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	819132	390459	1331724	778617	1783342	827144
+ TP. Hà Nội	602885	245594	1057244	593936	1395027	615950
+ TP. Hải Phòng	69367	37071	91558	46082	122096	55598
+ Vĩnh Phúc	15080	16172	14978	16169	18838	19978
+ Hà Tây	11886	10484	0	0	0	0
+ Bắc Ninh	14433	13438	20456	18948	36400	24749
+ Hải Dương	29987	14830	45376	21210	44594	21274
+ Hưng Yên	13037	10813	15568	14362	27231	18606
+ Hà Nam	4330	4844	8289	7132	12678	9129
+ Nam Định	12103	11323	16481	27321	18208	13560
+ Thái Bình	6468	4852	11339	8902	30442	15941
+ Ninh Bình	9712	4806	16250	8618	25950	12094
+ Quảng Ninh	29844	16232	34186	15937	51877	20265
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and moutain areas	46842	34889	67344	48461	97115	62977
+ Hà Giang	2321	1354	3641	2426	6563	3389
+ Cao Bằng	1358	1520	1951	1995	2355	2311
+ Lào Cai	4139	2984	6573	4179	8390	5796
+ Bắc Kạn	517	1022	787	1059	1547	1324
+ Lạng Sơn	1605	1773	2233	2327	3608	2965
+ Tuyên Quang	1222	933	1572	1424	2930	1715

11. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp
(Cont.) Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007		Năm - Year 2008		Năm - Year 2009	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Yên Bái	2137	1422	3884	2114	4961	2948
+ Thái Nguyên	9148	5303	12493	7946	16243	8301
+ Phú Thọ	11376	8041	14768	9691	19130	11903
+ Bắc Giang	3966	3978	7445	5558	11086	7607
+ Lai Châu	575	895	1002	2002	2166	2857
+ Điện Biên	1837	1734	2577	2031	4898	2741
+ Sơn La	3932	1916	4882	3217	6706	5067
+ Hòa Bình	2711	2015	3536	2494	6531	4053
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	136274	88853	173439	126087	274306	191425
+ Thanh Hóa	12580	12620	18436	16552	27972	20435
+ Nghệ An	23709	10953	23254	16315	36378	21983
+ Hà Tĩnh	2647	3152	4610	4466	9124	6252
+ Quảng Bình	8125	3411	9595	4651	12185	5318
+ Quảng Trị	2894	2742	3913	4620	5655	4534
+ Thừa Thiên - Huế	6325	6069	8866	9434	11830	11668
+ TP. Đà Nẵng	27537	12992	32718	15462	40762	22461
+ Quảng Nam	8785	5598	13139	7612	17521	8986
+ Quảng Ngãi	6965	2624	5356	6312	46843	42618
+ Bình Định	11485	6863	14353	10734	17981	11927
+ Phú Yên	3839	3065	7629	5533	10025	5486
+ Khánh Hòa	15247	12400	22762	15975	25840	18760
+ Ninh Thuận	1345	1909	2059	2231	3978	3125
+ Bình Thuận	4791	4455	6747	6190	8212	7871

11. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp
(Cont.) Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007		Năm - Year 2008		Năm - Year 2009	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
4. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	40948	21005	43136	36308	72010	46378
+ Kon Tum	2968	2101	3368	3105	4839	3783
+ Gia Lai	19594	6705	14918	13267	19593	16882
+ Đắk Lắk	9763	6161	13334	10736	30219	14678
+ Đắk Nông	1937	1128	2751	1932	4436	2584
+ Lâm Đồng	6687	4911	8764	7268	12924	8451
5. Đông Nam bộ - <i>South East</i>	1183724	699896	1602987	886893	2130668	1310781
+ TP. Hồ Chí Minh	922731	430035	1196326	550450	1662164	888320
+ Bình Phước	5264	4667	8346	7869	8623	8047
+ Tây Ninh	7057	10141	11844	11891	15362	15963
+ Bình Dương	97182	65634	135419	82354	168481	105600
+ Đồng Nai	90696	77385	137686	104121	141910	119765
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	60795	112034	113365	130207	134127	173087
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	88364	73316	123067	109011	196824	129072
+ Long An	14492	12787	23883	24869	40441	30082
+ Đồng Tháp	7556	4916	10722	6526	16969	9608
+ An Giang	8927	8391	12773	10134	17369	12116
+ Tiền Giang	5459	5728	7415	8307	12413	10585
+ Vĩnh Long	4533	3502	5862	4223	8613	5588
+ Bến Tre	2823	3008	2935	3736	4835	4807

11. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp
(Cont.) Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007		Năm - Year 2008		Năm - Year 2009	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Kiên Giang	6440	8675	8482	9264	12458	10779
+ TP. Cần Thơ	16227	11987	25864	16767	31180	18498
+ Hậu Giang	2518	1426	6422	5548	17549	6316
+ Trà Vinh	1921	1806	2514	2280	4197	3031
+ Sóc Trăng	10078	4452	7890	6501	12755	6788
+ Bạc Liêu	911	1804	1009	4070	954	2440
+ Cà Mau	6480	4835	7296	6786	17091	8435
7. Không phân vùng <i>None region</i>	1011537	192678	1229401	204387	1454794	226486

12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

Average capital of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007			Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
TỔNG SỐ - TOTAL	4140414	1279384	30,90	6132999	2008600	32,75	7772604	2499870	32,16
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES									
1. DB sông Hồng Red River Delta	1000913	322856	32,26	1905360	710590	37,29	2271110	739627	32,57
+ TP. Hà Nội	695727	200067	28,76	1500555	548664	36,56	1741744	547080	31,41
+ TP. Hải Phòng	92620	32503	35,09	123572	42595	34,47	159594	51661	32,37
+ Vĩnh Phúc	26846	13893	51,75	28941	15328	52,96	34718	18274	52,63
+ Hà Tây	18922	8495	44,89	0	0		0	0	
+ Bắc Ninh	22212	10218	46,00	33695	16399	48,67	49875	21612	43,33
+ Hải Dương	34740	12942	37,25	61226	20215	33,02	57621	19774	34,32
+ Hưng Yên	19539	8544	43,73	26040	11766	45,19	40701	17175	42,20
+ Hà Nam	7730	4009	51,86	12666	6162	48,65	19323	8286	42,88
+ Nam Định	19232	9333	48,53	33852	19675	58,12	29335	12527	42,70
+ Thái Bình	9835	4078	41,47	17408	7867	45,19	41958	14847	35,38
+ Ninh Bình	13299	4281	32,19	21169	7206	34,04	31542	10347	32,80
+ Quảng Ninh	40212	14494	36,04	46238	14713	31,82	64698	18044	27,89
2. Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	72437	30576	42,21	100758	43265	42,94	138466	55477	40,07
+ Hà Giang	3316	1198	36,13	5049	2170	42,98	8441	3001	35,56
+ Cao Bằng	2677	1401	52,35	3612	1884	52,16	4386	2215	50,50
+ Lào Cai	6244	2572	41,20	8872	3519	39,66	12348	4891	39,61
+ Bắc Kạn	1315	852	64,75	1616	972	60,14	2295	1121	48,85
+ Lạng Sơn	3118	1685	54,03	3907	2061	52,75	5505	2613	47,46
+ Tuyên Quang	2004	858	42,79	2732	1255	45,93	3753	1474	39,28
+ Yên Bái	3157	1258	39,83	4784	1734	36,25	6847	2463	35,97
+ Thái Nguyên	13158	4937	37,52	17888	6923	38,70	22171	7705	34,75
+ Phú Thọ	17459	7057	40,42	22189	9105	41,04	28338	11036	38,94
+ Bắc Giang	6907	3375	48,86	10732	4833	45,03	15949	6634	41,60

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp
(Cont.) Average capital of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007			Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ Lai Châu	1144	670	58,53	2668	1841	69,02	3933	2373	60,32
+ Điện Biên	2876	1392	48,4	4096	1881	45,92	6161	2394	38,86
+ Sơn La	4983	1545	31,00	7146	2805	39,26	9846	4107	41,72
+ Hòa Bình	4077	1778	43,60	5468	2282	41,73	8493	3449	40,61
3. Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast	200021	78225	39,11	271643	114462	42,14	410814	170930	41,61
+ Thanh Hóa	23121	11497	49,72	30721	14949	48,66	41945	18537	44,19
+ Nghệ An	30322	8997	29,67	38724	14811	38,25	49163	19295	39,25
+ Hà Tĩnh	5248	2894	55,15	7810	4030	51,60	12863	5465	42,49
+ Quảng Bình	10764	3138	29,15	13298	4328	32,55	15755	4810	30,53
+ Quảng Trị	5166	2535	49,08	7816	4233	54,16	8854	4153	46,91
+ Thừa Thiên - Huế	11350	5597	49,31	16716	8742	52,30	21077	10621	50,39
+ TP. Đà Nẵng	37174	11375	30,60	44511	14149	31,79	58314	20756	35,59
+ Quảng Nam	12467	4872	39,08	18655	7106	38,09	24346	8269	33,96
+ Quảng Ngãi	7282	2191	30,09	10478	5772	55,09	76394	35806	46,87
+ Bình Định	15752	5982	37,98	22964	9830	42,81	26545	10476	39,47
+ Phú Yên	6022	2756	45,77	10070	4239	42,10	14317	5330	37,23
+ Khánh Hòa	24427	10774	44,11	34291	14470	42,20	40602	17412	42,88
+ Ninh Thuận	2943	1736	58,99	3882	2108	54,29	5897	2751	46,65
+ Bình Thuận	7982	3879	48,60	11707	5695	48,64	14741	7249	49,18
4. Tây Nguyên Central Highlands	57046	19771	34,66	70734	32290	45,65	99401	42424	42,68
+ Kon Tum	4427	1713	38,70	5735	2597	45,28	7408	3315	44,75
+ Gia Lai	24999	7580	30,32	25458	12391	48,67	31725	15381	48,48
+ Đắk Lắk	14386	5267	36,61	21413	9433	44,05	35783	13771	38,49
+ Đắk Nông	2843	991	34,87	3904	1539	39,42	6087	2325	38,20
+ Lâm Đồng	10391	4220	40,61	14225	6330	44,50	18398	7632	41,48

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp
(Cont.) Average capital of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007			Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
5. Đông Nam bộ <i>South East</i>	1569493	588275	37,48	2251724	804448	35,73	3028770	1160129	38,30
+ TP. Hồ Chí Minh	1092650	344816	31,56	1563410	487730	31,20	2213862	772189	34,88
+ Bình Phước	9117	4211	46,18	14951	7560	50,57	14991	7461	49,77
+ Tây Ninh	16004	9274	57,95	21233	11344	53,43	28495	14745	51,74
+ Bình Dương	142411	57306	40,24	194929	75076	38,51	252016	97080	38,52
+ Đồng Nai	152859	70215	45,93	229333	97965	42,72	241449	109815	45,48
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	156453	102454	65,49	227869	124774	54,76	277958	158840	57,15
6. ĐB sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	138034	63112	45,72	203573	95582	46,95	281873	117030	41,52
+ Long An	23192	10532	45,41	42400	20867	49,21	60235	26634	44,22
+ Đồng Tháp	10480	4143	39,53	15026	5854	38,96	23053	8641	37,48
+ An Giang	14621	6961	47,61	20308	9465	46,61	26088	11103	42,56
+ Tiền Giang	9320	4630	49,67	13624	7489	54,97	19867	9595	48,30
+ Vĩnh Long	6939	3117	44,93	9086	3792	41,74	12175	4882	40,09
+ Bến Tre	5078	2484	48,92	6148	3364	54,72	8527	4401	51,62
+ Kiên Giang	13364	7923	59,29	15679	8411	53,64	21094	10169	48,21
+ TP. Cần Thơ	23711	10240	43,19	37404	14798	39,56	45544	16862	37,02
+ Hậu Giang	3240	1279	39,47	8126	3580	44,05	17847	5792	32,45
+ Trà Vinh	3305	1696	51,31	4236	2077	49,03	6041	2618	43,34
+ Sóc Trăng	12506	4114	32,89	13682	5916	43,24	15649	6309	40,32
+ Bạc Liêu	2641	1754	66,41	5091	4039	79,33	3258	2332	71,58
+ Cà Mau	9636	4241	44,01	12762	5930	46,47	22495	7692	34,19
7. Không phân vùng <i>None region</i>	1102471	176569	16,02	1329206	207962	15,65	1542170	214252	13,89

13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3
TỔNG SỐ - TOTAL	235981	23163	219804
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES			
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	62050	8098	57878
+ TP. Hà Nội	42743	4180	39933
+ TP. Hải Phòng	4275	405	4167
+ Vĩnh Phúc	4903	1935	4783
+ Hà Tây	1193	216	1129
+ Bắc Ninh	1305	195	1009
+ Hải Dương	1822	625	1322
+ Hưng Yên	1766	126	1536
+ Hà Nam	255	43	237
+ Nam Định	368	92	327
+ Thái Bình	588	158	488
+ Ninh Bình	276	16	347
+ Quảng Ninh	2557	108	2600
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3394	196	3147
+ Hà Giang	111	4	105
+ Cao Bằng	123	1	123
+ Lào Cai	390	10	362
+ Bắc Kạn	67	9	59
+ Lạng Sơn	242	7	235
+ Tuyên Quang	135	4	119
+ Yên Bái	157	4	135
+ Thái Nguyên	668	5	609
+ Phú Thọ	788	116	788
+ Bắc Giang	293	22	267

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
353099	30117	335226	381967	32318	360074
117002	11424	108470	117676	10193	110870
92939	6401	85563	91870	6415	85972
5652	528	5431	6499	786	6053
6511	2720	6312	4108	805	4036
0	0	0	0	0	0
1429	259	1236	2373	326	2363
2527	842	2628	3449	1178	3455
2537	69	2467	2593	94	2384
509	64	458	604	75	553
570	77	493	657	80	583
838	255	757	898	304	796
645	96	581	795	18	1099
2845	114	2543	3829	113	3577
4458	200	4004	5902	235	5263
218	0	220	313	7	289
206	4	186	203	4	170
536	12	474	722	23	635
67	1	54	132	1	115
393	4	378	480	7	442
115	5	105	227	6	201
211	5	172	306	5	242
600	6	589	702	9	705
1032	131	997	1196	126	1121
444	10	372	640	24	537

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3
+ Lai Châu	65	0	41
+ Điện Biên	85	5	73
+ Sơn La	159	6	134
+ Hòa Bình	111	3	98
3. Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	13560	3046	12371
+ Thanh Hóa	1523	359	1342
+ Nghệ An	1550	139	1459
+ Hà Tĩnh	301	39	259
+ Quảng Bình	338	58	320
+ Quảng Trị	375	10	366
+ Thừa Thiên - Huế	1295	377	993
+ TP. Đà Nẵng	2075	196	1951
+ Quảng Nam	1226	115	1041
+ Quảng Ngãi	401	127	403
+ Bình Định	729	77	709
+ Phú Yên	624	181	524
+ Khánh Hòa	2553	1313	2453
+ Ninh Thuận	101	10	116
+ Bình Thuận	469	45	435
4. Tây Nguyên - Central Highlands	2562	199	2314
+ Kon Tum	223	13	188
+ Gia Lai	641	19	544
+ Đắk Lắk	1032	94	937
+ Đắk Nông	136	6	125
+ Lâm Đồng	530	66	521

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
84	5	59	132	0	111
96	6	76	124	7	90
284	6	171	432	7	333
171	5	151	292	7	273
15874	3330	15176	25643	5490	23394
1647	423	1583	1965	501	1881
1861	223	1757	2051	210	2302
402	44	357	522	47	539
409	91	361	492	100	473
380	20	358	621	11	499
1319	536	1285	1791	710	1506
2567	208	2417	2924	90	2638
1441	132	1374	3108	654	2003
735	105	713	5816	1007	5549
1028	114	934	1178	182	1109
414	102	438	467	69	409
2879	1265	2861	3562	1746	3418
144	13	142	331	78	304
649	55	596	816	84	766
3271	178	3116	3564	330	3197
243	14	221	300	17	272
1057	21	991	980	25	810
1290	60	1186	1358	191	1261
190	6	184	251	6	228
491	76	534	676	91	625

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3
5. Đông Nam bộ - <i>South East</i>	129453	9491	121332
+ TP. Hồ Chí Minh	61158	7883	56339
+ Bình Phước	678	22	666
+ Tây Ninh	993	184	918
+ Bình Dương	9597	427	8480
+ Đồng Nai	10088	807	9720
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	46941	168	45209
6. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	11665	2003	10867
+ Long An	1490	260	1317
+ Đồng Tháp	1641	290	1677
+ An Giang	1274	189	1200
+ Tiền Giang	1136	179	625
+ Vĩnh Long	730	205	682
+ Bến Tre	626	212	670
+ Kiên Giang	773	127	728
+ TP. Cần Thơ	1745	328	1719
+ Hậu Giang	227	60	227
+ Trà Vinh	134	0	123
+ Sóc Trăng	520	136	566
+ Bạc Liêu	587	0	576
+ Cà Mau	782	16	757
7. Không phân vùng - <i>None region</i>	13295	131	11894

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
184305	12096	177600	192864	12860	183713
77091	10236	72149	92425	10530	85598
900	0	942	873	39	804
1106	217	1067	1635	259	1534
11939	538	11885	16158	881	15509
13959	920	12407	13840	948	11856
79311	185	79149	67933	203	68411
16411	2758	15202	20710	3098	19561
2046	272	1933	2665	318	2410
2721	381	2400	3916	390	3821
1604	202	1456	1815	240	1591
1200	347	1078	1756	418	1596
1060	255	941	1259	318	1048
767	210	924	947	270	849
1059	144	897	1160	185	1182
3387	566	3242	4131	591	4156
234	69	253	404	88	390
305	75	301	352	97	327
498	169	521	635	96	589
424	0	220	493	0	495
1106	66	1037	1177	88	1108
11777	131	11658	15607	112	14077

**III. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP
CỦA MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ**
***III. PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES
BY ECONOMIC ACTIVITIES***

1A. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp nông nghiệp

Some indicators by labour size of enterprises having agriculture, hunting

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 employees</i>
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp		
Năm - <i>Year</i> 2007	<i>Enterprise</i>	1151	139
Năm - <i>Year</i> 2008		7266	653
Năm - <i>Year</i> 2009		7511	700
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		222060	448
Năm - <i>Year</i> 2008		337639	2235
Năm - <i>Year</i> 2009		332092	2366
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng		
Năm - <i>Year</i> 2007	<i>Billion VND</i>	53799,14	180,65
Năm - <i>Year</i> 2008		70495,82	545,20
Năm - <i>Year</i> 2009		80422,58	1252,65
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		26548,75	78,54
Năm - <i>Year</i> 2008		35649,95	169,52
Năm - <i>Year</i> 2009		35648,69	198,39
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		5506,82	0,65
Năm - <i>Year</i> 2008		6073,93	9,39
Năm - <i>Year</i> 2009		5403,75	4,48
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		1899,52	1,29
Năm - <i>Year</i> 2008		2466,37	2,95
Năm - <i>Year</i> 2009		1610,77	3,47

và lâm nghiệp
and forestry activities

Phân theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
224	370	246	48	46	31	39	8
2056	3928	443	48	46	35	50	7
2310	3900	432	38	41	42	42	6
1493	8484	24614	11496	17970	21729	69946	65880
13877	81910	37857	11544	17482	23964	89365	59405
15584	81202	37688	9063	15234	30024	88551	52380
570,46	3682,12	13760,98	4962,49	4915,94	4553,13	11073,60	10099,78
2350,61	10525,22	15248,94	6050,83	7120,85	4887,76	13600,66	10165,77
3408,86	10977,05	16827,83	6597,36	7629,55	7036,47	16716,47	9976,35
290,77	1589,76	4131,32	1223,57	1385,11	1902,17	7081,37	8866,15
1130,05	5606,12	4834,07	1582,53	1683,85	2079,20	9408,39	9156,22
1193,54	6098,99	5944,89	1355,20	1722,80	3651,15	8303,04	7180,69
3,44	32,57	63,42	150,40	118,98	127,44	1853,72	3156,20
60,56	237,23	183,94	168,55	129,37	189,74	2015,48	3079,68
55,08	244,16	376,84	163,12	187,47	158,72	1846,85	2367,03
5,74	96,68	123,99	74,78	50,12	75,22	450,00	1021,71
16,46	122,51	198,38	56,91	63,79	119,46	530,20	1355,72
18,05	152,83	213,90	56,42	56,85	191,33	380,64	537,27

Formatted Table

Formatted Table

1B. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp thủy sản
Some indicators by labour size of enterprises having fishing activities

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 employees</i>
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp		
Năm - <i>Year</i> 2007	<i>Enterprise</i>	1296	64
Năm - <i>Year</i> 2008		1353	84
Năm - <i>Year</i> 2009		1339	75
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		31273	219
Năm - <i>Year</i> 2008		42802	284
Năm - <i>Year</i> 2009		45826	245
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng		
Năm - <i>Year</i> 2007	<i>Billion VND</i>	4473,72	52,43
Năm - <i>Year</i> 2008		6531,06	79,87
Năm - <i>Year</i> 2009		7586,82	97,16
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		5141,58	42,30
Năm - <i>Year</i> 2008		7052,28	138,77
Năm - <i>Year</i> 2009		9859,18	41,46
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		372,17	1,82
Năm - <i>Year</i> 2008		241,72	6,39
Năm - <i>Year</i> 2009		619,89	4,71
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		106,98	0,59
Năm - <i>Year</i> 2008		178,57	1,15
Năm - <i>Year</i> 2009		251,66	0,98

Phân theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
263	861	98	6	1	3		
185	908	154	12	6	2	2	
199	859	188	9	3	3	3	
2012	17864	7671	1497	310	1700		
1289	19879	12470	2986	2334	1276	2284	
1392	19258	15806	2268	1182	1643	4032	
36601	2101,50	1097,37	509,41	78,15	268,86	0,00	
35467	2575,67	1660,98	541,93	149,18	712,32	456,43	
41875	3235,68	2057,70	580,72	14,41	1014,79	167,61	
30410	3088,01	1066,52	311,46	27,64	301,56	0,00	
34929	2826,51	1915,71	738,53	47,66	626,85	408,97	
33595	3316,24	3232,03	538,34	17,61	2011,99	365,55	
2472	185,44	89,77	34,27	0,52	35,64	0,00	
763	204,85	212,00	-216,19	-16,22	33,06	10,21	
4450	221,37	279,38	-31,31	12,39	56,15	32,69	
396	13,74	35,77	2,69	0,09	50,13	0,00	
721	16,26	86,75	5,95	0,62	0,00	60,62	
311	16,45	88,32	4,81	0,35	68,83	68,81	

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

1C. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Some indicators by labour size of enterprises having mining, quarrying

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 employees</i>
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		1691	◀ 113 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		2186	147
Năm - <i>Year</i> 2009		2459	200
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		185531	◀ 366 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		210525	459
Năm - <i>Year</i> 2009		201681	601
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng <i>Billion VND</i>		Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		127814,3	◀ 712,5 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		329949,1	584,3
Năm - <i>Year</i> 2009		246286,4	864,0
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"		Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		145892,2	◀ 74,0 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		251714,5	130,6
Năm - <i>Year</i> 2009		192271,2	11967,3
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"		Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		60933,7	◀ 1,5 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		97266,5	3,0
Năm - <i>Year</i> 2009		77196,1	-100,7
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"		Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		40149,5	◀ 5,2 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		98712,4	5,4
Năm - <i>Year</i> 2009		69460,1	11,0

khai thác

Phân theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
365	804	309	37	24	11	20	8
595	1009	330	40	24	11	23	7
710	1078	361	49	22	11	21	7
2592	17821	28985	8801	9563	7360	61093	48950
4213	21624	30721	9653	9358	7423	74210	52864
4890	24187	33223	11601	9032	7656	66813	43678
767,0	3784,0	41791,2	1481,3	2550,1	1063,5	10093,4	65571,2
1642,6	6312,9	53460,7	4551,1	145087,7	1493,0	17224,9	99592,0
4656,4	9685,6	54161,5	27276,1	4863,4	57697,7	15831,4	71250,2
498,1	2153,1	27615,8	1578,5	2043,1	1225,4	15406,3	95298,0
1052,2	4036,3	37019,6	5175,4	20395,0	1786,1	29492,9	152626,3
2763,8	4879,2	20290,2	7705,7	3292,6	33857,2	30475,3	77039,8
4,9	78,7	15588,2	245,4	16272,0	56,9	597,4	44088,8
22,9	93,2	23705,0	696,3	17569,1	76,9	1232,0	53868,1
-124,3	-709,4	6986,0	1768,8	366,9	18877,5	1213,4	48917,8
21,7	90,1	393,4	92,4	140,1	120,8	751,6	38534,3
42,6	159,3	10656,4	578,0	22096,1	129,7	957,1	64087,6
67,1	228,7	6344,3	494,9	243,5	4796,1	1372,1	55902,4

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

1D. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Some indicators by labour size of enterprises having manufacturing activities

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - Number of enterprises	Doanh nghiệp Enterprise		
Năm - Year 2007		31057	2696
Năm - Year 2008		38393	3712
Năm - Year 2009		44707	4761
+ Số lao động (31/12) - Number of employees (31/12)	Người - Person		
Năm - Year 2007		3773533	8590
Năm - Year 2008		3967579	11957
Năm - Year 2009		4133943	14725
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - Total capital (31/12)	Tỷ đồng Billion VND		
Năm - Year 2007		1014791,74	132,32
Năm - Year 2008		1328351,74	13922,57
Năm - Year 2009		1746881,15	8107,47
+ Tổng doanh thu thuần - Total net revenue	"		
Năm - Year 2007		1185435,21	2412,48
Năm - Year 2008		1571658,70	5057,63
Năm - Year 2009		2000947,25	48258,89
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - Total profit before taxes	"		
Năm - Year 2007		50770,91	-28,22
Năm - Year 2008		44600,31	-38,28
Năm - Year 2009		89295,74	1364,38
+ Tổng nộp ngân sách - Total tax and fees paid	"		
Năm - Year 2007		64490,56	78,12
Năm - Year 2008		78480,75	149,49
Năm - Year 2009		93776,38	197,69

chế biến

Phân theo qui mô lao động - By labour size								
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
3	4	5	6	7	8	9	10	
7099	11988	5658	1096	992	840	635	53	Formatted Table
9725	15268	5989	1151	1014	839	636	59	
13002	16654	6459	1177	1067	898	630	59	Formatted Table
49037	262777	562526	265084	381708	580691	1178293	484827	Formatted Table
66822	320797	592582	279665	391174	587884	1175601	541097	
91153	345398	638144	286777	409501	623964	1178123	546158	Formatted Table
1329436	69162,58	196599,87	87646,14	122652,12	171092,75	298921,27	52290,34	Formatted Table
2530618	100180,63	250358,50	115874,64	141061,83	267898,19	330010,99	83738,21	
4051909	183870,56	320894,18	140246,06	181403,94	307371,10	464626,77	99841,99	Formatted Table
1576955	82139,79	212747,17	111464,03	138343,54	184373,11	363774,50	74411,05	Formatted Table
3545010	128968,46	284862,74	162795,39	181785,89	251211,86	396802,82	124723,82	
7841507	231616,97	348827,96	166482,81	192333,06	285987,52	495244,74	153780,23	Formatted Table
6643	329,20	6749,76	3996,86	5998,66	11431,79	20326,90	1899,53	Formatted Table
9144	-910,47	4989,96	2217,33	9910,52	9078,09	16009,69	3252,02	
-189114	239,27	11406,07	7398,96	9199,87	16667,80	36480,67	8429,87	Formatted Table
49456	2754,29	10914,94	6086,32	6814,80	14430,07	22188,17	729,28	Formatted Table
74816	4200,05	13709,76	7563,60	8336,36	23837,60	17173,84	2761,88	
109782	4818,23	16690,98	8161,14	8741,85	25578,57	24245,02	4245,09	

1E. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Some indicators by labour size of enterprises having electricity, gas and

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		2805	523
Năm - <i>Year</i> 2008		3120	580
Năm - <i>Year</i> 2009		1802	216
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		131615	1804
Năm - <i>Year</i> 2008		175394	1987
Năm - <i>Year</i> 2009		142535	725
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng <i>Billion VND</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		205960,17	314,96
Năm - <i>Year</i> 2008		379845,21	640,22
Năm - <i>Year</i> 2009		314827,91	348,56
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		85860,20	57,56
Năm - <i>Year</i> 2008		154956,25	332,30
Năm - <i>Year</i> 2009		104554,48	85,45
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		10883,21	4,04
Năm - <i>Year</i> 2008		9299,56	28,56
Năm - <i>Year</i> 2009		6382,29	31,97
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		7543,28	2,41
Năm - <i>Year</i> 2008		7362,91	2,79
Năm - <i>Year</i> 2009		5439,20	2,17

sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước
water supply activities

Phân theo qui mô lao động - By labour size								
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
3	4	5	6	7	8	9	10	
1438	740	56	17	15	11	4	1	Formatted Table
1498	910	75	17	20	10	6	4	
789	672	76	18	17	10	3	1	Formatted Table
9624	10754	5809	4160	5579	7302	5633	80950	Formatted Table
10086	14226	7659	4240	7620	6915	8615	114046	
5418	10793	7488	4534	6603	7077	4760	95137	Formatted Table
59717	3544,17	21862,55	2522,05	3554,66	6978,86	17780,52	148805,23	Formatted Table
282188	5869,47	51797,23	2878,35	6971,25	20464,41	37767,50	250634,90	
78990	7617,64	24554,62	2993,86	4357,48	9872,73	10570,74	253722,39	Formatted Table
30995	794,99	7648,12	1051,00	1249,48	4311,64	14306,22	56131,26	Formatted Table
215538	3355,78	11678,21	1168,00	3283,05	15419,33	30254,35	87309,87	
32231	1779,17	10031,08	1328,11	1843,05	4657,69	2072,13	82435,49	Formatted Table
-237	77,02	1358,91	65,77	74,58	41,19	5154,10	4109,98	Formatted Table
4267	118,70	1576,26	70,64	377,95	-260,63	5326,22	2019,20	
2063	138,91	1942,56	89,33	146,62	417,70	102,91	3491,66	Formatted Table
855	19,74	199,25	52,74	101,62	657,01	3874,52	2627,45	Formatted Table
850	24,21	591,17	90,50	153,36	807,54	4683,18	1001,67	
1001	52,90	449,28	119,76	104,61	635,56	64,90	4000,00	

1F. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp xây dựng

Some indicators by labour size of enterprises having construction activities

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - Number of enterprises	Doanh nghiệp Enterprise		
Năm - Year 2007		21029	◀ 2254 Formatted Table
Năm - Year 2008		28320	3148
Năm - Year 2009		35727	4274
+ Số lao động (31/12) - Number of employees (31/12)	Người - Person		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		1079267	◀ 7158 Formatted Table
Năm - Year 2008		1226920	9951
Năm - Year 2009		1382660	13000
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - Total capital (31/12)	Tỷ đồng Billion VND		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		385671,03	8449,08 Formatted Table
Năm - Year 2008		537494,40	9305,30
Năm - Year 2009		743484,37	16633,34
+ Tổng doanh thu thuần - Total net revenue	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		207982,58	2035,41 Formatted Table
Năm - Year 2008		295124,32	3404,62
Năm - Year 2009		372887,55	10182,79
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - Total profit before taxes	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		7349,63	◀ 40,21 Formatted Table
Năm - Year 2008		3932,63	-591,95
Năm - Year 2009		15893,41	-95,23
+ Tổng nộp ngân sách - Total tax and fees paid	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		12469,22	◀ 64,70 Formatted Table
Năm - Year 2008		12641,43	112,89
Năm - Year 2009		18158,03	164,51

Phân theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
5826	9084	2903	360	280	193	126	3
8824	12117	3194	395	304	202	133	3
10956	15392	3959	504	320	193	127	2
40414	198428	268078	86014	105058	132394	221330	20393
61444	251463	293774	94863	114470	143227	236219	21509
75717	302735	372861	122143	120837	132574	227558	15235
34889,18	69949,85	88880,80	27045,17	34279,92	39463,57	80261,38	2452,10
44190,33	131541,67	117210,56	37369,59	38517,90	59110,46	97313,57	2935,03
94122,04	230393,65	157565,88	41759,34	51764,70	69165,34	79821,06	2259,03
11135,22	34370,95	47695,33	16831,49	20712,02	24650,94	48546,04	2005,19
18940,23	59364,33	64062,63	21292,70	27351,69	38132,91	60140,93	2434,27
25133,67	83241,30	90613,06	27401,55	38892,53	41763,19	53819,87	1839,58
-3,08	449,05	1835,15	981,86	985,62	1032,55	1997,66	111,03
-3430,88	-1136,52	2351,93	1225,73	851,28	1429,07	3170,34	63,62
363,93	3212,11	4289,00	979,43	1795,18	2550,91	2717,23	80,85
430,38	1283,30	5030,06	731,86	1259,87	1371,65	2209,68	87,71
630,18	2197,96	2729,86	1042,15	1210,44	1663,97	2918,76	135,24
939,39	3688,01	4149,78	1463,91	1926,56	2205,99	3549,36	70,51

Formatted Table

1G. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp TN, SC xe có

Some indicators by labour size of enterprises having wholesale and retail

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - Number of enterprises	Doanh nghiệp Enterprise		
Năm - Year 2007		61525	◀ 21026 Formatted Table
Năm - Year 2008		81179	26342
Năm - Year 2009		97706	30967
+ Số lao động (31/12) - Number of employees (31/12)	Người - Person		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		808667	◀ 64388 Formatted Table
Năm - Year 2008		997757	81505
Năm - Year 2009		1125675	93850
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - Total capital (31/12)	Tỷ đồng Billion VND		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		579739,47	31620,51 Formatted Table
Năm - Year 2008		808638,67	45518,30
Năm - Year 2009		1275484,83	88975,41
+ Tổng doanh thu thuần - Total net revenue	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		1380793,81	78274,30 Formatted Table
Năm - Year 2008		2417576,89	155054,27
Năm - Year 2009		2375310,54	109187,11
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - Total profit before taxes	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		14033,75	◀ 502,20 Formatted Table
Năm - Year 2008		9884,24	197,63
Năm - Year 2009		27078,26	-2121,06
+ Tổng nộp ngân sách - Total tax and fees paid	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		57084,22	2146,25 Formatted Table
Năm - Year 2008		84581,96	4101,04
Năm - Year 2009		121327,00	4430,95

động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of Motor vehicles ...

Chia theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
22975	15432	1767	140	102	56	26	1
31801	20712	1960	175	92	63	32	2
42154	22069	2153	161	103	68	30	1
149000	275064	155078	33465	38437	39492	45535	8208
205394	352636	170698	41814	34844	42183	54423	13760
272326	385646	188159	39134	38399	48639	51812	7710
79187,34	155718,11	128727,11	82149,36	45940,65	28599,72	27284,91	511,76
130035,15	222927,63	165207,40	94212,41	43005,46	43535,92	62326,05	1870,34
282088,11	356716,61	237814,58	112229,68	49034,69	48519,68	97682,58	2423,50
173397,24	402612,79	289692,68	160686,53	115304,54	57547,94	101471,68	1806,11
429243,13	775223,69	393907,05	218738,47	181182,19	70463,77	185352,59	8411,72
422019,64	711046,31	482814,84	229290,93	139126,10	89614,92	183404,30	8806,40
569,64	3028,40	5076,79	1286,04	1258,10	1068,09	1213,19	31,30
-3556,80	570,74	7477,96	2398,64	177,71	-360,79	2643,20	335,95
-1042,47	3489,71	13264,41	3412,20	1893,99	3365,94	3546,30	1269,24
6089,40	12045,65	10654,29	12777,82	6905,04	3944,31	2318,17	203,29
11526,26	20299,48	13708,28	16360,01	7865,68	3972,77	6587,07	161,37
16509,22	21620,15	18456,55	31868,01	10999,89	7671,98	9640,60	129,66

Formatted Table

1H. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp khách sạn và

Some indicators by labour size of enterprises having hotels and restaurants

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		6062	◀ 1232 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		7085	1511
Năm - <i>Year</i> 2009		8914	2011
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		141104	◀ 3982 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		157355	4864
Năm - <i>Year</i> 2009		178518	6383
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng <i>Billion VND</i>		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		72891,43	↑ 167,91 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		111837,18	2927,48
Năm - <i>Year</i> 2009		137461,86	2820,78
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		29492,49	◀ 227,43 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		35661,33	444,90
Năm - <i>Year</i> 2009		40338,76	533,19
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		3960,80	◀ - 0,56 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		4294,76	4,56
Năm - <i>Year</i> 2009		3826,92	-47,44
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		2865,15	◀ 38,60 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		4014,94	23,40
Năm - <i>Year</i> 2009		3810,78	48,88

nhà hàng
activities

Chia theo qui mô lao động - By labour size							
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
3	4	5	6	7	8	9	10
2279	2049	415	30	27	23	7	
2552	2487	429	43	35	23	5	
3285	3031	473	51	36	21	6	
15244	38776	38148	7418	10386	14714	12436	
17010	47243	40056	10233	13128	14822	9999	
21561	55181	44371	12148	13747	13461	11666	
3402,11	10223,04	16981,68	4857,45	9519,17	12324,81	14415,26	
4694,25	15035,36	34396,43	5855,59	12658,01	29002,09	7267,99	
7254,36	20779,90	24928,39	9247,28	11859,63	48687,89	11883,63	
995,75	3300,35	8583,23	1898,60	3598,87	7275,78	3612,49	
1495,20	5542,32	8186,37	2705,21	5113,86	7873,48	4299,99	
2189,54	8918,60	8724,76	3441,79	4553,02	7200,79	4777,07	
17,54	6,07	271,96	219,57	636,55	2140,57	667,99	
-10,79	9,90	497,52	245,82	670,08	2089,10	788,56	
-18,25	138,13	627,45	148,68	261,27	1931,87	785,21	
71,24	199,93	460,22	145,91	362,39	806,79	780,07	
87,60	318,70	587,83	212,82	651,54	1785,19	347,88	
158,13	1309,81	398,49	146,07	379,96	1104,46	264,97	

Formatted Table

11. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp vận tải, kho bãi

Some indicators by labour size of enterprises having transport, storage and

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		9858	◀ 1841 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		9573	1529
Năm - <i>Year</i> 2009		12317	2259
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		481515	◀ 5762 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		474682	4593
Năm - <i>Year</i> 2009		592133	6596
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007	Billion VND	284409,87	2554,94 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		370834,97	2308,59
Năm - <i>Year</i> 2009		437397,88	6622,30
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		215379,62	1837,94 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		229307,67	1609,66
Năm - <i>Year</i> 2009		285953,71	2182,25
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		28239,48	◀ 20,75 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		24796,23	-11,15
Năm - <i>Year</i> 2009		27305,06	-196,29
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		14283,66	◀ 41,50 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		16671,48	1053,30
Năm - <i>Year</i> 2009		16752,15	61,07

và thông tin liên lạc
communications activities

Chia theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
3229	3622	883	98	94	53	31	7
2399	4308	1010	127	94	65	33	8
3312	5326	1067	144	96	68	36	9
21821	74514	83122	23231	34910	36888	59368	141899
16245	89262	93192	30557	35695	43463	56679	104996
22216	107616	98508	34324	37250	46478	64469	174676
8986,28	24106,07	26738,66	16737,78	20277,23	13621,25	48143,94	123243,71
6706,65	36394,93	48364,71	34136,57	27214,80	29718,43	64786,20	121204,09
11667,14	47678,45	57923,42	44894,13	25677,10	32460,80	57443,87	153030,68
7556,92	23998,74	22928,97	21012,67	15477,88	11561,61	27087,25	83917,64
6279,45	36650,04	37344,44	31000,57	17094,92	19990,09	33798,06	45540,44
12598,95	42660,10	42071,73	15592,28	16127,92	25461,77	29871,36	99387,36
13,33	335,89	1244,74	5695,01	1936,25	1154,70	2941,85	14896,96
-15,16	527,20	1587,48	6576,32	1914,74	1603,40	3831,01	8782,40
-155,16	-284,38	953,93	1774,32	1714,78	26,25	2510,50	20961,10
141,51	591,68	1222,19	2894,20	557,21	528,41	1493,97	6813,00
152,29	709,98	1602,09	3471,60	735,11	1358,15	1615,37	5973,60
160,02	943,73	2118,22	486,90	787,75	836,69	1452,16	9905,61

1J. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp tài chính, tín

Some indicators by labour size of enterprises having financial intermediation

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		1494	142
Năm - <i>Year</i> 2008		1636	183
Năm - <i>Year</i> 2009		1859	309
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		148466	351
Năm - <i>Year</i> 2008		182529	448
Năm - <i>Year</i> 2009		200804	691
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng <i>Billion VND</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		1826696,32	335,22
Năm - <i>Year</i> 2008		2301437,49	1626,70
Năm - <i>Year</i> 2009		3084134,19	14346,68
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	-		
Năm - <i>Year</i> 2007		203508,90	51,59
Năm - <i>Year</i> 2008		466697,60	820,78
Năm - <i>Year</i> 2009		331365,75	1021,28
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	-		
Năm - <i>Year</i> 2007		29828,19	8,46
Năm - <i>Year</i> 2008		32856,07	4,75
Năm - <i>Year</i> 2009		51250,95	-134,00
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	-		
Năm - <i>Year</i> 2007		12807,50	3,38
Năm - <i>Year</i> 2008		20580,79	4,04
Năm - <i>Year</i> 2009		17332,10	2,29

dụng
activities

Chia theo qui mô lao động - By labour size							
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
3	4	5	6	7	8	9	10
674	516	105	14	15	9	14	5
639	602	140	16	15	15	19	7
660	669	138	15	20	15	25	8
5001	8427	9589	3376	5909	7198	31737	76878
4741	9787	12455	4217	5732	10118	38498	96533
4896	11733	12454	3648	7525	10292	45871	103694
6308,95	72369,91	130824,94	48422,53	81196,64	120852,66	405882,92	960502,56
6692,29	93525,93	193988,19	40101,57	55561,87	142751,10	463038,67	1304151,18
8562,58	142699,27	265350,05	40846,25	73200,21	136269,52	705243,34	1697616,28
862,22	9210,89	26288,00	5045,05	9803,97	11091,31	43905,31	97250,56
1066,89	9456,65	99938,32	6899,73	8862,26	20367,45	114154,13	205131,41
994,29	12451,04	47650,03	5161,38	11354,34	11576,27	96196,75	144960,38
79,26	1832,63	5659,62	1476,22	1905,12	1768,86	7785,63	9312,38
10,84	1021,97	5668,01	571,07	937,65	2808,58	7816,20	14017,00
53,16	2457,53	11622,37	1177,55	2011,02	1867,30	11691,35	20504,68
19,43	1692,54	5417,45	288,95	678,45	632,17	1891,22	2183,92
20,16	1464,35	11051,66	412,89	785,85	490,35	2482,33	3869,15
14,18	666,04	8655,65	225,94	790,62	322,83	2862,84	3791,70

1K. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động khoa

Some indicators by labour size of enterprises having science and technology

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		54	15
Năm - <i>Year</i> 2008		150	38
Năm - <i>Year</i> 2009		147	36
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		1236	48
Năm - <i>Year</i> 2008		2078	123
Năm - <i>Year</i> 2009		1935	103
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng <i>Billion VND</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		700,88	18,45
Năm - <i>Year</i> 2008		1005,64	84,93
Năm - <i>Year</i> 2009		858,75	35,03
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		419,69	2,32
Năm - <i>Year</i> 2008		486,34	7,44
Năm - <i>Year</i> 2009		758,97	7,17
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		0,79	-0,20
Năm - <i>Year</i> 2008		-1,84	-2,18
Năm - <i>Year</i> 2009		30,10	0,38
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		51,08	0,02
Năm - <i>Year</i> 2008		54,10	0,39
Năm - <i>Year</i> 2009		63,21	1,29

học và công nghệ
activities

Chia theo qui mô lao động - By labour size							
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
3	4	5	6	7	8	9	10
11	24	3		1	-	-	-
63	43	5		1	-	-	-
67	39	4		1	-	-	-
					-	-	-
82	406	230		470	-	-	-
410	739	336		470	-	-	-
443	628	291		470	-	-	-
					-	-	-
35,52	207,87	32,93		406,11	-	-	-
327,55	135,40	51,65		406,11	-	-	-
152,16	216,88	48,58		406,11	-	-	-
					-	-	-
4,42	36,60	29,07		347,29	-	-	-
33,13	59,87	38,61		347,29	-	-	-
219,91	151,96	32,65		347,29	-	-	-
					-	-	-
-0,10	-9,99	3,31		7,76	-	-	-
-6,88	-4,13	3,59		7,76	-	-	-
8,49	12,72	0,74		7,76	-	-	-
					-	-	-
0,15	1,81	0,85		48,25	-	-	-
1,73	2,82	0,91		48,25	-	-	-
6,61	6,39	0,66		48,25	-	-	-

Formatted Table

1L. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp các hoạt động

Some indicators by labour size of enterprises having real estate, renting and

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		15219	4291
Năm - <i>Year</i> 2008		21999	5872
Năm - <i>Year</i> 2009		29734	8009
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		280633	13132
Năm - <i>Year</i> 2008		356454	18176
Năm - <i>Year</i> 2009		442353	22831
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng <i>Billion VND</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		243465,87	2781,70
Năm - <i>Year</i> 2008		474635,89	41290,13
Năm - <i>Year</i> 2009		665603,46	47406,13
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		68616,72	3027,97
Năm - <i>Year</i> 2008		108931,52	6558,08
Năm - <i>Year</i> 2009		178886,83	5767,30
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		9955,24	47,04
Năm - <i>Year</i> 2008		10128,80	-24,18
Năm - <i>Year</i> 2009		14752,28	-376,85
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		5314,39	178,46
Năm - <i>Year</i> 2008		8513,06	317,06
Năm - <i>Year</i> 2009		9950,94	318,48

liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
business activities

Chia theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
5753	4284	711	76	56	33	15	-
8863	6219	859	78	61	31	16	-
13557	6881	1047	109	70	40	21	-
37297	79831	63034	18123	21107	23016	25093	-
58000	111371	77486	18260	23870	22028	27263	-
86873	127043	94849	25921	27209	26114	31513	-
47654,79	71260,50	69185,53	10575,21	8803,83	8386,39	4817,90	-
95891,45	180058,13	106004,95	11822,30	15194,76	18811,62	5562,56	-
166733,83	235031,75	151040,27	15033,55	25512,53	17810,08	7035,33	-
7631,89	19027,94	22689,50	4569,96	4360,37	5063,98	2245,11	-
16127,82	36491,63	30808,04	4611,22	5908,94	5847,91	2577,89	-
28092,32	71471,92	45972,57	6494,59	10271,72	7202,73	3613,68	-
35,34	1807,93	4201,18	596,02	1053,67	1800,72	413,34	-
-49,94	1466,34	5371,97	697,90	1016,24	1497,83	152,64	-
-1323,53	2375,91	8898,24	1278,17	1778,45	1722,45	399,44	-
378,63	1106,60	1892,49	476,76	203,99	454,15	623,31	-
707,17	2102,52	2832,79	762,67	376,07	1238,01	176,76	-
1225,40	2531,50	2808,25	890,13	810,60	808,10	558,48	-

Formatted Table

1N. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp giáo dục và

Some indicators by labour size of enterprises having education activities

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		721	◀ 159 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		1034	220
Năm - <i>Year</i> 2009		1360	326
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		14854	◀ 501 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		19776	706
Năm - <i>Year</i> 2009		25567	942
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng <i>Billion VND</i>		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		3402,43	162,88 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		4758,65	209,02
Năm - <i>Year</i> 2009		8389,29	456,82
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		2107,72	50,04 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		4366,46	119,70
Năm - <i>Year</i> 2009		4730,07	66,96
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		171,64	◀ 9,25 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		262,40	-7,16
Năm - <i>Year</i> 2009		304,05	-30,45
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		73,49	◀ 1,12 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		180,70	6,55
Năm - <i>Year</i> 2009		144,79	2,53

đào tạo

Chia theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
285	223	42	6	5	1	-	-
379	370	54	4	3	4	-	-
562	391	63	7	5	6	-	-
						-	-
1839	4535	4063	1393	1937	586	-	-
2501	6820	5225	1034	1105	2385	-	-
3720	7825	5925	1608	1928	3619	-	-
						-	-
417,27	762,08	765,09	512,49	738,29	44,33	-	-
561,29	1416,40	1245,97	392,14	686,77	247,07	-	-
1396,18	2546,22	1723,35	446,90	1241,76	578,06	-	-
						-	-
241,81	391,47	473,16	347,49	523,24	80,51	-	-
308,99	1730,12	563,40	525,19	516,62	602,44	-	-
364,92	830,72	784,97	405,46	1143,42	1133,62	-	-
						-	-
-8,59	-12,56	54,73	40,49	97,37	9,44	-	-
-32,10	38,27	23,05	53,89	111,37	75,09	-	-
-51,51	-181,65	77,26	35,51	261,24	193,65	-	-
						-	-
5,58	10,19	9,94	23,97	22,18	0,50	-	-
32,99	26,84	15,15	41,22	33,48	24,47	-	-
8,12	17,67	18,10	31,98	33,88	32,50	-	-

Formatted Table

10. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp y tế và hoạt

Some indicators by labour size of enterprises having health and social work

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - Number of enterprises	Doanh nghiệp Enterprise		
Năm - Year 2007		344	46
Năm - Year 2008		471	63
Năm - Year 2009		665	100
+ Số lao động (31/12) - Number of employees (31/12)	Người - Person		
Năm - Year 2007		10606	139
Năm - Year 2008		13619	193
Năm - Year 2009		19072	301
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - Total capital (31/12)	Tỷ đồng Billion VND		
Năm - Year 2007		3811,27	3,40
Năm - Year 2008		4383,06	102,89
Năm - Year 2009		7606,52	293,67
+ Tổng doanh thu thuần - Total net revenue	"		
Năm - Year 2007		1779,13	15,34
Năm - Year 2008		2544,57	22,79
Năm - Year 2009		3713,64	14,77
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - Total profit before taxes	"		
Năm - Year 2007		131,17	1,03
Năm - Year 2008		238,71	-3,81
Năm - Year 2009		259,00	-5,87
+ Tổng nộp ngân sách - Total tax and fees paid	"		
Năm - Year 2007		53,33	0,59
Năm - Year 2008		108,93	0,62
Năm - Year 2009		106,08	1,63

động cứu trợ xã hội
activities

Chia theo qui mô lao động - By labour size							
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
3	4	5	6	7	8	9	10
95	148	49	2	3	1	-	-
143	207	47	7	3	1	-	-
182	295	73	9	5	1	-	-
647	2934	4715	464	1101	606	-	-
989	4064	4925	1650	1157	641	-	-
1236	5575	7146	2181	1945	688	-	-
388,12	970,55	1219,71	150,90	422,36	566,23	-	-
387,06	987,27	1400,81	435,39	507,54	562,10	-	-
483,21	2143,01	2488,00	704,22	926,80	567,62	-	-
110,73	235,85	484,19	291,17	490,58	151,28	-	-
123,91	404,21	683,70	598,01	497,51	214,43	-	-
120,83	699,07	1095,40	512,90	1044,93	225,75	-	-
2,46	-2,85	7,81	0,53	89,21	32,99	-	-
0,58	-6,27	31,68	62,64	101,39	52,49	-	-
-44,45	-40,82	64,25	23,79	211,35	50,75	-	-
3,83	6,51	9,07	16,66	13,61	3,06	-	-
2,76	9,37	14,46	36,78	29,07	15,88	-	-
6,37	28,55	13,90	21,82	27,20	6,61	-	-

Formatted Table

1P. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động văn

Some indicators by labour size of enterprises having cultural and sport

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		584	◀ 143 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		813	188
Năm - <i>Year</i> 2009		1050	267
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		24492	◀ 435 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		26770	572
Năm - <i>Year</i> 2009		31913	800
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng <i>Billion VND</i>		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		11173,47	300,10 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		20878,37	781,88
Năm - <i>Year</i> 2009		29189,18	1464,74
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		3097,18	◀ 62,49 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		5183,71	139,79
Năm - <i>Year</i> 2009		10224,87	112,57
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		245,28	◀ -1,29 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		-52,86	0,59
Năm - <i>Year</i> 2009		603,00	-8,42
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"		◀ --- Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		419,36	◀ 3,62 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		451,38	4,34
Năm - <i>Year</i> 2009		1494,75	15,07

hóa và thể thao
activities

Chia theo qui mô lao động - By labour size							
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
3	4	5	6	7	8	9	10
229	147	37	7	11	6	4	-
302	240	55	9	11	5	3	-
441	240	70	10	9	11	2	-
1529	2959	3814	1667	4243	4528	5317	-
2019	4197	5667	2163	4328	3940	3884	-
2794	4415	7505	2557	3442	8224	2176	-
1000,56	860,98	1328,83	1473,60	2014,57	2184,19	2010,64	-
5313,47	3421,00	2960,79	1157,51	2864,53	2501,27	1877,92	-
2132,27	2361,83	6952,10	2023,68	4204,48	9697,82	352,26	-
255,17	455,64	534,16	199,08	357,51	635,66	597,48	-
539,30	987,13	1103,41	261,10	590,94	600,49	961,55	-
650,69	1109,87	3193,49	392,14	479,45	3812,21	474,45	-
0,76	6,36	2,72	7,33	35,72	92,68	101,02	-
-22,53	-189,31	-101,76	21,13	56,14	87,97	94,91	-
-11,45	16,89	76,59	-27,99	-27,09	490,95	93,51	-
16,62	19,67	72,95	20,96	81,50	90,45	113,59	-
17,33	43,68	124,10	24,47	48,99	82,40	106,08	-
57,73	81,93	666,41	62,19	64,89	478,18	68,36	-

Formatted Table

1T. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động phức

Some indicators by labour size of enterprises having other community, social

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - Number of enterprises	Doanh nghiệp Enterprise		
Năm - Year 2007		878	171
Năm - Year 2008		1146	205
Năm - Year 2009		1534	326
+ Số lao động (31/12) - Number of employees (31/12)	Người - Person		
Năm - Year 2007		47288	523
Năm - Year 2008		54288	665
Năm - Year 2009		64756	982
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - Total capital (31/12)	Tỷ đồng Billion VND		
Năm - Year 2007		9112,61	100,24
Năm - Year 2008		11692,28	369,72
Năm - Year 2009		17672,06	457,29
+ Tổng doanh thu thuần - Total net revenue	"		
Năm - Year 2007		4550,58	86,88
Năm - Year 2008		7021,71	241,33
Năm - Year 2009		8790,54	121,99
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - Total profit before taxes	"		
Năm - Year 2007		208,29	0,46
Năm - Year 2008		212,03	1,38
Năm - Year 2009		497,32	-13,12
+ Tổng nộp ngân sách - Total tax and fees paid	"		
Năm - Year 2007		192,19	2,49
Năm - Year 2008		226,10	2,19
Năm - Year 2009		395,27	4,24

vụ cá nhân và công cộng
and personal service activities

Chia theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
295	295	51	25	22	12	7	-
425	382	60	28	24	14	8	-
659	394	75	30	30	10	10	-
							-
1955	5362	5631	6233	8281	7896	11407	-
2821	6919	6549	6952	9206	8861	12315	-
4568	7210	8030	7409	11790	6682	18085	-
							-
239,82	1164,26	595,40	1002,66	2163,74	1869,81	1976,68	_0
881,42	1531,70	1153,46	1131,46	2006,17	2347,81	2270,54	_0
1513,78	1767,07	1553,54	2536,42	2696,53	2601,93	4545,51	_0
							-
236,34	322,70	551,66	612,40	758,94	636,49	1345,18	_0
586,11	959,09	862,57	742,20	835,35	1124,51	1670,55	_0
530,77	644,76	1259,80	1165,87	1442,58	902,43	2722,35	_0
							-
-0,01	-7,47	31,31	30,60	57,26	65,11	31,03	_0
2,34	8,50	7,36	42,48	46,61	48,79	54,57	_0
-70,86	11,25	117,47	150,86	96,91	73,27	131,55	_0
							-
9,03	15,60	20,34	36,91	44,26	35,60	27,97	_0
9,37	26,56	44,56	43,09	36,67	33,80	29,86	_0
17,17	27,42	106,72	58,14	62,28	52,19	67,12	_0

Formatted Table

3A. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và lâm nghiệp

Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and forestry

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - Year 2007	1151	222060
Năm - Year 2008	7266	337639
Năm - Year 2009	7511	332092
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	441	202301
Năm - Year 2008	412	207499
Năm - Year 2009	412	206594
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007	112	137459
Năm - Year 2008	111	140220
Năm - Year 2009	113	139078
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	329	64842
Năm - Year 2008	301	67279
Năm - Year 2009	299	67516
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	651	13824
Năm - Year 2008	6788	123551
Năm - Year 2009	7027	119640

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
53799,1	35784,6	26548,8	25291,4	5506,8	1899,5
70495,8	46935,4	35649,9	33234,6	6073,9	2466,4
80422,6	53625,6	35648,7	33420,8	5403,8	1610,8
47198,0	32717,8	21556,7	20390,7	5283,5	1787,3
52655,6	37571,6	24100,9	22442,6	5466,9	2305,7
59830,0	43128,8	23291,1	21475,4	4672,7	1402,6
23482,7	13516,0	15305,2	14328,7	4618,8	1325,7
24388,2	14708,3	16578,3	15370,9	4696,7	1794,3
27787,3	17577,3	14469,0	13158,7	3743,7	919,5
23710,3	19201,7	6251,5	6062,0	664,7	461,6
28268,4	22863,3	7522,6	7071,7	770,2	511,4
32042,7	25551,6	8822,1	8316,8	929,1	483,1
4038,5	1605,9	3065,9	3014,5	91,1	60,6
14504,0	7633,5	9008,6	8330,4	487,7	109,0
16667,2	8543,1	9314,5	9008,8	576,6	166,6

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007	36	385 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008	6076	102631
Năm - <i>Year</i> 2009	6154	99653
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007	179	2689 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008	187	3089
Năm - <i>Year</i> 2009	199	3135
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	290	4609 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008	344	7667
Năm - <i>Year</i> 2009	439	7002
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007	34	2783 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008	37	5827
Năm - <i>Year</i> 2009	36	4591
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2007	112	3358 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008	144	4337
Năm - <i>Year</i> 2009	199	5259

lâm nghiệp
forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
34,5	20,3	26,2	26,2	1,2	0,6
7631,3	4913,7	3840,7	3798,1	297,1	26,5
7131,5	4499,6	4239,8	4103,0	322,2	28,8
520,4	281,4	488,4	487,7	5,8	10,0
543,6	303,3	561,1	560,5	-5,6	14,5
837,3	399,0	844,5	832,7	-1,9	23,5
1851,6	632,6	1472,6	1441,4	4,6	21,3
3042,5	1252,8	1781,1	1759,2	1,0	35,0
4435,5	1610,8	1790,1	1775,9	49,7	87,9
652,2	210,2	635,1	622,1	52,1	16,4
1659,9	478,6	1612,2	1016,9	164,6	11,2
1523,9	761,5	1127,9	1045,1	183,0	11,9
979,9	461,3	443,6	437,2	27,3	12,3
1626,7	685,1	1213,5	1195,7	30,6	21,8
2739,0	1272,2	1312,2	1252,2	23,5	14,5

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	59	5935
Năm - <i>Year</i> 2008	66	6589
Năm - <i>Year</i> 2009	72	5858
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	54	4950
Năm - <i>Year</i> 2008	58	5492
Năm - <i>Year</i> 2009	64	5085
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	5	985
Năm - <i>Year</i> 2008	8	1097
Năm - <i>Year</i> 2009	8	773
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	264	20497
Năm - <i>Year</i> 2008	3375	83379
Năm - <i>Year</i> 2009	3415	82254
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	62	2431
Năm - <i>Year</i> 2008	887	19854
Năm - <i>Year</i> 2009	918	20998
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2007	18	1626
Năm - <i>Year</i> 2008	139	3592
Năm - <i>Year</i> 2009	136	3534

lâm nghiệp
forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2567,7	1461,0	1926,2	1886,3	132,3	51,7
3335,2	1730,3	2540,4	2461,6	119,3	51,7
3925,3	1953,7	3043,1	2936,6	154,5	41,6
2225,9	1326,1	1539,2	1504,2	21,8	37,5
3081,7	1660,2	2159,1	2090,7	44,2	49,6
3631,0	1828,6	2757,0	2665,7	93,2	25,9
341,8	134,9	387,0	382,0	110,5	14,2
253,5	70,1	381,3	371,0	75,2	2,1
294,3	125,1	286,0	270,9	61,2	15,7
7378,9	6046,2	1715,9	1674,9	-12,4	40,6
12006,0	8951,7	4052,0	3990,3	168,9	63,6
13670,5	10153,2	5018,5	4846,3	230,3	167,2
1000,2	539,2	467,3	457,1	13,2	12,8
3047,6	1800,1	1511,5	1479,0	97,0	22,4
3522,5	2094,2	1705,8	1669,8	121,1	80,6
420,2	344,5	128,3	126,3	-0,5	3,1
580,7	442,9	224,2	220,5	-1,3	3,9
704,9	538,3	248,5	244,9	8,4	3,6

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	21	1103
Năm - Year 2008	174	3277
Năm - Year 2009	191	3150
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	35	3709
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	7	1014
Năm - Year 2008	494	6410
Năm - Year 2009	492	6523
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	11	1917
Năm - Year 2008	335	8470
Năm - Year 2009	330	8102
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	16	1114
Năm - Year 2008	158	4586
Năm - Year 2009	160	5084
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	7	829
Năm - Year 2008	167	5149
Năm - Year 2009	171	4975

lâm nghiệp
forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
373,8	305,1	63,6	62,9	3,0	1,4
611,9	476,9	125,7	124,5	4,9	18,8
752,8	618,3	151,2	149,1	6,7	1,6
750,1	572,9	271,6	268,7	16,6	1,5
414,7	344,7	102,8	102,5	0,8	0,7
973,7	863,6	218,1	215,9	3,1	0,1
1225,9	985,0	464,5	447,8	13,3	0,2
633,1	568,5	110,8	108,1	-15,8	1,0
1003,6	726,8	303,5	299,3	0,9	1,0
1050,1	751,5	458,9	452,9	5,2	2,1
352,5	295,0	74,2	72,0	-11,2	6,2
549,7	391,8	169,1	166,3	1,3	1,4
630,9	548,4	224,7	221,8	12,5	62,7
321,0	307,5	37,8	34,9	-3,8	0,1
640,1	532,2	222,9	222,5	6,9	1,6
700,7	551,0	327,8	318,7	22,7	0,8

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	18	2160
Năm - Year 2008	331	12687
Năm - Year 2009	330	11015
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	28	1725
Năm - Year 2008	334	9984
Năm - Year 2009	333	9453
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	13	1047
Năm - Year 2008	266	6132
Năm - Year 2009	270	6259
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	28	1822
Năm - Year 2008	90	3238
Năm - Year 2009	84	3161
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	133	8511
Năm - Year 2008	575	15267
Năm - Year 2009	582	16301
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	2	23
Năm - Year 2008	8	106
Năm - Year 2009	11	172

lâm nghiệp
forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1883,2	1796,4	116,5	109,8	-9,0	1,3
2491,2	2215,2	465,3	460,7	16,2	3,2
2559,8	2276,7	479,0	471,6	12,7	6,1
335,3	236,2	115,5	114,3	-2,2	3,5
641,9	377,0	387,0	386,1	23,0	0,9
805,9	449,4	466,6	386,2	14,1	0,7
287,1	260,9	50,4	49,6	1,5	0,6
492,5	394,0	150,4	148,9	1,4	0,3
690,2	574,9	218,3	216,6	3,6	0,5
602,8	475,3	177,1	168,8	-5,1	8,5
973,0	731,3	274,3	266,4	15,5	10,0
1025,7	765,5	273,2	266,9	10,0	8,3
3299,3	2414,7	626,7	607,8	-6,6	18,9
4204,2	2725,3	865,8	844,7	17,1	39,4
4475,7	2803,7	821,0	778,5	32,6	15,7
1,1	0,3	2,818	2,818	0,054	0,116
3,5	1,5	2,5	2,5	0,6	0,0
7,8	4,0	7,5	7,5	0,8	0,10

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	2	126
Năm - Year 2008	3	134
Năm - Year 2009	4	161
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	7	395
Năm - Year 2008	14	664
Năm - Year 2009	15	537
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	2	25
Năm - Year 2008	2	31
Năm - Year 2009	9	282
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	17	410
Năm - Year 2008	27	1002
Năm - Year 2009	17	939
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	10	954
Năm - Year 2008	134	1669
Năm - Year 2009	120	1489
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	9	601
Năm - Year 2008	15	681
Năm - Year 2009	17	660

lâm nghiệp
forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
115,3	110,4	7,2	7,1	-1,5	4,53
157,0	149,9	9,7	9,6	-1,6	0,1
192,7	181,3	13,1	11,4	-2,9	0,3
30,5	9,4	20,9	20,7	0,7	1,0
58,8	18,3	28,1	27,9	0,8	1,1
56,7	17,7	30,2	30,1	0,7	1,0
0,6	0,3	0,6	0,6	0,1	0,05
0,5	0,3	0,4	0,4	0,04	0,0000
62,5	21,7	12,8	12,6	1,0	0,6
114,0	73,2	29,8	29,1	2,5	1,6
95,3	57,0	25,2	24,2	1,3	1,2
115,5	67,1	26,5	25,8	-10,2	1,9
222,2	49,1	38,2	35,4	0,3	0,8
431,0	257,6	67,7	67,1	5,8	1,1
272,0	104,5	58,8	57,8	5,3	1,3
100,2	56,6	37,4	36,9	1,4	1,2
111,5	67,3	45,5	45,0	0,2	1,0
112,4	57,6	51,2	43,7	1,1	2,4

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	6	267
Năm - Year 2008	15	470
Năm - Year 2009	14	410
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	18	435
Năm - Year 2008	70	2106
Năm - Year 2009	68	2406
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	28	1910
Năm - Year 2008	66	2426
Năm - Year 2009	90	1891
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	13	240
Năm - Year 2009	12	195
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	5	320
Năm - Year 2008	33	804
Năm - Year 2009	27	718
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	15	817
Năm - Year 2008	32	1313
Năm - Year 2009	34	3556

lâm nghiệp

forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
890,6	773,1	57,2	56,6	0,2	0,4
706,3	691,6	36,9	36,4	1,1	0,4
679,6	649,7	47,6	46,2	0,9	0,5
388,1	179,4	85,8	80,4	-1,7	0,5
493,2	238,4	133,3	129,1	-4,9	22,0
562,8	258,7	131,1	125,2	-2,1	0,6
630,7	478,2	166,1	161,8	-3,1	6,4
666,5	473,7	212,4	209,2	0,3	7,6
639,6	499,2	170,0	161,2	18,8	3,8
514,7	24,5	3,5	3,3	0,5	0,2
577,2	81,3	2,7	2,3	-2,6	0,1
165,2	150,4	23,0	22,3	0,3	0,3
185,0	159,8	37,5	37,4	-0,2	0,4
196,3	166,8	39,9	39,4	0,8	0,3
449,6	391,9	72,3	70,8	-7,0	0,7
542,7	425,7	108,4	106,8	6,2	1,0
743,1	533,7	134,7	126,1	17,0	1,8

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	12	1228
Năm - Year 2008	143	3621
Năm - Year 2009	144	2885
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	228	31413
Năm - Year 2008	2220	63696
Năm - Year 2009	2258	59262
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	29	7049
Năm - Year 2008	428	16296
Năm - Year 2009	445	14304
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	44	8269
Năm - Year 2008	361	12341
Năm - Year 2009	367	11920
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	19	2612
Năm - Year 2008	173	5026
Năm - Year 2009	168	5906
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	12	2783
Năm - Year 2008	126	5607
Năm - Year 2009	127	3438

lâm nghiệp
forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
190,1	142,3	85,5	83,2	1,2	1,3
238,3	159,7	154,7	145,8	6,9	3,0
258,5	160,4	94,9	89,2	3,9	1,0
10635,2	8996,7	2667,9	2577,6	201,4	143,5
17585,8	13877,5	5962,7	5305,2	349,0	170,9
19245,8	15555,6	5641,2	5490,1	333,7	161,0
1536,1	1316,7	525,8	495,6	11,9	6,5
1983,1	1586,1	869,1	862,9	25,9	5,7
2016,8	1660,9	918,9	904,8	31,2	14,1
1857,2	1579,1	405,5	397,1	22,8	11,3
2668,1	2098,3	1486,8	929,2	50,3	15,6
2719,3	2199,0	885,3	868,7	28,3	15,9
874,7	793,1	85,5	82,3	-5,9	10,3
1076,3	960,6	157,3	153,9	2,6	8,4
1507,4	1288,0	233,7	227,2	15,2	11,0
572,3	502,3	185,4	180,8	16,6	12,9
1688,4	1165,0	445,5	410,8	33,4	24,3
756,5	566,7	360,0	335,2	19,8	17,9

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	17	2228
Năm - Year 2008	270	4772
Năm - Year 2009	275	4785
+ Thừa Thiên – Huế		
Năm - Year 2007	25	518
Năm - Year 2008	172	2195
Năm - Year 2009	171	1997
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	5	267
Năm - Year 2008	23	450
Năm - Year 2009	41	581
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	10	1827
Năm - Year 2008	63	2545
Năm - Year 2009	78	3372
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	10	839
Năm - Year 2008	178	2378
Năm - Year 2009	176	1951
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	16	788
Năm - Year 2008	182	3566
Năm - Year 2009	167	2889

lâm nghiệp
forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1019,5	798,9	399,7	387,5	90,4	36,2
1315,7	990,8	552,4	547,4	110,9	37,8
1444,4	1142,0	576,6	560,7	73,5	9,3
238,6	158,9	144,3	141,5	7,2	4,0
1309,6	840,0	552,5	543,9	21,8	7,4
1739,0	1249,9	438,6	431,1	28,6	4,2
181,2	166,0	8,9	8,8	-0,4	0,2
201,2	174,1	28,5	27,8	-0,2	4,2
235,0	193,2	28,0	27,5	1,4	4,9
683,1	629,5	80,4	79,2	4,9	3,3
794,5	687,0	152,2	150,5	9,6	2,2
907,8	781,9	218,4	212,9	12,3	3,8
127,9	66,5	34,2	33,7	2,9	0,4
1957,7	1739,3	115,7	112,3	3,8	1,4
2015,0	1729,0	144,5	140,4	8,8	1,7
787,7	653,8	145,5	141,4	5,7	11,1
1193,8	904,2	388,6	376,1	28,6	14,8
1339,0	976,0	483,6	462,9	40,0	18,3

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	10	528
Năm - Year 2008	96	3485
Năm - Year 2009	93	2827
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	13	943
Năm - Year 2008	64	1701
Năm - Year 2009	65	1648
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	5	471
Năm - Year 2008	28	813
Năm - Year 2009	28	774
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	13	2291
Năm - Year 2008	56	2521
Năm - Year 2009	57	2870
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	247	55866
Năm - Year 2008	388	64240
Năm - Year 2009	409	62448
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	23	4501
Năm - Year 2008	37	5418
Năm - Year 2009	48	5491

Formatted Table

lâm nghiệp
forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
495,3	463,6	40,5	38,5	1,8	0,7
701,2	566,4	203,5	192,5	11,3	3,6
764,8	582,0	191,7	178,3	12,3	3,6
921,7	772,0	107,8	95,4	2,2	24,7
1230,1	1001,7	206,0	200,7	18,9	28,1
1352,9	1099,2	244,0	230,6	14,8	29,4
549,0	509,3	63,6	60,8	3,9	12,3
584,4	530,8	102,3	100,5	0,6	3,4
1025,6	946,8	160,7	157,8	9,1	7,8
790,0	587,0	440,7	435,1	37,4	9,5
881,6	633,1	702,3	696,8	31,4	13,9
1422,3	1141,0	757,1	751,9	38,3	19,1
10268,1	6549,2	5141,8	5021,2	815,2	289,6
12798,6	8112,6	6215,9	5919,0	732,1	399,6
14327,9	8984,3	6346,2	5961,1	650,2	295,7
1479,4	757,2	608,4	593,2	81,0	31,9
1738,0	921,6	862,9	825,9	121,9	51,7
2115,9	1003,1	958,8	938,7	122,8	89,2

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	28	16397
Năm - Year 2008	59	18581
Năm - Year 2009	60	18188
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	81	28497
Năm - Year 2008	127	32263
Năm - Year 2009	138	31466
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	25	2781
Năm - Year 2008	39	3389
Năm - Year 2009	40	2554
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	90	3690
Năm - Year 2008	126	4589
Năm - Year 2009	123	4749
5. Đông Nam bộ - South East		
Năm - Year 2007	196	80403
Năm - Year 2008	237	80850
Năm - Year 2009	339	79463
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	41	3689
Năm - Year 2008	35	3700
Năm - Year 2009	83	3965

Formatted Table

lâm nghiệp
forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3758,8	2991,2	1557,9	1527,2	330,7	100,0
4236,1	3185,6	2048,2	1991,8	328,3	158,1
4758,1	3598,0	1868,0	1767,7	259,7	78,4
3238,9	1785,9	2350,6	2287,7	388,1	112,5
4322,4	2850,5	2393,6	2217,1	263,5	88,8
5099,7	3186,1	2451,2	2240,9	215,7	68,0
661,6	309,2	126,3	121,4	6,8	9,1
1025,4	249,9	285,5	279,5	15,3	25,5
756,4	358,1	242,2	221,8	13,1	19,2
1129,4	705,7	498,6	491,5	8,6	36,2
1471,7	905,1	625,8	604,7	3,2	75,4
1596,7	839,2	825,9	792,0	38,9	40,9
18898,6	9625,2	15028,4	14150,9	4439,0	1327,6
20255,5	10954,9	17075,1	15809,8	4707,1	1712,4
24967,9	13807,4	16276,7	14911,6	4020,5	887,3
1149,7	296,4	826,6	815,0	159,1	35,9
1447,7	337,4	1068,0	1037,7	174,1	14,4
2532,8	863,3	1381,1	1293,2	228,3	51,7

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	16	24190
Năm - Year 2008	38	23901
Năm - Year 2009	51	23434
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	54	8849
Năm - Year 2008	68	9256
Năm - Year 2009	69	8935
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	31	20538
Năm - Year 2008	35	20432
Năm - Year 2009	43	19570
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	41	16954
Năm - Year 2008	50	17490
Năm - Year 2009	48	17108
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	13	6183
Năm - Year 2008	11	6071
Năm - Year 2009	45	6451
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	70	1272
Năm - Year 2008	458	6109
Năm - Year 2009	495	8266

Formatted Table

lâm nghiệp
forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
5107,8	2133,3	3848,8	3656,3	1286,2	365,9
4825,6	2721,5	4332,3	4008,3	1246,9	380,2
6030,8	3567,1	3666,7	3447,4	1346,9	262,4
4130,1	2770,5	2540,8	2458,7	547,7	197,6
4460,2	3156,8	2474,2	2346,5	581,9	181,7
4971,0	3413,3	2215,6	2079,4	469,6	105,3
4629,4	2404,6	4016,0	3786,4	1259,6	482,8
5499,8	2749,4	4938,2	4561,6	1344,6	541,7
5932,1	3108,1	4826,9	4328,1	955,0	257,6
2635,0	1162,4	2687,2	2501,1	794,4	189,3
2733,2	1139,6	3224,6	2935,4	1098,4	582,5
3621,8	1731,0	3159,3	2872,7	751,9	171,8
1245,6	858,0	1108,9	933,4	392,0	56,0
1289,0	850,3	1037,7	920,3	261,3	11,9
1879,4	1124,8	1027,1	890,7	268,9	38,6
975,0	349,9	588,6	579,4	9,0	8,2
1307,7	510,6	698,9	685,9	38,5	9,4
1390,6	518,5	765,7	753,6	75,2	12,7

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	6	◀ 105 - Formatted Table
Năm - Year 2008	12	138
Năm - Year 2009	9	227
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	10	70
Năm - Year 2008	127	1238
Năm - Year 2009	120	1580
+ An Giang		
Năm - Year 2007	3	34
Năm - Year 2008	87	◀ 178 - Formatted Table
Năm - Year 2009	81	1382
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	4	196
Năm - Year 2008	5	221
Năm - Year 2009	8	251
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	4	46
Năm - Year 2008	19	96
Năm - Year 2009	22	122
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	1	6
Năm - Year 2008	10	◀ 115 - Formatted Table
Năm - Year 2009	8	97
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	20	171
Năm - Year 2008	66	793
Năm - Year 2009	86	704

lâm nghiệp

forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
424,6	18,9	8,4	8,0	0,3	0,3
450,2	20,2	9,5	9,2	0,2	0,1
468,5	27,4	10,3	10,1	0,9	0,3
30,1	7,0	64,6	64,4	0,4	0,7
72,2	40,7	69,8	69,2	14,6	0,3
124,3	53,7	79,3	78,4	16,6	4,4
39,4	12,8	18,6	18,6	0,3	0,4
128,9	58,1	74,9	74,4	9,5	0,6
86,7	43,3	76,4	75,8	19,0	0,3
239,8	227,0	22,6	22,5	1,2	0,4
240,4	227,4	16,2	16,2	-12,5	0,6
251,2	230,9	25,0	24,8	0,6	0,4
5,8	3,7	6,3	6,3	1,0	0,03
8,5	5,4	9,9	10,1	1,2	0,1
23,3	7,3	15,1	15,1	0,6	0,0
0,2	0,2	0,5	0,5	0,1	0,0
4,3	1,0	5,5	5,5	0,3	0,4
4,5	1,0	6,4	6,4	0,7	0,34
42,2	16,0	40,8	40,6	2,4	0,0
128,9	68,2	66,4	66,4	3,2	0,5
118,1	59,0	64,7	64,2	2,3	0,4

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	3	◀ 134
Năm - Year 2008	46	978
Năm - Year 2009	33	893
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	39	289
Năm - Year 2008	36	367
Năm - Year 2009		◀ ---
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	1	6
Năm - Year 2008	10	◀ 150
Năm - Year 2009	13	264
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	9	148
Năm - Year 2008	19	502
Năm - Year 2009	33	564
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2008	5	47
Năm - Year 2009	35	1513
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	9	356
Năm - Year 2008	13	364
Năm - Year 2009	11	302
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	13	24098
Năm - Year 2008	13	24098
Năm - Year 2009	13	24098

lâm nghiệp
forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
82,5	29,9	383,7	378,9	4,2	5,2
129,5	34,7	379,4	368,8	16,1	5,5
131,3	35,4	364,9	357,3	21,2	3,1
11,8	6,8	18,0	17,8	1,1	0,1
13,6	6,0	27,2	27,2	1,8	0,18
1,4	0,3	4,0	4,0	0,1	0,0
5,3	3,9	4,3	4,3	0,3	0,0
6,6	5,9	6,8	6,8	0,6	0,0
51,5	17,4	8,8	8,5	-3,5	0,1
46,1	17,3	6,3	6,3	-0,5	0,16
61,4	19,5	28,5	28,2	3,3	0,2
3,8	1,1	7,1	7,1	0,5	0,1
9,4	5,1	12,3	12,3	4,3	0,2
58,6	16,7	30,3	27,1	2,5	1,1
87,8	25,8	31,5	30,7	4,5	1,0
91,6	23,9	48,8	47,0	3,4	3,0
2343,1	1802,8	779,4	679,8	61,3	71,0
2343,1	1802,8	779,4	679,8	61,3	71,0
2343,1	1802,8	779,4	679,8	61,3	71,0

Formatted Table

Formatted Table

3B. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản

Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - Year 2007	1296	31273
Năm - Year 2008	1353	42802
Năm - Year 2009	1339	45826
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - Year 2007	18	1930
Năm - Year 2008	17	3425
Năm - Year 2009	12	2128
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - Year 2007	6	513
Năm - Year 2008	5	1658
Năm - Year 2009	3	333
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - Year 2007	12	1417
Năm - Year 2008	12	1767
Năm - Year 2009	9	1795
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - Year 2007	1253	26993
Năm - Year 2008	1304	36951
Năm - Year 2009	1296	41774

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
4473,7	2589,0	5141,6	4892,8	372,2	107,0
6531,1	3385,0	7052,3	6880,7	241,7	178,6
7586,8	3973,4	9859,2	9811,4	619,9	251,7
560,7	243,9	884,7	874,3	77,6	83,1
705,6	337,1	649,9	636,5	68,0	94,7
434,8	248,8	576,2	563,6	92,5	77,1
267,8	111,5	633,6	626,0	7,3	7,1
458,3	213,9	302,2	293,7	-4,1	4,8
141,0	102,0	108,1	103,2	3,7	5,8
292,9	132,4	251,2	248,3	70,2	76,0
247,2	123,2	347,7	342,8	72,0	89,9
293,8	146,8	468,1	460,4	88,8	71,3
3395,4	2130,5	4029,3	3800,8	284,0	21,1
5024,1	2733,5	6101,0	5950,5	192,3	76,8
6407,5	3399,5	8921,4	8901,4	602,4	170,2

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	14	171
Năm - <i>Year</i> 2008	180	7458
Năm - <i>Year</i> 2009	184	10451
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1054	21989
Năm - <i>Year</i> 2008	927	24203
Năm - <i>Year</i> 2009	876	25202
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008	1	8
Năm - <i>Year</i> 2009	1	5
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	136	3433
Năm - <i>Year</i> 2008	143	3288
Năm - <i>Year</i> 2009	171	3664
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	4	283
Năm - <i>Year</i> 2008	5	315
Năm - <i>Year</i> 2009	5	262
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	45	1117
Năm - <i>Year</i> 2008	48	1679
Năm - <i>Year</i> 2009	59	2190

Formatted Table

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
68,9	51,7	40,3	39,8	3,4	2,81
226,8	105,2	355,4	353,6	79,8	7,6
408,3	181,2	559,4	556,7	187,7	13,2
1743,5	1322,9	2751,6	2751,4	238,0	9,4
1915,3	1441,2	3209,7	3201,3	306,6	12,4
2153,5	1641,3	4317,4	4316,2	412,4	8,4
1,0	0,5	0,9	0,9	0,1	0,1
1,8	0,5	1,3	1,3	0,3	0,0
1142,4	522,5	955,4	728,5	38,5	6,3
1552,7	769,7	1319,7	1185,8	-247,7	15,3
1750,9	762,0	964,2	955,9	-34,0	8,2
66,8	19,1	74,5	74,0	6,3	1,2
143,7	35,9	321,6	319,8	8,9	39,0
167,9	34,3	696,5	694,3	10,2	70,6
373,7	214,3	207,5	207,1	-2,3	1,4
1184,6	381,1	893,8	889,1	44,6	2,5
1925,1	780,2	2382,6	2376,9	25,9	69,8

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having fishing activities*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	25	2350
Năm - <i>Year</i> 2008	32	2426
Năm - <i>Year</i> 2009	31	1924
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	23	2296
Năm - <i>Year</i> 2008	29	2366
Năm - <i>Year</i> 2009	26	1808
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2	54
Năm - <i>Year</i> 2008	3	60
Năm - <i>Year</i> 2009	5	116
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	93	2225
Năm - <i>Year</i> 2008	95	2115
Năm - <i>Year</i> 2009	94	2952
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	12	339
Năm - <i>Year</i> 2008	21	612
Năm - <i>Year</i> 2009	16	466
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2007	13	180
Năm - <i>Year</i> 2008	17	227
Năm - <i>Year</i> 2009	14	1213

Formatted Table

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
517,6	214,6	227,5	217,8	10,6	2,8
801,4	314,4	301,3	293,8	-18,5	7,0
744,6	325,1	361,6	346,4	-75,0	4,3
505,4	205,8	216,6	209,5	8,8	2,8
787,8	302,1	293,6	286,1	-12,2	6,9
712,5	302,7	351,9	338,1	-72,6	4,0
12,2	8,8	11,0	8,3	1,8	0,00
13,5	12,3	7,7	7,7	-6,3	0,055
82,0	22,4	9,7	8,3	-2,4	0,3
430,6	273,4	224,8	213,0	4,2	6,9
433,8	220,2	483,6	473,6	-5,0	43,6
543,4	298,4	740,2	735,3	7,8	71,1
140,6	83,2	93,2	88,4	2,3	5,6
222,4	89,2	392,4	385,8	-3,5	42,5
287,1	97,0	589,6	585,8	8,6	70,1
71,7	60,1	9,1	9,0	0,7	0,1
50,2	37,3	10,0	10,0	0,3	0,3
75,0	50,9	11,0	11,0	0,6	0,2

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	1	18
Năm - Year 2008	1	18
Năm - Year 2009	1	15
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	3	107
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	1	9
Năm - Year 2008	3	19
Năm - Year 2009	3	32
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	6	111
Năm - Year 2008	9	148
Năm - Year 2009	13	212
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	1	29
Năm - Year 2008	2	44
Năm - Year 2009	1	24
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	2	58
Năm - Year 2008	1	30
Năm - Year 2009	2	36

Formatted Table

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1,0	0,4	0,7	0,7	0,01	0,004
1,0	0,4	0,8	0,8	0,13	0,001
1,0	0,4	0,9	0,9	0,0	0,009
8,8	5,0	4,4	4,3	0,2	0,2
3,7	0,7	5,2	5,2	0,0260	0,043
2,4	0,8	0,6	0,6	-0,11	0,07
3,8	2,6	0,9	0,9	-0,4	0,0
2,7	1,5	3,0	3,0	0,22	0,02
2,8	1,5	3,7	3,7	0,3	0,04
13,5	5,6	8,6	8,5	0,1	0,13
10,4	5,4	0,3	0,3	0,0	0,012
11,0	10,4	0,6	0,6	0,011	0,00
10,9	10,1	0,7	0,7	0,01	0,002
13,4	11,2	7,1	7,0	0,0	0,04
11,7	10,4	3,0	2,2	-0,168	0,00
12,0	11,0	21,8	21,8	-0,1	0,008

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	11	◀ 307
Năm - Year 2008	9	252
Năm - Year 2009	6	92
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	6	60
Năm - Year 2008	4	50
Năm - Year 2009	4	65
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	11	173
Năm - Year 2008	9	100
Năm - Year 2009	9	107
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	26	834
Năm - Year 2008	19	615
Năm - Year 2009	25	690
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	11	215
Năm - Year 2008	69	2528
Năm - Year 2009	68	901
+ Hà Giang		
Năm - Year 2008	3	19
Năm - Year 2009	1	◀ 12
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2008	4	40
Năm - Year 2009	3	◀ 28

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
31,2	18,5	32,7	32,7	0,4	0,1
20,4	11,6	19,5	19,5	0,2	0,1
20,6	9,8	30,1	30,1	0,1	0,0
14,9	12,2	4,8	4,8	0,5	0,03
12,8	10,1	7,3	7,3	1,3	0,05
14,9	10,4	8,5	8,5	3,3	0,0
16,9	10,5	5,8	5,8	0,1	0,04
13,5	9,0	2,6	2,6	-0,4	0,08
13,5	8,6	4,1	4,1	-0,8	0,1
115,1	64,8	58,6	51,8	-0,3	0,6
35,5	39,6	43,1	40,5	-3,0	0,4
141,2	92,2	64,0	63,0	-3,8	0,5
28,2	14,1	28,2	27,9	0,7	1,2
71,5	43,9	65,9	65,9	3,4	1,6
102,4	49,5	76,8	76,3	3,5	1,9
1	0	0	0	0	0
0,5	0,2	0,6	0,6	0,1	0,03
0	0	0	0	0	0
0,2	0,1	0,1	0,1	0,005	0,00400

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	1	33
Năm - Year 2008	1	25
Năm - Year 2009	1	25
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2008	5	193
Năm - Year 2009	2	36
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	3	49
Năm - Year 2008	2	35
Năm - Year 2009	3	47
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2009	1	15
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	4	58
Năm - Year 2008	9	112
Năm - Year 2009	11	132
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	1	6
Năm - Year 2008	27	424
Năm - Year 2009	29	341
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	1	10
Năm - Year 2008	4	34
Năm - Year 2009	6	76
+ Điện Biên		
Năm - Year 2008	7	42
Năm - Year 2009	2	10

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3,6	0,5	2,5	2,5	0,08	0,001
4,1	0,4	3,6	3,6	0,0	0,001
3,8	0,3	2,4	2,4	0,04	0,001
0,504	0,324	0,242	0,239	0,004	0,0
0,1	0,0	0,1	0,1	0,010	0,001
2,6	1,6	1,7	1,7	0,04	0,1
1,7	0,5	0,2	0,2	0,03	0,0
15,8	6,6	0,9	0,9	0,05	0,1
4,8	0,6	3,1	3,1	0,21	0,0
7,7	5,9	4,5	4,5	0,07	0,0
13,5	10,3	3,2	3,2	0,1	0,05
19,2	11,5	4,9	4,8	0,0	0,02
0,4	0,0	0,3	0,3	0,00	0,015
27,5	20,9	26,5	26,5	2,206	0,02
34,6	21,6	29,8	29,8	1,7	0,05
5	2	5	5	0	0
10,5	6,0	10,2	10,2	0,13	0,00
10,5	3,5	11,2	11,0	0,1	0,050
2	1	1	1	0	0
0,3	0,1	0,3	0,3	0,1	0,001

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	1	◀ 59 Formatted Table
Năm - Year 2008	2	55
Năm - Year 2009	3	72
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2008	5	1549
Năm - Year 2009	6	◀ 107 Formatted Table
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	96	3837
Năm - Year 2008	139	5556
Năm - Year 2009	150	5598
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	4	93
Năm - Year 2008	10	182
Năm - Year 2009	11	210
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	11	323
Năm - Year 2008	11	357
Năm - Year 2009	13	443
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	2	80
Năm - Year 2008	12	538
Năm - Year 2009	12	196

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
9,3	3,7	14,2	13,9	0,5	1,1
9,6	3,5	19,7	19,7	0,5	1,5
11,2	4,5	22,5	22,4	0,8	1,6
0	0	1	1	0	0
1,3	0,6	1,0	1,0	0,4	0,0137
927,7	423,4	735,6	509,7	72,2	78,3
1450,8	711,0	973,2	963,0	62,6	99,2
1500,1	722,8	1138,8	1117,8	23,4	77,4
21,7	12,0	12,8	12,8	-4,0	0,1
15,1	10,2	12,4	12,4	0,7	0,5
16,0	8,7	12,4	12,5	-0,1	0,1
23,6	11,2	29,5	29,1	0,5	0,2
27,9	15,1	24,3	24,1	0,3	0,2
41,2	24,0	29,2	28,8	0,2	0,2
73,6	20,7	15,9	15,9	-3,4	0,031
137,5	122,0	21,7	21,7	1,6	0,275
34,9	12,0	20,6	20,6	-0,4	0,2

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	6	78
Năm - Year 2008	6	57
Năm - Year 2009	6	111
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	1	3
Năm - Year 2008	3	24
Năm - Year 2009	3	35
+ Thừa Thiên – Huế		
Năm - Year 2007	8	117
Năm - Year 2008	9	123
Năm - Year 2009	5	72
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2009	1	5
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	3	95
Năm - Year 2008	5	102
Năm - Year 2009	4	88
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	2	65
Năm - Year 2008	4	88
Năm - Year 2009	6	92
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	2	40
Năm - Year 2008	1	64
Năm - Year 2009	1	84

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
29,3	18,0	238,0	19,2	1,4	0,20
34,7	15,7	58,4	57,7	0,1	0,1
41,5	23,6	18,5	18,4	0,3	0,1
0	0	0	0	0	0
1,7	1,6	0,6	0,6	0,19	0,00
1,7	1,5	0,9	0,9	0,0	0,00
26,4	18,6	12,4	12,3	0,5	0,1
29,5	18,1	18,4	18,3	0,6	1,3
29,6	19,4	11,4	11,3	-0,1	0,1
0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
41,7	6,1	59,6	59,2	29,5	25,7
39,8	8,6	72,2	71,6	50,6	29,8
36,7	6,0	81,6	81,0	57,3	2,9
29,0	24,0	9,9	9,9	0,0	0,0
36,5	28,9	18,4	18,3	0,24	0,06
43,2	36,4	24,0	23,3	0,1	0,2
9,1	4,3	6,7	6,7	0,0560	0,024
12,7	4,5	11,9	11,8	6,0	0,00
18,6	6,7	30,9	30,8	8,0	0,013

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	5	◀ 210
Năm - Year 2008	6	273
Năm - Year 2009	6	196
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	18	1816
Năm - Year 2008	24	2305
Năm - Year 2009	27	2221
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	16	203
Năm - Year 2008	26	566
Năm - Year 2009	27	904
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	18	714
Năm - Year 2008	22	877
Năm - Year 2009	28	941
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	2	51
Năm - Year 2008	4	126
Năm - Year 2009	9	152
+ Kon Tum		
Năm - Year 2008	2	65
Năm - Year 2009	2	◀ 22

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
62,0	21,0	31,5	31,2	2,5	0,02
96,0	25,5	51,7	51,2	8,6	3,70
100,4	29,9	51,5	44,3	-5,3	0,0
376,0	148,7	181,1	178,6	26,9	50,6
471,7	165,1	411,7	406,1	-21,7	60,6
446,6	178,4	476,3	467,1	-60,1	68,9
17,3	11,0	14,7	12,0	0,7	0,3
141,3	105,3	48,5	47,6	-13,2	0,6
197,8	145,1	100,4	99,1	-29,6	1,1
217,9	127,8	123,4	122,7	17,6	1,0
406,5	190,3	223,1	221,6	28,8	2,0
491,8	231,1	281,1	279,6	53,0	3,6
3,3	1,4	1,8	1,7	0,06	0,0
8,8	4,5	2,3	2,2	-0,2	0,09
69,8	21,5	12,3	11,2	-1,9	0,4
2	1	0	0	0	0
10,9	0,5	0,5	0,3	0,055	0,003

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Đắc Lắc		
Năm - Year 2007	1	45
Năm - Year 2008	1	45
Năm - Year 2009	3	52
+ Đắc Nông		
Năm - Year 2007	1	6
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2008	1	16
Năm - Year 2009	4	78
5. Đông Nam bộ - South East		
Năm - Year 2007	30	1007
Năm - Year 2008	30	815
Năm - Year 2009	35	545
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	13	264
Năm - Year 2008	10	210
Năm - Year 2009	15	231
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	1	4
Năm - Year 2008	1	22
Năm - Year 2009	1	27
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	2	16
Năm - Year 2008	1	4
Năm - Year 2009	1	15

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2,3	1,4	1,7	1,6	0,05	0,0
2,3	1,6	1,6	1,4	0,08	0,09
5,4	3,7	2,0	1,9	0,0	0,2
1,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0
5	2	1	1	0	0
53,5	17,3	9,8	9,0	-2,0	0,26
362,1	165,7	638,8	638,7	8,1	4,2
476,0	172,0	455,0	453,1	0,1	9,3
801,2	434,7	122,4	117,1	-18,8	5,7
258,0	119,0	456,2	456,2	4,8	3,6
128,7	96,4	111,5	110,4	-4,0	3,8
440,2	352,0	81,6	80,5	-20,1	4,6
1	0	0	0	0	0
4,8	0,4	34,1	34,0	0,0	0,0
2,9	0,9	2,7	2,3	0,15	0,2
12,0	8,4	0,1	0,1	-0,4	0,006
0,5	0,3	0,5	0,5	0,0	0,03
0,4	0,2	0,5	0,5	0,02	0,04

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	1	9
Năm - Year 2008	1	9
Năm - Year 2009	1	4
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	1	5
Năm - Year 2008	10	146
Năm - Year 2009	6	57
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	12	709
Năm - Year 2008	7	424
Năm - Year 2009	11	211
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	1063	23664
Năm - Year 2008	1015	31388
Năm - Year 2009	982	35404
+ Long An		
Năm - Year 2008	1	18
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	8	92
Năm - Year 2008	13	1390
Năm - Year 2009	2	21

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1,9	0,6	0,5	0,5	0,03	0,02
2,0	0,6	0,3	0,3	0,02	0,01
2,0	0,5	0,2	0,2	-0,01	0,00
0,2	0,0	1,0	1,0	0,0	0,01
8,3	4,4	9,6	9,6	0,59	0,19
17,8	6,2	7,3	7,3	0,7	0,1
89,1	37,7	180,9	180,9	3,8	0,5
381,6	69,9	298,9	298,2	3,5	5,3
387,9	74,9	30,2	26,4	0,4	0,9
2673,3	1678,8	3461,7	3455,0	282,3	14,9
4041,8	2201,1	5021,6	4876,3	176,2	23,4
4521,5	2414,1	7718,0	7707,1	601,3	93,7
0,8	0,1	1,6	1,6	0,3	0,05
167,8	30,6	180,4	180,1	4,0	0,54
358,0	130,0	211,1	207,6	-17,8	1,5
24,6	18,9	8,8	8,5	-1,2	0,0

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having fishing activities*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ An Giang		
Năm - Year 2009	2	57
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	122	3837
Năm - Year 2008	121	4582
Năm - Year 2009	108	4170
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	11	416
Năm - Year 2008	15	413
Năm - Year 2009	25	517
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	214	2993
Năm - Year 2008	226	5548
Năm - Year 2009	218	5951
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	530	13024
Năm - Year 2008	424	14869
Năm - Year 2009	407	16495
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	8	375
Năm - Year 2008	19	527
Năm - Year 2009	14	733
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2008	3	114
Năm - Year 2009	2	83

Formatted Table

Formatted Table

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
73,5	27,9	23,0	23,0	0,0	0,2
277,1	228,8	366,5	366,5	32,8	2,1
1015,2	356,6	1127,6	1124,3	88,9	3,4
1309,3	427,0	2587,4	2585,3	111,3	71,3
276,7	59,4	127,4	123,0	8,9	0,3
244,7	70,9	312,1	182,4	-243,7	0,2
444,3	116,2	268,7	267,1	-57,6	2,4
157,6	143,2	314,7	314,7	38,6	0,3
230,8	173,1	460,0	455,6	127,3	5,5
379,3	291,5	695,4	694,5	202,5	9,1
1078,8	843,4	1773,2	1772,4	111,9	6,7
1167,8	911,2	1928,0	1927,9	159,4	6,0
1389,6	1070,3	3026,7	3026,6	250,0	3,4
169,5	65,3	168,7	168,5	11,4	0,4
221,9	102,1	245,7	242,1	6,6	1,5
308,4	132,5	355,4	352,1	-5,8	0,5
0	0	0	0	0	0
0,3	0,1	1,2	1,2	0,2	0,004

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	2	9
Năm - Year 2008	8	129
Năm - Year 2009	8	133
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	63	1500
Năm - Year 2008	73	1688
Năm - Year 2009	76	2260
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	73	1252
Năm - Year 2008	71	1604
Năm - Year 2009	81	4039
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	32	166
Năm - Year 2008	41	506
Năm - Year 2009	39	945
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	1	274
Năm - Year 2008	1	274
Năm - Year 2009	1	274

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2	0	6	6	0	0
13,0	3,8	25,3	25,3	-0,3	0,0
12,9	3,1	23,5	23,5	10,9	0,02
320,8	173,7	265,9	265,2	29,2	0,4
435,3	264,8	397,8	397,7	14,4	0,4
236,8	179,6	348,4	346,7	32,6	1,3
206,0	124,2	241,1	241,1	43,3	4,0
230,6	143,3	233,2	233,2	26,0	3,6
216,7	115,5	234,0	232,9	29,1	5,1
16,9	9,6	17,9	17,8	2,1	0,1
73,4	45,0	78,6	78,2	15,1	1,4
75,9	31,5	145,7	145,7	29,2	0,3
48,4	32,3	50,7	46,7	4,6	1,4
48,4	32,3	50,7	46,7	4,6	1,4
48,4	32,3	50,7	46,7	4,6	1,4

Formatted Table

Formatted Table

3C. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai thác mỏ
Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - Year 2007	1691	185531
Năm - Year 2008	2186	210525
Năm - Year 2009	2459	201681
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - Year 2007	79	112768
Năm - Year 2008	79	126035
Năm - Year 2009	85	116145
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - Year 2007	44	99531
Năm - Year 2008	50	116033
Năm - Year 2009	60	108478
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - Year 2007	35	13237
Năm - Year 2008	29	10002
Năm - Year 2009	25	7667
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - Year 2007	1586	63821
Năm - Year 2008	2075	74546
Năm - Year 2009	2343	75836

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
127814,3	74579,2	145892,2	143995,3	76933,7	40149,5
329949,1	196173,4	251714,5	225605,9	97266,5	98712,4
246286,4	176283,2	192271,2	189956,1	77196,1	69460,1
19158,5	12176,8	32840,3	32122,7	17379,6	1321,5
202139,6	115901,7	100264,4	80687,2	24283,0	27937,5
96199,9	70611,4	82582,1	81138,0	21261,7	6864,4
15646,2	10517,0	29212,3	28597,4	16910,2	1022,4
198389,3	114212,9	96590,0	77164,9	23641,4	27556,2
92264,4	68589,4	79136,5	77843,7	20714,1	6452,7
3512,3	1659,7	3628,0	3525,3	469,4	299,1
3750,3	1688,8	3674,4	3522,4	641,7	381,3
3935,6	2022,0	3445,6	3294,3	547,6	411,7
10828,1	5631,4	8209,9	7788,0	293,4	357,6
17012,2	9058,2	11969,0	11626,3	486,4	480,8
27432,2	15355,8	28269,7	27866,4	-265,1	898,7

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	291	11772
Năm - <i>Year</i> 2008	348	13529
Năm - <i>Year</i> 2009	331	13913
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	394	10146
Năm - <i>Year</i> 2008	466	9820
Năm - <i>Year</i> 2009	478	10498
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	621	25118
Năm - <i>Year</i> 2008	801	30671
Năm - <i>Year</i> 2009	995	28942
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	27	3653
Năm - <i>Year</i> 2008	35	4118
Năm - <i>Year</i> 2009	31	4180
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	253	13132
Năm - <i>Year</i> 2008	425	16408
Năm - <i>Year</i> 2009	508	18303

thác mở

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
520,7	262,0	611,5	609,4	17,6	22,8
612,7	320,4	989,9	973,3	37,8	29,7
849,3	412,4	1079,2	1074,1	39,0	59,1
1074,6	535,2	974,4	967,4	20,2	32,5
1571,8	833,2	1667,7	1636,8	49,9	65,5
2758,0	1441,8	1860,6	1822,0	57,2	136,1
4870,3	2610,7	3581,3	3460,5	118,1	123,9
6863,5	3607,4	5244,5	5147,0	200,3	203,0
11006,7	6177,9	5888,3	5784,9	209,0	331,5
804,5	370,7	807,3	746,2	90,4	39,5
1437,5	654,2	1117,0	1063,2	124,0	49,5
1636,0	822,6	1400,6	1338,7	211,9	113,7
3557,8	1852,8	2235,4	2004,5	47,1	139,0
6526,8	3643,0	2949,9	2806,0	74,3	133,1
11182,2	6501,2	18041,1	17846,6	-782,2	258,3

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	26	8942
Năm - <i>Year</i> 2008	32	9944
Năm - <i>Year</i> 2009	31	9700
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	13	1171
Năm - <i>Year</i> 2008	14	1261
Năm - <i>Year</i> 2009	16	1595
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	13	7771
Năm - <i>Year</i> 2008	18	8683
Năm - <i>Year</i> 2009	15	8105
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	310	106929
Năm - <i>Year</i> 2008	393	124218
Năm - <i>Year</i> 2009	431	109487
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	54	6934
Năm - <i>Year</i> 2008	140	22849
Năm - <i>Year</i> 2009	156	8529
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2007	26	2194
Năm - <i>Year</i> 2008	22	2227
Năm - <i>Year</i> 2009	32	2996

thác mỗ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
97827,8	56771,1	104842,0	104084,6	59260,7	38470,5
110797,3	71213,5	139481,1	133292,4	72497,1	70294,1
122654,2	90316,0	81419,4	80951,7	56199,4	61697,0
10192,5	5894,4	6794,5	6715,2	2228,4	110,5
12792,5	7817,9	10075,5	9978,4	6622,9	99,0
19019,3	14892,0	5786,7	5809,4	1327,0	291,3
87635,3	50876,7	98047,5	97369,4	57032,3	38359,9
98004,8	63395,6	129405,6	123314,0	65874,3	70195,1
103634,9	75424,0	75632,7	75142,3	54872,5	61405,7
17173,5	10820,9	29103,0	28456,3	16856,8	1000,3
200032,0	114890,9	94795,4	75347,8	23289,2	27377,4
87450,6	63350,6	77051,1	75793,6	19381,4	6201,3
1326,9	705,0	1913,9	1878,4	16059,1	72,6
177047,7	101746,2	57328,1	38532,4	22127,2	26415,3
61637,3	46093,3	35708,8	35060,0	17997,1	4716,0
82,5	45,2	344,6	344,2	0,5	2,2
250,4	149,9	389,5	387,6	-4,6	3,2
432,4	207,4	419,2	418,2	-8,3	22,2

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	14	551
Năm - Year 2008	15	473
Năm - Year 2009	11	252
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	12	771
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	2	24
Năm - Year 2008	2	62
Năm - Year 2009	1	10
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	27	1501
Năm - Year 2008	18	1576
Năm - Year 2009	23	1447
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	1	11
Năm - Year 2008	3	27
Năm - Year 2009	2	26
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	55	2325
Năm - Year 2008	61	2591
Năm - Year 2009	79	3042

thác mỗ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
57,5	24,0	44,7	44,5	1,0	1,3
111,6	34,3	90,6	90,5	1,3	3,1
136,5	25,1	37,0	36,9	0,6	0,7
122,3	72,8	114,0	110,2	3,6	2,8
2	1	3	3	0	0,1
23,8	13,7	23,3	23,3	0,5	0,2
1,9	0,9	1,0	1,0	0,0	0,0
265	117	270	268	3	10,1
259,5	111,1	259,7	254,7	6,5	15,6
419,7	197,7	303,5	295,7	7,6	25,1
2	1	2	2	0	0,1
6,7	2,4	5,3	5,3	0,1	0,04
8,2	2,6	16,1	16,1	1,9	0,6
242	134	291	290	2	5,9
400,3	225,0	446,1	441,6	5,5	13,0
730,3	369,4	583,6	573,7	13,2	20,9

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	20	259
Năm - Year 2008	21	314
Năm - Year 2009	20	232
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	3	734
Năm - Year 2008	4	187
Năm - Year 2009	4	194
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	24	2089
Năm - Year 2008	33	4292
Năm - Year 2009	35	2871
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	72	89536
Năm - Year 2008	74	89620
Năm - Year 2009	68	89888
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	452	22814
Năm - Year 2008	593	26103
Năm - Year 2009	600	27174
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	19	1194
Năm - Year 2008	38	1259
Năm - Year 2009	44	1088

thác mỗ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
65	30	41	40	0	0,0
60,5	38,0	26,0	25,7	0,4	0,1
42,9	24,6	19,2	19,0	0,0	0,08
21	3	33	33	15	2,6
122,8	61,5	53,3	48,2	14,9	10,1
167,4	89,4	76,4	72,5	13,9	7,8
132	71	154	152	1	3,8
406,5	194,2	352,2	349,7	3,8	2,7
980,3	607,4	485,0	482,0	15,3	14,7
14855	9616	25892	25291	771	898,8
21342,1	12314,7	35821,3	35188,9	1133,6	914,0
22893,5	15732,7	39401,2	38818,5	1340,0	1393,3
3728	2058	2755	2718	145	214,7
5572,7	2716,4	5320,1	5205,8	528,3	384,2
7947,3	3806,1	5812,0	5695,2	369,3	538,1
296	85	130	125	42	12,8
306,0	90,1	164,4	156,6	32,9	23,2
344,3	115,4	126,3	117,1	27,2	24,0

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	76	1705
Năm - Year 2008	91	2058
Năm - Year 2009	95	2014
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	40	5001
Năm - Year 2008	50	5298
Năm - Year 2009	56	5445
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	27	1712
Năm - Year 2008	25	1446
Năm - Year 2009	26	1611
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	25	1371
Năm - Year 2008	39	1704
Năm - Year 2009	33	1705
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	35	2045
Năm - Year 2008	43	2943
Năm - Year 2009	50	2674
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	40	1947
Năm - Year 2008	56	2662
Năm - Year 2009	52	2041

thác mỗ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
192	112	97	97	4	7,4
312,3	204,7	163,0	160,5	5,9	9,7
402,9	270,6	179,5	177,3	5,2	9,9
1624	991	1099	1092	49	112,3
2389,2	1082,3	2525,6	2505,6	386,7	250,0
2831,4	1267,4	2422,6	2396,6	276,6	292,1
228	99	199	192	2	20,9
260,7	113,1	100,4	91,1	13,9	3,5
771,5	321,1	354,1	343,3	53,5	30,6
173	115	210	202	10	12,9
270,9	170,2	315,8	303,3	11,5	8,4
386,5	276,1	431,9	410,4	30,0	30,1
181	85	198	196	21	7,1
328,9	141,2	361,3	358,3	28,5	13,6
336,4	149,3	331,8	324,6	14,9	20,4
192	118	144	142	1	8,8
341,9	207,3	239,6	235,5	7,6	9,9
492,1	209,5	282,7	277,2	-2,8	14,8

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	27	2153
Năm - Year 2008	44	2254
Năm - Year 2009	22	2554
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	37	2000
Năm - Year 2008	40	2318
Năm - Year 2009	47	2986
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	9	349
Năm - Year 2008	11	289
Năm - Year 2009	14	273
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	34	645
Năm - Year 2008	42	724
Năm - Year 2009	45	864
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	17	618
Năm - Year 2008	21	774
Năm - Year 2009	19	730
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	24	461
Năm - Year 2008	25	624
Năm - Year 2009	28	874

thác mỗ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
221	150	321	318	12	14,3
367,1	223,0	638,2	591,8	29,9	33,7
558,1	334,7	488,4	478,3	-25,0	31,1
184	85	125	123	5	6,6
324,2	142,2	270,1	264,7	2,5	13,8
594,4	271,5	445,1	439,5	4,0	47,1
25	14	32	32	1	1,6
34,5	16,2	46,4	46,3	0,5	1,7
44,8	21,1	51,1	51,1	3,0	2,6
136	56	29	29	0	1,8
161,5	70,8	56,9	56,1	-1,6	4,0
322,8	133,0	85,4	84,2	-3,0	6,2
42	22	29	29	0	1,7
63,7	32,0	45,3	43,9	0,1	1,8
128,5	59,7	107,6	106,1	2,6	2,3
63	37	37	35	1	1,6
144,6	78,1	96,0	95,6	10,0	2,8
248,9	95,0	201,6	193,8	9,9	4,3

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	42	1613
Năm - Year 2008	68	1750
Năm - Year 2009	69	2315
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	563	29939
Năm - Year 2008	701	31376
Năm - Year 2009	790	34297
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	100	3319
Năm - Year 2008	126	4038
Năm - Year 2009	119	4135
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	160	6266
Năm - Year 2008	164	5866
Năm - Year 2009	161	5384
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	42	3165
Năm - Year 2008	49	3064
Năm - Year 2009	59	3550
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	26	674
Năm - Year 2008	36	752
Năm - Year 2009	48	1412

thác mỗ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
172	90	107	106	-1	4,8
267,3	145,1	297,1	296,3	0,0	7,9
484,7	281,8	303,8	295,7	-26,7	22,5
4730	2511	3987	3708	413	224,5
7629,5	4234,7	5292,2	5084,2	526,7	448,2
10784,0	6063,7	5805,1	5580,9	266,5	485,2
215	77	239	237	6	7,5
315,3	123,6	370,5	368,5	7,2	12,3
445,1	207,4	489,6	486,9	7,2	16,5
581	348	549	432	12	16,7
718,0	441,8	578,7	558,6	11,3	23,3
798,3	506,3	520,3	511,0	-87,9	35,8
587	341	506	490	35	27,5
1598,2	844,8	612,1	583,2	51,4	59,6
2767,9	1608,5	593,6	539,1	29,3	60,2
46	29	48	47	0	0,7
105,2	70,0	90,3	88,5	1,2	1,8
268,6	196,0	114,4	104,9	-1,6	9,2

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	11	1016
Năm - Year 2008	14	1233
Năm - Year 2009	14	1554
+ Thừa Thiên – Huế		
Năm - Year 2007	16	2369
Năm - Year 2008	25	2136
Năm - Year 2009	28	2280
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	24	657
Năm - Year 2008	25	679
Năm - Year 2009	35	761
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	40	2125
Năm - Year 2008	57	2819
Năm - Year 2009	73	3165
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	18	531
Năm - Year 2008	57	742
Năm - Year 2009	73	928
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	40	3907
Năm - Year 2008	37	3540
Năm - Year 2009	47	4190

thác mỗ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
128	50	115	113	4	7,5
180,1	72,7	156,1	152,5	7,5	29,9
232,7	119,6	212,1	200,9	13,2	22,1
276	89	345	340	62	22,2
337,4	133,2	393,6	370,9	37,0	72,7
566,2	293,7	466,8	452,7	33,0	49,2
111	50	108	101	2	2,7
89,4	27,1	178,0	176,4	0,4	5,0
164,0	77,4	146,0	142,6	4,0	7,2
698	488	394	390	-17	33,3
1567,5	1142,9	688,7	679,4	15,0	64,7
2043,6	1347,7	1171,0	1157,0	75,0	73,4
90	37	93	92	3	2,6
149,1	69,4	195,6	188,9	1,9	11,5
473,0	114,8	163,0	153,2	4,2	14,0
706	284	595	558	156	66,0
880,4	447,9	705,5	664,8	151,3	101,7
939,1	539,0	616,7	590,6	51,2	78,6

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	20	1635
Năm - Year 2008	13	1801
Năm - Year 2009	15	1714
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	38	2376
Năm - Year 2008	51	2494
Năm - Year 2009	61	2772
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	7	377
Năm - Year 2008	12	442
Năm - Year 2009	16	566
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	21	1522
Năm - Year 2008	35	1770
Năm - Year 2009	41	1886
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	101	3685
Năm - Year 2008	157	4830
Năm - Year 2009	186	5671
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	20	483
Năm - Year 2008	26	576
Năm - Year 2009	29	668

thác mỗ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
278	160	137	128	2	3,8
273,5	146,5	133,5	113,7	4,2	5,3
276,0	124,3	108,2	103,2	-11,8	18,9
322	186	269	259	57	21,1
433,3	205,4	352,1	326,9	73,3	38,3
650,1	356,9	357,7	331,6	50,8	51,6
218	130	100	91	54	1,9
266,4	126,6	180,9	159,5	119,0	3,1
296,7	154,2	145,8	122,7	51,2	9,6
474	242	490	429	37	10,8
715,9	382,9	656,6	652,3	45,9	19,2
862,7	418,0	699,9	684,4	48,7	38,9
612	264	423	417	19	23,2
1228,3	634,4	731,8	716,5	26,4	28,1
2393,7	1414,4	881,6	862,2	13,8	62,7
138	53	46	46	1	3,3
148,7	41,3	53,7	53,7	1,1	1,9
301,0	159,0	116,3	114,7	3,8	4,4

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	23	776
Năm - Year 2008	38	1061
Năm - Year 2009	56	1746
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	24	1154
Năm - Year 2008	29	1184
Năm - Year 2009	33	1249
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	9	301
Năm - Year 2008	14	710
Năm - Year 2009	18	722
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	25	971
Năm - Year 2008	50	1299
Năm - Year 2009	50	1286
5. Đông Nam bộ - South East		
Năm - Year 2007	189	14909
Năm - Year 2008	255	15712
Năm - Year 2009	360	16209
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	44	1485
Năm - Year 2008	66	1577
Năm - Year 2009	151	1883

thác mỗ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
129	49	71	69	3	1,5
233,0	89,7	272,9	272,4	0,8	7,9
846,0	425,2	275,4	269,2	-0,9	21,8
129	65	175	174	6	8,5
139,6	72,7	154,1	150,4	10,4	5,6
180,1	89,3	169,6	166,9	-2,1	11,3
32	20	26	26	3	1,8
392,6	265,6	48,8	48,8	3,9	3,0
534,4	408,9	64,7	61,8	4,4	2,9
184	76	105	101	5	8,1
314,3	165,0	202,3	191,1	10,1	9,6
532,2	332,1	255,5	249,5	8,6	22,3
100190	58246	107276	106424	59336	38583,9
114021,4	72991,1	143051,8	136809,1	72716,4	70366,1
136048,6	100840,3	99899,2	99288,2	56943,2	62028,8
1686	1040	469	456	8	24,1
2883,7	1701,4	785,7	772,6	23,4	21,4
5124,5	3804,7	14471,0	14443,2	20,0	32,9

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	15	476
Năm - Year 2008	22	564
Năm - Year 2009	20	346
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	12	239
Năm - Year 2008	22	264
Năm - Year 2009	21	334
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	38	1908
Năm - Year 2008	43	1592
Năm - Year 2009	47	1758
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	57	3032
Năm - Year 2008	81	3453
Năm - Year 2009	82	3511
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	23	7769
Năm - Year 2008	21	8262
Năm - Year 2009	39	8377
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	74	1729
Năm - Year 2008	85	2760
Năm - Year 2009	90	3317

thác mỗ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
277	125	125	123	7	35,5
320,7	174,5	191,8	191,0	10,3	10,5
146,8	68,7	73,4	69,8	3,7	2,0
37	15	51	51	0	0,9
33,6	9,7	47,8	47,1	6,0	2,2
51,4	31,1	85,1	82,5	6,5	2,9
979	516	867	829	124	49,7
976,7	443,5	910,1	890,4	169,4	41,4
1158,7	543,7	1101,7	1075,0	241,1	80,8
840	439	1554	1509	92	88,3
1331,4	716,8	2444,7	2407,5	225,4	144,3
1835,6	785,5	3301,4	3262,7	335,4	304,1
96371	56111	104209	103456	59106	38385,2
108475,2	69945,1	138671,6	132500,4	72281,9	70146,3
127731,6	95606,6	80866,6	80355,0	56336,4	61606,1
619	200	497	483	73	48,4
703,4	226,5	672,6	652,5	88,7	54,0
900,4	328,7	971,5	946,0	131,2	89,6

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	2	40
Năm - Year 2008	4	68
Năm - Year 2009	2	38
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	7	525
Năm - Year 2008	7	531
Năm - Year 2009	14	566
+ An Giang		
Năm - Year 2007	17	555
Năm - Year 2008	14	630
Năm - Year 2009	11	790
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	8	18
Năm - Year 2008	8	20
Năm - Year 2009	6	15
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	7	59
Năm - Year 2008	7	67
Năm - Year 2009	9	116
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	2	16
Năm - Year 2008	4	46
Năm - Year 2009	6	69

thác mỗ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2	1	3	3	0	0,1
5,7	2,2	13,0	13,0	0,31	0,2
6,4	2,3	12,3	12,0	3,80	0,2
380	68	225	216	45	31,5
439,2	104,3	290,0	280,4	49,3	33,6
452,0	131,5	356,0	340,9	58,9	48,6
137	82	177	176	17	13,8
122,1	60,9	186,9	179,7	21,7	16,7
191,2	77,1	320,5	313,1	48,9	33,4
0	0	1	1	0	0,0
0,3	0,2	1,2	1,2	0,2	0,0
0,4	0,3	0,9	0,9	0,2	0,01
33	20	9	6	0	0,5
28,1	8,3	12,0	12,0	1,3	1,6
79,1	41,2	66,7	65,8	1,1	1,9
2	2	2	2	0	0,1
3,6	1,7	33,2	33,1	0,6	0,6
15,3	5,7	65,1	65,1	2,7	1,3

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	21	435
Năm - Year 2008	30	383
Năm - Year 2009	28	488
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	1	9
Năm - Year 2008	2	19
Năm - Year 2009	9	125
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	5	57
Năm - Year 2008	4	958
Năm - Year 2009	4	960
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	4	15
Năm - Year 2008	5	38
Năm - Year 2009	1	150
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	2	5526
Năm - Year 2008	2	5526
Năm - Year 2009	2	5526

thác mỗ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
47,8	18,9	55,4	55,1	4,4	1,8
92,9	44,4	86,3	83,2	8,0	1,2
115,5	56,1	102,5	100,8	10,7	3,1
2,3	0,9	4,6	4,5	0,1	0,1
3,7	1,9	18,7	18,7	0,03	0,03
33	12	15	15	0	0,9
11,3	6,0	14,2	14,2	5,9	0,2
5,7	2,0	17,0	17,0	5,5	0,1
6	2	25	25	1	0,1
3,0	1,8	6,0	6,0	0,8	0,2
2,1	0,7	14,2	14,2	1,8	0,1
2	0	8	8	4	0,0
761,7	479,5	1850,7	1790,0	90,8	54,5
761,7	479,5	1850,7	1790,0	90,8	54,5
761,748	479,479	1850,651	1790,026	90,768	54,5

3D. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế biến

Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - Year 2007	31057	3773533
Năm - Year 2008	38393	3967579
Năm - Year 2009	44707	4133943
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - Year 2007	872	481674
Năm - Year 2008	800	437840
Năm - Year 2009	815	427106
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - Year 2007	534	327733
Năm - Year 2008	494	310777
Năm - Year 2009	530	312827
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - Year 2007	338	153941
Năm - Year 2008	306	127063
Năm - Year 2009	285	114279
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - Year 2007	26669	1729420
Năm - Year 2008	33635	1843415
Năm - Year 2009	39539	1942835

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
210374,4	103821,0	197113,9	190932,7	9085,5	17186,9
275406,8	134471,1	227625,8	220267,0	11436,0	19443,5
349147,7	187744,3	247600,8	239948,7	15484,8	26349,6
171335,8	85101,3	145924,1	141458,1	6487,3	11722,7
206013,5	101091,1	177523,6	172336,9	9116,2	13475,1
310695,4	169908,7	202610,8	196650,3	12464,8	19517,2
39038,6	18719,7	51189,8	49474,7	2598,2	5464,3
69393,3	33380,0	50102,2	47930,1	2319,8	5968,4
38452,3	17835,6	44990,0	43298,4	3020,0	6832,4
372028,6	146375,4	454639,4	447291,7	17039,1	16844,7
500671,9	207761,9	657158,4	640669,5	17377,4	22658,8
698771,8	283340,8	927239,8	901642,6	27781,1	27316,6
234238	94199	303920	300569	6739	9463,0
372029	146375	454639	447292	17039	16845,0
499402	207062	656288	639861	17365	22646,0

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1064	42735
Năm - <i>Year</i> 2008	1196	39370
Năm - <i>Year</i> 2009	1126	35650
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	7240	191065
Năm - <i>Year</i> 2008	8397	197303
Năm - <i>Year</i> 2009	8481	188205
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2	60
Năm - <i>Year</i> 2008	5	92
Năm - <i>Year</i> 2009	3	82
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	14859	872353
Năm - <i>Year</i> 2008	19218	894748
Năm - <i>Year</i> 2009	23885	944169
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	520	233801
Năm - <i>Year</i> 2008	569	254315
Năm - <i>Year</i> 2009	572	239071
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2984	389406
Năm - <i>Year</i> 2008	4250	457587
Năm - <i>Year</i> 2009	5472	535658

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3467,9	1363,0	4337,5	4304,3	59,2	123,7
4933,4	1770,8	5620,8	5574,2	-2,7	106,5
5056,9	1784,8	6250,4	6221,0	45,4	108,0
26399,2	10014,0	41398,7	41226,2	548,5	1164,4
33291,1	12635,7	55533,7	55163,5	172,8	1524,3
43904,7	15177,9	54950,0	54387,9	431,7	1661,9
2,5	1,4	1,4	1,4	0,34	0,05
38,9	23,1	20,5	20,4	0,3	0,6
15,5	7,3	20,5	20,5	0,5	0,9
169566,5	63638,6	217049,8	214890,2	4921,6	7262,5
207609,1	82253,5	286552,6	283069,5	2309,2	8755,2
298681,1	110561,6	407158,7	401035,7	6033,0	11858,8
63020,3	24117,3	77462,8	75154,1	5467,1	3824,6
81040,1	33620,5	104947,7	102178,8	5543,8	4798,5
93738,4	38002,0	124228,4	115224,1	9544,5	5251,9
109572,2	47241,0	114389,1	111715,5	6042,4	4469,5
173759,2	77458,3	204483,1	194663,1	9354,1	7473,6
257375,2	117807,1	334631,9	324753,4	11726,0	8435,0

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	3516	1562439
Năm - <i>Year</i> 2008	3958	1686324
Năm - <i>Year</i> 2009	4353	1764002
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	3064	1396264
Năm - <i>Year</i> 2008	3500	1527876
Năm - <i>Year</i> 2009	3888	1603437
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	452	166175
Năm - <i>Year</i> 2008	458	158448
Năm - <i>Year</i> 2009	465	160565
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	8725	934311
Năm - <i>Year</i> 2008	10548	1029107
Năm - <i>Year</i> 2009	12369	1114467
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	3616	281229
Năm - <i>Year</i> 2008	5745	375253
Năm - <i>Year</i> 2009	6943	402675
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2007	947	159612
Năm - <i>Year</i> 2008	977	172806
Năm - <i>Year</i> 2009	1070	173945

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
432388,8	217647,8	533681,9	523772,5	24646,3	30458,9
550351,5	285098,2	686874,5	673514,7	15786,9	36378,4
698961,7	362582,2	826106,6	807996,9	46029,8	40110,3
317361,1	164851,0	366326,9	358710,3	11225,8	13462,2
423112,6	224054,4	490348,2	480021,1	4074,1	15616,1
555494,3	295142,8	600749,8	586416,8	24540,3	18480,0
115027,7	52796,8	167354,9	165062,2	13420,5	16996,7
127238,8	61043,9	196526,3	193493,7	11712,8	20762,3
143467,4	67439,4	225356,8	221580,1	21489,5	21630,3
300210,5	135906,2	327402,3	320324,6	16036,0	19326,9
392208,4	183787,5	451415,6	437778,3	19218,2	24769,6
517379,9	243178,6	519846,6	503426,1	26276,1	26287,5
112964,0	47964,6	132154,7	129112,8	6370,7	7339,7
161437,7	72352,3	202972,0	197725,3	7718,9	8919,4
196397,7	81184,7	224543,5	219800,3	11363,7	10916,0
55695,6	27766,7	46307,6	45588,1	1489,2	1795,3
76628,0	36470,8	63322,3	62476,0	1125,3	2422,6
87199,0	40396,6	67048,7	65892,3	2228,9	2373,5

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	265	52239
Năm - Year 2008	224	41730
Năm - Year 2009	249	46334
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	764	48198
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	678	49728
Năm - Year 2008	734	55298
Năm - Year 2009	813	64348
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	537	80105
Năm - Year 2008	604	95766
Năm - Year 2009	721	124066
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	391	68590
Năm - Year 2008	463	73966
Năm - Year 2009	522	77028
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	199	20264
Năm - Year 2008	235	22218
Năm - Year 2009	318	27780

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
23835,4	8441,5	40949,2	40231,5	4241,6	4601,9
20681,2	8055,2	52739,7	47549,1	7823,0	5996,7
26869,6	11047,4	56321,4	54945,9	7075,5	3724,2
9716,9	4058,4	13195,9	12523,3	541,2	654,1
16656,8	8883,5	16495,8	15946,7	418,5	717,8
23341,2	13265,5	23802,9	23332,9	213,2	911,6
37462,5	19241,6	43137,3	36496,6	1176,1	1772,6
19976,7	10295,5	17829,0	17526,1	832,3	1109,8
27278,1	13521,5	22697,2	22325,1	659,7	2041,5
44776,1	23787,1	27484,9	26934,3	36,3	2978,7
19904,5	8209,1	24234,0	23550,9	1376,7	1384,0
24558,8	10898,1	29926,7	29386,3	741,0	2183,6
35945,4	16888,1	39232,2	38190,9	2967,5	1858,0
5845,7	3416,3	4118,8	4073,3	113,6	181,5
10032,1	5077,8	6318,6	6224,9	259,8	331,1
13954,4	7543,6	8142,4	7985,3	409,9	392,0

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	601	69905
Năm - Year 2008	738	71800
Năm - Year 2009	799	67513
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	319	48056
Năm - Year 2008	381	60783
Năm - Year 2009	425	66825
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	180	21828
Năm - Year 2008	235	25548
Năm - Year 2009	280	28238
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	228	34557
Năm - Year 2008	212	33939
Năm - Year 2009	229	35715
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	1411	157568
Năm - Year 2008	1738	179421
Năm - Year 2009	1906	188816
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	44	1752
Năm - Year 2008	64	2484
Năm - Year 2009	76	2430

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
9973,0	4203,4	8550,2	8483,2	194,2	230,7
13621,1	5602,4	12024,7	11634,9	177,7	280,9
16427,8	6794,8	13745,5	13551,1	320,3	266,1
5520,0	3207,9	4841,0	4774,3	46,6	355,2
9183,3	4998,5	7389,2	7157,5	-98,6	454,8
13214,2	6747,8	10405,0	10215,1	189,1	529,1
8180,0	4974,1	7172,4	7138,1	-70,2	227,9
13480,0	8642,6	14994,1	14941,6	201,5	310,9
18034,9	11978,0	10373,3	10294,6	267,3	514,6
11941,9	4485,3	11553,7	11376,4	481,8	728,9
11966,9	4902,9	15228,3	15024,7	396,7	916,6
27098,4	17569,0	19412,3	19120,0	241,6	962,7
29342,8	14122,7	31525,2	30979,8	1104,2	1305,7
44245,0	22297,8	43157,1	42151,8	1165,9	1584,6
53138,2	27421,6	49324,9	48311,2	1509,2	1729,2
627	190	291	289	5	26
794,1	254,9	440,4	439,0	7,9	45,8
658,3	245,9	382,4	381,3	12,4	20,3

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	56	4041
Năm - Year 2008	83	4766
Năm - Year 2009	89	4895
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	70	3290
Năm - Year 2008	80	3688
Năm - Year 2009	96	3989
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	58	1682
Năm - Year 2008	75	1678
Năm - Year 2009	81	1403
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	68	4080
Năm - Year 2008	80	4576
Năm - Year 2009	84	4332
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	51	5418
Năm - Year 2008	71	5202
Năm - Year 2009	83	5134
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	156	9773
Năm - Year 2008	184	9426
Năm - Year 2009	209	10144

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
624,3	274,9	658,7	654,9	18,0	32,3
1157,2	513,4	1083,3	1070,0	14,5	68,4
1101,8	608,1	993,6	982,1	-18,2	45,7
516,4	312,9	258,3	247,6	4,7	8,9
1755,1	1219,2	520,8	519,0	11,6	12,6
1920,8	1236,7	1071,4	1059,0	-11,1	16,1
317,4	226,9	146,1	144,3	-7,8	3,7
341,9	160,4	107,6	106,4	7,1	5,0
383,7	110,0	106,1	104,4	4,8	3,7
490,8	244,1	486,3	477,4	6,8	25,1
603,9	299,1	627,8	621,6	9,4	37,2
688,8	301,4	690,1	675,5	20,3	53,8
584,1	251,5	571,5	567,0	10,5	19,3
641,7	255,4	766,3	725,9	30,3	20,6
1076,7	535,8	970,3	956,3	32,2	32,1
1294,5	827,9	1081,2	1070,5	25,4	46,2
2955,8	2080,5	1592,1	1566,2	29,5	63,2
3356,3	2326,5	2364,1	2317,9	33,0	97,5

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	224	32145
Năm - Year 2008	307	35280
Năm - Year 2009	249	34075
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	270	54010
Năm - Year 2008	293	58925
Năm - Year 2009	348	60859
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	220	27379
Năm - Year 2008	271	38117
Năm - Year 2009	296	43239
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	31	1112
Năm - Year 2008	50	1519
Năm - Year 2009	56	1478
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	27	980
Năm - Year 2008	25	1123
Năm - Year 2009	37	1399
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	41	3795
Năm - Year 2008	44	4963
Năm - Year 2009	53	6419

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
6965,5	2889,2	12048,5	11908,7	340,1	357,3
11387,3	5441,6	16499,1	16260,5	138,7	362,9
11962,5	6045,0	16437,1	16174,2	335,7	371,2
12735,2	6865,5	11015,6	10814,2	187,4	582,5
15656,4	7992,9	14129,6	13788,3	150,5	677,3
19050,6	9870,2	16823,4	16536,8	291,2	677,4
3218,4	1064,0	3451,4	3314,3	445,7	140,5
6228,6	2558,0	4948,3	4667,8	686,8	210,2
8817,4	3973,1	6238,0	5930,9	577,8	279,0
99,8	56,9	84,9	84,6	2,0	2,8
167,6	106,3	114,2	113,8	4,9	4,6
206,9	99,4	136,2	134,7	1,6	4,7
227,4	99,9	80,8	80,6	-0,2	2,0
538,2	455,4	101,7	100,1	7,2	3,7
807,0	698,2	141,8	140,7	5,6	4,2
650,7	340,2	605,5	592,3	18,5	34,3
917,0	458,8	1315,9	1279,1	70,8	42,6
1257,0	534,7	1631,4	1610,0	173,0	68,1

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	95	8111
Năm - Year 2008	111	7674
Năm - Year 2009	149	9020
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	3517	346291
Năm - Year 2008	4365	366657
Năm - Year 2009	4926	390547
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	436	34699
Năm - Year 2008	531	40559
Năm - Year 2009	599	45582
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	275	18255
Năm - Year 2008	395	21618
Năm - Year 2009	428	22679
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	110	5876
Năm - Year 2008	137	6042
Năm - Year 2009	169	6669
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	131	9486
Năm - Year 2008	164	8896
Năm - Year 2009	218	11233

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
990,9	478,9	745,5	734,6	48,1	24,7
1100,0	502,0	910,0	894,0	-3,4	30,4
1850,5	836,5	1339,0	1307,5	50,9	55,4
81210,9	41172,5	75193,2	74036,8	2690,2	5939,8
99313,8	51230,5	94936,8	93025,0	3357,1	7018,6
189288,6	112483,0	123428,6	121280,2	5728,2	12534,3
11768	7017	8276	8085	668	926
17092,4	9738,5	10745,6	10719,3	1000,2	989,6
21336,2	13051,1	14104,2	13963,2	1008,5	1056,2
6123,2	3803,5	5000,3	4938,7	-152,2	403,3
8014,2	4925,0	6375,2	6309,0	299,5	451,4
10757,3	6523,3	7263,3	7142,8	453,5	475,4
712,4	318,0	867,2	853,7	36,0	65,5
1039,6	445,9	968,7	956,9	9,1	72,1
1673,7	784,4	1233,5	1210,9	-7,5	76,9
4855,5	3881,2	2129,0	2090,1	-54,8	138,3
5092,6	3776,5	3125,1	3112,2	21,8	208,2
5847,7	4421,3	3354,2	3306,0	-34,0	212,2

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	92	4440
Năm - Year 2008	118	4993
Năm - Year 2009	126	4729
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	220	15864
Năm - Year 2008	302	18800
Năm - Year 2009	364	22916
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	591	66161
Năm - Year 2008	644	68239
Năm - Year 2009	751	68368
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	251	38016
Năm - Year 2008	293	37731
Năm - Year 2009	311	42589
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	132	14384
Năm - Year 2008	255	14184
Năm - Year 2009	273	18439
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	380	59807
Năm - Year 2008	472	60127
Năm - Year 2009	524	55500

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1044,3	652,1	768,7	736,5	10,3	24,5
1176,9	700,7	1043,5	1038,7	-13,8	31,8
1211,2	653,2	1261,6	1252,4	29,5	31,5
4681,3	2935,0	4316,2	4259,0	500,9	658,5
6213,0	4313,0	5251,2	5089,7	481,8	819,3
7944,6	5069,0	6572,2	6441,0	602,3	966,2
15004,5	8010,7	11913,8	11747,2	63,0	527,4
17430,9	9657,5	16021,3	15370,2	14,4	612,8
19476,6	10227,5	19601,8	19151,6	229,2	414,8
6059,4	2312,5	6438,8	6396,4	304,5	556,9
8073,8	3725,1	9736,6	9595,9	252,3	972,9
10238,3	4677,8	10403,2	10280,6	541,0	1363,9
5561,1	2257,4	3546,3	3485,6	92,7	216,3
2391,1	901,2	3617,9	3541,9	82,3	222,2
76531,2	53266,0	17426,3	17321,5	988,8	5007,0
8457,7	2608,4	9441,1	9350,8	206,6	319,7
10688,8	3632,3	11631,5	11421,9	201,1	372,3
13081,2	5086,8	11654,2	11350,2	251,1	431,8

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	140	12964
Năm - Year 2008	151	15386
Năm - Year 2009	166	23769
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	472	47705
Năm - Year 2008	555	48629
Năm - Year 2009	596	45619
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	61	5341
Năm - Year 2008	80	6643
Năm - Year 2009	95	6419
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	226	13293
Năm - Year 2008	268	14810
Năm - Year 2009	306	16036
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	559	45893
Năm - Year 2008	707	39846
Năm - Year 2009	815	40563
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	47	3343
Năm - Year 2008	50	3365
Năm - Year 2009	76	3237

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2284,6	1137,1	2085,6	2059,7	189,8	182,9
2893,5	1307,8	2489,8	2457,2	75,0	170,2
3931,7	1758,4	4779,4	4732,6	171,7	132,9
12114,1	5395,7	15376,0	15035,5	740,3	1796,7
16093,7	6839,2	17132,3	16706,0	846,2	1928,0
12962,1	4987,4	18890,0	18362,9	1360,9	2230,1
441,2	182,3	952,0	946,3	22,5	10,2
639,7	263,3	1655,4	1594,3	2,0	15,6
1284,9	813,0	1221,6	1206,3	-3,4	12,6
2103,0	662,1	4081,9	4052,3	62,5	114,2
2473,6	1004,6	5142,7	5111,8	85,2	152,2
3012,0	1163,8	5663,0	5558,1	136,7	122,8
10658,8	5033,6	9048,6	8838,9	697,9	358,7
18506,9	9366,1	10930,8	10510,9	415,1	323,7
25363,6	11478,6	14871,5	12645,0	1625,7	559,0
924,7	258,1	788,8	778,0	30,4	17,4
1145,4	337,5	781,4	781,4	-8,8	15,3
1907,1	436,2	1571,9	1518,1	28,1	17,4

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	95	15944
Năm - Year 2008	158	12068
Năm - Year 2009	175	12799
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	138	8196
Năm - Year 2008	188	8377
Năm - Year 2009	225	8341
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	49	2700
Năm - Year 2008	58	2340
Năm - Year 2009	66	2545
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	230	15710
Năm - Year 2008	253	13696
Năm - Year 2009	273	13641
5. Đông Nam bộ - South East		
Năm - Year 2007	13155	1914617
Năm - Year 2008	16762	1937144
Năm - Year 2009	20133	1959836
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	8889	912425
Năm - Year 2008	11598	870150
Năm - Year 2009	14338	864692

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
4580,7	2199,5	3103,7	2981,1	510,1	125,0
10547,6	5943,9	3351,0	3101,7	348,6	95,2
14923,5	6886,9	5958,4	4001,0	1594,1	137,6
1886,9	580,9	2872,7	2866,0	123,5	132,6
3058,3	900,8	3962,0	3908,8	82,0	110,4
3760,6	1501,2	4245,6	4094,1	70,1	288,0
567,2	341,6	455,3	445,1	16,1	19,8
704,9	390,0	502,3	498,1	15,9	18,9
872,6	507,9	572,6	571,1	7,6	19,7
2699,4	1653,6	1828,1	1768,6	17,7	64,0
3050,8	1794,0	2334,1	2220,9	-22,5	83,9
3899,8	2146,4	2523,0	2460,7	-74,1	96,2
508703,0	237956,3	615249,7	602634,9	25412,3	33679,2
661877,4	316714,5	791526,2	775005,3	15532,8	39880,5
816363,6	382911,9	1095495,4	1071149,9	46499,8	46374,8
221378	96303	276977	271160	12202	17816
266045,0	118732,0	339973,9	332679,2	9364,3	20695,5
323482,8	132567,1	550524,7	540313,0	20358,3	24100,6

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	158	14501
Năm - Year 2008	197	17758
Năm - Year 2009	250	22263
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	261	47404
Năm - Year 2008	343	55958
Năm - Year 2009	377	56758
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	2213	515339
Năm - Year 2008	2552	542731
Năm - Year 2009	2833	559539
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	1294	384515
Năm - Year 2008	1775	410537
Năm - Year 2009	1878	407962
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	340	40433
Năm - Year 2008	297	40010
Năm - Year 2009	457	48622
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	3621	323764
Năm - Year 2008	4204	364315
Năm - Year 2009	4489	388625

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2271,8	1079,5	3277,0	3268,8	4,2	69,5
2988,8	1323,7	5466,3	5428,6	-139,2	123,0
5120,1	2214,1	6905,6	6742,2	-23,1	174,4
8497,6	4444,2	7649,5	7550,7	127,5	129,5
12607,8	7477,4	9681,8	9471,4	-80,2	193,9
15154,3	8962,1	11998,6	11799,9	417,5	374,7
116358,4	55205,6	139657,2	135885,1	4665,8	6271,6
150970,8	72847,5	183579,1	179868,5	3772,6	8395,0
187444,7	89466,0	213310,5	206823,4	7790,0	9781,5
132554,2	63929,8	161195,7	158729,1	6757,4	7885,1
193119,9	96918,3	209210,6	204587,7	1753,6	8898,6
191512,9	94988,1	243470,7	237428,5	15133,1	8569,7
27643,2	16994,4	26493,3	26041,0	1655,4	1507,9
36145,2	19415,6	43614,5	42969,9	861,7	1574,5
93648,8	54714,6	69285,3	68042,9	2824,2	3374,0
76422,5	29658,0	119670,1	118182,9	4540,5	3511,8
102035,4	39940,0	172346,1	168980,9	4621,5	4535,3
137103,9	52198,8	190634,2	185776,8	7366,9	5923,3

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	583	88273
Năm - Year 2008	744	97384
Năm - Year 2009	886	109995
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	271	20763
Năm - Year 2008	328	26324
Năm - Year 2009	340	29737
+ An Giang		
Năm - Year 2007	282	25211
Năm - Year 2008	300	24157
Năm - Year 2009	279	25938
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	478	31281
Năm - Year 2008	527	36270
Năm - Year 2009	557	39162
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	262	23278
Năm - Year 2008	304	23987
Năm - Year 2009	279	25620
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	148	14545
Năm - Year 2008	192	16144
Năm - Year 2009	196	17636

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
16368,7	8455,4	19037,8	18625,0	973,6	724,7
23310,8	11444,9	26763,3	26118,6	893,6	914,2
35833,1	15914,6	36208,2	35231,6	1884,8	1283,8
6211,0	1997,0	11825,6	11744,2	394,6	349,4
9519,6	3461,9	17049,9	16780,4	409,7	496,2
14206,2	4558,5	23223,2	22817,2	614,1	863,5
6103,4	1974,9	13255,7	13121,8	659,8	405,3
8193,9	2557,9	17466,9	17187,2	379,1	388,1
9662,5	3135,6	13836,9	13455,5	38,2	324,8
4907,9	1703,2	7674,2	7584,7	378,3	389,4
6902,7	2263,0	11293,3	11115,0	319,4	453,6
11086,1	3789,7	13154,8	12804,0	610,9	670,8
3103,8	1484,1	3906,8	3888,1	141,6	153,2
4024,0	1993,3	5736,9	5710,0	163,3	208,1
5477,9	2475,9	6288,4	6221,9	290,3	261,9
2312,3	1115,7	3167,2	3129,1	99,9	120,6
2936,1	1239,8	4529,8	4488,2	156,0	188,5
3627,9	1510,5	5484,5	5375,2	70,1	166,8

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	406	13461
Năm - Year 2008	450	14736
Năm - Year 2009	455	14651
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	517	45903
Năm - Year 2008	664	60117
Năm - Year 2009	732	55107
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	88	8232
Năm - Year 2008	96	8225
Năm - Year 2009	102	7785
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	101	14631
Năm - Year 2008	102	14229
Năm - Year 2009	119	18056
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	168	15637
Năm - Year 2008	133	18080
Năm - Year 2009	197	15753

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
5480,6	2168,5	7887,7	7811,7	266,3	203,5
6332,0	2491,6	11982,5	11816,6	705,2	273,0
8206,5	3417,6	12783,4	12549,0	487,8	417,9
13852,3	4508,6	20316,8	20153,5	724,6	595,5
20081,4	6747,5	34456,1	33826,8	783,4	966,8
25156,1	8425,6	40593,7	39282,0	2142,8	1446,5
2602,6	983,4	4058,4	4039,0	120,9	52,4
2576,2	1016,6	4894,1	4836,4	50,8	56,9
3524,3	1198,3	5149,4	5007,7	191,7	90,6
1504,1	561,2	2598,7	2551,4	65,2	33,4
1945,3	854,6	3637,2	3589,7	162,4	62,9
2897,1	1143,8	5586,7	5510,7	229,5	60,1
5458,2	1802,7	7151,4	7057,5	165,7	138,2
8495,1	3026,2	15470,3	15253,7	136,8	146,3
5862,6	2305,8	8377,8	8226,2	119,6	163,8

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bạc Liêu		
Năm - <i>Year</i> 2007	119	4114
Năm - <i>Year</i> 2008	124	5403
Năm - <i>Year</i> 2009	118	5920
+ Cà Mau		
Năm - <i>Year</i> 2007	198	18435
Năm - <i>Year</i> 2008	240	19259
Năm - <i>Year</i> 2009	229	23265
7. Không phân vùng - <i>None region</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	69	51089
Năm - <i>Year</i> 2008	69	51089
Năm - <i>Year</i> 2009	69	51089

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
759,4	318,9	2763,3	2758,8	106,4	184,6
930,9	412,5	2256,1	2251,7	138,5	78,7
1040,7	434,4	2390,8	2372,0	102,2	32,2
7758,2	2584,5	16026,5	15718,1	443,5	161,6
6787,4	2430,2	16809,6	16006,6	323,3	302,0
10523,0	3888,4	17556,5	16923,7	584,8	140,8
8243,2	3994,8	7346,2	6998,9	289,7	368,4
8243,2	3994,8	7346,2	6998,9	289,7	368,4
8243,2	3994,8	7346,2	6998,9	289,7	368,4

3E. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản xuất và
Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water supply

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - Year 2007	2805	131615
Năm - Year 2008	3120	175394
Năm - Year 2009	1802	142535
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - Year 2007	112	108013
Năm - Year 2008	123	144015
Năm - Year 2009	112	122118
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - Year 2007	4	82262
Năm - Year 2008	13	116619
Năm - Year 2009	4	96099
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - Year 2007	108	25751
Năm - Year 2008	110	27396
Năm - Year 2009	108	26019
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - Year 2007	2685	22492
Năm - Year 2008	2989	30243
Năm - Year 2009	1681	19323

phân phối điện, khí đốt và nước
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
205960,2	144532,9	85860,2	84928,8	10883,2	7543,3
379845,2	275838,1	154956,3	149766,9	9299,6	7362,9
314827,9	238661,0	104554,5	101518,2	6382,3	5439,2
184601,5	129468,4	74599,2	74054,7	9487,7	6775,4
336860,7	245432,0	132137,4	127577,2	8286,5	6221,6
283501,3	215379,4	90086,8	87216,5	4077,9	4425,3
163487,9	115405,6	68947,8	68625,5	9171,3	6385,1
310664,4	224821,2	125039,3	120992,3	7796,8	5811,9
254847,1	192714,2	82628,7	80144,9	3508,1	4007,4
21113,6	14062,8	5651,4	5429,1	316,4	390,3
26196,3	20610,8	7098,1	6585,0	489,7	409,7
28654,2	22665,1	7458,1	7071,6	569,7	417,9
3608,2	2454,6	1036,4	1028,8	37,0	24,3
25606,3	17733,5	11221,6	10814,8	-145,1	452,6
12832,4	10280,2	2753,3	2691,4	16,8	86,6

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2496	20113
Năm - <i>Year</i> 2008	2666	23461
Năm - <i>Year</i> 2009	1320	13894
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	91	467
Năm - <i>Year</i> 2008	122	693
Năm - <i>Year</i> 2009	104	545
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	57	821
Năm - <i>Year</i> 2008	117	2340
Năm - <i>Year</i> 2009	157	1694
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	11	365
Năm - <i>Year</i> 2008	26	1141
Năm - <i>Year</i> 2009	18	1115
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	30	726
Năm - <i>Year</i> 2008	58	2608
Năm - <i>Year</i> 2009	82	2075

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1079,5	848,5	545,6	543,7	35,0	12,7
1347,1	1004,4	813,8	811,2	51,3	12,4
1367,7	1017,7	758,0	752,1	49,5	22,2
62,3	41,3	48,5	48,5	3,1	3,3
571,4	377,6	459,5	459,4	-5,6	2,2
98,3	66,0	45,4	43,5	-9,6	2,1
457,7	354,3	327,1	325,2	8,5	5,5
4219,9	3003,3	2825,8	2818,6	93,0	65,2
993,2	633,9	858,4	851,8	14,7	14,4
1680,0	1046,2	62,9	59,3	10,1	1,1
7230,8	5651,3	2275,0	2191,3	182,0	69,1
4244,1	3387,8	367,5	335,9	92,4	32,4
328,6	164,3	52,4	52,1	-19,7	1,8
12237,0	7696,9	4847,5	4534,3	-465,9	303,7
6129,1	5174,9	723,9	708,1	-130,3	15,4

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	8	1110
Năm - <i>Year</i> 2008	8	1136
Năm - <i>Year</i> 2009	9	1094
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	6	1041
Năm - <i>Year</i> 2008	6	1063
Năm - <i>Year</i> 2009	7	1022
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2	69
Năm - <i>Year</i> 2008	2	73
Năm - <i>Year</i> 2009	2	72
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	430	11250
Năm - <i>Year</i> 2008	641	50014
Năm - <i>Year</i> 2009	511	13664
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	14	2656
Năm - <i>Year</i> 2008	49	36827
Năm - <i>Year</i> 2009	74	4397
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2007	20	1156
Năm - <i>Year</i> 2008	58	2468
Năm - <i>Year</i> 2009	68	2347

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
17750,5	12609,9	10224,6	9845,3	1358,6	743,6
17378,2	12672,6	11597,3	11374,9	1158,2	688,7
18494,3	13001,5	11714,4	11610,3	2287,7	927,3
17496,4	12452,4	9945,0	9569,5	1327,6	741,7
17103,5	12527,1	11179,1	10964,6	1114,9	687,3
18178,5	12867,8	11321,5	11226,1	2227,9	922,7
254,1	157,5	279,6	275,8	31,0	1,9
274,7	145,5	418,2	410,3	43,3	1,4
315,7	133,7	393,0	384,2	59,8	4,6
9562,6	6604,3	1345,7	1295,5	32,4	73,1
85353,1	57761,2	27259,3	26651,0	-557,0	746,7
7463,9	5733,8	2111,1	2048,1	82,9	87,3
6838,2	4586,7	518,0	490,3	-7,7	9,9
71473,3	48875,8	21614,0	21350,1	-201,3	337,7
4207,7	3356,7	962,7	926,0	22,9	36,8
580,0	367,3	256,5	240,7	24,8	34,7
728,4	463,4	365,4	344,5	33,2	28,0
876,0	625,4	404,6	384,4	36,0	9,9

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	66	896
Năm - Year 2008	98	1344
Năm - Year 2009	86	1181
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	6	474
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	3	337
Năm - Year 2008	3	352
Năm - Year 2009	3	351
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	177	2150
Năm - Year 2008	160	3555
Năm - Year 2009	109	1617
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	9	140
Năm - Year 2008	22	327
Năm - Year 2009	25	357
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	3	135
Năm - Year 2008	3	137
Năm - Year 2009	5	148

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
285,2	232,9	55,5	54,4	1,7	2,2
361,9	203,8	75,0	74,0	5,8	2,8
448,1	259,8	103,7	102,5	6,9	7,6
180,2	121,8	59,6	58,4	-2,0	2,1
139	98	44	43	2	3
153,5	114,2	73,1	71,6	2,4	1,9
242,6	163,5	77,0	75,7	-0,1	3,4
282	214	115	114	6	5
11033,2	6970,7	4316,5	4007,3	-463,3	303,9
261,1	207,4	162,2	161,9	5,0	5,9
40	35	13	13	1	0
49,8	34,6	31,8	31,7	0,6	0,7
57,0	41,8	18,1	17,8	0,6	0,5
119	104	11	11	0	0
115,3	104,2	17,9	16,5	-2,8	0,3
116,0	102,7	23,8	23,5	-0,8	0,7

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	6	821
Năm - Year 2008	6	430
Năm - Year 2009	7	419
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	57	841
Năm - Year 2008	157	1793
Năm - Year 2009	76	1184
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	52	672
Năm - Year 2008	58	1638
Năm - Year 2009	48	606
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	17	972
Năm - Year 2008	27	1143
Năm - Year 2009	10	1057
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	1210	11529
Năm - Year 2008	1207	11571
Năm - Year 2009	330	7288
+ Hà Giang		
Năm - Year 2008	1	34
Năm - Year 2009	5	1165

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
287	147	63	63	1	2
277,6	139,4	65,3	65,3	0,2	4,8
307,5	166,4	82,9	82,8	3,1	4,3
145	100	48	47	1	2
202,0	142,8	58,5	56,9	0,9	1,5
238,9	184,1	72,2	70,2	2,6	1,9
178	161	44	44	1	2
433,8	246,3	492,8	485,7	70,0	51,5
193,3	169,6	42,2	42,1	1,1	1,7
488	436	119	117	3	10
524,1	466,1	149,0	147,4	-2,7	13,5
515,6	456,4	161,7	161,3	5,5	14,6
1807	1474	437	427	-18	14
2354,6	1899,8	470,6	459,9	7,4	20,1
7108,0	6110,5	783,0	766,8	-116,1	32,0
236	149	0	0	0	0
1951,5	1535,6	200,4	193,86	13,18	7,1

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	5	177
Năm - Year 2008	3	166
Năm - Year 2009	2	152
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	12	441
Năm - Year 2008	13	445
Năm - Year 2009	10	610
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	49	326
Năm - Year 2008	38	264
Năm - Year 2009	3	122
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	155	993
Năm - Year 2008	153	1039
Năm - Year 2009	14	323
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	2	168
Năm - Year 2008	2	197
Năm - Year 2009	1	193
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	68	652
Năm - Year 2008	71	658
Năm - Year 2009	8	145

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
168,6	147,2	29,0	28,3	1,9	2,6
178,2	140,0	30,5	27,6	5,0	2,9
173,2	133,2	27,9	25,6	-0,8	3,2
194,2	149,2	25,7	25,1	0,0	1,1
276,1	245,9	42,7	42,1	4,9	1,4
686,5	568,0	80,7	80,1	1,1	4,0
19,8	15,2	5,3	5,3	0,4	0,2
28,7	24,6	8,1	8,1	0,5	0,3
134,0	121,1	7,8	7,7	0,2	0,6
87,8	81,8	23,5	22,9	1,8	1,3
83,3	76,5	27,8	27,6	1,5	0,9
87,4	79,7	24,9	24,9	2,0	1,6
48,9	31,8	20,0	19,9	1,1	1,2
60,6	43,4	22,1	22,1	1,1	1,3
60,5	43,3	25,4	25,3	1,1	0,7
107,0	89,2	19,9	19,5	-1,9	0,6
112,8	92,1	30,9	30,4	-0,4	1,1
97,2	80,6	14,8	14,2	1,2	0,5

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	124	1511
Năm - Year 2008	131	1554
Năm - Year 2009	18	722
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	222	2342
Năm - Year 2008	222	2268
Năm - Year 2009	108	1470
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	427	3244
Năm - Year 2008	413	3145
Năm - Year 2009	101	1035
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	2	117
Năm - Year 2008	5	174
Năm - Year 2009	4	159
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	12	176
Năm - Year 2008	12	194
Năm - Year 2009	8	176
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	4	255
Năm - Year 2008	3	275
Năm - Year 2009	5	377

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
212,7	166,1	110,3	109,1	-1,8	2,3
203,8	161,7	69,0	67,9	-1,8	3,3
198,9	164,3	80,8	80,4	1,8	3,7
370,7	296,7	68,0	63,8	-23,5	1,4
429,2	325,9	72,2	69,8	-6,7	3,9
361,6	266,6	86,2	83,1	2,9	1,2
223,0	171,5	48,5	48,1	1,9	1,2
319,3	267,3	56,8	55,6	2,3	1,3
219,5	173,1	46,6	45,7	1,3	1,1
37,9	22,7	9,1	9,0	0,15	0,36
81,9	53,5	11,6	11,6	0,0	0,1
324,6	229,8	26,8	26,8	0,09	0,8
75,1	67,8	10,3	10,2	0,6	0,3
71,6	65,7	11,1	11,0	0,1	0,0
88,4	77,1	14,2	14,2	0,3	0,40
161,2	150,1	29,1	28,4	0,3	0,7
178,9	170,4	33,2	32,7	0,2	0,9
1096,4	1076,9	60,0	59,7	-41,4	3,2

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	128	1127
Năm - Year 2008	140	1158
Năm - Year 2009	43	639
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	908	12156
Năm - Year 2008	941	14847
Năm - Year 2009	664	11360
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	268	3082
Năm - Year 2008	273	3193
Năm - Year 2009	143	2196
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	115	1132
Năm - Year 2008	120	1590
Năm - Year 2009	94	1328
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	226	1908
Năm - Year 2008	187	1669
Năm - Year 2009	134	1521
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	106	998
Năm - Year 2008	107	1011
Năm - Year 2009	100	978

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
100,8	84,3	38,2	37,7	0,7	1,2
94,0	83,7	54,4	53,3	0,6	2,6
1628,4	1561,2	86,5	85,2	-98,9	4,1
3796,4	2761,9	1379,6	1361,4	78,1	47,5
10729,4	7729,8	3185,0	3059,8	351,7	181,3
6130,5	4562,3	2540,6	2485,4	170,3	85,9
419,3	357,6	113,3	112,8	5,2	4,6
410,7	342,8	179,2	178,9	6,8	5,3
371,8	292,4	356,9	355,8	8,3	5,7
533,3	393,9	63,2	62,3	1,7	2,6
738,7	499,4	127,6	127,2	4,0	4,3
474,5	387,5	106,3	104,3	7,3	4,4
212,6	187,3	73,0	72,5	4,6	1,2
163,4	136,3	68,3	67,0	4,3	1,9
853,1	765,2	154,8	147,8	0,7	1,7
341,0	210,8	43,5	47,1	-0,1	1,3
388,2	241,6	45,2	44,3	-1,6	1,1
450,2	294,9	53,8	52,3	-1,0	1,9

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	10	312
Năm - Year 2008	24	516
Năm - Year 2009	1	296
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	38	904
Năm - Year 2008	29	860
Năm - Year 2009	31	937
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	2	473
Năm - Year 2008	7	612
Năm - Year 2009	2	512
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	25	597
Năm - Year 2008	69	1177
Năm - Year 2009	51	731
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	51	559
Năm - Year 2008	43	478
Năm - Year 2009	36	438
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	44	786
Năm - Year 2008	48	920
Năm - Year 2009	43	814

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
133,5	102,1	28,9	27,1	-0,4	2,3
1497,2	1348,6	195,3	193,4	4,4	10,4
179,2	148,7	41,6	40,7	1,1	2,3
315,0	211,4	119,3	114,5	11,1	8,9
329,6	227,5	137,5	133,6	9,2	8,1
419,8	323,5	156,4	151,0	17,7	8,8
405,7	313,3	105,3	104,8	2,4	3,5
1480,7	1152,7	167,8	160,7	4,5	18,0
716,1	575,6	163,4	162,5	0,8	1,3
269,1	142,6	339,2	336,2	15,4	2,1
595,2	294,8	842,9	837,2	18,2	3,8
572,8	203,1	974,9	959,9	34,3	4,0
140,8	74,1	54,1	53,1	4,3	3,6
217,2	122,5	81,4	79,0	15,1	5,2
224,9	120,9	58,1	57,0	9,3	3,4
310,3	257,1	63,2	61,9	8,1	2,3
2929,3	1867,3	381,6	317,4	183,1	61,6
457,5	372,9	104,4	99,6	26,6	7,5

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	8	218
Năm - Year 2008	15	337
Năm - Year 2009	11	289
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	3	331
Năm - Year 2008	6	1597
Năm - Year 2009	4	400
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	5	159
Năm - Year 2008	5	162
Năm - Year 2009	6	184
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	7	697
Năm - Year 2008	8	725
Năm - Year 2009	8	736
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	69	1884
Năm - Year 2008	82	2594
Năm - Year 2009	53	1829
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	1	72
Năm - Year 2008	2	105
Năm - Year 2009	2	104

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
101,9	80,1	19,6	18,4	1,3	0,7
126,7	100,2	295,8	294,1	2,2	1,5
181,5	151,2	28,6	26,9	1,0	1,0
244,2	185,4	80,9	79,4	12,1	5,7
1474,1	1157,4	419,7	391,5	86,9	50,5
675,2	543,6	189,9	184,9	38,2	30,2
63,9	32,1	25,0	23,9	1,3	1,9
68,3	27,4	32,4	29,9	1,7	2,9
222,6	167,6	43,8	40,1	1,1	3,1
305,8	214,1	251,1	247,6	11,1	6,9
310,1	211,3	210,3	205,7	12,8	6,7
331,2	215,2	107,8	102,4	24,9	10,9
1352,6	1079,1	256,7	251,4	17,3	11,7
3965,5	3506,5	776,6	703,4	36,6	65,1
1752,2	1384,8	355,3	315,1	62,2	24,4
78,8	68,0	7,1	6,7	0,3	0,4
199,5	186,6	30,3	30,3	2,0	2,7
190,4	156,3	17,4	16,7	0,4	0,6

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	4	213
Năm - Year 2008	9	796
Năm - Year 2009	6	251
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	44	789
Năm - Year 2008	47	822
Năm - Year 2009	33	706
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	18	226
Năm - Year 2008	19	244
Năm - Year 2009	8	134
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	2	584
Năm - Year 2008	5	627
Năm - Year 2009	4	634
5. Đông Nam bộ - South East		
Năm - Year 2007	44	7668
Năm - Year 2008	96	9154
Năm - Year 2009	99	7282
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	23	3874
Năm - Year 2008	42	4072
Năm - Year 2009	57	4230

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
546,6	437,5	55,3	52,1	6,4	3,7
2980,7	2690,0	490,3	420,2	21,5	49,5
807,0	683,5	103,6	68,1	42,1	7,2
426,0	361,7	90,3	89,2	5,9	4,5
433,3	359,5	146,7	145,5	8,0	8,6
355,7	277,1	120,5	119,3	13,5	8,6
55,6	45,4	31,0	30,9	1,8	2,0
68,8	49,4	37,7	37,6	4,4	1,5
38,3	21,8	38,4	38,3	2,2	2,1
245,6	166,5	73,0	72,6	3,0	1,1
283,3	221,0	71,5	69,8	0,6	2,9
360,9	246,1	75,5	72,8	3,8	5,8
38061,7	24986,9	25486,3	24662,5	6594,3	4704,3
70039,1	48781,7	54531,0	53046,9	7511,0	5569,3
35366,8	26780,7	15040,1	14708,3	2568,7	1148,0
11117,0	5623,9	5187,5	5068,5	127,3	753,0
16040,8	11683,0	9602,8	9278,5	-234,1	488,1
14629,6	11273,3	5623,4	5421,6	445,7	730,7

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	1	73
Năm - Year 2008	5	452
Năm - Year 2009	2	85
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	2	113
Năm - Year 2008	6	139
Năm - Year 2009	6	143
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	2	700
Năm - Year 2008	2	732
Năm - Year 2009	2	806
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	11	1177
Năm - Year 2008	27	1133
Năm - Year 2009	23	1317
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	5	1731
Năm - Year 2008	14	2626
Năm - Year 2009	9	701
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	143	6178
Năm - Year 2008	152	6264
Năm - Year 2009	144	5975

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
60,8	39,8	10,9	10,4	1,2	1,1
4107,5	3637,3	750,1	733,0	153,4	129,1
96,9	74,8	24,9	24,0	0,5	0,8
54,6	46,5	12,2	12,1	0,9	0,7
70,7	61,5	13,9	13,8	0,0	1,2
81,5	65,3	18,9	18,7	0,11	0,7
926,2	734,1	253,6	251,8	70,9	11,9
2290,0	1679,2	305,8	304,1	61,1	15,9
3238,6	2417,2	421,0	409,0	109,2	20,0
1449,0	1283,6	576,5	547,5	52,5	18,6
1431,9	1192,5	771,4	654,3	62,1	12,3
2033,8	1647,0	737,6	680,3	85,5	35,6
24454,1	17259,1	19445,6	18772,3	6341,5	3919,0
46098,2	30528,2	43087,0	42063,2	7468,4	4922,8
15286,2	11303,2	8214,4	8154,7	1927,7	360,3
2574,1	1723,2	823,7	799,4	69,6	64,9
3040,7	1966,9	1172,1	1130,9	71,5	61,3
3284,1	2301,7	1288,9	1239,5	122,6	61,6

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	9	373
Năm - Year 2008	8	396
Năm - Year 2009	12	491
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	13	506
Năm - Year 2008	15	564
Năm - Year 2009	11	571
+ An Giang		
Năm - Year 2007	5	1265
Năm - Year 2008	4	1243
Năm - Year 2009	4	1204
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	62	779
Năm - Year 2008	63	774
Năm - Year 2009	63	775
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	7	276
Năm - Year 2008	9	293
Năm - Year 2009	8	300

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
114,1	65,4	50,0	48,9	1,9	2,2
142,2	92,7	55,8	54,3	3,7	4,0
356,3	266,4	82,8	81,2	5,3	2,0
136,7	89,8	70,9	70,5	2,7	6,1
158,2	92,4	82,2	81,7	1,9	4,3
205,9	131,8	111,8	111,4	2,8	1,0
585,1	402,0	161,6	153,6	18,1	11,0
622,2	431,2	341,6	329,3	21,4	14,1
741,7	458,9	479,9	466,6	43,0	16,1
250,6	196,1	73,0	72,0	3,0	15,6
269,6	206,2	86,6	85,2	-0,4	7,9
304,7	237,7	97,0	91,3	1,1	7,2
172,4	127,0	40,2	37,8	3,8	1,9
183,8	128,9	56,5	50,7	2,8	2,5
203,1	132,9	61,2	55,0	14,2	1,9

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	3	209
Năm - Year 2008	5	245
Năm - Year 2009	6	248
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	3	424
Năm - Year 2008	3	445
Năm - Year 2009	3	474
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	15	775
Năm - Year 2008	18	644
Năm - Year 2009	12	607
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	17	502
Năm - Year 2008	17	538
Năm - Year 2009	15	597
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	6	330
Năm - Year 2008	5	356
Năm - Year 2009	5	404

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
183,4	140,5	38,4	36,4	3,3	2,1
204,3	159,6	37,9	34,2	6,3	2,3
219,3	173,9	48,5	46,0	4,9	2,8
151,7	98,7	58,7	55,9	7,4	6,8
293,8	177,2	64,5	62,7	-2,9	3,3
366,4	271,6	78,2	75,0	-1,2	5,0
371,2	283,1	98,1	97,4	11,5	6,5
395,4	301,9	169,9	164,4	16,1	10,3
415,9	301,6	155,6	147,3	26,0	16,3
99,8	83,7	19,9	19,7	1,4	1,4
123,3	100,4	44,1	44,1	3,0	1,3
156,2	108,5	65,3	60,9	3,8	1,5
151,2	110,8	84,0	80,9	8,0	2,2
150,8	108,5	90,5	87,0	8,8	3,3
166,9	106,7	55,3	53,0	15,9	3,6

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	1	175
Năm - Year 2008	1	195
Năm - Year 2009	3	239
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	1	61
Năm - Year 2008	3	69
Năm - Year 2009	2	65
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	1	503
Năm - Year 2008	1	502
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	1	80950
Năm - Year 2008	1	80950
Năm - Year 2009	1	95137

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
59.0	51.9	28.2	27.8	2.6	3.1
80.1	74.4	31.6	31.0	3.0	4.5
111.9	97.0	39.0	38.8	4.0	3.3
32.9	13.0	10.2	9.9	0.7	0.5
33.7	10.9	14.4	12.8	2.3	0.9
35.7	14.6	14.4	12.8	2.8	0.9
266.1	61.2	90.4	88.4	5.4	5.5
383.2	82.7	96.5	93.6	5.5	2.7
148805	105904	56131	56131	4110	2627
204362.8	154192.2	67561.6	64715.1	1878.5	719.0
253722.4	191787.2	82435.5	79955.2	3491.7	4000.0

3F. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng

Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - Year 2007	21029	1079267
Năm - Year 2008	28320	1226920
Năm - Year 2009	35727	1382660
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - Year 2007	545	302710
Năm - Year 2008	515	281772
Năm - Year 2009	494	261539
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - Year 2007	340	246472
Năm - Year 2008	332	231149
Năm - Year 2009	331	216272
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - Year 2007	205	56238
Năm - Year 2008	183	50623
Năm - Year 2009	163	45267
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - Year 2007	20349	766492
Năm - Year 2008	27635	930122
Năm - Year 2009	35014	1107086

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
385671,0	119541,5	207982,6	200789,9	7349,6	12469,2
537494,4	167328,9	295124,3	281627,7	3932,6	12641,4
743484,4	240810,7	372887,6	361095,8	15893,4	18158,0
139139,2	43138,7	73302,0	69799,7	2953,6	3840,0
177831,5	58169,4	92118,1	86858,2	4835,9	4503,7
154342,2	49214,6	87742,8	82121,9	5177,8	5842,7
98600,8	29516,5	56896,9	55109,7	1728,0	2908,8
129979,4	44750,8	75891,9	72378,5	2801,5	3410,0
115839,9	38785,5	70121,3	66020,3	3326,5	3599,9
40538,4	13622,2	16405,2	14690,0	1225,5	931,2
47852,1	13418,6	16226,3	14479,7	2034,4	1093,7
38502,3	10429,1	17621,5	16101,5	1851,3	2242,8
239064,7	74549,7	125940,5	122385,6	3887,6	5408,0
347006,4	105778,9	189369,8	181545,8	-1424,4	7499,4
570216,5	184926,7	273187,1	267428,8	10514,2	11621,5

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	313	7003
Năm - <i>Year</i> 2008	376	8105
Năm - <i>Year</i> 2009	373	8851
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	3822	89246
Năm - <i>Year</i> 2008	4397	97007
Năm - <i>Year</i> 2009	4475	104837
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2	55
Năm - <i>Year</i> 2008	3	15
Năm - <i>Year</i> 2009	1	26
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	11391	367554
Năm - <i>Year</i> 2008	15482	436659
Năm - <i>Year</i> 2009	20249	518908
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	398	112466
Năm - <i>Year</i> 2008	435	131716
Năm - <i>Year</i> 2009	418	131677
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	4423	190168
Năm - <i>Year</i> 2008	6942	256620
Năm - <i>Year</i> 2009	9498	342787

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
791,5	185,7	651,4	631,3	17,4	26,3
3110,4	1024,9	1015,0	1008,3	28,8	41,8
1655,9	495,7	1248,0	1242,4	58,9	48,8
16723,4	5982,8	9889,9	9805,5	155,0	416,9
22465,6	7277,1	14453,5	14072,0	-302,2	542,2
32590,7	10260,5	16626,8	16445,0	472,7	807,0
2,8	1,2	3,3	3,3	-1,48	0,1
4,4	0,5	2,7	2,7	0,2	0,1
1,6	0,5	1,0	1,0	0,0	0,1
102303,0	35074,2	50874,7	49843,5	526,2	2040,0
146177,6	43776,1	77488,7	74340,0	-2682,6	2882,3
261651,5	81273,4	110199,6	108758,9	1700,9	4447,8
45363,3	11756,0	30589,3	29091,1	1802,6	1579,0
57286,8	16153,2	40165,5	38413,0	2299,1	1967,2
67761,2	17288,3	48699,5	47144,5	3532,0	2408,1
73880,7	21549,8	33931,8	33010,9	1387,9	1345,8
117961,6	37547,1	56244,3	53709,9	-767,6	2065,7
206555,5	75608,2	96412,2	93837,0	4749,6	3909,7

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	135	10065
Năm - <i>Year</i> 2008	170	15026
Năm - <i>Year</i> 2009	219	14035
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	110	7776
Năm - <i>Year</i> 2008	148	12665
Năm - <i>Year</i> 2009	194	11178
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	25	2289
Năm - <i>Year</i> 2008	22	2361
Năm - <i>Year</i> 2009	25	2857
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	5306	385275
Năm - <i>Year</i> 2008	7442	438226
Năm - <i>Year</i> 2009	9201	474442
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	2680	252625
Năm - <i>Year</i> 2008	4817	315010
Năm - <i>Year</i> 2009	6173	328450
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2007	473	26653
Năm - <i>Year</i> 2008	539	27148
Năm - <i>Year</i> 2009	662	30108

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
7467,2	1853,1	8740,1	8604,5	508,5	3221,2
12656,5	3380,6	13636,4	13223,7	521,1	638,3
18925,7	6669,4	11957,7	11545,2	201,4	693,8
5193,5	1362,9	6332,3	6208,7	510,6	3155,9
10064,2	3007,1	10563,0	10229,8	564,7	526,4
11206,1	3331,5	9787,3	9418,1	374,6	573,1
2273,7	490,3	2407,8	2395,8	-2,1	65,3
2592,3	373,5	3073,4	2993,8	-43,6	111,9
7719,6	3337,9	2170,4	2127,1	-173,2	120,7
140392,2	41819,4	78589,0	76486,2	2456,8	3629,2
208660,6	65937,4	118966,5	114981,1	3468,1	4633,8
276280,6	92598,0	134601,3	129809,3	5633,2	5586,8
106503,2	32770,0	56129,9	54515,7	2138,7	2801,3
172524,3	56440,3	96374,0	92855,3	3088,5	3776,7
219531,6	78386,7	104812,7	100550,0	5131,7	4464,9
9112,2	2220,4	5435,3	5305,2	59,7	155,5
9710,7	2123,5	6120,0	5987,0	62,7	167,9
19431,9	3342,9	7878,7	7717,6	60,0	228,9

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	266	8601
Năm - Year 2008	301	9362
Năm - Year 2009	341	8727
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	355	17284
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	230	9329
Năm - Year 2008	249	9646
Năm - Year 2009	275	11899
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	271	15774
Năm - Year 2008	297	14795
Năm - Year 2009	308	15952
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	103	3622
Năm - Year 2008	134	4187
Năm - Year 2009	159	5996
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	141	4942
Năm - Year 2008	172	5411
Năm - Year 2009	209	6874

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2057,4	605,3	1465,8	1449,9	29,1	45,7
3210,6	810,4	1884,1	1870,9	45,1	110,2
4334,3	1431,6	2780,0	2719,8	73,7	88,9
5342,3	1341,6	4446,5	4413,4	57,3	181,4
2535	571	1842	1831	24	70
3714,1	973,7	2379,8	2235,8	85,1	71,7
5102,5	1449,6	2548,0	2488,7	49,3	200,1
3301	681	2596	2526	9	84
4939,3	1570,1	3176,7	3136,2	95,8	88,3
4339,5	928,6	3520,6	3433,4	74,3	112,5
851	230	573	566	4	15
1315,0	320,7	765,4	755,8	9,0	43,2
3341,1	1545,6	932,0	917,2	5,9	45,5
1068	430	703	702	6	17
1690,6	531,0	1182,7	1167,8	12,6	32,3
2573,4	705,7	1449,1	1436,7	3,5	59,0

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	189	8904
Năm - Year 2008	279	10467
Năm - Year 2009	306	12119
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	187	7242
Năm - Year 2008	234	10135
Năm - Year 2009	256	10727
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	222	19752
Năm - Year 2008	248	24414
Năm - Year 2009	297	33286
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	189	10547
Năm - Year 2008	172	7651
Năm - Year 2009	215	10304
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	2160	100990
Năm - Year 2008	2595	121029
Năm - Year 2009	2814	137113
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	150	8939
Năm - Year 2008	211	14873
Năm - Year 2009	252	17305

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1628	352	1186	1166	15	32
2741,8	462,1	1542,5	1534,7	18,0	47,0
3585,4	638,2	2216,3	2201,9	26,5	74,9
676	159	543	540	3	23
1105,9	229,3	743,2	736,6	5,2	31,0
1898,0	497,0	1136,2	1130,1	10,5	38,5
3448	1346	1744	1726	0	86
5149,2	1665,5	3008,7	2961,9	1,0	180,3
8845,9	2767,1	4889,1	4857,3	13,2	193,7
3871	1114	1924	1745	110	118
2558,9	810,8	1789,3	1739,1	45,2	85,1
3297,0	904,9	2438,5	2356,7	184,6	80,1
21761	7447	10286	10141	253	463
30181,6	11445,8	15091,2	14855,9	223,7	655,8
41929,2	15700,9	21573,8	21200,2	488,7	973,7
2327	547	615	609	16	42
3983,7	1392,6	926,2	919,5	25,0	111,5
5951,4	2434,1	1573,7	1567,7	73,3	145,9

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	151	6462
Năm - Year 2008	170	6544
Năm - Year 2009	191	7112
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	235	11747
Năm - Year 2008	247	16596
Năm - Year 2009	252	18152
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	93	2706
Năm - Year 2008	97	2749
Năm - Year 2009	112	3327
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	68	3455
Năm - Year 2008	84	3881
Năm - Year 2009	83	4470
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	158	4599
Năm - Year 2008	166	4968
Năm - Year 2009	187	7610
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	105	6643
Năm - Year 2008	127	7079
Năm - Year 2009	157	8940

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1024	372	528	521	12	33
1259,3	456,1	694,4	690,7	12,7	38,6
1602,3	564,6	1091,7	1080,3	27,0	44,5
2582	1039	1216	1193	19	53
3451,4	1499,2	1569,9	1510,4	21,9	57,1
4746,1	2022,5	2426,4	2346,4	57,0	74,2
685	219	301	296	4	19
849,3	237,6	451,5	450,9	6,9	25,5
1048,8	286,7	666,5	659,3	29,4	30,9
1012	548	365	346	3	16
1307,3	626,3	473,0	467,8	-43,1	26,6
1561,1	686,9	887,6	872,8	-32,9	44,8
605	156	472	457	14	27
787,6	195,0	631,6	623,1	15,3	26,5
1243,6	323,1	954,5	945,1	29,7	49,2
804	332	487	481	11	29
1017,9	372,4	637,6	624,8	14,2	35,6
1424,0	487,6	980,4	958,8	27,2	47,1

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	189	10990
Năm - Year 2008	295	9696
Năm - Year 2009	180	8649
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	254	11024
Năm - Year 2008	295	12619
Năm - Year 2009	315	13005
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	154	3642
Năm - Year 2008	191	4350
Năm - Year 2009	221	5153
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	121	4026
Năm - Year 2008	143	6285
Năm - Year 2009	202	6373
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	153	9931
Năm - Year 2008	162	12790
Năm - Year 2009	180	15990
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	171	10921
Năm - Year 2008	207	13014
Năm - Year 2009	202	13200

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1156	338	840	830	6	25
1868,6	531,8	1332,9	1315,0	10,5	49,5
1991,7	634,2	1423,7	1385,3	11,2	51,3
2404	899	1404	1388	7	45
3250,8	1142,7	1853,5	1825,5	3,1	72,5
3978,9	1455,7	2129,9	2087,1	5,3	97,2
910	305	642	633	5	25
1244,7	515,6	1029,1	1013,2	10,2	32,2
1611,9	559,6	1281,5	1250,9	9,3	45,7
878	265	394	391	7	21
1580,8	921,6	545,4	538,8	12,2	20,7
2617,0	1338,7	768,6	759,7	21,4	54,2
2574	596	1008	1000	13	47
2911,0	850,7	1416,8	1400,7	21,7	48,0
5301,5	1218,6	2323,3	2285,9	43,5	57,7
3438	1394	1230	1222	45	55
4733,0	2113,0	2497,4	2460,3	98,7	63,6
6131,5	2816,2	3593,6	3550,2	171,6	153,5

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	158	5905
Năm - Year 2008	200	5585
Năm - Year 2009	280	7827
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	4210	189485
Năm - Year 2008	5354	216350
Năm - Year 2009	6754	256744
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	512	33268
Năm - Year 2008	677	38112
Năm - Year 2009	822	42955
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	590	24254
Năm - Year 2008	820	30984
Năm - Year 2009	1009	40262
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	321	9771
Năm - Year 2008	370	12162
Năm - Year 2009	420	16699
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	293	9954
Năm - Year 2008	343	9794
Năm - Year 2009	461	13004

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1362	434	783	774	92	27
1936,4	590,9	1031,9	1015,3	14,4	47,9
2719,5	872,3	1472,4	1451,0	15,6	77,6
42356	12570	27369	26690	653	1400
55721,6	16855,4	36226,7	35440,8	746,3	1721,6
78026,7	22965,3	49952,8	48871,1	1141,7	2620,9
5254	1194	3685	3644	77	175
7461,6	1844,8	5361,2	5331,8	126,8	245,8
9672,8	2236,7	7626,9	7544,5	166,2	375,0
5892	1676	4553	4481	92	169
8053,7	2061,0	6163,6	6089,2	97,0	264,6
12654,0	3666,3	9363,4	9064,0	134,6	363,6
1645	441	1473	1456	22	81
2374,5	617,9	1914,1	1902,7	18,2	93,8
3586,7	908,4	2908,8	2889,2	64,4	156,1
2996	1473	1203	1196	14	46
3800,7	1889,3	1676,0	1663,5	19,5	59,7
5603,1	2706,0	2359,0	2344,9	29,7	103,1

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	238	7390
Năm - Year 2008	278	7835
Năm - Year 2009	356	9458
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	276	9955
Năm - Year 2008	358	12124
Năm - Year 2009	434	13001
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	518	30672
Năm - Year 2008	569	31503
Năm - Year 2009	935	41201
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	221	9645
Năm - Year 2008	305	12007
Năm - Year 2009	350	13354
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	316	8561
Năm - Year 2008	563	11056
Năm - Year 2009	703	12133
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	311	18497
Năm - Year 2008	331	20692
Năm - Year 2009	390	21933

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1323	339	994	980	22	144
1643,4	420,5	1247,5	1221,2	35,9	72,3
2728,9	862,3	1686,2	1649,9	31,3	61,0
1580	503	1419	1376	43	60
3063,3	966,4	2367,7	2309,2	77,1	95,3
3549,6	1305,6	2441,7	2410,2	138,4	148,5
10481	3280	5130	4848	140	255
11830,7	3788,9	5943,5	5588,4	71,1	323,7
15120,7	3837,2	8815,3	8462,8	117,7	346,5
2038	447	1324	1302	42	84
2494,1	599,0	1411,0	1369,8	38,0	62,5
3268,3	803,8	2192,3	2167,1	53,8	111,3
1842	571	1409	1386	38	76
3091,4	967,5	1995,7	1958,5	49,0	100,6
4916,6	1579,7	2336,5	2298,2	68,5	276,9
2825	727	2153	2131	41	91
3411,1	871,8	2933,7	2886,0	34,4	95,7
4625,8	1278,9	3471,6	3425,5	77,8	153,9

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	140	4915
Năm - Year 2008	160	5402
Năm - Year 2009	174	5634
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	255	13699
Năm - Year 2008	311	14556
Năm - Year 2009	388	15500
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	95	3282
Năm - Year 2008	113	3242
Năm - Year 2009	125	4487
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	124	5622
Năm - Year 2008	156	6881
Năm - Year 2009	187	7123
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	904	39278
Năm - Year 2008	1134	44593
Năm - Year 2009	1333	55332
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	143	8034
Năm - Year 2008	148	8520
Năm - Year 2009	184	9164

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
907	209	534	512	8	23
1215,4	320,4	741,4	726,2	-1,0	29,5
1631,1	507,5	955,9	924,7	11,7	46,3
2798	603	1748	1657	59	67
3299,2	645,8	2397,7	2356,2	67,4	146,0
5619,1	969,0	2910,7	2862,7	117,0	209,4
923	394	599	591	8	32
1306,4	488,7	864,3	855,5	19,4	43,8
1645,5	525,4	1231,9	1223,8	34,6	48,5
1853	713	1144	1132	45	97
2676,2	1373,5	1209,2	1182,6	93,4	88,2
3404,6	1778,3	1652,6	1603,5	96,1	220,7
9481	3462	5518	5431	152	246
13477,0	4354,2	7485,8	7388,3	202,2	358,7
19131,7	6958,9	10775,1	10412,0	477,0	472,9
1023	272	811	799	23	44
1340,9	352,7	1014,8	1011,8	47,8	56,6
1499,0	400,7	1401,4	1397,1	61,8	65,1

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	199	11512
Năm - Year 2008	257	12622
Năm - Year 2009	284	15246
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	300	12130
Năm - Year 2008	406	14568
Năm - Year 2009	494	18830
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	43	972
Năm - Year 2008	47	1126
Năm - Year 2009	64	1629
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	219	6630
Năm - Year 2008	276	7757
Năm - Year 2009	307	10463
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	6017	255918
Năm - Year 2008	8692	287649
Năm - Year 2009	12051	327328
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	4767	199268
Năm - Year 2008	6926	219316
Năm - Year 2009	9704	250464

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2845	1206	1740	1703	52	63
3705,2	1502,1	2157,9	2125,5	49,0	82,5
5266,0	1781,2	4003,5	3697,5	273,3	129,7
3395	1036	1836	1813	49	82
5207,5	1098,6	2838,5	2794,1	61,5	140,0
6142,2	1621,3	3415,3	3385,9	68,8	170,8
155	28	100	100	2	5
286,2	107,8	160,4	160,4	3,1	7,5
1403,4	916,0	217,4	213,6	6,8	10,6
2064	919	1030	1015	27	53
2937,1	1292,9	1314,2	1296,6	40,7	72,1
4821,0	2239,8	1737,4	1717,9	66,3	96,7
146063	47874	69333	65532	3147	6059
194154,5	59554,7	95708,9	87837,0	-1479,8	4300,6
285750,0	92173,4	129472,4	124781,0	7052,2	7276,2
119154	40273	55349	52817	2323	5407
156606,4	48874,8	74741,5	68484,9	-3599,5	3338,5
234653,2	78838,5	103867,7	100732,7	4522,8	4530,1

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	108	2787
Năm - Year 2008	167	3816
Năm - Year 2009	141	3658
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	86	2632
Năm - Year 2008	105	2442
Năm - Year 2009	113	3257
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	306	20497
Năm - Year 2008	391	25086
Năm - Year 2009	501	26649
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	510	20579
Năm - Year 2008	884	28280
Năm - Year 2009	1066	27530
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	240	10155
Năm - Year 2008	219	8709
Năm - Year 2009	526	15770
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	2392	56885
Năm - Year 2008	3063	67637
Năm - Year 2009	3534	80265

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
723	250	488	484	11	20
1618,8	587,9	870,8	859,4	72,5	35,8
1637,7	650,6	732,2	720,7	34,7	111,0
599	113	485	480	14	26
1022,6	115,7	633,7	628,3	8,0	30,0
985,3	126,6	724,9	714,6	21,5	40,5
12365	3461	5983	4835	486	268
18285,6	4868,5	7956,4	6937,2	1011,6	397,4
21503,7	5453,6	9953,2	8848,2	1208,9	1704,6
4885	1287	4064	4016	154	170
7463,6	1805,7	6394,4	6294,6	258,2	282,9
12356,8	2843,1	7495,1	7362,6	321,4	308,9
8337	2491	2964	2900	159	169
9157,5	3302,0	5112,0	4632,6	769,4	216,1
14613,2	4261,0	6699,4	6402,3	943,1	581,1
16247	4606	9850	9666	470	419
25928.4	7417.2	14607.7	14280.5	555.0	719.0
32995.5	8650.0	19474.7	19178.1	883.4	975.5

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	407	6203
Năm - Year 2008	441	7959
Năm - Year 2009	525	9363
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	268	5229
Năm - Year 2008	319	5880
Năm - Year 2009	415	7619
+ An Giang		
Năm - Year 2007	207	3141
Năm - Year 2008	290	4357
Năm - Year 2009	252	4111
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	154	5982
Năm - Year 2008	206	7005
Năm - Year 2009	239	9414
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	149	5653
Năm - Year 2008	199	6793
Năm - Year 2009	216	6886
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	103	2758
Năm - Year 2008	151	3056
Năm - Year 2009	140	3898

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1630	433	1059	1040	37	50
3141,9	960,5	1380,3	1329,9	65,1	46,3
3398,6	1035,4	1433,0	1418,7	69,9	71,7
1250	377	890	888	35	45
1633,4	370,8	1487,9	1474,3	31,6	59,2
3453,4	1411,8	1458,8	1416,6	177,2	80,4
1912	522	902	898	70	50
2883,8	883,1	1735,3	1701,6	62,4	169,0
2887,1	967,7	2107,6	2080,6	97,7	124,3
961	187	910	905	26	25
1482,0	293,6	1000,8	998,4	26,3	43,6
2287,0	464,3	1518,5	1512,1	41,1	72,7
1511	384	896	884	45	30
1928,2	520,5	1036,8	961,7	23,8	40,6
2125,0	438,3	1278,0	1231,1	58,7	36,6
673	357	302	290	11	22
679,6	347,4	486,2	484,9	29,7	52,1
1023,2	506,7	717,1	686,9	18,8	46,4

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	253	6721
Năm - Year 2008	305	5351
Năm - Year 2009	358	5399
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	272	9198
Năm - Year 2008	453	10891
Năm - Year 2009	545	13004
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	93	1731
Năm - Year 2008	117	2250
Năm - Year 2009	160	2570
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	101	2252
Năm - Year 2008	101	2530
Năm - Year 2009	133	3066
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	178	4210
Năm - Year 2008	158	5745
Năm - Year 2009	216	6287

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2140	580	941	912	59	30
1804,5	486,6	1551,2	1509,5	48,6	63,0
2737,3	781,8	2354,7	2304,2	98,5	53,1
2722	735	1990	1927	110	74
4525,1	1387,4	2862,6	2773,9	92,5	114,0
4816,3	1248,4	4163,0	4117,0	98,3	271,9
284	56	188	188	5	7
537,0	94,4	384,1	384,0	20,9	11,2
951,4	150,1	755,0	745,5	58,8	23,3
634	313	244	242	6	7
878,5	350,0	392,2	389,8	13,2	13,9
1720,1	510,2	499,2	496,7	7,2	24,3
1073	260	460	459	19	18
1718,7	234,2	882,3	880,0	23,3	28,3
2273,3	483,3	1240,1	1235,0	54,3	38,8

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	47	1071
Năm - Year 2008	60	1432
Năm - Year 2009	58	2092
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	160	2736
Năm - Year 2008	263	4388
Năm - Year 2009	277	6556
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	40	51436
Năm - Year 2008	40	51436
Năm - Year 2009	40	51436

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
430	158	365	342	24	15
2266,1	871,6	442,7	440,8	78,7	28,7
302,4	148,6	517,3	516,0	69,2	26,7
1027	244	702	691	23	46
2449,4	617,0	965,3	951,8	39,0	49,1
5020,2	503,4	1432,3	1417,8	33,7	105,4
9371	1764	7038	6844	217	252
9370,7	1764,1	7037,5	6844,0	217,2	252,0
9370,7	1764,1	7037,5	6844,0	217,2	252,0

3G. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp, sửa chữa xe
Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade; repair

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - Year 2007	61525	808667
Năm - Year 2008	81179	997757
Năm - Year 2009	97706	1125675
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - Year 2007	538	116232
Năm - Year 2008	503	113893
Năm - Year 2009	492	101731
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - Year 2007	307	70055
Năm - Year 2008	287	75235
Năm - Year 2009	309	76595
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - Year 2007	231	46177
Năm - Year 2008	216	38658
Năm - Year 2009	183	25136
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - Year 2007	60861	680651
Năm - Year 2008	80537	870408
Năm - Year 2009	96965	1007530

có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
579739,5	142573,0	1380793,8	1358018,7	14033,8	57084,2
808638,7	226306,5	2417576,9	2339171,8	9884,2	84582,0
1275484,8	323801,8	2375310,5	2335320,8	27078,3	121327,0
190217,2	57338,7	421873,0	414640,0	5049,0	27223,0
228890,2	79454,8	608457,6	596308,9	6157,7	35039,4
316466,2	119481,7	589332,1	569195,5	13862,8	60690,9
158474,0	46817,7	324595,3	319071,0	3883,2	21338,2
192946,4	66311,0	463675,6	453831,1	7656,5	28006,4
270529,0	101858,4	444722,0	428319,0	11105,7	50183,8
31743,2	10521,0	97277,7	95569,0	1165,8	5884,8
35943,8	13143,8	144782,0	142477,8	-1498,9	7033,0
45937,2	17623,3	144610,1	140876,5	2757,1	10507,1
373066,7	77785,0	921460,4	907363,1	8529,4	28933,2
558339,3	137897,6	1758316,9	1693093,4	3149,6	47097,6
929601,9	193932,0	1714739,7	1696855,0	10567,9	56845,7

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	524	13287
Năm - <i>Year</i> 2008	673	18307
Năm - <i>Year</i> 2009	690	19642
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	20757	129956
Năm - <i>Year</i> 2008	24034	153596
Năm - <i>Year</i> 2009	24225	156801
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	5	43
Năm - <i>Year</i> 2008	9	81
Năm - <i>Year</i> 2009	6	50
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	32805	383502
Năm - <i>Year</i> 2008	45434	493897
Năm - <i>Year</i> 2009	58368	588639
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	323	35883
Năm - <i>Year</i> 2008	350	41388
Năm - <i>Year</i> 2009	315	40372
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	6447	117980
Năm - <i>Year</i> 2008	10037	163139
Năm - <i>Year</i> 2009	13361	202026

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2730,1	756,8	10354,4	10155,3	247,4	278,5
4174,9	1452,6	16081,7	15672,9	374,6	328,6
8353,5	2176,2	17987,8	17422,2	1388,2	361,8
54345,0	9919,1	196192,4	194997,3	1213,3	3587,5
64743,3	14631,8	294452,4	286895,8	804,9	5197,3
109645,1	19081,3	230706,9	229425,3	891,7	5307,4
40,7	3,5	56,7	56,6	0,0	2,2
90,5	7,5	127,9	127,6	0,71	2,9
156,3	5,1	73,8	73,8	0,1	2,8
206844,3	37874,3	483024,1	474234,5	3430,3	16973,7
324016,0	70014,0	965187,6	917330,0	973,8	28615,7
556500,8	110205,8	971724,4	962388,7	3458,5	33784,7
25859,6	5809,2	68382,1	66910,4	1318,5	2359,8
35933,6	9332,6	112781,1	111280,4	2312,7	3566,1
45795,7	11346,1	131797,8	129803,6	2541,8	3920,7
83247,0	23422,0	163450,7	161009,0	2319,9	5731,4
129380,8	42459,1	369686,2	361786,7	-1317,1	9387,1
209150,4	51117,4	362449,1	357741,3	2287,6	13468,3

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having wholesale and retail*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	126	11784
Năm - <i>Year</i> 2008	139	13456
Năm - <i>Year</i> 2009	249	16414
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	86	8175
Năm - <i>Year</i> 2008	95	9192
Năm - <i>Year</i> 2009	182	10946
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	40	3609
Năm - <i>Year</i> 2008	44	4264
Năm - <i>Year</i> 2009	67	5468
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	17458	275351
Năm - <i>Year</i> 2008	24230	345611
Năm - <i>Year</i> 2009	28852	394358
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	10960	179385
Năm - <i>Year</i> 2008	16931	241027
Năm - <i>Year</i> 2009	20532	280330
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2007	1816	26828
Năm - <i>Year</i> 2008	2096	30141
Năm - <i>Year</i> 2009	2356	31209

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
16455,5	7449,3	37460,4	36015,6	455,3	928,0
21409,2	8954,1	50802,4	49769,5	577,0	2444,9
29416,7	10388,1	71238,7	69270,4	2647,6	3790,4
11719,4	5054,8	26251,7	25713,1	30,3	467,1
15600,0	6376,5	34343,5	33480,4	-350,1	1943,2
22354,5	7804,1	48676,2	46883,5	1362,9	2331,1
4736,1	2394,5	11208,7	10302,5	425,0	460,9
5809,2	2577,6	16458,9	16289,1	927,0	501,7
7062,2	2584,0	22562,5	22386,8	1284,6	1459,3
247096,9	69002,1	441513,4	433193,8	4240,3	23392,1
350263,7	107628,9	731549,7	719217,8	-314,1	34466,4
513708,5	154638,0	690951,6	673332,0	11543,8	59253,3
197564,7	55377,1	316754,5	309553,9	3752,9	20573,8
282176,8	90905,6	582817,3	571571,6	-644,1	31098,2
423962,7	128342,7	532031,8	516012,4	10267,6	54016,0
17958,1	5404,0	40248,9	39885,5	187,0	1526,9
21798,8	6872,5	63164,0	62637,0	-53,3	1969,3
31535,5	7665,8	58398,4	57749,4	111,1	2556,9

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	387	5406
Năm - Year 2008	482	5742
Năm - Year 2009	572	6228
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	691	9101
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	418	5446
Năm - Year 2008	488	6307
Năm - Year 2009	568	7123
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	698	9560
Năm - Year 2008	930	12210
Năm - Year 2009	1033	13863
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	365	3815
Năm - Year 2008	413	4451
Năm - Year 2009	526	5405
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	239	3419
Năm - Year 2008	323	4380
Năm - Year 2009	407	5213

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2597,6	1156,0	4796,6	4769,2	17,9	98,7
3610,5	1811,3	5145,7	5094,3	68,9	148,7
4441,7	1843,6	4607,6	4312,8	251,3	156,4
3091,7	889,5	27535,0	27473,6	57,7	235,6
2698,0	995,1	4895,9	4590,7	8,6	145,3
3340,7	1367,2	5415,4	5346,3	42,0	152,9
4165,7	606,0	8295,1	8259,3	13,1	228,3
2792,4	935,5	8004,4	7934,4	12,9	38,2
4263,5	1508,0	12107,5	12026,6	12,8	114,3
6202,1	1671,1	17291,4	17156,7	155,8	230,0
1314,6	307,2	3378,8	3366,1	20,4	68,8
1752,8	503,9	5046,3	5003,2	36,6	171,1
3833,3	872,2	6818,8	6771,7	28,4	393,2
952,2	234,6	2980,4	2965,8	6,6	20,3
1337,1	316,5	4317,2	4299,6	8,2	62,9
2098,6	422,5	5903,5	5869,2	12,7	51,7

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	535	9241
Năm - Year 2008	752	11592
Năm - Year 2009	772	11128
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	434	6799
Năm - Year 2008	621	9658
Năm - Year 2009	655	11237
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	272	2918
Năm - Year 2008	345	5031
Năm - Year 2009	457	6403
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	643	13433
Năm - Year 2008	849	15072
Năm - Year 2009	974	16219
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	2468	41422
Năm - Year 2008	3200	50035
Năm - Year 2009	3406	56785
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	50	1006
Năm - Year 2008	77	1500
Năm - Year 2009	92	1655

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
6424,4	1174,4	6297,3	6246,6	12,8	32,3
19832,0	1068,5	8439,2	8398,1	51,2	122,2
3967,3	998,5	9990,1	9937,5	257,1	190,4
2014,9	574,5	4338,5	4312,9	12,8	65,4
3656,9	925,2	7799,3	7666,8	69,0	197,9
17997,6	8036,2	11382,2	11291,0	169,9	162,0
974,2	350,9	2473,3	2450,9	2,3	8,5
2092,4	612,7	4456,1	4426,0	1,3	15,6
5839,8	1448,5	7701,9	7642,0	7,6	337,2
8714,0	1603,3	19809,7	19644,2	148,6	578,2
6402,2	1737,6	32841,6	32748,3	93,3	413,4
9664,2	2731,0	28530,9	28329,9	269,3	931,2
14751,7	3746,0	47007,0	46190,7	203,9	909,5
19188,1	5388,4	72395,0	72111,3	208,5	1016,5
31149,4	8097,8	84372,6	83806,2	556,8	1596,1
201,8	66,3	675,8	674,3	3,6	17,6
279,2	92,1	1036,5	1028,8	9,6	30,1
510,7	138,1	1347,4	1332,5	39,5	62,8

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	99	1620
Năm - Year 2008	115	1843
Năm - Year 2009	124	2237
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	202	4061
Năm - Year 2008	238	4444
Năm - Year 2009	251	5429
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	69	938
Năm - Year 2008	73	764
Năm - Year 2009	95	999
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	188	2150
Năm - Year 2008	208	2535
Năm - Year 2009	228	2852
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	93	1749
Năm - Year 2008	124	1969
Năm - Year 2009	160	2633
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	137	2584
Năm - Year 2008	173	3035
Năm - Year 2009	202	3512

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
461,8	152,1	1069,4	1062,5	7,9	34,5
533,6	183,4	1681,7	1674,3	10,3	49,0
709,6	227,2	1749,8	1736,5	25,0	46,9
1427,4	329,4	4103,6	3493,4	49,3	145,9
1794,7	552,7	5225,7	5181,1	-28,5	101,3
2661,4	745,9	5673,8	5622,5	46,2	195,4
170,3	48,9	498,9	497,4	2,0	12,9
203,8	51,2	664,8	660,1	9,4	15,1
301,6	74,5	902,6	899,8	11,4	42,8
988,9	159,1	2659,8	2648,0	7,9	154,4
1554,9	217,8	4885,5	4831,0	34,5	264,5
2484,5	345,1	6002,4	5967,2	25,1	262,8
330,1	70,3	1265,4	1237,8	12,1	46,0
467,4	152,7	1737,6	1733,2	15,8	24,0
1238,9	515,8	2126,0	2112,4	32,1	71,5
672,9	195,6	1992,8	1981,7	-12,7	36,3
943,6	337,6	2553,7	2531,5	9,3	40,7
1655,3	773,8	3399,6	3366,4	22,3	59,6

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	421	8346
Năm - Year 2008	677	9658
Năm - Year 2009	392	8331
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	430	6742
Năm - Year 2008	531	9253
Năm - Year 2009	619	10826
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	330	5448
Năm - Year 2008	440	6442
Năm - Year 2009	520	7624
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	65	817
Năm - Year 2008	80	1261
Năm - Year 2009	120	1645
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	79	1152
Năm - Year 2008	96	1606
Năm - Year 2009	132	2070
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	123	1923
Năm - Year 2008	154	2337
Năm - Year 2009	195	2841

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
4216,9	895,2	18254,9	18209,0	66,4	193,9
4914,4	1225,0	30759,9	30754,2	48,5	118,2
7984,9	1579,8	33399,4	33261,0	119,5	222,9
2189,8	699,0	7195,1	7153,9	39,9	128,9
2578,0	930,9	10692,4	10622,5	41,7	172,8
4296,5	1232,1	12056,9	11964,5	84,9	257,7
2157,1	565,8	5211,3	5180,7	8,6	73,4
3295,3	785,9	7167,3	7139,0	41,2	95,9
4610,8	1006,8	8907,5	8797,7	90,6	176,6
222,2	69,6	452,7	450,5	4,3	13,8
324,9	106,0	577,1	570,9	7,0	19,7
644,7	190,4	842,8	836,1	8,2	35,9
297,5	96,1	511,8	507,6	1,8	6,6
370,4	113,9	753,0	747,7	4,6	6,1
786,3	290,3	1110,5	1099,8	9,5	6,7
653,1	202,6	1580,4	1568,2	6,3	20,5
887,5	319,2	2113,2	2106,2	5,8	36,0
1276,2	368,4	3612,9	3591,1	27,1	69,1

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	182	2886
Năm - Year 2008	214	3388
Năm - Year 2009	276	4131
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	8693	116862
Năm - Year 2008	10827	135786
Năm - Year 2009	13076	147212
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	823	12775
Năm - Year 2008	1063	15866
Năm - Year 2009	1278	18861
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	969	14006
Năm - Year 2008	1289	16895
Năm - Year 2009	1422	18575
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	322	4264
Năm - Year 2008	369	5280
Năm - Year 2009	468	6521
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	449	4554
Năm - Year 2008	530	5583
Năm - Year 2009	684	6589

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
762,0	196,0	1535,1	1525,8	6,7	24,8
1040,4	320,1	2546,8	2530,7	-0,7	43,0
1987,9	609,6	3241,1	3218,8	15,3	85,3
35930,2	8786,5	128924,8	127883,3	996,4	3279,8
44913,6	12207,2	175859,9	174587,9	1099,4	3938,6
70414,0	17107,6	192266,2	190173,2	1916,6	5418,4
3226,1	1048,6	10112,3	10050,1	71,9	177,9
4067,2	1410,5	14664,8	14634,2	85,6	246,4
9859,7	1896,3	16554,6	16397,4	157,2	344,1
4490,2	1140,4	15631,0	15487,7	119,6	744,6
5183,6	1611,2	21068,1	20994,9	196,5	853,1
8045,2	2127,9	23877,0	23550,7	308,7	1192,8
1171,7	351,5	3137,8	3112,1	19,0	56,4
1791,9	519,1	4675,3	4620,8	16,7	95,1
3351,4	839,4	6578,0	6514,3	22,7	131,9
1873,4	462,9	4745,3	4710,5	22,1	95,8
2062,0	505,3	6720,0	6693,9	1,1	39,8
3087,5	702,8	6141,8	6096,6	31,7	92,5

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	308	3989
Năm - Year 2008	391	4961
Năm - Year 2009	532	5922
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	715	7292
Năm - Year 2008	941	9140
Năm - Year 2009	1150	10954
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	1923	23243
Năm - Year 2008	2036	24274
Năm - Year 2009	2692	27851
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	398	4956
Năm - Year 2008	554	6096
Năm - Year 2009	602	5604
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	324	3490
Năm - Year 2008	645	5761
Năm - Year 2009	843	6555
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	728	7026
Năm - Year 2008	874	7968
Năm - Year 2009	995	10091

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1517,7	375,9	4116,1	4087,5	24,0	121,4
2132,8	511,9	5526,1	5489,5	20,5	148,5
3575,8	889,7	7511,0	7456,5	20,6	339,2
1958,1	541,2	6490,9	6449,3	57,7	120,2
2638,6	800,9	8275,3	8204,4	91,4	150,0
3490,1	1184,2	9567,0	9485,4	89,4	211,2
9122,9	1902,6	34877,2	34461,7	274,2	928,1
10347,0	2512,0	43613,5	43068,8	101,8	1171,4
14458,9	3334,6	42098,9	41466,9	228,7	1502,4
1288,9	334,7	3396,6	3362,8	20,2	262,4
2158,2	407,7	8303,1	8264,5	50,4	128,2
3055,4	582,5	10216,7	10125,9	373,4	306,5
1036,0	292,8	4783,0	4769,6	42,6	57,7
1921,2	631,0	7815,9	7780,6	52,6	293,3
2747,2	724,0	7374,9	7331,3	94,6	171,0
2949,4	511,3	11159,6	11089,0	51,6	126,3
3432,9	638,9	15510,1	15429,9	156,0	175,9
5865,7	1109,6	18255,3	18057,8	161,4	269,0

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	280	13463
Năm - Year 2008	346	13419
Năm - Year 2009	383	6773
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	892	10471
Năm - Year 2008	1068	11802
Năm - Year 2009	1167	12870
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	171	2298
Năm - Year 2008	221	2803
Năm - Year 2009	253	3431
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	391	5035
Năm - Year 2008	500	5938
Năm - Year 2009	607	6615
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	1795	21943
Năm - Year 2008	2954	30148
Năm - Year 2009	3195	31717
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	146	1887
Năm - Year 2008	184	2168
Năm - Year 2009	225	2274

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2118,5	600,5	5376,1	5333,6	60,5	265,8
2910,8	1072,9	6491,0	6403,7	51,3	168,1
3252,0	1513,1	6227,4	6042,8	121,5	134,4
3387,6	661,1	16621,0	16520,2	200,0	222,3
3931,1	870,0	21385,0	21243,8	236,4	307,3
5586,7	1207,4	23818,4	23688,9	173,7	403,1
618,2	204,2	2451,2	2442,0	-8,5	35,0
771,4	209,7	3383,3	3367,5	-36,4	40,8
1589,1	363,5	4304,1	4272,0	-57,4	181,8
1171,5	358,8	6026,8	6007,1	41,3	65,9
1565,0	506,0	8428,4	8391,5	75,5	120,6
2449,1	632,4	9741,2	9686,7	190,3	138,7
12693,8	2530,6	59742,2	59093,4	488,0	995,5
19962,2	4483,9	81143,8	80596,3	491,0	1494,1
42816,7	12611,5	131197,4	130433,4	766,3	1273,0
952,1	199,4	1607,8	1591,1	25,4	47,8
1350,4	409,0	2744,3	2738,2	40,3	55,7
1825,0	499,1	3033,4	3016,6	84,9	48,9

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	281	4835
Năm - Year 2008	994	9766
Năm - Year 2009	954	9591
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	733	8331
Năm - Year 2008	970	9958
Năm - Year 2009	1109	11081
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	179	2260
Năm - Year 2008	211	2649
Năm - Year 2009	271	3261
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	456	4630
Năm - Year 2008	595	5607
Năm - Year 2009	636	5510
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	23286	285788
Năm - Year 2008	30853	357501
Năm - Year 2009	39355	407051
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	19114	230286
Năm - Year 2008	25198	291542
Năm - Year 2009	32056	331224

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2291,4	643,3	9697,4	9621,9	39,1	185,3
5062,1	1207,2	17846,2	17824,6	84,2	521,5
7256,9	1192,7	12201,4	12116,8	71,0	343,5
5611,2	1006,2	29034,5	28537,3	276,5	522,7
7767,8	1848,3	39033,5	38614,6	351,1	735,4
26085,6	9609,0	94616,9	94149,2	287,5	600,5
1469,7	218,0	5460,9	5450,6	27,7	75,9
2065,4	286,1	6037,3	6031,1	61,0	112,0
3242,1	424,5	7980,2	7975,0	359,5	161,9
2369,5	463,8	13941,6	13892,5	119,3	163,7
3716,4	733,3	15482,5	15387,8	-45,5	69,5
4407,1	886,2	13365,6	13175,7	-36,6	118,2
230800,3	50729,1	567197,9	556118,5	6424,7	24421,0
327983,0	86146,8	1180572,9	1118028,3	7057,7	37508,4
553507,7	117897,7	1081294,5	1064425,4	9230,8	46023,5
199708,8	41774,3	469731,3	460224,4	4711,0	22077,3
288386,7	74433,8	1040242,6	978593,0	7870,6	33124,3
489555,3	103341,7	925533,4	910672,0	11152,2	39761,0

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	441	3520
Năm - Year 2008	525	4305
Năm - Year 2009	575	4425
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	631	4976
Năm - Year 2008	810	6344
Năm - Year 2009	918	6686
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	1124	20379
Năm - Year 2008	1432	23209
Năm - Year 2009	1873	23663
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	1485	19862
Năm - Year 2008	2394	25382
Năm - Year 2009	2890	29548
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	491	6765
Năm - Year 2008	494	6719
Năm - Year 2009	1043	11505
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	7814	62084
Năm - Year 2008	9104	73459
Năm - Year 2009	9811	83335

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1209,9	279,9	6624,6	6617,0	39,4	114,1
1624,7	277,9	8749,9	8734,0	14,5	197,6
2392,9	429,1	8563,7	8524,2	67,8	164,6
2231,4	542,5	10328,5	10300,5	95,9	139,1
3510,6	809,4	18822,6	18762,5	90,5	186,7
6197,3	1074,0	21960,3	21899,0	339,1	396,1
8994,0	2065,8	29313,5	29014,7	626,0	782,7
13733,7	3967,3	44492,8	44260,5	-168,3	1744,8
22256,4	4648,9	47787,4	47532,6	455,5	2520,5
15089,9	5236,0	38608,0	38089,5	649,0	728,1
17217,6	5639,2	53228,8	52708,9	-1104,7	1616,4
25334,8	6828,8	59121,0	57592,0	1827,7	1697,2
3566,2	830,6	12592,2	11872,4	303,4	579,7
3509,7	1019,2	15036,2	14969,3	355,0	638,6
7770,9	1575,2	18328,7	18205,6	-4611,5	1484,0
34261,5	7048,5	130681,2	129921,0	1595,5	3374,8
42123,0	9721,0	170328,2	169012,1	1256,7	5446,4
59683,5	12718,9	189500,9	187532,6	2978,9	7051,1

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	761	6081
Năm - Year 2008	959	8531
Năm - Year 2009	1028	10056
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	415	3349
Năm - Year 2008	506	3761
Năm - Year 2009	548	4402
+ An Giang		
Năm - Year 2007	655	7618
Năm - Year 2008	818	8607
Năm - Year 2009	844	9560
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	923	7874
Năm - Year 2008	1030	8716
Năm - Year 2009	1017	8715
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	461	3448
Năm - Year 2008	529	4474
Năm - Year 2009	488	4656
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	628	3985
Năm - Year 2008	741	4561
Năm - Year 2009	763	5489

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3755,2	1137,5	11301,7	11181,8	247,6	173,6
6643,3	1953,6	17860,9	17576,0	377,2	448,8
8456,8	2259,4	14544,2	14319,1	306,0	348,9
2968,8	508,5	13008,7	12904,8	166,7	910,2
3535,2	641,2	18306,1	18154,2	-1734,3	1417,6
6354,0	1053,2	17834,5	17592,0	241,0	2302,3
4241,9	813,7	17205,8	17137,7	295,1	319,5
5491,9	1138,3	23636,7	23443,5	854,0	386,8
8873,2	1402,1	21503,6	21122,4	659,3	553,6
2693,1	755,6	13545,5	13442,6	120,3	159,5
3893,3	943,5	17551,8	17480,1	264,1	178,7
5055,8	1257,0	18743,0	18620,6	319,0	317,3
1813,7	665,0	6493,2	6460,1	46,7	53,2
2194,7	689,4	11230,2	11154,9	242,3	173,4
3663,4	926,6	15307,6	15058,9	228,5	144,8
1580,5	370,7	7266,3	7233,1	90,1	118,2
1722,7	509,3	7844,4	7774,5	133,4	140,4
2608,7	727,8	8714,6	8616,2	193,6	207,8

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	796	5290
Năm - Year 2008	981	6727
Năm - Year 2009	1044	6956
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	809	9029
Năm - Year 2008	1134	11666
Năm - Year 2009	1263	12790
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	228	1553
Năm - Year 2008	255	1918
Năm - Year 2009	312	2607
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	330	2520
Năm - Year 2008	340	2877
Năm - Year 2009	361	3113
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	519	3581
Năm - Year 2008	310	3153
Năm - Year 2009	588	4757
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	400	2498
Năm - Year 2008	434	2954
Năm - Year 2009	426	3544

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1815,1	574,0	9446,3	9425,6	119,8	87,0
3228,4	770,0	13953,1	13832,2	319,2	156,2
4938,9	918,4	14116,8	13853,7	275,3	239,6
5162,5	876,7	21014,9	20909,4	228,0	701,5
8570,4	1554,6	26088,3	25881,6	216,9	1733,2
9749,7	1918,4	39638,5	39359,1	156,2	1919,4
558,5	141,5	2039,3	2032,4	14,1	26,9
821,7	191,1	2423,6	2417,1	34,2	27,2
1395,3	270,3	2952,2	2939,6	55,5	49,9
740,4	151,5	3487,3	3481,5	30,8	72,2
1020,0	254,1	4199,4	4172,8	59,8	66,7
1386,1	333,5	4721,8	4706,6	56,2	49,2
6837,3	438,6	5768,2	5760,2	43,2	182,4
1496,0	310,3	7256,5	7247,4	30,8	113,1
2490,9	547,4	7788,5	7765,6	46,5	154,6
689,8	292,3	4378,1	4357,9	119,4	102,2
761,4	313,6	4182,7	4156,2	195,1	75,0
907,1	385,1	5844,8	5843,9	272,1	92,0

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cà Mau		
Năm - <i>Year</i> 2007	889	5258
Năm - <i>Year</i> 2008	1067	5514
Năm - <i>Year</i> 2009	1129	6690
7. Không phân vùng - <i>None region</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	11	5217
Năm - <i>Year</i> 2008	11	5217
Năm - <i>Year</i> 2009	11	5217

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1404,7	323,1	15725,8	15593,9	73,4	468,3
2744,0	451,9	15794,7	15721,5	263,7	529,3
3803,6	719,7	17790,8	17735,1	169,5	671,9
4205,1	730,3	5727,4	5618,1	85,1	711,7
4205,1	730,3	5727,4	5618,1	85,1	711,7
4205,1	730,3	5727,4	5618,1	85,1	711,7

3H. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và nhà hàng

Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - Year 2007	6062	141104
Năm - Year 2008	7085	157355
Năm - Year 2009	8914	178518
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - Year 2007	165	23816
Năm - Year 2008	138	21250
Năm - Year 2009	145	22301
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - Year 2007	38	6109
Năm - Year 2008	30	5503
Năm - Year 2009	42	6393
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - Year 2007	127	17707
Năm - Year 2008	108	15747
Năm - Year 2009	103	15908
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - Year 2007	5785	93176
Năm - Year 2008	6828	112411
Năm - Year 2009	8642	132350

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
72891,4	55605,8	29492,5	25594,6	3960,8	2865,1
111837,2	65318,0	35661,3	33865,2	4294,8	4014,9
137461,9	90776,6	40338,8	38508,0	3826,9	3810,8
11254,1	7465,8	6384,7	5980,9	836,7	978,6
30634,9	10167,9	7887,9	6858,0	1174,9	625,3
21115,1	9165,7	7777,3	7185,9	1153,4	352,9
2432,4	1557,5	1447,0	1390,5	63,0	87,7
2496,1	1556,6	1707,6	1671,4	38,4	128,1
3086,9	2006,1	2128,0	2073,1	6,5	78,6
8821,7	5908,2	4937,7	4590,3	773,7	890,8
28138,9	8611,3	6180,3	5186,7	1136,4	497,1
18028,1	7159,6	5649,3	5112,8	1146,8	274,2
38842,3	29226,3	12605,0	10079,1	543,2	729,8
53996,5	33236,3	16452,2	15907,8	664,1	1094,2
93379,5	62464,3	22259,1	21305,6	903,0	2012,1

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	29	592
Năm - <i>Year</i> 2008	38	650
Năm - <i>Year</i> 2009	39	869
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	3251	29954
Năm - <i>Year</i> 2008	3618	33212
Năm - <i>Year</i> 2009	4054	34997
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008	1	32
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2064	41047
Năm - <i>Year</i> 2008	2548	49699
Năm - <i>Year</i> 2009	3738	63000
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	45	5115
Năm - <i>Year</i> 2008	67	7368
Năm - <i>Year</i> 2009	63	7704
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	396	16468
Năm - <i>Year</i> 2008	556	21450
Năm - <i>Year</i> 2009	748	25780

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
63,5	46,2	46,7	46,5	0,7	2,2
122,6	99,1	57,3	57,2	1,5	2,7
140,1	98,1	86,9	86,9	4,2	6,6
5729,8	3658,0	2201,8	2192,7	84,1	169,5
8293,2	5324,1	3323,5	3305,4	80,0	188,2
10183,9	6032,9	4234,3	4199,7	56,5	529,0
1	0	3	3	0	0
16468,0	12075,1	6729,8	4391,0	106,7	270,8
13537,8	8299,5	6961,5	6842,0	30,5	501,4
24463,2	14694,7	9633,0	9421,5	67,8	969,5
1882,8	1195,5	1155,9	1108,6	197,0	109,8
3406,4	2317,5	2198,1	2072,3	357,1	181,7
4229,6	3033,6	2140,4	1865,5	318,8	141,4
14698,3	12251,5	2470,8	2340,3	154,6	177,4
28635,1	17195,8	3909,2	3628,3	194,7	219,9
54362,6	38605,0	6164,4	5732,1	455,7	365,6

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	112	24112
Năm - <i>Year</i> 2008	119	23694
Năm - <i>Year</i> 2009	127	23867
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	50	7309
Năm - <i>Year</i> 2008	57	6277
Năm - <i>Year</i> 2009	69	7951
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	62	16803
Năm - <i>Year</i> 2008	62	17417
Năm - <i>Year</i> 2009	58	15916
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1261	34558
Năm - <i>Year</i> 2008	1387	41375
Năm - <i>Year</i> 2009	1632	43003
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	755	23364
Năm - <i>Year</i> 2008	865	30027
Năm - <i>Year</i> 2009	1073	31291
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2007	163	3377
Năm - <i>Year</i> 2008	171	3922
Năm - <i>Year</i> 2009	196	3917

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
22795,0	18913,7	10502,8	9534,7	2580,9	1156,8
27205,8	21913,9	11321,3	11099,4	2455,8	2295,5
22967,3	19146,6	10302,4	10016,5	1770,5	1445,8
3423,8	2391,2	1614,9	1601,2	127,7	131,3
6723,0	4765,8	1448,9	1428,6	138,2	222,7
3031,7	2428,6	1631,7	1520,9	-10,3	136,2
19371,2	16522,5	8887,9	7933,5	2453,2	1025,5
20482,8	17148,2	9872,3	9670,7	2317,6	2072,8
19935,6	16718,0	8670,7	8495,5	1780,8	1309,6
20362,9	15834,8	8117,0	7101,8	1429,4	698,3
27680,0	20576,8	10248,9	10013,4	967,7	1621,1
24306,7	17244,6	10008,2	9700,0	1020,6	659,7
16507,5	12994,4	6260,4	5264,2	1355,5	517,2
22868,5	17077,5	7833,7	7633,6	912,8	1356,6
19587,2	14074,2	7927,9	7656,3	889,8	586,6
1215,4	934,1	504,8	496,9	33,7	81,4
1523,3	1147,6	761,4	751,3	25,3	163,1
1501,6	1100,6	845,9	838,7	35,3	25,7

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	47	938
Năm - Year 2008	65	1096
Năm - Year 2009	51	974
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	30	942
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	13	387
Năm - Year 2008	10	201
Năm - Year 2009	11	264
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	43	784
Năm - Year 2008	42	604
Năm - Year 2009	43	751
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	14	322
Năm - Year 2008	17	346
Năm - Year 2009	19	261
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	16	225
Năm - Year 2008	21	279
Năm - Year 2009	24	342

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
257,5	197,9	56,1	56,0	-0,6	2,3
309,5	196,9	111,9	111,9	1,7	3,6
432,3	277,3	269,5	268,6	-0,7	5,0
210,4	151,3	86,4	83,8	6,2	6,8
88	45	49	49	-3	7
87,6	40,9	66,9	66,9	-1,9	10,0
211,4	53,8	50,0	49,4	-1,5	4,6
156	112	76	76	0	3
126,2	96,5	53,7	53,1	-0,7	2,3
136,7	100,4	91,9	90,5	1,8	2,9
199	144	504	504	1	45
156,3	125,5	507,2	507,2	0,7	45,1
49,9	38,1	25,0	25,0	1,5	1,1
37	23	27	27	0	1
63,4	31,3	54,4	54,2	0,2	1,4
68,2	37,3	47,5	47,2	0,3	1,2

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	26	477
Năm - Year 2008	30	600
Năm - Year 2009	33	545
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	21	379
Năm - Year 2008	30	547
Năm - Year 2009	34	671
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	30	377
Năm - Year 2008	38	475
Năm - Year 2009	47	735
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	103	2986
Năm - Year 2008	98	3278
Năm - Year 2009	101	3252
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	222	4384
Năm - Year 2008	249	5177
Năm - Year 2009	275	5141
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	3	17
Năm - Year 2008	5	36
Năm - Year 2009	6	42

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
94	77	37	36	3	3
121,1	93,0	47,4	47,1	1,6	3,0
162,1	120,7	59,1	57,5	2,7	3,4
78	58	27	26	0	1
127,5	89,0	64,6	64,5	0,7	2,1
979,3	605,7	117,0	112,3	0,3	4,8
98	84	19	18	0	1
150,7	130,5	32,5	31,0	-0,44	1,3
197,3	160,7	39,4	38,7	-0,71	1,3
1422	1013	470	464	34	29
2145,9	1548,2	715,2	692,7	27,9	32,5
980,6	675,9	535,1	515,8	91,9	23,0
1320	1006	656	642	9	23
1943,3	1344,6	796,6	786,4	4,2	35,9
2141,6	1557,9	966,6	934,2	12,1	47,1
11	8	3	3	0	0
14,8	9,0	7,0	7,0	0,1	0,7
38,7	15,0	9,5	9,2	0,1	0,7

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	12	322
Năm - Year 2008	14	363
Năm - Year 2009	13	294
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	30	789
Năm - Year 2008	41	1122
Năm - Year 2009	37	841
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	4	51
Năm - Year 2008	4	44
Năm - Year 2009	6	59
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	27	366
Năm - Year 2008	25	387
Năm - Year 2009	23	389
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	11	112
Năm - Year 2008	11	105
Năm - Year 2009	13	86
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	12	168
Năm - Year 2008	13	231
Năm - Year 2009	16	286

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
101	81	20	20	0	2
112,8	92,1	25,6	25,2	0,8	3,3
172,9	156,1	35,7	35,5	2,2	2,4
301	229	111	109	6	3
344,1	242,6	159,7	157,4	4,8	12,6
371,9	262,5	144,7	132,9	7,7	5,7
61	56	4	4	0	0
57,1	52,9	3,8	3,8	0,0	0,1
64,7	55,7	6,1	6,1	-0,5	1,9
102	80	28	27	1	2
167,0	136,8	49,1	48,2	0,9	3,6
194,1	86,5	66,9	65,0	0,9	16,8
29	23	6	6	0	0
24,6	18,3	16,9	16,9	0,4	0,3
31,1	22,9	6,5	6,5	1,8	0,3
83	65	21	21	0	1
95,7	87,0	30,6	30,4	-0,4	1,0
139,5	114,7	39,8	39,7	-0,6	1,3

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	32	610
Năm - Year 2008	28	570
Năm - Year 2009	23	612
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	37	835
Năm - Year 2008	46	1028
Năm - Year 2009	56	1039
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	12	263
Năm - Year 2008	13	317
Năm - Year 2009	18	360
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	7	122
Năm - Year 2008	13	242
Năm - Year 2009	17	215
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	6	164
Năm - Year 2008	5	148
Năm - Year 2009	4	111
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	12	210
Năm - Year 2008	14	283
Năm - Year 2009	21	333

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
152	118	41	36	0	3
180,8	153,6	36,9	36,8	-0,1	3,1
158,7	135,6	54,4	52,1	1,6	2,1
242	181	320	318	0	5
361,2	259,5	343,3	341,4	-1,4	6,4
447,7	320,7	408,9	399,2	-2,30	6,8
39	27	39	39	0	2
68,3	53,9	50,7	49,3	1,1	2,1
104,0	65,3	70,9	68,7	0,9	2,7
37	29	10	10	0	0
62,6	48,2	17,6	17,6	0,7	0,6
85,7	65,1	31,0	30,1	0,1	1,3
35	25	15	12	1	1
277,4	41,6	12,2	10,7	0,7	0,7
24,6	15,4	13,9	13,2	0,9	0,6
43	30	19	19	1	1
66,0	50,4	30,6	29,9	-0,6	1,0
114,6	86,0	42,0	41,1	1,2	2,5

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	17	355
Năm - Year 2008	17	301
Năm - Year 2009	22	474
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	1507	36201
Năm - Year 2008	1921	41108
Năm - Year 2009	2313	47074
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	52	1039
Năm - Year 2008	108	1801
Năm - Year 2009	115	2049
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	124	2695
Năm - Year 2008	153	3070
Năm - Year 2009	185	3417
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	32	714
Năm - Year 2008	46	885
Năm - Year 2009	52	1199
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	87	907
Năm - Year 2008	100	949
Năm - Year 2009	121	1069

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
85	54	17	17	-1	1
110,5	98,5	12,6	11,9	-2,8	0,3
193,3	156,3	36,3	35,1	-1,9	1,8
11737	9046	4929	4733	374	392
16983,1	12410,0	6429,5	6072,5	408,8	381,9
24555,0	18118,9	7600,4	7082,8	223,6	339,7
205	172	77	76	2	5
631,5	536,4	210,5	210,3	9,5	24,1
608,8	507,7	323,2	322,4	9,2	9,4
714	553	557	555	6	19
1170,0	846,8	568,1	562,7	6,1	17,7
1296,7	876,4	749,6	733,9	-55,0	21,2
156	123	102	102	1	3
287,0	237,3	127,4	126,8	-1,8	5,3
354,1	253,5	172,2	170,2	-4,1	4,9
227	170	63	60	-2	8
330,0	250,2	100,5	92,1	-3,2	6,1
386,6	279,0	151,3	150,6	-1,7	9,2

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	36	590
Năm - Year 2008	52	580
Năm - Year 2009	61	643
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	203	4792
Năm - Year 2008	272	5565
Năm - Year 2009	318	6028
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	218	3755
Năm - Year 2008	241	4382
Năm - Year 2009	376	6255
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	106	4096
Năm - Year 2008	129	4330
Năm - Year 2009	135	4963
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	31	550
Năm - Year 2008	70	1024
Năm - Year 2009	86	1008
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	68	1106
Năm - Year 2008	94	1235
Năm - Year 2009	111	1480

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
118	75	64	61	3	6
138,7	92,9	56,2	55,6	1,6	3,5
173,8	132,2	91,7	91,1	4,3	3,0
1900	1442	554	514	58	77
2515,8	1909,0	658,5	602,1	42,5	39,3
3461,4	2785,8	779,3	744,3	23,8	24,9
1074	799	394	390	13	34
1142,0	838,3	731,9	725,1	19,1	36,6
2211,3	1632,2	733,1	721,4	7,7	42,3
1226	967	592	584	71	38
1403,2	1116,6	721,5	703,6	110,4	50,6
2000,1	1538,4	1046,5	997,5	94,1	38,4
148	120	80	78	0	10
403,7	296,5	242,7	239,9	9,2	7,6
552,9	396,1	95,6	93,0	5,8	4,4
263	204	116	113	1	9
318,5	241,9	134,0	131,5	0,6	9,5
527,2	397,6	185,1	165,4	15,2	13,2

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	23	452
Năm - Year 2008	28	718
Năm - Year 2009	39	824
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	363	9056
Năm - Year 2008	428	8970
Năm - Year 2009	491	10167
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	18	893
Năm - Year 2008	28	1018
Năm - Year 2009	36	1250
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	146	5556
Năm - Year 2008	172	6581
Năm - Year 2009	187	6722
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	331	4057
Năm - Year 2008	389	4986
Năm - Year 2009	385	5051
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	31	322
Năm - Year 2008	37	424
Năm - Year 2009	41	361

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
136	115	26	26	-3	1
493,6	455,5	65,7	49,8	-2,9	3,0
647,7	380,5	83,5	63,3	-1,3	4,3
3677	2764	1454	1340	200	131
5517,2	3466,5	1696,2	1464,8	176,7	108,5
9342,8	6659,2	2087,6	1756,8	130,7	94,9
269	211	225	212	-17	4
287,4	218,4	293,1	292,1	-19,9	6,8
404,3	279,9	78,5	77,9	-27,7	3,4
1627	1331	626	623	41	46
2344,5	1903,5	823,2	816,1	61,0	63,4
2587,4	2000,4	1023,2	995,0	22,5	66,2
1223	963	396	390	-10	28
1585,2	1210,5	555,1	538,5	-27,1	34,2
1812,4	1326,5	648,0	633,6	-56,0	32,4
121	97	30	30	0	3
159,3	116,5	38,2	37,9	2,3	2,1
129,8	92,4	42,7	40,3	0,4	1,4

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	19	325
Năm - Year 2008	41	542
Năm - Year 2009	43	563
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	30	935
Năm - Year 2008	52	1268
Năm - Year 2009	57	1207
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	7	77
Năm - Year 2008	7	82
Năm - Year 2009	10	116
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	244	2398
Năm - Year 2008	252	2670
Năm - Year 2009	234	2804
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	2044	52636
Năm - Year 2008	2263	53602
Năm - Year 2009	3417	65837
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	1603	40329
Năm - Year 2008	1739	40483
Năm - Year 2009	2688	50937

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
63	44	51	51	1	4
147,9	90,5	79,4	79,4	1,1	4,0
171,8	114,5	84,3	83,1	5,0	5,3
187,0	150,5	127,9	126,1	9,0	6,9
299,9	225,4	199,8	188,6	5,3	10,7
424,9	258,5	242,5	238,8	9,7	10,8
32	23	4	4	0	0
19,4	15,8	8,8	8,8	0,4	0,3
23,0	17,7	11,1	11,1	0,7	0,3
819	648	184	179	-21	15
958,7	762,2	228,9	223,9	-36,1	17,1
1063,0	843,3	267,3	260,3	-71,7	14,5
35252	26661	14364	11722	2109	1668
59997,5	27246,0	16292,8	15137,6	2884,5	1865,3
79943,8	49344,2	19263,6	18353,0	2542,5	2660,2
32255	24608	12162	9593	2063	1545
36826,2	21957,5	12358,2	11771,4	2647,3	1674,8
66000,9	44792,9	14952,3	14148,4	2323,7	2520,5

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	26	375
Năm - Year 2008	22	308
Năm - Year 2009	29	394
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	38	299
Năm - Year 2008	58	511
Năm - Year 2009	66	589
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	172	3950
Năm - Year 2008	210	4007
Năm - Year 2009	279	4454
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	111	2447
Năm - Year 2008	145	2707
Năm - Year 2009	172	3046
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	94	5236
Năm - Year 2008	89	5586
Năm - Year 2009	183	6417
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	694	8635
Năm - Year 2008	873	10474
Năm - Year 2009	889	11779

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
110	23	11	11	-1	1
127,5	23,5	26,2	25,7	-1,28	1,9
298,2	123,7	61,4	61,3	-3,7	4,4
67	45	20	20	1	2
101,7	68,0	54,4	54,4	0,7	3,2
120,5	67,7	98,1	97,5	0,8	3,0
397	204	488	477	-7	29
562,6	281,6	668,0	664,0	-7,3	31,3
851,4	366,3	843,7	834,7	-15,9	35,0
357	230	358	348	17	18
511,6	253,8	447,1	442,5	10,5	23,8
683,7	337,1	1058,0	1051,4	13,8	28,6
2067	1551	1326	1275	36	74
21867,9	4661,5	2738,9	2179,6	234,7	130,3
11989,0	3656,5	2250,0	2159,7	223,7	68,7
2062	1520	884	873	41	50
2713,8	1956,4	1192,6	1184,4	46,8	71,8
3768,1	2610,7	1706,2	1672,0	74,3	67,0

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	33	656
Năm - Year 2008	41	724
Năm - Year 2009	43	797
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	11	268
Năm - Year 2008	13	258
Năm - Year 2009	10	260
+ An Giang		
Năm - Year 2007	57	795
Năm - Year 2008	75	1150
Năm - Year 2009	72	1123
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	90	851
Năm - Year 2008	103	1032
Năm - Year 2009	133	1134
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	46	517
Năm - Year 2008	50	457
Năm - Year 2009	40	394

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
114	59	95	95	3	3
91,1	47,8	79,4	79,2	1,1	3,6
106,1	41,9	100,8	99,9	2,4	5,7
53	41	44	44	1	1
55,3	40,7	48,2	48,1	0,9	3,0
61,1	56,7	45,7	45,4	2,0	2,6
221	192	62	61	-2	5
334,1	285,9	94,1	93,0	3,6	7,1
378,5	312,3	99,3	98,5	6,1	5,2
118	77	54	54	1	4
152,2	100,5	77,6	77,4	2,1	5,7
218,3	135,2	97,0	96,3	4,4	7,0
126	103	26	23	0	2
139,0	113,9	27,2	25,8	1,3	1,9
192,5	150,7	45,2	44,0	-0,4	0,8

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	46	349
Năm - Year 2008	58	393
Năm - Year 2009	55	415
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	131	1369
Năm - Year 2008	143	1637
Năm - Year 2009	151	2100
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	137	1673
Năm - Year 2008	222	2407
Năm - Year 2009	217	3145
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	16	125
Năm - Year 2008	18	136
Năm - Year 2009	20	125
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	25	393
Năm - Year 2008	27	425
Năm - Year 2009	28	428

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
54	45	21	20	3	1
41,4	33,6	22,0	21,9	3,2	1,7
76,5	48,0	27,7	27,5	3,5	1,2
586	458	163	163	12	7
774,9	559,9	162,1	160,3	15,0	9,7
1182,8	844,8	277,2	272,8	21,5	10,6
288	198	166	165	17	11
483,9	340,7	201,5	200,9	15,0	12,4
921,5	595,2	679,7	656,4	28,1	19,7
43	20	12	12	0	1
39,0	20,9	10,2	10,2	0,8	0,4
37,2	19,4	10,4	10,4	0,5	0,4
46	31	35	35	2	2
60,1	35,8	53,6	53,0	2,0	2,3
70,8	43,9	60,6	60,6	2,3	3,0

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	25	494
Năm - Year 2008	32	532
Năm - Year 2009	29	503
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	7	196
Năm - Year 2008	9	183
Năm - Year 2009	9	189
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	70	949
Năm - Year 2008	82	1140
Năm - Year 2009	82	1166
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	3	633
Năm - Year 2008	3	633
Năm - Year 2009	3	633

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
100	84	40	40	2	4
146,1	125,3	43,3	43,0	-0,2	3,4
137,2	110,8	45,8	44,8	-1,9	2,9
34	25	71	70	1	3
41,0	29,9	63,0	63,0	2,4	3,5
46,2	32,4	70,2	70,2	3,7	0,3
280	187	93	91	0	7
355,6	221,5	310,5	308,6	-0,2	17,3
339,4	219,5	146,6	145,2	2,1	7,5
934	574	146	132	10	5
934,3	573,8	145,8	132,4	9,8	4,7
934,3	573,8	145,8	132,4	9,8	4,7

3I. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi và thông tin
Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - Year 2007	9858	481515
Năm - Year 2008	9573	474682
Năm - Year 2009	12317	592133
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - Year 2007	257	234734
Năm - Year 2008	264	195335
Năm - Year 2009	292	273392
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - Year 2007	153	207238
Năm - Year 2008	159	167492
Năm - Year 2009	197	247479
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - Year 2007	104	27496
Năm - Year 2008	105	27843
Năm - Year 2009	95	25913
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - Year 2007	9451	230112
Năm - Year 2008	9121	259532
Năm - Year 2009	11794	298311

liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
284409,9	164598,1	215379,6	204232,7	28239,5	14283,7
370835,0	247422,8	229307,7	215383,6	24796,2	16671,5
437397,9	285885,7	285953,7	269396,5	27305,1	16752,2
211463,4	125911,9	145677,0	137365,5	25376,6	12221,5
256418,5	176464,0	127938,9	118114,0	21147,4	11955,8
271972,1	184142,6	164326,8	154670,0	25405,4	13285,3
200842,0	119192,0	139575,7	131535,2	24860,4	11620,4
242886,6	167228,5	118406,8	108917,5	20433,8	11574,5
259086,0	175346,8	155314,8	146008,0	24735,9	12988,8
10621,4	6719,9	6101,3	5830,3	516,2	601,1
13531,9	9235,6	9532,1	9196,5	713,6	381,3
12886,2	8795,8	9012,0	8662,0	669,6	296,5
63800,0	34526,3	57793,1	55553,6	1349,6	1299,3
102120,0	65466,7	85055,2	81906,6	1569,4	3482,3
132100,0	79168,5	100885,7	95521,1	1088,7	2285,5

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	815	42255
Năm - <i>Year</i> 2008	785	43631
Năm - <i>Year</i> 2009	783	44185
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1702	20435
Năm - <i>Year</i> 2008	1870	23928
Năm - <i>Year</i> 2009	2141	27006
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1	39
Năm - <i>Year</i> 2008	1	10
Năm - <i>Year</i> 2009	1	6
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	5334	97132
Năm - <i>Year</i> 2008	4793	115164
Năm - <i>Year</i> 2009	6801	143226
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	85	17224
Năm - <i>Year</i> 2008	100	20563
Năm - <i>Year</i> 2009	93	16850
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1514	53027
Năm - <i>Year</i> 2008	1572	56236
Năm - <i>Year</i> 2009	1975	67038

và thông tin liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
5171,0	3058,4	5567,2	5473,3	130,4	135,7
5126,2	3781,5	7835,2	7726,7	136,1	153,3
6416,7	4358,4	7792,0	7588,7	301,2	185,2
3949,4	2351,3	4321,1	4231,5	77,7	91,5
4911,3	3146,9	5925,6	5805,7	79,8	120,1
7649,8	4206,1	6979,2	6777,8	89,3	150,9
1,9	0,9	4,4	4,4	0,2	0,0
4,3	4,1	1,2	1,2	0,0	0,021
2,0	1,6	0,6	0,6	0,15	0,00
27094,5	14194,7	27792,9	26952,4	247,4	600,6
37151,5	19752,9	36741,0	35786,4	211,0	2383,1
51819,0	28588,5	48085,7	46164,0	-768,3	919,9
10912,8	6156,7	8847,3	8385,7	758,8	214,8
14960,3	9863,7	15026,3	14360,4	975,6	476,7
19113,2	12580,1	13462,1	12463,1	792,3	502,5
16670,2	8764,3	11260,2	10506,3	135,3	256,8
39966,5	28917,6	19525,9	18226,2	167,0	349,0
47099,3	29433,8	24566,1	22527,0	674,0	527,1

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	150	16669
Năm - <i>Year</i> 2008	188	19815
Năm - <i>Year</i> 2009	231	20430
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	35	3935
Năm - <i>Year</i> 2008	42	4730
Năm - <i>Year</i> 2009	60	5463
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	115	12734
Năm - <i>Year</i> 2008	146	15085
Năm - <i>Year</i> 2009	171	14967
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	3500	144166
Năm - <i>Year</i> 2008	3379	149007
Năm - <i>Year</i> 2009	3969	171588
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	1711	72266
Năm - <i>Year</i> 2008	1835	76957
Năm - <i>Year</i> 2009	2121	90741
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2007	726	31623
Năm - <i>Year</i> 2008	607	33230
Năm - <i>Year</i> 2009	712	37086

và thông tin liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
9146.5	4160.0	11909.5	11313.6	1513.2	762.9
12296.5	5492.0	16313.5	15363.0	2079.4	1233.5
33325.8	22574.6	20741.3	19205.4	810.9	1181.3
2379.8	1384.1	2214.7	2055.9	137.9	113.5
3506.8	1818.6	3303.5	2736.6	163.7	228.0
5879.4	3197.2	6117.1	5547.4	484.1	512.5
6766.7	2775.9	9694.9	9257.7	1375.3	649.4
8789.7	3673.4	13010.0	12626.4	1915.7	1005.5
27446.4	19377.4	14624.1	13657.9	326.8	668.8
84420.4	43716.5	75130.4	73084.3	11693.1	6146.2
134343.7	90259.7	87477.8	83798.3	9173.2	5950.1
143874.1	97199.5	101967.3	96530.0	6079.9	6770.8
58240.2	25803.4	55064.0	54068.0	10885.8	5648.6
99617.5	66489.3	59375.4	56758.1	8220.6	5277.3
96890.1	65690.9	73204.6	69419.2	5434.3	6123.8
15386.4	10528.6	12244.1	11717.3	688.6	308.1
19033.3	13745.9	18526.0	18009.9	870.7	492.8
27196.2	18698.0	18706.5	17590.1	693.7	472.5

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	49	1378
Năm - Year 2008	50	1418
Năm - Year 2009	53	1850
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	115	3888
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	68	2298
Năm - Year 2008	68	2611
Năm - Year 2009	97	3641
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	161	4681
Năm - Year 2008	139	4306
Năm - Year 2009	145	4516
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	60	1055
Năm - Year 2008	46	1411
Năm - Year 2009	64	1364
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	49	1290
Năm - Year 2008	55	977
Năm - Year 2009	94	1943

và thông tin liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
236,0	154,4	224,3	222,4	2,1	4,2
265,6	178,0	273,9	270,9	8,2	5,9
349,3	239,3	230,9	224,0	1,5	5,5
695,6	438,9	908,6	900,6	23,1	13,3
627	485	382	362	3	3
701,6	550,1	626,3	604,2	-2,1	6,7
1031,4	645,7	938,4	917,9	-10,9	11,3
1180	874	769	737	15	39
1418,9	893,4	907,2	880,9	-12,0	19,9
1244,6	907,6	642,6	608,9	0,8	17,5
372	326	116	116	-2	6
511,9	402,4	153,6	149,8	2,7	5,7
539,9	383,7	395,5	383,0	-37,4	9,0
409	328	395	391	1	4
389,8	274,9	386,2	384,7	1,7	5,7
650,9	409,6	506,2	502,2	0,8	11,3

31. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	187	9648
Năm - Year 2008	208	9810
Năm - Year 2009	216	8192
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	80	3200
Năm - Year 2008	112	3903
Năm - Year 2009	142	4733
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	64	3621
Năm - Year 2008	87	4245
Năm - Year 2009	118	6358
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	230	9218
Năm - Year 2008	172	10139
Năm - Year 2009	207	11164
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	565	16065
Năm - Year 2008	635	17915
Năm - Year 2009	788	20184
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	24	616
Năm - Year 2008	32	929
Năm - Year 2009	43	919

và thông tin liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2377	1614	857	792	3	9
3775,2	2277,0	1300,8	1235,4	3,7	13,2
3598,6	2628,5	936,8	892,4	-22,4	18,2
1719	992	1094	781	-1	14
3807,4	2220,0	2034,6	1760,3	41,1	31,1
5350,6	2836,3	1804,7	1651,2	-86,0	22,9
843	559	627	593	1	6
2125,2	1272,2	1204,6	1155,9	-0,3	4,7
2501,3	1899,1	1425,2	1321,4	-2,5	13,2
2335	1613	2450	2404	73	90
2697,3	1956,6	2689,0	2588,2	38,9	87,3
4521,1	2860,7	3175,8	3019,8	108,0	65,5
2622	1653	2814	2767	33	64
3591,8	2275,5	4381,6	4309,2	73,4	67,5
4913,1	2959,2	4983,8	4796,8	127,3	92,7
80	53	62	62	1	2
170,7	93,7	155,6	151,1	9,3	3,2
239,8	126,2	205,5	203,9	13,1	11,5

31. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	40	726
Năm - Year 2008	40	640
Năm - Year 2009	45	693
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	58	1737
Năm - Year 2008	70	1850
Năm - Year 2009	86	2076
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	10	156
Năm - Year 2008	16	218
Năm - Year 2009	11	161
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	42	1715
Năm - Year 2008	45	1582
Năm - Year 2009	57	1705
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	40	798
Năm - Year 2008	52	1160
Năm - Year 2009	72	1362
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	24	475
Năm - Year 2008	32	631
Năm - Year 2009	51	835

và thông tin liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
118	63	76	75	2	3
147,3	75,8	140,7	138,3	3,0	4,5
186,0	96,2	118,2	114,6	2,2	3,4
243	168	358	351	6	17
316,7	196,1	374,8	370,3	17,1	9,9
493,3	280,5	420,8	402,9	23,2	13,6
19	15	9	9	1	0
24,1	15,9	15,7	14,7	0,72	0,9
21,1	14,4	10,2	10,2	1,2	0,5
149	96	121	121	5	4
207,5	148,3	179,8	175,7	5,4	6,3
290,2	192,5	226,5	216,0	5,8	8,2
104	65	122	117	4	7
176,9	112,2	187,4	186,1	9,0	2,9
279,8	175,6	260,3	257,3	37,6	9,0
70	62	60	59	2	1
107,8	89,8	82,3	77,5	3,0	3,9
198,3	145,7	108,8	100,8	2,1	2,2

31. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	87	2551
Năm - Year 2008	77	2531
Năm - Year 2009	79	2552
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	87	2784
Năm - Year 2008	111	2917
Năm - Year 2009	137	3518
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	62	2375
Năm - Year 2008	59	2821
Năm - Year 2009	76	3108
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	7	95
Năm - Year 2008	7	90
Năm - Year 2009	17	198
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	10	357
Năm - Year 2008	11	406
Năm - Year 2009	14	591
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	38	903
Năm - Year 2008	41	999
Năm - Year 2009	52	1235

và thông tin liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
493	260	835	826	2	5
653,9	362,7	1417,8	1411,6	1,9	6,5
812,8	442,7	1383,0	1354,9	6,0	7,2
443	268	499	490	2	8
638,3	381,2	850,8	837,1	-0,5	14,0
744,7	456,2	760,7	720,3	7,5	15,5
496	339	349	339	4	3
623,7	448,2	444,0	425,8	15,4	4,8
777,9	478,1	726,6	687,6	3,2	6,5
17	14	2	2	0	0
20,2	15,6	7,3	7,3	0,25	0,28
94,4	54,0	46,1	45,5	2,4	1,3
58	48	34	33	1	1
69,1	54,7	47,5	46,1	0,8	1,4
150,0	123,1	74,6	72,7	0,9	1,7
183	118	202	200	3	9
233,4	157,0	293,6	291,5	9,6	6,3
358,6	217,4	463,3	436,6	18,1	5,6

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	36	777
Năm - Year 2008	42	1141
Năm - Year 2009	48	1231
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	1632	45763
Năm - Year 2008	1762	55279
Năm - Year 2009	2053	58294
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	229	5717
Năm - Year 2008	200	6836
Năm - Year 2009	243	7138
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	141	4141
Năm - Year 2008	160	6971
Năm - Year 2009	205	8758
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	57	1292
Năm - Year 2008	62	1784
Năm - Year 2009	80	2378
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	58	1195
Năm - Year 2008	75	1517
Năm - Year 2009	79	1606

và thông tin liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
149	85	85	83	1	2
202,3	124,4	184,2	176,0	-1,5	2,6
266,4	156,7	179,3	173,6	4,2	6,5
9071	5913	7002	6552	149	229
14698,3	10631,9	11549,3	11246,9	272,2	355,2
20622,9	14433,5	13741,0	13223,3	415,5	400,4
1106	679	711	683	14	14
1162,0	921,6	1100,7	1089,7	17,1	22,5
1866,4	1415,8	1236,9	1198,0	17,5	30,2
778	559	713	690	16	13
2481,4	1805,7	2090,9	2041,6	100,4	68,9
3620,5	2628,3	2755,1	2685,9	109,5	70,1
203	148	203	200	4	4
295,2	205,3	342,9	338,3	5,3	6,8
791,3	637,7	481,8	467,2	12,8	10,5
213	139	178	174	2	3
308,1	193,8	287,7	285,0	-2,5	5,2
422,3	253,1	442,3	380,9	57,5	7,4

31. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	33	848
Năm - Year 2008	42	898
Năm - Year 2009	48	1051
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	134	3278
Năm - Year 2008	155	3405
Năm - Year 2009	152	3930
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	349	11325
Năm - Year 2008	310	12559
Năm - Year 2009	340	11495
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	68	1087
Năm - Year 2008	113	1841
Năm - Year 2009	116	1878
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	87	1681
Năm - Year 2008	92	2317
Năm - Year 2009	99	2386
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	171	6356
Năm - Year 2008	196	5938
Năm - Year 2009	245	5969

và thông tin liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
141	101	173	169	2	10
181,9	134,1	172,6	171,3	0,4	8,7
229,7	167,3	231,1	223,2	4,1	6,0
722	567	439	431	9	12
897,4	739,7	520,2	513,7	0,8	13,8
984,4	777,8	724,8	673,3	-3,1	17,6
2287	1322	2178	1863	48	108
3127,3	2028,0	3080,8	2968,3	56,9	118,2
4521,0	3070,5	3311,7	3191,2	91,7	126,6
132	87	99	98	6	3
386,6	272,3	176,0	170,8	-5,5	5,3
451,7	293,8	248,0	243,0	14,3	12,3
247	159	232	229	4	7
1009,3	748,3	511,2	505,7	20,8	19,3
1263,0	1035,3	585,0	571,8	17,3	24,5
1237	764	882	853	17	23
1335,6	804,6	1069,6	1025,7	16,2	27,5
1717,7	954,4	1255,4	1218,8	22,0	35,6

31. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	51	724
Năm - Year 2008	64	924
Năm - Year 2009	71	1263
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	205	7406
Năm - Year 2008	221	8665
Năm - Year 2009	275	8978
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	17	315
Năm - Year 2008	27	531
Năm - Year 2009	34	660
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	32	398
Năm - Year 2008	45	1093
Năm - Year 2009	66	804
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	214	5575
Năm - Year 2008	231	10048
Năm - Year 2009	287	10414
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	32	628
Năm - Year 2008	38	865
Năm - Year 2009	52	855

và thông tin liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
211	138	187	185	-1	6
258,2	151,7	295,3	284,2	0,9	5,4
336,4	218,8	316,3	310,3	6,6	7,3
1682	1179	913	886	25	24
2634,3	2118,7	1543,2	1499,4	46,2	44,4
4087,9	2753,8	1869,2	1781,0	58,8	43,0
43	30	29	28	0	1
83,6	69,5	62,3	59,8	-2,8	1,5
174,2	136,3	103,1	99,4	-2,6	1,4
68	43	64	64	2	1
537,4	438,5	295,8	293,7	17,9	7,8
156,4	90,7	180,3	179,2	9,0	7,9
954	637	823	792	25	23
3328,4	2205,0	2062,3	2026,8	128,4	67,6
3644,2	2431,2	3000,8	2948,4	215,0	82,1
118	68	66	66	3	3
177,4	117,5	133,3	132,0	8,0	3,0
284,1	172,5	197,5	193,3	16,7	2,8

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	63	1156
Năm - Year 2008	60	2139
Năm - Year 2009	91	2380
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	76	2531
Năm - Year 2008	85	4548
Năm - Year 2009	80	4672
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	7	365
Năm - Year 2008	10	302
Năm - Year 2009	13	223
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	36	895
Năm - Year 2008	38	2194
Năm - Year 2009	51	2284
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	3148	126740
Năm - Year 2008	2538	133017
Năm - Year 2009	4100	159161
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	2599	99013
Năm - Year 2008	1895	99633
Năm - Year 2009	3214	121354

và thông tin liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
171	131	128	124	-1	2
281,9	181,5	314,0	314,0	-1,9	7,3
483,5	331,0	630,8	624,3	5,2	15,4
371	248	421	410	22	10
1605,7	1110,3	954,6	932,0	97,3	26,9
1349,7	987,9	1254,2	1233,3	130,4	28,8
45	41	58	58	2	2
43,7	27,4	49,5	49,5	2,5	4,2
52,1	23,9	69,3	61,3	6,2	1,0
250	149	148	135	0	6
1219,8	768,3	610,9	599,3	22,5	26,2
1474,8	916,0	849,0	836,1	56,5	34,1
69232	37632	56213	53732	4985	2270
90507,4	54976,4	75509,8	70919,6	6113,7	4245,4
125093,1	72899,7	88170,9	83324,5	4456,1	3368,4
60828	32271	48424	46358	4151	1960
79102,4	47821,8	63347,8	59277,2	5215,6	3129,1
101843,5	57219,6	73429,3	69136,6	3904,2	2785,0

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	17	121
Năm - Year 2008	20	239
Năm - Year 2009	25	341
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	45	649
Năm - Year 2008	48	822
Năm - Year 2009	57	1097
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	155	12415
Năm - Year 2008	221	15998
Năm - Year 2009	290	17414
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	241	7983
Năm - Year 2008	259	8890
Năm - Year 2009	333	9876
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	91	6559
Năm - Year 2008	95	7435
Năm - Year 2009	181	9079
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	788	15397
Năm - Year 2008	1017	19934
Năm - Year 2009	1109	19834

và thông tin liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
14	8	8	8	0	0
41,0	11,5	25,2	25,1	-1,0	0,5
74,6	34,3	37,9	36,5	-0,4	0,4
178	100	139	133	26	8
216,9	107,2	194,6	181,9	33,1	10,2
354,2	160,7	260,9	246,1	42,6	35,2
2940	2019	1815	1694	125	58
4433,2	3009,5	3702,2	3430,5	257,3	119,9
5615,7	3582,4	3675,9	3450,6	289,5	170,1
987	590	1315	1301	59	21
1609,6	1046,4	2037,4	2013,8	52,5	51,0
2718,0	1805,0	2004,7	1951,8	50,1	64,5
4285	2643	4513	4238	625	222
5104,2	2980,0	6202,7	5991,1	556,2	934,8
14487,0	10097,7	8762,2	8502,9	170,1	313,1
4532	2635	3732	3680	194	92
6167,6	4498,7	5734,2	5617,0	327,8	180,0
7542,2	5274,1	6018,0	5740,1	344,5	160,3

31. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	63	854
Năm - Year 2008	61	936
Năm - Year 2009	73	1150
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	34	727
Năm - Year 2008	42	686
Năm - Year 2009	24	542
+ An Giang		
Năm - Year 2007	81	4153
Năm - Year 2008	79	4525
Năm - Year 2009	91	4722
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	67	1203
Năm - Year 2008	78	1410
Năm - Year 2009	89	1709
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	35	842
Năm - Year 2008	58	1179
Năm - Year 2009	74	1198

và thông tin liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
217	168	326	321	20	3
307,7	234,2	241,0	239,5	25,3	11,0
523,4	350,4	366,4	349,7	44,9	14,9
175	107	109	107	25	6
176,0	145,7	146,7	136,2	18,6	4,2
194,4	149,7	135,0	119,8	20,4	3,8
918	732	1322	1312	44	21
1092,9	799,1	1853,4	1820,3	130,3	31,2
1417,5	994,0	1778,5	1670,4	88,0	50,3
610	290	360	357	12	23
598,4	468,5	538,0	533,5	12,3	33,1
870,0	666,1	536,9	497,2	21,7	32,2
167	131	143	142	5	3
274,2	194,7	217,0	201,6	11,9	7,2
388,0	265,5	326,9	295,5	16,4	5,2

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	28	1071
Năm - Year 2008	40	1192
Năm - Year 2009	44	1213
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	240	1813
Năm - Year 2008	345	1902
Năm - Year 2009	399	1875
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	104	3114
Năm - Year 2008	151	4937
Năm - Year 2009	113	3256
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	10	59
Năm - Year 2008	20	262
Năm - Year 2009	21	161
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	34	584
Năm - Year 2008	33	623
Năm - Year 2009	40	747

và thông tin liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
301	178	251	247	25	2
332,1	208,2	365,3	361,9	22,6	4,0
461,8	237,7	532,6	521,7	14,5	3,5
252	200	189	177	24	5
330,7	238,5	272,1	268,1	28,4	8,9
431,0	269,1	370,4	364,0	37,4	10,4
1529	549	704	695	28	14
1956,7	1393,1	1516,1	1478,8	56,7	48,2
1766,6	1315,5	1116,4	1083,9	53,1	18,5
7	4	7	7	0	0
39,5	20,1	34,8	34,8	4,1	0,3
41,3	14,6	31,1	31,1	9,8	0,4
117	88	83	83	3	1
144,3	106,9	129,6	128,4	4,6	1,6
249,5	180,2	181,4	172,4	9,6	3,3

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	18	237
Năm - Year 2008	23	580
Năm - Year 2009	24	649
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	13	114
Năm - Year 2008	23	286
Năm - Year 2009	31	684
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	61	626
Năm - Year 2008	64	1416
Năm - Year 2009	86	1928
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	11	127809
Năm - Year 2008	11	89482
Năm - Year 2009	11	152658

và thông tin liên lạc
communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
34	28	65	65	1	4
80,1	63,7	105,7	105,4	1,8	8,4
101,3	67,4	113,4	113,3	5,6	2,7
27	23	30	30	2	1
50,0	43,9	51,9	51,9	6,1	2,0
77,7	61,3	103,3	103,3	20,2	3,3
178	136	142	138	5	7
785,1	582,2	262,6	256,7	5,2	19,9
1019,6	702,6	425,8	417,7	3,1	11,6
113577	72411	69666	63625	11160	5461
118197,7	82575,7	42592,7	37465,8	8707,7	5805,7
131708,4	90688,6	68071,7	62833,3	15666,7	5877,4

3J. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng

Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - Year 2007	1494	148466
Năm - Year 2008	1636	182529
Năm - Year 2009	1859	200804
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - Year 2007	114	93187
Năm - Year 2008	118	106632
Năm - Year 2009	124	110934
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - Year 2007	45	87485
Năm - Year 2008	52	102215
Năm - Year 2009	62	106159
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - Year 2007	69	5702
Năm - Year 2008	66	4417
Năm - Year 2009	62	4775
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - Year 2007	1323	48947
Năm - Year 2008	1452	66786
Năm - Year 2009	1661	79937

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1826696,3	529099,4	203508,9	176480,4	29828,2	12807,5
2301437,5	704355,0	466697,6	446648,9	32856,1	20580,8
3084134,2	1056196,5	331365,8	301054,6	51250,9	17332,1
1095590,8	342339,1	138846,1	129050,4	14994,1	9230,6
1335680,7	457497,3	284925,8	277188,4	16747,6	15903,1
1651328,1	694672,5	180167,5	170541,3	25733,3	12171,4
1060999,7	340476,4	117537,4	108422,4	11547,3	2993,5
1315727,0	455935,6	261910,2	254592,7	13127,8	8441,0
1629077,9	684879,5	153146,7	144041,5	21579,6	3596,7
34591,1	1862,7	21308,7	20628,1	3446,8	6237,1
19953,7	1561,7	23015,6	22595,7	3619,8	7462,1
22250,3	9792,9	27020,8	26499,8	4153,7	8574,7
534936,4	142489,2	47231,7	37883,5	10421,6	2032,1
719819,8	185415,3	151933,3	148923,7	10861,0	3156,0
1153457,7	247759,8	125595,5	110613,5	21779,1	3774,5

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	965	9065
Năm - <i>Year</i> 2008	993	9559
Năm - <i>Year</i> 2009	1018	9983
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	124	427
Năm - <i>Year</i> 2008	171	1078
Năm - <i>Year</i> 2009	266	794
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009	1	45
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	93	1805
Năm - <i>Year</i> 2008	98	1887
Năm - <i>Year</i> 2009	153	2839
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	20	12428
Năm - <i>Year</i> 2008	35	20253
Năm - <i>Year</i> 2009	31	19922
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	121	25222
Năm - <i>Year</i> 2008	155	34009
Năm - <i>Year</i> 2009	192	46354

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
12479,8	1065,4	1778,0	1650,4	202,9	379,7
15578,9	1592,3	3319,3	3115,6	150,4	49,2
19735,2	1468,6	3531,6	3423,0	267,1	31,9
111,4	27,5	63,5	63,1	13,4	2,6
14206,4	2982,7	1570,3	1565,4	81,3	3,4
190,9	78,8	89,8	83,4	6,0	1,9
3	1	10	10	0	0
19209,4	1747,4	1595,5	1583,6	664,1	39,7
5701,9	2377,3	1347,1	1144,4	380,0	219,9
10924,5	3507,5	1470,7	1380,7	778,1	89,5
202417,4	43640,3	16515,0	10918,9	4002,1	636,0
303765,9	65876,1	51572,5	50827,7	5896,4	1428,0
387306,8	85041,5	36051,1	31475,4	6479,4	1460,9
300718,4	96008,6	27279,7	23667,4	5539,1	974,1
380566,7	112586,9	94124,1	92270,6	4352,9	1455,4
735297,2	157662,2	84442,1	74241,0	14248,1	2190,0

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	57	6332
Năm - <i>Year</i> 2008	66	9111
Năm - <i>Year</i> 2009	74	9933
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	43	5013
Năm - <i>Year</i> 2008	48	6422
Năm - <i>Year</i> 2009	60	8302
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	14	1319
Năm - <i>Year</i> 2008	18	2689
Năm - <i>Year</i> 2009	14	1631
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	615	24750
Năm - <i>Year</i> 2008	684	43533
Năm - <i>Year</i> 2009	809	51041
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	141	19614
Năm - <i>Year</i> 2008	284	38900
Năm - <i>Year</i> 2009	283	46280
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2007	40	483
Năm - <i>Year</i> 2008	36	499
Năm - <i>Year</i> 2009	36	460

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
196169,1	44271,2	17431,1	9546,5	4412,5	1544,9
245937,1	61442,4	29838,5	20536,8	5247,5	1521,7
279348,4	113764,2	25602,8	19899,8	3738,6	1386,2
173731,0	39536,5	15071,6	7938,5	3616,4	1354,8
212176,0	57100,1	26007,5	18444,6	4404,6	1299,9
250513,1	108501,9	22824,0	17260,4	3103,1	1271,9
22438,1	4734,7	2359,5	1608,0	796,0	190,1
33761,1	4342,4	3831,0	2092,2	843,0	221,8
28835,2	5262,2	2778,8	2639,4	635,5	114,3
315758,1	82998,8	37087,8	34284,0	5917,7	1415,7
523078,0	193791,0	157102,0	153756,5	6148,9	5931,3
824144,6	257975,8	92571,0	81382,9	17011,0	2311,1
296737,0	82461,5	35518,5	32756,7	5699,0	1270,5
503426,7	189877,8	154383,6	151086,8	6146,7	5805,6
816555,6	257090,9	91034,7	79869,8	16869,9	2150,0
411,0	106,7	104,0	97,5	5,7	20,0
995,9	403,0	191,4	176,5	-130,9	21,4
859,1	246,9	228,7	222,5	19,7	20,1

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	33	274
Năm - Year 2008	31	255
Năm - Year 2009	31	289
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	77	772
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	25	316
Năm - Year 2008	27	333
Năm - Year 2009	29	355
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	77	1068
Năm - Year 2008	75	1219
Năm - Year 2009	84	1016
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	55	484
Năm - Year 2008	53	475
Năm - Year 2009	60	525
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	12	115
Năm - Year 2008	14	122
Năm - Year 2009	12	118

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
321,5	12,6	66,2	64,2	4,8	8,5
317,6	8,7	87,5	75,4	6,7	8,9
347,6	9,1	83,5	81,8	6,6	9,6
1179,4	54,9	176,9	176,3	17,1	12,4
310	11	66	65	4	12
362,4	30,7	84,0	83,2	3,4	11,2
418,4	16,2	83,2	82,6	3,8	9,3
14801	211	671	650	154	16
15471,4	3214,2	1702,8	1700,9	81,9	30,4
2636,1	320,4	393,8	391,7	23,8	23,2
587	53	81	80	9	6
703,8	91,5	127,7	120,8	9,9	8,0
898,5	156,6	139,0	138,3	10,6	8,6
61	3	21	21	1	4
73,5	4,1	25,0	23,0	2,5	3,9
79,7	4,1	26,2	25,7	1,0	4,5

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	46	433
Năm - Year 2008	48	440
Năm - Year 2009	50	453
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	80	761
Năm - Year 2008	84	816
Năm - Year 2009	189	1045
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	28	305
Năm - Year 2008	28	308
Năm - Year 2009	31	344
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	1	125
Năm - Year 2008	4	166
Năm - Year 2009	4	156
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	114	1150
Năm - Year 2008	132	1404
Năm - Year 2009	126	1443
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	4	27
Năm - Year 2008	6	53
Năm - Year 2009	6	49

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
395	32	93	93	6	13
462,5	75,4	125,6	124,7	7,3	12,4
578,5	48,4	124,2	121,7	6,9	14,3
686	33	130	128	8	19
893,1	38,4	182,1	179,4	10,7	18,0
1251,7	39,0	217,3	214,6	13,1	20,8
206	6	61	61	4	9
296,6	15,6	84,6	84,2	4,4	11,2
436,6	21,2	104,1	103,5	8,8	15,8
62	13	98	92	5	26
74,6	31,8	107,7	101,8	6,3	0,3
82,8	23,1	136,3	130,7	46,9	35,0
865	129	388	376	23	74
1279,2	179,3	531,8	509,1	29,9	85,4
1645,9	219,2	595,9	585,1	35,3	110,5
10	0	5	3	1	0
55,8	2,3	8,2	6,9	1,5	0,04
79,3	6,6	9,8	8,3	2,0	0,04

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	1	16
Năm - Year 2008	2	38
Năm - Year 2009	2	40
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	3	44
Năm - Year 2008	3	41
Năm - Year 2009	3	44
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2008	1	10
Năm - Year 2009	1	10
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	1	33
Năm - Year 2008	1	33
Năm - Year 2009	1	34
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	16	52
Năm - Year 2008	22	94
Năm - Year 2009	14	87
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	17	139
Năm - Year 2008	18	154
Năm - Year 2009	18	163

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3	1	11	11	0	0
4,6	1,6	19,9	19,9	0,17	5,5
7,0	1,2	26,2	25,6	-0,03	7,035
19	4	29	29	0	7
22,0	4,0	35,8	33,8	1,5	10,0
32,9	3,9	43,7	43,1	2,6	11,0
1	0	0	0	0	0
0,9	0,1	0,5	0,5	-0,219	0,000
6,4	3,0	24,7	24,5	0,8	7,5
8,0	3,6	24,9	24,7	0,5	6,5
11,6	6,8	29,0	28,3	1,1	6,8
9,8	1,4	25,2	24,3	0,7	6,4
15,8	2,0	34,7	34,1	0,9	8,3
14,9	2,9	44,1	43,4	1,2	10,8
117,7	7,0	37,9	37,7	3,3	6,7
151,4	9,4	56,0	53,5	3,9	8,6
206,2	10,1	63,4	61,4	5,9	9,6

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	1	27
Năm - Year 2008	1	34
Năm - Year 2009	2	35
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	37	360
Năm - Year 2008	36	372
Năm - Year 2009	37	368
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	19	226
Năm - Year 2008	23	279
Năm - Year 2009	23	274
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	1	38
Năm - Year 2008	2	42
Năm - Year 2009	2	46
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	9	104
Năm - Year 2008	10	131
Năm - Year 2009	10	176
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	5	84
Năm - Year 2008	7	123
Năm - Year 2009	7	117

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
5,3	3,1	20,0	19,8	0,0	4,9
5,2	3,2	22,1	22,0	0,05	6,6
11,2	4,0	27,0	26,7	-0,06	8,7
311,5	72,7	64,3	61,7	4,0	7,0
413,4	73,7	102,4	90,8	5,9	7,1
558,8	114,6	100,1	99,4	6,7	8,5
165,8	6,8	67,0	62,5	3,9	11,4
191,2	28,8	74,0	72,5	4,1	11,3
227,6	28,2	78,7	77,5	4,7	14,8
14,2	12,1	28,9	28,9	0,3	7,2
15	10	36	36	1	9
13,4	10,6	42,9	42,8	0,2	10,5
166,1	13,9	51,9	50,9	7,2	10,0
260	21	75	73	9	12
336,0	11,1	87,9	86,1	9,7	16,6
36,3	3,2	22,9	22,7	1,9	4,9
136,5	19,7	42,2	41,6	1,5	0,2
146,3	19,2	42,6	41,9	1,4	6,1

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	300	3477
Năm - Year 2008	294	3756
Năm - Year 2009	335	4394
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	51	509
Năm - Year 2008	52	516
Năm - Year 2009	74	649
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	95	875
Năm - Year 2008	82	1060
Năm - Year 2009	99	1340
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	14	128
Năm - Year 2008	16	149
Năm - Year 2009	17	162
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	21	223
Năm - Year 2008	23	238
Năm - Year 2009	22	243
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	14	140
Năm - Year 2008	14	139
Năm - Year 2009	15	146

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
16974,4	5386,5	2627,1	2587,4	317,5	389,3
14900	4175	3882	3775	340	487
22264,7	6338,4	4123,2	3986,8	466,5	650,5
529,9	121,5	89,2	88,9	7,9	8,0
849	262	114	114	6	2
1112,4	272,3	157,7	157,7	12,4	0,7
12959,6	4952,4	894,8	879,9	171,8	62,5
9183	3514	1759	1722	136	23
15760,2	5738,4	1675,2	1580,5	188,8	63,7
71,1	3,4	24,3	24,0	1,2	5,1
103	6	39	34	2	5
126,6	11,6	42,9	38,9	1,0	6,0
237,1	59,9	50,6	49,0	-2,1	7,0
274	68	76	65	3	8
323,5	32,8	75,6	75,5	3,4	8,4
131,1	29,1	48,2	41,5	2,0	9,0
154	41	61	58	-3	10
212,4	58,9	68,6	68,2	4,1	12,7

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	11	149
Năm - Year 2008	10	63
Năm - Year 2009	9	52
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	5	343
Năm - Year 2008	5	435
Năm - Year 2009	9	669
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	5	107
Năm - Year 2008	5	117
Năm - Year 2009	5	113
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	16	135
Năm - Year 2008	18	150
Năm - Year 2009	16	146
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	29	304
Năm - Year 2008	30	328
Năm - Year 2009	29	321
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	6	85
Năm - Year 2008	6	90
Năm - Year 2009	6	72

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
79,4	13,7	82,4	79,9	10,0	14,3
26	8	6	5	1	0
39,9	1,0	5,7	5,6	0,7	0,1
143,6	41,3	286,6	282,1	11,0	58,6
137	50	342	336	-9	66
209,2	57,8	374,3	369,0	21,5	81,9
1779,2	9,5	161,3	160,3	24,7	29,4
3016	37	265	259	70	47
3093,2	7,0	239,5	237,1	80,8	68,5
87,9	6,2	87,1	85,7	9,2	20,2
101	11	99	97	15	24
104,2	7,9	121,0	117,1	11,9	27,2
386,9	34,9	206,1	204,8	12,9	52,0
403	39	242	238	22	61
455,8	20,8	275,2	271,6	16,4	70,0
63,6	28,3	119,7	118,8	6,0	35,1
84	30	139	135	16	44
89,7	34,4	167,9	165,9	14,1	53,6

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	8	125
Năm - Year 2008	7	120
Năm - Year 2009	7	120
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	5	97
Năm - Year 2008	6	95
Năm - Year 2009	6	94
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	20	257
Năm - Year 2008	20	256
Năm - Year 2009	21	267
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	64	2120
Năm - Year 2008	55	1062
Năm - Year 2009	60	1136
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	8	117
Năm - Year 2008	7	123
Năm - Year 2009	7	112
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	21	1332
Năm - Year 2008	12	300
Năm - Year 2009	15	360

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
123,1	58,2	210,3	207,4	34,7	0,3
134	60	245	237	30	69
154,2	61,9	289,2	277,8	39,5	105,1
46,5	11,8	61,6	61,3	-1,5	15,2
58	10	86	85	3	19
69,7	8,8	102,0	100,7	6,6	27,9
335,3	16,3	304,9	303,7	29,7	72,7
378	38	410	390	48	109
513,7	24,9	528,3	521,1	65,3	124,8
13236,8	6834,5	2582,6	2458,3	387,8	287,3
2226	701	1243	1149	119	289
3655,0	1030,9	1425,6	1362,3	137,3	331,2
85,0	3,6	90,8	90,0	16,4	31,9
90	9	104	101	10	25
112,1	6,6	119,9	116,5	25,6	35,1
11781,8	6596,7	1780,7	1678,1	300,3	53,7
558	484	276	215	27	55
1581,1	864,7	320,8	299,1	22,9	57,7

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Đắc Lắc		
Năm - Year 2007	12	246
Năm - Year 2008	12	237
Năm - Year 2009	15	265
+ Đắc Nông		
Năm - Year 2007	2	96
Năm - Year 2008	3	91
Năm - Year 2009	2	73
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	21	329
Năm - Year 2008	21	311
Năm - Year 2009	21	326
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	219	37718
Năm - Year 2008	234	47587
Năm - Year 2009	298	57250
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	127	35360
Năm - Year 2008	119	43653
Năm - Year 2009	172	52767
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	4	74
Năm - Year 2008	5	92
Năm - Year 2009	4	99

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
316,1	22,6	217,9	201,9	21,3	51,1
408	39	235	228	17	47
513,8	58,1	289,0	254,9	18,1	56,5
21,8	4,3	45,3	44,1	-8,7	7,1
26	5	44	44	0	10
30,2	4,3	41,4	41,3	-6,2	9,2
1032,2	207,3	447,9	444,2	58,5	143,6
1143,8	164,6	584,2	561,3	64,9	151,4
1417,9	97,2	654,5	650,5	76,8	172,7
550547,3	131647,5	48238,3	31581,3	12731,7	5203,9
647783	178210	115873	104964	12643	6238
910859,5	214431,8	96455,8	82278,8	16731,7	6924,2
542546,3	128486,8	43111,4	26513,7	11867,2	3768,0
630111	174149	105200	95053	11724	4410
884474,7	209702,3	86102,4	72820,6	15268,4	4879,7
121,5	22,3	150,7	149,9	14,5	56,0
105	22	194	189	16	58
193,1	21,7	269,1	266,2	33,2	75,1

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	17	312
Năm - Year 2008	24	350
Năm - Year 2009	22	369
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	23	588
Năm - Year 2008	23	606
Năm - Year 2009	22	645
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	29	817
Năm - Year 2008	34	1220
Năm - Year 2009	36	1237
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	19	567
Năm - Year 2008	29	1666
Năm - Year 2009	42	2133
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	177	3303
Năm - Year 2008	232	4838
Năm - Year 2009	226	6054
+ Long An		
Năm - Year 2007	21	335
Năm - Year 2008	23	537
Năm - Year 2009	21	932

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
800,7	294,7	1377,4	1367,5	232,6	401,2
1015	104	1546	1495	241	446
1295,0	102,1	1831,3	1770,7	317,2	545,7
1153,7	258,9	973,1	963,6	168,3	326,6
1221	344	1139	1127	123	376
1607,3	351,1	1414,2	1408,6	234,4	435,8
2823,1	1136,1	1426,7	1411,0	264,6	419,0
6995	1230	3525	2850	325	483
8843,4	1917,5	2189,0	1644,6	304,0	501,8
3102,0	1448,7	1199,1	1175,5	184,4	233,1
8337	2363	4270	4251	215	465
14446,1	2337,1	4649,8	4367,9	574,4	486,2
14158,3	1816,8	11262,2	11071,0	1916,5	3170,2
27620	4227	14623	13948	2795	3955
52391,2	3675,0	17456,9	16583,3	2986,4	4344,0
1758,6	505,4	1041,4	1036,5	159,7	343,6
3769	816	1357	1340	281	439
8817,5	1161,5	751,7	514,9	79,2	26,9

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	19	226
Năm - Year 2008	19	239
Năm - Year 2009	20	256
+ An Giang		
Năm - Year 2007	29	635
Năm - Year 2008	29	752
Năm - Year 2009	28	832
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	19	240
Năm - Year 2008	18	239
Năm - Year 2009	17	243
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	6	93
Năm - Year 2008	4	76
Năm - Year 2009	5	85
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	5	87
Năm - Year 2008	37	159
Năm - Year 2009	40	172
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	25	670
Năm - Year 2008	24	757
Năm - Year 2009	24	682

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1004,9	38,8	1114,3	1100,0	138,2	320,8
1170	43	1267	1242	212	372
1308,0	32,5	1520,5	1492,2	242,8	502,3
3029,3	532,5	1217,4	1176,4	270,3	365,3
3840	1428	1690	1648	328	434
4812,4	174,4	1910,3	1854,1	399,9	474,2
982,5	54,4	1213,0	1196,3	286,7	1,3
965	92	1470	1435	260	346
1009,2	118,6	1716,0	1676,9	296,8	409,3
445,6	24,1	1091,1	1083,5	145,0	432,8
603	22	1344	1317	228	499
785,5	21,8	1592,5	1556,2	279,5	582,4
497,0	59,4	880,4	864,8	141,5	401,0
437	57	1031	1016	172	522
584,2	85,0	1240,4	1229,5	198,1	399,0
2927,4	270,8	1222,5	1167,8	232,1	368,2
2915	721	1307	1283	190	369
2993,2	97,2	1427,4	1400,7	253,2	418,9

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	4	300
Năm - Year 2008	21	573
Năm - Year 2009	16	161
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	2	71
Năm - Year 2008	3	641
Năm - Year 2009	3	860
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	18	248
Năm - Year 2008	18	247
Năm - Year 2009	18	241
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	13	162
Năm - Year 2008	13	313
Năm - Year 2009	15	857
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	7	149
Năm - Year 2008	18	193
Năm - Year 2009	13	204

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1619,2	89,3	871,1	862,8	169,5	277,9
3069	281	1214	1197	274	330
1027,1	37,4	1215,2	1153,5	232,8	423,7
332,9	21,6	400,2	399,1	46,7	138,9
7754	138	1347	901	485	155
17620,8	180,0	1938,4	1711,9	624,3	222,0
449,6	74,6	455,3	448,7	74,1	1,3
496	96	552	541	58	146
618,7	53,6	701,8	685,9	79,3	180,0
415,5	36,8	500,2	494,1	112,3	212,4
1685	312	676	667	101	212
7981,7	1020,9	1109,0	1063,1	160,3	215,7
474,0	102,9	883,5	873,5	90,7	260,1
643	212	894	892	164	25
684,8	213,4	1199,2	1195,9	28,8	331,7

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	9	87
Năm - Year 2008	5	112
Năm - Year 2009	6	529
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	5	75948
Năm - Year 2008	5	80349
Năm - Year 2009	5	79486

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
221,8	5,9	371,8	367,6	49,8	46,6
272	11	474	468	42	107
4148,1	478,7	1134,6	1048,7	111,2	157,7
915156,5	300286,5	101323,1	94122,3	8534,0	2267,6
1084551,5	323072,1	173443,5	168547,4	10779,4	3594,6
1269173,4	572525,4	118737,4	114875,4	13882,7	2660,5

3K. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ
Some indicators of enterprises having science and technology activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - <i>Year</i> 2007	54,0	1236,0
Năm - <i>Year</i> 2008	150,0	2078,0
Năm - <i>Year</i> 2009	147,0	1935,0
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - <i>BY TYPE OF OWNERSHIP</i>		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	3,0	537,0
Năm - <i>Year</i> 2008	3,0	539,0
Năm - <i>Year</i> 2009	3,0	528,0
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	3,0	537,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	516,0
Năm - <i>Year</i> 2009	3,0	528,0
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	23,0
Năm - <i>Year</i> 2009		
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	49,0	658,0
Năm - <i>Year</i> 2008	144,0	1488,0
Năm - <i>Year</i> 2009	142,0	1374,0
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	12,0
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	20,0

nghe

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
700,9	126,9	419,7	404,2	0,8	51,1
1005,6	239,0	486,3	469,1	-1,8	54,1
858,8	228,8	759,0	742,6	30,1	63,2
485,7	95,6	365,5	350,4	8,2	48,4
475,8	95,5	355,9	342,4	5,9	48,4
477,4	94,5	364,3	350,8	10,2	48,8
485,7	95,6	365,5	350,4	8,2	48,4
472,7	94,8	355,2	341,7	5,9	48,3
477,4	94,5	364,3	350,8	10,2	48,8
3,1	0,7	0,7	0,7	0,0	0,1
207,4	24,2	52,1	51,8	2,0	2,7
516,9	136,9	123,3	119,6	-7,8	5,6
355,8	122,9	348,2	345,9	12,8	14,2
0,1	0,1	1,0	1,0	0,3	0,0
0,1	0,1	0,5	0,5	0,0	0,1

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động khoa
(Cont.) Some indicators of enterprises having science and technology

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	6,0	85,0
Năm - <i>Year</i> 2008	5,0	58,0
Năm - <i>Year</i> 2009	10,0	140,0
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	7,0
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	26,0	322,0
Năm - <i>Year</i> 2008	69,0	650,0
Năm - <i>Year</i> 2009	63,0	437,0
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	74,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	75,0
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	16,0	239,0
Năm - <i>Year</i> 2008	68,0	706,0
Năm - <i>Year</i> 2009	65,0	695,0
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	41,0
Năm - <i>Year</i> 2008	3,0	51,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	33,0

học và công nghệ
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
19,2	4,5	4,8	4,8	-0,3	0,1
8,1	3,0	9,2	9,0	-0,6	0,3
25,2	7,7	23,6	23,5	0,4	1,2
2,3	0,8	0,0	0,0	0,0	0,2
137,1	12,4	33,5	33,2	2,2	1,0
312,8	91,6	61,0	58,7	-3,4	2,2
115,7	37,6	87,7	87,5	2,8	5,3
9,6	0,1	7,0	6,9	0,3	0,0
23,8	12,6	10,1	9,1	0,2	0,3
50,9	7,2	12,8	12,7	-0,1	1,6
186,4	42,2	46,1	45,1	-4,1	3,1
188,8	64,1	226,4	225,3	9,3	7,0
7,8	7,1	2,0	2,0	-9,4	0,0
12,9	6,6	7,1	7,1	0,1	0,1
25,6	11,5	46,4	45,9	7,1	0,2

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động khoa
(Cont.) Some indicators of enterprises having science and technology

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	41,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	47,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	33,0
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	4,0
Năm - <i>Year</i> 2009		
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	21,0	325,0
Năm - <i>Year</i> 2008	81,0	743,0
Năm - <i>Year</i> 2009	59,0	520,0
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	20,0	322,0
Năm - <i>Year</i> 2008	79,0	713,0
Năm - <i>Year</i> 2009	54,0	470,0
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	30,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	11,0
+ Hải Dương		
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	29,0
+ Hà Nam		
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	10,0
+ Thái Bình		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	3,0

học và công nghệ
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
7,8	7,1	2,0	2,0	-9,4	0,0
8,2	6,6	7,1	7,1	0,3	0,1
25,6	11,5	46,4	45,9	7,1	0,2
4,8	0,0	0,0	0,0	-0,2	0,0
117,9	4,7	12,4	12,2	-0,7	1,7
426,3	112,3	64,4	61,5	-7,9	3,7
149,7	62,3	192,0	191,0	10,2	2,3
117,9	4,7	12,4	12,2	-0,7	1,7
424,8	112,3	62,8	59,9	-7,8	3,7
142,9	60,1	188,9	187,9	10,0	2,2
1,5	0,0	1,6	1,6	-0,1	0,0
2,7	0,7	0,9	0,9	0,2	0,0
3,0	0,5	0,9	0,9	0,0	0,1
1,2	1,0	1,3	1,3	0,0	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động khoa
(Cont.) Some indicators of enterprises having science and technology

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
2. Trung du miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas		
Năm - Year 2007	2,0	24,0
Năm - Year 2008	5,0	67,0
Năm - Year 2009	3,0	30,0
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2008	3,0	42,0
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	1,0	12,0
Năm - Year 2008	1,0	18,0
Năm - Year 2009	1,0	20,0
+ Yên Bái		
Năm - Year 2008	1,0	7,0
Năm - Year 2009	1,0	5,0
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	1,0	12,0
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2009	1,0	5,0
3. Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast		
Năm - Year 2007	4,0	26,0
Năm - Year 2008	8,0	103,0
Năm - Year 2009	11,0	94,0
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	2,0	12,0
Năm - Year 2008	4,0	71,0
Năm - Year 2009	3,0	40,0
+ Nghệ An		
Năm - Year 2008	1,0	13,0
Năm - Year 2009	3,0	22,0

học và công nghệ
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
0,4	0,2	1,4	1,4	0,3	0,0
3,8	0,4	1,8	1,8	0,1	0,1
3,4	1,2	2,2	2,2	0,1	0,1
3,4	0,3	1,1	1,1	0,0	0,1
0,3	0,1	0,4	0,4	0,0	0,0
0,4	0,1	0,7	0,7	0,1	0,1
2,3	0,6	1,0	1,0	0,1	0,1
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,3	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0
0,1	0,1	1,0	1,0	0,3	0,0
0,7	0,5	1,0	1,0	0,0	0,0
12,2	0,6	0,9	0,8	0,1	0,1
9,2	3,5	5,5	5,5	0,0	0,2
10,5	4,1	3,8	3,8	0,2	0,3
11,3	0,4	0,3	0,3	0,0	0,0
7,1	2,6	3,4	3,4	0,1	0,1
5,2	2,1	1,9	1,9	0,0	0,2
0,3	0,1	0,6	0,6	-0,1	0,0
1,6	0,1	0,9	0,9	0,0	0,0

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động khoa
(Cont.) Some indicators of enterprises having science and technology

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	6,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	9,0
+ Quảng Ngãi	2,0	11,0
Năm - <i>Year</i> 2007		
+ Phú Yên	2,0	10,0
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	8,0
+ Bình Thuận	1,0	10,0
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	11,0
4. Tây nguyên - <i>Central Highlands</i>		
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	9,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	9,0
+ Đắk Lắk		
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	9,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	9,0
5. Đông Nam bộ - <i>South East</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	26,0	391,0
Năm - <i>Year</i> 2008	51,0	667,0
Năm - <i>Year</i> 2009	65,0	750,0
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - <i>Year</i> 2007	19,0	228,0
Năm - <i>Year</i> 2008	41,0	374,0
Năm - <i>Year</i> 2009	52,0	416,0
+ Bình Phước		
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	10,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	26,0

học và công nghệ
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0
1,6	0,7	1,0	1,0	0,0	0,1
2,7	1,8	0,4	0,3	0,2	0,1
0,7	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
0,8	0,1	0,5	0,5	0,0	0,0
0,2	0,0	0,5	0,5	-0,1	0,0
0,3	0,0	0,6	0,6	0,0	0,1
1,6	0,2	1,1	1,1	0,1	0,1
1,5	0,1	0,7	0,7	0,0	0,0
1,6	0,2	1,1	1,1	0,1	0,1
1,5	0,1	0,7	0,7	0,0	0,0
164,3	85,4	57,7	51,8	-6,6	1,0
155,3	86,2	65,6	60,6	-1,9	1,6
278,9	124,4	208,9	202,9	11,7	11,9
86,7	23,0	39,3	38,6	-6,5	0,6
65,3	22,8	40,8	40,0	-1,2	0,6
129,0	47,3	121,7	121,4	1,3	9,3
6,2	0,3	1,3	1,3	0,2	0,0
8,2	0,3	2,2	2,2	0,1	0,2

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động khoa
(Cont.) Some indicators of enterprises having science and technology

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	1,0	23,0
Năm - Year 2008	1,0	7,0
Năm - Year 2009	1,0	58,0
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	2,0	58,0
Năm - Year 2008	3,0	61,0
Năm - Year 2009	2,0	64,0
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	4,0	82,0
Năm - Year 2008	5,0	215,0
Năm - Year 2009	8,0	186,0
6. Đồng bằng sông Cửu long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2008	3,0	19,0
Năm - Year 2009	7,0	62,0
+ Long An		
Năm - Year 2008	1,0	9,0
Năm - Year 2009	1,0	9,0
+ Cần Thơ		
Năm - Year 2009	3,0	26,0
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2008	1,0	8,0
Năm - Year 2009	2,0	26,0
+ Tỉnh Bạc Liêu		
Năm - Year 2008	1,0	2,0
Năm - Year 2009	1,0	1,0
7. Không phân vùng - None Region		
Năm - Year 2007	1,0	470,0
Năm - Year 2008	1,0	470,0
Năm - Year 2009	1,0	470,0

học và công nghệ
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3,7	0,5	1,3	1,3	0,1	0,0
3,5	0,7	2,5	2,5	-0,1	0,2
5,5	1,5	5,2	5,2	0,0	0,2
68,6	60,6	12,0	6,7	-0,2	0,1
69,4	60,7	9,7	5,5	-1,9	0,2
70,0	60,0	13,6	9,4	0,0	0,4
5,2	1,3	5,2	5,2	0,0	0,2
10,9	1,7	11,4	11,3	1,2	0,7
66,2	15,4	66,2	64,8	10,3	1,9
3,3	0,3	0,6	0,6	0,0	0,0
8,6	0,8	4,0	4,0	0,2	0,3
1,8	0,2	0,3	0,3	0,0	0,0
0,9	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1
4,1	0,5	2,9	2,8	0,1	0,1
1,1	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0
3,5	0,1	0,9	0,9	-0,1	0,1
0,3	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
406,1	36,0	347,3	338,0	7,8	48,3
406,1	36,0	347,3	338,0	7,8	48,3
406,1	36,0	347,3	338,0	7,8	48,3

3L. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên quan đến kinh
Some main indicators of enterprises having real estate, renting and business

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - <i>Year</i> 2007	15219,0	280633,0
Năm - <i>Year</i> 2008	21999,0	356454,0
Năm - <i>Year</i> 2009	29734,0	442353,0
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - <i>BY TYPE OF OWNERSHIP</i>		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	232,0	43697,0
Năm - <i>Year</i> 2008	232,0	43394,0
Năm - <i>Year</i> 2009	245,0	40654,0
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	125,0	31137,0
Năm - <i>Year</i> 2008	124,0	31961,0
Năm - <i>Year</i> 2009	141,0	29843,0
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	107,0	12560,0
Năm - <i>Year</i> 2008	108,0	11433,0
Năm - <i>Year</i> 2009	104,0	10811,0
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	14357,0	212228,0
Năm - <i>Year</i> 2008	21033,0	281749,0
Năm - <i>Year</i> 2009	28486,0	363902,0
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	74,0	1060,0
Năm - <i>Year</i> 2008	107,0	1427,0
Năm - <i>Year</i> 2009	124,0	2029,0

doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
243465,9	99835,6	68616,7	62025,7	9955,2	5314,4
474635,9	226645,7	108931,5	98739,1	10128,8	8513,1
665603,5	249826,5	178886,8	168085,5	14752,3	9950,9
31669,0	11292,6	10296,9	9374,2	1488,9	1438,4
41957,3	18934,4	14987,4	13307,3	2520,5	1696,5
51457,4	22910,1	17110,2	15725,2	2830,7	1782,2
13040,6	4221,1	5789,5	5518,5	494,8	420,2
18595,9	8107,3	8701,8	8298,2	779,9	684,8
27649,6	12842,0	10213,1	9652,5	988,1	713,7
18628,4	7071,5	4507,4	3855,7	994,1	1018,2
23361,4	10827,2	6285,6	5009,1	1740,6	1011,7
23807,8	10068,1	6897,1	6072,7	1842,6	1068,6
168734,6	67788,2	38892,7	34290,6	4118,0	2469,7
355338,4	168296,1	68302,7	61859,8	3121,6	4002,8
524936,2	185146,0	126193,1	118718,9	5050,3	5499,2
350,0	192,1	57,6	53,6	1,5	6,0
1313,2	712,6	211,4	183,6	3,5	10,6
3705,5	1418,9	264,8	261,1	19,7	24,8

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1289,0	9341,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1668,0	12596,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1846,0	11310,0
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	41,0	409,0
Năm - <i>Year</i> 2008	46,0	577,0
Năm - <i>Year</i> 2009	54,0	585,0
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	8777,0	119853,0
Năm - <i>Year</i> 2008	12344,0	153062,0
Năm - <i>Year</i> 2009	16947,0	193341,0
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	120,0	9303,0
Năm - <i>Year</i> 2008	137,0	10954,0
Năm - <i>Year</i> 2009	142,0	13490,0
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	4056,0	72262,0
Năm - <i>Year</i> 2008	6731,0	103133,0
Năm - <i>Year</i> 2009	9373,0	143147,0
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	630,0	24708,0
Năm - <i>Year</i> 2008	734,0	31311,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1003,0	37797,0

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
8021,1	3787,8	1548,2	1427,9	32,9	64,2
9834,3	5179,4	3916,2	3743,3	857,9	245,8
12901,4	3898,7	1838,7	1779,8	59,1	128,5
50,3	8,7	54,8	54,1	6,8	4,0
110,4	24,5	248,3	246,7	124,1	28,1
306,6	99,0	146,0	143,5	37,4	16,1
67993,2	28296,3	20153,1	18406,1	1196,8	1102,9
154035,1	77587,1	36510,5	33799,0	766,0	1680,6
238670,2	78343,8	42633,2	41202,1	-355,6	2295,3
12148,6	3045,7	3035,4	2792,3	469,6	215,2
19719,4	8483,2	4397,7	3689,0	423,9	366,5
34516,5	11499,9	7878,8	6345,3	1586,9	806,8
80171,5	32457,6	14043,8	11556,6	2410,4	1077,4
170325,9	76309,3	23018,7	20198,2	946,4	1671,3
234836,0	89885,6	73431,7	68987,1	3702,6	2227,8
43062,2	20754,8	19427,1	18361,0	4348,3	1406,3
77340,2	39415,2	25641,4	23572,0	4486,7	2813,8
89209,8	41770,4	35583,5	33641,3	6871,3	2669,5

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	454,0	16019,0
Năm - <i>Year</i> 2008	539,0	21931,0
Năm - <i>Year</i> 2009	743,0	26756,0
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	176,0	8689,0
Năm - <i>Year</i> 2008	195,0	9380,0
Năm - <i>Year</i> 2009	260,0	11041,0
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	4923,0	104614,0
Năm - <i>Year</i> 2008	7753,0	133699,0
Năm - <i>Year</i> 2009	10018,0	167053,0
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	4237,0	87162,0
Năm - <i>Year</i> 2008	7032,0	115518,0
Năm - <i>Year</i> 2009	9056,0	143181,0
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2007	203,0	6590,0
Năm - <i>Year</i> 2008	197,0	7119,0
Năm - <i>Year</i> 2009	299,0	8855,0
+ Vĩnh Phúc		
Năm - <i>Year</i> 2007	27,0	810,0
Năm - <i>Year</i> 2008	43,0	903,0
Năm - <i>Year</i> 2009	47,0	1052,0
+ Hà Tây		
Năm - <i>Year</i> 2007	58,0	2276,0

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
10829,9	6012,7	6301,7	6143,0	496,8	495,6
29866,3	16354,6	10349,1	9937,5	434,3	946,6
33543,1	17423,5	17260,7	16648,1	1421,6	1134,7
32232,3	14742,1	13125,4	12218,0	3851,5	910,7
47473,9	23060,6	15292,3	13634,5	4052,3	1867,2
55666,7	24346,9	18322,7	16993,2	5449,7	1534,7
59200,8	24372,6	19063,2	17837,9	2138,2	1911,3
160858,8	64709,0	34713,8	31240,1	1141,0	2615,5
185346,1	69053,8	44360,9	41415,5	4185,4	3177,7
47244,5	19015,1	15554,0	14589,1	1463,9	1620,6
145430,0	56822,5	31148,5	27971,2	477,5	2339,3
157558,4	54154,8	38615,0	36388,5	2950,0	2632,8
4868,3	2032,9	1467,9	1402,4	147,1	185,9
5615,5	2357,3	1634,4	1446,8	158,5	128,2
7077,1	3037,5	2598,4	2424,4	470,4	300,7
644,1	420,1	158,6	157,4	33,8	3,6
1213,6	1034,3	191,3	189,6	47,0	11,5
209,2	80,6	171,3	170,8	-22,3	11,9
1047,6	627,6	312,9	303,1	11,1	18,4

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bắc Ninh		
Năm - <i>Year</i> 2007	59,0	817,0
Năm - <i>Year</i> 2008	62,0	1120,0
Năm - <i>Year</i> 2009	74,0	1735,0
+ Hải Dương		
Năm - <i>Year</i> 2007	75,0	1490,0
Năm - <i>Year</i> 2008	97,0	1591,0
Năm - <i>Year</i> 2009	138,0	2905,0
+ Hưng Yên		
Năm - <i>Year</i> 2007	34,0	788,0
Năm - <i>Year</i> 2008	34,0	1260,0
Năm - <i>Year</i> 2009	53,0	1668,0
+ Hà Nam		
Năm - <i>Year</i> 2007	26,0	446,0
Năm - <i>Year</i> 2008	44,0	720,0
Năm - <i>Year</i> 2009	62,0	1045,0
+ Nam Định		
Năm - <i>Year</i> 2007	48,0	992,0
Năm - <i>Year</i> 2008	82,0	1480,0
Năm - <i>Year</i> 2009	81,0	1582,0
+ Thái Bình		
Năm - <i>Year</i> 2007	35,0	650,0
Năm - <i>Year</i> 2008	57,0	998,0
Năm - <i>Year</i> 2009	70,0	1607,0
+ Ninh Bình		
Năm - <i>Year</i> 2007	35,0	864,0
Năm - <i>Year</i> 2008	49,0	919,0
Năm - <i>Year</i> 2009	64,0	1091,0

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3848,7	1752,0	843,2	667,6	429,8	47,3
6340,8	3564,6	1054,6	975,7	438,6	67,1
10829,2	6464,5	1202,8	838,5	470,2	132,3
919,7	341,8	128,0	126,0	30,3	9,4
168,3	42,9	100,9	100,1	-0,5	5,5
3049,6	1691,0	461,2	409,5	77,4	45,4
152,5	38,4	75,6	74,6	4,6	2,9
278,5	158,1	48,3	47,2	0,9	7,7
457,9	285,8	99,3	92,4	13,1	4,5
63,5	35,3	34,8	34,0	0,4	1,7
599,4	204,9	60,4	59,3	1,5	4,5
725,2	405,7	111,0	81,2	15,1	9,7
87,7	28,4	36,9	36,7	1,7	3,2
177,0	54,1	44,0	43,2	3,2	5,1
285,0	50,9	62,1	60,5	3,1	5,1
61,7	17,3	29,6	29,4	0,8	2,1
388,1	127,6	77,7	66,9	5,5	9,3
4313,6	2461,9	641,7	575,7	181,0	6,5
77,2	21,5	35,6	35,5	0,8	2,9
92,2	27,2	48,5	47,8	-2,9	3,2
153,2	42,8	69,1	68,6	-0,7	4,6

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Ninh		
Năm - <i>Year</i> 2007	86,0	1729,0
Năm - <i>Year</i> 2008	56,0	2071,0
Năm - <i>Year</i> 2009	74,0	2332,0
2. Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	312,0	6574,0
Năm - <i>Year</i> 2008	446,0	8757,0
Năm - <i>Year</i> 2009	597,0	11202,0
+ Hà Giang		
Năm - <i>Year</i> 2007	17,0	366,0
Năm - <i>Year</i> 2008	25,0	603,0
Năm - <i>Year</i> 2009	32,0	629,0
+ Cao Bằng		
Năm - <i>Year</i> 2007	15,0	333,0
Năm - <i>Year</i> 2008	18,0	376,0
Năm - <i>Year</i> 2009	25,0	501,0
+ Lào Cai		
Năm - <i>Year</i> 2007	29,0	628,0
Năm - <i>Year</i> 2008	36,0	713,0
Năm - <i>Year</i> 2009	47,0	928,0
+ Bắc Kạn		
Năm - <i>Year</i> 2007	9,0	209,0
Năm - <i>Year</i> 2008	22,0	303,0
Năm - <i>Year</i> 2009	27,0	412,0
+ Lạng Sơn		
Năm - <i>Year</i> 2007	19,0	582,0
Năm - <i>Year</i> 2008	26,0	621,0
Năm - <i>Year</i> 2009	31,0	692,0

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
185,4	42,1	385,9	382,2	14,0	13,1
555,5	315,3	305,3	292,4	11,5	34,1
687,8	378,4	329,0	305,5	28,0	24,0
1086,7	459,0	487,3	480,7	32,6	44,9
1760,3	749,8	769,5	761,4	42,3	79,5
4015,6	1838,0	1098,3	1081,0	67,4	78,6
58,8	9,2	16,2	16,2	1,5	3,0
132,8	14,1	28,2	27,7	1,7	3,2
145,7	20,1	41,7	41,2	2,9	3,3
54,4	25,7	28,3	27,8	3,9	2,7
63,0	27,1	44,3	43,4	5,4	3,8
88,7	38,0	57,3	56,0	7,0	5,1
100,9	24,2	53,8	53,6	3,1	5,5
164,7	12,9	72,0	71,8	3,9	6,5
218,3	67,5	108,4	108,1	9,5	7,5
32,0	11,0	16,1	15,8	0,4	1,6
63,1	13,1	25,5	25,5	1,5	2,5
69,6	14,3	43,0	42,9	2,0	2,6
238,1	134,8	70,8	69,7	13,9	9,4
245,2	159,5	73,4	71,3	13,3	22,9
707,2	435,7	97,8	92,6	11,9	14,9

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Tuyên Quang		
Năm - <i>Year</i> 2007	10,0	401,0
Năm - <i>Year</i> 2008	17,0	577,0
Năm - <i>Year</i> 2009	22,0	749,0
+ Yên Bái		
Năm - <i>Year</i> 2007	30,0	753,0
Năm - <i>Year</i> 2008	34,0	823,0
Năm - <i>Year</i> 2009	52,0	1167,0
+ Thái Nguyên		
Năm - <i>Year</i> 2007	34,0	765,0
Năm - <i>Year</i> 2008	42,0	794,0
Năm - <i>Year</i> 2009	26,0	707,0
+ Phú Thọ		
Năm - <i>Year</i> 2007	46,0	880,0
Năm - <i>Year</i> 2008	70,0	1275,0
Năm - <i>Year</i> 2009	94,0	1512,0
+ Bắc Giang		
Năm - <i>Year</i> 2007	28,0	325,0
Năm - <i>Year</i> 2008	51,0	605,0
Năm - <i>Year</i> 2009	69,0	810,0
+ Lai Châu		
Năm - <i>Year</i> 2007	10,0	170,0
Năm - <i>Year</i> 2008	15,0	286,0
Năm - <i>Year</i> 2009	36,0	609,0
+ Điện Biên		
Năm - <i>Year</i> 2007	14,0	447,0
Năm - <i>Year</i> 2008	24,0	651,0
Năm - <i>Year</i> 2009	38,0	748,0

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
24,9	10,3	25,7	25,4	1,5	2,3
35,8	16,1	66,8	66,7	3,0	4,0
61,3	18,7	75,7	75,2	9,9	4,0
65,7	26,0	53,9	53,4	2,3	4,0
94,1	27,9	76,1	74,3	3,6	6,7
141,4	39,7	109,4	108,2	5,7	6,3
89,2	26,5	55,8	54,7	0,6	3,2
99,8	40,2	71,4	71,0	1,9	4,6
102,6	39,1	84,2	82,7	1,1	4,9
84,4	30,2	46,3	45,1	1,0	2,9
198,0	63,9	91,6	91,0	1,8	6,0
311,0	105,3	116,7	115,5	-0,1	7,9
46,8	18,3	21,0	21,0	0,4	1,1
242,1	185,9	61,6	61,5	0,5	4,3
1523,9	785,1	99,7	99,0	1,1	2,7
17,6	5,3	7,9	7,9	0,3	0,7
26,0	7,2	18,7	18,6	0,2	0,9
74,8	19,1	31,0	30,8	0,8	2,3
73,1	11,8	41,1	41,0	3,1	4,3
90,3	12,7	55,0	54,1	3,2	4,2
125,8	23,2	68,4	67,5	6,1	5,8

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Sơn La		
Năm - <i>Year</i> 2007	9,0	58,0
Năm - <i>Year</i> 2008	26,0	479,0
Năm - <i>Year</i> 2009	43,0	767,0
+ Hòa Bình		
Năm - <i>Year</i> 2007	42,0	657,0
Năm - <i>Year</i> 2008	40,0	651,0
Năm - <i>Year</i> 2009	55,0	971,0
3. Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1506,0	25067,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2058,0	31164,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2712,0	38713,0
+ Thanh Hóa		
Năm - <i>Year</i> 2007	158,0	2698,0
Năm - <i>Year</i> 2008	189,0	3075,0
Năm - <i>Year</i> 2009	212,0	3439,0
+ Nghệ An		
Năm - <i>Year</i> 2007	191,0	2971,0
Năm - <i>Year</i> 2008	299,0	4125,0
Năm - <i>Year</i> 2009	354,0	5559,0
+ Hà Tĩnh		
Năm - <i>Year</i> 2007	50,0	826,0
Năm - <i>Year</i> 2008	71,0	1113,0
Năm - <i>Year</i> 2009	99,0	1680,0

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
8,3	4,6	4,2	4,2	0,2	0,1
84,9	32,2	32,4	32,2	1,9	2,2
151,0	42,2	83,3	81,1	7,2	5,6
192,4	121,2	46,2	45,1	0,4	4,1
220,6	137,0	52,7	52,2	0,5	7,7
294,2	190,2	81,7	80,1	2,3	5,8
5592,6	2370,9	2392,0	2291,0	174,6	211,3
11710,7	6746,3	3199,9	3068,2	254,6	270,0
17564,7	9158,3	5873,3	5329,6	647,6	441,5
850,3	192,6	249,4	246,9	7,4	16,9
861,4	199,3	375,0	346,5	8,8	20,3
879,0	320,2	455,8	432,7	10,5	17,9
398,8	156,2	275,9	241,6	9,1	13,5
776,9	218,1	422,8	418,9	4,8	18,1
1191,2	386,1	488,2	478,2	-52,8	44,9
76,4	25,9	55,4	55,2	2,3	3,5
179,7	53,6	106,5	106,1	2,1	7,9
274,5	68,5	152,0	150,3	-2,5	10,7

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Bình		
Năm - <i>Year</i> 2007	59,0	878,0
Năm - <i>Year</i> 2008	81,0	953,0
Năm - <i>Year</i> 2009	117,0	1405,0
+ Quảng Trị		
Năm - <i>Year</i> 2007	33,0	643,0
Năm - <i>Year</i> 2008	49,0	855,0
Năm - <i>Year</i> 2009	72,0	967,0
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - <i>Year</i> 2007	101,0	1582,0
Năm - <i>Year</i> 2008	131,0	1874,0
Năm - <i>Year</i> 2009	168,0	2112,0
+ TP Đà Nẵng		
Năm - <i>Year</i> 2007	338,0	5133,0
Năm - <i>Year</i> 2008	422,0	6175,0
Năm - <i>Year</i> 2009	709,0	8885,0
+ Quảng Nam		
Năm - <i>Year</i> 2007	66,0	794,0
Năm - <i>Year</i> 2008	110,0	1376,0
Năm - <i>Year</i> 2009	139,0	1561,0
+ Quảng Ngãi		
Năm - <i>Year</i> 2007	84,0	1381,0
Năm - <i>Year</i> 2008	181,0	2117,0
Năm - <i>Year</i> 2009	200,0	2142,0
+ Bình Định		
Năm - <i>Year</i> 2007	139,0	2359,0
Năm - <i>Year</i> 2008	152,0	2544,0
Năm - <i>Year</i> 2009	198,0	2811,0

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
139,6	49,3	118,7	117,9	3,3	6,7
107,0	43,8	54,9	54,5	3,0	6,1
195,4	70,6	71,8	70,0	2,6	9,8
53,4	14,7	57,2	57,1	3,2	4,6
77,5	18,4	70,2	69,9	5,6	4,5
138,5	29,4	147,1	146,7	10,0	10,5
253,5	113,7	161,2	159,0	6,5	9,0
447,0	177,8	228,2	222,9	30,2	44,3
728,6	191,2	341,6	333,7	34,2	38,4
1592,7	919,7	474,9	434,6	17,4	30,8
2098,0	1011,5	698,2	656,6	0,1	53,0
5628,7	2262,1	1875,4	1434,2	139,9	103,4
87,3	19,7	56,6	55,1	1,8	2,6
126,7	22,2	112,1	108,1	-1,1	4,8
187,2	37,7	98,1	96,1	0,0	5,4
206,9	77,4	163,6	161,7	3,6	8,2
273,8	89,4	315,3	311,5	9,2	25,7
436,8	100,1	207,8	203,4	2,5	16,6
312,8	172,9	154,4	151,8	10,4	9,2
361,0	170,1	192,4	191,3	10,5	13,6
718,7	333,7	311,7	304,1	27,0	30,0

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - <i>Year</i> 2007	57,0	733,0
Năm - <i>Year</i> 2008	77,0	1030,0
Năm - <i>Year</i> 2009	83,0	1095,0
+ Khánh Hòa		
Năm - <i>Year</i> 2007	160,0	3559,0
Năm - <i>Year</i> 2008	202,0	4281,0
Năm - <i>Year</i> 2009	236,0	4697,0
+ Ninh Thuận		
Năm - <i>Year</i> 2007	23,0	624,0
Năm - <i>Year</i> 2008	33,0	677,0
Năm - <i>Year</i> 2009	50,0	896,0
+ Bình Thuận		
Năm - <i>Year</i> 2007	47,0	886,0
Năm - <i>Year</i> 2008	61,0	969,0
Năm - <i>Year</i> 2009	75,0	1464,0
4. Tây nguyên - <i>Central Highlands</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	259,0	3871,0
Năm - <i>Year</i> 2008	397,0	5760,0
Năm - <i>Year</i> 2009	478,0	7518,0
+ Kon Tum		
Năm - <i>Year</i> 2007	34,0	636,0
Năm - <i>Year</i> 2008	49,0	738,0
Năm - <i>Year</i> 2009	68,0	959,0

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
70,7	12,0	49,8	49,7	1,0	3,5
3932,1	3346,7	60,4	58,0	1,2	3,5
4183,8	3719,3	80,8	80,0	0,3	6,0
1414,5	576,3	484,7	472,0	104,6	97,1
2295,2	1346,4	447,6	408,2	176,1	58,8
2616,2	1495,9	1418,1	1376,2	467,0	136,1
51,8	14,0	38,7	38,6	0,6	2,6
68,8	21,0	52,4	52,1	1,4	4,2
173,2	76,5	84,9	84,8	2,9	6,0
83,9	26,6	51,3	49,7	3,2	3,1
105,7	28,1	63,8	63,4	2,6	5,1
212,7	67,1	140,2	139,4	6,1	5,9
862,5	361,4	269,3	265,4	11,2	21,7
1548,9	689,6	459,3	443,8	108,3	32,1
1971,8	685,7	697,9	689,6	15,4	41,1
137,2	48,0	60,1	59,4	3,6	5,6
107,7	32,3	74,5	74,2	5,5	6,5
232,8	62,0	124,0	122,5	16,6	7,0

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - <i>Year</i> 2007	56,0	1036,0
Năm - <i>Year</i> 2008	84,0	1457,0
Năm - <i>Year</i> 2009	101,0	2352,0
+ Đắk Lắk		
Năm - <i>Year</i> 2007	64,0	868,0
Năm - <i>Year</i> 2008	136,0	1901,0
Năm - <i>Year</i> 2009	154,0	2329,0
+ Đắk Nông		
Năm - <i>Year</i> 2007	18,0	176,0
Năm - <i>Year</i> 2008	18,0	185,0
Năm - <i>Year</i> 2009	26,0	279,0
+ Lâm Đồng		
Năm - <i>Year</i> 2007	87,0	1155,0
Năm - <i>Year</i> 2008	110,0	1479,0
Năm - <i>Year</i> 2009	129,0	1599,0
5. Đông Nam bộ - <i>South East</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	7571,0	128195,0
Năm - <i>Year</i> 2008	10403,0	161013,0
Năm - <i>Year</i> 2009	14798,0	197925,0
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - <i>Year</i> 2007	6916,0	106339,0
Năm - <i>Year</i> 2008	9530,0	133562,0
Năm - <i>Year</i> 2009	13663,0	163867,0
+ Bình Phước		
Năm - <i>Year</i> 2007	28,0	439,0
Năm - <i>Year</i> 2008	49,0	595,0
Năm - <i>Year</i> 2009	60,0	1009,0

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
121,2	20,5	75,2	74,5	3,5	4,8
392,5	33,5	124,5	123,2	4,3	8,3
296,3	75,4	193,7	191,4	13,6	11,7
92,1	31,2	44,9	44,7	2,7	2,8
499,0	268,9	152,6	140,8	102,3	7,1
502,5	78,0	189,3	187,8	11,6	11,6
17,1	2,6	16,1	16,0	0,6	2,4
26,3	4,0	10,4	10,3	0,8	0,8
47,8	9,2	14,7	14,6	2,6	1,0
494,9	259,0	73,0	70,8	0,9	6,1
523,5	350,9	97,3	95,3	-4,7	9,4
892,4	461,1	176,3	173,3	-29,0	9,9
169868,8	71088,5	44216,5	39145,8	7332,7	3004,2
283121,1	149200,9	67165,1	60761,6	8095,2	5361,1
436256,5	163467,8	122811,8	115852,4	9077,0	5951,2
149732,9	62372,8	39161,7	34293,5	5954,2	2613,6
253569,7	136239,3	60114,8	54575,5	6265,8	4813,8
397865,0	144867,8	112326,7	106173,7	7037,4	5261,8
24,7	4,2	40,9	40,7	0,9	2,7
407,9	161,8	72,2	69,9	7,7	5,3
570,5	321,6	128,6	123,3	6,9	8,1

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	45,0	801,0
Năm - Year 2008	84,0	1128,0
Năm - Year 2009	108,0	1374,0
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	243,0	10890,0
Năm - Year 2008	322,0	14345,0
Năm - Year 2009	375,0	16420,0
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	237,0	7133,0
Năm - Year 2008	314,0	8584,0
Năm - Year 2009	390,0	10902,0
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	102,0	2593,0
Năm - Year 2008	104,0	2799,0
Năm - Year 2009	202,0	4353,0
6. Đồng bằng sông Cửu long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	641,0	8753,0
Năm - Year 2008	935,0	12502,0
Năm - Year 2009	1124,0	16383,0
+ Long An		
Năm - Year 2007	83,0	1194,0
Năm - Year 2008	127,0	2020,0
Năm - Year 2009	142,0	3695,0
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	29,0	477,0
Năm - Year 2008	41,0	671,0
Năm - Year 2009	52,0	882,0

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
452,8	181,4	94,4	86,4	8,0	9,9
572,3	282,5	100,5	77,8	18,9	8,6
1876,3	946,8	300,7	268,7	64,0	23,4
13563,8	5145,1	2785,2	2683,6	881,8	182,6
18941,5	7440,0	3811,6	3336,3	957,0	202,4
22569,8	9973,7	5229,4	4882,6	1243,3	461,7
4666,0	2769,9	1517,4	1438,3	486,6	153,9
6866,0	3636,2	2200,8	1846,9	760,7	255,5
9178,0	5427,5	3252,6	2940,9	524,1	125,4
1428,6	615,0	616,8	603,4	1,3	41,4
2763,7	1441,1	865,1	855,1	85,1	75,5
4196,9	1930,4	1573,9	1463,2	201,4	70,9
6491,4	1154,2	1858,8	1693,0	250,9	94,1
15273,0	4521,0	2294,3	2152,0	472,2	127,9
20085,7	5593,8	3715,0	3405,4	744,3	233,8
2796,9	617,2	491,2	355,3	152,6	14,9
10683,7	3884,7	1090,5	961,0	369,1	63,0
11520,1	3511,8	1688,4	1449,1	588,4	124,9
32,4	4,4	53,1	52,8	7,1	4,7
76,9	10,6	64,3	63,6	10,7	7,1
111,7	11,0	71,2	70,7	13,9	10,3

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ An Giang		
Năm - Year 2007	53,0	782,0
Năm - Year 2008	74,0	1042,0
Năm - Year 2009	74,0	1132,0
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	70,0	692,0
Năm - Year 2008	71,0	1071,0
Năm - Year 2009	83,0	1212,0
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	44,0	676,0
Năm - Year 2008	61,0	908,0
Năm - Year 2009	66,0	982,0
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	25,0	265,0
Năm - Year 2008	38,0	503,0
Năm - Year 2009	52,0	907,0
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	28,0	509,0
Năm - Year 2008	36,0	467,0
Năm - Year 2009	46,0	629,0
+ Cần Thơ		
Năm - Year 2007	178,0	2534,0
Năm - Year 2008	322,0	3914,0
Năm - Year 2009	386,0	4324,0
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	12,0	92,0
Năm - Year 2008	23,0	171,0
Năm - Year 2009	31,0	356,0

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
83,7	28,1	63,9	63,3	4,2	6,3
124,4	56,1	97,2	96,2	8,9	7,6
155,7	59,7	168,1	167,1	2,7	7,5
68,0	35,7	71,5	71,0	2,4	3,9
113,5	22,9	101,3	101,2	6,1	5,6
520,2	199,2	109,9	105,4	-5,3	7,4
334,4	104,5	125,1	122,6	8,7	2,8
397,1	120,7	66,1	65,9	8,5	5,4
757,0	177,0	163,4	163,0	16,5	8,9
47,7	13,1	20,2	20,1	1,7	1,4
55,8	14,4	39,0	39,0	3,2	3,6
607,9	511,1	100,6	99,3	7,1	8,3
468,4	86,0	254,0	251,1	33,5	8,3
510,1	76,6	191,0	186,6	33,2	4,2
565,6	122,2	248,1	224,3	43,1	17,0
2318,7	208,9	365,6	346,2	31,2	29,5
2948,8	269,3	416,5	413,2	18,1	18,4
5112,3	827,7	792,0	760,5	52,6	30,5
14,8	0,9	2,8	2,8	0,1	0,1
46,4	3,3	19,2	19,2	1,2	0,3
100,9	7,6	52,6	52,3	4,1	1,2

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Trà Vinh		
Năm - <i>Year</i> 2007	26,0	291,0
Năm - <i>Year</i> 2008	26,0	360,0
Năm - <i>Year</i> 2009	33,0	472,0
+ Sóc Trăng		
Năm - <i>Year</i> 2007	19,0	324,0
Năm - <i>Year</i> 2008	30,0	331,0
Năm - <i>Year</i> 2009	43,0	381,0
+ Bạc Liêu		
Năm - <i>Year</i> 2007	25,0	391,0
Năm - <i>Year</i> 2008	16,0	383,0
Năm - <i>Year</i> 2009	19,0	420,0
+ Cà Mau		
Năm - <i>Year</i> 2007	49,0	526,0
Năm - <i>Year</i> 2008	70,0	661,0
Năm - <i>Year</i> 2009	97,0	991,0
7. Không phân vùng - None Region		
Năm - <i>Year</i> 2007	7,0	3559,0
Năm - <i>Year</i> 2008	7,0	3559,0
Năm - <i>Year</i> 2009	7,0	3559,0

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
68,0	9,0	42,7	42,5	2,5	2,5
66,3	10,7	48,3	47,0	1,4	2,6
82,2	12,5	59,7	59,0	3,3	3,0
127,2	13,4	99,5	96,8	3,1	2,9
125,8	22,7	39,4	38,0	3,2	3,1
122,3	14,7	55,7	55,0	-0,5	3,6
52,3	13,1	79,6	79,6	4,1	4,2
21,0	10,4	52,5	52,5	3,8	1,6
25,7	10,5	52,5	52,5	4,2	2,3
79,0	19,9	189,6	188,9	-0,4	12,4
103,0	18,5	69,0	68,8	4,8	5,3
404,1	128,9	152,8	147,0	14,2	9,0
363,1	29,1	329,6	312,0	15,1	26,9
363,1	29,1	329,6	312,0	15,1	26,9
363,1	29,1	329,6	312,0	15,1	26,9

3N. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo

Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - <i>Year</i> 2007	721	14854
Năm - <i>Year</i> 2008	1034	19776
Năm - <i>Year</i> 2009	1360	25567
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	5	76
Năm - <i>Year</i> 2008	2	47
Năm - <i>Year</i> 2009	6	87
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009	1	2
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	5	76
Năm - <i>Year</i> 2008	2	47
Năm - <i>Year</i> 2009	5	85
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	666	12776
Năm - <i>Year</i> 2008	984	16666
Năm - <i>Year</i> 2009	1292	20965
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	4	33
Năm - <i>Year</i> 2008	5	47
Năm - <i>Year</i> 2009	5	46

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3402,4	1349,4	2107,7	2049,7	171,6	73,5
4758,7	2369,4	4366,5	4278,6	262,4	180,7
8389,3	3249,4	4730,1	4647,6	304,0	144,8
15,6	3,6	4,2	3,9	0,54	0,3
3,6	3,0	3,2	2,8	0,0	0,1
17,3	4,4	6,3	5,9	-0,1	0,1
0,0	0,0	0,0	0,0	0,00	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9,9	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0
15,6	3,6	4,2	3,9	0,5	0,3
3,6	3,0	3,2	2,8	0,0	0,1
7,3	4,4	6,3	5,9	-0,063	0,1
2179,9	873,8	1236,5	1206,9	54,7	22,8
3022,3	1587,1	2030,5	1996,5	122,7	77,5
6138,4	2233,0	2476,2	2446,5	-67,2	55,2
6,7	1,3	4,9	4,9	0,057	0,1
1,7	0,9	1,5	1,5	0,1	0,0
10,2	2,0	2,4	2,4	0,2	0,08

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	113	2961
Năm - <i>Year</i> 2008	132	3580
Năm - <i>Year</i> 2009	119	2826
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1	6
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	342	5923
Năm - <i>Year</i> 2008	512	7887
Năm - <i>Year</i> 2009	704	10642
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1	51
Năm - <i>Year</i> 2008	2	28
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	205	3802
Năm - <i>Year</i> 2008	333	5124
Năm - <i>Year</i> 2009	464	7451
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	50	2002
Năm - <i>Year</i> 2008	48	3063
Năm - <i>Year</i> 2009	62	4515
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	37	1361
Năm - <i>Year</i> 2008	34	1728
Năm - <i>Year</i> 2009	44	2284

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
351,2	199,0	232,9	223,1	8,2	2,5
492,7	276,5	455,3	448,5	69,4	7,2
554,0	255,5	336,4	331,1	30,3	9,9
1,7	0,1	1,0	1,0	-0,1	0,0
1105,8	402,1	600,4	588,8	27,1	12,9
1358,9	728,4	980,4	965,5	52,8	42,0
2886,4	976,2	1289,4	1275,4	-70,6	31,5
5,8	2,0	0,4	0,3	-4,27	0,0
23,9	15,0	1,1	0,8	0,0	0,007
708,6	269,2	396,9	388,9	23,8	7,4
1145,1	566,3	592,2	580,3	0,3	28,3
2687,7	999,2	848,0	837,7	-27,0	13,8
1207,0	472,1	867,0	838,9	116,4	50,4
1732,8	779,4	2332,8	2279,3	139,7	103,0
2233,7	1012,0	2247,5	2195,1	371,4	89,4
760,6	260,1	553,6	533,8	77,7	27,4
944,4	345,6	1766,3	1728,9	91,5	58,3
1284,0	553,6	1221,1	1195,5	153,4	39,2

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - Year 2007	13	641
Năm - Year 2008	14	1335
Năm - Year 2009	18	2231
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	282	4710
Năm - Year 2008	390	5479
Năm - Year 2009	458	7057
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	207	2580
Năm - Year 2008	317	3645
Năm - Year 2009	383	4745
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	13	431
Năm - Year 2008	12	475
Năm - Year 2009	21	678
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	2	9
Năm - Year 2008	4	100
Năm - Year 2009	4	57
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	1	8
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	6	55
Năm - Year 2008	6	298
Năm - Year 2009	10	537

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
446,4	212,0	313,5	305,1	38,7	22,9
788,4	433,8	566,5	550,4	48,2	44,7
949,6	458,3	1026,5	999,7	218,0	50,2
829,8	278,2	415,1	410,1	17,0	11,0
1198,3	474,2	687,7	665,4	-44,0	56,9
2631,7	641,1	894,9	879,9	31,9	21,4
585,5	118,1	269,9	265,7	18,6	9,6
823,8	247,9	512,4	499,5	-46,7	48,1
1954,1	221,2	688,8	677,4	17,4	19,5
55,1	43,7	23,6	23,5	-2,0	0,1
134,7	68,5	79,3	72,1	4,0	8,4
195,8	91,1	96,6	96,2	12,5	0,6
2,1	1,7	0,1	0,1	0,00	0,00
11,6	6,8	7,2	7,1	0,543	0,140
8,7	4,5	1,2	1,2	0,1	0,1
5,4	0,7	4,2	4,2	0,088	0,113
12,4	4,8	12,4	12,4	-0,1	0,1
77,0	53,1	13,2	13,2	-0,7	0,0
122,9	84,3	30,5	30,4	2,5	0,1

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	12	77
Năm - Year 2008	11	97
Năm - Year 2009	7	108
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	11	785
Năm - Year 2008	5	244
Năm - Year 2009	3	138
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	2	18
Năm - Year 2008	3	26
Năm - Year 2009	1	11
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	7	188
Năm - Year 2008	10	180
Năm - Year 2009	6	181
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	12	85
Năm - Year 2008	11	126
Năm - Year 2009	11	82
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	2	88
Năm - Year 2008	4	94
Năm - Year 2009	5	304
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	7	386
Năm - Year 2008	7	194
Năm - Year 2009	7	216

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
7,8	4,7	2,3	2,3	-0,3	0,0
6,0	5,2	2,0	2,0	-0,26	0,1
175,2	125,1	1,9	1,9	-0,5	0,17
39,0	29,7	8,1	7,6	0,4	0,6
12,3	8,6	13,5	12,8	0,5	0,1
18,3	8,2	23,7	22,7	0,0	0,1
1,0	0,5	0,8	0,8	0,0	0,0
1,6	0,5	1,2	1,2	-0,03	0,01
0,1	0,0	0,7	0,7	0,00	0,04
38,2	17,9	12,1	12,0	0,2	0,3
45,3	21,9	14,5	14,3	0,27	0,18
46,0	24,8	17,6	17,0	0,6	0,3
2,7	1,7	1,8	1,8	-0,1	0,0
5,0	3,9	1,8	1,8	0,1	0,016
9,9	6,2	3,0	3,0	0,3	0,18
21,1	17,5	1,4	1,4	-1,0	-0,6
32,6	30,07	7,8	6,7	-1,56	-1,197
53,4	44,8	19,9	18,6	-0,2	0,4
59,4	37,1	78,5	78,5	1,0	0,7
48,5	27,8	34,8	34,8	-0,09	1,11
47,2	30,8	10,9	10,9	-0,9	0,1

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
2. Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	23	248
Năm - <i>Year</i> 2008	41	511
Năm - <i>Year</i> 2009	35	480
+ Lào Cai		
Năm - <i>Year</i> 2008	1	5
+ Bắc Kạn		
Năm - <i>Year</i> 2007	1	11
Năm - <i>Year</i> 2008	1	11
Năm - <i>Year</i> 2009	1	6
+ Lạng Sơn		
Năm - <i>Year</i> 2007	1	17
Năm - <i>Year</i> 2008	1	9
+ Tuyên Quang		
Năm - <i>Year</i> 2008	1	5
Năm - <i>Year</i> 2009	1	5
+ Yên Bái		
Năm - <i>Year</i> 2007	2	36
Năm - <i>Year</i> 2008	3	73
Năm - <i>Year</i> 2009	4	135
+ Thái Nguyên		
Năm - <i>Year</i> 2007	6	96
Năm - <i>Year</i> 2008	10	98
Năm - <i>Year</i> 2009	6	76
+ Phú Thọ		
Năm - <i>Year</i> 2007	4	24
Năm - <i>Year</i> 2008	2	23
Năm - <i>Year</i> 2009	2	21

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
34,2	16,8	12,8	12,7	0,7	0,3
75,9	43,2	24,2	24,0	-0,10	0,5
71,8	37,3	34,4	34,0	-0,4	0,6
0,2	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0
0,9	0,9	0,4	0,4	0,0	0,0
3,3	0,0	0,3	0,3	0,0	0,005
2,2	0,1	5,9	5,9	0,021	0,36
2,6	1,6	0,3	0,2	0,0	0,0
0,6	0,4	0,2	0,2	0,021	0,0
0,5	0,0	0,0	0,0	0,00	0,003
0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4,9	1,9	0,7	0,7	0,2	0,0
13,3	11,9	2,2	2,2	-0,5	0,129
15,9	12,3	6,0	5,9	-0,5	0,0
7,1	5,8	4,3	4,3	0,390	0,04
9,0	6,6	4,1	4,1	0,5	0,04
6,5	5,1	4,0	4,0	0,0	0,03
4,0	2,4	0,6	0,6	0,0	0,01
5,4	2,9	0,4	0,4	-0,45	0,00
6,2	2,9	0,9	0,6	-0,2	0,019

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bắc Giang		
Năm - <i>Year</i> 2007	5	43
Năm - <i>Year</i> 2008	18	170
Năm - <i>Year</i> 2009	14	118
+ Lai Châu		
Năm - <i>Year</i> 2007	2	7
Năm - <i>Year</i> 2008	2	42
Năm - <i>Year</i> 2009	3	32
+ Điện Biên		
Năm - <i>Year</i> 2008	1	60
Năm - <i>Year</i> 2009	2	70
+ Sơn La		
Năm - <i>Year</i> 2007	1	9
Năm - <i>Year</i> 2008	2	20
Năm - <i>Year</i> 2009	2	17
3. Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	98	1886
Năm - <i>Year</i> 2008	146	2806
Năm - <i>Year</i> 2009	173	3359
+ Thanh Hóa		
Năm - <i>Year</i> 2007	18	127
Năm - <i>Year</i> 2008	26	247
Năm - <i>Year</i> 2009	21	404
+ Nghệ An		
Năm - <i>Year</i> 2007	10	270
Năm - <i>Year</i> 2008	16	341
Năm - <i>Year</i> 2009	20	443

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
9,5	2,7	6,4	6,3	0,13	0,2
27,6	20,4	6,1	6,1	0,1	0,3
20,6	12,2	3,7	3,7	0,2	0,2
2,0	0,0	0,1	0,1	0,000	0,000
4,0	0,0	3,7	3,7	0,003	0,001
5,0	0,0	4,8	4,8	0,0	0,0
1,1	0,0	1,1	1,1	0,1	0,001
2,4	0,1	2,1	2,1	0,1	0,0
3,0	1,5	0,0	0,0	0,0	0,00
11,2	1,0	6,1	5,9	0,1	0,0
12,6	4,6	7,0	7,0	0,1	0,0
231,9	139,7	140,4	132,8	10,0	2,4
482,6	308,9	179,5	175,4	-0,7	5,5
684,4	479,2	237,4	230,6	-15,6	5,5
11,4	6,1	3,7	3,7	0,3	0,0
41,4	32,0	17,9	17,9	0,4	0,2
57,7	38,4	15,7	15,6	0,9	0,6
85,5	52,2	33,8	28,5	7,7	0,3
170,2	125,0	16,4	14,6	3,0	1,8
333,8	278,3	29,6	27,7	-9,78	0,24

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hà Tĩnh		
Năm - <i>Year</i> 2007	2	50
Năm - <i>Year</i> 2008	3	57
Năm - <i>Year</i> 2009	4	83
+ Quảng Bình		
Năm - <i>Year</i> 2007	2	80
Năm - <i>Year</i> 2009	4	69
+ Quảng Trị		
Năm - <i>Year</i> 2007	2	94
Năm - <i>Year</i> 2008	3	173
Năm - <i>Year</i> 2009	3	104
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - <i>Year</i> 2007	5	217
Năm - <i>Year</i> 2008	13	200
Năm - <i>Year</i> 2009	16	302
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - <i>Year</i> 2007	20	446
Năm - <i>Year</i> 2008	30	893
Năm - <i>Year</i> 2009	43	993
+ Quảng Nam		
Năm - <i>Year</i> 2007	9	171
Năm - <i>Year</i> 2008	12	251
Năm - <i>Year</i> 2009	14	203
+ Quảng Ngãi		
Năm - <i>Year</i> 2007	8	102
Năm - <i>Year</i> 2008	11	106
Năm - <i>Year</i> 2009	15	138

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
8,9	4,4	4,9	4,9	0,0	0,0
11,8	4,3	10,5	10,5	0,1	0,1
10,5	3,6	1,7	1,7	0,08	0,24
2,9	0,2	1,9	1,9	-0,4	0,1
2,9	0,6	2,3	2,2	-1,37	0,1
0,8	0,3	1,1	0,8	0,01	0,1
2,3	0,7	1,5	1,4	0,0	0,1
4,9	1,7	2,0	2,0	0,05	0,3
10,5	7,7	3,5	3,5	-0,2	0,3
27,0	18,9	6,0	6,0	0,1	0,4
40,1	28,7	11,3	10,5	0,3	0,4
31,0	20,0	28,3	27,7	0,7	0,6
66,0	33,5	37,9	37,1	-3,8	1,2
104,6	68,9	60,7	57,7	-12,2	1,55
16,3	12,7	4,8	4,8	-0,17	0,2
18,4	14,1	7,1	6,5	0,0	0,4
20,2	14,8	8,4	8,3	0,5	0,44
12,9	9,7	5,9	4,9	0,24	0,2
43,4	40,3	3,8	3,4	0,0	0,1
11,4	2,4	5,6	5,3	0,2	0,13

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	7	84
Năm - Year 2008	6	76
Năm - Year 2009	7	98
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	3	35
Năm - Year 2008	3	20
Năm - Year 2009	3	48
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	9	183
Năm - Year 2008	11	178
Năm - Year 2009	14	290
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	1	6
Năm - Year 2008	1	5
Năm - Year 2009	1	5
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	4	101
Năm - Year 2008	9	179
Năm - Year 2009	8	179
4. Tây nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	10	100
Năm - Year 2008	20	210
Năm - Year 2009	21	291
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	3	31
Năm - Year 2008	2	21
Năm - Year 2009	2	20

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
13,9	5,4	3,0	3,0	0,1	0,01
6,1	4,8	4,3	4,2	0,5	0,0
7,8	5,9	5,8	5,8	0,8	0,064
5,0	1,4	0,6	0,6	0,2	0,05
1,6	1,3	0,6	0,6	-0,1	0,0
4,4	1,1	0,9	0,8	0,0	0,0
19,3	12,6	21,5	21,3	0,0	0,11
55,1	17,1	9,2	9,2	-1,8	0,0
51,1	18,4	28,3	27,8	3,2	0,192
0,9	0,4	0,3	0,3	-0,02	0,01
0,9	0,3	0,2	0,2	0,0	0,0
0,9	0,3	0,2	0,2	0,0	0,0
15,6	6,8	28,9	28,9	1,2	0,6
35,6	16,3	62,1	61,8	1,3	1,0
34,0	16,1	65,1	64,9	1,9	1,3
9,6	7,0	5,9	5,8	1,4	0,1
43,8	26,1	37,4	36,7	0,5	0,7
112,8	56,9	25,1	23,3	-22,44	1,666
3,8	2,5	3,2	3,2	0,8	0,01
3,3	2,3	2,9	2,8	0,4	0,0
4,0	2,8	2,9	2,8	0,4	0,02

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	4	19
Năm - Year 2008	4	18
Năm - Year 2009	3	18
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	2	44
Năm - Year 2008	7	126
Năm - Year 2009	8	139
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	1	6
Năm - Year 2008	1	25
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2008	6	20
Năm - Year 2009	8	114
5. Đông Nam bộ - South East		
Năm - Year 2007	281	7662
Năm - Year 2008	392	10354
Năm - Year 2009	609	13744
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	257	7226
Năm - Year 2008	355	9840
Năm - Year 2009	533	12731
+ Bình Phước		
Năm - Year 2008	1	4
Năm - Year 2009	4	27
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	1	7
Năm - Year 2008	1	9
Năm - Year 2009	3	14

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
0,7	0,0	1,0	1,0	0,1	0,0
9,1	2,5	16,5	16,5	0,1	0,4
14,1	3,2	0,8	0,8	0,0	0,32
3,3	3,1	1,3	1,3	0,5	0,02
17,6	14,6	7,5	6,9	-0,2	0,0
43,3	27,1	16,0	14,4	1,08	1,15
1,8	1,5	0,4	0,4	0,0	0,0
4,4	2,1	2,0	2,0	0,377	0,1
9,5	4,5	8,5	8,5	-0,1	0,2
51,4	23,8	5,4	5,3	-23,9	0,2
2234,7	863,7	1490,9	1445,6	140,5	58,9
2871,9	1448,3	3406,7	3346,0	305,2	116,5
4777,3	1948,1	3494,8	3436,8	305,8	115,1
2179,5	844,1	1469,5	1424,4	146,4	58,7
2819,2	1429,1	3332,4	3272,0	310,2	115,4
4540,1	1826,2	3328,8	3271,9	218,96	113,0
1,4	0,3	3,1	3,1	0,0	0,08
6,6	1,60	0,6	0,6	-0,21	0,116
0,4	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0
0,4	0,0	0,4	0,4	0,0	0,0
0,6	0,0	1,4	1,4	0,1	0,0

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	17	287
Năm - Year 2008	17	269
Năm - Year 2009	24	433
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	4	111
Năm - Year 2008	15	191
Năm - Year 2009	29	399
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	2	31
Năm - Year 2008	3	41
Năm - Year 2009	16	140
6. Đồng bằng sông Cửu long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	27	248
Năm - Year 2008	45	416
Năm - Year 2009	64	636
+ Long An		
Năm - Year 2007	2	38
Năm - Year 2008	3	44
Năm - Year 2009	5	52
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	2	7
Năm - Year 2008	2	11
Năm - Year 2009	5	34
+ An Giang		
Năm - Year 2007	3	44
Năm - Year 2008	8	133
Năm - Year 2009	8	156

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
45,8	16,8	16,1	16,0	-1,4	0,1
19,9	10,3	17,3	17,3	-1,7	0,2
86,8	70,1	27,7	27,3	-2,5	0,3
8,2	2,6	4,5	4,4	-4,5	0,1
29,5	8,2	51,1	50,9	-3,29	0,80
57,1	8,6	30,1	29,9	-3,43	0,11
0,7	0,2	0,5	0,5	0,0	0,0
1,5	0,3	2,5	2,5	0,0	0,0
86,0	41,7	106,0	105,7	92,9	1,6
62,2	44,1	42,6	42,6	2,1	0,8
86,1	68,8	31,0	31,0	1,54	0,6
111,3	86,8	43,6	43,0	4,7	0,5
34,6	25,9	8,1	8,1	-0,4	0,1
27,8	26,6	3,8	3,8	-1,0	0,037
33,3	31,3	7,1	6,7	-0,9	0,034
1,8	0,6	0,5	0,5	0,1	0,0
2,9	0,0	0,2	0,2	0,0	0,00
0,9	0,7	1,2	1,2	0,3	0,1
17,0	13,9	20,4	20,4	2,1	0,3
21,0	19,5	11,1	11,1	2,2	0,03
21,5	19,3	13,0	12,9	3,05	0,04

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	1	6
Năm - Year 2008	2	10
Năm - Year 2009	2	12
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	3	9
Năm - Year 2008	6	33
Năm - Year 2009	1	5
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	2	34
Năm - Year 2008	2	5
Năm - Year 2009	3	13
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	1	6
Năm - Year 2008	1	6
Năm - Year 2009	1	6
+ Cần Thơ		
Năm - Year 2007	6	57
Năm - Year 2008	9	76
Năm - Year 2009	19	162
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2008	1	15
Năm - Year 2009	1	20
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2008	2	18
Năm - Year 2009	1	50
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	7	47
Năm - Year 2008	9	65
Năm - Year 2009	18	126

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1,8	0,8	3,7	3,7	0,06	0,05
11,9	11,5	0,2	0,2	-0,03	0,008
11,1	10,8	0,3	0,3	0,0	0,0
0,8	0,1	0,2	0,2	0,045	0,00
2,1	0,4	2,0	2,0	0,1	0,051
0,5	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
1,2	0,3	3,3	3,3	0,0	0,05
2,5	0,3	0,3	0,3	-0,1	0,0
3,2	0,5	0,4	0,4	-0,1	0,0
1,6	0,7	2,9	2,9	0,10	0,0
2,1	0,9	4,1	4,1	0,1	0,08
3,1	1,2	0,2	0,2	0,0	0,1
2,9	1,3	3,1	3,1	0,0	0,1
5,2	1,5	3,4	3,4	0,2	0,0
10,7	4,7	15,4	15,4	3,0	0,1
0,8	0,6	0,0	0,0	-0,11	0,0
6,2	6,1	0,1	0,1	-0,39	0,00
2,4	2,0	4,0	4,0	0,4	0,3
1,9	1,6	2,5	2,5	0,2	0,1
0,5	0,5	0,4	0,4	0,0	0,0
7,5	5,4	1,9	1,9	-0,2	0,0
19,0	10,6	3,5	3,5	-0,5	0,0

30. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động cứu trợ
Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - <i>Year</i> 2007	344,0	10606,0
Năm - <i>Year</i> 2008	471,0	13619,0
Năm - <i>Year</i> 2009	665,0	19072,0
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ <i>BY TYPE OF OWNERSHIP</i>		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	47,0
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	47,0
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	320,0	9504,0
Năm - <i>Year</i> 2008	451,0	12446,0
Năm - <i>Year</i> 2009	637,0	17648,0

xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3811,3	2703,9	1779,1	1691,2	131,2	53,3
4383,1	2949,8	2544,6	2480,9	238,7	108,9
7606,5	4652,5	3713,6	3653,2	259,0	106,1
1,0	0,5	0,1	0,1	0,0	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1,0	0,5	0,1	0,1	0,0	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3355,5	2401,9	1319,1	1232,9	121,4	31,1
3954,9	2738,9	1895,1	1836,1	190,6	73,5
6364,6	3666,7	2984,2	2928,5	174,2	83,4

30. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	23,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	24,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	30,0
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	51,0	1028,0
Năm - <i>Year</i> 2008	63,0	1321,0
Năm - <i>Year</i> 2009	59,0	994,0
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	10,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	12,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	16,0
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	189,0	5613,0
Năm - <i>Year</i> 2008	251,0	6478,0
Năm - <i>Year</i> 2009	392,0	9703,0
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	3,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	89,0
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	77,0	2827,0
Năm - <i>Year</i> 2008	134,0	4522,0
Năm - <i>Year</i> 2009	184,0	6905,0

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2,0	1,8	1,0	1,0	0,1	0,1
2,1	1,7	1,2	1,2	0,1	0,1
2,2	1,8	1,4	1,4	0,1	0,1
183,5	127,6	75,9	75,6	3,0	1,3
251,7	188,8	92,1	91,3	2,6	2,1
269,1	155,1	68,9	68,4	-29,4	12,5
4,3	2,8	0,2	0,2	0,0	0,0
4,7	3,6	0,3	0,3	0,0	0,0
4,3	3,0	0,7	0,7	0,1	0,0
1623,4	1045,8	813,4	760,2	35,9	15,9
1712,0	1187,2	837,5	828,8	38,8	16,9
2724,5	1380,2	1462,9	1450,7	7,4	33,0
0,9	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0
2,3	0,9	5,1	5,0	-1,0	0,0
1541,4	1223,3	428,6	395,9	82,4	13,7
1982,2	1356,7	959,0	909,5	150,1	54,4
3364,6	2126,5	1450,4	1407,4	196,1	37,7

30. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	22,0	1055,0
Năm - <i>Year</i> 2008	20,0	1173,0
Năm - <i>Year</i> 2009	28,0	1424,0
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	20,0	955,0
Năm - <i>Year</i> 2008	17,0	1066,0
Năm - <i>Year</i> 2009	24,0	1246,0
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	100,0
Năm - <i>Year</i> 2008	3,0	107,0
Năm - <i>Year</i> 2009	4,0	178,0
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	98,0	1994,0
Năm - <i>Year</i> 2008	141,0	2965,0
Năm - <i>Year</i> 2009	185,0	3810,0
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	69,0	1233,0
Năm - <i>Year</i> 2008	103,0	1830,0
Năm - <i>Year</i> 2009	131,0	2286,0
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2007	6,0	144,0
Năm - <i>Year</i> 2008	11,0	233,0
Năm - <i>Year</i> 2009	12,0	354,0

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
454,8	301,6	459,9	458,3	9,8	22,3
428,1	211,0	649,4	644,8	48,1	35,5
1241,9	985,8	729,5	724,7	84,8	22,7
436,0	294,4	455,9	454,3	9,2	22,0
404,0	201,4	617,8	613,6	45,0	35,4
1211,3	970,6	693,1	688,5	79,1	22,5
18,8	7,2	4,0	4,0	0,5	0,2
24,1	9,6	31,7	31,2	3,1	0,1
30,6	15,2	36,3	36,2	5,7	0,2
892,7	545,4	278,8	261,7	0,1	4,1
851,0	597,7	497,7	493,0	30,7	16,5
1967,8	1388,9	673,9	667,0	70,5	12,4
746,9	452,5	210,8	210,1	-0,3	3,0
613,2	414,5	403,1	398,5	30,1	15,9
1655,4	1173,0	543,1	537,9	63,9	11,1
15,2	10,8	8,0	7,9	0,1	0,1
26,3	18,5	16,3	16,3	0,2	0,2
36,5	22,2	23,3	23,2	0,0	0,2

30. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	3,0	99,0
Năm - Year 2008	4,0	130,0
Năm - Year 2009	5,0	68,0
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	6,0	102,0
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	2,0	68,0
Năm - Year 2008	3,0	133,0
Năm - Year 2009	4,0	162,0
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	4,0	116,0
Năm - Year 2008	3,0	173,0
Năm - Year 2009	7,0	243,0
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	1,0	5,0
Năm - Year 2008	1,0	12,0
Năm - Year 2009	3,0	124,0
+ Hà Nam		
Năm - Year 2008	1,0	10,0
Năm - Year 2009	3,0	57,0
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	2,0	22,0
Năm - Year 2008	5,0	35,0
Năm - Year 2009	6,0	120,0
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	2,0	186,0
Năm - Year 2008	5,0	377,0
Năm - Year 2009	7,0	349,0

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
9,6	6,9	5,4	5,4	0,7	0,0
22,7	17,3	12,5	12,5	0,3	0,1
21,3	12,7	13,9	13,9	-1,0	0,2
3,5	1,3	1,6	1,6	0,2	0,0
20,3	16,9	5,5	5,5	-0,1	0,0
21,5	14,6	10,5	10,5	0,2	0,0
23,5	21,1	15,6	15,6	0,2	0,1
48,6	26,4	9,9	9,8	-0,1	0,1
53,5	50,0	12,8	12,8	0,6	0,1
60,4	52,6	20,7	20,4	1,1	0,2
4,0	0,6	1,5	1,5	0,1	0,0
8,5	5,7	0,3	0,3	-0,1	0,0
24,8	18,0	3,1	3,1	-0,2	0,0
1,5	1,0	0,1	0,1	0,0	0,0
3,1	2,3	1,3	1,3	-0,9	0,0
7,1	7,0	0,3	0,3	0,0	0,0
49,8	36,2	6,7	6,6	0,1	0,0
65,2	35,9	7,3	7,3	-0,4	0,1
24,8	20,4	21,1	5,0	-0,6	0,0
44,8	31,9	34,2	34,2	-0,7	0,1
63,4	39,2	43,6	42,2	7,8	0,5

30. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Ninh Bình		
Năm - <i>Year</i> 2008	3,0	22,0
Năm - <i>Year</i> 2009	4,0	31,0
+ Quảng Ninh		
Năm - <i>Year</i> 2007	3,0	19,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	10,0
Năm - <i>Year</i> 2009	3,0	16,0
2. Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	7,0	225,0
Năm - <i>Year</i> 2008	10,0	387,0
Năm - <i>Year</i> 2009	20,0	541,0
+ Hà Giang		
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	9,0
+ Lào Cai		
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	30,0
+ Bắc Cạn		
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	7,0
+ Tuyên Quang		
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	11,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	29,0
+ Yên Bái		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	47,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	81,0
Năm - <i>Year</i> 2009	3,0	99,0
+ Thái Nguyên		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	40,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	108,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	73,0

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
4,9	3,9	0,5	0,5	0,0	0,0
5,4	4,2	0,6	0,6	0,0	0,0
12,7	2,6	14,7	14,6	0,2	0,8
4,3	4,1	0,7	0,7	0,0	0,0
8,8	7,7	1,6	1,6	0,0	0,0
28,8	20,0	9,9	9,9	0,2	0,2
50,0	33,9	20,4	20,4	0,1	0,3
104,8	69,7	28,9	28,7	0,0	0,3
3,4	2,4	0,0	0,0	0,0	0,0
11,7	1,3	0,3	0,3	-0,3	0,0
0,2	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0
1,4	1,4	0,4	0,4	0,0	0,0
2,2	1,8	1,0	1,0	0,1	0,0
13,4	9,1	1,6	1,6	0,0	0,0
22,2	14,1	2,0	2,0	-0,2	0,0
25,7	20,4	4,4	4,4	0,0	0,0
2,5	1,6	3,1	3,1	0,1	0,0
4,8	4,3	3,8	3,8	0,1	0,0
19,6	19,0	2,7	2,6	0,1	0,0

30. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	2,0	25,0
Năm - Year 2008	2,0	33,0
Năm - Year 2009	2,0	34,0
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	1,0	80,0
Năm - Year 2008	3,0	122,0
Năm - Year 2009	7,0	221,0
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	1,0	33,0
Năm - Year 2008	1,0	32,0
Năm - Year 2009	1,0	30,0
+ Sơn La		
Năm - Year 2009	1,0	9,0
3. Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	33,0	1474,0
Năm - Year 2008	48,0	2064,0
Năm - Year 2009	79,0	2959,0
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	3,0	65,0
Năm - Year 2008	7,0	114,0
Năm - Year 2009	12,0	193,0
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	9,0	492,0
Năm - Year 2008	15,0	727,0
Năm - Year 2009	18,0	875,0

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
5,7	3,2	1,7	1,7	0,0	0,2
6,8	3,1	4,6	4,6	0,0	0,2
10,0	3,2	1,0	1,0	-0,2	0,0
6,8	6,1	3,2	3,2	0,0	0,0
12,0	8,8	8,4	8,4	0,1	0,0
24,4	15,6	17,7	17,6	0,2	0,2
0,4	0,0	0,4	0,4	0,0	0,0
2,8	2,3	1,3	1,3	0,1	0,0
3,6	2,1	1,5	1,5	0,1	0,0
4,0	3,8	0,1	0,1	0,0	0,0
356,8	287,0	115,5	114,5	11,5	2,3
502,3	388,0	256,1	255,3	30,9	8,4
983,9	580,4	360,4	358,2	42,8	14,2
2,9	1,7	0,7	0,7	0,0	0,0
14,9	8,6	9,3	9,2	0,4	0,2
28,5	14,2	13,3	13,3	0,7	0,2
146,7	123,6	30,2	29,9	0,9	0,3
178,3	138,0	65,1	65,1	5,2	2,2
393,6	185,3	92,3	92,2	0,3	0,8

30. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	2,0	29,0
Năm - Year 2008	3,0	48,0
Năm - Year 2009	3,0	81,0
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	1,0	13,0
Năm - Year 2008	2,0	28,0
Năm - Year 2009	6,0	74,0
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	1,0	10,0
Năm - Year 2008	1,0	10,0
Năm - Year 2009	3,0	25,0
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	4,0	151,0
Năm - Year 2008	5,0	226,0
Năm - Year 2009	9,0	287,0
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	3,0	149,0
Năm - Year 2008	4,0	382,0
Năm - Year 2009	9,0	634,0
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	2,0	179,0
Năm - Year 2008	1,0	103,0
Năm - Year 2009	2,0	237,0
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	1,0	92,0
Năm - Year 2009	3,0	83,0

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3,4	3,1	1,3	1,3	0,1	0,0
5,1	3,6	3,6	3,5	0,1	0,1
4,1	3,6	2,7	2,7	0,1	10,8
0,6	0,1	0,4	0,4	0,0	0,0
5,7	3,1	6,2	6,1	0,0	0,0
20,0	12,4	1,8	1,8	0,0	0,1
0,8	0,7	0,2	0,2	0,0	0,0
0,8	0,8	0,2	0,2	0,0	0,0
4,9	3,5	0,5	0,5	-0,2	0,1
75,0	53,0	5,5	5,5	-0,3	0,1
79,2	63,5	15,6	15,6	-2,0	0,1
110,6	68,1	25,7	25,6	-1,9	0,3
48,2	46,4	17,9	17,8	2,2	0,0
133,6	111,4	98,6	98,3	17,1	4,9
214,2	159,7	125,8	125,2	28,5	0,6
31,3	26,7	23,2	22,8	4,1	0,2
12,2	10,6	8,4	8,4	0,1	0,0
40,3	30,9	21,6	20,6	5,8	0,5
8,8	4,7	4,2	4,2	-0,1	0,0
38,9	18,4	7,1	6,9	0,1	0,0

30. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Định		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	62,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	85,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	90,0
+ Phú Yên		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	18,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	30,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	17,0
+ Khánh Hoà		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	14,0
Năm - <i>Year</i> 2008	4,0	45,0
Năm - <i>Year</i> 2009	8,0	59,0
+ Bình Thuận		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	200,0
Năm - <i>Year</i> 2008	3,0	266,0
Năm - <i>Year</i> 2009	3,0	304,0
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	194,0
Năm - <i>Year</i> 2008	3,0	214,0
Năm - <i>Year</i> 2009	4,0	375,0
+ Đắk Lắk		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	194,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	208,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	218,0
+ Lâm Đồng		
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	6,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	157,0

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
8,1	4,3	8,7	8,6	0,7	0,1
15,4	8,0	6,9	6,9	0,7	0,0
26,3	17,9	10,5	10,5	-0,5	0,1
2,8	2,3	0,9	0,9	0,0	0,0
3,0	2,0	1,1	1,1	0,1	0,0
3,0	2,5	1,3	1,3	0,1	0,0
3,0	0,6	0,4	0,4	0,0	0,0
10,3	6,6	1,2	1,2	-0,1	0,0
7,4	2,0	2,2	2,2	-2,1	0,0
25,2	19,8	21,8	21,7	3,8	1,6
43,8	31,8	39,9	39,7	9,3	0,8
92,0	61,9	55,6	55,6	11,9	0,5
30,1	22,5	51,6	51,5	12,1	1,6
26,0	18,7	61,9	61,6	16,9	2,6
182,0	159,9	105,2	104,1	18,7	2,6
30,1	22,5	51,6	51,5	12,1	1,6
23,2	17,3	59,3	59,0	16,9	2,5
37,8	18,6	78,6	77,8	27,2	2,5
2,8	1,3	2,6	2,5	0,0	0,1
144,2	141,3	26,7	26,4	-8,5	0,0

30. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
5. Đông Nam bộ - <i>South East</i>		
Năm - Year 2007	179,0	5861,0
Năm - Year 2008	232,0	6779,0
Năm - Year 2009	342,0	9844,0
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	149,0	4921,0
Năm - Year 2008	193,0	5290,0
Năm - Year 2009	288,0	7934,0
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	1,0	18,0
Năm - Year 2008	1,0	12,0
Năm - Year 2009	2,0	14,0
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	1,0	134,0
Năm - Year 2008	1,0	169,0
Năm - Year 2009	2,0	155,0
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	18,0	421,0
Năm - Year 2008	23,0	850,0
Năm - Year 2009	28,0	1175,0
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	8,0	141,0
Năm - Year 2008	11,0	196,0
Năm - Year 2009	19,0	321,0
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	2,0	226,0
Năm - Year 2008	3,0	262,0
Năm - Year 2009	3,0	245,0

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2231,1	1671,6	1230,9	1162,5	104,7	43,2
2347,4	1433,2	1513,3	1460,5	151,7	77,1
3772,4	2013,1	2351,4	2304,3	126,6	74,8
2102,1	1617,2	1009,4	941,2	102,5	25,9
2061,2	1284,4	1192,5	1140,9	154,5	58,3
3275,2	1743,4	2081,9	2037,2	126,7	59,7
2,0	1,7	0,0	0,0	0,0	0,0
19,5	5,0	0,2	0,2	-0,4	0,0
50,7	5,5	0,2	0,2	-0,5	0,1
14,9	9,6	6,8	6,7	-1,0	0,0
14,2	9,8	8,7	8,7	-0,4	0,0
17,6	11,7	14,9	14,8	0,8	0,4
44,4	24,0	25,0	25,0	-0,9	0,2
152,1	90,6	68,5	67,4	-5,8	0,6
290,0	161,6	111,4	109,2	5,1	0,9
14,2	4,7	18,5	18,5	0,4	0,4
29,8	15,0	35,9	35,8	0,1	0,6
61,3	24,3	27,5	27,4	0,9	1,3
53,5	14,5	171,2	171,2	3,7	16,6
70,6	28,4	207,5	207,5	3,8	17,5
77,7	66,6	115,5	115,4	-6,3	12,4

30. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
6. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	26,0	858,0
Năm - <i>Year</i> 2008	37,0	1210,0
Năm - <i>Year</i> 2009	35,0	1543,0
+ Long An		
Năm - <i>Year</i> 2007	3,0	81,0
Năm - <i>Year</i> 2008	6,0	131,0
Năm - <i>Year</i> 2009	5,0	120,0
+ Đồng Tháp		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	63,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	83,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	114,0
+ An Giang		
Năm - <i>Year</i> 2007	4,0	251,0
Năm - <i>Year</i> 2008	5,0	303,0
Năm - <i>Year</i> 2009	7,0	385,0
+ Tiền Giang		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	76,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	73,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	62,0
+ Vĩnh Long		
Năm - <i>Year</i> 2007	4,0	91,0
Năm - <i>Year</i> 2008	5,0	134,0
Năm - <i>Year</i> 2009	4,0	117,0

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
271,8	157,5	92,5	91,1	2,6	1,8
606,3	478,4	195,1	190,1	8,4	4,1
595,6	440,5	193,7	190,9	0,3	1,8
17,0	11,1	2,0	1,9	-0,5	0,0
17,7	13,1	7,9	7,8	-0,7	0,1
39,1	19,2	9,3	9,3	-1,4	0,5
40,8	11,6	2,0	1,2	0,0	0,0
41,8	27,8	17,9	15,8	0,1	0,4
63,7	31,6	24,5	23,0	1,4	0,0
20,3	16,1	28,3	28,3	0,7	0,2
51,5	22,8	38,3	38,3	1,6	0,5
83,5	69,9	49,5	49,5	2,3	0,3
54,6	53,5	8,2	8,2	-0,6	0,1
53,8	53,0	8,6	8,5	0,0	0,1
46,9	46,1	9,0	8,9	1,0	0,0
26,4	10,3	9,5	9,5	2,2	0,1
34,8	26,6	15,5	13,7	3,0	0,4
31,8	23,9	21,8	21,6	4,0	0,1

30. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bến Tre		
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	8,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	20,0
+ Kiên Giang		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	170,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	278,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	288,0
+ TP. Cần Thơ		
Năm - <i>Year</i> 2007	5,0	45,0
Năm - <i>Year</i> 2008	10,0	72,0
Năm - <i>Year</i> 2009	7,0	49,0
+ Trà Vinh		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	10,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	12,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	16,0
+ Sóc Trăng		
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	44,0
+ Bạc Liêu		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	9,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	26,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	180,0
+ Cà Mau		
Năm - <i>Year</i> 2007	5,0	62,0
Năm - <i>Year</i> 2008	5,0	90,0
Năm - <i>Year</i> 2009	4,0	148,0

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1,4	0,5	5,6	5,6	0,1	0,1
1,9	1,1	0,6	0,6	0,0	0,0
78,3	37,4	11,5	11,3	0,9	0,2
119,7	90,5	25,0	24,4	0,4	0,0
124,2	95,3	39,7	38,9	-4,9	0,1
10,2	4,0	1,2	1,1	0,2	0,0
208,6	202,9	4,5	4,5	0,6	0,1
73,3	66,4	4,8	4,6	0,7	0,4
4,3	2,8	0,2	0,2	0,0	0,0
4,7	3,6	0,3	0,3	0,0	0,0
4,3	3,0	0,7	0,7	0,1	0,0
6,0	1,6	1,0	1,0	0,2	0,1
2,5	1,3	8,6	8,5	0,3	0,3
41,8	21,8	15,0	15,0	2,0	0,3
42,4	20,6	25,1	25,1	3,2	0,1
17,5	9,4	21,1	21,0	-0,5	0,8
30,4	15,8	56,4	56,2	1,2	2,1
78,7	61,8	7,7	7,7	-6,3	0,1

3P. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa và thể thao
Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - Year 2007	584,0	24492,0
Năm - Year 2008	813,0	26770,0
Năm - Year 2009	1050,0	31913,0
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - Year 2007	24,0	7179,0
Năm - Year 2008	28,0	7327,0
Năm - Year 2009	32,0	7670,0
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - Year 2007	8,0	2618,0
Năm - Year 2008	9,0	2791,0
Năm - Year 2009	9,0	1176,0
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - Year 2007	16,0	4561,0
Năm - Year 2008	19,0	4536,0
Năm - Year 2009	23,0	6494,0
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - Year 2007	531,0	10606,0
Năm - Year 2008	756,0	14959,0
Năm - Year 2009	982,0	17943,0

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
11173,5	7267,6	3097,2	2926,8	245,3	419,4
20878,4	15229,0	5183,7	4741,2	-52,9	451,4
29189,2	14648,3	10224,9	9729,2	603,0	1494,7
2120,8	1437,0	815,0	764,4	63,0	90,6
2204,1	1547,1	1281,8	1216,2	138,9	148,4
6353,1	2714,8	4782,2	4584,8	1234,5	1017,0
916,1	435,9	460,3	427,9	37,7	60,8
936,0	552,5	735,8	695,1	106,2	80,3
1127,0	732,5	435,0	422,6	-11,1	34,4
1204,7	1001,1	354,7	336,5	25,3	29,8
1268,1	994,6	546,0	521,1	32,7	68,1
5226,1	1982,3	4347,2	4162,3	1245,6	982,5
4448,9	2654,9	1399,6	1355,9	102,3	130,5
13959,8	10941,4	3152,0	2870,5	-99,3	198,6
14081,9	6799,7	4221,4	4033,8	-370,3	292,6

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008	6,0	48,0
Năm - <i>Year</i> 2009	6,0	99,0
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	134,0	1203,0
Năm - <i>Year</i> 2008	162,0	1373,0
Năm - <i>Year</i> 2009	179,0	1441,0
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	289,0	5165,0
Năm - <i>Year</i> 2008	414,0	6650,0
Năm - <i>Year</i> 2009	536,0	8740,0
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	5,0	274,0
Năm - <i>Year</i> 2008	7,0	1229,0
Năm - <i>Year</i> 2009	9,0	1314,0
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	103,0	3964,0
Năm - <i>Year</i> 2008	167,0	5659,0
Năm - <i>Year</i> 2009	252,0	6349,0

và thể thao

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2,8	1,1	2,4	2,4	0,2	0,2
2,2	1,1	2,7	2,7	0,9	0,3
208,6	98,5	143,8	143,2	2,7	6,2
344,8	245,9	113,9	111,0	-2,9	5,3
796,9	411,5	77,4	76,7	-6,7	8,4
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1727,9	979,9	746,7	737,6	57,5	75,3
5502,3	4672,5	1298,8	1206,5	12,5	70,2
5596,2	2816,1	1671,7	1616,6	46,0	124,5
91,1	52,5	29,2	28,0	-14,0	1,1
623,4	524,3	176,0	151,3	-35,9	33,6
1053,6	723,5	290,0	237,8	20,7	42,5
2421,3	1524,0	480,0	447,1	56,1	47,9
7486,5	5497,6	1560,9	1399,3	-73,2	89,3
6632,9	2847,5	2179,6	2100,1	-431,2	116,9

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	29,0	6707,0
Năm - <i>Year</i> 2008	29,0	4484,0
Năm - <i>Year</i> 2009	36,0	6300,0
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	12,0	991,0
Năm - <i>Year</i> 2008	11,0	701,0
Năm - <i>Year</i> 2009	15,0	1548,0
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	17,0	5716,0
Năm - <i>Year</i> 2008	18,0	3783,0
Năm - <i>Year</i> 2009	21,0	4752,0
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	185,0	9934,0
Năm - <i>Year</i> 2008	266,0	10248,0
Năm - <i>Year</i> 2009	334,0	12582,0
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	152,0	5420,0
Năm - <i>Year</i> 2008	234,0	6937,0
Năm - <i>Year</i> 2009	293,0	8882,0
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2007	6,0	880,0
Năm - <i>Year</i> 2008	5,0	812,0
Năm - <i>Year</i> 2009	8,0	978,0

và thể thao

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
4603,7	3175,7	882,6	806,5	80,0	198,2
4714,5	2740,5	749,9	654,5	-92,5	104,4
8754,2	5133,8	1221,3	1110,5	-261,2	185,2
903,6	663,7	62,7	56,1	-21,2	6,7
1697,2	836,4	125,2	113,6	-104,3	13,1
3959,6	1729,1	268,8	233,1	-118,9	47,2
3700,1	2512,0	819,8	750,4	101,2	191,6
3017,3	1904,1	624,7	541,0	11,8	91,3
4794,7	3404,7	952,6	877,4	-142,3	137,9
4145,6	2642,4	1140,8	1077,3	39,9	194,7
10908,8	9163,0	1822,3	1575,5	-9,0	121,0
9126,3	3763,7	2193,5	2038,4	-20,2	205,3
1326,3	770,5	573,1	544,1	-29,9	32,4
8913,5	7773,6	1245,0	1037,7	2,7	62,1
5657,3	2128,2	1681,9	1606,6	75,7	99,5
449,4	332,2	135,5	135,0	1,6	48,9
434,9	310,6	86,4	85,2	-39,8	19,8
449,4	294,9	122,0	117,2	-17,8	34,7

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	3,0	250,0
Năm - Year 2008	4,0	435,0
Năm - Year 2009	3,0	270,0
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	1,0	8,0
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	2,0	176,0
Năm - Year 2008	2,0	139,0
Năm - Year 2009	3,0	134,0
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	7,0	528,0
Năm - Year 2008	6,0	564,0
Năm - Year 2009	9,0	757,0
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	5,0	90,0
Năm - Year 2008	2,0	32,0
Năm - Year 2009	4,0	41,0
+ Hà Nam		
Năm - Year 2009	1,0	2,0
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	3,0	266,0
Năm - Year 2008	1,0	203,0
Năm - Year 2009	1,0	148,0
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	2,0	27,0
Năm - Year 2008	3,0	67,0
Năm - Year 2009	4,0	62,0

và thể thao

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
502,5	273,7	34,0	33,6	5,2	11,2
322,3	257,9	167,8	164,3	53,0	1,5
331,1	265,4	119,4	118,6	10,7	22,2
5,4	0,7	4,2	4,2	0,1	0,1
139,7	51,2	0,1	0,1	-2,1	0,0
136,1	51,2	1,1	1,1	-3,6	0,3
132,6	51,0	1,1	1,1	-3,1	0,3
413,5	261,9	93,8	77,9	38,4	6,6
502,5	253,8	69,4	56,7	15,6	4,8
1393,6	261,6	73,1	57,1	5,4	11,0
9,9	8,8	0,7	0,7	0,3	0,1
7,3	6,8	1,3	1,3	0,1	0,1
14,4	7,2	1,6	1,6	-0,7	0,2
1,5	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0
38,0	32,5	16,1	16,0	0,1	0,8
35,1	30,6	12,7	12,4	0,3	0,4
37,1	32,4	4,7	4,5	0,0	0,1
6,0	4,7	1,6	1,5	-0,1	0,0
10,4	4,7	5,6	5,4	0,2	0,1
17,6	9,2	1,8	1,8	0,1	0,1

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Ninh Bình		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	5,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	54,0
Năm - <i>Year</i> 2009	3,0	80,0
+ Quảng Ninh		
Năm - <i>Year</i> 2007	3,0	2284,0
Năm - <i>Year</i> 2008	7,0	1005,0
Năm - <i>Year</i> 2009	5,0	1228,0
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	15,0	1331,0
Năm - <i>Year</i> 2008	10,0	680,0
Năm - <i>Year</i> 2009	16,0	734,0
+ Hà Giang		
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	31,0
+ Cao Bằng		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	7,0
+ Lào Cai		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	362,0
Năm - <i>Year</i> 2008	3,0	368,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	312,0
+ Bắc Kạn		
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	20,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	11,0
+ Thái Nguyên		
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	21,0

và thể thao

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
0,3	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
30,3	30,0	54,4	54,4	0,5	0,1
23,7	8,6	15,6	4,0	-31,7	0,0
1254,7	905,9	281,6	264,1	26,4	94,7
516,4	443,8	178,7	156,9	-38,1	31,9
1067,9	704,3	172,3	125,9	-58,7	37,3
753,6	639,5	58,6	51,9	-12,3	7,9
844,6	763,8	129,4	115,8	-25,9	24,3
904,0	753,6	212,3	197,5	-8,3	37,3
8,4	3,3	45,2	45,0	1,4	12,2
1,4	1,3	0,5	0,5	0,0	0,0
59,4	38,0	34,9	30,2	3,6	5,9
151,0	99,4	50,5	42,5	13,9	11,8
128,4	39,4	70,8	61,9	38,1	14,3
0,9	0,8	0,3	0,3	0,0	0,0
1,1	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3,5	3,2	2,1	2,1	0,2	0,1

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	1,0	30,0
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	1,0	3,0
Năm - Year 2008	2,0	26,0
Năm - Year 2009	5,0	61,0
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	2,0	23,0
Năm - Year 2008	1,0	23,0
Năm - Year 2009	1,0	27,0
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	1,0	7,0
Năm - Year 2008	1,0	7,0
Năm - Year 2009	1,0	7,0
+ Sơn La		
Năm - Year 2009	1,0	16,0
+ Hoà Bình		
Năm - Year 2007	4,0	879,0
Năm - Year 2008	2,0	245,0
Năm - Year 2009	4,0	259,0
3. Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	83,0	2301,0
Năm - Year 2008	123,0	3779,0
Năm - Year 2009	139,0	3758,0
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	4,0	30,0
Năm - Year 2008	8,0	170,0
Năm - Year 2009	5,0	47,0

và thể thao

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3,2	2,8	1,2	0,8	0,0	0,0
1,0	0,2	0,7	0,7	0,0	0,0
2,9	1,3	1,6	1,6	0,0	0,0
6,4	2,7	1,5	1,4	0,0	0,1
12,5	0,9	0,1	0,1	0,0	0,0
15,8	0,5	30,5	30,5	0,3	7,5
22,1	1,0	38,6	37,4	0,9	4,2
0,9	0,9	0,0	0,0	-0,1	0,0
0,8	0,8	0,0	0,0	-0,1	0,0
0,8	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0
1,2	0,7	1,1	1,1	0,4	0,0
674,4	594,7	21,0	19,4	-15,9	2,0
673,0	660,8	46,7	41,1	-40,1	5,0
733,2	702,6	53,0	48,6	-49,3	6,3
828,0	686,1	169,7	164,3	17,4	18,2
1960,7	1537,9	477,0	437,8	-162,1	66,6
2615,2	2208,3	524,0	486,2	8,2	75,1
19,0	4,0	0,3	0,3	0,0	0,0
23,9	15,4	5,5	5,5	-5,3	0,4
13,0	11,1	2,1	2,1	0,0	0,1

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	10,0	166,0
Năm - Year 2008	16,0	435,0
Năm - Year 2009	18,0	465,0
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2009	1,0	3,0
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	2,0	11,0
Năm - Year 2008	5,0	20,0
Năm - Year 2009	8,0	42,0
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	2,0	25,0
Năm - Year 2008	5,0	61,0
Năm - Year 2009	4,0	50,0
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	5,0	98,0
Năm - Year 2008	11,0	205,0
Năm - Year 2009	11,0	146,0
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	19,0	156,0
Năm - Year 2008	20,0	368,0
Năm - Year 2009	24,0	224,0
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	2,0	9,0
Năm - Year 2008	4,0	20,0
Năm - Year 2009	5,0	272,0

và thể thao

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
50,8	38,7	13,3	12,6	-0,9	1,1
163,0	124,2	47,6	46,1	1,0	10,1
242,3	196,1	55,6	53,5	-3,1	12,9
0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
3,3	2,3	1,3	1,3	0,0	0,1
12,9	2,1	0,8	0,8	-0,3	0,1
15,3	13,5	1,7	1,7	-0,1	0,1
8,8	7,0	2,6	2,6	0,0	0,3
12,0	7,8	0,6	0,6	0,0	0,0
11,3	8,9	1,0	1,0	-0,6	0,3
87,5	84,3	7,1	3,8	-0,3	0,2
147,3	107,9	89,6	87,8	-1,1	28,5
164,4	126,1	108,7	99,3	3,6	29,5
17,0	9,3	9,6	9,6	-1,2	0,5
63,2	48,8	20,4	19,0	-5,2	1,9
76,5	44,9	49,0	48,5	0,3	2,1
0,3	0,0	0,4	0,4	0,1	0,0
0,7	0,3	0,6	0,5	0,1	0,0
514,0	496,4	16,9	15,6	-7,1	11,1

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Ngãi		
Năm - <i>Year</i> 2007	5,0	32,0
Năm - <i>Year</i> 2008	8,0	51,0
Năm - <i>Year</i> 2009	8,0	51,0
+ Bình Định		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	9,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	40,0
Năm - <i>Year</i> 2009	4,0	54,0
+ Phú Yên		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	55,0
Năm - <i>Year</i> 2008	4,0	72,0
Năm - <i>Year</i> 2009	3,0	100,0
+ Khánh Hòa		
Năm - <i>Year</i> 2007	25,0	1009,0
Năm - <i>Year</i> 2008	34,0	1609,0
Năm - <i>Year</i> 2009	39,0	1677,0
+ Ninh Thuận		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	14,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	24,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	14,0
+ Bình Thuận		
Năm - <i>Year</i> 2007	5,0	687,0
Năm - <i>Year</i> 2008	5,0	704,0
Năm - <i>Year</i> 2009	8,0	613,0

và thể thao

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
10,2	4,3	8,1	8,0	0,1	0,3
14,5	6,9	9,7	9,6	0,2	0,5
22,3	14,9	3,1	3,1	-0,2	0,4
0,9	0,3	0,4	0,4	-0,1	0,0
12,0	3,4	17,0	16,8	0,1	0,2
17,4	8,3	5,0	4,9	0,0	0,2
11,3	7,6	0,4	0,4	-0,3	0,0
14,5	11,3	1,0	1,0	-0,3	0,1
89,6	38,6	4,0	2,7	-3,4	0,2
459,5	382,0	87,1	86,6	19,2	11,3
1053,8	789,7	228,0	194,9	-152,3	19,6
939,5	795,2	196,0	188,1	13,3	14,1
0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,4	0,1	0,2	0,2	0,0	0,0
0,3	0,2	0,5	0,5	0,0	0,0
159,3	146,2	39,0	38,2	0,7	4,3
442,4	420,0	55,9	54,9	1,1	5,4
509,3	454,0	80,4	65,2	5,5	4,2

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	27,0	935,0
Năm - <i>Year</i> 2008	34,0	953,0
Năm - <i>Year</i> 2009	35,0	1095,0
+ Kon Tum		
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	3,0
+ Gia Lai		
Năm - <i>Year</i> 2007	4,0	33,0
Năm - <i>Year</i> 2008	6,0	46,0
Năm - <i>Year</i> 2009	5,0	57,0
+ Đắk Lắk		
Năm - <i>Year</i> 2007	5,0	130,0
Năm - <i>Year</i> 2008	6,0	67,0
Năm - <i>Year</i> 2009	5,0	37,0
+ Đắk Nông		
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	11,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	22,0
+ Lâm Đồng		
Năm - <i>Year</i> 2007	18,0	772,0
Năm - <i>Year</i> 2008	21,0	829,0
Năm - <i>Year</i> 2009	23,0	976,0
5. Đông Nam bộ - <i>South East</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	233,0	9584,0
Năm - <i>Year</i> 2008	321,0	10533,0
Năm - <i>Year</i> 2009	465,0	12778,0

và thể thao

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
257,5	197,4	100,3	98,6	5,9	19,3
335,1	271,3	147,1	143,8	8,9	10,5
621,8	434,0	124,1	119,8	15,2	7,5
1,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0
6,0	4,4	0,9	0,9	0,0	0,1
10,8	7,9	1,9	1,9	0,1	0,2
37,2	25,4	2,2	2,1	-0,6	0,1
7,9	3,6	16,9	16,9	0,3	0,5
15,0	5,3	43,0	42,7	1,2	1,4
29,3	4,5	2,1	2,1	0,0	0,2
15,3	10,5	0,4	0,3	0,1	0,0
15,6	10,5	0,4	0,4	-0,1	0,1
243,6	189,4	82,5	80,9	5,5	18,7
294,0	247,7	101,8	98,8	7,6	8,9
538,7	393,7	119,4	115,2	15,8	7,1
5135,6	3074,4	1560,3	1467,1	180,2	176,0
6726,4	3411,0	2569,0	2429,4	127,2	227,5
14954,6	7208,1	5832,9	5574,5	379,1	642,7

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - <i>Year</i> 2007	195,0	6419,0
Năm - <i>Year</i> 2008	265,0	7067,0
Năm - <i>Year</i> 2009	395,0	8904,0
+ Bình Phước		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	9,0
Năm - <i>Year</i> 2008	3,0	17,0
Năm - <i>Year</i> 2009	4,0	19,0
+ Tây Ninh		
Năm - <i>Year</i> 2007	5,0	67,0
Năm - <i>Year</i> 2008	19,0	111,0
Năm - <i>Year</i> 2009	25,0	296,0
+ Bình Dương		
Năm - <i>Year</i> 2007	11,0	1085,0
Năm - <i>Year</i> 2008	13,0	1251,0
Năm - <i>Year</i> 2009	17,0	1596,0
+ Đồng Nai		
Năm - <i>Year</i> 2007	19,0	1991,0
Năm - <i>Year</i> 2008	19,0	1904,0
Năm - <i>Year</i> 2009	20,0	1674,0
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	13,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	183,0
Năm - <i>Year</i> 2009	4,0	289,0

và thể thao

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3307,9	1750,8	1238,4	1153,9	179,5	143,7
3993,3	1837,5	1715,2	1595,5	104,2	164,3
10471,0	4233,3	4497,7	4288,4	851,7	577,4
3,2	0,7	8,4	8,4	0,1	0,2
1,3	0,3	0,4	0,4	0,0	0,2
5,2	4,8	0,5	0,5	0,0	0,2
12,0	2,2	14,7	14,7	0,4	0,5
7,1	0,5	6,5	5,5	-0,6	0,4
90,4	12,8	16,0	15,8	-0,9	2,4
377,0	295,6	147,9	147,0	3,8	15,3
585,9	348,4	213,9	211,9	11,7	16,4
1357,1	1099,1	293,0	283,4	0,1	32,7
1431,9	1021,8	149,9	142,2	-2,5	16,2
2072,1	1164,4	624,8	609,5	24,6	45,0
2962,5	1802,4	1010,8	972,2	-460,0	28,3
3,6	3,4	0,9	0,9	-1,0	0,1
66,8	60,0	8,2	6,6	-12,7	1,1
68,4	55,7	15,0	14,3	-11,6	1,7

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
6. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	41,0	407,0
Năm - <i>Year</i> 2008	59,0	577,0
Năm - <i>Year</i> 2009	61,0	966,0
+ Long An		
Năm - <i>Year</i> 2007	8,0	46,0
Năm - <i>Year</i> 2008	13,0	67,0
Năm - <i>Year</i> 2009	12,0	345,0
+ Đồng Tháp		
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	4,0
Năm - <i>Year</i> 2009	3,0	14,0
+ An Giang		
Năm - <i>Year</i> 2007	3,0	28,0
Năm - <i>Year</i> 2008	3,0	29,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	107,0
+ Vĩnh Long		
Năm - <i>Year</i> 2007	8,0	141,0
Năm - <i>Year</i> 2008	9,0	182,0
Năm - <i>Year</i> 2009	9,0	164,0
+ Bến Tre		
Năm - <i>Year</i> 2007	8,0	42,0
Năm - <i>Year</i> 2008	8,0	66,0
Năm - <i>Year</i> 2009	8,0	67,0

và thể thao

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
53,1	27,9	67,5	67,5	14,1	3,3
102,8	82,0	38,9	38,9	8,0	1,5
967,3	280,6	1338,1	1312,8	228,9	527,0
16,8	1,7	2,1	2,1	0,5	0,3
18,9	9,6	1,8	1,8	0,0	0,2
787,7	144,0	1306,8	1281,8	226,0	524,5
1,1	0,3	2,8	2,8	0,0	0,1
4,0	0,7	0,5	0,5	0,0	0,3
2,6	0,4	27,6	27,6	10,7	1,4
3,2	2,0	13,9	13,9	5,4	0,0
97,2	73,0	7,8	7,5	2,6	0,6
2,0	1,5	2,6	2,6	0,3	0,2
2,7	1,9	4,7	4,7	0,7	0,2
2,1	0,7	3,9	3,9	0,6	0,1
5,4	3,5	1,3	1,3	0,4	0,2
5,3	4,4	1,6	1,6	0,4	0,1
5,1	4,0	2,3	2,3	0,4	0,2

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Kiên Giang		
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	15,0
+ TP. Cần Thơ		
Năm - <i>Year</i> 2007	4,0	25,0
Năm - <i>Year</i> 2008	8,0	107,0
Năm - <i>Year</i> 2009	16,0	116,0
+ Hậu Giang		
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	4,0
+ Sóc Trăng		
Năm - <i>Year</i> 2007	4,0	99,0
Năm - <i>Year</i> 2008	7,0	71,0
Năm - <i>Year</i> 2009	5,0	122,0
+ Bạc Liêu		
Năm - <i>Year</i> 2007	3,0	14,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	11,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	17,0
+ Cà Mau		
Năm - <i>Year</i> 2007	3,0	12,0
Năm - <i>Year</i> 2008	6,0	21,0
Năm - <i>Year</i> 2009	4,0	14,0

và thể thao

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
6,0	5,0	0,4	0,4	0,0	0,0
2,2	2,0	1,8	1,8	0,4	0,1
8,9	6,5	6,2	6,2	0,4	0,3
13,4	7,6	7,5	7,4	-1,8	0,2
1,4	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19,8	16,8	11,5	11,5	1,5	0,5
54,0	50,6	5,9	5,9	0,9	0,4
56,7	49,5	8,7	8,7	0,9	0,9
1,6	0,9	6,9	6,9	0,4	0,2
0,2	0,1	1,1	1,1	0,1	0,0
0,2	0,1	0,3	0,3	0,1	0,0
2,8	1,0	13,7	13,6	0,0	0,5
1,1	0,6	0,5	0,5	0,1	0,0
0,9	0,7	0,5	0,5	0,1	0,0

3T. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ cá nhân
Some main indicators of enterprises having other community, social and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - Year 2007	878,0	47288,0
Năm - Year 2008	1146,0	54288,0
Năm - Year 2009	1534,0	64756,0
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - Year 2007	87,0	34216,0
Năm - Year 2008	94,0	36393,0
Năm - Year 2009	95,0	42588,0
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008	1,0	403,0
Năm - Year 2009		
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - Year 2007	87,0	34216,0
Năm - Year 2008	93,0	35990,0
Năm - Year 2009	95,0	42588,0
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - Year 2007	777,0	11462,0
Năm - Year 2008	1038,0	16005,0
Năm - Year 2009	1420,0	19907,0

và công cộng

personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
9112,6	4731,3	4550,6	4478,6	208,3	192,2
11692,3	6195,8	7021,7	6910,0	212,0	226,1
17672,1	8029,4	8790,5	8613,8	497,3	395,3
7290,9	3939,6	3411,6	3351,4	183,2	146,5
7948,3	4440,9	4332,7	4240,4	237,3	155,2
11304,5	5283,0	5889,1	5762,4	383,3	286,9
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24,4	8,7	40,3	39,3	3,3	0,4
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7290,9	3939,6	3411,6	3351,4	183,2	146,5
7923,9	4432,3	4292,3	4201,1	234,1	154,8
11304,5	5283,0	5889,1	5762,4	383,3	286,9
1585,5	669,2	944,5	934,5	12,3	35,3
3371,8	1623,2	2223,9	2205,5	32,7	42,0
4698,2	2042,0	2011,4	1988,0	21,6	57,6

3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	62,0	974,0
Năm - <i>Year</i> 2008	82,0	1830,0
Năm - <i>Year</i> 2009	94,0	2049,0
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	261,0	2398,0
Năm - <i>Year</i> 2008	311,0	3036,0
Năm - <i>Year</i> 2009	327,0	2865,0
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	371,0	5850,0
Năm - <i>Year</i> 2008	516,0	7135,0
Năm - <i>Year</i> 2009	802,0	9301,0
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	3,0	932,0
Năm - <i>Year</i> 2008	4,0	1021,0
Năm - <i>Year</i> 2009	5,0	1582,0
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	80,0	1308,0
Năm - <i>Year</i> 2008	125,0	2983,0
Năm - <i>Year</i> 2009	192,0	4110,0

cá nhân và công cộng
and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
28,8	12,4	38,0	37,9	1,0	2,0
130,5	70,8	105,7	105,0	5,8	3,4
121,1	77,3	100,6	100,1	3,4	1,4
372,9	51,7	261,7	259,6	4,1	10,7
459,6	224,1	318,0	317,5	0,5	9,4
364,6	117,0	191,8	189,6	-9,5	10,8
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
714,0	295,8	481,4	475,1	4,0	19,0
1785,5	822,1	1078,2	1068,9	5,5	20,7
2744,2	1238,4	1083,4	1070,0	-33,0	35,6
45,8	23,9	84,1	82,9	1,3	1,1
56,0	17,3	124,1	119,9	6,2	0,7
124,0	49,6	170,3	168,6	7,8	1,8
423,9	285,4	79,3	78,9	1,9	2,4
940,2	488,9	597,8	594,3	14,7	7,8
1344,3	559,6	465,3	459,7	52,9	7,9

3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	14,0	1610,0
Năm - <i>Year</i> 2008	14,0	1890,0
Năm - <i>Year</i> 2009	19,0	2261,0
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	9,0	1298,0
Năm - <i>Year</i> 2008	12,0	1556,0
Năm - <i>Year</i> 2009	18,0	2020,0
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	5,0	312,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	334,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	241,0
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	235,0	13760,0
Năm - <i>Year</i> 2008	283,0	16771,0
Năm - <i>Year</i> 2009	332,0	17333,0
+ TP. Hà Nội		
Năm - <i>Year</i> 2007	132,0	6999,0
Năm - <i>Year</i> 2008	205,0	9566,0
Năm - <i>Year</i> 2009	246,0	10284,0
+ TP. Hải Phòng		
Năm - <i>Year</i> 2007	26,0	2393,0
Năm - <i>Year</i> 2008	23,0	2506,0
Năm - <i>Year</i> 2009	20,0	2533,0

cá nhân và công cộng
and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
236,3	122,5	194,5	192,7	12,8	10,4
372,2	131,7	465,2	464,2	-58,0	29,0
1669,4	704,5	890,0	863,4	92,5	50,8
198,3	109,5	171,3	169,6	20,9	9,3
352,6	124,5	443,4	442,4	-37,9	28,4
1653,5	697,0	868,5	848,9	86,2	50,0
38,0	12,9	23,2	23,1	-8,1	1,1
19,5	7,2	21,8	21,8	-20,1	0,6
15,9	7,5	21,4	14,5	6,3	0,8
1617,8	1047,3	1073,4	1060,8	15,6	26,4
2029,4	1080,5	1764,6	1738,4	28,3	52,2
2410,8	1169,8	2427,7	2392,3	153,4	54,2
635,6	298,6	637,0	627,4	10,5	13,9
1130,9	420,1	1223,4	1202,6	15,8	42,3
1459,4	547,8	1877,1	1850,4	152,2	45,8
117,7	62,8	123,0	122,4	4,0	5,2
124,8	67,3	149,9	148,7	5,9	2,2
115,8	61,4	172,5	171,6	3,5	2,7

3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - <i>Year</i> 2007	7,0	548,0
Năm - <i>Year</i> 2008	5,0	563,0
Năm - <i>Year</i> 2009	7,0	788,0
+ Hà Tây		
Năm - <i>Year</i> 2007	4,0	99,0
+ Bắc Ninh		
Năm - <i>Year</i> 2007	11,0	416,0
Năm - <i>Year</i> 2008	11,0	453,0
Năm - <i>Year</i> 2009	11,0	530,0
+ Hải Dương		
Năm - <i>Year</i> 2007	13,0	437,0
Năm - <i>Year</i> 2008	15,0	658,0
Năm - <i>Year</i> 2009	18,0	632,0
+ Hưng Yên		
Năm - <i>Year</i> 2009	14,0	38,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	4,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	8,0
+ Hà Nam		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	372,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	387,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	381,0
+ Nam Định		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	420,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	396,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	399,0

cá nhân và công cộng
and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
70,6	34,0	46,4	46,3	1,6	2,2
95,1	41,7	75,3	75,2	2,9	0,5
132,5	63,4	95,8	95,6	-1,1	1,8
10,0	5,2	5,6	5,5	0,3	0,1
375,7	321,7	26,3	26,3	0,2	2,0
127,4	106,8	37,2	36,0	1,0	2,8
175,5	119,8	49,2	46,8	3,3	0,7
33,2	23,4	12,6	12,6	0,0	0,1
59,7	49,7	41,0	40,6	0,0	0,3
106,3	56,5	49,2	48,7	0,0	0,2
10,1	2,9	61,8	61,8	0,4	0,3
2,4	0,5	1,7	1,7	0,0	0,0
0,7	0,5	0,2	0,2	0,1	0,0
41,4	30,4	15,5	14,2	0,0	1,0
64,3	54,6	16,8	16,8	0,0	1,0
91,9	78,3	23,4	21,1	0,2	1,1
96,0	89,8	12,7	12,5	-4,4	0,0
91,5	84,4	17,2	16,6	0,0	0,0
84,5	78,3	19,8	19,6	0,4	0,0

3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	3,0	326,0
Năm - Year 2008	4,0	389,0
Năm - Year 2009	4,0	389,0
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	3,0	398,0
Năm - Year 2008	5,0	524,0
Năm - Year 2009	6,0	569,0
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	19,0	1314,0
Năm - Year 2008	11,0	1325,0
Năm - Year 2009	15,0	820,0
2. Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	48,0	4295,0
Năm - Year 2008	58,0	4526,0
Năm - Year 2009	60,0	4378,0
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	1,0	485,0
Năm - Year 2008	2,0	495,0
Năm - Year 2009	2,0	252,0
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	6,0	323,0
Năm - Year 2008	10,0	379,0
Năm - Year 2009	8,0	378,0
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	3,0	559,0
Năm - Year 2008	6,0	558,0
Năm - Year 2009	4,0	546,0

cá nhân và công cộng
and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
14,2	10,8	15,6	15,6	0,0	0,1
38,7	33,4	22,7	22,4	0,4	0,2
59,5	51,1	18,9	18,9	-0,2	0,1
56,2	50,1	17,4	17,4	-0,2	0,3
67,6	58,1	30,6	30,6	0,4	0,3
75,7	58,6	38,4	38,2	-0,7	0,9
157,1	117,5	99,4	98,9	3,1	1,2
227,1	164,0	148,8	147,3	1,9	2,5
108,9	54,1	83,3	81,3	-4,4	1,1
301,8	183,4	208,4	206,4	8,3	5,7
437,9	264,1	269,7	263,5	6,3	8,5
440,1	231,6	303,2	299,0	9,1	8,6
60,8	51,5	10,8	10,8	0,2	0,4
89,5	78,4	24,2	21,2	-3,2	1,6
13,1	7,9	4,2	4,2	-0,3	1,1
13,6	6,6	11,0	11,0	0,2	0,5
19,6	9,1	18,0	18,0	0,5	0,7
28,8	9,1	26,7	26,7	1,0	1,1
20,2	5,0	20,9	20,8	0,5	0,6
23,2	4,7	24,1	24,0	0,6	0,2
22,6	7,5	25,8	25,7	0,5	0,5

3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	2,0	94,0
Năm - Year 2008	4,0	112,0
Năm - Year 2009	3,0	104,0
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	3,0	288,0
Năm - Year 2008	3,0	269,0
Năm - Year 2009	7,0	289,0
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	2,0	223,0
Năm - Year 2008	2,0	231,0
Năm - Year 2009	3,0	213,0
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	1,0	296,0
Năm - Year 2008	1,0	289,0
Năm - Year 2009	1,0	292,0
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	4,0	418,0
Năm - Year 2008	5,0	420,0
Năm - Year 2009	4,0	384,0
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	10,0	591,0
Năm - Year 2008	6,0	704,0
Năm - Year 2009	7,0	732,0
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	11,0	397,0
Năm - Year 2008	12,0	392,0
Năm - Year 2009	14,0	479,0

cá nhân và công cộng
and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
5,4	1,1	7,7	7,7	3,0	0,2
8,7	3,2	9,3	9,2	3,3	0,5
10,9	3,0	11,9	11,5	3,4	0,1
12,9	8,9	14,0	14,0	-0,5	0,2
15,4	9,6	16,5	16,4	1,0	0,1
46,1	40,2	18,1	17,2	1,4	0,1
15,1	7,9	11,4	11,3	0,4	1,9
23,7	12,6	15,2	15,0	0,5	1,9
25,1	11,4	20,7	20,6	0,9	1,6
31,6	28,1	13,8	13,7	0,4	0,4
28,7	25,4	15,1	15,0	0,3	0,3
28,6	25,2	16,9	16,8	0,5	0,2
38,6	27,6	31,9	31,7	1,7	0,4
37,2	24,7	34,8	34,2	1,9	0,5
49,2	21,6	50,6	49,9	2,7	0,9
43,7	14,2	27,6	27,0	0,4	0,3
90,8	53,2	38,8	38,4	-0,8	1,0
90,6	48,7	47,0	46,4	-2,6	1,6
14,9	9,5	18,9	18,8	0,8	0,2
18,6	11,7	23,3	23,2	1,4	0,5
29,0	19,9	24,0	23,9	0,6	0,7

3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Lai Châu		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	150,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	187,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	238,0
+ Điện Biên		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	129,0
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	136,0
Năm - <i>Year</i> 2009	1,0	121,0
+ Sơn La		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	233,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	232,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	242,0
+ Hòa Bình		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	109,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	122,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	108,0
3. Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	97,0	5800,0
Năm - <i>Year</i> 2008	125,0	7020,0
Năm - <i>Year</i> 2009	172,0	8113,0
+ Thanh Hóa		
Năm - <i>Year</i> 2007	9,0	825,0
Năm - <i>Year</i> 2008	17,0	940,0
Năm - <i>Year</i> 2009	25,0	1337,0

cá nhân và công cộng
and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
5,8	3,4	7,5	7,5	0,2	0,0
33,8	4,6	10,8	10,5	0,2	0,1
37,1	5,0	15,3	15,2	0,3	0,1
8,7	6,1	8,6	8,1	0,8	0,3
9,5	2,8	9,2	8,7	0,3	0,7
10,0	2,1	9,0	8,6	0,3	0,0
19,9	9,7	18,0	17,9	0,3	0,3
29,2	20,6	22,4	22,4	0,2	0,4
30,0	22,8	23,9	23,8	0,3	0,5
10,5	3,7	6,6	6,2	0,0	0,0
10,1	3,4	8,0	7,4	0,0	0,0
19,0	7,3	9,1	8,6	0,1	0,0
735,6	561,6	329,2	327,0	11,8	13,3
933,6	712,5	460,2	455,8	18,4	22,7
1037,2	671,7	610,9	601,5	24,8	83,5
23,4	11,1	31,3	31,2	2,2	0,6
51,9	27,8	73,4	72,9	4,1	7,7
117,5	76,7	103,3	101,3	4,6	10,0

3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	10,0	408,0
Năm - Year 2008	8,0	423,0
Năm - Year 2009	10,0	481,0
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	12,0	238,0
Năm - Year 2008	14,0	301,0
Năm - Year 2009	16,0	356,0
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	2,0	22,0
Năm - Year 2008	6,0	329,0
Năm - Year 2009	11,0	443,0
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	2,0	248,0
Năm - Year 2008	2,0	255,0
Năm - Year 2009	3,0	275,0
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	7,0	626,0
Năm - Year 2008	5,0	789,0
Năm - Year 2009	10,0	840,0
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	15,0	1105,0
Năm - Year 2008	16,0	1164,0
Năm - Year 2009	34,0	1539,0
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	6,0	145,0
Năm - Year 2008	12,0	339,0
Năm - Year 2009	12,0	391,0

cá nhân và công cộng
and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
28,2	15,2	21,3	21,0	0,9	1,1
41,3	28,4	20,0	19,8	0,5	2,8
31,0	19,0	24,8	24,6	0,6	0,3
3,7	1,8	8,4	8,3	0,1	1,1
13,0	9,3	12,2	12,1	0,7	0,3
39,1	23,6	15,9	15,5	0,8	57,7
1,8	0,6	0,2	0,2	0,0	0,0
34,2	26,6	13,9	13,8	0,0	0,2
82,2	69,8	15,5	15,4	-1,2	0,6
16,7	13,9	8,7	8,7	0,1	0,2
18,7	14,3	11,5	11,5	0,1	0,4
38,4	32,4	9,9	9,5	-0,2	0,1
191,7	155,5	51,5	51,2	1,9	5,7
238,5	206,3	68,5	68,0	2,5	4,7
226,6	157,4	82,0	81,1	3,0	6,3
30,0	14,8	67,6	67,4	0,9	0,9
32,8	16,9	75,1	74,7	1,1	0,9
85,1	41,6	115,2	114,7	1,0	2,4
32,3	21,7	16,7	16,7	0,5	0,4
63,4	44,6	28,2	27,8	1,0	1,0
77,0	49,1	40,7	40,1	1,9	0,8

3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Ngãi		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	253,0
Năm - <i>Year</i> 2008	4,0	300,0
Năm - <i>Year</i> 2009	5,0	316,0
+ Bình Định		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	615,0
Năm - <i>Year</i> 2008	6,0	694,0
Năm - <i>Year</i> 2009	6,0	711,0
+ Phú Yên		
Năm - <i>Year</i> 2007	3,0	339,0
Năm - <i>Year</i> 2008	3,0	344,0
Năm - <i>Year</i> 2009	3,0	324,0
+ Khánh Hòa		
Năm - <i>Year</i> 2007	19,0	892,0
Năm - <i>Year</i> 2008	22,0	1011,0
Năm - <i>Year</i> 2009	24,0	956,0
+ Ninh Thuận		
Năm - <i>Year</i> 2007	4,0	59,0
Năm - <i>Year</i> 2008	3,0	85,0
Năm - <i>Year</i> 2009	5,0	87,0
+ Bình Thuận		
Năm - <i>Year</i> 2007	4,0	25,0
Năm - <i>Year</i> 2008	7,0	46,0
Năm - <i>Year</i> 2009	8,0	57,0

cá nhân và công cộng
and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
39,7	24,5	24,3	24,0	3,3	0,5
58,1	31,0	32,9	31,8	7,2	1,6
80,7	38,3	40,9	39,6	11,1	1,9
79,5	71,2	22,6	22,3	0,4	0,3
86,7	69,9	30,4	30,3	0,0	0,3
110,4	76,7	39,8	39,5	0,3	0,4
155,2	140,0	21,1	20,8	1,4	0,9
158,9	142,0	26,7	26,5	0,8	0,8
18,9	5,6	25,5	25,3	0,4	0,3
102,6	77,7	52,8	52,6	0,8	1,4
102,7	79,4	63,7	62,8	1,3	1,8
108,3	74,5	91,3	88,8	3,4	2,3
14,3	3,5	1,9	1,9	-0,6	0,2
13,1	3,4	2,3	2,3	-0,9	0,1
17,9	4,1	4,2	4,2	-0,8	0,3
16,5	10,2	0,6	0,6	0,0	0,0
20,5	12,5	1,4	1,4	0,0	0,1
4,2	2,8	2,0	2,0	0,0	0,2

3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	14,0	1779,0
Năm - Year 2008	20,0	2088,0
Năm - Year 2009	23,0	2725,0
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	2,0	263,0
Năm - Year 2008	4,0	303,0
Năm - Year 2009	1,0	336,0
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	2,0	12,0
Năm - Year 2008	3,0	379,0
Năm - Year 2009	3,0	722,0
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	5,0	640,0
Năm - Year 2008	7,0	588,0
Năm - Year 2009	11,0	914,0
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	1,0	60,0
Năm - Year 2008	1,0	60,0
Năm - Year 2009	1,0	60,0
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	4,0	804,0
Năm - Year 2008	5,0	758,0
Năm - Year 2009	7,0	693,0
5. Đông Nam bộ - South East		
Năm - Year 2007	403,0	17819,0
Năm - Year 2008	518,0	20523,0
Năm - Year 2009	787,0	27305,0

cá nhân và công cộng
and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
310,6	253,4	102,8	102,2	3,4	7,8
406,5	308,1	165,5	163,9	3,9	9,8
531,1	407,4	236,7	234,1	9,7	10,2
8,0	3,7	10,6	10,5	0,2	0,4
10,8	3,7	15,2	15,2	0,1	0,2
8,0	4,3	21,0	21,0	1,0	0,3
3,2	0,8	6,9	6,9	0,0	0,2
20,7	10,1	38,9	38,7	-0,2	0,5
33,5	11,0	43,4	42,8	-0,4	1,6
227,4	208,5	36,5	36,5	1,9	1,0
268,8	236,6	54,8	54,4	3,4	1,6
364,6	319,2	90,0	89,7	5,9	2,1
4,7	1,3	6,4	6,4	0,8	0,1
4,8	1,1	3,6	3,6	0,3	0,0
3,5	0,9	3,8	3,7	0,1	0,0
67,3	39,2	42,3	41,8	0,5	6,1
101,5	56,7	53,0	52,0	0,4	7,6
121,6	72,1	78,4	76,9	3,1	6,1
5871,8	2570,7	2377,4	2328,0	146,5	126,9
7562,3	3659,8	4092,5	4021,8	135,1	120,3
12707,0	5284,6	4665,4	4548,7	271,2	219,6

3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - <i>Year</i> 2007	313,0	13640,0
Năm - <i>Year</i> 2008	382,0	15561,0
Năm - <i>Year</i> 2009	613,0	21771,0
+ Bình Phước		
Năm - <i>Year</i> 2007	3,0	25,0
Năm - <i>Year</i> 2008	3,0	33,0
Năm - <i>Year</i> 2009	9,0	114,0
+ Tây Ninh		
Năm - <i>Year</i> 2007	7,0	685,0
Năm - <i>Year</i> 2008	6,0	736,0
Năm - <i>Year</i> 2009	7,0	919,0
+ Bình Dương		
Năm - <i>Year</i> 2007	26,0	305,0
Năm - <i>Year</i> 2008	34,0	468,0
Năm - <i>Year</i> 2009	48,0	596,0
+ Đồng Nai		
Năm - <i>Year</i> 2007	41,0	2133,0
Năm - <i>Year</i> 2008	83,0	2367,0
Năm - <i>Year</i> 2009	86,0	2263,0
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - <i>Year</i> 2007	13,0	1031,0
Năm - <i>Year</i> 2008	10,0	1358,0
Năm - <i>Year</i> 2009	24,0	1642,0

cá nhân và công cộng
and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
5276,5	2271,1	1902,9	1856,9	88,2	106,5
6689,6	3295,8	3500,4	3435,9	93,2	97,4
11466,2	4783,3	3767,4	3663,1	203,8	180,0
4,0	0,7	9,6	9,6	0,1	0,3
14,6	13,8	0,3	0,3	-0,4	0,1
34,3	21,2	6,6	6,0	0,1	0,3
110,6	82,2	71,4	71,1	5,6	2,2
101,2	62,0	106,3	105,1	5,2	3,5
128,7	60,8	106,5	106,2	11,4	3,2
32,9	11,3	42,2	42,1	-1,3	1,6
94,9	34,4	52,4	52,0	8,4	1,7
160,6	52,3	88,9	88,4	3,5	7,7
271,8	141,2	222,1	220,0	36,9	11,6
318,9	163,7	267,0	263,9	4,1	9,2
387,9	153,5	436,3	431,3	22,6	18,6
175,9	64,2	129,3	128,5	16,9	4,6
343,1	90,1	166,2	164,6	24,6	8,4
529,3	213,6	259,7	253,7	29,8	9,9

3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
6. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	81,0	3835,0
Năm - <i>Year</i> 2008	142,0	3360,0
Năm - <i>Year</i> 2009	160,0	4902,0
+ Long An		
Năm - <i>Year</i> 2007	7,0	301,0
Năm - <i>Year</i> 2008	16,0	380,0
Năm - <i>Year</i> 2009	17,0	381,0
+ Đồng Tháp		
Năm - <i>Year</i> 2007	9,0	114,0
Năm - <i>Year</i> 2008	11,0	110,0
Năm - <i>Year</i> 2009	18,0	207,0
+ An Giang		
Năm - <i>Year</i> 2007	3,0	27,0
Năm - <i>Year</i> 2008	10,0	70,0
Năm - <i>Year</i> 2009	13,0	106,0
+ Tiền Giang		
Năm - <i>Year</i> 2007	2,0	410,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	433,0
Năm - <i>Year</i> 2009	3,0	445,0
+ Vĩnh Long		
Năm - <i>Year</i> 2007	9,0	226,0
Năm - <i>Year</i> 2008	10,0	254,0
Năm - <i>Year</i> 2009	10,0	242,0
+ Bến Tre		
Năm - <i>Year</i> 2007	1,0	155,0
Năm - <i>Year</i> 2008	2,0	173,0
Năm - <i>Year</i> 2009	2,0	194,0

cá nhân và công cộng
and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
275,1	115,0	459,3	454,4	22,7	12,3
322,5	170,8	269,2	266,6	20,1	12,6
545,8	264,3	546,7	538,3	29,2	19,1
29,0	11,0	30,9	30,0	3,2	1,8
138,9	89,2	65,4	63,8	3,7	1,9
174,5	117,4	59,4	58,0	4,5	5,3
20,2	5,3	40,2	40,2	0,4	0,6
4,7	0,9	2,3	2,3	0,2	0,5
12,8	1,9	4,4	4,4	0,9	0,9
7,4	2,6	24,7	24,7	0,5	0,6
1,6	0,2	1,6	1,6	-0,2	0,3
2,9	0,6	3,7	3,7	0,6	0,4
23,1	11,3	35,5	35,3	2,0	0,4
23,2	10,5	37,8	37,8	2,1	0,6
27,8	11,9	36,2	35,5	4,0	0,7
15,9	6,8	16,3	16,1	2,5	0,9
19,7	8,7	18,2	17,9	2,2	0,9
26,7	12,0	20,9	20,7	3,2	0,8
14,1	1,8	20,4	20,4	2,1	0,7
14,2	3,8	27,0	26,7	1,5	2,5
23,1	7,5	28,5	28,1	4,3	2,2

3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	17,0	445,0
Năm - Year 2008	21,0	540,0
Năm - Year 2009	18,0	635,0
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	15,0	1619,0
Năm - Year 2008	46,0	733,0
Năm - Year 2009	52,0	1960,0
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	3,0	25,0
Năm - Year 2008	7,0	90,0
Năm - Year 2009	8,0	112,0
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	2,0	227,0
Năm - Year 2008	2,0	222,0
Năm - Year 2009	2,0	226,0
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	3,0	217,0
Năm - Year 2008	3,0	274,0
Năm - Year 2009	4,0	275,0
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	1,0	7,0
Năm - Year 2008	2,0	12,0
Năm - Year 2009	3,0	29,0
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	9,0	62,0
Năm - Year 2008	10,0	69,0
Năm - Year 2009	10,0	90,0

cá nhân và công cộng
and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
45,2	24,9	63,2	62,7	3,0	2,0
43,5	27,9	29,7	29,4	2,3	1,9
65,0	27,6	46,4	45,6	5,8	2,7
81,6	41,3	171,4	168,8	3,2	2,8
22,1	1,4	29,7	29,7	0,9	1,7
138,6	56,9	282,9	279,1	-2,7	4,1
0,9	0,4	1,2	1,2	0,1	0,0
20,0	18,6	4,0	4,0	0,6	0,3
23,1	18,1	6,5	5,9	0,8	0,5
9,8	2,1	18,3	18,3	2,3	1,4
10,0	2,3	17,6	17,4	2,5	1,1
13,2	2,9	17,5	17,0	2,1	0,5
22,4	5,8	29,6	29,2	3,1	0,5
21,3	5,5	32,0	32,0	3,7	0,5
34,9	6,3	37,5	37,3	4,9	0,7
1,9	1,0	6,7	6,6	0,3	0,2
1,1	0,8	3,1	3,1	0,4	0,0
1,2	1,0	1,7	1,7	0,3	0,0
3,6	0,6	0,9	0,9	0,1	0,4
2,0	0,9	0,8	0,8	0,2	0,2
2,0	0,1	1,2	1,2	0,3	0,3

3U. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê công việc gia đình
Some main indicators of enterprise having households with employed

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
TỔNG SỐ - TOTAL		
Năm - Year 2007	3,0	20,0
Năm - Year 2008	8,0	72,0
Năm - Year 2009	11,0	72,0
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - Year 2007	3,0	20,0
Năm - Year 2008	8,0	72,0
Năm - Year 2009	11,0	72,0

trong hộ tư nhân

persons activities

[illegible]

3U. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê công
(Cont.) Some main indicators of enterprise having households with

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	3,0	20,0
Năm - <i>Year</i> 2008	7,0	55,0
Năm - <i>Year</i> 2009	7,0	45,0
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008	1,0	17,0
Năm - <i>Year</i> 2009	4,0	27,0

việc gia đình trong hộ tư nhân
employed persons activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
4,8	1,7	4,8	4,7	0,0	0,2
12,6	3,2	12,3	12,2	0,0	0,3
11,8	2,8	2,1	2,1	-0,2	0,6
1,9	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0
21,9	6,1	1,3	1,3	0,0	0,5

3U. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê công
(Cont.) Some main indicators of enterprise having households with

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	1,0	10,0
Năm - Year 2008	5,0	48,0
Năm - Year 2009	7,0	48,0
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	1,0	10,0
Năm - Year 2008	3,0	22,0
Năm - Year 2009	3,0	20,0
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2008	1,0	17,0
Năm - Year 2009	2,0	12,0
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2008	1,0	9,0
Năm - Year 2009	2,0	16,0

việc gia đình trong hộ tư nhân

employed persons activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9,8	2,2	4,5	4,4	0,0	0,1
30,5	8,2	3,3	3,3	-0,1	1,1
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2,6	1,1	0,4	0,4	-0,1	0,0
19,7	5,0	0,5	0,5	0,0	0,5
1,9	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0
4,9	1,9	2,5	2,5	0,0	0,4
5,4	1,0	3,8	3,7	0,1	0,1
5,9	1,3	0,3	0,3	-0,1	0,1

3U. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê công
(Cont.) Some main indicators of enterprise having households with

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
2. Trung du miền núi phía bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2008	1,0	10,0
Năm - Year 2009	1,0	15,0
+ Sơn La		
Năm - Year 2008	1,0	10,0
Năm - Year 2009	1,0	15,0
3. Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	1,0	3,0
Năm - Year 2008	1,0	5,0
Năm - Year 2009	3,0	9,0
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2009	1,0	5,0
+ Đà Nẵng		
Năm - Year 2009	1,0	2,0
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	1,0	3,0
Năm - Year 2008	1,0	5,0
Năm - Year 2009	1,0	2,0
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>		
Năm - Year 2007	1,0	7,0
+ Bình Dương		
Năm - Year 2008	1,0	7,0
6. Đồng bằng sông Cửu long - <i>Mekong River Delta</i>		
Năm - Year 2008	1,0	9,0
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2009	1,0	9,0

việc gia đình trong hộ tư nhân
employed persons activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1,0	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0
1,0	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0
1,0	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0
1,0	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0
1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1,2	0,5	1,7	1,7	0,0	0,0
2,2	0,7	0,1	0,1	0,0	0,1
1,6	0,5	0,0	0,0	0,0	0,1
0,6	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0
1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1,2	0,5	1,7	1,7	0,0	0,0
0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3,8	1,7	4,8	4,7	0,0	0,2
3,8	1,7	4,8	4,7	0,0	0,2
2,4	0,6	6,4	6,4	0,1	0,2
2,4	0,6	6,4	6,4	0,1	0,2

PART III

DEFINITION AND COMMON EXPLANATIONS

1. Scope of the data

Data in this book was combined from data sources of enterprises which were actually operating at time points 31/12/2004, 31/12/2005 and 31/12/2006. These enterprises belong to all industries, (excluding cooperatives of agricultural, forestry and fishery sectors and business households. Data were checked out, adjusted and enriched basing on logical rule found when studying three-year data of enterprises.

2. Enterprise

The term "enterprise" in this book is an economic unit that independently keeps business account and acquires its own legal status. It may be set up by State Enterprise Law, Cooperative Law, Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government Of Vietnam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

- + State enterprises at central level and at local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and mass organizations and capital is provided by the Government).

- + Enterprises set up by Cooperative Law.

- + Private enterprises.

- + Collective name companies.

- + Limited liability companies.

- + Join-stock companies (including also state enterprises which were privatized and companies which had capital share of the Government).

- + Enterprises with 100% foreign capital, foreign joint venture enterprises.

Contractual business cooperation ventures are counted to domestic enterprise.

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises is only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year. *It does not include* following enterprises:

- + Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate;

- + Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found);

- + Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

Thus, concept of enterprise and number of enterprises in this book are different with that got business operating permission from Government functional agencies; because that is cumulative registered figure during a period of time, it also includes enterprises that do not operate or get business operating permission, but still do not operate. The concept is also different with that has been published by The Ministry of Finance, where including enterprises that got tax code, covering also enterprises did not operate but still could not abolished because they still had outstanding of tax payment to the Government and enterprises provided tax code but still did not yet operate.

Enterprises are also units in stratifying by type of enterprise, economic industries, region and provinces. Concerning enterprises, which have many branches, located in different provinces/cities, operating results of whole enterprise will be allocated to province/city where their headquarters is located. Concerning enterprises, which engaged in many different kinds of economic activity, industry of the enterprise will be assigned to main industry (see concept in sector 6).

3. State enterprises: It includes following types:

- + Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local Governmental agencies.

- + Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law, which are limited liability companies and under control of central or local Governmental agencies.

+ Stock companies with domestic capital, of which the Government shares more than 50% registered capital.

4. Non-State enterprises:

They are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the Government when capital of the Government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises:

- + Cooperatives;
- + Private companies;
- + Cooperative name companies;
- + Private limited liability companies;
- + Private stock companies;
- + Stock companies with 50% and less than of registered capital shared by the Government.

5. Foreign direct invested enterprises (FDI enterprises):

They are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by per cent of capital shared. There are following types of direct investment by foreigner enterprises:

- + 100% of capital invested by foreigners;
- + Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

6. Business industry (activity):

Industrial classification in this book is based on main activity of enterprises. Each enterprise could belong to only one unique economic activity- it is main activity. Main business activity is one that contributes the largest share to total gross output of the enterprise or activity that was projected when the enterprise set up. It decides acting direction and duty of the enterprise. If could not basing on the above criteria, we can base on number of employee, and main activity of the enterprise is one that used the highest number of employee during the year.

7. Net turnover:

It is total income of enterprise gained by selling its products or

services after subtracting taxes (excise duties, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods).

Net turnover does not include:

- + Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller);

- + Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

8. Employees

It is total of persons enterprise uses and pays wage or salary.

Employees of enterprise *does not include*:

- + Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees).

- + Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary.

- + Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

9. Compensation of employees

It is total earnings that employees gain by participating in business or production process of the enterprise. Compensation of employees includes:

- + Salary, bonus and other allowances such as: salary, wages, subsidize, bonus and other allowance counted as production cost like paying for allowance of working at third shift, travel subsidize, meal during working day, renting house, and other regularly, non-

regularly allowance. This paying is in any form, in cash or in kinds such as food, beverage, clothes (excluding working safety clothes).

+ Social insurance paid replacing salary: it is amount of money that social insurance agencies pay for employees when they are ill or in delivery period, or incident period,... according to current regulation.

+ Other incomes which is not counted as production costs: They are amount of budget paying directly for employees but does not count for production costs and cost price of products such as commend and reward fund, social welfare fund, benefit of enterprise's proprietor or other sources (gift, reward from leader,...)

10. Contributions of the enterprise's proprietor to the social insurance, health insurance and trade union budget

It is total amount of fund that employers have to contribute to social insurance, health insurance and trade union budget in the year. This is amount deducted during the year, including both amounts that employers had contributed to social insurance, health insurance, trade union fund and payable amount during the year.

11. Capital sources

It is total capital of the enterprise that comes from different sources: capital of proprietor (equity) and other debt that enterprise has to pay (liability). Capital source includes:

+ Capital of proprietor (equity): it is total capital that belongs to proprietor of the enterprise or to members of joint venture company or of shareholders in joint stock company, fund that is submitted to parent company by child companies,...

+ Debts have to pay (liability): it is total debts that enterprise has to pay for lender. It includes borrowed money (long term, short term, domestic debt or abroad debt); debts that enterprise has to pay for sellers, for Government, for enterprise's employees (salary, subsidies,...) or other type of debts have to pay.

12. Asset

It is total asset of enterprise. Asset of an enterprise includes

current assets and short-term investment, fixed assets and long-term investment.

+ Current assets and short-term investment: it is asset that owned and used by enterprise. It has time of use, time of rotation, and recovering its value in certain business period or in one year. Current assets exist in term of money (cash, pay-in, certificates having value like money, gold and jewelry), values of goods and materials, receivable, short-term financial investment.

+ Fixed assets and long-term investment: it is total remaining values of fixed assets, value of under construction projects, amount of paying security, amount of long-term consigning and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Fixed asset is production means that has time of use more than one year and its value is equal or greater than 10 million Vietnam dong (VND). Fixed asset includes tangible, intangible fixed asset and financial hired fixed asset.

13. Profit

It is amount of gain before paying tax (profit before paying tax) from business, financial and other activities of enterprise during a year. It is total profit of enterprise. That means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

14. Contribution to state budget

It is total amount of tax, fees, charges and other type of charge that enterprise has to submit to state budget during a year. It includes:

+ *Taxes*: value added tax of domestic selling goods, value added tax of imported goods, tax of special consumption, tax of exported goods, license tax, extracting natural resource tax, enterprise income tax...

+ *Fees*: it includes only amount that enterprise submits to state budget such as: examination fees of import and export goods, keeping quarantine fees...

+ *Other fees*: it includes only amount of fees that enterprise has to pay to state budget such as: registration fees, issuing certificate on

taking business fees, land administration fees, issuing certificate on owner's industrial right fees, issuing certificate on construction fees, administration fees for transportation vehicles, giving quota fees, getting export and import permission fees...

+ *Other additional levied and payable amount:*

Contribution to state budget does not include: charitable contribution, supporting to movement of organizations, unions, supporting to build the locality where enterprise located...

15. Profit rate compared with capital:

It is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and average capital of enterprise during the year.

$$\text{Average capital of the year} = \frac{\text{Total capital at beginning of the year} + \text{Total capital at the end of the year}}{2}$$

Profit rate compared with capital reflects: how much profits gained by one unit of capital investment during a year ?

16. Profit rate per net turnover

It is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and total turnover gained by selling goods, service and other income of enterprise during a year.

Profit rate per net turnover reflects: how much profits gained by one unit of net turnover?

PHẦN III

NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH CHUNG

1. Phạm vi số liệu

Số liệu trong cuốn sách này được tổng hợp từ nguồn số liệu của các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất - kinh doanh có đến thời điểm 31/12/2006, 31/12/2007 và 31/12/2008; thuộc các ngành kinh tế (không bao gồm các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh cá thể trong tất cả các ngành kinh tế, riêng năm 2008 bao gồm bao gồm cả các hợp tác xã thuộc ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản). Số liệu đã được rà soát, kiểm tra, chỉnh lý và bổ sung trên cơ sở sự logic của dãy số 3 năm của từng doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp

Doanh nghiệp trong cuốn sách này là một đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài. Cụ thể gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

- + Doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý và do Địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

- + Doanh nghiệp tập thể thành lập theo Luật Hợp tác xã.

- + Doanh nghiệp tư nhân.

- + Công ty hợp danh.

- + Công ty trách nhiệm hữu hạn.

- + Công ty cổ phần (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

- + Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thống kê vào doanh nghiệp bên đối tác trong nước.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, *không bao gồm*:

- + Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, cấp mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

- + Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy);

- + Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Như vậy, khái niệm và số lượng doanh nghiệp trong cuốn sách này hoàn toàn khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố, đó là số doanh nghiệp được cấp phép cộng dồn của một thời kỳ, nó gồm cả các doanh nghiệp không còn hoạt động, doanh nghiệp được cấp phép nhưng chưa triển khai; Và cũng khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế do Bộ Tài chính công bố, đó là những doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế, bao gồm cả doanh nghiệp không còn hoạt động, nhưng còn vì nợ thuế Nhà nước nên chưa loại bỏ được và những doanh nghiệp được cấp mã số thuế nhưng chưa triển khai.

Đơn vị doanh nghiệp đồng thời là đơn vị trong các phân tổ số liệu các chỉ tiêu theo loại hình doanh nghiệp, theo ngành kinh tế, theo vùng và địa phương; những doanh nghiệp có một hoặc nhiều đơn vị phụ thuộc đóng ở các địa phương khác nhau thì *số liệu của toàn doanh nghiệp* được phân vào cho địa phương có trụ sở chính của doanh nghiệp đóng; những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhiều ngành thì căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính.

3. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước

Gồm các loại hình doanh nghiệp sau:

- + Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý.

- + Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, đó là các công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý.

+ Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

4. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước

Là các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm:

- + Hợp tác xã;
- + Doanh nghiệp tư nhân;
- + Công ty hợp danh;
- + Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân;
- + Công ty cổ phần tư nhân;
- + Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

5. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm:

- + Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;
- + Doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

6. Ngành sản xuất kinh doanh

Phân ngành trong cuốn sách này là căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính của mỗi doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp chỉ được phân vào một ngành kinh tế duy nhất - là ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất trong doanh nghiệp, hoặc là ngành sản xuất kinh doanh theo thiết kế khi xây dựng doanh nghiệp, là ngành quyết định phương hướng và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu những tiêu thức trên không xác định được, thì ngành sản xuất chính được xác định theo ngành có sử dụng nhiều lao động nhất trong năm.

7. Doanh thu thuần

Là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế

tiêu thụ (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Doanh thu thuần *không bao gồm*:

+ Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo);

+ Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

8. Lao động

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

Lao động của doanh nghiệp *không bao gồm*:

+ Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình).

+ Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

+ Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

9. Thu nhập của người lao động

Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

+ *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương*: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành

sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp đi lại, ăn giữa ca, trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động. Bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: Thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

+ *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Là khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo chế độ quy định hiện hành.

+ *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên...).

10. Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, Bảo hiểm Y tế, Kinh phí Công đoàn

Là số phát sinh đã trích trong năm mà chủ doanh nghiệp sẽ nộp cho người lao động tới cơ quan Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế và Kinh phí Công đoàn. Đây là số đã trích trong năm, bao gồm cả số đã nộp và số chưa nộp còn nợ cơ quan bảo hiểm xã hội, y tế và tổ chức Công đoàn.

11. Nguồn vốn

Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Nguồn vốn gồm:

+ *Nguồn vốn chủ sở hữu*: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên...

+ *Nợ phải trả*: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên (tiền lương, tiền phụ cấp...) và các khoản phải trả khác.

12. Tài sản

Là tổng giá trị các tài sản của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp bao gồm: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

+ *Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn*: Là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp; có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời gian một năm. Tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các chứng chỉ có giá trị như tiền, vàng bạc đá quý), giá trị vật tư hàng hoá, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

+ *Tài sản cố định và đầu tư dài hạn*: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính.

13. Lợi nhuận

Là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế). Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

14. Nộp ngân sách

Là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm. Cụ thể gồm:

+ *Các khoản thuế*: Thuế GTGT bán hàng nội địa, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...

+ *Các khoản phí*: Chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách nhà nước, như: Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch...

+ *Các khoản lệ phí*: Chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, như: Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu...

+ Các khoản phụ thu và phải nộp khác.

Nộp ngân sách không bao gồm các khoản: Đóng góp từ thiện, ủng hộ các phong trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất kinh doanh...

15. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng nguồn vốn bình quân năm của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu năm} + \text{Tổng nguồn vốn cuối năm}}{2}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn phản ánh: Một đồng vốn bỏ ra trong một năm sinh lời được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

16. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có được bao nhiêu đồng lợi nhuận?